

ĐỖ CHIÊU ĐỨC

CHỮ NHỎ
Dễ Học

啟儒
易學

2016 – 2017

LỜI NÓI ĐẦU

" CHỮ NHO... DỄ HỌC ". Trước tiên, đây là những hồi ức của một thời giảng dạy chữ Nho trên lớp, được viết lại để gợi nhớ cho một thuở vàng son đã đi qua, và cũng để tự ôn tập lại những kiến thức đã lâu ngày bị bỏ xó vùi chôn trong đồng tro tàn của dĩ vãng. Vì thế, " CHỮ NHO... DỄ HỌC " là những bài viết trao đổi trên mạng qua hình thức email với các bạn bè, thân hữu, cựu học sinh, sinh viên ... ở hải ngoại trên khắp thế giới với mục đích vừa tiêu khiển, vừa gợi nhớ, vừa nhắc nhở lại những gì của quê hương Tổ Quốc đã qua để làm ấm lại chút lòng của những kẻ tha phương cầu thực đang sống tạm dung nơi xứ lạ quê người.

Vì là những bài viết trao đổi nhau để cùng học tập, nên " CHỮ NHO... DỄ HỌC " không phải là những bài học nghiêm chỉnh như sách giáo khoa chính thống. Đây chỉ là những bài giảng mang tính chất phiếm luận, tùy hứng và tự nhiên như là những lời đang giảng trên lớp của một giảng viên thỉnh giảng không một chút chính quy nào cả !

Cho nên, " CHỮ NHO... DỄ HỌC " được viết với những thói quen như sau :

- Sử dụng từ ngữ tự nhiên của người dân đồng bằng Nam Bộ theo tập quán của dân Nam Kỳ Lục Tỉnh. Sử dụng nhiều từ " Thì, Là, Mà..." như đang nói chuyện.
- Giảng lan man tùy hứng như một bài phiếm luận không theo một trình tự nào nhất định cả. Vừa cổ vừa kim, khi Đông khi Tây, lúc văn ngôn lúc thì bạch thoại....
- Đôi khi lặp tới lặp lui nhiều lần một điển tích, một giai thoại văn học, một từ ngữ đặc biệt... để người đọc dễ nhớ và khỏi phải tra cứu lại tài liệu hay mất công tìm lại ở những bài viết trước.
- Không có phần bài tập cho mỗi cuối bài, mà thay vào đó là phần Câu Đố Chữ Lý thú cho mỗi cuối bài học.

" CHỮ NHO... DỄ HỌC " được soạn là do sự cổ vũ khuyến khích của các thân hữu gần xa với chút lòng của kẻ tha hương dị quốc ước mong được góp một chút gì đó để duy trì văn hóa dân tộc cho các thế hệ mai sau.

Học hải vô nhai, biển học mênh mông, dù cho có cẩn trọng như thế nào cũng không thể tránh khỏi có điều sai sót. Kính mong các bậc cao minh niệm tình hạ cố chỉ giáo cho.

Rất lấy làm hân hạnh !

杜紹德
Đỗ Chiêu Đức

CHỮ NHO... DỄ HỌC 1

B ài 1

Như ta đã biết, chữ NHO tức là chữ Hán cổ, công cụ dùng để truyền bá đạo Nho của đức Khổng Phu Tử mà thành tên. " Chữ Nho ... Dễ Học " là cách nói khuyến khích cho người học bớt thấy khó khi học chữ Nho mà thôi.

Chữ Nho được hình thành bởi Lục Thư là : Tượng Hình, Chỉ Sự, Hội Ý, Hải Thanh, Chuyển Chú và Giả Tá. Bây giờ thì ta bắt đầu ...Vỡ Lòng bằng chữ Tượng Hình nhé !

1. TƯỢNG HÌNH 象形 :

Tượng Hình tức là vẽ lại hình tượng của người, vật, sự vật một cách tiêu biểu, đơn giản để làm chữ viết. Tiếng Anh gọi là Chinese Pictographs.

Ai cũng biết chữ NHÂN là người được viết như thế này 人. Đây là chữ Tượng Hình đơn giản nhất, cơ bản nhất và cũng ... Tượng hình nhất : Hình người đứng xoạc 2 chân hiên ngang giữa trời đất đứng như sách Tam Tự Kinh ngày xưa dạy : Tam tài giả, THIÊN ĐỊA NHÂN 三才者，天地人。(TAM TÀI là TRỜI, ĐẤT và NGƯỜI). Con Người là một thành viên của vũ trụ, hợp với Trời và Đất tạo nên cái thế giới này ! Nên ...

Khi cần diễn tả sự to lớn thì chữ nhân 人 đang thêm hai tay ra theo lối CHỈ SỰ 指事 (Mượn việc dang hai tay ra để chỉ sự to lớn gọi là Chỉ Sự) thành chữ ĐẠI 大 , theo diễn tiến của chữ viết sau đây :



Nên...

ĐẠI là To, là Lớn, cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng phát sinh : là Vĩ Đại, là Trưởng thành ... Nhưng ...

Con người dù cho có cao lớn đến đâu cũng không thể cao lớn bằng Trời được, cho nên thêm một nét ngang tượng trưng cho bầu trời lên phía trên chữ Đại, thì ta có chữ THIÊN 天 là TRỜI, được hình thành theo lối HỘI Ý 會意 , theo diễn tiến của chữ viết như sau đây :



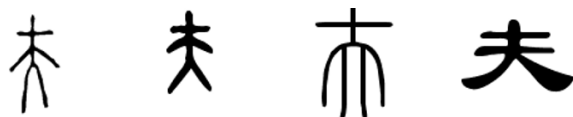
Theo như Giáp cốt văn và Kim văn ở trên, ta thấy rõ ràng hình người có cái đầu to tượng trưng cho Đầu Trời, Chân Đạp Đất, gọi là " Đỉnh thiên lập địa 頂天立地 " như Từ Hải vậy :

*ĐỘI TRỜI đạp đất ở đời,
Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông.*

Nên ...

THIÊN 天 là TRỜI, nghĩa phát sinh là Ngày, là Mùa. Như Kim Thiên 今天 là Hôm nay (giống như chữ Kim Nhật 今日) , Đông Thiên 冬天 là Mùa Đông ...

Nói đi rồi nói lại, về mặt thể chất con người không thể cao bằng Trời, lớn bằng Trời được, nhưng có những người cũng có chí muốn "CHOC TRỜI quấy nước" làm nên những chuyện Kinh Thiên Động Địa. Cho nên, chữ Thiên 天 mà nhô đầu lên theo chiều dọc để choc thủng trời thì sẽ thành chữ PHU 夫 là người đàn ông cao lớn mạnh khỏe hiên ngang đứng giữa trời đất, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



PHU 夫 : là Người đàn ông trưởng thành, mạnh mẽ, hiên ngang mà các bà các cô ai cũng ước mong trở thành người hôn phối của mình, nên ...

PHU còn có nghĩa là CHỒNG với các từ ghép nghe cho êm tai và âu yếm là : Phu Tể 夫婿, Phu Lang 夫郎, Phu Tướng 夫相, Trượng Phu 丈夫 ... Như trong Truyện Kiều tả lúc Từ Hải chia tay với Thúy Kiều để lên đường lập nghiệp ...

*Nửa năm hương lửa đang nồng,
TRƯỢNG PHU thoát đã động lòng bốn phương.*

Chữ PHU lại làm cho ta ...
... Nhớ lại 2 câu thơ của nữ sĩ Hồ Xuân Hương là :

*Duyên THIÊN chưa thấy nhô đầu dọc,
Phận LIỄU sao đà nẩy nét ngang ?*

Duyên THIÊN 天 là duyên trời run rủi, chưa thấy nhô đầu dọc, là chưa thành chữ PHU 夫, nghĩa là chưa có chồng.

Phận LIỄU 了 (là Liễu bồ, là Phận gái) sao đà nẩy nét ngang ? Chữ LIỄU 了 mà nẩy nét ngang thì sẽ thành chữ TỬ 子 là CON. Nên 2 câu thơ trên có nghĩa :

*Duyên trời nào thấy đâu run rủi,
Phận gái sao đà đã có con ?*

Trong dân gian Nam Kỳ Lục Tỉnh, lúc nhỏ tôi cũng thường nghe bà con lối xóm hát rằng :

*Không chồng có chữa mới ngoan,
Có chồng có chữa thế gian sự thường !*

Về chữ LIỄU 了 là Kết thúc, kết liễu, đồng âm với chữ LIỄU 柳 là Dương Liễu chỉ phái nữ mềm yếu dịu dàng éo là như nhánh liễu. Ở đây, nữ sĩ Hồ Xuân Hương đã chơi chữ bằng cách sử dụng từ Đồng Âm để đánh đồng 2 chữ Liễu theo âm Hán Việt. Chớ chữ LIỄU là Dương Liễu 楊柳 thì đâu có nét ngang đâu mà "nảy" !

Những chữ Tượng Hình tiêu biểu nhất là các chữ sau đây :



* Chữ NHẬT 日 là Mặt trời, là ngày.

Hình mặt trời có một đường ngang ở giữa tượng trưng cho những vật thể ở bên trong mặt trời. Từ lúc mặt trời mọc cho tới lúc mặt trời lặn, là Ban ngày, là 1 Ngày. Lúc nhỏ, khi vào trường Tân Triều Cái Răng học làm câu đối với Bác Sáu (Thầy Hiệu Trưởng về mặt hành chánh của trường lúc bấy giờ). Bác có đọc cho một câu đối thật hay về Tết như sau :

Nhật nhật nhật nhật bình an nhật, 日日日日平安日 ,
Xuân xuân xuân xuân như ý xuân ! 春春春春如意春 。

4 chữ Nhật đi liền nhau có nghĩa : Hết ngày này qua ngày khác, nên câu đối trên có nghĩa là :

- * Hết ngày này qua ngày khác đều là những ngày bình an.
- * Hết xuân này đến xuân kia đều là những mùa xuân như Ý !



* NGUYỆT 月 là Mặt Trăng, là Tháng :

Hình lưỡi liềm của vầng trăng khuyết để phân biệt với hình tròn của mặt trời. Từ lúc trăng tròn cho đến lúc trăng khuyết, rồi lại tròn, chu kỳ là Một Tháng. Thường ta hay nghe nói đến từ TUẾ NGUYỆT. TUẾ 歲 là Tuổi. Mỗi

*Đá vẫn tro gan cùng TUẾ NGUYỆT,
Nước còn cau mặt với tang thương !*

Trong văn học ta còn thấy chữ NGUYỆT 月 hiện diện trong bài hát nói CHỮ NHÀN của Cụ Nguyễn Công Trứ với 2 câu thơ chữ Hán rất nổi tiếng mà ai cũng đã từng học qua :

Trong văn học ta còn thấy chữ NGUYỆT 月 hiện diện trong bài hát nói CHỮ NHÀN của Cụ Nguyễn Công Trứ với 2 câu thơ chữ Hán rất nổi tiếng mà ai cũng đã từng học qua :

6

sẽ... không trông thấy gì cả ! Nhìn vào mặt người nào đó là ta thường nhìn ngay vào mắt của họ. Từ đó chữ MỤC có các nghĩa phát sinh như :

MỤC là Mục Tiêu, Mục đích.
MỤC là Mục lục, là Danh Mục.
MỤC là Tên đầu xỏ : Đầu Mục.
MỤC là Con số : Số Mục.

Những thành ngữ ta thường gặp có chữ MỤC như :
MỤC hạ vô nhân 目下無人 là " Dưới Mắt Không Người " để chỉ những người cao ngạo phách lối, xem ai chẳng ra gì.
MỤC tiêu phấn đấu : Nói theo cách nói của từ Hán Việt là Phấn Đấu Mục Tiêu 奮鬥目標, nghĩa cũng như nhau .
MỤC quang vô thần 目光無神 : là Tia nhìn đã không có tinh thần, ta gọi là "Ánh Mắt Thất Thần" để chỉ những người bệnh nặng hoặc sắp chết.

Sau đây là ...

Bảng chữ Tượng Hình tiêu biểu cho người, vật, sự vật :

	oracle bone jiaguwen	greater seal dazhuan	lesser seal xiaozhuan	clerkly script lishu	standard script kaishu	running script xingshu	cursive script caoshu	modern simplified jiantizai
rén (*nín) human	𠤎	𠤎	𠤎	人	人	人	人	人
nǚ (*nraʔ) woman	𡥉	𡥉	𡥉	女	女	女	女	女
ěr (*naʔ) ear	𦊐	𦊐	𦊐	耳	耳	耳	耳	耳
mǎ (*mraʔ) horse	𩇛	𩇛	𩇛	馬	馬	馬	馬	马
yú (*ŋa) fish	𩺰	𩺰	𩺰	魚	魚	魚	魚	鱼
shān (*srân) mountain	𡵓	𡵓	𡵓	山	山	山	山	山
rì (*nit) sun	𡵓	𡵓	𡵓	日	日	日	日	日
yuè (*ŋwat) moon	𡵓	𡵓	𡵓	月	月	月	月	月
yǔ (*waʔ) rain	𩇛	𩇛	𩇛	雨	雨	雨	雨	雨
yún (*wan) cloud	𩇛	𩇛	𩇛	雲	雲	雲	雲	云

Bảng liệt kê ở trên gồm có 10 chữ theo thứ tự như sau :

1. NHÂN 人 : là Người. Hồi nhỏ khi mới học chữ Nho ở ấp Yên Thượng, quận Cái Răng, Tỉnh Phong Dinh, thường nghe bà con lối xóm đọc câu đầu tiên của Tam Tự Kinh như thế này :
2. *NHÂN CHI SƠ tay sờ cơm nguội,
TÁNH BỔN THIÊN cái miệng đòi ăn !*

Lớn lên đi lính, thì nghe ông Đại Úy của đơn vị nói là :

NGOC BẮT TRÁC, BẮT THÀNH KHÍ.
NHÂN BẮT HỌC, BẮT TRI LÝ !
Nhỏ mà không học lớn làm Đại Úy !

Theo quy chế trong quân đội Việt Nam Cộng Hòa. Nếu không có bằng Tú Tài thì chỉ lên đến Đại Úy là... đụng la-phong rồi, không thể lên đến Thiếu Tá được.

2. NỮ 女 : là Con Gái, là Phái yếu.

Ngày xưa, sanh con gái thì kể như không có con, với quan niệm Trọng Nam Khinh Nữ như sau :

Nhất Nam viết hữu, 一男曰有 ,
Thập nữ viết vô. 十女曰無 。

Có nghĩa :

Có một đứa con trai thì kể là CÓ MỘT đứa con. Còn...

Có 10 đứa con gái thì kể như KHÔNG CÓ đứa con nào. Vì con gái đi lấy chồng sanh con sẽ mang Họ của người khác. Bà con lối xóm hay nói là : " Ổi, Thứ cái đồ Con gái ăn cơm nguội, ở nhà ngoài ! ".

3. NHĨ 耳 : là Tai. Vẽ hình cái Tai ở một bên mặt.

Ta thường nghe câu :

Khẩu thuyết bất như thân phùng, 口說不如身逢 ,
NHĩ văn bất như mục kiến . 耳聞不如目見 。

Có nghĩa :

Miệng nói không bằng đích thân gặp phải,
Tai nghe không bằng mắt thấy.

4. MÃ 馬 : là Con Ngựa. họ Mã, như Mã Giám Sinh chẳng hạn.

Chữ Mã tượng hình của con ngựa đầy đủ đuôi và 4 chân.

Câu nói bắt đầu bằng chữ Mã trong Tăng Quảng Hiền Văn là :

Mã hành vô lực giai nhân xấu, 馬行無力皆因瘦 ,
Nhân bất phong lưu chỉ vì bần. 人不風流只為貧 。

Có nghĩa :

Ngựa chạy không có sức đều do quá ốm yếu,
Người không phong lưu cũng chỉ vì nghèo mà thôi !

5. NGƯ 魚 : là Con Cá.

Rất rõ ràng, chữ NGƯ từ hình con cá mà ra.

Cá trong ao tù mà gặp được nước mưa đổ xuống, gọi là : Trì Ngư Đắc Thủy 池魚得水. Ta cũng thường diễn tả những chuyện xứng ý hợp lòng bằng câu : Như Cá gặp Nước !

Để chỉ sự thành công vượt bậc thì có câu ví : Như Hóa Long Như 如化龍魚, ta nói là Tựa Cá Hóa Rồng !



Hóa Long Ngư



Cá Rồng

6. SƠN 山 : là Núi.

Hình vẽ tượng hình của ba ngọn núi liền thành một dãy, làm ta nhớ đến câu Ca dao của Việt Nam ta :

*Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại thành hòn núi cao !*

Sơn đi liền với Thủy ta có từ Sơn Thủy 山水, chỉ Phong cảnh có núi có nước, nhưng khi đi với từ Hà là Sông, thì ta có từ Sơn Hà 山河, chỉ Núi Sông là Đất Nước ! Ta nhớ câu thơ mở đầu bài Xuân Vọng của Đỗ Phủ là :

Quốc phá SƠN HÀ tại, 國破山河在

Có nghĩa :

Nước mất, nhưng Núi Sông vẫn còn đó !

7. NHẬT 日 : là Mặt Trời, là Ngày.

Ta đọc một bài thơ Xuân mở đầu bằng 2 chữ Nhật nhé !

日日人空老，	Nhật nhật nhân không lão，
年年春更歸。	Niên niên xuân cánh quy.
相歡有尊酒，	Tương hoan hữu tôn tửu，
不用惜花飛。	Bất dụng tích hoa phi !

Có nghĩa :

*Ngày ngày người thêm già nữa,
Năm năm xuân đến chẳng sai.
Cùng vui còn có chai rượu,
Tiếc làm gì cánh hoa bay !*

Đó là bài Tống Xuân Từ 送春詞 của Vương Nhai 王涯 đời Đường.

8. NGUYỆT 月 : là Mặt Trăng, là Tháng.

Nhắc đến Nguyệt, đến Trăng là ta lại nhớ đến Mái Tây, đến Tây Sương Ký :

待月西廂下， Đãi nguyệt Tây Sương hạ,
 迎風戶半開； Nghinh phong hộ bán khai.
 拂牆花影動， Phất tường hoa ảnh động,
 疑是玉人來。 Nghĩ thị ngọc nhân lai !

Có nghĩa :

*Đợi trăng dưới mái tây,
 Cửa hé gió hây hây.
 Cách tường hoa lay động,
 Phải người ngọc tới đây !?*

Làm ta lại nhớ đến 2 câu trong Kiều :

*Mái tây để lạnh hương nguyên,
 Cho duyên đắm thắm ra duyên bẻ bàng !*



9. VŨ 雨 : là Mưa.

Hình bầu trời nhều những hạt mưa xuống. VŨ còn đọc là VŨ, đứng đầu trong Tứ Khoái của các cụ ngày xưa :

Cửu hạm phùng cam vũ, 久 旱 逢 甘 雨
 Tha hương ngộ cố tri , 他 鄉 遇 故 知
 Động phòng hoa chúc dạ, 洞 房 花 燭 夜
 Kim bảng quải danh thì . 金 板 掛 名 時.

Có nghĩa :

*Hạn lâu, gặp được mưa rào,
 Xa quê lại được chào người quen xưa,
 Động phòng hoa chúc vui chưa,
 Bảng vàng bia đá cho vừa lòng em. !*

Và...

Một câu đối bất hủ của Việt Nam ta mà người Hoa không biết, đó là câu đối của thầy trò Nguyễn Giản Thanh đối đáp lúc tan trường trời mưa không về nhà được, Thầy đồ Đàm Thuận Huy đã ra vế trên như sau :

Vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách, 雨無鈴鎖能留客 -

(Mưa không cần kèm khóa mà vẫn có thể giữ được khách).
Cậu học trò Nguyễn Giản Thanh liền đối lại là:

Sắc bất ba đào dị nịch nhân, 色不波濤易溺人 -

(Cái sắc đẹp của phụ nữ, không có sóng gió, nhưng dễ làm chìm đắm con người).

10. VÂN 雲 : là Mây, Hình đám mây cuốn tròn trên bầu trời.

Vân Vũ là Mây Mưa, là một hiện tượng thiên nhiên bị bàng dân thiên hạ hiểu lệch nghĩa thành... hành động làm tình của con người do thành ngữ VU SƠN VÂN VŨ 巫山雲雨 của anh chàng Tống Ngọc nước Sở đời Chiến

Quốc đã viết bài " Cao Đường Phú ", trong đó nói về một thần nữ ở Vu Sơn, sáng làm mây, chiều làm mưa " và Nữ Thần này thường thác mộng để ân ái với vua Sở, theo quan niệm cổ xưa thì nữ thần và vua giao hợp có thể làm cho phong điều vũ thuận, ngũ cốc phong đăng. Có nghĩa : Mưa thuận gió hòa, lúa thóc được mùa. Nhưng dân gian lại không chịu hiểu theo nghĩa đó, hễ nhắc đến Sở Vương và Thần Nữ thì sẽ nghĩ ngay đến " Mây mưa ân ái giữa trai gái " mà thôi !

Để kết thúc chữ VÂN là Mây, cũng như để kết thúc bài thứ nhất này mời tất cả cùng đọc lại bài Ca Dao dân gian rất hay, rất gợi cảm và rất ...
Tượng Hình của ta sau đây :

*Trên trời mây trắng như bông,
Ở giữa cánh đồng bông trắng như mây.
Cô kia má đỏ hây hây,
Đội bông như thể đội mây về làng !*



Đội bông như thể đội mây về làng

CHỮ NHỎ...ĐỂ HỌC

Bài 2

Không phải cái gì cũng có hình dáng để vẽ ra được, cho nên ngoài cách Tượng Hình để vẽ nên chữ, ta còn có cách CHỈ SỰ.

2. CHỈ SỰ 指事 :

Chỉ Sự là dùng một ký hiệu hoặc hình tượng tiêu biểu nào đó để chỉ những sự việc không có hình tượng mà tạo nên chữ viết, hoặc dùng một chữ tượng hình có sẵn, thêm hoặc bớt nét để làm thành một chữ mới. Tiếng Anh gọi là Indicatives.

Xem các ví dụ sau đây :



Phía trên là ký hiệu chỉ các số đếm ngày xưa, diễn tiến thành các chữ NHẤT 一 , NHỊ 二 , TAM 三 ...

Bên dưới có 5 chữ theo thứ tự sau đây :

1. NGUYÊN 元 :

Hình người quỳ xuống có một vạch trên đầu để chỉ Ý, nên NGUYÊN có nghĩa là : Đầu, là bắt đầu, là Chính. Ví dụ :

- * Nguyên Thủy 元始 là Bắt đầu, là Mở đầu.
- * Nguyên Đán 元旦 là Ngày bắt đầu của một năm.
- * Nguyên Thủ 元首 là Người đứng đầu trong một nước.
- * Nguyên Phối 元配 là Người phối ngẫu chính thức, là Vợ cả, vợ lớn, khi vợ lớn mất cưới vợ bé, thì gọi là Kế Phối 继配.

Câu đối Tết nổi tiếng bao gồm cả trời đất là :

Nhất nguyên phục thủy, 一元復始 ,

Vạn tượng canh tân. 萬象更新。

Có nghĩa :

Một dòng nguyên khí của trời đất trở lại lúc ban đầu.
Muôn vạn hiện tượng (bao gồm người, vật, sự vật) đều đổi mới.

2. ĐÁN 旦 :

Hình mặt trời mới mọc, một vạch ở phía dưới tượng trưng cho đường chân trời. Nên Đán có nghĩa là Ngày mới bắt đầu, tức là Buổi Sáng, như

* Đán Mộ 旦暮 có nghĩa là Sớm Tối, Sáng Chiều.

* Đán là ngày Mừng một Âm Lịch, nên ngày mừng một Âm lịch đầu tiên của tháng đầu tiên gọi là Nguyên Đán (Tết Nguyên Đán).

* Đán là Ban ngày đối với DẠ 夜 là Ban đêm.

* Nhất Đán 一旦 là Một ngày nào đó, mà cũng có nghĩa là Trong Một Ngày nữa. Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Bách niên thành chi bất túc, 百年成之不足，
Nhất đán hoại chi hữu dư. 一旦壞之有餘。

Có nghĩa :

- Cái mà ta gầy dựng cho thành đạt thì một trăm năm vẫn còn chưa đủ. Nhưng...

- Cái mà ta muốn phá tán hủy hoại thì trong một ngày cũng có thừa (thời gian để làm việc đó rồi). Ví dụ :

Sự nghiệp gầy dựng cả trăm năm của ông cha để lại, con cháu chỉ cần cờ bạc phá tán trong một buổi là tiêu tan hết rồi ! (không cần phải tới một ngày !).

3. THIÊN 天 :

Như ta đã biết trong phần Tượng Hình, người đứng dang hai tay ra là chữ Đại là Lớn, nhưng đầu vẫn phải đội trời, nên vạch ngang trên đầu người chỉ Trời, nên Thiên là Trời. Ta chỉ thấy được bầu trời xanh lúc ban ngày, nên Thiên cũng có nghĩa là Ban Ngày. Nhưng Trời như thế nào ? Trời lạnh lẽo của mùa Đông, Ấm áp của mùa Xuân, Nóng bức của mùa Hè và Mát mẻ của mùa Thu, nên THIÊN còn có nghĩa là MÙA, ví dụ :

* Xuân Thiên 春天 là Mùa Xuân, Hạ Thiên là Mùa Hè, Thu Thiên là Mùa Thu và Đông Thiên là Mùa Đông.

* Nhất Thiên 一天 là Một Ngày, Lưỡng Thiên là 2 ngày...

* Thiên Không 天空 là Bầu trời, Thiên Nhãn 天眼 là Con mắt của trời, là Con Mắt của Cao Đài Giáo toả sáng khắp nơi, còn gọi là Tuệ Nhãn 慧眼 : Con mắt của Trí Tuệ !

Trong Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Thiên nhãn khô khô, 天眼恢恢，

Báo ứng thậm tốc ! 報應甚速。

Có nghĩa :

Mắt trời lồng lộng, nhìn khắp cả, nên...
Sự báo ứng sẽ diễn ra rất nhanh !

4. LẬP 立 :

Lập là Đứng, ta thấy hình người dang tay đứng hiên ngang trên mặt đất, vạch ngang phía dưới chân người chỉ mặt đất. Nên Lập là Đứng, như :

* Độc Lập 獨立 : là Đứng riêng một mình, không dựa dẫm vào người khác. Nước Độc lập là Nước tự chủ, có chủ quyền riêng, không bị thao túng bởi ngoại bang. Trong nghề võ có thể " Kim Kê Độc Lập 金雞獨立 " là Thế đứng vững dằng như con gà trống vàng đứng một chân một cách hiên ngang vậy !

* LẬP là Đứng một cách vững chắc, là Gầy dựng nên. Ta có các từ sau :

* Lập Thân 立身 : là Làm cho bản thân mình đứng vững chắc trong cuộc sống.

* Lập Gia 立家 : Gầy dựng nên gia đình, tương tự ta có từ :
Lập Nghiệp, Lập Chí, Lập Pháp

5. DIỆC 亦 :

Hình người đứng dang 2 tay có 2 chấm 2 bên nách, nên DIỆC có nghĩa gốc là Cái Nách, nhưng được sử dụng làm Phó Từ có nghĩa là CŨNG, là CHẴNG QUA, CHỈ LÀ ... tùy theo nghĩa trong câu. Ví dụ :

Trong bài hát nói " NGHĨ TIẾC CHO AI " của Cao Bá Quát có 2 câu thơ chữ Hán như sau :

Ngã DIỆC tri phi ninh tác ngã, 我亦知非寧作我，
Nhân vô bất thị thả khan nhân. 人無不是且看人。

Có nghĩa :

- Ta CŨNG biết là mình sai đó, nhưng ta thà giữ lấy cái sai của mình,
Còn ...

- Người không có gì không phải hả, thì hãy chờ xem người (đúng như thế nào đây ?!).

Hai câu thơ chứng tỏ được sự lầy đời và cao ngạo của Chu Thần Cao Bá Quát !

上 下 中
THƯỢNG HẠ TRUNG

Chữ Chỉ Sự đơn giản nhất là chữ THƯỢNG 上 và chữ HẠ 下. Nét ngang là mặt đất, Một nét bên trên như cây nọc cắm trên mặt đất là chữ THƯỢNG, nét dưới hoặc cây nọc trở đầu xuống dưới là chữ HẠ.

Chữ TRUNG 中 là một vòng tròn có một vạch sổ ngay chính giữa, nên Trung có nghĩa là GIỮA, là bên TRONG, ta có các từ như :

- Trung Tâm 中心 là Ngay chính Giữa.

- Tâm Trung 心中 là Ở Trong lòng.

Tâm Điểm là Điểm ở Giữa.

Điểm Tâm là Ánh Sáng.

Thượng Trung Hạ luôn luôn đi kèm theo cuộc sống của con người từ ngàn xưa tới nay. Từ thời Chiến Quốc đã có các chức quan Thượng Đại Phu 上大夫, Trung Đại Phu 中大夫, Hạ Đại Phu 下大夫. Vật dụng, quần áo, trang sức, mũ mào... đều phân chia Thượng Trung Hạ, Tốt Xấu Vừa, ngay cả con người trong xã hội cũng phân chia Thượng tầng, Trung tầng và Hạ tầng Giai cấp, nên mới có câu nói :

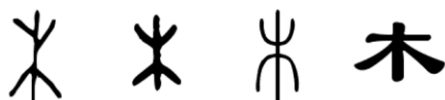
Thượng bất chính, Hạ tắc loạn. 上不正，下則亂。

Có nghĩa :

Trên không ngay, Dưới lộn xộn ! Người trên trước mà không đàng hoàng, thì kẻ phía dưới thế nào cũng "dở người" mà làm bậy !

Xã hội ngày xưa thiếu Thầy Thuốc để cứu nhân độ thế, nên người Thầy Thuốc được tôn xưng là Đại Phu, cũng như ta tôn xưng Thầy Thuốc ngày nay là Bác Sĩ 博士 vậy ! (Bác Sĩ 博士 trong tiếng Hán là học vị Tiến Sĩ 進士. Người học ngành Y luôn luôn phải học đến nơi đến chốn để cứu người, nên thời gian học tập rất lâu rất dài, gọi Bác Sĩ là Tiến Sĩ thì cũng xứng đáng thôi !).

Trở lại với một chữ Chỉ Sự rất... đa sự, đó là chữ Mộc 木. MỘC là chữ Tượng Hình, theo hình vẽ cái Cây có cả phần Cành lá phía trên và cả phần Rễ cây phía dưới như sau :



Từ chữ Mộc 木 này, ta thêm phần trên một Gạch Ngang Ngắn chỉ phần Chưa phát triển của cây, thì ta có chữ VỊ 未, có nghĩa là CHƯA. Quá khứ Vị lại là chữ VỊ này. Còn...

Nếu ta thêm một Gạch Ngang Ngắn ở trên phần rễ cây để chỉ phần cuối của thân cây thì ta có chữ MẠT 末, có nghĩa là CUỐI, HẾT. Như ta thường nói " Thời Lê mạt " tức là thời gian Cuối nhà Lê, còn " Mạt vận " có nghĩa là " Hết thời rồi !".

Còn nếu ta thêm cái Ngang Ngắn đó ở dưới phần rễ của chữ Mộc, thì ta có chữ BỔN 本 là GỐC, là RỄ, là VỐN. Thành ngữ mà ai cũng biết là :

Mộc BỔN thủy nguyên. 木本水源.

Ta nói là :

Cây có cội, nước có nguồn !

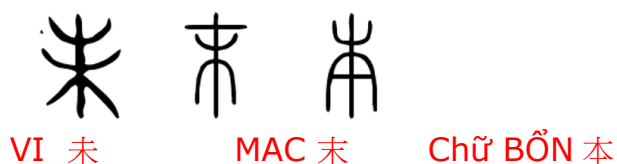
Ngày Tết, giới thương buôn hay chúc nhau :

Nhất BỔN vạn lợi. 一本萬利.

Có nghĩa :

Một đồng vốn, một vạn (mười ngàn) đồng lời !

Ta hãy xem các hình minh họa sau :



Ngoài ra,

Chữ MỘC 木 còn cho các chữ vừa CHỈ SỰ, vừa HỘI Ý như chữ LÂM 林 là Rừng, gồm 2 chữ Mộc ghép lại, và ... chữ SÂM 森 là Rừng Sâu, Rừng Rậm, gồm 3 chữ Mộc ghép lại.

Ở đây ta thấy... Ba cây chụm lại...không có thành hòn núi cao, mà thành Rừng Sâu nước độc với từ Sâm Lâm 森林 là Rừng rậm (2 chữ này được ghép bởi 5 chữ MỘC mà thành).



Tương tự như chữ Mộc, ta có chữ NỮ 女 là chữ Tượng hình như sau :



Ta thấy...

Hình của một cô gái éo lá, hai tay đưa ra trước với dáng điệu quỳ xuống như để hầu hạ ai. Nên NỮ 女 là Con Gái, là Phái Nữ, giới tính bị ngược đãi kỳ thị trong xã hội phong kiến xưa. Về mặt diễn tiến của chữ viết, thì NỮ là con Gái chưa có chồng, đến khi có chồng rồi thì phải có con. Bấy giờ, phần trên của chữ NỮ được chấm thêm 2 chấm nữa, tượng trưng cho 2 cái vú để

cho con bú, và đó chính là chữ MẪU 母 là MẸ, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Vậy nên...

MẪU 母 là chữ được hình thành theo CHỈ SỰ, do chữ Tượng Hình NỮ thêm vào 2 chấm mà thành. MẪU là mẹ, ta có các từ chỉ mẹ như sau :

- Từ Mẫu, Hiền Mẫu, Huyền Đường.
- Gia Từ, Gia Mẫu : là từ tự xưng mẹ của mình với người khác một cách khiêm tốn lịch sự.
- Lệnh Từ, Lệnh Mẫu, Lệnh Đường, Lệnh Huyền Đường : là từ tôn xưng dùng để gọi hoặc để chỉ mẹ của người khác cho lịch sự, khách sáo.

Huyền Đường là từ chỉ chung về người mẹ mà Cụ Nguyễn Du đã dịch rất hay là NHÀ HUYỀN trong câu :

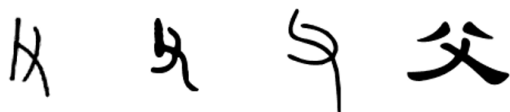
*Giọng Kiều rên rĩ trưởng loan,
NHÀ HUYỀN chợt tỉnh hỏi cơn cơ gì ?!*

và khi đưa Kiều theo Mã Giám Sinh, Cụ cũng đã viết :

*Bên ngoài chủ khách dập dìu,
Một NHÀ HUYỀN với một Kiều ở trong.*

Sau Mẹ là Cha, ta có chữ...

PHỤ 父 là CHA, cũng là chữ Chỉ Sự theo diễn tiến chữ viết như sau :



Quan sát các hình trên, ta thấy...

Hình của một người đàn ông đứng cong lưng về phía trước, hai tay dang ra một trên một dưới, phía trước đầu là một cây nọc dùng xăm lỗ, bỏ hột giống để trồng trọt. Hình tượng của một người đàn ông đang lao động canh tác để nuôi sống gia đình, đó chính là Người Cha : Người lao động chính của gia đình. Các từ dùng để chỉ Cha có ...

- Từ Phụ, Nghiêm Phụ, Xuân Đường, (Thung Đường).
- Gia Phụ, Gia Nghiêm là từ dùng để tự xưng cha của mình với người khác một cách khiêm tốn và lịch sự.
- Lệnh Phụ, Lệnh Nghiêm, Lệnh Tôn, Lệnh Xuân (Thung) Đường là từ dùng để tôn xưng cha của người khác một cách khách sáo và lịch sự.

Trong đêm khi đầu ấp tay gối, Kiều khuyên Thúc Sinh về thăm Hoạn Thư, nên chàng mới ...

*Rạng ra trình lại THUNG ĐƯỜNG,
Thúc Ông cũng vội khuyên chàng qui gia.*

Khi trở lại tìm Kiều không gặp, Kim Trọng đã đau xót đến nỗi "Máu theo nước mắt hồn lìa chiêm bao", khiến cho ...

*XUÂN HUYỀN lo sợ xiết bao,
Hóa ra khi đến thế nào mà hay ?!*

Lại một chữ Tượng Hình mà lại là Chỉ Sự nữa, đó chính là chữ CHÚC 祝, ta hãy xem các diễn tiến của chữ viết sau đây :



Ta thấy ...

Bên trái có một gạch ngang ba gạch xuôi như cái Bàn Thờ ông Thiên, phía trên có một gạch ngắn như cái đĩa đựng đồ cúng. Bên phải là hình tượng của một người quỳ trước bàn thờ để van vái. Nên CHÚC 祝 là Những lời Van Vái khi cúng tế, thường thì đều là những lời tốt đẹp, đâu có ai vái những điều xấu bao giờ, nên sau này hể " Nói Những lời Tốt Đẹp Cho Người Khác " thì gọi là CHÚC.

CHÚC còn có nghĩa là Phù Thủy Nam, ta gọi là Thầy Pháp Thầy Cúng, người chuyên cúng tế ở các đình chùa miếu mạo, bây giờ là Ông Từ, nói theo chữ Nho là Miếu Chúc 廟祝. và Ông Từ ngày nay chỉ ở để giữ chùa và ăn ké cơm chùa mà thôi ! Trong Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Quan thanh thư lại sấu, 官清書吏廬，
Thần linh miếu chúc phì. 神靈廟祝肥。

Có nghĩa :

- Ông quan thanh liêm thì người thư ký ốm (vì phải làm việc nhiều và không có tiền ... hối lộ !). Còn...
- Ông thần mà linh thiêng thì ÔNG TỪ (người giữ chùa) sẽ mập ra (Vì có nhiều người đến cúng tế cho mà ăn !).

Những từ được thành lập bởi chữ CHÚC rất nhiều, nhất là vào dịp Tết Âm Lịch của ta. Ta thường gặp các từ như ...

- Chúc Xuân, Chúc Tết,
- Chúc Phúc, Chúc Thọ.
- Chúc may mắn, Chúc làm giàu, Chúc mua may bán đắt, Chúc An Khang Thịnh Vượng Chữ CHÚC đã được Việt hóa thành chữ NÔM và mất đi Ý nghĩa ban đầu là Lời VAN VÁI.

Chữ được thành lập theo lối Chỉ Sự còn rất nhiều, trên đây chỉ là những chữ tiêu biểu, và ... không riêng gì chữ Hán cổ, trong dân gian ta cũng có những câu chuyện Chỉ Sự về ngôn ngữ vô cùng lý thú ...

Xin mời cùng đọc một "Bức Thư Chỉ Sự" độc đáo sau đây...

.... Ngày xưa, có một anh lính thú ở xa, nhân có bạn được phép về thăm nhà, mới nhờ bạn đem về cho vợ ở nhà trăm quan tiền và một bức thư.

Giữa đường, anh bạn tò mò giở thư ra xem, không thấy ghi số tiền gửi là bao nhiêu cả, chỉ thấy vẽ bốn con chó, một hình bát quái, hai con dê và một cái chũm chọe, nên nảy ra cái ý ăn bớt. Về đến nơi, anh ta chỉ giao cho vợ bạn bức thư và bốn chục quan thôi.

Người vợ xem thư biết thiếu tiền, lên quan nhờ phân xử. Quan hỏi :
- Chồng chị gửi người ta bốn mươi quan tiền, người ta mang về đưa tận tay cho, còn kiện cáo nỗi gì?

Người vợ đáp :

- Bẩm quan lớn, anh ta ăn bớt ạ! Chồng con gửi cho con tới một trăm quan kia ạ!

- Sao chị biết?

- Bẩm quan lớn, thư chồng con viết rành rành ra đấy xin quan xem thư, sẽ rõ!

Quan giở bức thư quái gở kia ra xem, không hiểu gì cả liền hỏi:

- Thế là thế nào? Bức thư không có chữ nghĩa gì cả, sao chị lại biết chồng chị gửi một trăm quan?

- Bẩm quan lớn, chồng con vẽ rõ ràng ra đấy. Bốn con chó là tứ cẩu, cẩu là cữu, tứ cữu là tam thập lục, là ba mươi sáu (36). Bát quái có tám cạnh, bát bát là tám lần tám vị chi là lục thập tứ, là sáu mươi tư (64). Sáu mươi tư với ba mươi sáu chả là một trăm quan đó sao?

Quan cho là phải, bắt anh kia phải trả đủ số tiền. Nhưng ngài còn thắc mắc hỏi chị kia:

- Thế còn hai con dê và cái chũm chọe là ý thế nào?

Chị ta sượng sùng không nói. Quan hỏi mãi mới thưa:

- Đấy là nhà con vẽ đùa thôi ạ !.

- Đùa thế là có ý gì, phải nói ra cho rõ ràng.

- Bẩm quan lớn, hai con dê và cái chũm chọe là nhà con muốn hẹn con rằng, đến Tết Trùng Dương (ngày 9 tháng 9, còn gọi là Trùng Cửu) thì nhà con sẽ về thăm cái chũm chọe, ơ... không, thăm con... đấy ạ!

Đó, ta thấy CHỈ SỰ hay là thế, thú vị là thế, ngày xưa nước ta cũng đã có vô vàn cách Chỉ Sự để truyền đạt ý nghĩa và sự việc một cách độc đáo của riêng mình rồi !

.....

CHỮ NHO ... DỄ HỌC

Bài 3

Ngoài TƯỢNG HÌNH và CHỈ SỰ ra, HỘI Ý cũng là một cách tạo chữ vô cùng lý thú và Ý vị. Vậy, Hội Ý là gì ?!

3. HỘI Ý 會意 :

Hội Ý là Hội cái Ý của 2, 3, 4, 5 ... chữ Tượng Hình và Chỉ Sự lại để tạo nên ý nghĩa của một chữ mới. Tiếng Anh gọi là IDEATIVES. Ví dụ :

- Chữ MINH 明 : Do 2 chữ Nhật 日 và Nguyệt 月 ghép lại mà thành, với ý nghĩa : Nhật là nguồn sáng ban ngày, Nguyệt là nguồn sáng ban đêm, HỘI 2 Ý của Nhật Nguyệt lại, ta có chữ MINH 明 là SÁNG SỬA (bất kể ngày hay đêm), như từ kép Quang Minh 光明 là Sáng Sửa, ngoài ra ta còn có :



MINH 明 là SÁNG SỬA

- Minh Giám 明監 : là Soi xét một cách rõ ràng.
- Minh Giám 明鑑 : là Gương sáng. Chữ Giám 鑑 này có bộ Kim bên trái, nên có nghĩa là gương soi (Ngày xưa chưa phát minh ra pha-lê, nên tất cả gương soi là do kim loại được mài bóng lên mà thành). Minh Tâm Bửu Giám 明心寶鑑 là Tấm gương để soi sáng lòng ta.
- Minh Kính 明鏡 : Kính là Kiếng là Gương, nên Minh Kính cũng là Gương sáng. " Thân tự bồ đề thọ, Tâm như minh kính đài " là từ MINH KÍNH này !
- Minh Tinh 明星 : là Ngôi sao sáng. Chỉ những người nổi tiếng của Nghệ Thuật Thứ Bảy (Điện ảnh)!

Ngoài nghĩa sáng ra, MINH còn có nghĩa là Rõ Ràng, như : Minh Bạch, Xác Minh, Thuyết Minh ...

Trời Tối rồi sáng lại là sang ngày hôm sau, nên Minh Thiên 明天 hoặc Minh Nhật 明日 có nghĩa là : NGÀY HÔM SAU, NGÀY MAI. Ngày xưa ở sát bên trường Trung Học Phan Thanh Giản Cần Thơ có một trường tư dạy kèm Văn Toán Lý Hóa Sử Địa là trường MINH NHẬT VĂN ĐẠT, tức là NGÀY MAI VĂN sẽ ĐẠT của Niên Trưởng Thái Minh Nhật mở ra !

MINH còn là Thông Minh, Minh Mẫn, Anh Minh

Nói thêm ...

Ta có 6 chữ MINH có nghĩa khác nhau, đó là :

1. MINH 明 là SÁNG, như chữ nêu trên.

2. MINH 冥 là TỐI. Chữ Hội Ý gồm 3 bộ. Bộ Mịch 冫 bên trên đậy chữ Nhật 日 và bên dưới là chữ Huyệt 穴 là Hang sâu thăm thẳm. Nên Minh này là Tối Đen, như U MINH 幽冥 là Tối thui. Âm Phủ còn gọi là Minh Phủ 冥府. Ta có rừng U MINH TRÈM TRỆM vì là rừng lá thấp nên rất âm u hắc ám của xứ Năm Căn Cà Mau. Nhớ khoảng thập niên 50, tác giả Dương Hà đã viết quyển tiểu thuyết " Bên Dòng Sông Trẹm " rất ăn khách lúc bấy giờ.

3. MINH 鳴 là KÊU, HÓT. Chữ Hội Ý do 2 bộ Khẩu 口 là Cái Miệng và bộ Điểu 鳥 là Con Chim ghép lại mà thành. Ta đã từng đọc bài Điểu Minh Giản 鳥鳴澗 (Chim kêu trong khe núi) của Vương Duy với 2 câu :

Nguyệt xuất kinh sơn điểu, 月出驚山鳥，

Thời MINH xuân giản trung. 時鳴春澗中。

Có nghĩa :

- Trăng mọc làm giật mình chim núi,
- Thường KÊU oang oác trong khe.



Nguyệt xuất kinh sơn điểu, 月出驚山鳥，

Nhớ hồi còn nhỏ, đọc truyện Tàu như Thuyết Đường Diễn Nghĩa, La Thông Tảo Bắc, Tiết Nhân Quý Chinh Đông, Tiết Đình San Chinh Tây... thường hay gặp câu :... MINH KIM THÂU BINH 鳴金收兵 ... mà không biết là nghĩa gì, đến khi đi học chữ Nho với ông Thầy Thường mới biết MINH KIM là Gỏ Phèng La để Thâu Binh . (Minh Kim: là Làm cho miếng kim loại kêu lên, tức là Gỏ Kếng đó !).

4. MINH 銘 là KHẮC, là GHI, là TRẠM lên kim loại.

MINH này là chữ Hải Thanh, có bộ KIM 金 bên trái chỉ Ý, chữ DANH 名 (Người Hoa đọc là Ming) ở bên phải chỉ Âm. Thành ngữ mà ta hay gặp là : Minh Tâm Khắc Cốt 銘心刻骨, có nghĩa : Trạ vào tim, khắc vào xương, mà ta nói là " GHI LÒNG TẠC DẠ. Lời của cô Kiều cảm ơn Từ Hải :

*Trạ xương tạc dạ xá chi,
Để đem gan óc đền nghì trời mây !*



5. MINH 茗 là TRÀ.

MINH này cũng là chữ Hải Thanh, với bộ THẢO là Cỏ phía trên chỉ Ý, và chữ DANH (Ming) phía dưới chỉ Âm, nên MINH này là một loại Thảo Mộc, là TRÀ. Thành ngữ của những ngày cuối đông đầu xuân là HÀN ĐẠ PHẨM MINH 寒夜品茗. Có nghĩa : Đêm lạnh cùng nhau ngồi lại bình phẩm và uống trà. Đây là cái thú tao nhã của người xưa với câu nói bất hủ :

Hàn dạ phẩm minh ý vô cùng ! 寒夜品茗意無窮 !

Có nghĩa:

- Đêm lạnh mà cùng ngồi để nhấp nháp bình phẩm trà thì thật ý vị vô cùng, với đề tài này rất nhiều danh họa đã cho ra đời rất nhiều tác phẩm nghệ thuật, nhất là giới Trà Đạo của Nhật, xin được giới thiệu một bức dưới đây :



6. MINH 螟 là Côn trùng phá hoại mùa màng.

Chữ MINH này là chữ Hải Thanh, do bộ Trùng 虫 là Sâu Bọ bên trái chỉ Ý, chữ Minh 冥 là U Minh bên phải chỉ Âm. Nên MINH có nghĩa là loại Côn Trùng phá hoại mùa màng. Tuỳ theo chữ đi kèm, ví dụ :

MINH NGA 螟蛾 : là Con Bướm, còn gọi là con Ngài cánh nhỏ mình to, trên đầu có 2 cái râu dài có lông tơ như chơn mày của phái nữ, cho nên gọi chơn mày đẹp là Mày Ngài. " Râu hùm hàm én mày NGÀI " là mày của con Ngài này đây. Hai câu chót trong bài Tiệp Dư Oán của Hoàng Phủ Nhiễm là :

借問承恩者，

雙蛾幾許長？

Tá vấn thừa ân giả,

Song NGA kỷ hứa trường ？

Có nghĩa :

*Hỏi người yêu dấu diện vàng,
Đã dài được mấy hai hàng mày NGA ?!*

Minh Trùng 螟蟲 : là loại Bù Cào Châu Chấu...loại côn trùng chuyên ăn lúa non phá hoại mùa màng .

MINH LINH 螟蛉 : là Ấu trùng của con Ngài và con Chuồn Chuồn, ta thường gọi là con Bà Mụ, sống tạm ở dưới nước. Theo tài liệu về Chuồn Chuồn như sau :

Người ta thường nói "chuồn chuồn đập nước" đó là lúc chuồn chuồn đang đẻ trứng vào nước. trứng nở ra ấu trùng còn gọi là "con xin cơm" hay "bà mụ". môi dưới của ấu trùng biến thành mặt nạ có gai khỏe để bắt mồi (cá nhỏ, tôm tép,...). Chuồn chuồn trưởng thành có thể sống khoảng 2 tháng, nhưng giai đoạn ấu trùng ở nước có thể dài tới 3 năm .

MINH LINH là con Bà Mụ, chỉ sống tạm ở dưới nước mà thôi, Nên MINH LINH còn có nghĩa là CON NUỐI. Ta có thành ngữ : DƯỠNG TỬ MINH LINH. Trong tuồng hát Cải Lương " Thần Nữ Dâng Ngũ Linh Kỳ ", khi Tiết Ứng Luông đánh với Phàn Lê Huê có hẹn rằng, nếu đánh thua thì sẽ ... " Theo chân nàng.. ... làm dưỡng tử minh linh ...á ..a ...".



Minh Trùng 螟蟲 : Cào cào

Bây giờ thì ta sang chữ...

- KIẾN 見 là THẤY là GẶP. Gồm bộ MỤC 目 là Con mắt ở trên, bên dưới là bộ NHÂN 人 là người hội ý lại mà thành. Con người đứng mở con mắt to lên, nên có nghĩa là THẤY là GẶP. Theo diễn tiến của chữ viết sau đây :



Mở đầu quyển Minh Tâm Bửu Giám, bài đầu tiên là bài " Khuyển Thiện " với câu nói của Khổng Tử : 孔子曰 : "見善如不及，見不善如探湯。見賢思齊焉，見不賢而內自省也！ Khổng Tử viết : " Kiến thiện như bắt cạp, Kiến bất thiện như thám thang, Kiến hiền tư tề yên, Kiến bất niên nhi nội tự tỉnh dã !. Có nghĩa :

Gặp người lương thiện, tự thấy mình như không bằng được, gặp người không lương thiện thì như nhúng tay vào nước sôi. Gặp người hiền giỏi thì phải nghĩ làm sao cho ngang bằng được với người ta. Gặp người không hiền giỏi thì phải biết tự cảnh tỉnh để đừng có "bất thiện" như họ.

Ta cũng thường biết chữ KIẾN qua câu : " Kiến nghĩa bất vi vô dũng giả 見義不為無勇者.". Thấy việc nghĩa mà không làm là người không có dũng khí.

Mở mắt to là KIẾN 見 là Thấy. Đã mở mắt to rồi, bây giờ lại NHƯỞNG đến nữa cả MÀY nữa là đang TÌM KIẾM cái gì đó. Nên trên chữ KIẾN thêm bộ TRẢO 爪 là Móng Vuốt, thì ta có chữ MỊCH 覓 là TÌM KIẾM, với Ý là dùng cả ngón tay móng vuốt banh mắt ra mà NHÌN, nên có nghĩa là đang Tìm cái gì đó ! Theo diễn tiến chữ viết như sau :



Ta có từ kép TẦM MỊCH 尋覓 là Tìm Kiếm.

MỊCH THỰC 覓食 là Kiếm Ăn, cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng.

SUU MỊCH 搜覓 là Lọc lợi tìm kiếm.

Một trong Đường Tống Bát Đại Gia là Tô Đông Pha có bộ râu rậm bó hàm, nên bị cô em gái là Tô Tiểu Muội điệu rằng :

Khẩu giốc kỷ hồi vô MỊCH xứ, 口角幾回無覓處，

Hốt văn mao lý hữu thanh truyền. 忽聞毛裡有聲傳。

Có nghĩa :

- Miệng mồm mấy lượt TÌM đâu thấy.
- Chợt nghe tiếng văng tự đám lông.

Cũng được Hội Ý bằng chữ MỤC 目 là Con Mắt, phía trên con mắt là chữ THỦ 手 là TAY. Lấy Tay che Mắt là để cho khỏi chói mắt mà nhìn xa được, như hình tượng của Tôn Ngộ Không khi dò đường dẫn Tam Tạng đi thỉnh kinh vậy. Đó chính là chữ KHÁN theo diễn tiến sau đây :



KHÁN 看 còn đọc là KHAN.

Có nghĩa là NHÌN, XEM, ĐỌC, THĂM như các ví dụ sau đây :

* Trong bài " Độc tọa Kính Đình San " của Lý Bạch, hai câu cuối là :

TƯƠNG KHAN lưỡng bất yếm, 相看兩不厭，

Chỉ hữu Kính Đình San. 只有敬亭山。

Có nghĩa :

*NHÌN NHAU cùng không chán,
Ta với núi Kính Đình !*

* KHÁN HÍ KỊCH 看戲劇 : Xem Hát, Xem Kịch.

* KHÁN TIỂU THUYẾT 看小說 : Đọc Tiểu Thuyết.

* KHÁN BẰNG HỮU 看朋友 : Thăm Bạn bè.

Cũng chữ MỤC 目 là Mắt bên dưới, phía trên là chữ VONG 亡 là Chết. ta có chữ MANH 盲, theo Hội Ý là : Con Mắt Chết ! Nên MANH có nghĩa là Mù, trong tiếng Việt ta có từ MANH ĐỘNG 盲動 có nghĩa là : Hành động MÙ QUÁNG, thấy người ta làm thì làm theo, thấy người ta đi biểu tình, thì đi biểu tình theo, mà không biết là đi biểu tình để làm gì ? hay làm cần không có mục đích chính đáng, cũng gọi là MANH ĐỘNG !

Sang qua bộ MỘC 木 là Cây. Ta có hình một người ngồi dựa vào cây để nghỉ ngơi, nên bộ NHÂN 人 là người viết sát vào chữ MỘC 木 là Cây thì ta có chữ HƯU 休 có nghĩa là NGHỈ. Ta có từ Hưu Trí : là Nghỉ Hưu khi tuổi đã già. Từ kép của Nghỉ Ngơi là HƯU TỨC 休息.

Nghĩa phát sinh của chữ Hưu là : ĐỪNG, KHỎI. Ví dụ trong câu :

Nhập gia HƯU VẤN vinh khô sự, 人家休問榮枯事,

Quan khán dung nhan tiện đắc tri. 觀看容顏便得知。

Có nghĩa :

- Bước vào cửa nhà ai đó, KHỎI cần phải HỎI chuyện Khá hay không khá. (Vinh là Tươi, Khô là Héo).

- Chỉ cần nhìn sắc mặt dung nhan của chủ nhà là sẽ biết ngay ! (Sắc mặt xanh xao thiếu ăn là nhà nghèo khó, sắc mặt hồng hào tươi tắn là nhà khá giả ...).



HƯU 休 có nghĩa là NGHỈ.

Từ 2 sắp lên được kể là số nhiều, nên ta có 2 chữ Mộc liền nhau là chữ...

LÂM 林 là RỪNG (Có rất nhiều Cây). Ta có từ Sơn Lâm 山林 là Rừng núi Núi Rừng. Tục ngữ Việt Nam ta có câu : " Nhất phá SƠN LÂM, nhị đầm Hà Bá " để chỉ những người làm nghề Phá rừng lấy lợi và Đánh cá ngăn sông, thấy thì rất có lợi, khá giả, nhưng không làm giàu được lâu bền.

Sắp 3 chữ MỘC 木 thành hình tháp thì ta có chữ ...

SÂM 森 là Rừng sâu. Ta có từ Kép SÂM LÂM 森林 là Rừng Rậm. Xem hình minh họa bên dưới ...



LÂM 林 là RỪNG



SÂM 森 là Rừng sâu

Tương tự, ta có rất nhiều chữ sắp theo kiểu hình tháp này như sau :
- 3 chữ NHẬT 日 là chữ TINH 晶 : là Trong Suốt, Lấp Lánh. Thuỷ Tinh, Thuỷ Tinh Cung 水晶宮 là chữ Tinh này.

- 3 chữ XA 車 là chữ OANH 轟 : là tiếng của nhiều chiếc xe đang chuyển động ẦM ẦM. Chữ này làm ta nhớ đến câu đối trước đền thờ của cụ Nguyễn Trung Trực ở Rạch Giá là :

Hoả hồng Nhật Tảo OANH thiên địa, 火紅日早轟天地,

Kiểm bạt Kiên giang khắp quỷ thần ! 劍拔堅江泣鬼神。

Nghĩa đã khá rõ ràng :

*Lửa hồng Nhật Tảo ẦM trời đất,
Gươm tuốt Kiên Giang khóc quỷ thần !*



- 3 chữ NỮ 女 là chữ GIAN 姦 : Tương đương với chữ GIAN 奸 là Gian Ác, Gian Trá, Gian Manh, Gian Tà ... Quả là " Ba bà đi bán lợn xề " chẳng có chuyện gì là tốt lành cả ! Chỉ cần 2 bà với con vịt là đã thành cái chợ rồi, đằng này những BA BÀ lặn cơ ! Xin lỗi các bà, lâu lâu mới có dịp nói xấu phái đẹp !

- 3 chữ KIM 金 là chữ HÀM 鑫 : Tiền của tài lộc hưng vượng, chữ này thường chỉ dùng để đặt tên.

- 3 chữ THUY 水 là chữ DIỄU 淼 : là Mênh Mông, mặt nước lớn rộng, tương đương với chữ DIỄU 渺.

- 3 chữ HỎA 火 là DIỆM 焱 : là Lửa bốc HÙNG HỰC, tương đương với chữ DIỆM 焰 là Hoả Diệm Sơn. Chữ này cũng thường chỉ dùng để đặt tên mà thôi ! Nhưng ...

- 3 chữ KHẨU 口 là chữ PHẨM 品 : là Đồ Vật Bình Thường. Nghĩa gốc Tam Khẩu, ba cái miệng là 3 người chỉ số Đông, mà số đông thì là Bình Thường. Ta có các từ như :

* VẬT PHẨM 物品 : là Đồ Đạc Vật Liệu.

* VĂN PHÒNG PHẨM 文房品 : là Vật dụng dùng cho Văn Phòng.

* NHU YẾU PHẨM 需要品: Những Vật dụng cần thiết thường ngày.

Chỉ Thứ Bậc như :

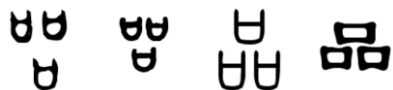
* Các chức quan ngày xưa từ NHẤT PHẨM 一品 đến NGŨ PHẨM 五品. Cả cho phái nữ nữa. Ngày xưa các bà rất lấy làm hãnh diện khi được phong là : Nhất Phẩm Phu Nhân 一品夫人. Ngoài ra ...

* Các vật dụng cũng được phân biệt Chánh Phẩm 正品, Thứ Phẩm 次品, Hạ Phẩm 下品 và... đồ bỏ là Phế Phẩm 廢品 !

Nhưng nếu là Động từ thì có nghĩa là Nhận Xét, Phê Phán xem tốt xấu ra sao như :

* PHẨM BÌNH 品評 mà tiếng Nôm ta nói thành Bình Phẩm.

* HÀN DẠ PHẨM MINH 寒夜品茗 mà ta đã nói ở trên.



Ngoài ra PHẨM còn chỉ Bản chất của sự vật, tánh hạnh vốn có của con người như :

- PHẨM CHẤT 品質 của đồ vật hoặc Con người.

- PHẨM HÀNH 品行 là Tánh tình vốn có của con người.

Còn một chữ Hội Ý chuyên dùng để chuyển tiếp (Liên Từ) rất lý thú mà các Cụ ngày xưa học chữ Nho đã khó nhau rằng :

*Đêm khuya nguyệt xế tà tà,
Bỗng nghe chó cắn canh đà điểm tư !*

Này nhé :

Nguyệt xế tà tà , ta có chữ NGUYỆT 月 được viết xeo xéo bên góc trái. Bỗng nghe chó cắn là chó sữa, ta có chữ KHUYỂN 犬 là Con Chó được viết ở góc phải. Canh đà điểm Tư, Tư là số 4, ta có 4 chấm ở bên dưới cùng. Bốn Chấm này thuộc bộ HỎA 火 là Lửa. Đó chính là chữ NHIÊN 然 là ĐỐT, là NẤU. Bây giờ thì ta sẽ giải thích chữ NHIÊN 然 này bằng Hội Ý nhé !



Trong đêm thanh, các Cụ tụ tập nhau dưới ánh TRĂNG để NẤU (chữ Hỏa bên dưới) thịt CHÓ nhậu chơi, chả là khoái chí lắm hay sao ? Nên ...

NHIÊN 然 nghĩa gốc là Được !, là Tốt ! nhưng chỉ thường dùng làm Liên Từ để chuyển tiếp như :

NHIÊN HẬU 然後 : là Rồi sau đó ...

Dĩ NHIÊN 以然 : Hẳn là thế. người Hoa nói là SỞ DĨ NHIÊN 所以然 !

Nói thêm,

Chữ NHIÊN 然 trên được giải thích theo lối xưa, chữ NHIÊN 燃 là Đốt là Nấu hiện nay được viết thêm một bộ HỎA 火 nữa ở bên trái. Ta có các từ như :

NHIÊN LIỆU 燃料 : là Chất đốt.

NHIÊN THIÊU 燃燒 : là Bùng Cháy.

Nhắc tới chữ NHIÊN là Đốt là Nấu, ta lại nhớ đến bài thơ 7 bước (Thất bộ Thi 七步詩) của Tào Thục con của Tào Tháo đời Ngụy. Sau khi lên ngôi, nhưng vẫn còn ganh tài của người em, Tào Phi mới nói với Tào Thục rằng : " Ai cũng bảo là văn tài của nhà ngươi giỏi hơn ta, vậy ta hạn cho ngươi trong vòng bảy bước phải làm xong một bài thơ, nếu không được, sẽ trị tội khi quân. Tào Thục xin đề, thì Tào Phi bảo là : Nói về Anh Em mà không được dùng từ anh em trong bài thơ. Đoạn bắt đầu bước đi và đếm, khi vừa đúng 7 bước thì Tào Thục cũng vừa cất tiếng ngâm :

煮豆燃豆其, Chữ đậu NHIÊN đậu cơ,
豆在釜中泣. Đậu tại phủ trung khấp.
本是同根生, Bón thì đồng căn sanh,
相煎何太急 ?! Tương tiễn hà thái cấp ?!

Có nghĩa :

- Lấy vỏ đậu để làm củi NẤU đậu. Nên ...
- Đậu mới than khóc ở trong nồi.
- Vốn là cùng chung một gốc rễ sinh ra.
- Đốt nấu lẫn nhau, sao mà nhẫn tâm làm vậy ? !



Bài thơ 7 bước (Thất bộ Thi 七步詩) của Tào Thục

Tào Phi nghe xong bài thơ, rất xúc động, từ đó tới sau, không có ý muốn giết em mình nữa !

Sau đây....

Xin mời đọc chữ HỘI Ý cuối cùng của bài viết này, gồm 5 bộ ghép thành. Sau đây là 2 câu thiệu của các Cụ ngày xưa nói về chữ này :

*Chim chích mà đậu cành tre,
Thập trên tứ dưới nhất đề chữ tâm !*

Chim chích đậu cành tre là hình tượng của bộ XÍCH 𠂔 theo diễn tiến chữ viết sau đây :



XÍCH là bước chân trái, hàm ý là ĐI, nằm bên trái của chữ viết. Vế thứ 2 bên phải thì đã rõ nghĩa :

THẬP 十 trên, TỬ 四 dưới, NHẤT 一 đè chữ TÂM 心. Vế này có vấn đề ở chữ TỬ, hình thức thì trông như chữ TỬ 四, nhưng thực ra đó là chữ MỤC 目 được đặt nằm ngang. Nên vế đó phải là : Thập trên MỤC dưới Nhất đè chữ Tâm, mới đúng.

Ghép các phần trên lại với nhau, ta có chữ ĐỨC 德, với ý nghĩa Hôi Ý như sau :

Bộ XÍCH chỉ ĐI NHIỀU, THẬP MỤC 十目 là Mười con mắt, Ý chỉ THẤY NHIỀU. NHẤT TÂM 一心 là Một Tấm Lòng. Vậy ĐỨC 德 là gì ?! Xin thưa theo Hội Ý là :

" Đi nhiều, thấy nhiều, mà làm việc gì đó biết thông qua MỘT TẤM LÒNG để xét rồi mới làm, thì đó chính là hành động có ĐỨC đó !"

Một hình thức khác của chữ Đức 德 là Đức 惇 này. Bỏ hắc bộ XÍCH 彳 bên trái, và bộ Mục 目 được viết đứng hắc hoi, hợp với chữ Thập 十 thành chữ TRỰC 直 là Ngay thẳng. Chiết tự chữ ĐỨC 惇 này gồm TRỰC 直 trên, TÂM 心 dưới. Có nghĩa : Một tấm lòng ngay thẳng ! Vâng, MỘT TẤM LÒNG NGAY THẲNG đã là có ĐỨC rồi !

Xin được kết thúc bài HỘI Ý với chữ ĐỨC thấy dễ mà rất khó làm này !

CHỮ NHỎ ... DỄ HỌC

Bài 4

Sau HỘI Ý là HÀI THANH, Hài là Hòa Hài, Thanh là Âm Thanh. Nên HÀI THANH là Phối hợp cho hài hòa giữa âm thanh và chữ viết, còn gọi là HÌNH THANH vì nó còn là Hình tượng của âm thanh trước khi có chữ viết. Vậy, HÀI THANH là gì ?

4. HÀI THANH 諧聲 :

HÀI THANH hay HÌNH THANH 形聲 là cách tạo chữ bằng 2 phần, một phần chỉ ÂM, một phần chỉ Ý. Hai phần này có thể nằm ở trên dưới hoặc phải trái. Tiếng Anh gọi là HAMONICS.

Ví dụ :



* Chữ THỔ 吐 là Ói, là Nhổ, là Phun ra.

Đây là chữ Hình Thanh, gồm 2 phần, bên phải là bộ KHẨU 口 là Cái miệng chỉ Ý, vì Ói, Nhổ, Phun ra bằng Miệng. Bên phải là bộ THỔ 土 là đất chỉ ÂM. Vì trước khi có chữ viết đã có tiếng nói THỔ là Ói là Nhổ ra rồi, nên khi tạo chữ, người xưa mới mượn chữ THỔ là đất làm ÂM (chứ không có liên quan gì tới ĐẤT cả !), và ghép với bộ KHẨU là Cái Miệng, nơi mà Nhổ và Ói ra để chỉ Ý.



Vì đây là hệ thống tạo chữ bằng cách phiên âm tiếng nói có sẵn, nên khoảng 80% chữ Hán Cổ được tạo nên bằng phương pháp này.

Sau đây là một số chữ được hình thành bởi bộ KHẨU 口 là Cái Miệng, dĩ nhiên là tất cả những chữ này đều chỉ động tác của Miệng hoặc được phát ra từ Miệng hay có liên quan đến MIỆNG:

* Chữ HÔ 呼 là Kêu là Gọi. Gồm bộ Khẩu và chữ HÔ 乎. Ta có các từ như : Hô Hào là Kêu Gọi, Hô Phong Hoán Vũ là Kêu mưa gọi gió. Khi nói về Lý Bạch, Đỗ Phủ đã viết như thế này :

Lý Bạch đấu tửu thi bách thiên,	李白斗酒詩百篇，
Trường An thị thượng tửu gia miên.	長安市上酒家眠，
Thiên tử HÔ lai bất thượng thuyền,	天子呼來不上船，
Tự xưng thần thị tửu trung tiên !	自稱臣是酒中仙。

Có nghĩa :

- Lý Bạch uống vào một đấu rượu sẽ cho ra trăm bài thơ.
- Thường ngủ say trong quán rượu của xứ Trường An.
- Vua cho GỌI cũng chẳng chịu lên thuyền,
- Tự xưng rằng : Thần chính là Tiên trong rượu đây !



Thiên Tử HÔ lai bất thượng thuyền

* Chữ NGẬT 吃 là ĂN, gồm bộ Khẩu và chữ KHẤT 乞 là Xin chỉ Âm. Ta có các từ Ngật Phạn 吃飯 là Ăn Cơm, Ngật Chúc 吃粥 là Ăn Cháo. NGẬT đôi khi cũng có nghĩa là UỐNG, như trong Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Mạc NGẬT mao thời tửu,	莫吃卯時酒，
Hôn hôn túy đáo dậu.	昏昏醉到酉，
Mạc mạ dậu thời thê	莫罵酉時妻，
Nhất dạ thụ cô thê	一夜受孤悽。

Có nghĩa :

- Đừng UỐNG rượu vào giờ Mão (sáng sớm), vì sẽ bị mơ mơ màng màng say đến giờ Dậu.(chiều tối), suốt ngày sẽ khỏi làm ăn gì hết !

- Đừng mắng vợ vào giờ Dậu (chiều tối), vì mắng vào giờ đó, vợ chồng giận nhau, thì suốt đêm sẽ chịu cô đơn, lạnh lẽo (cũng sẽ không " làm ăn " gì được cả !).

* Chữ NGÂM 吟 là Ngâm Thơ. gồm bộ KHẨU và chữ CÂM (kim) làm ÂM. Ngoài nghĩa Ngâm Nga ra, NGÂM còn có nghĩa là TRẦM NGÂM là Yên lặng hồi lâu chẳng nói gì ! Hợp với chữ...

* THÂN 呻 gồm bộ KHẨU và chữ THÂN 申 (Ngôi thứ 9 của Địa Chi : Con Khỉ) ta có từ THÂN NGÂM 呻吟 là RÊN RỈ.

* Chữ VẪN 吻 là HÔN Môi, gồm bộ KHẨU và chữ VẬT 勿, nên Hôn bằng Miệng gọi là TIẾP VẪN 接吻 : Hai cái miệng đầu vào nhau vắn qua vắn lại !



TIẾP VẪN là HÔN MÔI

* Chữ VỊNH 咏 là Ca Vịnh, Ngâm Vịnh. gồm bộ KHẨU và chữ VĨNH 永 làm Âm.

* Chữ HÀM 含 là NGẬM, gồm bộ KHẨU ở dưới và chữ KIM ở trên. Ta có Thành ngữ HÀM TÂN CÔ KHỔ 含辛茹苦, tương đương trong tiếng Việt ta là "Ngậm đắng nuốt cay"! Trong Minh Tâm Bửu Giám cũng có câu :

Hàm huyết phún nhân, tiên ô tự khẩu.

含 血 噴 人 , 先 污 自 口 。

Có nghĩa :

Ngậm máu phun người thì dơ miệng mình trước !

* Chữ GIẢO 咬 là CĂN, gồm bộ KHẨU và chữ GIAO 交 chỉ ÂM. Ta có thành ngữ "Cẩu giảo Lữ Động Tân 狗咬呂洞賓", là Chó Cắn Lữ Động Tân. Lữ (Lã) Động Tân là một trong Bát Tiên, cũng là một trong những tiên trưởng của Đạo Giáo. Câu nói trên ý nói là : Chó Cắn người tốt, như câu " Làm ơn mắc oán " của ta vậy. Giảo đôi khi có nghĩa là ĂN như trong câu " Chấn Tinh Giảo Nhục " là bị " Chấn tinh ĂN thịt ". Trình Giảo Kim trong truyện Thuyết Đường cũng là chữ Giảo này !

* Chữ HỔNG 吼 là Gầm là Rống.

Chữ này gồm bộ KHẨU và chữ KHỔNG 孔 bên phải chỉ ÂM. Ta thường nghe câu nói về mấy bà vợ dữ là Sư Tử Hà Đông chính là do Điển Tích " HÀ ĐÔNG SƯ HỔNG 河東獅吼 mà ra. Truyện kể : Bạn của Tô Đông Pha là Trần Quý Thường, tự là Long Khâu Cư Sĩ, cũng là một danh sĩ đương thời. Quý Thường thích ăn chơi, hay la cà với các kỹ nữ lầu xanh, nhưng lại rất sợ vợ. Vợ Quý Thường là Liễu Nguyệt Nga, người đất Hà Đông, tánh hay ghen. Có lần bạn bè cùng tụ tập kháo nhau về các cô kỹ nữ. Liễu Nguyệt Nga ở cách vách nghe được, gõ vào vách gầm lớn lên một tiếng, Quý Thường giật mình làm rớt gậy trong tay. Tô Đông Pha mới làm thơ diễu rằng :

Thùy tự Long Khâu Cư Sĩ hiền,	誰似龍丘居士賢，
Đàm không thuyết hữu dạ bất miên.	談空說有夜不眠，
Hốt văn Hà Đông sư tử hống,	忽聞河東獅子吼，
Trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên.	拄杖落手心茫然。

Có nghĩa :

- Có ai hiền và giỏi được như Long Khâu Cư Sĩ không ?
- Nói không nói có đủ điều suốt đêm không ngủ.
- Bỗng nghe tiếng gầm của Sư Tử Hà Đông.
- Giật mình bàng hoàng làm rớt cả gậy trong tay !

Sư Tử Hống là biểu thị thần uy của Phật Giáo, dòng họ Liễu lại thuộc danh gia vọng tộc của xứ Hà Đông, nên Tô Đông Pha mới gọi Liễu Thị là Sư Tử của xứ Hà Đông. Sau này 4 chữ " SƯ TỬ HÀ ĐÔNG " dùng để chỉ các bà vợ dữ và hay ghen.



Hốt văn Hà Đông sư tử hồng

Chữ Hình Thanh còn một đặc điểm nữa là Cùng một âm thanh phát ra (Homonyms), nhưng hình thức chữ thì hơi khác nhau theo ý nghĩa của phần khác nhau đó. Ví dụ:

暮 墓 慕 募

Cùng là âm MỘ, ta có các chữ hình thức và ý nghĩa khác nhau, nhưng cùng được ghép bởi âm MẠC 莫 ở phần trên như sau :

* MỘ 暮 này phần dưới là chữ NHẬT 日, Mặt trời đã chen lặn, nên MỘ là Buổi chiều, là " Nhật MỘ hương quan hà xứ thị, Yên ba giang thượng sử nhân sầu !" mà Tản Đà đã dịch rất hay là : " Quê hương khuất bóng hoàng hôn, Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai !"

* MỘ 墓 này phần dưới là chữ THỔ 土 là Đất, nên MỘ là Cái Mả, là " Bên đường thấy một MỘ phần của ai ".

* MỘ 慕 này phần dưới là chữ TÂM được viết cách điệu thành chữ Tiểu 小 thêm một chấm ở bên phải. TÂM 心 là tấm lòng, nên MỘ này là Ái MỘ, ngưỡng MỘ, Hâm MỘ.

* MỘ 募 này phần dưới là chữ LỰC 力 là Sức, là bỏ Sức Lực ra, nên MỘ này là MỘ Lính, MỘ Phu, là MỘ Quyên mà ta gọi là Lạc Quyên.

* 募 chữ này đọc là MÔ, chứ không phải MỘ, vì bên dưới là chữ THỦ 手 là TAY, nên MÔ là Nhái, là Đồ theo, là MÔ Phỏng., là Bắt Chước !

* 幕 chữ này đọc là MẠC, cũng không phải MỘ, vì bên dưới là chữ CÂN 巾 là Cái Khăn (tấm Vải), nên MẠC là Cái Màn. Như KHAI MẠC là Mở Màn, BẾ MẠC là Đóng Màn lại, là Kết thúc.

qǐng qīng qíng qíng qīng
 請 清 晴 情 蜻

1. 2. 3. 4. 5.

Ta thấy 5 chữ trên đây đều có chữ THANH 青 bên phải và đều được phiên âm là " qing " chỉ khác nhau về dấu giọng mà thôi. Nhưng âm Hán Việt của ta thì có khác. Ta sẽ lần lượt đọc và tìm hiểu nghĩa của 5 chữ Hình Thanh này nhé !

1. 請 THỈNH là MỜI, là XIN. Đây là chữ Giản thể, chữ Phồn thể như thế này 請. Chữ THỈNH này làm ta nhớ đến câu đối của Trạng Mạc Đình Chi là : " Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối 出對易，對對難，請先生先對 " để đối lại với vế xuất là : " Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan 過關遲，關關閉，願過客過關 " khi ông dẫn đầu sứ bộ Việt Nam đi sứ sang nhà Nguyên ở phương bắc.

2. 清 THANH là TRONG. Chữ Thanh này có 3 chấm Thủy bên phải, ý chỉ sự trong trẻo của nước. Ta có các từ như :

- THANH BẠCH 清白 là Trong Trắng, như Đời sống Thanh Bạch, Tâm hồn Thanh Bạch.

- THANH CAO 清高 là Thanh nhã Cao khiết, chỉ đời sống hoặc tâm hồn trong sáng cao thượng, không vụ lợi.

- THANH BẦN 清貧 là Nghèo mà trong sạch, không chịu lòn cúi hoặc a dua mệnh bợ.

- THANH KHIẾT 清潔 là Trong sạch, mà cũng là Sạch Sẻ nữa. Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Thủy thái THANH tắc vô ngư, 水太清則無魚，

Nhân thái khẩn tắc vô trí. 人太緊則無智。

Có nghĩa :

* Nơi nào nước trong quá thì nơi đó sẽ không có cá.

* Người trong lúc gấp rút quá thì sẽ thiếu trí khôn. (Cấp bách nhất thời, không biết phải làm sao cho đúng !).

3. 晴 TÌNH là NẮNG ráo. Bộ NHẬT 日 bên trái chỉ ý, có mặt trời là Trời Nắng. Từ kép của Nắng Ráo là Tình Can 晴乾 :

Tình can bất khẳng khứ, 晴乾不肯去 ,

Trực đãi vũ lâm đầu . 直待雨臨頭。

Có nghĩa :

- Đang lúc trời Nắng Ráo thì không chịu đi, cứ rề rà mãi...

- Đợi đến lúc trời đổ mưa lên đầu, rồi mới tính muốn đi !...

(Thanh niên thường cứ lôi thôi rề rà như thế đó !).

4. 情 TÌNH là TÌNH CẢM. Bộ TÂM 心 (忄) đứng bên trái chỉ Ý. Nên TÌNH này là Tình Cảm Tình Yêu. Trong bài Trúc Chi Từ của Lưu Vũ Tích, 2 câu cuối là :

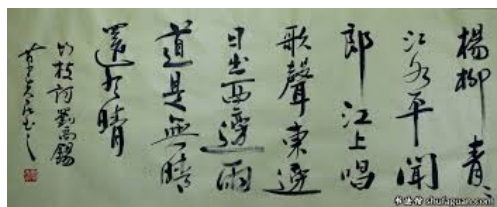
Đông biên nhật xuất tây biên vũ, 東邊日出西邊雨 ,

Đạo thị vô TÌNH khước hữu TÌNH. 道是無晴卻有晴。

Có nghĩa:

- Bên đông mặt trời mọc, bên tây lại đổ mưa, nên

- Bảo là không có nắng, nhưng lại có nắng (Vì là từ Đồng Âm, nên cũng có nghĩa : Bảo là Vô Tình, nhưng thực ra là rất Hữu Tình !).



Đạo thị vô TÌNH khước hữu TÌNH. 道是無晴卻有晴。

5. 蜻 THANH là THANH ĐÌNH 蜻蜓, là Con CHUỒN CHUỒN.

Chữ THANH này có bộ TRÙNG 虫 là Sâu bọ ở bên trái chỉ Ý. Là từ Kép chỉ Chuồn Chuồn, không sử dụng đơn độc được. Trong bài Xuân Từ cũng của Lưu Vũ Tích, 2 câu cuối là :

Hành đáo trung đình số hoa đoá, 行到中庭數花朵,

THANH ĐÌNH phi thượng ngọc tảo đầu. 蜻蜓飛上玉搔頭.

Có nghĩa :

- Đi đến giữa sân trong nhà để đếm các bông hoa nở,
- Một con Chuồn Chuồn vô tình bay đậu trên đầu cây trâm. Quả là một cảnh tượng rất tự nhiên mà lại rất nên thơ !

Trong bộ NỮ 女 ta cũng có những chữ Hình thanh rất tiêu biểu như các chữ sau đây :

娶 嫁 婚 姑 娥

1, 2, 3, 4, 5,

1, 娶 THÚ là CƯỚI, là Con trai lấy vợ.

Chữ này gồm phần trên là chữ THỦ 取 là Lấy chỉ Âm, phần dưới là chữ NỮ 女 chỉ Ý. Nên THÚ là Lấy một người con gái về làm Vợ. Trong Kiều, tả lúc Thúc Sinh đòi chuộc Kiều về làm vợ, Kiều đã :

Nàng rằng : Muôn đời ơn lòng,

Chút e bên THÚ, bên TÔNG để đâu !

Bên THÚ 娶 là bên CƯỚI, bên TÔNG 從 là bên Theo Chồng (Xuất giá TÔNG phu mà !). Nhớ hồi nhỏ học chữ Nho, nghe bà con đọc chơi như thế này:

Tại gia tông phụ, xuất GIÁ tông phụ.

Đẩy ghe vô ụ, sút bánh lái chống khu !

2, 嫁 GIÁ là GÃ, là Con gái lấy chồng.

Chữ này gồm phần trái là chữ NỮ 女 chỉ Ý, phần bên phải là chữ GIA 家 là Nhà chỉ ÂM. Ta thường gặp từ GIÁ THÚ là Gã Cưới, GIẤY GIÁ THÚ là Giấy Hôn Thờ Hôn Thú, gọi tắt là HÔN THÚ. Trong bài Giang Nam Khúc của Lý Ích có đến 2 chữ GIÁ như sau :

嫁得瞿塘賈,	GIÁ đắc Cù Đường cổ
朝朝誤妾期。	Triều triều ngộ thiếp kỳ
早知潮有信,	Tảo tri triều hữu tín
嫁與弄潮兒。	GIÁ dữ lộng triều nhi !

Có nghĩa :

*Ai xui LẤY lái Cù Đường,
Ngày ngày bỏ thiếp sầu thương muộn phiền .*

*Đầy vơi dòng nước thường xuyên,
Phải dè LẤY gả chèo thuyền cho xong !*



Tảo tri triều hữu tín, GIÁ dữ lộng triều nhi !

3, 婚 HÔN là Sự Cưới Gả, là Marry. Tiếng Việt ta không có từ 1 chữ tương đương với chữ HÔN.

Bộ NỮ 女 bên trái chỉ Ý và bên phải là chữ HÔN là U Âm chỉ ÂM. Từ thường gặp là : Hôn Sự 婚事, Hôn Phối 婚配, Hôn Nhân 婚姻, Hôn Lễ 婚禮, Hôn Phu 婚夫, Hôn Thê 婚妻, Hôn Thú 婚娶 ... và Tân Hôn 新婚, Tái Hôn 再婚, Đính Hôn 訂婚, Kim Hôn 金婚 (Đám cưới Vàng), Toàn Hôn 鑽婚 (Đám cưới Kim Cương) ...và một từ nửa Hán nửa Nôm mới phát sinh là : Hấp Hôn !

4. 姑 CÔ là Chị Em gái của Cha.

Ngoài chữ NỮ 女 chỉ Ý ra, bên phải là chữ CỔ 古 là Cũ chỉ ÂM . CÔ còn có nghĩa là các Cô Gái Mới Lớn chưa có chồng, như Thôn Cô 村姑 : là Cô gái quê. Cô Nương 姑娘 : chỉ chung các cô gái mới lớn. CÔ còn có nghĩa là Bà Mẹ Chồng và Tiểu Cô là Em chồng gái. Trong bài " Tân Giá Nương " là Cô Dâu Mới, thi sĩ Vương Kiến đời Đường đã viết :

Tam nhật nhập trù hạ, 三日入廚下 ,
Tẩy thủ tác canh thang. 洗手作羹湯。
Vị am CÔ thực tính, 未諳姑食性 ,
Tiên khiển TIỂU CÔ thường. 先遣小姑嘗 .

Có nghĩa :

- Sau ba ngày, cô dâu mới xuống bếp.
- Rửa tay sạch sẽ để nấu cơm canh.
- Vì chưa am tường khẩu vị của bà Mẹ Chồng,nên...
- Nấu xong, mới nhờ cô Em Chồng nếm thử trước !



Tiên khiển TIỂU CÔ thường. 先遣小姑嘗 .

Tương tự, ta có chữ ...

DI 姨 là Dì, chị em gái của Mẹ. Chữ này cũng do bộ NỮ 女 và chữ DI 夷 là Bằng phẳng, Bình An làm ÂM. Ngoài nghĩa chị em của mẹ, DI còn dùng để gọi những người đàn bà lớn tuổi mà ta quý mến : A DI 阿姨 là tiếng gọi thân mật. Còn một bà DI rất khó tánh, đó chính là PHONG DI 風姨 là DÌ GIÓ, vị thần cai quản và làm ra gió, như trong thơ của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu :

" Cát đâu ai bóc tung trời?
Sóng sông ai vỗ? Cây đồi ai rung?
Phải rằng: Dì Gió hay không?
Phong tình đem thối lạ lòng trêu ai? "

5. 娥 NGA là Gái Đẹp.

Bộ NỮ 女 bên trái chỉ Ý, chữ NGÃ 我 bên phải chỉ ÂM. Từ kép để chỉ Gái Đẹp là TỐ NGA 素娥, như cụ Nguyễn Du đã tả trong Kiều :

Đầu lòng hai ả Tố NGA,

Thuý Kiều là chị, em là Thuý Vân.

Người đẹp trong truyền thuyết của cung trăng là Hằng Nga 姮娥, còn được gọi là Thường Nga 嫦娥 như trong bài thơ cùng tên của Lý Nghĩa Sơn đời Đường :

THƯỜNG NGA ứng hồi thâu linh dược, 嫦娥應悔偷靈藥,
Bích hải thanh thiên dạ dạ tâm ! 碧海青天夜夜心。

Có nghĩa :

- Hằng Nga chắc cũng hối hận rằng sao mình lại trộm thuốc linh đơn mà chi, để bây giờ ...

- Trong cảnh bể biếc trời xanh, lại đêm đêm để lòng nhớ về ...Hậu Nghệ !

* Chữ NGA 娥 lấy chữ NGÃ 我 bên phải làm ÂM. Tương tự, ta cũng có các chữ Hình Thanh lấy chữ NGÃ làm ÂM như sau :

* Chữ NGA 俄 này có bộ NHÂN 人 là người bên trái chỉ Ý, nên NGA này là Người NGA, là Nước NGA, do chữ NGA LA TƯ 俄羅斯 nói tắt mà ra.

* Chữ NGA 峨 này có bộ SƠN 山 bên trái chỉ Ý, nên NGA này là tên núi NGA MY 峨嵋山 ở tỉnh Tứ Xuyên bên Trung Quốc.



Núi NGA MY và KIM ĐỈNH trên núi.

* Chữ NGA 蛾 này có bộ TRÙNG 虫 bên trái chỉ Ý, nên NGA này là Con Ngài. một loại bướm đêm cánh nhỏ mình to, đầu có 2 sợi râu có lông tơ xòe ra rất đẹp. Vì thế gọi chân mày đẹp là Mày Ngài, Mày Nga :

Chắc mày NGA phải đẹp,

Những kẻ được vua thương !?

như trong bài Tiệp Dư Oán của Hoàng Phủ NHIỄM đời Đường.

* Chữ NGA 莪 này có bộ THẢO 艸 ở phần trên đầu chỉ Ý, nên NGA này là tên một loại rau như Rau NGỔ của ta : Rau NGA, như trong Kinh THI chương Quốc Phong, Tiểu Nhã có vẻ :

Lạo lạo giả NGA,	蓼蓼者莪,
Phi NGA y Cao.	匪莪伊蒿,
Ai ai phụ mẫu,	哀哀父母,
Sanh ngã cù lao.	生我劬劳.

Có nghĩa :

*Xanh tốt rau NGA,
NGA hóa ra CAO.
Thương thay cha mẹ,
Sanh ta cù lao ! (Cù Lao là Cực khổ lao nhọc)*

* Chữ NGA 鵝 này có chữ ĐIỀU 鳥 là Chim bên phải chỉ Ý, nên NGA này là Con NGỔNG, nên NGỔNG TRỜI gọi là Thiên Nga 天鵝. Nhắc chữ NGA này làm ta nhớ đến bài thơ đối đáp giữa Thiền Sư Pháp Thuận và Lý Giác như sau :

Nga nga lưỡng nga nga,	鵝鵝兩鵝鵝,
Ngưỡng diện hướng thiên nha.	仰面向天涯。

Bạch mao phô lục thủy,
Hồng trạo bãi thanh ba.

白毛鋪綠水，
紅棹擺青波。

Có nghĩa :

*Song song đôi ngỗng trắng,
Ngước nhìn trời thanh thanh.
Lông trắng phô nước biếc,
Chèo hồng quấy sóng xanh !*

* Chữ NGẠ 餓 này có bộ THỰC là Ăn bên trái chỉ Ý. Nhưng lại là chữ " Thiếu Ăn ". Vì NGẠ là ĐÓI. Ta có từ Cô hồn NGẠ QUỶ là Quỷ Đói. Theo " Sử Ký, Bá Di liệt truyện " 《史记·伯夷列传》 : thì ...



" Bá Di đời Ân Thương, khi Vũ Vương dấy quân đánh Trụ, ông giăng cương ngựa can ngăn không cho đánh, bảo rằng, Bề tôi mà đánh chúa là làm chuyện đại nghịch bất đạo. Đến khi Vua Trụ mất nước, Vũ Vương lập nên nhà Chu, Bá Di cùng em là Thúc Tề không ăn thóc nhà Chu, bỏ lên núi Thử Dương hái rau Vi ăn thay cơm chứ không chịu ăn gạo nhà Chu, vì cho đó là gạo của bề tôi phản nghịch. Có người bảo với Bá Di Thúc Tề rằng, Hai vị không ăn gạo nhà Chu, nhưng bây giờ Thiên Hạ là của nhà Chu, nên rau Vi cũng là rau của nhà Chu mà ! Hai người nghe nói thế, bèn nhịn ăn rồi chết đói luôn ở trên núi. ".

Vì núi Thử Dương ở phía Tây, nên người đời sau gọi Bá Di Thúc Tề là " TÂY SƠN NGẠ PHU 西山饿夫 " là " Sĩ Phu đói ở núi tây". Trong bài TÀI TỬ ĐA CÙNG PHÚ của CAO BÁ QUÁT, cũng có câu :

" ĐÓI rau rừng, Thấy thóc Chu mà trả, đá Thử Dương chơm chớm, xanh mắt Di nằm tót gáy o o; "

Chữ HÌNH THANH, HÀI THANH còn rất nhiều rất nhiều, vì là loại chữ dùng để phiên âm tiếng nói, mà tiếng nói có Trước chữ viết rất lâu, nên loại

chữ này rất nhiều, hơn 80% chữ viết là dùng để phiên âm tiếng nói, cũng chính vì thế mà có một số chữ ta chưa từng học qua, thấy qua, nhưng ta vẫn đoán được PHÁT ÂM và Ý NGHĨA của nó một cách lý thú. Ví dụ :

Hồi nhỏ đọc sách, đoạn tả về người nghèo, bỗng gặp 4 chữ sau : 衣衫襤褸 . 2 chữ đầu là 衣衫 Y SAM là " Áo quần Quần Áo " nói chung, còn 2 chữ sau 襤褸 thì chưa gặp bao giờ, bèn vận dụng những điều đã học để " đoán ". Trước tiên ta thấy 2 chữ đều có bộ Y 衣 (衤) bên trái, thì chắc chắn là có liên quan đến Quần Áo. Chữ đầu 襤 bên phải là chữ LAM 藍, chữ kế bên phải là chữ LÂU 婁. Quần áo mà ...LAM LÂU... À, thì ra phải đọc là LAM LỮ ! Bốn chữ đó là Y SAM LAM LỮ 衣衫襤褸, có nghĩa là : Áo Quần Lam Lữ đó ! Nói thì chậm, nhưng lúc đó đầu óc xoay chuyển rất nhanh, nhìn một chút là biết ngay 2 chữ đó là LAM LỮ. Tương tự, lúc gặp 4 chữ 月色朦朧 thì chỉ đọc được 2 chữ đầu là NGUYỆT SẮC là Màu trắng, còn 2 chữ sau thì "Bí Xà Lù", nhưng đầu óc xoay chuyển một cái bèn hiểu ngay : 2 chữ 朦朧 đều có bộ NGUYỆT 月, còn bên phải là chữ MÔNG 蒙 là Mông Cổ và chữ LONG 龍 là Con Rồng. Màu trắng... Mông Long...là Màu trắng Mông Lung, vậy, 4 chữ đó là NGUYỆT SẮC MÔNG LUNG, có nghĩa là : ÁNH TRẮNG MỜ ẢO ! Và cứ Tương tự, Tương Tự như thế ... Tự mình đoán ra được rất nhiều rất nhiều Chữ Mới chưa học !

Đoán ra được rồi, trong lòng cảm thấy vô cùng thích thú ! Từ đó càng ngày càng say mê nghiên ngẫm chữ nghĩa hơn nữa!...

CHỮ NHO... DỄ HỌC

Bài 5

Mặc dù nói là Tiếng Hán Cổ được tạo nên bởi Lục Thư, nhưng thực tế thì chỉ có Tượng Hình 象形, Chỉ Sự 指事, Hội Ý 會意, Hài Thanh 諧聲 là THẬT SỰ TẠO RA CHỮ MỚI mà thôi, còn Chuyển Chú 轉注 và Giả Tá 假借 là chỉ CHUYỂN từ chữ này để CHÚ cho chữ khác, cũng như GIẢ (Mượn) và TÁ (Vay) chữ có sẵn hoặc đọc thành ÂM khác và có NGHĨA khác mà thôi !

Bây giờ thì ta sẽ tìm hiểu xem CHUYỂN và CHÚ như thế nào nhé !

5. CHUYỂN CHÚ 轉注 :

Chuyển Chú là chuyển hai chữ hoặc một nhóm chữ có cùng âm, cùng bộ hoặc cùng nghĩa lại với nhau. Dùng chữ này để phiên âm chữ kia hoặc để giải thích chữ kia, Nói chung Chuyển Chú là cách dùng chữ hơn là cách tạo chữ.

Ví dụ :

* 2 chữ Khảo 考 và Lão 老 ngày xưa có cùng nghĩa là đều chỉ người già, cho nên có thể dùng chữ này phiên âm giải thích cho chữ kia và ngược lại. Như ...

KHẢO 考 là LÃO 老 và LÃO 老 là KHẢO 考

考 考 考 老

Hiện nay thì 2 chữ này đã có nghĩa khác nhau rồi : LÃO 老 còn giữ được nghĩa là GIÀ, nhưng KHẢO 考 là Khảo Hạch 考核, Khảo Thí 考試, Khảo Sát 考察, chứ không có nghĩa là GIÀ nữa, chỉ còn có một trường hợp chỉ Già là từ :

TIÊN KHẢO 先考 : có nghĩa là Ông Cha đã Chết. và ...

từ này chỉ thấy trên Mộ Bia mà thôi !

Sở dĩ có vấn đề này là vì ...

Chữ Hán cổ không phải được tạo ra bởi Một Người, Một Địa Phương, Một Tiếng Nói, Một Thời Đại, mà bởi Nhiều Người, Nhiều Nơi, Nhiều Tiếng Nói, Nhiều Thế Hệ Đến đời TẦN, NHỜ Tần Thủy Hoàng đốt sách chôn học trò mới thống nhất được một phần văn tự. Đại khái như :

* Chữ PHỐ 圃 là Vườn, chữ VIÊN 園 cũng là Vườn. Bây giờ thống nhất chỉ dùng chữ VIÊN là VƯỜN mà thôi, bỏ chữ PHỐ 圃 đi !

* Chữ ĐỈNH 頂 là Phần Cao Nhất. Chữ ĐIÊN 顛 cũng có nghĩa như thế. Nên ta có thể nói ĐỈNH là ĐIÊN và ĐIÊN là ĐỈNH, và 2 từ SƠN ĐIÊN 山顛 và SƠN ĐỈNH 山頂 có nghĩa như nhau là : ĐỈNH NÚI !

歡 懽 讌 嬾 歡 歡

* Chữ HOAN 歡 là VUI có đến 4 hình thức chữ nữa : 歡, 懽, 讌, 嬾 đều đọc là HOAN và có nghĩa là VUI. Bỏ hết các chữ kia, chỉ sử dụng một chữ HOAN 歡 này mà thôi !

Đại khái, chữ Chuyển Chú rắc rối là thế, nên NÓ chỉ dành riêng cho những nhà Nghiên Cứu Văn Tự mà thôi. Ta chỉ nên biết tổng quát như thế là đủ rồi !

6. GIẢ TÁ 假借 : Giả Tá cũng là một trong những cách dùng chữ của chữ Hán cổ. Trong khi xã hội ngày càng phát triển, tiếng nói ngày càng phong phú, mà chữ viết thì lại rất giới hạn, nên mới phát sinh tình trạng **mượn chữ đã có sẵn để diễn tả một sự hình dung mới.**

Ví dụ :

- * Chữ THIẾU 少 là ÍT, mượn cái Ý ÍT này để chỉ những người còn TRẺ, nên chữ THIẾU này được đọc là THIẾU, như :
 - THIẾU SỐ 少數 : là Số ít.
 - THIẾU NIÊN 少年 : là Tuổi Trẻ.

Còn nhớ bài " Hồi Hương Ngẫu Thư " của Hạ Tri Chương, một bạn rượu của Lý Bạch :



少小離家老大回，	THIẾU tiểu ly gia lão đại hồi,
鄉音無改鬢毛催。	Hương âm vô cải mấn mao thôi.
兒童相見不相識，	Nhi đồng tương kiến bất tương thức
笑問客從何處來？	Tiểu vấn khách tòng hà xứ lai ?

Có nghĩa :

*Trẻ nhỏ xa nhà, già trở lại,
Giọng quê còn đó, tóc như mây.
Nhi đồng gặp gỡ không quen biết,
Cười hỏi nơi nào khách đến đây ?*

* Chữ NAN 難 là KHÓ, mượn Ý khó để chỉ Hoạn nạn, nên còn đọc là NẠN, như :

- HOẠN NẠN 患難, NẠN NHÂN 難人.

- GIAN NAN 艱難 : là Khó khăn.

Trong Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Tao NẠN mạc tầm thân. 遭難莫尋親。

Có nghĩa :

Khi gặp hoạn nạn thì đừng có tìm người thân. (Họ sợ bị vạ lây nên dễ bán đứng mình lắm !). Và câu :

Sơn trung dã hữu thiên niên thụ, 山中也有千年樹,

Thế thượng NAN phùng bách tuế nhân. 世上難逢百歲人。

Có nghĩa :

Trong núi cũng còn có được cây sống cả ngàn năm, chớ ...

Trên đời này KHÓ gặp được người sống đến 100 tuổi lắm ! Câu nói này chỉ đúng từ Thế Kỷ 19 trở về trước, chớ bây giờ thì bị " phá sản " hoàn toàn ! Cây cả ngàn năm trong núi đã bị bọn phá rừng đốn sạch rồi, cây 100 năm còn khó kiếm, nói chi ngàn năm. Còn con người thì khoa học kỹ thuật tiến bộ, Y học tiến bộ, khắp thế giới nước nào cũng có người sống trên 100 tuổi cả !

GIẢ TÁ còn là cách Vẫn Giữ ÂM ĐỌC Cũ, chỉ mượn chữ có sẵn để Sử Dụng với một NGHĨA KHÁC mà thôi.

Ví dụ :

* Chữ ĐẠO 道 là Con Đường, được mượn để chỉ Đạo là ĐẠO GIÁO. ĐẠO lại có nghĩa là NÓI rằng. Như :

- ĐẠO LỘ 道路 là Đường Đi, Đường Lộ.

- ĐẠO PHẬT, ĐẠO THIÊN CHÚA, ĐẠO HỒI...

- VẮN ĐẠO 聞道 là Nghe Nói Rằng, như trong bài TẠP THI của Thẩm

Thuyên Kỳ đời Đường :

VẮN ĐẠO Hoàng Long thú, 聞道黃龍戍,
Tần niên bất giải binh. 頻年不解兵

Có nghĩa :

* Nghe Nói Rằng những người lính thú ở thành Hoàng Long

* Suốt mấy năm ròng vẫn chưa được cho giải ngũ về nhà.



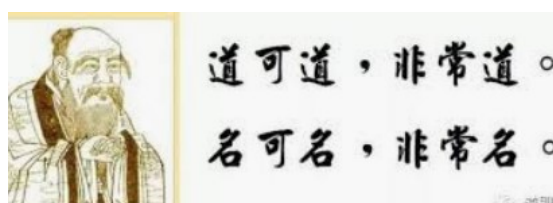
Mở đầu ĐẠO ĐỨC KINH của Lão Tử là câu :
Đạo khả Đạo, phi thường Đạo. 道可道, 非常道。
Danh khả Danh, phi thường Danh. 名可名, 非常名。

Có nghĩa :

* Cái ĐẠO mà có thể NÓI (thuyết giảng) được, thì không phải là cái ĐẠO thường.

* Cái TÊN gọi mà có thể GỌI TÊN được, thì cũng không phải là cái TÊN thường.

Chữ DANH 名 là TÊN cũng được dùng theo lối Giả Tá, bấy giờ DANH là Động Từ, có nghĩa là GỌI TÊN.



Một số chữ Giả Tá vốn không có chữ đó, mượn chữ để diễn một ý khác hơn nghĩa gốc của chữ đó.

Ví dụ :

Chữ KỲ 其 vốn nghĩa là Cái Kỵ đựng đất. Sau được mượn làm Hư từ nên KỲ có nghĩa là CÁI ĐÓ ĐÓ (là Phiếm Chỉ Đại từ). Còn Cái KY vì được đan bằng Tre nên được chồng thêm bộ TRÚC lên trên đầu thành chữ KY 箕 là Cái KY đựng đất.

Chữ KỲ 其 cũng là một hình thức của chữ Giả Tá đó vậy ! Trong Ca dao Nam bộ có câu:

Văn KỲ thanh bất kiến KỲ hình, 聞其聲不見其形，

Bấy lâu nay cách mặt nên tình chứa cam !

Câu chữ có nghĩa:

* Nghe tiếng ĐÓ nhưng chưa thấy được hình bóng ĐÓ.

Khi một sự kiện mới xuất hiện, đã có tên để gọi nó, nhưng chưa có chữ để viết ra nó, thì phải tìm những chữ có sẵn có âm đọc thích hợp để viết ra nó, đó cũng là một cách GIẢ TÁ. Ví dụ các chữ sau đây :

公 北 西 自 集
公 爪 酉 自 集

1.

2.

3.

4.

5.

1. CÔNG 公 : Nghĩa gốc là Công Bằng, chữ BÁT 八 ở trên là hình tượng của 2 tay đưa ra, Chữ TƯ 厶 ở dưới là cái vòng cong trở về. Một cái cho ra, một cái thu về, vậy là HUỀ, nên Công có nghĩa là CÔNG BẰNG là vì thế. Nhưng nơi nào làm cái việc Công Bằng đó, chính là Cửa Công, là CÔNG MÔN 公門, tức là Cửa Quan đó, nhưng ở Cửa Quan Ai là người cầm cân nẩy mực, chính là các ông quan Tư Đồ, Tư Mã, Tư Không gọi là TAM CÔNG 三公. Ở nhà thì ai cầm cân nẩy mực, chính là Ông Nội Ông Ngoại. Ông Nội là NỘI CÔNG 內公, Ông Ngoại là NGOẠI CÔNG 外公. CÔNG còn có nghĩa là CHUNG như CÔNG CỘNG 公共. Ngoài nghĩa Công Bằng ra ...

Các từ phát sinh là : Công Môn, Tam Công, Nội Công, Ngoại Công, Công Cộng là các từ GIÀ TÁ đó ! Đặc biệt là từ CÔNG CÔNG 公公 để gọi các ông Thái Giám, vì các ông ấy tự ái bởi bị thiên, mất đi Nam Tính, không có râu lại mới giọng eo éo giống đàn bà, nên thích được gọi bằng đàn ông hơn, và để thỏa mãn tự ái nên " chơi " luôn double CÔNG là ... " CÔNG CÔNG " cho... sướng !

2. BẮC 北 : là Hình của 2 người đứng đầu lưng ngược chiều nhau, nên BẮC vốn nghĩa NGƯỢC NHAU, Vì Phương Bắc là cái hướng ngược với ánh sáng mặt trời, nên dùng chữ này để chỉ Phương BẮC. Vì vậy BẮC 北 là chữ GIÀ TÁ đã mất luôn nghĩa ban đầu.



Cô minh tinh nổi tiếng là người đẹp cổ điển Lưu Diệc Phi

Bắc phương hữu giai nhân,	北方有佳人，
Tuyệt thế nhi độc lập,	絕世而獨立。
Nhất cổ khuynh nhân thành,	一顧傾人城，
Tái cổ khuynh nhân quốc !	再顧傾人國！

Có nghĩa :

- Phương Bắc có người đẹp
- Đẹp nhất đời nhưng chỉ có một mình,
- Nàng nhìn (chiếu cố là Nhìn nhỏ đến) một cái thì nghiêng cả thành trì,
- Nhìn thêm một cái nữa thì nghiêng đổ cả quốc gia !

Nhớ hồi xưa đi học, các bạn hay nói chơi là : Người đẹp cười một cái thì "nghiêng Thùng", cười thêm một cái nữa thì " đổ nước" ! Đó là sắc đẹp " Nghiêng thùng đổ nước " đó !

3. TÂY 西 :  Hình con chim được vẽ đơn giản đang về tổ để nghỉ ngơi lúc mặt trời lặn, nên mượn chữ này chỉ hướng mặt trời lặn là hướng TÂY. Đối diện với hướng Đông là hướng chính : Hướng mặt trời mọc ! Nên...

ĐÔNG là CHỦ.

TÂY là KHÁCH.

ĐÔNG là CHÍNH.

TÂY là PHỤ.

ĐÔNG CUNG là

TÂY CUNG là Cung của

Cung của Hoàng Hậu.

Quý Phi.

Chữ TÂY hiện nay còn dùng để chỉ chung các nước Âu Mỹ và Người Âu Mỹ, Như ... TÂY HỌC 西學, TÂY Y 西醫 và các từ phát sinh...

Ăn cơm TÂY, ở nhà TÂY, cưới vợ TÂY và từ xuất hiện gần đây nhứt là TÂY...BA LÔ !

4. TỰ 自 :   Vốn là hình vẽ cái LỖ MŨI. Thường khi nói về mình, người ta hay giơ ngón tay cái lên chỉ ngược về lỗ mũi của mình, ý muốn nói " Ta Đây !", nên chữ này có nghĩa là TỰ MÌNH, từ kép là TỰ KỶ 自己 . Đây cũng là một chữ GIẢ TÁ mượn cái Lỗ Mũi để chỉ Mình. Ta có các từ chỉ về Mình như sau :

Tự Thân 自身, Tự Mãn 自滿, Tự Trọng 自重, Tự Động 自動, Tự Ái 自愛, Tự Hận 自恨, Tự Học 自學, Tự Phát 自發 ... Tự Sinh Tự Diệt 自生自滅 ! TỰ có nghĩa là TỪ (Hư tự), như : Tự Cổ Chí Kim 自古至今, có nghĩa : Từ Xưa Đến Nay.

Trong bài Thán Hoa, nhà thơ Đỗ Mục cũng đã Tự trách mình như sau ...



Lục điệp thành âm tử mãn chi

自是尋春去較遲，	TỰ thị tầm xuân khứ giáo trì,
不須惆悵怨芳時。	Bất tu trù trưởng oán phương thì.
狂風落盡深紅色，	Cuồng phong lạc tận thâm hồng sắc,
綠葉成陰子滿枝。	Lục điệp thành âm tử mãn chi !

Có nghĩa :

*Tìm xuân tự biết trễ thôi đành,
Nào oán làm chi xuân hết xanh.
Cuồng phong thổi rụng bao hồng thắm,*

Lá đã xanh om, trái trĩu cành !

Trẻ hên 3 năm, người đẹp đã có 2 con rồi !



5. TẬP 集 : Hình chim bay về đậu trên cây, nên TẬP có nghĩa là GOM LẠI. Ta thường thấy từ TẬP HỢP 集合, TẬP TRUNG 集中, TẬP THỂ 集體, TẬP ĐOÀN 集團, TẬP HUẤN 集訓 ... TẬP là Danh Từ thì có nghĩa là Quyển Tập, là Tập của Phim Bộ. như THI TẬP 詩集, VĂN TẬP 文集, TUYỂN TẬP 選集, TOÀN TẬP 全集, THƯỢNG TẬP 上集, HẠ TẬP 下集

Đặc biệt TẬP LINH ĐÀI 集靈台 là cái đài thờ các vị Tiên Thánh của đạo Giáo ở trong cung vua, nơi mà Dương Quý Phi xuất gia làm Đạo Cô hiệu là Thái Chơn trước khi được vua sủng ái. Hãy đọc bài thơ Tập Linh Đài của Trương Hộ sau đây sẽ rõ :

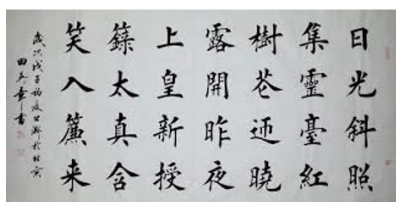
Nhật quang tà chiếu Tập Linh Đài,	日光斜照集靈台，
Hồng thọ hoa nghinh hiểu lộ khai.	紅樹花迎曉露開。
Tạc dạ Thượng Hoàng tân thâu lục,	昨夜上皇新受籙，
Thái Chơn hàm tiếu nhập liêm lai !	太真含笑入簾來。

Có nghĩa :

- Ánh nắng ban mai xiên xiên chiếu lên Tập Linh Đài.
- Cây hoa đỏ đón sương buổi sáng nở ra thật đẹp.
- Đêm qua Thượng Hoàng mới vừa thu nhận người mới. Nên
- Sáng nay, đạo cô Dương Thái Chơn mới mỉm cười mà đi trở vào rèm (của Tập Linh Đài, sau một đêm được hưởng ơn mưa móc của nhà vua !). Quả là trụy lạc đến cùng cực !

Diễn Nôm :

*Nghiêng nghiêng ánh nắng chiếu Linh Đài
Hoa đỏ đón sương nở sớm mai.
Hoàng Thượng đêm qua ban ân sủng,
Thái Chơn cười mỉm vén rèm ngoài !*



Thái Chơn hàm tiếu nhập liêm lai

Bây giờ ta nói đến một chữ Giả Tá đặc biệt khác có bộ XÍCH 彳 (nghĩa là Bước chân trái) ở bên trái, và chữ XÁCH 亍 (Bước chân phải) ở bên phải, đó chính là chữ HÀNH 行 (Bước chân trái 1 cái, bước chân phải 1 cái) nên HÀNH có nghĩa là ĐI.

HÀNH 行 : Ngoài nghĩa ĐI ĐÚNG ra, Hành còn có nghĩa là LÀM:
HÀNH ĐỘNG, mà việc làm thì biểu hiện tánh tình và bản chất của con người,
nên HÀNH còn được đọc là...

HẠNH: là Phẩm Hạnh, chỉ phẩm chất đạo đức của một con người:
"Nhân sanh bách HẠNH hiếu vi tiên" chính là chữ HẠNH này. Kết hợp Hành
động và Phẩm hạnh chữ HÀNH còn được đọc là...

HÀNG : là Ngành Nghề. Cái HÀNG 改行 là Đổi Nghề. Ta có thành ngữ:
HÀNG HÀNG XUẤT TRẠNG NGUYÊN 行行出狀元 : Có nghĩa là Bất cứ ngành
nghề nào cũng đều có Trạng Nguyên của ngành nghề đó cả. Ý muốn nói: Bất
cứ nghề nào cũng có thể phát triển và làm giàu lớn được cả! Nghĩa phát
sinh của âm đọc này là...

NGÂN HÀNG 銀行: là Cái Tiệm, Cái Hàng chuyên kinh doanh Tiền bạc.
HÀNG QUÁN cũng là chữ HÀNG này. Vì là chỗ Kinh Doanh nên còn được đọc
là...

HÀNG: như TỬU HÀNG 酒行: là cái Hàng Rượu. Hàng Xưởng là chữ
HÀNG này. Cuối cùng...

HÀNH : còn là một thể loại Văn Học chỉ các bài thơ Trường Thiên như:
TÌ BÀ HÀNH của Bạch Cư Dị, TÔNG QUÂN HÀNH của Lý Cần, LỆ NHÂN HÀNH
của Đỗ Phủ...

HÀNH là chữ tiêu biểu cho câu nói của ông bà ta xưa kia thường nhắn
nhủ là: Nhất tự lục nghị (Một chữ mà có tới 6 nghĩa !)

Một công ty ở Hồng Kông đã để tên Bảng Hiệu như thế này: 行行行
thu hút không ít khách hàng ghé lại xem Công Ty của ông ta kinh doanh cái
gì và tên của bảng hiệu phải đọc như thế nào, làm cho business của ông ta
trở nên vô cùng bận rộn và phát triển... Thì ra ông ta đang chơi trò Giả Tá.
Ba chữ 行行行 đọc là HẠNH HÀNH HÀNG, tức là cái Hàng có tên là Hạnh
Hành, thế thôi!

Chữ GIẢ TÁ hãy còn nhiều, xin được tạm chấm dứt nơi đây. Sẽ đề cập
thêm ở các bài sau.

Bài 6

Sơ Lược Về 214 Bô Thủ

Không đơn giản như 26 chữ Cái của Latin, và vì là chữ Tượng Hình biểu ý, nên Tiếng Hán cổ có đến 214 chữ Cái được gọi là BỘ THỦ 部首. Các BỘ THỦ này gồm có các chữ từ 1 đến 17 nét theo bảng liệt kê dưới đây :

52

CÁC BỘ 1 NÉT

丨 丨 丨 一 乙 (L) 丿.

1. BỘ CỐN 丨 :

CỐN 丨 là Nét Sổ thẳng đứng. Tiêu biểu có chữ :

* TRUNG 中 là GIỮA. Ở chính giữa như Trung Tâm 中心, Trung Ương 中央. Ở phần giữa như Trung Kỳ 中圻, Trung Bộ 中部. Ở giữa Tốt và Xấu như Trung Bình 中平, Ở giữa Cao và Thấp như Trung Đẳng 中等, Trung Cấp 中級 ... Từ nghĩa này, ta có các chức vụ cấp bậc như Trung Sĩ 中士, Trung Úy 中尉, Trung Tá 中校, Trung Tướng 中將 ...

Chữ TRUNG 中 là chữ GIẢ TÁ, nên còn được mượn làm Động Từ đọc là TRÚNG, Trúng Tuyển 中選, Trúng Cử 中舉, ta gọi là Đắc Cử. Trúng Thí 中試 là Thi Đậu, Trúng Thái Phiếu 中彩票 là Trúng Vé Số và ... Trúng Phong 中風 là Trúng Gió!

* XUYẾN 串 là XỎ XÂU. Đây là chữ Chỉ Sự, hình vẽ hai hạt chuối được một sợi chỉ xỏ ngang qua theo diễn tiến của chữ viết sau đây :



Nên XUYẾN còn có nghĩa là LIÊN KẾT, MÓC NỐI nhau như: Xuyên Thông 串通 là Thông đồng với nhau. Quán Xuyên 貫串 là Xuyên suốt từ đầu đến cuối, nên ta có câu nói :

" Một mình quán xuyên trong ngoài "

Có nghĩa :

Một mình lo lắng, giải quyết hết tất cả mọi việc từ trong cho tới ngoài nhà.

2. BỘ QUYẾT 丨 :

QUYẾT 丨 là Cái MÓC. Tiêu biểu cho Bộ này có chữ :

SỰ 事 là CHUYỆN : Là Tất cả những sự kiện từ thiên nhiên đến xã hội thậm chí đến tất cả những chuyện lớn nhỏ có liên quan đến con người, như :

- Thiên Sự, Địa Sự, Phong Vũ Sự.
- Nhân Sự, Sự Tình, Sự Kiện, Sự Cố.
- Mưu Sự, Sinh Sự, Sự Nghiệp, Sự Sản.

Trong Minh Tâm Bửu Giám có câu :

" Mưu sự tại nhân, Thành sự tại thiên. 謀事在人，成事在天。
Nhân nguyện như thử như thử, 人願如此如此，
Thiên lý vị nhiên vị nhiên ! " 天理未然未然！

Có nghĩa :

- Tính chuyện là ở người, còn thành chuyện hay không là ở Trời.
- Người muốn như thế này như thế này đây, nhưng...
- Lý Trời bảo là chưa được chưa được !



Mưu sự tại nhân, Thành sự tại thiên

Trong Tăng Quảng Hiền Văn (TQHV) thì có câu :

" Kiến SỰ mạc thuyết, Vấn SỰ bất tri, 見事莫說，問事不知。
Nhàn SỰ mạc quản, Vô SỰ tảo quy!" 閒事莫管，無事早歸。

Có nghĩa :

- Thấy việc gì đó : đừng nói, Hỏi việc gì đó : Không biết !.
- Chuyện không liên quan tới mình : đừng quản (can dự), Không có việc gì làm : thì hãy về nhà nghỉ cho sớm đi !

3. BỘ PHIỆT 𠂔:

PHIỆT 𠂔 : là dấu PHÃY. Tiêu biểu cho bộ này có chữ :

- PHẠP 乏 là Thiếu Thốn, Mất Đi, Mệt Mỏi. Như:
Khốn Phạp 困乏 : là Mệt mỏi buồn ngủ.
Bỉ Phạp 疲乏 : là Mỏi mệt Rả Rời.

Trong Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

" Hữu điền bất canh thương lẫm hư, 有田不耕倉廩虛，
Hữu thư bất đọc tử tôn ngu, 有書不讀子孫愚。
Thương lẫm hư hề tuế nguyệt PHẠP, 倉廩虛兮歲月乏，
Tử tôn ngu hề lễ nghĩa sơ !" 子孫愚兮禮義疏。

Có nghĩa :

- Có ruộng không cày thì bồ lúa sẽ trống không,
- Có sách mà không học thì con cháu sẽ ngu dốt.

- Bồ lúa trồng không thì ngày tháng tới sẽ bị thiếu thốn,
- Con cháu ngu dốt thì không biết gì là lễ nghĩa.

4. BỘ NHẤT 一

NHẤT 一 : là MỘT, là SỐ MỘT. Tiêu biểu có chữ :

ĐINH 丁: Ngôi thứ 4 của Thiên Can: Giáp, Ất, Bính, ĐINH. Con Trai đến tuổi Trưởng Thành (phải đóng thuế ĐINH là thuế Thân ở thời Pháp Thuộc).

Ngày xưa, Tết nhất người Hoa hay chúc nhau : THIÊM ĐINH PHÁT TÀI 添丁發財. Có nghĩa là : Thêm Con Trai và Làm Giàu, tại sao ? Vì là Xã hội nông nghiệp, thêm con trai là thêm người khai hoang và canh tác, nên sẽ làm giàu rất nhanh.



Chữ ĐINH lại làm ta nhớ đến câu đối của Trạng Nguyễn Hiền, khi sứ giả ra vẽ trên :

" Tử 字 là chữ, cắt giăng đầu, chữ Tử 子 là con, con ai con ấy?". Trạng đã đáp :

" Vu 于 là chưng, bỏ ngang lưng chữ Đinh 丁 là đứa, đứa nào đứa này ?". Ý Trạng muốn hỏi : " Mà y là đứa nào mà dám hỏi ta là con của ai ?!".

5. BỘ ẤT 乙 (L) :

ẤT 乙 : là Ngôi thứ 2 của Thiên Can : Giáp, ẤT.

Chữ tiêu biểu cho bộ ẤT là chữ KHẤT 乞 : là XIN. Như :

- KHẤT CẦU 乞求 là Xin Xò, là Cầu Xin.
- KHẤT CÁI 乞丐 là Ăn Mày, Người đi Xin Ăn.
- KHẤT THỰC 乞食 như Khất Cái.

Một hình thức khác của bộ ẤT là (L) như chữ :

- NHỮ 乳 là Vú, là Sữa. Như : Nhũ Hoa 乳花, Nhũ Mẫu 乳母 là Bà Vú. Bộ Nhũ 哺乳 là Bú Vú.

- Thành ngữ " Nhũ xú vị can 乳臭未乾 ", là " Mùi hôi của sữa chưa khô ", tương đương với câu : " Miệng còn hôi sữa " của ta. Thường dùng để chê ai đó còn nhỏ chưa trưởng thành, ta hay nghe câu : " Thứ cái đồ...Miệng còn hôi sữa !".

6. BỘ CHỦ ㄣ :

CHỦ 主 : là Dấu CHẤM câu của người xưa, tương đương với chữ CHỦ 主 là Chúa. Tiêu biểu cho bộ CHỦ có chữ : CHI 之. CHI có thể là ...

- CHI 之 : là Liên Quan Đại Từ (Relative Pronoun), có nghĩa là CÁI...MÀ, như câu :

責人之心責己，恕己之心恕人。

Trách nhân chi tâm trách kỷ, Thứ kỷ chi tâm thứ nhân.

Có nghĩa :

Lấy CÁI lòng MÀ mình trách người ta để trách mình, và hãy lấy CÁI lòng MÀ mình tha thứ mình để tha thứ cho người khác.

- CHI 之 : là Phiếm Chỉ Đại Từ (Indefinite Pronoun), có nghĩa NÀO, ĐÓ. Vd như câu thơ Chữ trong bài hát nói Chữ Nhàn của Nguyễn Công Trứ là :

Ngã kim nhật tại tọa CHI địa, 我今日在坐之地,
Cổ **chi** nhân tăng tiên ngã tọa CHI. 古之人曾先我坐之。

Có nghĩa là :

Cái chỗ MÀ ta đang ngồi hiện nay, thì...

Người **của** thuở xưa đã từng ngồi nơi ĐÓ trước ta rồi. (chữ chi màu đỏ là Sở hữu tính từ).

- CHI 之 : là Sở hữu tính từ (Adjective Possessive), có nghĩa là CỦA, Vd : Câu ... " Cổ CHI nhân " ở trên là " Người CỦA thời xưa ". Tương tự : " Ngã CHI huynh đệ " là " Anh em CỦA tôi ".

- CHI 之 : là Động Từ (Verb), có nghĩa là ĐI, ĐẾN, VỀ , Vd như câu :
Đào hoa lưu thủy tử hà CHI ?

Có nghĩa :

Hoa trôi nước cuốn bác VỀ đâu ?.

Sau đây, xin mời nghe một Giai thoại Văn chương lý thú về chữ CHI.
Truyện kể ...



Sinh thời **Lê Quý Đôn** 黎貴惇 (1726 - 1784) nổi tiếng là người thông thái hay chữ, đọc và hiểu rất nhiều sách vở thời bấy giờ. Năm Ông 26 tuổi đã thi đỗ Bảng Nhãn. Lễ thường, tuổi trẻ thông minh dĩnh ngộ, đỗ đạt sớm thường hay mắc tính kiêu ngạo. Lê Quý Đôn cũng không tránh khỏi điều ấy. Chuyện

kể là sau khi thi đỗ, ông liền cho treo ngay trước ngõ tấm bảng với hàng chữ: "Thiên hạ nghi nhất tự lai vấn" 天下疑一字來問 (Nghĩa là: Trong thiên hạ, ai còn nghi ngờ không hiểu chữ gì thì hãy đến mà hỏi).

Khi thân phụ ông qua đời, người đến吊唁 rất đông. Trong số đó có một cụ già mà Lê Quý Đôn không quen. Cụ tự giới thiệu lai lịch: Cháu còn nhỏ không biết, chứ lão là bạn thân với cha cháu từ xưa. Nhưng vì nhà nghèo, đường xa, lại tuổi già sức yếu nên ít đi lại thăm hỏi nhau. Nay nghe tin cha cháu mất, lão đến để có đôi câu đối viếng tang. Cháu hãy lấy giấy bút, lão đọc, nhờ cháu viết hộ. Lê Quý Đôn lấy giấy bút ra chuẩn bị sẵn sàng. Cụ bèn đọc: "Chi". Lê Quý Đôn không biết nên viết chữ "Chi" nào, bởi trong tiếng Hán có rất nhiều chữ "Chi" viết khác nhau. Ông đành cầm bút chờ cụ già đọc tiếp xem sao. Cụ lại đọc "Chi". Lê Quý Đôn thấy lạ, liền hỏi: - Bẩm, "Chi" nào ạ? Cụ già khóc lớn than rằng: - Ồi, Anh ơi, con anh đậu đến Bảng Nhãn mà chữ "Chi" cũng không biết viết, thế mà treo bảng ngoài ngõ để cho người đến hỏi, thì sao trả lời được kia chứ?. Lê Quý Đôn ngượng chín cả người. Bây giờ cụ già mới đọc luôn hai vế đối thật hay là :

"Chi chi tam thập niên dư, xích huyện hồng châu Quân thượng tại,

之三十年餘，赤縣洪州君尚在，

Tại tại sổ thiên lý ngoại, đào hoa lưu thủy Tử hà chỉ ?!

在在數千里外，桃花流水子何之？！

Nghĩa là:

* Trải qua ba chục năm hơn, Xích huyện Hồng châu
anh còn đó.

* Xa xôi ngoài ngàn dặm nọ, hoa trôi nước cuốn
bác về đâu ?!

Thấy câu đối quá hay và lạ, Lê Quý Đôn và cả các nho sĩ đến viếng đều kinh ngạc. Còn ông già thì phủ phục trước linh cữu mà khóc rằng: "Ồi anh ơi, anh bỏ đi đâu để con anh đỗ đến Bảng Nhãn mà chưa biết viết chữ "Chi" anh ơi". Lạ xong, cụ già chống gậy ra về. Lê Quý Đôn mời mãi nhưng cụ không chịu nán lại. Bởi thế nên sau này không ai biết ông cụ hay chữ đó là ai tên gì. Sẵn kể tiếp luôn...

Giai thoại còn kể rằng, một lần Lê Quý Đôn đến cầu siêu ở ngôi chùa làng. Nhà sư thấy ông thì mừng rỡ mà rằng: - Quan Bảng tới chùa, may mắn làm sao !. Bần tăng có điều muốn nhờ quan chỉ giáo. Chả là đứa tiểu đồng của bần tăng nghe người nào đó đổ chữ, về hỏi, nhưng bần tăng nghĩ không ra, nên đành theo lời quan Bảng dạy "Nghi nhất tự lai vấn". Câu đối thế này, xin quan chỉ giáo cho:

Thượng nhi bất thượng, 上而不上，

Hạ nhi bất hạ. 下而不下，

Thả nghi tại hạ. 且宜在下，

Bất khả tại thượng. 不可在上。

Nghĩa là:

Trên không thể trên, Dưới không thể dưới.
Nhưng nên ở dưới. Không thể ở trên.

Lê Quý Đôn nghĩ mãi không ra. Đúng lúc ấy chú tiểu chạy từ ngoài vào thưa với sư phụ là cậu đã giải được. Lê Quý Đôn giục chú tiểu nói thử xem, thì mới hay đó là chữ "nhất" — là một. Này nhé !...

Câu đầu : " Thượng nhi bất thượng " là chữ Thượng 上 mà không có phần trên, nên thành chữ Nhất 一.

Câu hai : " Hạ nhi bất hạ " là chữ Hạ 下 mà không có phần dưới, nên cũng là chữ Nhất 一.

Câu ba : " Thả nghi tại hạ " là chữ Thả 且 và chữ Nghi 宜 thì có chữ Nhất 一 ở phía dưới.

Câu bốn : " Bất khả tại thượng " là chữ Bất 不 và chữ Khả 可 thì chữ Nhất 一 ở phía trên.

Lê Quý Đôn biết là nhà sư đã lấy ngay chữ "Nhất tự lai vấn" mà ông treo trước ngõ để chế nhạo ông, nên tự nhủ, thì ra thiên hạ còn nhiều người giỏi hơn mình nhiều ! Bèn về nhà sai người cất tấm bảng đó đi. Từ đó ông bỏ tính kiêu ngạo, chăm chú nghiên cứu, học hành, giúp đời và trở thành một ông quan đa năng, một thiên tài khoa học lớn nhất Việt Nam thời phong kiến. (Nguồn: Văn hiến Việt Nam) .

Xin được kết thúc bài Các Bộ Một Nét ở đây. Bài tới là " Các Bộ Hai Nét ".

CHỮ NHO ... DỄ HỌC

B à i 7

CÁC BỘ 2 NÉT

[illegible]

1. BỘ BÁT :

1 (✓) Có 3 Hình thức và Vị trí của bộ BẮT như sau :

- * Bộ **BÁT** nằm ở trên đầu : Như chữ ...
公 **CÔNG** trái nghĩa với TƯ, CÔNG là Công Cộng.
- * Bộ **BÁT** nằm ở dưới : Như chữ ...
共 **CỘNG** trái với TRỪ. Cộng là Cùng: Cộng Lạc 共樂 là Cùng vui.
- * Bộ **BÁT** nằm ở trên, nhưng với hình thức 2 chấm, như ...
兌, 兌 **ĐOÀI** : Quẻ chót trong Bát Quái. khi đọc là ...
 ĐOÁI : là **ĐỔI**, như Hối **Đoái** 匯兌. **Đoái** hoán 兌換 là Trao đổi.

Về quả ĐOÀI trong Bát Quái :

ĐOÀI 兌 là Hướng Tây, chỉ Ao Hồ Đầm Trạch. Ta cũng thường hay nói hướng Đông hướng Đoài, như trong thơ Nguyễn Bính :

*Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông,
Một người chín nhớ mười mong một người !
Gió mưa là bệnh của trời,
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng !*



Nguyễn Bính

2. BỘ BAO 勺 :

勺 là Bao lại, Gói lại. Tiêu biểu cho Bộ BAO là chữ ...

BAO 包 : Động từ là Gói lại, Bọc lại.

Danh từ là Cái Gối, Cái Bọc.

Nghĩa phát sinh là : Bao Biện 包辦 là Ôm đồm tất cả. Như Bao Thầu, Bao Khách San, Bao Gái BAO còn là :

Họ BAO. Như Bao Công, là Bao Chuẩn, Bao Thanh Thiên..., BAO TỰ của Xuân Diêu trong bài Nhi Hồ :

Tôi yêu Bao Tự mặt sầu bi
 Tôi mê Ly Cơ hình nhịp nhàng,
 Tôi tưởng tôi là Đường Minh Hoàng
 Trong cung nhớ nàng Dương Quý Phi



Bao Tự



Ly Cơ (Ngu Cơ)

3. BỘ CHỦY 匕 :

匕 CHỦY là Cái Thìa, Cây muổng, là Đoản Kiếm, là Dao Găm. Tiêu biểu cho Bộ CHỦY có chữ ...

北 BẮC : Là Hướng Bắc ngược với Hướng Nam. Thường nằm ở phía trên của Bản Đồ, của Trái Đất. Nên ta hay nói : Lên Bắc xuống Nam, hay Ra Bắc Vào Nam. Trong " Thập Cửu Cổ Thi " có câu :

胡馬依北風 , Hồ mã y BẮC phong,
 越鳥巢南枝。 Việt điểu sào NAM chi.

Có nghĩa :

- Con ngựa của đất Hồ ở phương Bắc, khi thấy gió Bắc thổi thì hí lên vì nhớ quê hương ở đất Bắc.

- Con chim đất Việt ở phía Nam, khi bay về phương bắc vẫn chọn cành ở phía Nam mà làm tổ.

Ta nói là :

Ngựa Hồ gió Bắc, còn Chim Việt thì cành Nam ! Để khuyên con cháu, nhất là con cháu của thế hệ thứ 3, lớn lên ở đất Mỹ phải nhớ về quê hương nguồn cội, và để chúng biết rằng : Con vật còn thế, huống chi là con người !



Ngựa Hồ thì gió Bắc, còn Chim Việt thì cành Nam

4. BỘ BĂNG 冫 :

冫 BĂNG : là Nước bị đóng Đá. Gồm 2 chấm, một trên một dưới. Tiêu biểu cho Bộ Băng là chữ ...

BĂNG 冰 : là Nước Đá. BĂNG KHỐI 冰塊 : là Tảng Băng, mà cũng có nghĩa là : Nước đá cục.

Nước đá luôn trong vắt, lạnh lùng mà tinh khiết, nên thường được ví với phái nữ, như các thành ngữ :

BĂNG TUYẾT THÔNG MINH 冰雪聰明 : Thường dùng để chỉ các bé gái thông minh trong sáng dễ thương.

BĂNG TRINH NGỌC KHIẾT 冰貞玉潔 : Chỉ sự trung trinh tiết liệt của phụ nữ trong sáng như ngọc như tuyết, không chút bợn nhơ.

5. BỘ 卜 BỐC

卜 BỐC : là BÓI. BỐC SƯ 卜師 : là Thầy Bói. Vị Bốc Tiên Tri 未卜先知 : là Chưa bói mà đã biết trước rồi. Tiêu biểu cho bộ BỐC là chữ :

CHIÊM 占 : là Gieo quẻ xem tốt xấu thế nào, nên CHIÊM cũng có nghĩa là BÓI, Từ kép là CHIÊM BỐC có nghĩa là BÓI TOÁN.

CHIÊM TINH 占星 : Căn cứ vào các vì sao để xem tốt xấu, cả đông lẫn tây đều có các Chiêm Tinh Gia 占星家.

CHIÊM THÀNH 占城 : Người Hoa gọi là CHIÊM BÀ 占婆 do phiên âm chữ Champa mà ra. Tên của một Vương quốc bị Việt Nam tiêu diệt và đồng hóa luôn... bây giờ chỉ còn lại bài hát Hận Đồ Bàn thật hay với các câu ...

Người xưa đâu?

Mồ đắp cao hay đã sâu thành hào.

Lầu các đâu?

Nay thấy chẳng rừng xanh xanh một màu !

<https://www.youtube.com/watch?v=AjnvN8iMEY>



CHIÊM THÀNH 占城 Champa

6. BỘ HÁN 廾.

廾 HÁN : Chỗ vách núi nhô ra, người có thể ở được. Chữ cổ của chữ AM 庵 là Nơi thờ Phật, nhỏ hơn Chùa, thường chỉ chỗ tu hành của các Ni Cô. 廾 Còn là chữ giản thể của chữ Xưởng 廠 là Công Xưởng là nhà máy. Chữ tiêu biểu cho bộ HÁN này là :

NGUYÊN 原 : là Khởi đầu, là Vốn có, là Lúc ban đầu. Như :

Nguyên Thủy 原始, Nguyên Lai 原来, Nguyên Hình 原形, Nguyên Trạng 原状, Nguyên Văn 原文, Nguyên Nhân 原因, nguyên Do 原由

NGUYÊN là Chỗ đất bằng. Như Bình nguyên 平原, Cao nguyên 高原, Trung nguyên 中原 ...

NGUYÊN là Xí xóa, Tha thứ, Như Nguyên Lượng 原諒, Nguyên Thứ 原恕, đều có nghĩa là Thông cảm, Tha thứ.

NGUYÊN 原 còn có nghĩa là Nguồn Gốc, giống như chữ NGUYÊN 源 có thêm 3 chấm thủy. Như trong câu :

Mộc bốn thủy nguyên 木本水源

Ta nói là :

Cây có cội, Nước có nguồn.

Còn một chữ NGUYÊN rất lý thú nữa là chồng 3 chữ Nguyên 原 lại với nhau, ta cũng có một chữ NGUYÊN 𪛗 mới, cũng có nghĩa là Nguồn. 𪛗 = 源.

7. BỘ ĐAO : 刀 (𠂔)

ĐAO 刀 (𠂔) : là Cây Dao. Có 2 hình thức của bộ ĐAO như ta đã thấy, và có 3 vị trí của bộ ĐAO khi ghép với các bộ hoặc chữ khác. Tất cả những dụng cụ bén nhọn hoặc các động tác như đâm chém cắt xén đều có bộ ĐAO đi kèm ở một trong 3 vị trí kể trên. Ví dụ như :

- Chữ TRANH 争 là Giành, có bộ ĐAO nằm ở phía trên.
- Chữ PHÂN 分 là Chia, có bộ ĐAO nằm ở phía dưới.
- Chữ THIẾT 切 là Xắt, có bộ ĐAO nằm ở bên phải.
- Chữ KIẾM 劍 là Cây Gươm, có bộ ĐAO nằm ở bên phải.
- Chữ THÍCH 刺 là Đâm. Chữ QUÁT 刮 là Móc. Chữ SAN 刊 là Xén. Chữ KHẮC 刻 là Chạm. Chữ THỂ 剃 là Cạo ... đều có Bộ ĐAO đứng ở bên phải.

Ta có các thành ngữ như :

* Thể phát quy y 剃髮歸依

Có nghĩa :

Cạo đầu đi tu. (QUY Y là về để nương tựa vào cửa Phật).

* Thiết tha thế sự 切磋世事

Có nghĩa :

Quan tâm đến chuyện đời một cách sát sao.

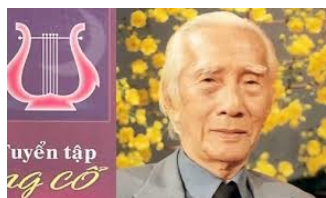
Ý nghĩa của từ THIẾT THA 切磋 :

- THIẾT 切 là Xắt. mà Xắt thì lưỡi dao phải áp sát vào vật bị xắt. THA 磋 có bộ THẠCH 石 bên trái chỉ Ý, chữ SAI 差 bên phải chỉ Âm, nên THA 磋 có nghĩa là MÀI Dũa trên ĐÁ.

Mài thì phải áp sát, Xắt cũng phải áp sát, nên THIẾT THA là rất Sát Sao, Miệt Mài, Để hết lòng hết dạ vào việc gì đó ! Vì thế, THIẾT THA là quan tâm một cách đặc biệt, hết Thiết Tha là hết quan tâm, là không màng đến nữa !

Trong tình yêu cũng vậy, Yêu Thiết Tha là Yêu Mê Mệt, yêu Say đắm, để hết tâm trí vào việc yêu đương ... Nhớ trong bài ca 6 câu Vọng Cổ " Lan và Điệp " do nữ nghệ sĩ Út Bạch Lan trình bày, soạn giả Viễn Châu đã viết câu kết sau khi đã xuống "xề " như sau :

... Chuông ngân đổ giọng đau buồn, như kinh cầu nguyện chiêu hồn người yêu... Buổi đầu em **Thiết Tha** yêu, giờ em sắp chết em yêu như buổi đầu !....



Soạn giả Viễn Châu

8. BỘ 二 NHỊ :

NHỊ 二 : là HAI, là số 2. Tiêu biểu cho bộ NHỊ có chữ :

XÁCH 𠂔 là Bước chân phải, trái với bộ XÁCH là XÍCH 𠂔: là Bước chân trái. Nên XÍCH XÁCH 𠂔𠂔 là Đi bách bộ. Ghép XÍCH XÁCH lại với nhau, ta có chữ HÀNH 行 là ĐI, nghĩa phát sinh là LÀM, như Thực Hành, Hành Động.

Tiêu biểu cho bộ NHỊ còn có chữ :

Á 亞 : Chữ thập bọng nằm ở giữa 2 nét ngang của chữ NHỊ.

Á 亞 : là Hạng Nhì, như Á QUÂN 亞軍. Á HẬU 亞后. Vì là Hạng Nhì nên còn có nghĩa là Thua Sút. Ta có từ BẤT Á 不亞 có nghĩa là Không Thua, Không Kém.

Á PHỤ 亞父 : Từ dùng để gọi tôn xưng người nào đó chỉ kém quan trọng hơn cha một chút thôi.

Á KHANH 亞卿 : Công Khanh hạng hai.

Á THÁNH 亞聖 : Ông Thánh hạng hai, đây là từ thường dùng để gọi MẠNH TỬ, là ông Thánh chỉ đứng sau Khổng Tử mà thôi.

Á CHÂU 亞洲 : Là Châu Lục mà chúng ta được sinh ra và lớn lên, còn được gọi là Á TẾ Á CHÂU 亞細亞洲 là ASIA.

9. BỘ PHƯƠNG 匚 :

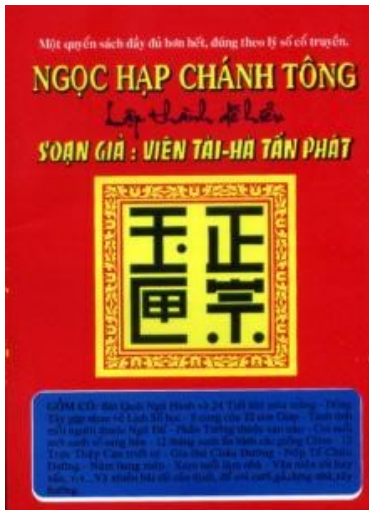
PHƯƠNG 匚 : Hình dạng của một cái HỘC đựng đồ đạc ngày xưa. Tiêu biểu cho Bộ Phương này là chữ HẠP 匱 là Cái TRÁP đựng đồ đạc.

* HẠP TỬ 匱子 : là Cái Hộp.

* NGỌC HẠP 玉匣 : Cái Hộp bằng Ngọc.

Nhớ hồi nhỏ, tôi thường thấy quyển Ngọc Hạp Chánh Tông bày bán khắp nơi của soạn giả Viên Tài - Hà Tấn Phát Một quyển sách đầy đủ đúng theo lý số cổ truyền. Lập thành dễ hiểu. Dùng để xem ngày lành tháng tốt cho Việc cưới gả, cất nhà, Xuất hành, Thuyền cư

Bản Ngọc Hạp Chánh Tông 玉匣正宗



xưa với trang bìa in màu thật đẹp.

Đây là quyển sách gổi đầu năm của các cụ đồ nho ngày xưa.

NGỌC HẠP là cái Tráp bằng ngọc, ý muốn nói là quyển sách rất quý, nên phải được cất trong cái hộp bằng ngọc mới xứng đáng.

Tiêu biểu cho bộ Phương còn có chữ :

- TƯỢNG 匠 : là THỢ, người có tay nghề. Như Mộc Tượng 木匠 : là Thợ Mộc. HOA TƯỢNG 画匠 : là Thợ Vẽ. NÊ THUỶ TƯỢNG 泥水匠 : là Thợ Hồ. Hài Tượng 鞋匠 : là Thợ Giày. Thi Tượng 詩匠 : là Thợ Thơ....

10. BỘ 几 KỶ :

KỶ 几 : là Bàn Thấp và Nhỏ. ngày xưa thường ngồi dưới đất, nên dùng cụ dùng để ngồi có dựa ở phía sau cũng gọi là KỶ. Ta thường gặp từ TRÀ KỶ 茶几 là Bàn thấp dùng để ngồi uống trà. TRƯỜNG KỶ 長几 : là Bàng ghế dài, ngồi được nằm cũng được, thường để trong phòng khách, như cái ghế SALON dài của ta hiện nay vậy.

Tiêu biểu cho bộ KỶ có chữ :

- PHỤNG 鳳 : Còn được đọc là PHƯỢNG, là con chim được hư cấu và vẽ vời theo truyền thuyết. Diễn tiến theo chữ viết như sau :



Theo truyền thuyết thì...

- PHỤNG là Chim Trống, HOÀNG 凰 là chim Mái, đều là Chúa của loài chim. Trong văn học cổ thường hay nghe nhắc đến một bản đàn rất nổi tiếng là "Phụng cầu kỳ Hoàng 鳳求其凰" của anh chàng đẹp trai Tư Mã Tương Như người đời Hán, làm cho nàng Trác Văn Quân xinh đẹp nửa đêm phải "cuốn gói" bỏ nhà theo chàng.



Phụng cầu kỳ Hoàng 鳳求其凰

Hai chữ PHỤNG HOÀNG 鳳凰 đều thuộc bộ KỶ 几. Nói đến Phụng Hoàng thì không thể không nói đến LOAN 鸞, cũng là một con chim trong truyền thuyết. Theo sách 《周书,说文,山海经,三才圖會》 Chu Thư, Thuyết Văn, Sơn Hải Kinh, Tam Tài Đồ Hội thì LOAN 鸞 là con chim TRỐNG, " HÒA 和 " mới là con chim MÁI, nhưng trong thực tế sử dụng thì LOAN lại là chim MÁI, như gọi phòng của các bà các cô là LOAN PHÒNG 鸞房, cái gương của các bà các cô thường dùng, gọi là GƯƠNG LOAN, và nhất là trong câu :

LOAN PHỤNG hòa minh. 鸞鳳和鳴.

thì rõ ràng LOAN là chim MÁI, và PHỤNG là chim TRỐNG ! Nhưng nói đi rồi nói lại, PHỤNG là TRỐNG, nhưng trong một số trường hợp, thì PHỤNG lại là MÁI một cách rõ ràng, ví dụ như cái vương miện của Hoàng Hậu đội ở trên đầu, gọi là PHỤNG QUAN 鳳冠 vì có hình con chim Phụng trên đó, và trong câu :

LONG PHỤNG trình tường 龍鳳呈祥

thì cũng rõ ràng LONG là con TRỐNG, còn PHỤNG là con MÁI. Xe của vua đi là LONG XA, nhưng KIỆU của Hoàng Hậu đi lại gọi là PHỤNG LIỄN 鳳輦, như trong Truyện Kiều tả lúc Từ Hải giàn giá cho rước Thuý Kiều, Cự Nguyễn Du đã viết :

*Sẵn sàng PHƯỢNG LIỄN LOAN NGHI,
Hoa quan chấp chới, hà y rõ ràng !*

Vậy là LOAN PHỤNG gì... đều dành cho phái nữ cả !

- * PHƯỢNG LIỄN 鳳輦 : là Kiệu, là xe của Hoàng Hậu ngồi có chạm hình chim phượng ở 2 đầu thật đẹp.
- * LOAN NGHI 鸞儀 : là Quạt và Lộng đi theo 2 bên Kiệu hoặc xe có thêu hình của những con chim Loan.
- * HOA QUAN 華冠 : là Cái Mào, cái Vương miện đẹp. Hoa ở đây là HOA LỆ, có nghĩa là Đẹp để quý phái.
- * HÀ Y 霞衣 : là Áo có thêu hình mây ngũ sắc. HÀ là Ráng, là Mây có màu mà ta thường thấy vào buổi sáng hoặc buổi chiều.



PHƯỢNG LIỄN LOAN NGHI

11. BỘ 冫 TIẾT

TIẾT 冫 : là Mắt, là LÓNG, là ĐỐT. Cây tre trăm MẮT người miền Bắc gọi

là Cây Tre Trăm ĐỐT, người miền Nam gọi là Cây Tre có 100 LÓNG. Đây là Bộ TIẾT, còn chữ TIẾT thì như thế này 節 ...

TIẾT 節 là chữ Hải Thanh, phần trên là bộ TRÚC 竹 chỉ Ý, phần dưới là chữ TỨC 卽 chỉ ÂM. TIẾT ngoài nghĩa là MẮT là ĐỐT ra, còn có nghĩa là ...

- TIẾT là Một Phần của sự vật sự việc, như Tiết Mục 節目, Chi Tiết 支節, Tiết Tấu 節奏...

- TIẾT còn có nghĩa là Giảm Bớt lại, như Tiết Chế 節制, Tiết Kiệm 節儉, Tiết Giảm 節減 ...

- TIẾT là Khí Hậu Mùa Màng, như Tứ Thời Bát Tiết 四時八節, Thời Tiết 時節, Tiết Sương Giáng, Tiết Đông Chí...

- TIẾT là Ngày Tết, ngày Lễ Hội, như Tiết Nguyên Đán, Tiết Thanh Minh, Tiết Trung Thu, Tiết Trùng Cửu ...

- TIẾT là Danh giá của kẻ sĩ, của Đoàn bà đoan chính, như Khí Tiết 氣節, Tiết hạnh 節行, Trinh Tiết 貞節, Tiết tháo 節操... Cuối cùng

- TIẾT là họ TIẾT.

12. BỘ 匚 QUÝNH :

QUÝNH 匚 : là Khu Đồng Trống, Dã Ngoại, Phía Ngoại Thành. QUÝNH là Bộ thuần túy chứ không phải là chữ. Tiêu biểu cho bộ QUÝNH ta có chữ ...

NỘI 內 là chữ Hội Ý : Gồm bộ QUÝNH 匚 là Vòng ngoài và chữ NHẬP 入 là VÀO. Nên NỘI 內 có nghĩa là Bên Trong, Phần Trong. như Nội Thành ngoại thành, Nội bất xuất Ngoại bất nhập...

NỘI là Thân thích của cha, như Ông Nội, bà Nội, Nội Tộc là Chú, Bác, Cô, Thím ...

NỘI NHÂN 內人 : Từ lịch sự dùng để tự xưng " Bà Xã " ở nhà. Còn có thể tự xưng một cách khiêm tốn hơn nữa là : TIỆN NỘI 賤內.

NỘI ĐỆ 內弟 : là Em Vợ Trai.

NỘI HÀM 內涵: là Sự hàm dưỡng ở bên trong, là Sức chịu đựng.

NỘI GIÁN 內間 : Người Ly Gián hoặc Gián điệp ở bên trong một tổ chức hoặc cơ quan nào đó.

NỘI LOẠN 內亂 : Sự Loạn lạc, lộn xộn ở trong một nước.

NỘI CHIẾN 內戰 : Trong nước chia làm nhiều phe tự đánh nhau.

NỘI QUY 內規 : Những quy tắc, khuôn phép được quy định trong một cơ quan hay tổ chức nào đó .

Các Bộ 2 nét sẽ được tiếp theo trong bài sau.

CHỮ NHO ... DỄ HỌC

Bài 8

CÁC BỘ 2 NÉT

(Tiếp theo)

力 冫 凵 人 (亻) 儿 入 土 厶 宀 乚 又

13. BỘ LỰC 力 :

LỰC 力 : là Sức. Ta có từ kép Sức Lực. Tiêu biểu cho Bộ LỰC là chữ :
CÔNG 功.

功 CÔNG : CÔNG này là Thành Công, Công Cán. Đây là kiểu chữ đặc biệt, vừa có thể giảng theo Hội Ý, vừa có thể giảng theo Hải Thanh. Vì bên trái là chữ CÔNG 工 là Công Việc, Công tác, lại vừa chỉ Âm CÔNG. Bên phải là chữ LỰC 力 là Sức lực chỉ Ý. Hội Ý 2 phần lại là Phải bỏ sức lực ra công tác làm việc thì mới có kết quả. Nên ...

CÔNG 功 : là Hiệu Quả, là Thành Tích. CÔNG trái nghĩa với chữ TỘI. Ta thường nói :

Có CÔNG thì thưởng, Có TỘI thì trừng !

Các từ thường gặp của chữ CÔNG là :

- Thành Công 成功 : Trái với Thất Bại.
- Công Lao 功勞 : là Cái công sức đã bỏ ra.
- Công Hiệu 功效 : là Cái Kết quả Tốt.
- Công Đức 功德: Những việc làm tốt trong cuộc sống hằng ngày.
- Công Thần 功臣 : Bề tôi có công giúp vua dựng nước giữ nước.
- Công Thành Danh Toại 功成名遂 : Công cán đã hoàn thành (như Thi đậu, Làm giàu...) Danh tiếng cũng đã toại lòng (nổi tiếng, có tiếng tốt).

Trong Tam Tự Kinh có câu :

Cần hữu CÔNG, Hí vô ích. 勤有功，戲無益。

Có nghĩa :

Siêng năng sẽ có kết quả tốt, Chơi bời thì chẳng ích lợi gì !



Cần hữu công, Hí vô ích

14. BỘ MỊCH 𠂔

MỊCH 𠂔 : là Đẩy Lại. Đây cũng là một Bộ thuần túy, chớ không phải một chữ. Tiêu biểu cho Bộ MỊCH là chữ ...

QUAN 冠 : là Cái Nón, miền Bắc gọi là Cái Mũ, ngày xưa gọi là Cái Mão. QUAN 冠 là chữ Hội Ý, gồm có bộ MỊCH ở trên, phần dưới bên trái là chữ NGUYÊN có nghĩa là ĐẦU, bên phải là chữ THỐN chỉ cái TAY Co lại. Hội Ý là : Co tay lại để vật gì đó đẩy lên đầu. Nên QUAN là Cái Mão, bây giờ ta gọi là cái Nón, cái Mũ.

Y QUAN 衣冠 : là Áo Mão. Bây giờ ta gọi là Y PHỤC 衣服 : là Quần Áo. Ta có Thành ngữ : " Y QUAN CẦM THÚ 衣冠禽獸 ", có nghĩa : Cầm thú ăn mặc như người, để chỉ những kẻ táng tận lương tâm, mất hết nhân tính, như là thú vật được cho mặc quần áo giống như người mà thôi !

Chữ QUAN 冠 này, khi là Động từ thì được đọc là : QUÁN (có dấu Sắc). Từ mà ta thường hay gặp nhất là ...

QUÁN QUÂN 冠軍 : là Bao trùm cả Tam quân. Ngày xưa những cuộc tranh tài để phân định anh hùng thường chỉ xảy ra trong quân đội. Người mà tài giỏi bao trùm cả Tam quân (Hải binh, Bộ binh và Kỵ binh) thì gọi là QUÁN QUÂN. Về sau, các cuộc thi tài khác, người giỏi nhất cũng được gọi là QUÁN QUÂN. Sẵn nói luôn 4 thứ bậc cao nhất trong các cuộc thi đua như sau :

1. QUÁN QUÂN 冠軍 : Hạng Nhất. (Huy chương Vàng)
2. Á QUÂN 亞軍 : Hạng Nhì. (Huy chương Bạc)

3. QUÝ QUÂN 季軍 : Hạng Ba. (Huy chương Đồng)

4. ĐIỆN QUÂN 殿軍 : Hạng Tư. Không có Huy chương.

Trong tiếng Anh, 4 hạng này được gọi như sau :

1. 冠軍 = champion

2. 亞軍 = first runner up / 1 st runner up

3. 季軍 = second runner up / 2 nd runner up

4. 殿軍 = third runner up / 3 rd runner up.



Hạng Nhất, Nhì, Ba, Tư.

15. BỘ KHÁM 𠂔 :

KHÁM 𠂔 : là Há Miệng ra, là Chỗ Đất Trũng xuống. Tiêu biểu cho Bộ KHÁM có chữ :

HUNG 凶 : là Xấu, là Dữ. Trái với KIẾT 吉 (CÁT) là Lành. Chữ thuộc loại Chỉ Sự. Dấu chéo ở giữa hai vách núi, hàm ý coi chừng lọt xuống hố, nguy hiểm. Nên HUNG là Dữ là Xấu, như...

Hung Tín 凶信 : là Tin Dữ, Tin Chằng Lành.

Hung Thủ 凶手 : là Người làm việc Dữ, Kẻ Giết Người.

Hung Bạo 凶暴 : là Hung ác Bạo ngược.

Hung Tàn 凶殘 : là Hung dữ Tàn ác.

Hành Hung 行凶 : là Làm Dữ làm Dằng.

Tiêu biểu và thường gặp nhất của bộ KHÁM còn có chữ HÀM 函 : là Cái Hộp, như Thạch Hàm 石函 là Hộp Bằng Đá. HÀM còn là Cái Bọc, Cái Bao, như Thư Hàm 書函 là Cái Bao đựng thư, sau này dùng rộng ra HÀM là THƠ, như...

Lai Hàm 來函 là Thư gửi đến.

Công Hàm 公函 là Thư Công Vụ, Thư gửi theo Công Ước Quốc Tế.

Điện Hàm 電函 là Thư đánh bằng Điện Tín.

Hàm Thụ 函授 là Truyền thụ bằng thư, là Dạy học bằng thư.

Ngoài ra còn có các từ như Quan Hàm 官函, Chức Hàm, là những chức quan có chức mà không có quyền. Hiện đại nhất trong toán học ta còn có từ Hàm Số 函數 cũng thuộc chữ Hàm này ...

16. BỘ NHÂN 人 (亻) :

NHÂN 人 (亻) : là Người. Vừa là Bộ vừa là chữ Tượng Hình. Tiêu biểu cho Bộ Nhân có chữ :

TÒNG 从 (從) : là THEO. Chữ Hội Ý. Chữ giản thể gồm có 2 chữ nhân 人 , người sau đi theo người trước, nên TÒNG 从 là Đi Theo. Chữ Phồn thể, gồm có 6 chữ NHÂN 從, bên trái là 2 chữ NHÂN chồng lên nhau là bộ Xích 𠂇, bên phải phía trên 2 chữ NHÂN, phía dưới 2 chữ NHÂN, nên TÒNG này là Tuỳ Tòng, một nhóm người đi theo nhau. Nói chung : TÒNG là THEO. như :

Tại Gia TÒNG phụ 在家從父 : Ở nhà THEO cha,

Xuất giá TÒNG phu 出嫁從夫 : Lấy chồng THEO chồng,

Phu tử TÒNG tử 夫死從子 : Chồng chết thì THEO con .



Tam Tông Tứ Đức

Khi ghép với những chữ hoặc bộ khác để chỉ những người hoặc những sự việc có liên quan đến con người, thì bộ NHÂN được viết đứng lên cho gọn như thế này 亻. Có trên 1.000 chữ được ghép theo lối này, ví dụ như :

NỄ 你 : là Danh xưng Đại từ Ngôi thứ 2, là Mày, Anh, Ngài ...

THA 他 : là Danh xưng Đại từ Ngôi thứ 3, là NÓ, là HẪN....

BÁ 伯 : là Anh của cha. Ta gọi là Bá Phụ 伯父.

BỘC 僕 : là Đầy tớ trai. Thường gọi là Bộc nhân 僕人, hoặc Nô Bộc.

TIÊN 仙 : là Thành chánh quả khi tu theo đạo Lão. Chữ TIÊN gồm có bộ NHÂN 人 là Người và chữ SƠN 山 là Núi, là Người ở trên núi.

PHẬT 佛 : là Thành chánh quả khi tu theo đạo Phật. Chữ Phật gồm có bộ NHÂN 人 là Người và chữ PHẤT 弗 là KHÔNG, Ý là Không biết đến chuyện người nữa. Trong tác phẩm Sãi Vãi của Nguyễn Cư Trinh có đoạn :

Nghiệm chữ kia cho xác, chữ Tiên là "nhứt cá sơn nhơn".

Suy chữ nọ cho chơn, chữ Phật là "phất tri nhơn sự".

Ai dữ thì mặc dữ, ai lành cũng mặc lành.

Nhà hưng vong, phụ tử chẳng bình; nước trị loạn, quân thần chẳng đoái.

Hai câu chữ Nho có nghĩa :

* Chữ TIÊN là " Nhứt cá sơn nhơn 一個山人" : TIÊN là Một con người núi, không có ích gì cho đời cả !

* Chữ PHẬT là " Phất tri nhơn sự 弗知人事 " : PHẬT là Không biết đến chuyện đời, chỉ mình thành Phật là tốt rồi !

17. BỘ NHI 亠 :

NHI 亠 : là CON, cũng là một hình thức khác của bộ NHÂN 人, thường được dùng để ghép ở phần dưới của chữ. Đây cũng là chữ NHI 儿 giản thể, chữ NHI phồn thể được viết như thế này 兒. Ta có các từ kép Nam Nhi 男兒 là Con Trai và Nữ Nhi 女兒 là Con Gái. Chữ NHI tương đương với chữ TỬ 子. Ta có từ kép NHI TỬ 兒子 là Con Cái. Trong Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Hữu NHI bần bất cứu, 有兒貧不久,

Vô TỬ phú bất trường. 無子富不長。

Có nghĩa :

Có con thì nghèo không lâu, (con lớn lên làm tiếp sẽ khá thôi).

Không có con thì giàu không bền. (không ai giữ và làm ra thêm tài sản !).

Tiêu biểu cho bộ NHI này còn có chữ HUYNH 兄 là Anh. Như tiếng Việt, ta có nhóm từ HUYNH ĐỆ TỈ MUỘI 兄弟姐妹 là Anh Em Chị Em.

18. BỘ NHẬP 入 :

NHẬP 入 : là VÀO. là Đi Vào. Như câu :

Nhập gia tùy tục, 入家隨俗,

Nhập giang tùy khúc. 入江隨曲.

Có nghĩa :

Vào nhà ai, thì phải tùy theo tục lệ của nhà đó mà sống.

Vào con sông nào thì phải tùy theo khúc quanh của con sông đó mà đi, nếu không quanh theo sông thì sẽ bị lủi vào bờ !

NHẬP NỘI 入內 là Đi Vào bên trong. Ngoài chữ NỘI 內 có bộ NHẬP như ta đã biết ở phần đầu của bộ 2 nét này ra, tiêu biểu cho bộ NHẬP còn có chữ TOÀN 全 là HOÀN HẢO, bên dưới bộ NHẬP 入 là bộ NGỌC 玉, Ý chỉ giao nhận NGỌC một cách hoàn hảo, không bị sút mẻ. Nên TOÀN là Toàn bộ, là Hoàn Toàn, là Nguyên Cái, là Tất Cả. Ta có Thành ngữ :

Toàn Tâm Toàn Ý 全心全意, tức là : Hết Lòng Hết Dạ.

Các từ bắt đầu bằng chữ TOÀN mà ta thường gặp là : Toàn Bộ 全部, Toàn Thể 全體, Toàn Gia 全家, Toàn Quốc 全國, Toàn Dân 全民....

19. BỘ THẬP 十 :

THẬP 十 : là MƯỜI, số Mười. Ngoài nghĩa này chữ THẬP còn là ký hiệu chỉ 4 phương : Đông Tây Nam Bắc.

Mười là Tròn số hoàn hảo đầu tiên của số đếm, đạt điểm MƯỜI là hoàn hảo lắm rồi, nên ta có các từ như : Mười Phần, Mười Phân... Để so sánh sắc đẹp của Thuý Vân và Thuý Kiều, cụ Nguyễn Du cũng đã viết :

Mai cốt cách, tuyết tinh thần,

Mỗi người một vẻ, MƯỜI PHẦN vẹn MƯỜI !

Ta có Thành ngữ : Thập Toàn Thập Mỹ 十全十美. THẬP là Con số Tròn số của vòng đếm đầu tiên, nên còn có nghĩa Hoàn Hảo, Đầy Đủ, như : Thập Toàn, Thập Mỹ, Thập Túc, Thập Phân

Bình thường ta nói : Bốn Phương Tám Hướng, nhưng Phật Giáo lại có từ " Khách THẬP PHƯƠNG ", là Khách của Mười Phương. Vậy, là Mười Phương nào ?. Đó chính là :

Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Bắc, Tây Bắc, Đông Nam, Tây Nam, THƯỢNG và HẠ nữa là đúng MƯỜI PHƯƠNG. Ta có nhóm từ : " Tám Phương Trời, Mười Phương Phật ". Trong bài hát Nếu Một Mai Anh Biệt Kinh Kỳ của Minh Kỳ và Hoài Linh có câu hát :

*Tám hướng bốn phương trời mây,
thôi nhé anh đi từ đây*



Tám hướng bốn phương trời mây

Chữ THẬP lại làm ta nhớ tới Thập Tự Chinh 十字征 :

THẬP TỰ CHINH là một loạt các cuộc chiến tranh tôn giáo, được kêu gọi bởi Giáo hoàng và tiến hành bởi các vị vua và quý tộc là những người tình nguyện cầm lấy cây thập giá với mục tiêu chính là phục hồi sự kiểm

soát của Kitô giáo với vùng Đất Thánh. Quân thập tự đến từ khắp Tây Âu, và đã có một loạt các chiến dịch không liên tục giữa năm 1095 và 1291



Quân Thập Tự Chinh

Nhắc đến Thập Tự Chinh thì không thể không nhắc tới Hội Hồng Thập Tự Quốc Tế 國際紅十字會.

Phong trào Hội Chữ Thập Đỏ và Trăng Lưỡi Liềm Đỏ là tổ chức theo nhân đạo chủ nghĩa lớn nhất trên thế giới, thường được gọi là Hội Chữ Thập Đỏ hay Hội Hồng Thập Tự, theo biểu trưng đầu tiên của họ. Nó gồm có Ủy ban Hồng Thập Tự quốc tế (ICRC) ở Genève, Hiệp hội Chữ thập đỏ – Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế (IFRC), và 189 hội Chữ thập đỏ hoặc Trăng lưỡi liềm đỏ quốc gia riêng mà hiện nay được là thành viên chính thức của IFRC và được ICRC công nhận.



Hội Chữ Thập Đỏ và Trăng Lưỡi Liềm Đỏ

Tiêu biểu cho bộ THẬP còn có chữ THIÊN 千: là Ngàn, là 10 lần 100. Ta thường gặp các Thành ngữ bắt đầu bằng chữ Thiên 千 như sau :

- Thiên Tử Vạn Hồng 千紫萬紅 : Ta nói là Muôn Hồng Ngàn Tía.
- Thiên Phương Bách Kế 千方百計 : là Trăm mưu ngàn kế.
- Thiên Tân Vạn Khổ 千辛萬苦 : là Trăm Cay Ngàn Đắng.
- Thiên Quân Nhất Phát 千鈞一髮 : là Ngàn Cân treo Sợi Tóc.
- Thiên Ngôn Vạn Ngữ 千言萬語 : là Ngàn lời Vạn lẽ.
- Thiên Sơn Vạn Thủy 千山萬水 : là Trăm sông Ngàn Núi.

- Thiên Kim Tiểu Thươ 千金小姐, Thiên Kiều Bá My 千嬌百媚 là Đẹp lộng lẫy khỏi phải giải thích luôn !... và cuối cùng là :

- Thiên Tài Nhất Thì 千載一時 : là Ngàn Năm Một Thuở. Lời của cô Kiều nói với Sư Giác Duyên khi bà muốn từ biệt ra đi :

*Nàng rằng : " THIÊN TÀI NHẤT THÌ,
Cổ nhân đã để mấy khi bàn hoàn.
Rồi đây bèo hợp mây tan,
Biết đâu hạc nội mây ngàn là đâu ?!"*

20. BỘ TƯ 𠂇 :

TƯ 𠂇 : là RIÊNG, là Trái với CÔNG. Đây là bộ TƯ 𠂇, còn chữ TƯ thì như thế này : 私 là Của Riêng Mình, Của Cá Nhân. như : Tư Nhân 私人。Tư Hữu 私有。Tư Kiến 私見。Tư Cừ 私仇 (Tư Thù)。Tư Tình 私情。Tư Dinh 私營。Tư Thông 私通。Tư Thất 私室。Tư Thục 私塾 là Trường Học do tư nhân mở ra.

Những điều làm lén lút, không công khai, như : Tư Ngữ 私語 : Nói riêng, Nói lén. Tư Nghị 私議 : Bàn luận riêng. Tư Bôn 私奔 : Lén bỏ nhà trốn đi. Tẩu Tư 走私 : là Chạy lậu, có nghĩa là Buôn Lậu. Tư Sanh Tử 私生子 : Con Đẻ Riêng, tức Con ngoài Giá Thú....

Tiêu biểu cho bộ TƯ có chữ KHỨ 去 là ĐI. Ta có cách nói giống như tiếng Nôm là : Hữu Lai Hữu Khứ 有來有去 là Có Đi Có Lại : Có Qua có lại mới toại lòng nhau. Hữu Lai Hữu Khứ còn là tên của một con tiểu yêu ở Kỳ Lân Động, bị Tề Thiên đánh cho một thiết bản thành ra Hữu Khứ mà Vô Lai, có đi mà không có về nữa !

Khứ Thế 去世 : là Đi khỏi cái thế giới này, là Qua Đời.

Khứ Niên 去年 : là Năm đã đi qua, là Năm Ngoái, Năm Trước.

Khứ Nhật 去日 : là Những ngày tháng đã đi qua, như trong một bài thơ nổi tiếng của Tào Tháo :

Đối tửu đương ca, 對酒當歌 ,
Nhân sinh kỷ hà ? 人生幾何 ?

Tỉ như triều lộ, 譬如朝露，
KHỨ NHẬT khổ đa ! 去日苦多。

Có nghĩa :

- Đối diện với rượu là đang uống rượu đang nghe ca hát, nhưng...
- Đời người có được bao lâu đâu ? (Kỳ Hà : là Bao Nhiêu ?).
- Giống như là những giọt sương buổi sáng. (dễ tan biến).
- Những ngày tháng qua đã vất vả cực khổ biết bao nhiêu rồi !



Tào Tháo và bài Đối Tửu Đường Ca

21. BỘ ĐẦU 𡗗 :

ĐẦU 𡗗 : là Phần Đầu. Đây là một Bộ thuần túy chứ không phải một chữ. Chữ ĐẦU như thế này : 頭 . Từ Hán Việt này được sử dụng như từ Nôm. ĐẦU là Cái Đầu, là Đầu Mỗi, là Phần cuối của sự vật, sự việc, như SƠN ĐẦU 山頭 là Đầu núi. Lưỡng Đầu Thọ Địch 兩頭受敵 là Hai Đầu đều có kẻ địch chặn đường.

Quân tại Tương Giang ĐẦU, 君在湘江頭，
Thiếp tại Tương Giang Vĩ, 妾在湘江尾。
Tương tư bất tương kiến, 相思不相見，
Đồng ẩm Tương Giang thủy ! 同飲湘江水。

Có nghĩa :

- Chàng ở Đầu sông Tương,

- Thiếp ở cuối sông Tương,
- Nhớ nhau mà không thấy được nhau, mặc dù...
- Cùng uống chung dòng nước của sông Tương !



Tương tư bất tương kiến

22. BỘ HỆ 匹 :

HỆ 匹 : là Dụng cụ dùng để che đậy đồ đạc. Bộ thuần túy. Tiêu biểu cho bộ Hệ này có chữ THẤT 匹 : là Mạo Từ, như :

- Nhất Thất Mã 一匹馬 : là Một con Ngựa.
- Nhất Thất Bố 一匹布 : là Một Xấp Vải.

Khi là Hình Dung Từ, THẤT có nghĩa là Xứng Đôi, như...

- Thất Phối 匹配 : là Xứng đôi, Vừa lứa.

Cũng có nghĩa là Đơn lẻ, Tầm Thường, như...

- Đơn Thương Thất Mã 單槍匹馬 : Ta nói là Đơn thương ĐỘC mã.
- Thất Phu 匹夫 : là Người Đàn ông tầm thường. Ta thường hay nghe câu :

Quốc gia hưng vong, 國家興亡,

THẤT PHU hữu trách. 匹夫有責.

Có nghĩa :

- Nước nhà hưng thịnh hay bị diệt vong, thì...
- Người đàn ông tầm thường nhất cũng phải có trách nhiệm !

23. BỘ 又 :

BỘ 又 : là LẠI. Vừa là Bộ vừa là Chữ, như Hựu Lai Hựu Khứ 又來又去 là Lại đến Lại đi. Hựu là Phó Từ dùng để nhấn mạnh, như : Hựu Nhất Niên 又一年! là : Lại một năm nữa rồi ! Cách nói : Hựu...Hựu... có nghĩa là : Vừa...Vừa..., như :

- Hựu Khốc Hựu Tiếu 又哭又笑 : là Vừa Khóc Vừa Cười.
- Hựu Kinh Hựu Hỉ 又驚又喜 : là Vừa Mừng Vừa Sợ.
- Hựu Khoái Hựu Hảo 又快又好 : là Vừa Nhanh Vừa Tốt.
- Hựu Mỹ Hựu Tráng 又美又壯 : là Vừa Đẹp Vừa Khỏe.

Tiêu biểu cho bộ HỮU có chữ HỮU 友 là Bạn Bè. Đây là chữ Hội Ý theo diễn tiến chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn, Kim Văn và Tiểu Triện đều vẽ hình của 2 cái tay cùng đưa về một phía, Ý là người cùng chí hướng, nên HỮU 友 là BẠN BÈ. Các từ thường gặp về chữ HỮU như :

- Hữu Hảo 友好 : là Sự thân thiện giữa bạn bè với nhau.
- Hữu Nghị 友誼 : là Bè bạn với nhau.
- Thân Hữu 親友 : là Bạn bè thân thiết.
- Thi Hữu 詩友 : là Bạn Thơ với nhau.
- Văn Hữu 文友 : là Bạn Văn với nhau.
- Học Hữu 學友 : là Bạn học cùng lớp hoặc cùng trường.
- Tửu Hữu 酒友 : là Bạn nhậu với nhau.
- Đồ Hữu 賭友 : là Bạn Cờ bạc với nhau.

Tiêu biểu cho bộ HỮU 又 còn có chữ PHẢN 反 là NGƯỢC LẠI. Ta thường gặp các từ như ...

- Bội Phản 背反 : Ta nói là Phản Bội.
- Phản Đối 反對 : là Làm hoặc Nói Ngược lại cái đã có.
- Phản Ứng 反應 : là Có Thái độ hoặc Hành động ngược lại.
- Phản Kháng 反抗 : là Chống đối lại.
- Phản Tỉnh 反省: là Suy nghĩ lại những cái sai của mình.
- Phản Chiến 反戰 : là Chống đối lại chiến tranh.
- Phản Phức 反覆 : Phức là Úp, Phản Phức là Lật Lọng.

Trong Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Dị trướng dị thối sơn Khê thủy, 易漲易退山溪水 ,
Dị PHẢN dị PHỨC tiểu nhân tâm. 易反易覆小人心。

Có nghĩa :

- * Dễ tràn bờ dễ rút đi là nước trong khe suối chảy ra.
- * Dễ nói ngược dễ lật lọng là lòng dạ của đứa tiểu nhân.



Tăng Quảng Hiền Văn

Bài tới " Các Bộ 3 Nét ".

CHỮ NHO ... DỄ HỌC

Bài 9

Các Bộ 3 nét

𠂇 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏 𠂐 𠂑 𠂒 𠂓

𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚 𠂛 𠂜 𠂝 𠂞 𠂟

𠂠 𠂡 𠂢 𠂣 𠂤 𠂥 𠂦 𠂧 𠂨 𠂩 𠂪 𠂫

1. BỘ XÍCH 𠂇 :

XÍCH 𠂇 : là Bước Chân Trái. Cũng có nghĩa là Bước Chậm rãi. XÍCH vừa là Bộ vừa là Chữ. Khi là Bộ, thường đứng bên trái và được gọi là " Song Nhân Bàng 雙人旁 ". Có nghĩa là Bộ gồm có 2 chữ Nhân 人 chồng lên nhau 𠂇. Ta cũng có chữ XÁCH 𠂇 là Bước chân phải, nên XÍCH XÁCH 𠂇𠂇 : Bước chân trái một cái, bước chân phải một cái là đi Bách Bộ. Ghép XÍCH XÁCH lại với nhau, ta có chữ HÀNH 行 là ĐI. Nghĩa phát sinh của HÀNH là LÀM, như Hành Động 行動 ...

Các chữ được ghép bằng bộ XÍCH 𠂇 thật nhiều, gần 100 chữ, đều có nghĩa liên quan đến đi đứng hoặc đường xá, như chữ

VÃNG 往 : là Đi, Lai 來 là Đến. Ta có từ : Khách Vãng Lai 往來.

VÃNG còn có nghĩa là Qua. Như Dĩ Vãng 已往 là Đã Qua...

VÃNG NHẬT 往日 : Những ngày tháng đã qua.

VÃNG NIÊN 往年 : Những năm tháng đã qua.

VÃNG SỰ 往事 : Những chuyện, sự việc đã qua.

VÃNG CẢNH 往景 : là Đi đến đâu đó để ngắm cảnh.

VÃNG SINH 往生 : là Đi tìm cuộc sống mới. Đi đầu Thai.

Ta có thành ngữ :

" CỔ VÃNG KIM LAI 古往今來 " là Xưa qua Nay đến, có nghĩa là : " Từ xưa đến nay ". Một thành ngữ nữa là :

" DĨ VÃNG BẤT CỨU 已往不究 : là Đã qua rồi không truy cứu nữa, có nghĩa : Chuyện đã qua rồi thì bỏ đi !

VÃNG VÃNG 往往 : 2 chữ VÃNG đi liền nhau là Phó Từ. có nghĩa:

Luôn Luôn, Thường Thường, như trong bài Tì Bà Hành của Bạch Cư Dị có câu ...

Xuân giang hoa triêu thu nguyệt dạ, 春江花朝秋月夜,

VÃNG VÃNG thủ tửu hoàn độc khuynh. 往往取酒還獨傾。

Có nghĩa :

Trong những buổi sáng trên sông xuân hoa nở đẹp hoặc trong những đêm trăng thu,

Ta THƯỜNG LUÔN lấy rượu ra mà độc ẩm có một mình !



Tì Bà Hành của Bạch Cư Dị

2. BỘ XUYÊN 𡿨 𡿩 :

XUYÊN 𡿨 𡿩 : là Con Sông, là Bình Nguyên. Phía trên là 2 hình thức của bộ XUYÊN.

Đây là loại chữ vừa Tượng Hình, vừa Chỉ Sự, theo diễn tiến hình thành của chữ viết như sau :

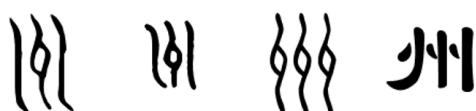
𡿨 𡿩 𡿪 𡿫

Hai Vạch hai bên là Hai bên bờ, Vạch giữa tượng trưng cho dòng chảy của con sông, nên XUYÊN là Con SÔNG, như SƠN XUYÊN là Núi Sông, mà nơi

những dòng sông chảy qua thường là những cánh đồng nên XUYÊN còn có nghĩa là Bình Nguyên, ta có từ Bình Xuyên 平川 là Đồng Bằng. Thành ngữ tiêu biểu cho chữ Xuyên là :

XUYÊN LƯU BẤT TỨC 川流不息 : là Dòng Sông chảy mãi không ngừng. Câu này thường được dán ở các tiệm làm ăn buôn bán, công ty, vì họ muốn cho business của mình luôn luôn trôi chảy như những dòng sông, không bao giờ ngừng nghỉ.

Tiêu biểu cho bộ XUYÊN có chữ CHÂU 州, là những phần đất nổi lên ở giữa sông, theo điển tiến Chỉ Sự của chữ viết như sau :



Như ta đã biết ở trên ...

Bộ XUYÊN có 3 vạch như dòng chảy của một con sông. Bây giờ chữ CHÂU 州 lại thêm cho 3 cái Cù Lao ở giữa, nên, CHÂU là phần đất nổi lên ở giữa sông, vì có liên quan đến Nước, nên chữ CHÂU 州 này còn được thêm vào 3 Chấm Thủy như sau 洲. Hai chữ CHÂU được thông dụng như nhau, nhưng đến nay thì nghĩa đã có khác....

CHÂU 州 : là Đơn vị hành chánh ngày xưa tương đương với Tỉnh, đứng đầu là Tri Châu 知州. Hiện nay, CHÂU được dùng để dịch các Tiểu Bang của Mỹ, như CALI gọi là GIA CHÂU 加州, TEXAS gọi là ĐỨC CHÂU 德州, Pennsylvania thì gọi là TÂN CHÂU 賓州.... Thống Đốc Tiểu Bang thì gọi là Châu Trưởng 州長.

Không kể Trung Hoa ngày xưa chia làm Cửu Châu là : Ký Châu, Duyện Châu, Thanh Châu, Từ Châu, Dương Châu, Kinh Châu, Lương Châu, Ung Châu và Dự Châu. Nước Việt Nam ta cũng chia làm nhiều Châu Quận. Ta hãy đọc lại 2 câu thơ của Nguyễn Văn Cẩn, một Thi Sĩ Tiền Chiến, trong bài Nước Tôi như sau :

... Bùn ngùi nhớ bóng Huyền Trân,

Hai CHÂU Ô LÝ đổi thân nghìn vàng !



Còn chữ CHÂU có 3 chấm Thủy 洲, hiện nay chỉ dùng để chỉ những châu lục lớn như : Á CHÂU 亞洲, ÂU CHÂU 歐洲, PHI CHÂU 非洲, ÚC CHÂU 澳洲

3. BỘ THỐN 寸 :

THỐN 寸 : là Tắc : Một phần mười của Thước. Thước ở đây là Thước Tà, khoảng 33.3 cm. Nên Tắc ở đây chỉ khoảng 3.33 cm mà thôi. THỐN vừa là Bộ vừa là Chữ. Ta thường gặp nhất có từ Thốn Tâm 寸心 : là Tắc Lòng. Câu nói nổi tiếng của bộ Thốn là :

Nhất thốn quang âm nhất thốn Kim, 一寸光陰一寸金 ,

Thốn kim nan mãi thốn quang âm ! 寸金難買寸光陰 !



Có nghĩa :

Một tắc thời gian là một tắc vàng, nhưng ...

Tắc vàng khó mà mua được tắc thời gian !

Tiêu biểu cho Bộ THỐN có chữ ...

TỰ 寺 : là Một Loại Dinh Thự ngày xưa cho các quan viên chuyên trông coi về việc tế tự, lễ nghi cư ngụ, như Thái Thường Tự 太常寺 chẳng hạn. Còn Đại Lý Tự 大理寺 là nơi các quan viên đến nhậm chức và đóng dấu. Còn ...

TỰ 寺 ngày nay là CHÙA. Tự Miếu 寺廟 là Chùa Miếu, ta thường gọi là Chùa Chiềng, nơi các nhà sư và ni cô tu hành. Trong bài Thất ngôn Tuyệt cú Giang Nam Xuân, nhà thơ Đỗ Mục đã tả :

Nam triều tứ bách bát thập TỰ, 南朝四百八十寺,
Đa thiếu lâu đài yên vũ trung ! 多少楼台烟雨中.

Có nghĩa :

Bốn trăm tám chục ngôi chùa của Nam Triều,
Có một số đã chìm trong sương khói mưa bụi mịt mù !



Đa thiếu lâu đài yên vũ trung

4. BỘ ĐẠI 大 :

ĐẠI 大 : là LỚN. Vừa là Bộ vừa là Chữ, vừa Tượng Hình vừa Chỉ Sự. Hình của một người đứng dang hai tay ra để chỉ sự to lớn, nên ĐẠI : Vừa chỉ Lớn về Thể chất, vừa chỉ Lớn về Bản chất, Vừa chỉ Lớn về Thể Xác, vừa chỉ Lớn về Tinh Thần, như...

NHƠN ĐẠI 人大 : là Người Lớn Xác, người Cao to.

ĐẠI NHƠN 大人 : là Người đã trưởng thành, là Người Lớn trái với Con Nít, là Người có Chức Cao Vọng Trọng, là Tiếng xưng hô các quan viên ngày xưa. Có khoảng 80 chữ thuộc bộ ĐẠI, tiêu biểu cho bộ Đại có chữ :

YÊU 夭 : là Còn Non, còn Trẻ. Kinh Thi chương Đào Yêu có câu :

"Đào Chi Yêu Yêu " 桃之夭夭 " là Cảnh Đào tơ mơn mớn xinh tươi, dùng để chỉ các cô gái đẹp mới lớn. Trong Kiều, đoạn cô Kiều nói với Kim Trọng , khi chàng Kim tỏ tình :

Vẻ chi một đóa YÊU ĐÀO,

Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh

... và khi Kim Kiều tái hợp, trong lúc " *Tàng tàng chén cúc dở say* "... Thuý Vân đã phán rằng :

Quả mai ba bảy đương vừa,

ĐÀO NON sớm liệu xe tơ kịp thì !

Nhưng, khi là Động từ thì ...

YẾU được đọc là YẾU (có dấu hỏi), có nghĩa là CHẾT NON.

YẾU TỬ 夭死 hay YẾU CHIẾT 夭折 : đều có nghĩa là Chết Yếu. Chết lúc vị thành niên. CHIẾT là Gãy, Yếu Chiết : Chỉ cành lá bị gãy đi lúc còn non như người bị chết sớm vậy.

5. BỘ CAN 干 :

CAN 干 : là Có Quan Hệ, như Can Dự 干預 (與) , Can Hệ 干係, Can Thiệp 干涉, Can Liên 干聯, ta nói là Liên Can... CAN vừa là Bộ vừa là Chữ theo lối Tượng Hình như sau :



Ta thấy ...

CAN là hình vẽ một loại vũ khí dùng để đi săn thú rừng ngày xưa, đầu có hai mũi chĩa nhọn, dưới có dây thòng lọng, là một loại vũ khí dùng để tấn công. Nhưng sau này thường dùng theo nghĩa Phòng Ngự, nên CAN là cái Thuẫn, cái Mộc để chống đỡ phòng ngự. Ta lại có chữ QUA 戈 là một loại Dao dài có Cán, chém được đâm được, nên :

CAN QUA 干戈 : là Đánh nhau, là Chiến Tranh. Ta thường hay nghe nói : Dấy động Can Qua là Gây sự đánh nhau, là Phát động Chiến Tranh.

Các thầy tướng số hay nhắc đến CAN CHI 干支. CAN là THIÊN CAN, còn CHI là ĐỊA CHI. Thiên Can có Mười ngôi, gọi là Thập Vị Thiên Can 十位天干 theo thứ tự là :

* Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý, 甲、乙、丙、丁、戊、己、庚、辛、壬、癸. Thứ tự này thường được người xưa dùng để Xếp

Hạng, hay dùng để Phiếm chỉ những nhân vật nào đó, như Anh Giáp, anh Ất, anh Bính ... như bây giờ ta nói : Anh A, anh B, anh C vậy ! Còn ...

Địa Chi là Thập Nhị Địa Chi 十二地支, chính là 12 Con Giáp đó.



Thập Nhị Địa Chi 十二地支

Tiêu biểu cho bộ CAN ta có chữ ...

BÌNH 平 là Bằng, là Không Nghiêng Ngã, Không Lỗi Lỡm, Bằng phẳng như mặt nước hồ thu. Như Bình Diện 平面, Bình Địa 平地, Bình Nguyên 平原 ... Nghĩa phát sinh...

BÌNH là Chia đều, là Bằng nhau, như : Bình Phân 平分, Bình Hành 平行, Bình Quân 平均, Bình Đẳng 平等...

BÌNH là Hòa Thuận, An Lành như : Bình An 平安, Bình Phục 平服, Hoà Bình 和平 ...

BÌNH là Ổn Định, Dẹp Yên như : Bình Loạn 平亂, Bình Định 平定, Bình Trị 平治 ...

BÌNH là Không Xuất Sắc, Tầm Thường , như : Bình Thường 平常, Bình Dân 平民, Bình Nhật 平日, Bình Sinh 平生 ...

BÌNH là Bằng Trắc 平仄 trong Luật Thơ. Cuối cùng ...

BÌNH là Họ Bình, như " Sát nhân Danh Y Bình Nhất Chỉ " trong Tiểu Ngạo Giang Hồ của Kim Dung vậy !

6. BỘ CÔNG 工 :

CÔNG 工 : là Hình cây thước Vuông góc của người thợ. Nên CÔNG là Công Việc mà cũng là Công Nhân nữa. Như : Công Cụ 工具, Công Tác 工作, Công Nhân 工人, Công Xưởng 工廠, Công Trình 工程, Công Cán 工幹 ...

CÔNG là Đơn Vị dùng để đếm và Đánh Giá, như Chấm Công, Công Trình này phải cần một ngàn CÔNG, Đánh giá bằng Công Điểm, Công Nhật 工日

CÔNG là Có Hàm Dưỡng hoặc giỏi về việc gì đó, như Công Phu 工（功）夫, Công Lực 工（功）力, Công Xảo 工巧 : là Khéo Léo về nghề Mỹ nghệ nào đó. Công Thi 工詩 là Giỏi về Làm Thơ ...

CÔNG là Thợ hoặc có liên quan đến Thợ, như :

Công Binh 工兵 : là Lính Thợ.

Công Trường 工場 : là Nơi Công Nhân làm việc. Khác với Công Trường 公場 là Nơi Hội họp Công Cộng còn gọi là Quảng Trường 廣場. Người hoạch định và đưa ra chương trình làm việc cho công nhân, gọi là Công Trình Sư 工程师, ta gọi là Kỹ Sư Kiến Trúc.

Tiêu biểu cho bộ CÔNG có chữ XẢO 巧 là : Khéo Léo. Như :

TINH XẢO 精巧 : là Rất Khéo léo, rất Sắc xảo.

XẢO DIỆU 巧妙 : là Khéo léo tuyệt vời.

XẢO NGỮ 巧語 : là Lời nói Khéo léo. Ta có Thành ngữ " Hoa Ngôn Xảo Ngữ 花言巧語 " là : Lời nói khéo léo và đẹp như hoa để làm vui lòng hoặc để nịnh nọt hay để gạt gẫm ai đó.

THỰC NĂNG SANH XẢO 熟能生巧. Có nghĩa : Cái gì đã làm qua nhiều lần, quen tay rồi, thì có thể sẽ khéo léo được.



THỰC NĂNG SANH XẢO 熟能生巧

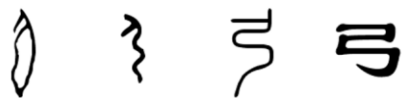
Truyện kể...

Có người thợ săn bắn tên rất giỏi, hay khoe khoang tài bắn tên của mình là Bách bộ xuyên dương (ở xa trăm bước có thể bắn xuyên qua lá của

cây dương liễu), bách phát bách trúng. Một hôm, anh ta đang huênh hoang khoe tài và bắn một phát cho bà con xem chơi. Tình cờ có ông lão bán dầu phụng đi ngang qua trông thấy, nhưng vẫn đứng dừng. Anh thợ săn bèn hỏi : " Bộ ta bắn không hay sao ? " Ông lão đáp là : " Cũng bình thường thôi, có gì hay đâu, chẳng qua quen tay mà thôi, hãy xem lão đây !". Nói đoạn, ông bèn lấy ra một cái chai, mở nút miệng chai và đặt một đồng xu lên đó, đoạn cầm bình dầu đứng trên rút xuống, giọt dầu đi thẳng qua lỗ đồng xu xuống chai, không vẩy ra ngoài chút nào cả. Mọi người đều vỗ tay khen hay. Ông lão từ tốn nói : " Thực năng sanh xảo, quen tay do việc làm hằng ngày nên đâm ra khéo mà thôi, chớ có hay ho gì đâu !". Anh thợ săn nghe thế, bèn lỏn lẻn bỏ đi không còn huênh hoang nữa !

7. BỘ CUNG 弓 :

CUNG 弓 : là Cây CUNG. Chữ Tượng Hình vẽ lại hình dáng của cây Cung theo diễn tiến chữ viết sau đây :



Ta thấy ...

Giáp Cốt Văn là hình Cây Cung có Dây Cung đang hoàng, theo diễn tiến dần dần bỏ Dây Cung đi và như hình chữ viết cuối cùng. Nhưng ta vẫn nhận ra được hình dáng của Cây Cung qua chữ viết hiện nay 弓 như thường.

CUNG 弓 là dụng cụ dùng để bắn tên hay đạn, vì có hình dáng Cong Cong nên còn có nghĩa là CONG, như Cung Thân 弓身 là Cong Mình Lại. Từ kép của Cung là CUNG NỔ 弓弩, ta gọi là Cung Nỏ. CUNG TIẾN 弓箭, ta gọi là Cung Tên. Trong Chinh Phụ Ngâm Khúc có câu :

Đường giong ruổi lưng đeo Cung Tiến,

Buổi tiễn đưa lòng bạn thê noa.

Thành ngữ về Cung, nổi tiếng có câu :

ĐIỀU TẬN CUNG TÀNG 鳥盡弓藏 : Có nghĩa Hết chim rồi thì cất Cung lên không xài nữa, như ta nói Chanh vắt hết nước rồi thì vỏ chanh bị vứt đi : Vắt Chanh Bỏ Vỏ " mà !

KINH CUNG CHI ĐIỀU KIẾN KHÚC MỘC NHI CAO PHI 驚弓之鳥見曲木而高飛。 Có nghĩa : Con chim sợ cung (Bị cung tên bắn chết hụt một lần, nên...) thấy làn cây cong tưởng là cung cũng sợ mà bay cao lên. Trong Kiều lúc Bạc Bà khuyên Kiều lấy chồng, Kiều đã đáp rằng :

*Thiếp như con én lạc đàn,
Phải tên giờ đã SỢ LÀN CÂY CONG !*

Tiêu biểu cho bộ CUNG có chữ...

TRƯƠNG 張 : là Mở ra, Giương ra. Trương Cung 張弓 là Giương Cung ra.

KHAI TRƯƠNG 開張 : là Mở Rộng Cửa ra để Buôn bán. HỒNG PHÁT 鴻發 là Phát lớn (Vỗ cánh bay cao như chim Hồng vậy, tiếng Việt ta nói " Lên như diều gặp gió !"). Nhà ở thì để cửa nhỏ đủ ra vào thôi, còn buôn bán thì phải mở lớn cửa ra, nên gọi là Khai Trương, nhưng theo đà diễn tiến của ngôn ngữ, trước mắt Khai Trương có nghĩa là : Bắt đầu mở cửa buôn bán, kinh doanh, làm ăn ... Tương tự, Trương Khẩu 張口 là Há mồm ra. Trương Nhãn 張眼 là Mở to mắt ra. Trương Nha Vũ Trảo 張牙舞爪 là : " Giương Răng Múa Móng " ta nói là " Nhe nanh múa vuốt ".

TRƯƠNG là Mạo từ. Nhất Trương là : Một Chiếc, Một Tờ. Như

NHẤT TRƯƠNG SÀNG 一張床 : là Một Chiếc Giường ngủ.

NHẤT TRƯƠNG CHỈ 一張紙 : là Một Tờ Giấy. Trong Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Nhân tình tựa chỉ TRƯƠNG TRƯƠNG bạc, 人情似紙張張薄 ,

Thế sự như kỳ cuộc cuộc tân. 世事如棋局局新。

Có nghĩa :

Tình người như giấy, TỜ nào TỜ nấy mỏng te,

Chuyện đời như cờ, mỗi một ván cờ đều đổi mới cả .

TRƯƠNG còn là họ Trương. Nổi tiếng trong văn học có Trương Sinh trong Tây Sương Ký (tức Trương Quân Thụy và Thôi Oanh Oanh). Trong Kiều tả lúc Kim Trọng nghe đàn xong thì ... " Sóng tình dường đã xiêu xiêu, Xem

trong âu yếm có chiều là lời ". Cô Kiều mới ngăn Kim Trọng lại mà thở thê rằng :

*Ngắm duyên kỳ ngộ xưa nay,
Lúa đôi ai lại đẹp tà Thôi Trương ?
Mây mưa đánh đổ đá vàng,
Quá chịu nên đã chán chường yếm anh !*

8. BỘ CUNG 𠂔 :

CUNG 𠂔 : là Cung hai tay lại chào theo kiểu ngày xưa, theo diễn tiến của chữ viết Tượng Hình như sau :



Ta thấy ...

Hai cánh tay đưa ra phía trước rồi nắm lại để chào theo kiểu cổ điển. Đây là bộ, còn chữ CUNG thật sự là chữ Hải Thanh, được ghép bởi bộ THỦ 扌 là Tay ở bên trái chỉ Ý và chữ Cộng 共 ở bên phải chỉ Âm như sau 拱.

Tiêu biểu cho bộ CUNG có chữ ...

LÔNG 弄 : là Làm. là Gheo, là Chơi. Như :

LÔNG GIẢ THÀNH CHƠN 弄假成真 : là Làm giả mà thành thật.

LÔNG XẢO PHẢN CHUYẾT 弄巧反拙 : Muốn khéo mà thành vụng.

HÍ LÔNG 戲弄 : là Gheo Chơi. Ta có câu nói " Hí Long Quỷ Thần 戲弄鬼神 " : là Làm yêu làm quỷ để phá phách gheo chơi.

LÔNG NGỎA 弄瓦 : NGỎA là Miếng Ngói lợp nhà, nhưng đây chỉ một bộ phận của máy dệt ngày xưa, như cái ống chỉ, đồ chơi của bé gái ngày xưa, theo như Kinh Thi chương Tiểu Nhã : 乃生女子，載寢之地，載衣之褐，載弄之瓦. Nãi sanh nữ tử, tải tẩm chi địa, tải y chi thể, tải LÔNG chi NGỎA. (Sanh ra là gái, thì ngủ dưới đất, mặc chỉ quần tả, chơi thì suốt chỉ). Nên LÔNG NGỎA là sanh con gái. Chúc mừng người sanh con gái gọi là : LÔNG NGỎA CHI HỖ 弄瓦之喜.



Lộng Ngõa Chi Hỉ : Sanh Gái

Trái với Lộng Ngõa là ...

LỘNG CHƯƠNG 弄璋 : Chương là Ngọc chương như cẩm thạch, có hình như cái Hốt cầm tay của quan lại ngày xưa, là đồ chơi của bé trai, theo chương Tiểu Nhã của Kinh Thi : 乃生男子，载寝之床，载衣之裳，载弄之璋。 Nãi sanh nam tử, tải tẩm chi sàng, tải y chi thường, tải **LỘNG** chi **CHƯƠNG**. (Sanh ra con trai, thì ngủ trên giường, được mặc áo dài, được chơi ngọc chương). Nên **LỘNG CHƯƠNG** là sanh con trai. Chúc mừng người sanh con trai gọi là **LỘNG CHƯƠNG CHI HỖ** 弄璋之喜.



Lộng Chương Chi Hỉ : Sanh Trai

Đã nói về chữ Lộng thì không thể không nhắc đến ...

LỘNG NGỌC 弄玉, con gái của Tần Mục Công thời Chiến Quốc, khi mới sanh ra miệng đã ngậm ngọc, nên còn gọi là Ngọc Nữ. Thích thời tiêu, lấy Tiêu Sử là người tiên, dạy cho nàng thổi tiêu, rồi trong một đêm trăng sáng, tử phụng xích long hiện ra cùng chở đôi vợ chồng bay lên tiên giới.



Lộng Ngọc Tiêu Sử lên tiên

9. BỘ NGHIỄM 𠂔 :

NGHIỄM 𠂔 : là Nóc và Mái Nhà, ý chỉ nhà cất dựa theo triền núi. Bộ NGHIỄM 𠂔 hiện nay là chữ giản thể của chữ QUẢNG 廣 là Rộng rãi. Tiêu biểu cho bộ Nghiễm có chữ ...

ĐIỂM 店 : là Tiệm, là Quán, là Cửa Hàng. Như...

LỮ ĐIỂM 旅店 : là Quán trọ dành cho khách lữ hành.

KHÁCH ĐIỂM 客店 : Như Lữ Điểm, là Khách sạn, nhà nghỉ.

TỬU ĐIỂM 酒店 : là Quán Rượu, Nhà Hàng.

PHẠN ĐIỂM 飯店 : là Quán Cơm, Tiệm Cơm.

THƯƠNG ĐIỂM 商店 : là Hiệu Buôn, là Cửa hàng Buôn Bán.

THƯ ĐIỂM 書店 : là Quán Sách. Nhà Sách.

ĐIỂM TIỂU NHỊ 店小二 : là Người phục vụ trong Khách Điểm, Lữ Điểm và Tửu Điểm ngày xưa, bây giờ ta gọi theo tiếng Mỹ là "Bồi" Bàn, Bồi Khách sạn...

10. BỘ KỶ 己 :

KỶ 己 : là Mình. Từ kép là Tự Kỷ 自己 là Tự bản thân mình. KỶ vốn nghĩa là sợi dây theo diễn tiến chữ viết như sau :

己 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

Nên...

KỶ 己 vốn nghĩa là Giềng Mỗi, được mượn âm để chỉ về Mình. Đây là loại chữ Giả Tá hiếm hoi trong chữ Hán. Nhắc đến KỶ là người ta nhớ ngay đến lời dạy của Khổng Tử là :

KỶ sở bất dục, 己所不欲 ,

Vật thi ư nhân. 勿施於人。

Có nghĩa :

Cái gì mà mình không muốn, thì...

Đừng làm cái đó cho người khác !.

Binh Pháp Tôn Tử cũng có câu :

Tri KỶ tri bỉ, 知己知彼 ,

Bách chiến bách thắng. 百戰百勝.

Có nghĩa :

Biết người biết ta, thì sẽ...

Trăm trận trăm thắng.

KỶ là Ngôi thứ 6 của Thiên Can : Giáp Ất Bính Đinh Mậu KỶ... thường dùng để sắp hạng 6 theo thứ tự như A, B, C, D, E, F ... vậy.

Sẵn trình bày luôn sự khác nhau của 3 chữ sau đây mà mọi người hay nhầm lẫn :

己 KỶ là MÌNH. Nét viết chót bằng với nét ngang giữa.

巳 DĨ là ĐÃ. Nét chót nhô cao hơn nét ngang giữa.

巳 TỶ là Ngôi thứ 6 của Địa Chi : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, TỶ... Nét chót ngang bằng với nét ngang trên cùng !

己 巳 巳

KỶ

DĨ

TỶ

CHỮ NHO ... DỄ HỌC

Bài 10

CÁC BỘ 3 NÉT

𠂇 彡 巾 口 宀 女 彳 山 彡 尸 士 扌

礻 土 口 兀 夕 小 卜 幺 弋 尤 攴 子

11. BỘ DUẾ : Bộ này có 2 hình thức như sau : 𠂇 彡.

DUẾ 𠂇 彡 : là Đầu con Nhím, là Mổm của con Heo.

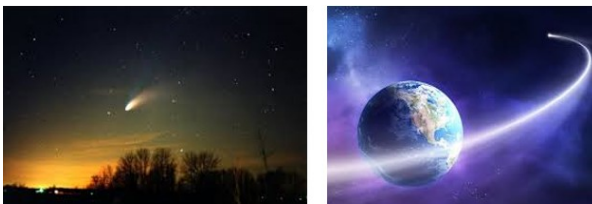
Bộ này Hán Việt Từ Điển trên mạng phiên âm là KỂ, còn Hán Việt Từ Điển của Thiều Chửu thì phiên âm là KÝ. Ngày xưa, thầy dạy chữ Nho cho tôi đọc là DUẾ. Từ Hội của Đài Loan thì phiên âm là (Jì). Tự Điển Tân Hoa của Bắc Kinh thì phiên âm 𠂇 là (xuě), còn 彡 là (jì). So sánh tổng hợp các phát âm, thì âm Jì của Quan Thoại tương đương với âm KÝ của Hán Việt, nên xét thấy đọc là KÝ sẽ hợp lý hơn.

Tiêu biểu cho bộ KÝ 彡 này có chữ :

TRỄ 彡 : là Con Heo Nái. Miền Bắc gọi là Con Lợn Xề. Đọc truyện xưa hay nghe câu mắng người khác là : Quân Cẩu Trệ 狗彡 ! Tức là chửi người ta là " Đồ Heo Chó " đó !

Tiêu biểu cho bộ KÝ 𠂇 này có chữ :

TUỄ 彗 : là Cây Chổi. Nên...



TUỄ TINH 彗星 : là Sao Chổi.

Chữ TUỄ này thông dụng với chữ TUỄ 慧 là TRÍ TUỄ 智慧, là ...

THÔNG TUỄ 聰慧 : là Vừa thông minh, vừa lanh lợi sáng suốt như Sư Giác Duyên đã nhận xét Thuý Kiều :

Thấy nàng THÔNG TUỄ khác thường,

Sư càng nề mặt, nàng càng vững chân !

12. BỘ CÂN 巾 :

CÂN 巾 : là Cái Khăn. Dụng cụ dùng để lau, chùi, che, đội...

LA CÂN 羅巾 : Là Khăn The, khăn Là của phụ nữ ngày xưa.

THỦ CÂN 手巾 : là Khăn Tay, là Mouchoir.

LÃNH CÂN 領巾 : Lãnh là Bâu áo, nên Lãnh Cân là Khăn Quàng Cổ.

Thơ của Trương Du đời Tống, trong bài Tầm Phụ 蠶婦 (người phụ nữ chăn tằm) có câu :

Quy lai lệ mãn CÂN 歸來淚滿巾!

Có nghĩa :

Quay về lệ đã đầy khăn !

HUỲNH CÂN 黃巾 : là Khăn Vàng. Hồi nhỏ đọc Truyện Tàu, thấy trong truyện thường nhắc đến ...

HUỲNH CÂN LỰC SĨ 黃巾力士 : là Những ông Thần có sức mạnh vạn năng, cổ quấn Khăn Vàng, có thể di sơn đảo hải, được điều khiển bởi các Đạo Nhơn, Chơn Nhơn có pháp thuật cao cường. Những Ông Thần này giống như là những Ông Thần trong Cây Đèn Thần của truyện Một Ngàn lẻ Một Đêm vậy ! Còn một Huỳnh Cân nổi tiếng " Quậy " nữa, đó là ...



Huỳnh Cân Lực Sĩ



Giặc Huỳnh Cân

HUỲNH CÂN TẶC 黃巾賊 : là Giặc Khăn Vàng nổi lên ở cuối đời Đông Hán, do Trương Giác cầm đầu, tập hợp trên mười vạn quân, đầu bịt Khăn Vàng mà thành tên, chiếm Thái Nguyên, Hà Đông... Sau bị Đổng Trác tiêu diệt, mở ra thời kỳ phân tranh hình thành thế Tam Quốc.

Tiêu biểu cho bộ CÂN có chữ : QUỐC 帼 : là Khăn đội đầu của phái nữ ngày xưa, nên ta có thành ngữ :

CÂN QUỐC ANH HÙNG 巾帼英雄 : là Anh Hùng Đội khăn, tức là Nữ Anh Hùng. Như : Hoa Mộc Lan, Lương Hồng Ngọc của Tàu. Hai Bà Trưng, Bà Triệu của ta vậy.



Hai Bà Trưng



Bà Triệu

Nói thêm về 2 chữ ANH HÙNG.

ANH 英 : là hình cây cỏ mới mọc xanh tươi, nên ANH có nghĩa là Ưu Tú, Vượt Trội. Còn HÙNG 雄 : là Giống đực, là con Trống, là Đàn Ông. Nên...

ANH HÙNG 英雄 : là Người đàn ông ưu tú, vượt trội hơn những đàn ông khác. Ngày xưa, chỉ có đàn ông ra ngoài làm việc lớn, còn đàn bà chỉ ở nhà lo bếp núc nội trợ, thảnh thơi mới có một bà phá lệ ra làm việc lớn, được phong tặng là Nữ ANH HÙNG. Đúng ra thì vẫn có chữ ...

THƯ 雌 : là Giống Cái, là Con Mái, là Đàn Bà. Nên vẫn có từ ANH THƯ 英雌 : là Đàn Bà xuất sắc ưu tú, vượt trội. Nhưng các bà các cô vẫn thích được gọi là Nữ ANH HÙNG hơn, vì như thế sẽ nâng giá trị của phụ nữ lên ngang tầm với nam giới, thỏa mãn cho lòng tự ti mình bị xem là thua sút hơn phái nam. Nên ...

CÂN QUỐC ANH HÙNG = Nữ ANH HÙNG = ANH THƯ = Nghĩa như nhau.

Về từ THƯ HÙNG 雌雄 : là Trống Mái. Người Miền Bắc gọi là SỐNG MÁI, Nên câu nói " Quyết một trận Thư Hùng " được nói thành " Quyết một trận SỐNG MÁI ", Có nghĩa là : Đánh một trận cho trống ra trống, mái ra mái (Cho hơn thua rõ ràng !).

13. BỘ KHẨU 口 :

KHẨU 口 : là Miệng. Nơi ĂN và NÓI của Con Người ! Có khoảng 760 chữ được ghép bằng bộ KHẨU chỉ những việc có liên quan đến Cái Miệng này. Ta thường gặp một lô từ về Miệng như sau :

KHẨU THIẾT 口舌 : là Miệng lưỡi, chỉ sự Ăn Nói.

KHẨU KHÍ 口氣 : là Cái Giọng điệu.

KHẨU HIỆU 口號 : là Lời Hô hoặc Câu nói tiêu biểu để bày tỏ ý đồ hay nguyện vọng nào đó.

Vật nào có Miệng là có Khẩu, như...

TÔN KHẨU 樽口 : là Miệng Chai.

THƯƠNG KHẨU 傷口 : là Miệng Vết thương.

KHẨU là Cái Cửa, như...

THƯƠNG KHẨU 商口 : là Cửa Khẩu buôn bán với nước ngoài.

HẢI KHẨU 海口 : là Cửa Biển.

MÔN KHẨU 門口 : là Cửa ra vào.

KHẨU là Mạo từ, có nghĩa : Một Miếng, một Miệng... như...

NHẤT KHẨU PHẠN 一口飯 : là Một Miếng Cơm.

NHẤT KHẨU TỈNH 一口井 : là Một Miệng Giếng.

KHẨU là Thành ngữ, như...

KHẨU PHẬT TÂM XÀ 口佛心蛇 : là Miệng như Phật, lòng như rắn.

KHẨU XÀ TÂM PHẬT 口蛇心佛 : là Miệng như rắn, lòng như Phật.



Người Hoa nói là : Phật Khẩu Xà Tâm.

Ông bà ta thường dạy:

Bệnh tòng KHẨU nhập,

Họa tòng KHẨU xuất !

Có nghĩa :

Bệnh thì từ miệng mà vào. (ăn uống cầu thả, thiếu vệ sinh).

Họa thì từ miệng mà ra. (ăn nói cầu thả, mất lòng người khác, dễ gây nên họa).

Tiêu biểu cho bộ KHẨU có chữ :

CỔ 古 : là Xưa, Cũ. Thuộc chữ Hội Ý, gồm có chữ THẬP 十 là số Mười ở trên, chữ KHẨU 口 là Miệng ở dưới. Hàm Ý là : Chuyện gì đó mà đã truyền qua đến Mười cái Miệng là đã Cũ, đã Xưa rồi ! Ta có thành ngữ :

CỔ VĨNG KIM LAI 古往今來 : là Xưa đi nay đến, có nghĩa là : Từ Xưa Đến Nay. Trong bài hát nói Chữ Nhân của Nguyễn Công Trứ, có 2 câu thơ chữ Hán như sau :

Ngã kim nhật tại tọa chi địa, 我今日在坐之地,
Cổ chi nhân tằng tiên ngã tọa chi. 古之人曾先我坐之。

Có nghĩa :

Chỗ mà ta đang ngồi ngày hôm nay đây, thì...

Người của ngày xưa cũng đã từng ngồi ở nơi đây rồi !

Ông bà ta cũng thường nhắc nhở con cháu là :

Vô CỔ bất thành kim. 無古不成今。

Có nghĩa :

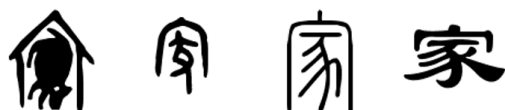
Không có ngày xưa thì sẽ không hình thành được ngày nay. Ý muốn nói : Không có xưa thì làm sao có nay cho được ?!

14. BỘ MIÊN 宀 :

MIÊN 宀 : là Cái Nóc Nhà, tượng trưng cho Cái Nhà. Có khoảng 120 chữ được ghép bởi bộ MIÊN nằm ở phần trên, như chữ :

GIA 家 : là Nhà, theo diễn tiến hình thành của chữ viết như sau :

Giáp Cốt Văn Đại Triện Tiểu Triện Lệ Thư



Ta thấy :

Giáp cốt Văn và Kim Văn : Dưới mái nhà có hình một con heo. Sang Đại Triện, Tiểu Triện thì " con heo " đã được thay thế bằng những nét tiêu biểu của bộ THỈ 豕 : là Loài Heo. Trong nền kinh tế cổ sơ, dưới một nóc gia mà có nuôi được một con heo, là đã hình thành được nề nếp của một gia đình đầm ấm rồi. Nên GIA có nghĩa là NHÀ là theo Hội Ý này mà thành. Vì Gia Đình là nền tảng của xã hội, nên những từ được ghép bằng chữ GIA rất nhiều, như : Gia Đình 家庭, Gia tộc 家族, Gia Quyến 家眷, Gia Thuộc 家屬, Gia Phong 家風, Gia Huấn 家訓, Gia Môn 家門, Gia Quy 家規 ...

GIA còn là từ dùng để Tự Xưng trưởng bối của mình với người ngoài, như :

GIA TỔ 家祖 : là Ông Nội nhà tôi. Ông Tổ nhà tôi.

GIA PHỤ 家父 : là Ông Cha nhà tôi. Ba tôi. Tía tui.

GIA HUYNH 家兄 : là Ông Anh nhà tôi. Anh tui.

GIA TỈ 家姊 : là Bà Chị nhà tôi. Chị tui.....

Đối với tiểu bối thì đổi chữ GIA thành chữ TIỂU, như :

TIỂU ĐỆ 小弟 : là Thằng Em nhà tôi. Thằng em trai tui.

TIỂU MUỘI 小妹 : là Con Em nhà tôi. Con nhỏ em gái tui.

TIỂU NHI 小兒 : là Thằng con nhà tôi. Thằng con tui.

TIỂU NỮ 小女 : là Con gái nhà tôi. Con gái tui.

GIA còn là từ chỉ những người giỏi hoặc chuyên về một bộ môn nào đó. Như :

THỂ THÁO GIA 體操家 : là Nhà thể thao.

NHIẾP ẢNH GIA 攝影家 : là Nhà nhiếp ảnh.

ÂM NHẠC GIA 音樂家 : là Nhà âm nhạc. là Nhạc Sĩ.

TÁC GIA 作家 : là Nhà sáng tác, thường chỉ về Văn học. Còn

TÁC GIẢ : là Người sáng tác.



ÂM NHẠC GIA 音樂家

NHIẾP ẢNH GIA 攝影家

15. BỘ NỮ 女 :

NỮ 女: là GÁI. là Phái Nữ. là Con Gái chưa chồng.

NỮ là chữ Tượng Hình, theo hình vẽ và diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Hình vẽ tượng trưng cho một cô gái đang ở tư thế quỳ xuống, hai tay chắp về phía trước như đang hầu hạ ai. NỮ là phái yếu, là giới tính bị kỳ thị và ngược đãi dưới xã hội phong kiến, với quan niệm : Nữ sinh ngoại tộc 女生外族 (Con gái đẻ ra con thuộc gia tộc của người khác !), và ...

" Nhất Nam viết hữu, Thập Nữ viết vô. 一男曰有，十女曰無.

Có nghĩa :

Sanh một đứa con trai thì bảo là có một con, còn sanh ra mười đứa con gái thì bảo là không có đứa con nào cả !.

Con gái còn trẻ thì gọi là Thiếu Nữ 少女, đoan trang tề chỉnh thì gọi là Thục Nữ 淑女, còn trinh trắng thì gọi là Xử Nữ 處女, già đầu mà chưa có chồng thì gọi là Lão Xử Nữ 老處女. Ở thôn quê thì gọi là Thôn Nữ 村女. Ra chợ bán dâm thì gọi là Kỹ Nữ 妓女. Diêm dúa uỷ mị thì gọi là Yêu Nữ 妖女. Con gái nhà nghèo thì là Bần Nữ 貧女. Con gái chưa chồng là Khuê Nữ 閨女. Có chồng rồi thì là Phụ Nữ 婦女 Tiêu biểu cho bộ NỮ chính là chữ PHỤ này ...

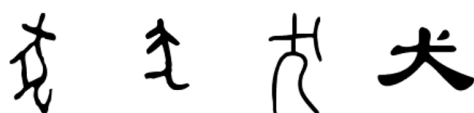
PHỤ 婦 : Thuộc chữ Hội Ý, gồm có bộ NỮ 女 bên trái và chữ TRỮ 帚 là Cây Chổi bên phải. Ý chỉ : Người con gái khi phải cầm cây chổi để quét tước nhà cửa, tức là đã lập gia đình rồi. Nên PHỤ là Đàn Bà. PHỤ NỮ là từ kép chỉ chung Đàn Bà Con Gái và cho Nữ Giới. Trước đây, ở Việt Nam ta có tờ báo PHỤ NỮ TÂN VĂN, chuyên thông tin và phát biểu tiếng nói cho giới phụ nữ.

Trước 1975, ở Miền Nam cũng có các tờ báo của phụ nữ, như : PHỤ NỮ DIỄN ĐÀN, PHỤ NỮ NGÀY MAI ...

Phụ nữ mà nổi tiếng về một bộ môn nào đó thì được gọi là NỮ SĨ 女士, được xem như ngang tầm với đàn ông. Có nhiều bậc Nữ Lưu 女流 vượt trội hơn cả đàn ông, như Nữ Hoàng Đế Võ Tắc Thiên 女皇帝武則天, Nữ Thủ Tướng Đức Angela Merkel, Nữ Ngoại Trưởng Hoa Kỳ : Bà Hillary Clinton chẳng hạn.



16. BỘ KHUYỂN 犴 (犬) :



KHUYỂN 犴 (犬) : là CHÓ, là Loài CHÓ : Những con vật có 4 chân. Ta có 2 hình thức của bộ KHUYỂN :

1. 犴 khi ghép với chữ hoặc bộ khác thì nằm bên tay Trái, như : CẦU 狗 là Chó, HỒ 狐 là Chồn, HẦU 猴 là Khỉ

2. 犬 khi ghép với chữ hay bộ khác thì nằm bên tay Phải, hoặc bên dưới, như : THÚ 獸 Chỉ loài vật có 4 chân chạy trên mặt đất. NGAO 獒 là loại chó hung dữ như chó Berger, có thể giúp người đi săn các loại thú khác.

KHUYỂN còn được huấn luyện để trở thành chuyên nghiệp, như

: Chạy đua, Săn bắt cướp, Phát hiện Ma túy, chất nổ, Đánh giặc ... thành một đội QUÂN KHUYỂN hấn hoi.

Mắng người ta thì chửi là : " Quân CẦU trệ 狗彘 ! ". Còn mang ơn người ta thì nói là : " Sẽ làm thân KHUYỂN mã 犬馬 để đáp đền!". Xưng hô với người khác thì gọi con của mình là : " KHUYỂN tử 犬子 ". Như trong tiếng Việt ta thường giới thiệu với bạn bè : " Đây là thằng " CHÓ con " của tôi đây !" vậy !.

17. BỘ SƠN 山 :

SƠN 山 : là NÚI. Đây là chữ Tượng Hình tiêu biểu nhất trong tiếng Hán cổ, xem diễn tiến sau đây :



Ta thấy :

Ban đầu vẽ hình của 3 quả núi, dần dần đơn giản hóa thành 3 nét thẳng đứng, làm ta nhớ câu Ca Dao của VN ta:

Một cây làm chẳng nên non,

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao !

Có trên 360 chữ được ghép bởi bộ SƠN. Bộ SƠN thường nằm bên trái của chữ, đôi khi nằm ở trên hoặc ở dưới của chữ được ghép. Tiêu biểu như :

PHONG 峰 : là Ngọn núi, phần cao nhất của núi. Chữ này còn một hình thức viết nữa là bộ SƠN nằm bên trên như thế này 峯.

NHẠC 岳 : là Núi lớn, chữ này còn một hình thức nữa là 嶽. Đọc Tiểu Ngạo Giang Hồ của Kim Dung ta sẽ biết được NGŨ NHẠC KIẾM PHÁI 五嶽劍派 chiếm trọn NGŨ ĐẠI DANH SƠN 五大名山 của Trung Hoa, đó chính là : 東岳泰山, 西岳華山, 南岳衡山, 北岳恒山, 中岳嵩山 Đông Nhạc Thái Sơn, Tây Nhạc Hoa Sơn, Nam Nhạc Hành Sơn, Bắc Nhạc Hằng Sơn và Trung Nhạc Tung Sơn.



Ngũ Nhạc Độc Tôn

Như trên đã nói NHẠC là Núi lớn, Cao To, là chỗ vững chắc cho cho các chàng rể, nên mới gọi Cha Vợ là :

NHẠC PHỤ 岳父 hay NHẠC TRƯỞNG 岳丈 hoặc TRƯỞNG NHÂN 丈人 là vì thế. Trong NGŨ NHẠC thì Đông Nhạc Thái Sơn là ngọn núi cao to nhất, sừng sững như đâm thẳng lên trời, nên người Việt Nam ta mới mượn hình tượng này ví với công lao to lớn của người cha qua câu ca dao :

*Công cha như núi THÁI SƠN,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.*

Xin được nhắc lại một câu đối chiết tự, chơi chữ rất hay có chữ SƠN như sau :

Thử mộc vi sài, sơn sơn xuất, 此木為柴山山出,
Bạch thủy thành tuyền, tịch tịch đa. 白水成泉夕夕多。

Có nghĩa :

Cây này dùng để làm củi, núi nào cũng có cả !
Nước trắng chảy thành suối, mỗi đêm một nhiều ra !

Câu đối hay ở chỗ ...

Chữ THỬ 此 chồng lên trên chữ MỘC 木 thì thành chữ SÀI 柴. Hai chữ SƠN 山 chồng lên nhau thì thành chữ XUẤT 出.

Chữ BẠCH 白 chồng lên trên chữ THUỶ 水 thì thành chữ TUYỀN 泉. Hai chữ TỊCH 夕 chồng lên nhau thì sẽ thành chữ ĐA 多。

18. BỘ SAM 彡 :



SAM 彡 : là Râu, Lông, Tóc dài. Có khoảng 20 chữ được ghép bởi bộ SAM và bộ SAM có thể nằm bên trái hoặc bên phải của chữ viết. Như : TU 須 và HÌNH 形 ...

TU 須 : là Cần, là Phải, là Cần Phải. Như ...

TU YẾU 須要 : là từ kép của Cần Phải.

TU TRI 須知 : là Cần Phải biết rằng.

TU DU 須臾 : là Trong phút chốc. Thơ của Thi Thánh Đỗ Phủ có câu :

天上浮雲如白衣, Thiên thượng phù vân như bạch y,

須臾忽變為蒼狗. TU DU hốt biến vi thương cẩu.

Có nghĩa :

Đám mây nổi ở trên trời trông như tà áo trắng, nhưng...

TRONG PHÚT CHỐC bỗng biến thành con chó màu xanh.

Trong Cung Oán Ngâm Khúc, Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều cũng mượn ý này để viết nên câu :

Lò cừ nung nấu sự đời,

Bức tranh VÂN CẦU vẽ người tang thương.

Còn Chữ ...

HÌNH 形 : là trái với BÓNG, là Cái dáng vẻ có thật trước mắt. Như : Hình Hài 形骸, Hình Thể 形體, Hình Ảnh 形影 ...

HÌNH DUNG 形容 : là Tưởng tượng ra hình dáng hoặc hình thể của sự vật hay sự việc nào đó. Ta có các Hình Dung Từ như : Ốm, Mập, Cao, Gầy, Dài, Ngắn, Vuông, Tròn....

HÌNH THỨC 形式 : là Cái dáng vẻ bên ngoài.

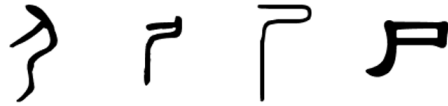
HÌNH TƯỢNG 形象 : Hình ảnh Biểu tượng cho một lý tưởng nào đó để theo đuổi hoặc tôn thờ. Như : Hình Tượng Anh Hùng 英雄形象(Chữ Nho nói là ANH HÙNG HÌNH TƯỢNG) ...

HÌNH ẢNH BẤT LY 形影不離 : là Theo sát nhau như Hình với Bóng chẳng hề rời nhau. Thành ngữ này còn được viết là :

HÌNH ẢNH TƯƠNG TUỖ 形影相隨 : là Hình với Bóng theo nhau.

19. BỘ THI 尸 :

THI 尸 : là THÂY, là Thi Thể, là Xác Chết. là chữ Tượng Hình vẽ hình một người nằm chết theo diễn tiến sau :



Trên đây là bộ THI, và là chữ THI giản thể, chữ THI đủ nét thì như thế này :

THI 屍 : là Thi Thể 屍體, Thi Hài 屍骸 ...

CƯƠNG THI 僵屍 : là Xác chết thành tinh biết đi biết nhảy.

TÁ THI HOÀN HỒN 借屍還魂 : Mượn xác để hoàn hồn sống dậy.

Có trên 50 chữ được ghép bằng bộ THI. Tiêu biểu cho bộ THI có chữ ...

ĐỒ 屠 : là Giết Gia súc. Sau dùng rộng ra chỉ dự Giết Hại tập thể, tàn sát thảm thương với các từ như ...

ĐỒ TẾ 屠宰 : ĐỒ là Giết. TẾ là Chặt. Giết rồi còn Chặt ra làm nhiều mảnh, nên ta gọi ĐỒ TẾ là Những người chuyên giết heo hằng ngày để bán thịt. Trong bài thơ " Thuật Hoài " của Đặng Dung đời Hậu Trần có 2 câu :

時來屠釣成功易, Thời lai ĐỒ điếu thành công dị,

運去英雄飲恨多. Vận khứ anh hùng ảm hận đa.

Có nghĩa :

Khi thời đến, thì anh ĐỒ TẾ và kẻ đi câu cũng thành công một cách dễ dàng. Còn khi ...

Vận đã đi rồi, (hết thời rồi), thì cho dù là anh hùng cũng phải ôm hận canh hông mà thôi ! (Ôm hận thật nhiều !).



ĐỒ ĐAO 屠刀

ĐỒ ĐAO 屠刀 : Cây dao dùng để giết hại sinh linh. Phép Đốn Ngộ của Phật giáo có câu :

放下屠刀, 立地成佛. Phóng hạ đồ đao, lập địa thành Phật.

Có nghĩa :

Buông con dao giết người xuống, là có thể thành Phật ngay tại chỗ liền. Ý muốn khuyên răn những người xấu, nếu biết hối lỗi thì có thể trở thành người tốt được mọi người yêu mến ngay tức khắc.

ĐỒ LONG CHI KỸ 屠龍之技 : là Cái Kỹ Năng Giết Rồng. Thành ngữ này ám chỉ những người có kỹ năng hơn người, nhưng không thực dụng. Vì có rồng đâu mà giết ?. Ví dụ như : Thầy Đồ ở thời buổi này cũng vậy, dù cho có giỏi cách mấy đi nữa thì cũng chỉ để nói dóc chơi mà thôi, không dùng để kiếm cơm được, cũng không có ích gì cho xã hội ngày nay cả !

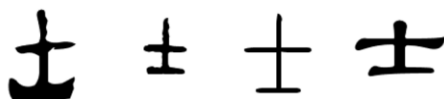
Nói đến ĐỒ LONG, lại nhớ đến Cô Gái Đồ Long của Kim Dung trong bộ tiểu thuyết võ hiệp "Ỗ Thiên Đồ Long Ký" với câu thiệu trong giang hồ : "Võ lâm chí tôn, bảo đao Đồ Long, hiệu lệnh thiên hạ, mạc cảm bất tùng ! Ỗ Thiên bất xuất, thủy dữ tranh phong ? 「武林至尊，寶刀屠龍，號令天下，莫敢不從！倚天不出，誰與爭鋒？」 Có nghĩa : Cây bảo đao tên là Đồ Long là vật chí tôn của võ lâm, nên ai có được nó để hiệu lệnh cho thiên hạ, thì không có người nào là dám không nghe theo. Nếu Ỗ Thiên kiếm không xuất hiện, thì còn ai dám "tranh phong" với Đồ Long đao đây ?! Nói thêm về 2 chữ ...

TRANH PHONG 爭鋒 : TRANH là Giành. PHONG là Bén Nhọn. Nên TRANH PHONG là Giành nhau coi ai bén nhọn hơn ai ? Vì thế, "Hai người Tranh Phong với nhau", có nghĩa là : Hai người so tài với nhau xem ai giỏi hơn ai, ai vượt trội hơn ai, ai lợi hại hơn ai !



Đồ Long Đao và Ỗ Thiên Kiếm

20. BỘ SĨ 士 :



Sĩ 士 là chữ Hội Ý. Ta thấy :

Sĩ 士 là do chữ NHẤT 一 bên dưới và chữ THẬP 十 ở trên ghép lại mà thành. Có nghĩa là Từ Một đến Mười, Từ đầu đến cuối. Ý nói người có khả năng làm việc. là Kẻ Sĩ.

Sĩ 士 : là Học Trò, là Kẻ Sĩ, là Giai cấp đứng đầu trong Tứ Dân của xã hội ngày xưa : Sĩ, NÔNG, CÔNG, THƯƠNG. 士農工商. Sĩ vừa là bộ vừa là chữ, có khoảng trên 20 chữ được ghép bằng bộ Sĩ này.

Sĩ chỉ những người có học thức, theo đòi nghiên bút ngày xưa, như : Sĩ Tử 士子, Sĩ Dân 士民... Sĩ còn được dùng để tôn xưng những người đặc biệt được người đời kính trọng, như :

Chí Sĩ 志士, Liệt Sĩ 烈士, Tử Sĩ 死士, Nữ Sĩ 女士 ...

Sĩ còn là từ dùng để chỉ các Học Vị hiện nay như :

HỌC Sĩ 學士 : Tốt nghiệp Đại Học, ta gọi là Cử Nhân 舉仁.

THẠC Sĩ 碩士 : Tốt nghiệp Cao Học.

BÁC Sĩ 博士 : Tốt nghiệp trên Cao Học, ta gọi là Tiến Sĩ 進士.

Sĩ còn là Cấp Bậc trong quân đội như :

HẠ Sĩ 下士, TRUNG Sĩ 中士, THƯỢNG Sĩ 上士.

Sĩ còn dùng để chỉ những người có nghề nghiệp chuyên môn như :

Y Sĩ 醫士 : là Thầy thuốc, là Bác sĩ.

VĂN Sĩ 文士 : Người làm nghề viết văn, có văn tài.

HỌA Sĩ 畫士, NHẠC Sĩ 樂士, THI Sĩ 詩士 ...

Trong bài hát nói luận về " KẾ Sĩ " cụ Nguyễn Công Trứ đã mở đầu bằng câu :

Tước hữu ngũ, Sĩ cư kỳ liệt, 爵有五士居其列,

Dân hữu tứ, Sĩ vi chi tiên. 民有四士為之先.

Có nghĩa :

Tước thì có 5, Sĩ được xếp trong số 5 đó,

Dân thì có 4 hạng, Sĩ đứng hàng đầu.

Tiêu biểu cho bộ Sĩ có chữ :

TRÁNG 壯 : là Mạnh mẽ. Ta có từ...

TRÁNG SĨ 壯士 : là Người đàn ông Mạnh mẽ, đặc biệt là có lòng tốt, hào hiệp, thì mới gọi là Tráng Sĩ được.

HÙNG TÂM TRÁNG CHÍ 雄心壯志 : là Ý chí kiêu hùng mạnh mẽ muốn làm việc lớn.

BINH CƯỜNG MÃ TRÁNG 兵強馬壯 : là Binh mạnh Ngựa khỏe, chỉ Quân đội hùng mạnh của ngày xưa.



BINH CƯỜNG MÃ TRÁNG 兵強馬壯

21. BỘ THỦ 才 (手) :

THỦ 才 (手) : là TAY, là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Hai hình thức của bộ THỦ đều hiện diện đầy đủ trong phần hình thành chữ viết 才 (手). Nhưng hình thức này 才 thường thấy dùng để ghép bên trái của chữ viết, như : Đả 打 là Đánh, Bảo 抱 là Ôm, Kháng 抗 là Chống ... Có khoảng 700 chữ được ghép bằng hình thức này, bao gồm các chữ số được viết bằng chữ, như :

Số 8 là BÁT 八 còn được viết như thế này 捌.

Số 10 là THẬP 十 còn được viết như thế này 拾.

Còn hình thức này 手 thường được ghép ở phía dưới của chữ như : Nắ 拿 là Lấy, Quyền 拳 là Nắm tay, Chưởng 掌 là Lòng bàn tay ... Có khoảng 40 chữ được ghép bằng hình thức này. Ta có thành ngữ :

CHƯỞNG THƯỢNG MINH CHÂU 掌上明珠 : là Viên minh châu trong lòng bàn tay, ý chỉ : Vật quý giá được trân trọng, nâng niu, thường dùng để chỉ lòng người cha yêu thương con gái giống như là Viên ngọc quý để trên lòng bàn tay vậy ! Bây giờ ta nói " Chưởng Thượng Minh Châu " thành " Con Gái Rượu " đó !

Ta cũng cần phân biệt các từ :

ĐẢ NHẤT QUYỀN 打一拳 : là Đấm cho một đấm, Thoi một thoi.

ĐẢ NHẤT CHƯỞNG 打一掌 : là Đánh cho một chưởng, là Tát cho một tát tai, là Vả cho một cái, là bạt một bạt tai !

Để kết thúc bài này, hãy đoán một câu đối chữ, theo lối chiết tự rất thú vị, gồm có những bộ mà ta đã đề cập qua ở các bài trước :

Thủ năng an bang định quốc, 手能安邦定國,

Khẩu năng đàm thiên thuyết địa. 口能談天說地。

Lực năng cử đỉnh bạt sơn, 力能舉鼎拔山,

Đao năng trảm tướng trừ gian. 刀能斬將除奸。

Có nghĩa :

Tay có thể làm cho nước nhà ổn định bình yên.

Miệng có thể bao đồng nói chuyện trên Trời dưới Đất.

Sức mạnh có thể cử cả đỉnh, nhổ cả núi.

Đao có thể chém tướng đoạt thành và trừ khử gian tà.

.

Bài tới : Các Bộ 3 nét (tiếp theo và hết).

CHỮ NHO ... DỄ HỌC

Bài 11

CÁC BỘ 3 NÉT (tt và hết)

㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

Trước khi vào bài mới, ta hãy giải đáp câu đố của bài trước nhé !

Thủ năng an bang định quốc, 手能安邦定國, lấy bộ THỦ 扌 .
Khẩu năng đàm thiên thuyết địa. 口能談天說地. lấy bộ KHẨU 口 .
Lực năng cử đỉnh bạt sơn, 力能舉鼎拔山, lấy bộ LỰC 力 .
Đao năng trảm tướng trừ gian. 刀能斬將除奸. lấy bộ ĐAO 刂 .
Ghép 4 bộ trên lại với nhau, ta có chữ **BÁT** 捌 là số 8 đó.

Những câu " An bang định quốc, Đàm thiên thuyết địa, Cử đỉnh bạt sơn, Trảm tướng trừ gian, chỉ ...nói nghe cho kêu, để ...đánh lạc hướng suy đoán của người ta mà thôi !

Bây giờ thì ta tiếp tục phần cuối của Các Bộ 3 Nét nhé !

22. BỘ THỦY ㇏(水) :

THỦY ㇏(水) : là NƯỚC. Thuộc dạng chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Giáp Cốt Văn Đại Triện Tiểu Triện Lệ Thư

㇏ ㇏ ㇏ 水

Ta thấy :

Từ Giáp Cốt văn, Kim văn đến Đại Triện đều còn rất Tượng Hình như những giọt nước trong một dòng chảy. Tiểu Triện thì đã diễn biến như chữ viết, đến chữ Lệ của đời Tần thì đã hoàn chỉnh giống như chữ viết hiện nay.

Cũng như tiếng Nôm, THỦY hiện diện trong tất cả những từ có liên quan tới NƯỚC, như : Lúa Nước là THỦY ĐẠO 水稻, Ruộng Nước là THỦY ĐIỀN 水田, dùng Nước để phát điện thì gọi là THỦY ĐIỆN 水電, dẫn Nước để tưới tiêu thì gọi là THỦY LỢI 水利 ...

THỦY còn hiện diện trong tên các con sông, như Sông Vị, nơi mà " Ông Lã Vọng " tức Khương Tử Nha ngồi câu cá, được gọi là : VỊ THỦY 渭水. Con

sông Tương nổi tiếng là Tương Giang, còn được gọi là TƯƠNG THỦY 襄水, như trong bài " Tảo Hàn Hữu Hoài " của Mạnh Hạo Nhiên đời Đường như sau :

我家襄水曲， Ngã gia TƯƠNG THỦY khúc,
遥隔楚云端。 Dao cách Sở vân đoan.

Có nghĩa :

Nhà tôi ở bên dòng sông Tương quanh co uốn khúc kia.
Cách đám mây trắng xa xa ở trên đầu sông đó.

*Sông Tương quê cũ vời trông,
Ngẩn ngơ mây Sở cách ngăn mấy lần.*

THỦY còn liên quan đến rất nhiều Thành Ngữ chung quanh cuộc sống ta như :

THỦY TRÍCH THẠCH XUYÊN 水滴石穿 :là Nước nhỏ lâu ngày, đá cũng bị xuyên thủng .Ta nói là : " Nước chảy đá mòn ".

MỘC BẢN THỦY NGUYÊN 木本水源 : Ta nói là "Cây có cội, Nước có nguồn".

THỦY PHÂN SUNG TÚC 水分充足 : Ta nói là " Nước nôi đầy đủ ".

Có khoảng trên 40 chữ được ghép bởi hình thức này 水 , như :

TUYỀN 泉 là Suối, TƯƠNG 漿 là Chất lỏng hơi sệt....Và trên 1030 chữ được ghép bởi hình thức 3 chấm Thủy 氵, như : GIANG 江, HÀ 河, HỒ 湖, TRẠCH 澤 là Đầm nước

23. BỘ THỔ 土 :

THỔ 土 : là ĐẤT. Cũng là một dạng chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Qua Giáp Cốt Văn, THỔ là một đồng đất cát được vẽ tượng trưng bằng 2 nét đơn giản trên mặt đất, qua Kim Văn và Đại Triện đồng đất được sơn đen cho cụ thể hơn, đến Tiểu Triện thì các phần đều được kéo thẳng thành những nét viết. Cuối cùng là Lệ Thư, chữ THỔ được thể hiện bằng bút lông theo thư pháp hần hoi. Nên...

THỔ 土 : là Đất Đai, Đất Cát, Nơi ta cư ngụ. Có trên 460 chữ được ghép bằng bộ THỔ, thường nằm bên trái của chữ, lắm lúc nằm bên dưới chữ, ít khi nằm bên trên. Tiêu biểu cho bộ THỔ có chữ...

ĐỊA 地 : cũng là Đất Đai, là Mặt đất mà ta đang cư trú, như Địa Cầu 地球 là Trái Đất, Địa Trạch 地宅 : là Đất Đai Nhà Cửa ... Một câu đối rất hay thường thấy thờ ở các Miếu Thổ Địa khắp làng quê của Nam Kỳ Lục Tỉnh là :

THỔ năng sanh bạch ngọc, 土能生白玉,
ĐỊA khả xuất hoàng kim. 地可出黃金。

Có nghĩa :

Đất có thể sanh ra ngọc trắng, (là một loại ngọc quý. Ở đây cũng ám chỉ "hạt ngọc trắng" quý giá đó chính là "hạt gạo" đã nuôi sống ta hàng ngày).
Và ...

Đất cũng có thể sanh vàng ròng. Nếu ta chịu cày sâu cuốc bẫm, siêng năng trồng trọt, thì tấc Đất sẽ cho tấc Vàng như chơi !

TRẦN 塵 : là Bụi. Có bộ THỔ nằm phía dưới chữ. AI 埃 : cũng là Bụi. Có bộ THỔ nằm bên trái. Nên từ kép ...

TRẦN AI 塵埃 : là Bụi Bặm. Theo Lão Giáo, các chân nhân đắc đạo thành tiên ở trên trời, nhìn xuống thế gian thấy như bị bao phủ bởi một làn bụi đỏ, nên gọi thế gian là : Cỏi HỒNG TRẦN 紅塵, và cái duyên phận ở thế gian gọi là TRẦN DUYÊN 塵緣, ta nói là Duyên Trần, dan díu với thế nhân bởi còn vướng Nợ Trần như trong thơ " Bến Giác " của Thi sĩ J. Leiba thời Tiền Chiến :

*Phù thế còn nhiều duyên nghiệp quá,
Lệ lòng mong cạn chốn am không.
Cửa thiền một đóng Duyên Trần dứt,
Quên hết người quen chốn Bụi Hồng !*

24. BỘ VI 囗 :



VI 囗 : là Vòng Vây, là Bao Quanh. Đây là một bộ thuần túy, còn chữ VI đủ nét như thế này 圍. Ta có từ BAO VI 包圍 : ta nói là Bao Vây. Có khoảng 72 chữ được ghép bởi bộ VI này. Tiêu biểu có 2 chữ : VIÊN là Tròn và VIÊN là Vườn.

VIÊN 圓 : là Tròn. Như Viên Chu 圓周 : là Vòng Tròn. ĐOÀN 團 : là Khối tròn. nên ĐOÀN VIÊN 團圓 : là Tròn Trịa, không có sút mẻ thiếu thốn chỗ nào cả ! Trăng rằm là trăng Đoàn Viên. Vì thế mà ta thường nói ...

GIA ĐÌNH ĐOÀN VIÊN 家庭團圓 : là Gia đình được sum họp, đoàn tụ đầy đủ, không thiếu vắng thành viên nào cả ! Dùng rộng ra, Hai người yêu, hai vợ chồng... sum họp nhau cũng gọi là được Đoàn Viên với nhau, như mấy câu thơ của Thâm Tâm Nguyễn Tuấn Trình viết cho TTKH vậy :

... Em quên mất lối chim bay,
Và em đã ngán trông mây trông mờ.
ĐOÀN VIÊN từng phút từng giờ,
Sống yên lặng thế em chờ gì hơn?
Từng năm từng đứa con son,
Mỉm cười vá kín vết thương lại lành !...

VIÊN 園 : là Vườn. Ta có các từ HOA VIÊN 花園 là Vườn Hoa, CÔNG VIÊN 公園 là Vườn Hoa Công Cộng. GIA VIÊN 家園 là Vườn Nhà, cũng có nghĩa là Gia Đình. Về đến Vườn Nhà, tức là về với Gia Đình rồi đó ! Cảnh sống ở thôn quê, gọi là nếp sống ...

ĐIỀN VIÊN 田園 : là nếp sống của Ruộng Vườn.

CỔ VIÊN 故園 : là Vườn Xưa, tức là Quê Xưa đó, giống như từ Cổ Hương 故鄉 vậy ! Trong bài " Phùng Nhập Kinh Sứ " (Gặp Sứ vào Kinh Thành) Sầm Tham đời Đường đã nhắc :

CỔ VIÊN đông vọng lộ man man,	故園東望路漫漫，
Song tụ long chung lệ bất can.	雙袖龍鍾淚不乾。
Mã thượng tương phùng vô chỉ bút,	馬上相逢無紙筆，
Bằng quân truyền ngữ báo bình an !	憑君傳語報平安。

Có nghĩa :

Trông ngóng về quê xưa ở hướng đông với đường xa diệu dợi.
Đôi tay áo già nua không bao giờ với đi dòng lệ nhớ thương.
Gặp nhau trên lưng ngựa đây, không giấy cũng không bút,
Chỉ bằng vào lời nói nhờ ông chuyển lời dùm : Ta vẫn bình an !



Mã thượng tương phùng vô chỉ bút

25. BỘ TỊCH 夕 :



TỊCH 夕 là chữ CHỈ SỰ . Ta thấy :

Hình của nửa cái mặt trăng là chỉ trời đã sắp tối, sắp về đêm. Nên

TỊCH 夕 : là Mặt trời xuống núi, là Chiều, là Đêm. Tùy theo ngữ cảnh và từ được ghép mà ta hiểu nghĩa chữ TỊCH là Cái gì ? Ví dụ như :

TỊCH DƯƠNG 夕陽 : là Nắng Chiều. Làm ta nhớ đến 2 câu thơ trong bài Thăng Long Thành Hoài Cổ của Bà Huyện Thanh Quan :

*Dấu xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương,*

Trong bài Đăng Lạc Du nguyên của Lý Thương Ẩn cũng kết bằng 2 câu :

TỊCH DƯƠNG vô hạn hảo, 夕陽無限好,
Chỉ thị cận hoàng hôn ! 只是近黄昏.

Có nghĩa :

Ánh nắng chiều vô cùng đẹp đẽ,
Chỉ tiếc là đã sắp hoàng hôn (trời sắp tối, nắng sắp tắt !).

*Nắng chiều đẹp đẽ muôn vàn,
Chỉ là đã sắp hoàng hôn mất rồi !*

TRỪ TỊCH 除夕 : là Đêm 30 rạng sáng Mồng Một Tết. Ta gọi là đêm Giao Thừa.

TRIỀU TỊCH 朝夕 : là Sáng Chiều. Lại làm ta nhớ đến một câu trong bài " Đồng Tước Đài Phú " của Tào Thực làm theo lệnh của Tào Tháo, trong đó có 2 câu như sau :

攬二喬于東南兮, Lãm nhị Kiều vu đông nam hề,
樂朝夕之與共。 Lạc TRIỀU TỊCH chi dĩ cộng.

Có nghĩa :

Ôm ấp hai Kiều ở phía đông nam... hề...
Cùng nhau mà vui vầy SỚM TỐI !

Thực ra, Đền Đồng Tước gồm có ba tòa lầu cao, phía trên được nối bằng HAI CÂY CẦU (Nhị kiều 二橋) ôm ấp lấy 3 tòa lầu, để có thể tự do qua lại vui chơi sáng chiều gì cũng được ! Bị Khổng Minh Gia Cát Lượng lừa NHỊ KIỀU 二橋 là 2 Cây Cầu thành NHỊ KIỀU 二喬 là 2 Nàng Kiều để làm kế khích Tướng, kích Chu Du đánh Tào Tháo. Vì 2 Nàng Kiều nổi tiếng đẹp nhất thiên hạ, thì Đại Kiều là vợ của Tôn Sách, Chúa Đông Ngô đã mất, còn Tiểu Kiều

là vợ của Chu Du, Đô Đốc thống lĩnh tam quân của Đông Ngô. Cũng vì lời kích tướng này mà khiến cho 83 vạn quân của Tào Tháo phải xất bất xang bang và hơn một nửa đã vùi thân sau trận hỏa công dưới dòng sông Xích Bích, để cho mãi gần 500 năm sau nhà thơ Đỗ Mục còn nương theo ý đó mà viết nên hai câu tuyệt cú :

Đông phong bất dữ Chu Lang tiện, 東風不與周郎便，

Đồng Tước xuân thâm tỏa nhị Kiều. 銅雀春深鎖二喬！

Có nghĩa :

Nếu gió đông không là phương tiện giúp cho Chu Du thắng trận, thì Đền Đồng Tước đã khóa xuân hai nàng Kiều mất rồi !

Đến cụ Nguyễn Du của ta cũng mượn ý này để tả vẻ đẹp của hai chị em Thuý Kiều giống như là Nhị Kiều ở Giang Đông vậy :

*Trộm nghe thơm nức hương lân,
Một nền Đồng Tước khóa xuân hai Kiều.*



Nhị Kiều trong phim TAM QUỐC và bài thơ Xích Bích

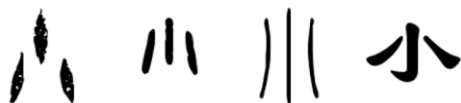
Tiêu biểu cho bộ TỊCH có chữ :

MỘNG 夢 : là Mơ. Từ kép là Mộng Mị 夢寐 là Nằm Mơ. chiêm bao.

MỘNG HUYỄN 夢幻 : là Mộng Ảo, là chuyện không có thật. Lúc cô Kiều nằm chiêm bao thấy Đạm Tiên báo cho biết mình cũng mắc số đoạn trường, Kiều đã than khóc đến nỗi Vương Bà phải khuyên :

*Dạy rằng : MỘNG HUYỄN cứ đâu,
Bồng không mua nảo chuốc sầu nghĩ nao ?*

26. BỘ TIỂU 小 :



TIỂU 小 là chữ mượn TƯỢNG HÌNH để HỘI Ý. Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình tượng của 3 hạt cát, đất để chỉ sự nhỏ nhoi. Nên...

TIỂU 小 : là NHỎ. Nhỏ về mọi mặt : Diện tích, Thể tích, số lượng, Chất lượng ... Như : Tiểu Viên 小園, Tiểu Lâu 小樓, Tiểu Đội 小隊 , Tiểu Sự 小事 ...

TIỂU còn là từ khiêm xưng dùng để chỉ các tiểu bối của mình với người khác, như : Tiểu Đệ 小弟, Tiểu Muội 小妹, Tiểu Nhi 小兒, Tiểu Nữ 小女... Có tất cả khoảng 20 chữ được ghép bởi bộ TIỂU. Tiêu biểu có chữ :

THIẾU 少 : là ÍT. THIẾU SỐ 少數 : là Số ít.

ĐA THIẾU 多少 : là Nhiều ít. Nếu ở phía sau có thêm dấu hỏi, thì

ĐA THIẾU ? 多少 ? : là Bao nhiêu ?

THIẾU 少 Thuộc dạng chữ Giả Tá, nên khi đọc là THIẾU thì có nghĩa là TRẺ. Như

Thiếu Nữ 少女, Thiếu Niên 少年, Thiếu Phụ 少婦 ... Hạ Tri Chương, một trong Ấm Trung Bát Tiên (Tám ông Tiên trong Rượu), bạn của Thi Tiên Lý Bạch, đã làm bài Thất ngôn Tứ tuyệt " Hồi Hương Ngẫu Thư 回鄉偶書" rất hay như sau :

THIẾU TIỂU ly gia lão đại hồi,	少小離家老大回，
Hương âm vô cải mấn mao thôi.	鄉音無改鬢毛催。
Nhi đồng tương kiến bất tương thức,	兒童相見不相識，
Tiểu vấn khách tòng hà xứ lai ?	笑問客從何處來？

Có nghĩa :

Khi còn trẻ còn nhỏ đã lìa xa nhà, đến lúc lớn lúc già mới trở về.

Giọng nói của quê hương không thay đổi, nhưng tóc mai đã thôi thúc (đổi màu).

Trẻ nhỏ trong xóm gặp nhau nhưng chẳng quen biết nhau. Nên

Cười mà hỏi rằng : Ông khách từ đâu mà đến đây vậy ?!

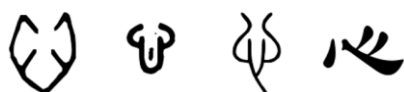


Nhi đồng tương kiến bất tương thức

*Trẻ nhỏ xa nhà già trở lại,
Giọng quê không đổi, tóc như mây.
Trẻ con gặp mặt cười vui hỏi :
Khách ở nơi nào mới đến đây ?!*

27.BỘ TÂM 忄(心) :

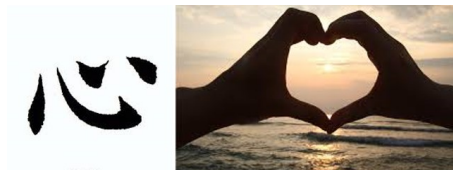
TÂM 忄(心) : là Trái Tim, là lòng dạ, là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Hình Trái Tim được vẽ có 4 ngăn hẫ hoi, lần lần chuyển biến như hình cái bụng, qua chữ Triện thì thành những nét cong queo, và cuối cùng thì Lệ Thư lại viết thành một nét dài và 3 chấm, đến như chữ Khải hiện nay (心) thì mới giống như Nguyễn Du đã diễn tả khi cô Kiều nhớ Thúc Kỳ TÂM, tức là Thúc Sinh đó :

*Đêm thu gió lọt song đào,
Nửa vầng trăng khuyết ba sao giữa trời !*



TÂM là Tim, nên TÂM SỰ 心事 : là Chuyện của Trái Tim, là chuyện ở trong lòng. Và ...

TÂM PHÚC 心腹 : Tâm là Tim, Phúc là Bụng. Người Tâm Phúc là Người mà ta hết lòng tin tưởng. Nỗi lo Tâm Phúc là Nỗi lo cứ canh cánh mãi bên lòng.

Có khoảng trên 410 chữ được ghép bởi bộ TÂM đứng 上, và trên 170 chữ được ghép bởi chữ TÂM 心 . Tiêu biểu có các chữ sau đây :

CHÍ 志 : gồm có SĨ 士 trên TÂM 心 dưới, là Tâm của kẻ sĩ, ý chỉ Chí Khí đó ! Lý thú nhất là 2 chữ dưới đây :

THẢM THÁC 忐忑 : Ta thấy 2 chữ này được ghép bởi THƯỢNG 上 TÂM 心 và HẠ 下 TÂM 心, là Trái Tim đập lên đập xuống, nên ta có thể đoán được THẢM THÁC là Hồi Hợp, Bồn Chồn, Khoắc lhoai không yên lòng ! Tiêu biểu nhất cho bộ TÂM là chữ...

NHẪN 忍 : là NHỊN. Ông bà ta thường dạy " Một câu nhịn là chín câu lành !" Tăng Quảng Hiền Văn cũng nhắc nhở :

NHẪN đắc nhất thời chi khí, 忍得一時之氣,
Miễn đắc bách nhật chi ưu. 免得百日之憂。

Có nghĩa :

Nếu như NHỊN được sự tức giận trong một lúc, thì ...

Có thể miễn được sự lo lắng cho cả trăm ngày sau này !!!

Nói thì nói thế, chớ lắm khi chuyện đến lại không NHỊN được, nên gần đây giới trẻ lại thích viết câu này treo ở chỗ ngồi làm việc :

忍一時風平浪靜, NHẪN nhất thời, phong bình lãng tịnh,

退一步海闊天空. Thoái nhất bộ, hải khoát thiên không.

Có nghĩa :

NHỊN một lúc cho gió yên sóng lặng,
LÙI một bước cho biển rộng trời cao !



Bách nhãn thành kim

Tiêu biểu cho bộ TÂM đứng 忄 là các từ :

TÍNH TÌNH 性情, HỐI HẬN 悔恨, THẢM NẢO 慘惱 đều là các từ chỉ tính cách và tình cảm của con người.

28. BỘ YÊU ㄣ (么):

YÊU ㄣ (么): là Non trẻ, là Út, là Hét, là số 1 trong hột " Xí ngầu ". Có tất cả 4 chữ được ghép bởi bộ YÊU, đó là : ẤU 幼, HUYỄN 幻, U 幽 và KỶ 幾.

ẤU 幼 : là Non Trẻ, nghĩa như chữ YÊU. Ta có các từ :

ẤU THÚC 幼叔 hay YÊU THÚC 么叔 đều có nghĩa là : CHÚ ÚT.

ẤU MUỘI 幼妹 hay YÊU MUỘI 么妹 đều có nghĩa là : Em Gái Út...

ẤU TRĨ VIÊN 幼稚園 : là Vườn Trẻ, là Mẫu Giáo. Tam Tự Kinh có câu :

ẤU bất học, Lão hà vi ? 幼不學，老何為？

Có nghĩa :

Nhỏ mà không chịu học, thì đến già còn làm được việc gì đây ?.

HUYỄN 幻 : Còn đọc là ẢO, là Không có thật. Như Chuyện Huyền Hoặc 幻惑 : là Chuyện tưởng tượng không có thật.

HUYỄN TƯỞNG 幻想 : là Ảo tưởng, tưởng những gì không có thật.

U 幽 : là Yên tĩnh vắng vẻ, như U TỊNH 幽靜. Thiếu ánh sáng, như

U ÁM 幽暗 : là Tối tăm, Mờ ảo. ÂM U 陰幽 : là Tối tăm mờ mịt.

U TÌNH 幽情 : là Tình cảm u buồn sâu thẳm, nhưng cũng có nghĩa là Tình cảm u nhã thanh cao, tùy theo ngữ cảnh.

U MINH 幽冥 : U là Sâu Thẳm, MINH là Tối đen. U MINH là Vùng đất tối đen ở dưới đất, là MINH PHỦ, còn gọi là ÂM PHỦ đó. Rừng U MINH là rừng Tràm Rừng Đước, là loại Rừng lá thấp, nên rất âm u tối tăm mờ mịt.

KỶ 幾 : là Mấy, là Một Vài. Khi là Nghi Vấn Tự thì là: Bao Nhiêu ?

KỶ HÀ 幾何 : là Có Là Bao. Có thể có hoặc không có dấu hỏi.

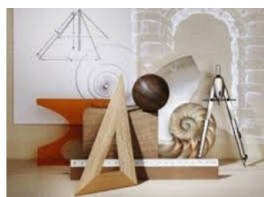
KỶ HÀ HỌC 幾何學 : Ta gọi là Hình Học. Vì Kỷ Hà ? Là " Có là bao đâu ?".
Lại có nghĩa là : Môn Hình Học, nên ngày xưa các học sinh Hoa Kiều ở Chợ
Lớn có làm bài " lấy " như sau :

Nhân sinh KỶ HÀ ? *	人生幾何 ?
Hà tất thiên thiên học KỶ HÀ ?	何必天天學幾何 ?
Học liễu KỶ HÀ hữu hà dụng ?	學了幾何有何用 ?
Bất học KỶ HÀ hữu như hà ?	不學幾何又如何 ?

Có nghĩa :

- * Câu này là thơ của Tào Mạnh Đức, tức Tào Tháo đó. Có nghĩa :
 - Đời người vốn đã là KỶ HÀ ? rồi (Có là bao ? rồi).
 - Sao lại phải mỗi ngày học KỶ HÀ (Hình học) nữa ?
 - Học KỶ HÀ rồi để dùng vào việc gì ? (Hữu hà dụng ?).
 - Không học KỶ HÀ thì cũng có sao đâu ? (HỮU NHƯ HÀ ? là Lại như thế nào đây ? là Chả làm sao cả !).

幾何學



KỶ HÀ HỌC 幾何學 : là Hình Học

29. BỘ DIỆC 弋 :



DIỆC 弋 : Bộ này còn được đọc là DẶC hoặc DỰC. Có nghĩa là Lấy tên buộc dây mà bắn đi. Là chỉ " Việc Săn bắn ". Như thơ của Nguyễn Trãi 阮廌 trong bài " Họa hương nhân tiên sinh vận giản chư đồng chí 和鄉先生韻柬諸同志 là :

Viễn hại chung vi tị DIỆC hồng 遠害終爲避弋鴻

Có nghĩa :

Xa lánh nơi tai hại, rút cục là vì chim hồng muốn tránh nơi săn bắn. (TỊ DIỆC : là Tránh nơi săn bắn).

Chỉ có 7 chữ được ghép bởi bộ DIỆC này, tiêu biểu chỉ là các số đếm và chữ THÍ mà thôi.

Như ta đã biết ngoài các con số của Ấ-Rập ra, muốn cho khỏi lẫn lộn và khỏi bị sửa chữa, các ngôn ngữ khác thường viết kèm thêm một hàng chữ

viết chỉ con số kể bên hoặc bên dưới, tiếng Hoa cũng không ngoại lệ, hãy xem bảng so sánh các con số Ả-Rập và chữ số sau đây :

1.	2.	3.	4.	5.	6.	7.	8.	9.	10.
Một	Hai	Ba	Bốn	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười
One	Two	Tree	Four	Fiv	Six	Seven	Eight	Nine	Ten
一	二	三	四	五	六	七	八	九	十
Nhất	Nhị	Tam	Tứ	Ngũ	Lục	Thất	Bát	Cửu	Thập
弍	弍	弍	肆	伍	陸	柒	捌	玖	拾
壹	貳	叁	駟						

Ngoài ra, tiêu biểu cho bộ DIỆC còn có chữ :

THÍ 弑 : là GIẾT. Trong thời Phong Kiến, con giết cha, tôi giết chúa, gọi là THÍ, như :

THÍ PHỤ 弑父, THÍ QUÂN 弑君, THÍ CHÚA 弑主.

SOÁN THÍ 篡弑 : là Giết Vua để cướp Ngôi lên làm vua.

30. BỘ UÔNG 尢 :

尢 尢 尢 尢

UÔNG 尢 : là Chân Khập khểnh, Kiểng chân. Giản thể của chữ VƯU 尢 xưa. Tiêu biểu cho bộ UÔNG có chữ :

TỰU 就 : là Sẽ, là Sắp. Như TỰU KHỨ 就去 : Sẽ đi liền bây giờ.

TỰU VỊ 就位 : Sẽ vào chỗ ngồi, nên có nghĩa là : NHẬP CHỨC.

TỰU còn có nghĩa là THÀNH TỰU 成就 : là Có kết quả tốt. Ta có thành ngữ :

CAO BẤT THÀNH, ĐÊ BẤT TỰU 高不成，低不就。

Có nghĩa :

Nhỏ không thành, lớn cũng không tự, là Không làm nên trò trống gì cả !



Trong U Minh Lục, bài " Lưu Thần Nguyễn Triệu Nhập Thiên Thai " của Tào Đường có câu :

不知此地歸何處， Bất tri thử địa quy hà xứ ?.

須就桃源問主人。 Tu TỰU Đào Nguyên vấn chủ nhân.

Có nghĩa :

Không biết là nơi đây sẽ đưa ta đến nơi nào ? Nên...
Cần phải đến tận Đào Nguyên để hỏi rõ với chủ nhân.

Từ mà ta thường gặp của Bộ UÔNG còn có :

GIÁM GIỚI 尷尬 : là Ngỡ Ngàng, là Ngượng Ngùng, là Lúng Túng. Tuy theo ngữ cảnh mà ta hiểu nghĩa của nó. Như ...

Xử Cảnh GIÁM GIỚI 處境尷尬 : Lâm vào cảnh Ngỡ Ngàng.

Chơn Thị GIÁM GIỚI 真是尷尬 : Thật là ngượng Ngùng !

BẤT GIÁM BẤT GIỚI 不尴不尬 ! : là Không biết Ngượng Ngùng gì cả !
Chẳng Ngượng chẳng Ngùng !

31. BỘ CHỈ 攴:

攴 扌 攴

CHỈ 攴 : Bộ này còn có 2 âm đọc nữa là TRI và TRUY. Nghĩa là Bước Chậm, là Từ Sau Đến. Dùng như chữ CHUNG 終 là HẾT ngày xưa. Tiêu biểu cho bộ này là 2 mùa : ĐÔNG 冬 (Bộ Chỉ nằm ở trên) và HẠ 夏 (Bộ Chỉ nằm ở dưới).

Đông Thiên 冬天 = Đông Quý 冬季 = Đông Nhật 冬日 = Mùa Đông.

Như ta gọi Mùa Đông là Trời Đông, Tiết Đông, Ngày Đông Tháng Giá vậy !

Một loại thuốc quý của Mùa Đông là Đông Trùng Hạ Thảo 冬蟲夏草.

Mùa đông sống ở dưới đất như các loại ấu trùng, mùa hè mới nảy mầm mọc lá như các loại hoa cỏ khác.

Hạ Thiên 夏天 = Hạ Quý 夏季 = Hạ Nhật 夏日 = là Mùa Hè.

HẠ VŨ 夏禹 : Còn được gọi là Đại Vũ, là Ông vua chuyên trị nước lụt, là ông Tổ của ngành Thủy Lợi, được vua Thuấn nhường ngôi cho để lập nên nhà Hạ (2205-1766 trước C.N.).



Đại Vũ trị thủy

32. BỘ TỬ 子 :

TỬ 子 : là CON. là NGƯỜI, là ÔNG... Là một bộ thuộc chữ Tượng Hình theo diễ tiến chữ viết như sau :



Ta thấy :

Chữ TỬ 子 là hình dạng của một bé sơ sinh đang nằm đưa 2 tay lên phía đầu, nên nghĩa đầu tiên của chữ TỬ là CON. Vì theo xã hội phong kiến trọng Nam khinh Nữ, nên TỬ là Con TRAI, nhưng muốn phân biệt cho rõ ràng thì ta có các từ : NAM TỬ 男子 và NỮ TỬ 女子 để phân biệt con Trai con Gái.

TỬ 子 thuở xưa còn dùng để tôn xưng các bậc thầy hoặc người có đạo đức, như : KHỔNG TỬ 孔子, MẠNH TỬ 孟子, BÁCH GIA CHƯ TỬ 百家諸子....

TỬ 子 còn dùng trong phép lịch sự để xưng hô người khác như : THÊ TỬ 妻子, SĨ TỬ 士子, TÀI TỬ 才子....

TỬ 子 khi đọc là TÝ thì trở thành Ngôi thứ Nhất trong Thập nhị Địa Chi, cầm tinh Con Chuột. Trong một Chu kỳ của một Hoa Giáp (60 năm), ta có 5 năm TÝ như sau : Giáp TÝ 甲子, Bính TÝ 丙子, Mậu TÝ 戊子, Canh TÝ 庚子 và Nhâm TÝ 壬子 .

Ba tôi là Trưởng Nam, tôi là Nam Trưởng. Năm 1974 tôi cưới vợ, 1976 lại sanh ra một thằng Trưởng Nam và năm Y2K (năm 2000), con tôi cưới vợ, năm 2002 nó lại sanh ra một thằng Nam Trưởng nữa. Vậy là 4 đời Nam Trưởng Trưởng Nam, nên năm 2004 về mừng Sinh Nhật cho Ba Má tôi, tôi đã làm một câu đối Tứ Đại Đồng Đường 四代同堂 (4 đời còn đầy đủ) như thế này :

Thị phụ thị tổ, hiện nhi thị phụ thị tổ,
是父是祖,現兒是父是祖,
Hữu nhi hữu tôn, kim tử hữu nhi hữu tôn.
有兒有孫,今子有兒有孫.

Có nghĩa :

- Là cha là ông nội, bây giờ con cũng là cha là ông nội,
- Có con có cháu, hiện tại con cũng có con có cháu.

Trước khi làm câu đối này, tôi đã đọc được câu đối Ngũ Đại Đồng Đường 五代同堂 (5 đời còn sống đủ) như thế này :

Sự phụ sự tổ, tổ sự tổ, 事父事祖, 祖事祖,
Hữu tử hữu tôn, tôn hữu tôn. 有子有孫, 孫有孫.

Có nghĩa :

- Thờ cha thờ ông nội, Ông nội thờ ông nội,
- Có con có cháu nội, Cháu nội có cháu nội.

33. BỘ PHỤ 𠂔:

PHỤ 𠂔: là Bến Nước, Nơi Đất nhô cao, là Đồi. Đây chỉ là Bộ, còn chữ PHỤ thì như thế này 阜. Khi ghép chữ thì bộ PHỤ nằm ở bên trái và được viết gọn lại như vậy 𠂔, thường được gọi đùa là Lỗ Tai bên trái.(Dĩ nhiên là còn có Lỗ Tai bên Phải nữa, ta sẽ đề cập sau !). Bộ PHỤ theo diễn tiến chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Đại Triện đều là hình sườn núi có nhô lên những mô đất lồi lõm, đến Tiểu triện mới kéo thành những đường thẳng và hoàn chỉnh thành chữ PHỤ ở Lệ Thư của đời Tần. Tiêu biểu cho bộ PHỤ có chữ :

MẠCH 陌 : là Đường đi trong ruộng theo hướng Đông Tây. Sau dùng rộng ra chỉ Đường Làng, Đường Đi, nên ...

MẠCH ĐẦU 陌頭 : là Đầu đường.

MẠCH SANH 陌生 : là Lạ, là Không Quen, như người đi trên đường mà gặp nhau vậy.

MẠCH THƯỢNG 陌上 : là Trên đường, là Bên đường. MẠCH THƯỢNG TANG 陌上桑 là " Ruộng Dâu Bên Đường ", là một tác phẩm Nhạc phủ nổi tiếng đời Hán, qua lời đối đáp giữa nàng La Phu và Sứ Quân đang đi thị sát dân tình, nêu lên đời sống trồng dâu chăn tằm và sự đôn đốc theo dõi của quan viên lúc bấy giờ .



MẠCH THƯỢNG TANG 陌上桑

Như bài trước...

Trước khi kết thúc bài này, hãy đoán một câu đố CHỮ tiêu khiển ...

Thượng nhi bất thượng,	上而不上，
Hạ nhi bất hạ.	下而不下。
Thả nghi tại hạ,	且宜在下，
Bất khả tại thượng.	不可在上。

Có nghĩa :

- Trên mà không trên,

- Dưới mà không dưới.
- Nhưng họp ở dưới,
- Không thể ở trên.

Bốn câu trên chỉ có một chữ, xin đoán chữ đó !

Bài sau : " Các Bộ Bốn Nét ".

CHỮ NHO ... DỄ HỌC

Bài 12

Các Bộ 4 Nét

比 火 𠂇 𠂇 斗 厄 方 父 戈 户 无 斤 毛 木
生 生 𠂇 片 支 𠂇 气 欠 犬 旦 氏 手 𠂇 水
瓦 王 文 毋 心 牙 𠂇 𠂇 月 爪 𠂇 支 止

Như lần trước, trước khi vào bài mới, ta giải đáp câu đố của bài học trước .

Thượng nhi bất thượng, 上而不上 ,

Hạ nhi bất hạ. 下而不下 。

Thả nghi tại hạ, 且宜在下 ,

Bất khả tại thượng. 不可在上 。

Giải Đố :

- Trên mà không trên, Chữ THƯỢNG 上 mà không có phần trên thì chỉ còn lại chữ NHẤT 一.

- Dưới mà không dưới. Chữ HẠ 下 mà không có phần dưới thì cũng chỉ còn lại co chữ NHẤT 一.

- Nhưng nên ở dưới, Trong chữ THẢ 且 và chữ NGHI 宜 thì chữ NHẤT 一 nằm ở phía dưới. Còn...

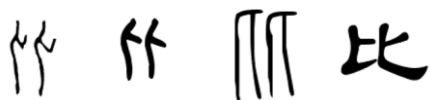
- Không thể ở trên. Trong chữ BẤT 不 và chữ KHẢ 可 thì chữ NHẤT 一 nằm ở phía trên cùng.

Bốn câu đều xoay quanh chữ NHẤT 一, nên đáp án là chữ NHẤT. Nghĩa của 2 chữ THẢ NGHI là Nhưng Nên, và nghĩa của 2 chữ BẤT KHẢ là Không Thể, chỉ để đánh lạc hướng suy đoán mà thôi !

1. BỘ TỈ 比 :

TỈ 比 : là SO SÁNH. Đây là chữ dùng Tượng Hình để Chỉ Sự theo diễn tiến như sau :

Giáp Cốt Văn Đại Triện Tiểu Triện Lệ Thư



Ta thấy :

Hình vẽ 2 người song song như đang so sánh nhau xem ai cao, ai thấp, ai béo, ai gầy vậy. Nên TỈ là So Sánh, là Ngang Bằng, là Hơn Thua. Từ kép của SO SÁNH là TỈ GIẢO 比較, ngoài ra ta còn gặp các từ bằng chữ TỈ sau đây :

TỈ THÍ 比試 : là Thi đua xem ai giỏi hơn ai.

TỈ VĂN TỈ VÕ 比文比武 : So tài Văn Võ với nhau xem ai giỏi.

TỈ DỤ 比喻 : là Đem cái gần giống để so sánh cho người ta hiểu.

TỈ NHƯ 比如 : là Giống như là...

TỈ LÂN 比鄰 : là Nhà hàng xóm sát vách. Trong bài 送杜少府之任蜀川 Tống Đỗ Thiếu Phủ chi nhâm Thục Xuyên, người đứng đầu Tứ Kiệt đời Sơ Đường là Vương Bột đã viết :

海內存知己, Hải nội tồn tri kỷ,

天崖若比鄰. Thiên nhai nhược TỈ LÂN.

Có nghĩa :

Trong bốn bể còn có người tri kỷ với nhau, thì dù cho ...

Xa cách tận chân trời, cũng giống như là đang ở sát vách với nhau vậy !

TỈ DỰC 比翼 : là So Cánh với nhau, Ý chỉ Hai cái cánh xòe ngang với nhau để cùng bay như thành ngữ TỈ DỰC SONG PHI 比翼雙飛, ta nói là " Chắp Cánh Cùng Bay !". Trong bài Trường Hận Ca tả lại mối tình của Dương Quý Phi và Đường Minh Hoàng của Bạch Cư Dị đời Đường có 2 câu rất nổi tiếng ở gần cuối bài là :

Tại thiên nguyên tác TỈ DỰC điểu, 在天願作比翼鳥,

Tại địa nguyện vi liên lý chi.

在地願為連理枝。

Có nghĩa : Nếu ...

Ở trên trời thì nguyện được làm đôi chim liền cánh để cùng bay.

Ở dưới đất thì nguyện được làm cây liền cành để mãi mãi cùng đứng bên nhau .



Chim liền cánh



Cây liền cành

Tiêu biểu cho bộ TỈ có chữ ...

TỈ 琵琶 : là TỈ BÀ 琵琶, một loại đàn có 4 dây của xứ Tây Vực, truyền vào Trung Hoa vào đời Tây Hán, được chỉnh trang sửa đổi cho phù hợp với tiết tấu văn hóa Hán tộc, qua các đời Đông Hán, Tam Quốc, Ngụy Tấn, Lục Triều, đến Tuỳ Đường thì định hình. Trong bài " Lương Châu Từ " rất nổi tiếng của Vương Hàn đời Đường, ta thấy Chiến binh vùng Tây Vực còn thúc binh bằng đàn TỈ BÀ, thay vì bằng trống trận...

Bồ Đào mỹ tửu Dạ Quang bôi, 葡萄美酒夜光杯，

Dục ẩm TỈ BÀ mã thượng thôi ! 欲飲琵琶馬上催！

Có nghĩa :

Rượu ngon Bồ Đào rót vào chén làm bằng Ngọc Dạ Quang.

Vừa muốn uống, thì tiếng đàn TỈ BÀ đã giục giã lên ngựa xuất chinh rồi !

... và bài thơ được kết với 2 câu rất bất hủ mà hầu như những người yêu thơ văn đều biết ...

Tuý ngọa sa trường quân mạc tiếu, 醉臥沙場君莫笑，

Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi !? 古來征戰幾人回？

Có nghĩa :

Dù cho ...

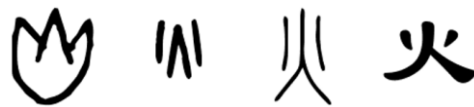
Có vì say mà bỏ mình nơi chiến địa, thì xin bạn cũng chớ cười nhạo ta, vì ... xưa nay đi chinh chiến đã có mấy ai được trở về đâu ?!



Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi !?

2. BỘ HỎA 火 灬 :

HỎA 火 灬 : là LỬA. Hỏa cũng là một chữ Tượng Hình tiêu biểu theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Là hình của ngọn lửa diễn tiến lần lần thành chữ viết như hiện nay 火 , nên HỎA là LỬA, thường được dùng để ghép vào phía trái hoặc phía dưới chữ. Nhưng khi nằm phía dưới HOẢ còn được viết thành 4 chấm như sau : 灬 . Có khoảng trên 400 chữ được ghép bởi bộ Hỏa ở bên trái và khoảng 40 chữ được ghép bởi bộ Hỏa bằng 4 chấm nằm bên dưới.

Bộ HỎA 火 làm ta liên tưởng đến một lô từ có liên quan đến phát âm giữa Tiếng Hán Cổ và Tiếng Hán Hiện Đại với Tiếng Việt Nam ta cũng gần giống như nhau :

SAO 炒 : là Sào, âm Quan Thoại là " chǎo ", âm ch đọc như chữ "s" của ta, nên phát âm vẫn là " SÀO " !

TIÊN 煎 : là Chiên, âm Quan Thoại là " jiān ", âm J đọc như âm "ch" của ta, nên phát âm cũng gần giống như " CHIÊN " !

NGAO 熬 : là Ngào, là Nấu cho sắc lại. Âm Quan Thoại là " áo ", đọc như " ÁO " gần giống như " NGÀO " !....

Tiêu biểu cho bộ HỎA còn có chữ ...

NHIÊN 然 : là Nấu, là Đốt... theo chiết tự của các Cụ Đồ Nho ngày xưa như sau :

*Đêm khuya NGUYỆT xế tà tà,
Bỗng nghe CHÓ cắn canh đà điểm TƯ !*

Ta thấy :

Chữ NHIÊN 然 bên trái có chữ NGUYỆT 月 được viết xiên xiên tà tà, bên phải là chữ KHUYẾN 犬 là con chó đang Sủa (cắn) trắng, và tận cùng phía dưới là bộ HOẢ với 4 chấm (canh đà điểm tư !).

... Đêm trắng thanh gió mát, cùng tụ tập dưới ánh trăng, ngâm thơ uống rượu và " nhâm nhi " với thịt chó đang bốc khói trên lò lửa, thì còn gì khoái trá hơn nữa ?! Nên ...

NHIÊN khi là Trợ từ thì có nghĩa là : Đúng vậy ! là Hiển Nhiên là thế ! là Tự Nhiên ! là Naturellement ! là Naturally !. Khi dùng để chuyển tiếp thì có nghĩa là : Rồi Sau Đó là Nhiên Hậu 然後....

NHIÊN 然 bây giờ chỉ có nghĩa là NẤU, là ĐỐT khi được gia thêm một bộ HỎA 火 ở bên trái nữa như sau 燃, như trong từ NHIÊN LIỆU 燃料 là Chất Đốt vậy

3. BỘ ĐÃI 歹 :

ĐÃI 歹 : là Xương Tàn, là Xấu xa, Chết chóc. Bộ ĐÃI gồm có bộ NHẤT 一 và bộ TỊCH 夕 hợp lại mà thành. NHẤT TỊCH 一夕 là một đêm. Vâng, qua một đêm, có biết bao vật đổi sao dời, xương cũng tàn, cốt cũng rụi, người đà chết, tốt trở thành xấu ... Ta có từ :

HẢO ĐÃI 好歹 : là Tốt Xấu.

ĐÃI ĐỘC 歹毒 : là Độc ác, Xấu xa, Nham hiểm.

ĐÃI ĐỒ 歹徒 : là Kẻ Xấu, là Người Gian ác.

Tiêu biểu cho bộ ĐÃI có chữ :

TỬ 死 : là Chết là Hồn lìa khỏi xác, theo như diễn tiến của chữ Tượng Hình và Hội Ý như sau :

𣦵 𣦵 𣦵 死

Ta thấy :

Giáp Cốt Vắn và Kim Vắn là Hình người (bộ NHÂN 人) bên phải và bộ ĐÃI 歹 là Xương tàn bên trái. Hàm ý là khi linh hồn của con người đã lìa khỏi nắm xương tàn, nên TỬ là CHẾT, TỬ là trái với SINH, là Không còn sinh khí nữa, kể cả Sinh Thực Vật cũng thế !

Ngoài nghĩa TỬ VONG 死亡 là Chết Chóc ra , ta còn có ...

TỬ CẢNH 死景 : là Cảnh chết, cảnh giả không sinh động.

TỬ GIÁC 死角 : là Góc chết, là Cái thế không có lối ra.

TỬ còn có nghĩa là Cố Chấp, Kiên Trì, như ...

TỬ THỦ 死守, TỬ CHIẾN 死戰, TỬ TÂM 死心 : Cố chấp giữ vững lòng mình, quyết không thay đổi !

TỬ HÔI PHỤC NHIÊN 死灰復燃 : TỬ HÔI là Tro đã chết, lửa đã tắt. Nên Tử Hôi Phục Nhiên là " Tro tàn lại cháy ". Chuyện gì đó trong quá khứ tưởng chừng như đã lãng quên mất rồi, bỗng có cơ duyên nào đó đưa đến làm cho nhớ lại, ta nói là " Khơi dậy đồng tro tàn của dĩ vãng !".

4. BỘ ĐẤU 斗 :

Thư Giáp cốt vắn Đại Triện Tiểu Triện Lệ Thư Khải

𣥂 𣥂 𣥂 斗 斗

ĐẤU 斗 : là Cái Đẩu : Đơn vị đo lường ngày xưa, một Đẩu gồm có mười Thăng. Giới bình dân Miền Nam gọi là Cái TÁO : Một Táo có 20 lít. " TÁO " là

ĐẤU phát âm theo tiếng Triều Châu, còn gọi là THÙNG, tương đương với THÚNG, hai Thúng vô một GIA, tương đương 40 lít, bằng 2 Táo.

ĐẤU 斗 vừa là đơn vị đo lường lương thực, vừa là đơn vị đo lường chất lỏng nữa, như câu thơ của Đỗ Phủ :

Lý Bạch ĐẤU tửu thi bách thiên, 李白斗酒詩百篇 ,

Có nghĩa :

Lý Bạch uống vào một ĐẤU rượu sẽ cho ra đến cả trăm bài thơ lận.

Theo Tấn Thư-- Đào Tiềm truyện. Thì Đào Uyên Minh nói là : " Ta không thể vì 5 ĐẤU gạo mà phải hạ mình luồn cúi ", nên đã treo ấn từ quan về ở ẩn. (吾不能为五斗米折腰。——《晋书·陶潜传》) Ngô bất năng vị ngũ đấu mễ chiết yêu-- Tấn Thư, Đào Tiềm Truyện) Vì vậy mà người đời còn gọi ông là " Ngũ đấu mễ tiên sinh " 五斗米先生 hay " Ngũ Liễu Tiên Sinh 五柳先生 ".



ĐẤU còn có nghĩa là SAO ở trên trời, từ kép là TINH ĐẤU 星斗, ta thường nghe nhắc đến Nam Đẩu 南斗, Bắc Đẩu 北斗.

Tiêu biểu cho bộ ĐẤU có chữ

LIỆU 料 : là Lương, là chữ Hội Ý, gồm chữ MỄ 米 là Gạo ở bên trái và chữ ĐẤU là Đấu ở bên phải ghép lại mà thành. Ý chỉ dùng Đấu để đong Gạo. Nên LIỆU là Tính Toán, là Phỏng đoán, ta có từ...

LIỆU ĐỊNH 料定 : là Ước đoán, ta cũng hay nghe ...

LIỆU Việc như Thần : là Đoán các việc sẽ xảy ra một cách thật chính xác, là Liệu sự như thần 料事如神.

LIỆU còn có nghĩa là Chất Liệu 質料, Vật Liệu 物料, Nguyên Liệu 原料... Đến đây, ta cần phân biệt rõ 2 từ : Nguyên Liệu và Nhiên Liệu như sau :

NGUYÊN LIỆU 原料 : Còn gọi là NGUYÊN VẬT LIỆU, là những đồ đặc để làm ra một cái gì đó. Ví dụ : Bột, đường, Trứng... là Nguyên liệu để làm ra một cái Bánh. Cây gỗ, Đinh, Sơn... là Nguyên Liệu để làm ra một cái Bàn,

NHIÊN LIỆU 燃料 : là Chất Đốt, là Vật liệu dùng để đốt cháy, như : Xăng, Dầu, Than, Củi, Rơm Rạ ...

5. BỘ ÁCH 厄 :



ÁCH 厄 : là Xấu Xa, Tai Nạn. Đây là một Bộ mới theo Tân Hoa Từ Điển của Bắc Kinh, vốn nằm trong bộ HÁN 厂, tách riêng thành Bộ theo nhu cầu của chữ viết hiện đại. Các từ thường gặp của bộ ÁCH là :

TAI ÁCH 災厄 : là Tai nạn rủi ro xấu xa.

ÁCH VẬN 厄運 : là Vận xấu, là Thời vận Xui xẻo.

Người Việt ta có câu " Ách giữa đang mang vào cổ ", chỉ sự xui xẻo bá vớ ở đâu đó, bỗng dưng mình phải chuốc lấy một cách oan uổng !

Một từ mới của chữ ÁCH là từ ngoại lai mới được dịch :

ÁCH QUÁ ĐA NHĨ 厄瓜多爾 : là từ dịch tên một nước ở phía bắc của Nam Mỹ Châu : ECUADOR mới vừa bị động đất đến 7.8 A. Quả là TAI ÁCH không phải trên trời giáng xuống mà do dưới đất đưa lên !



ECUADOR với động đất đến 7.8 A năm 2016

Tiêu biểu cho bộ ÁCH có chữ...

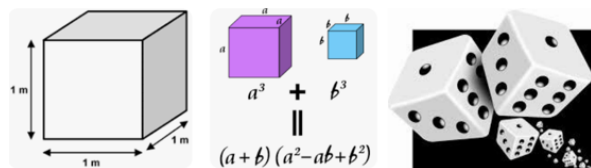
NGUY 危 : là Không An Toàn. như Nguy Hiểm 危險, Nguy Nan 危難, Nguy Cơ 危機 ... Chữ NGUY làm ta nhớ đến trường Bộ Binh Thủ Đức với khẩu hiệu :

CƯ AN TƯ NGUY 居安思危 : Khi ở nơi an lành yên ổn, cũng phải luôn luôn nghĩ tới những nguy hiểm có thể đang rình rập xung quanh (để mà đề phòng !).

6. BỘ PHƯƠNG 方 :

𠂇 𠂆 𠂇 方

PHƯƠNG 方 : là VUÔNG, 4 góc đều là 90 độ, gọi là CHÁNH PHƯƠNG 正方 (Hình Vuông). Sáu mặt đều là hình vuông như hột Xí Ngầu, gọi là LẬP PHƯƠNG 立方 (Khối Vuông)



Trong Toán học ta có từ Bình Phương 平方, Khai Phương 開方.

Về mặt Sự việc ta có từ Phương Hướng 方向, Phương Diện 方面.

Về Biện pháp thì ta có từ Phương Thức 方式, Phương Pháp 方法.

Chi riêng một vùng ta có từ Địa Phương 地方, Phương Ngôn 方言 : là Tiếng nói của riêng của một vùng nào đó, như tiếng Tiều, tiếng Hẹ, tiếng Quảng... của Trung Hoa, tiếng Mường, tiếng Mán, tiếng Ra-Đê ... của Việt Nam ta vậy .

Tiêu biểu cho bộ PHƯƠNG có chữ ...

THI 施 : là Làm, như : THI CÔNG 施工 , THI HÀNH 施行, THI TRIỂN 施展, THI THỐ 施措 ...

Khi đọc là THÍ (dấu sắc) thì có nghĩa là Ban Cho, như : BỐ THÍ 布施, THÍ THỰC 施食 : là Cho Ăn, nhưng Ban Ơn thì lại gọi là THI ÂN 施恩, có thể là do thói quen ngôn ngữ nên ta có thành ngữ : THI ÂN BỐ ĐỨC 施恩布德. Thi ân

bất cầu báo 施恩不求報: là Ban ơn mà không cần (người ta) phải báo đáp.
Xin được nhắc lại lời dạy của Đức Khổng Phu Tử là :

Kỷ sở bất dục, Vật THI ư nhân. 己所不欲, 勿施於人。

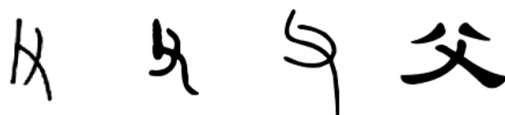
Có nghĩa :

Điều gì mà mình không muốn, thì đừng làm hoặc ban cho kẻ khác !



7. BỘ PHỤ 父 :

PHỤ 父 : là CHA : Người lao động chính của gia đình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Đại Triện là hình tượng của một người đang cúi mình dang hai tay về phía trước với một cây cộc dùng để xăm lỗ để bỏ hạt giống xuống gieo trồng. Đó là hình tượng của người cha cày cấy trồng trọt để nuôi sống gia đình. Nên ...

PHỤ là CHA, là những bậc đáng hàng Cha Chú, như Hương Thân Phụ Lão 鄉親父老 là Những bậc trưởng thượng trong làng xóm.

BÁ PHỤ 伯父 là Bác, THÚC PHỤ 叔父 là Chú, CỬU PHỤ 舅父 là Cậu, SƯ PHỤ 師父 là Thầy ...

PHỤ còn dùng để gọi người già, người cao niên, như :

ĐIỀN PHỤ 田父 : là Lão Nông ,là ông Nông dân già.

NGƯ PHỤ 漁父 : là Ông Câu. là Ngư Ông. Ta gọi là Ngư Phủ.

Tiêu biểu cho bộ PHỤ có chữ ...

GIA 爺 : là Ông Nội. Thường gọi liền 2 chữ là GIA GIA 爺爺 !

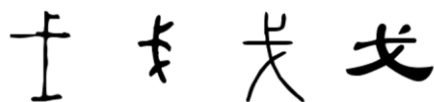
Ngày xưa, gọi những người giàu có là LÃO GIA 老爺, người ăn kẻ ở trong nhà gọi chủ nhà cũng bằng LÃO GIA 老爺 (Ông Chủ), con trai của chủ nhà là THIẾU GIA 少爺 (Cậu Chủ), con gái chủ nhà là TIỂU THƠ 小姐 (Cô Chủ).

GIA còn dùng để gọi người hàng xóm cao niên là ĐẠI GIA 大爺, như dân Miền Bắc gọi là CỤ, còn dân Miền Nam gọi là BÁC vậy, như : LÝ ĐẠI GIA 李大爺, MB gọi là CỤ LÝ, MN gọi là BÁC LÝ vậy !

Chữ GIA 爺 nầy khác với chữ GIA 家 là NHÀ. Các ĐẠI GIA 大家 ở Việt Nam hiện nay là những NHÀ GIÀU CÓ LỚN, có nhiều người còn rất trẻ, khác với dân cùng đinh khổ rách áo ôm sống lang thang đầu đường xó chợ !

8. BỘ QUA 戈 :

QUA 戈 : là Một loại vũ khí ngày xưa, làm bằng đồng sắt, có cán dài, dùng để đánh trận, theo chữ viết Tượng Hình như sau :



Ta thấy :

Đây là một loại vũ khí dùng cho kỵ binh, đầu có móc nhọn, đuôi có cán dài để tiện việc đánh nhau trên lưng ngựa.

QUA thường đi liền với CAN 干, cũng là một loại vũ khí xưa, vừa dùng để tấn công vừa dùng để chống đỡ, theo điển tiến chữ viết như sau :



Ta thấy :

Theo Giáp Cốt Văn, rồi Kim Văn, Đại Triện, và Tiểu Triện : CAN 干 là vũ khí có 2 chĩa phía trước, nên vừa có thể dùng để tấn công, mà cũng có thể dùng để đỡ khi địch nhân chém tới. Đến chữ Khải thì 2 chĩa phía trước được thay bằng một gạch Ngang, và nghĩa của chữ CAN 干 cũng theo đó mà biến đổi. Nên CAN bây giờ có nghĩa như chữ THUẦN 盾 là cái MỘC dùng để đỡ khi đánh nhau. Vì thế mà ...

CAN QUA 干戈 : là Một Đâm Một Đờ. Nghĩa là Đánh Nhau, là Chiến Tranh, nên " Dấy Động CAN QUA " là " Phát Động Chiến Tranh ". Khác với nghĩa của MÂU THUẤN 矛盾, mặc dù nghĩa từng chữ lại giống nhau, vì ...

MÂU 矛 cũng là vũ khí để đâm, và THUẤN 盾 cũng là cái Mọc để đỡ. Theo tích sau đây :

Theo sách Hàn Phi Tử - chương Nan Nhất : Có người ra chợ bán Mâu, rao rằng Mâu của ông ta rất bén nhọn, bất cứ vật gì cứng tới đâu cũng có thể đâm lủng được. Hôm sau, ông ta lại mang ra bán một cái Thuấn, và lại rao rằng : Thuấn này rất cứng chắc, không có vật bén nhọn nào có thể đâm lủng được. Có người hỏi ông rằng : Thế lấy cây Mâu hôm qua của ông có thể đâm lủng được cái Thuấn này hay không ?!. Người bán MÂU và THUẤN cứng họng không trả lời được. Mối hay, hai sự việc cực đoan thì không thể song hành tồn tại với nhau ! Cho nên...

MÂU THUẤN 矛盾 : là Hai hoặc nhiều sự việc trái ngược hẳn nhau, không thể nào tồn tại song song với nhau được.



Tự Tương Mâu Thuấn

Tiêu biểu cho bộ QUA có 4 chữ mà ta phải phân biệt, đó là : MẬU 戌, NHUNG 戎, TUẤT 戌, THÚ 戌 . Phân biệt như sau :

MẬU 戌 : Bộ QUA 戈 thêm một nét phẩy bên trái. MẬU là ngôi thứ 5 của Thiên Can : Giáp, Ất, Bính, Đinh, MẬU ...

NHUNG 戎 : Nét phẩy bên trái của bộ QUA 戈 có thêm một gạch ngắn cắt ngang. NHUNG là từ gọi chung Vũ Khí ngày xưa, nghĩa rộng NHUNG là Binh Lính, gọi là BINH NHUNG 兵戎. Quần áo của Lính mặc ngày xưa gọi là NHUNG Y 戎衣 hoặc NHUNG TRANG 戎裝. Người cầm đầu chỉ huy quân lính gọi là NGUYÊN NHUNG 元戎, tương đương với từ NGUYÊN SOÁI 元帥.

TUẤT 戌 : Nét phẩy bên trái của bộ QUA 戈 có thêm một nét ngắn nằm bên trong. TUẤT là Ngôi thứ 11 của Thập Nhị Địa Chi : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, TUẤT và Hợi.

THÚ 戍 : Nét phẩy bên trái của bộ QUA 戈 có thêm một chấm xéo ở bên trong. THÚ là Sự Phòng Thủ của Quân Đội. Lính THÚ là Lính biên phòng ngày xưa, từ Hán Việt là THÚ TỐT 戍卒. BIÊN THÚ 邊戍 là Đồn lính đóng ở nơi biên giới xa xôi.

9. BỘ HỘ 戶 :

HỘ 戶 : là CỬA, là Một Cánh Cửa. Theo diễn biến của chữ viết Tượng Hình như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn và Kim Văn Đại Triện đều là hình của MỘT CÁNH CỬA ở một bên như nửa chữ MÔN 門 bên trái. Nên HỘ 戶 là Cánh cửa mà cũng là Cửa nữa, hơn thế, nghĩa rộng của chữ HỘ 戶 là NHÀ, như trong từ HỘ KHẨU 戶口 và Thành ngữ :

THIÊN GIA VẠN HỘ 千家萬戶 : là chỉ chung DÂN CHÚNG với Ngàn Vạn Nóc Gia, với Muôn Ngàn Nhà Cửa !

Thành ngữ gây đau khổ nhất cho các cặp trai gái yêu nhau từ xưa tới nay là " MÔN ĐẲNG HỘ ĐỐI 門當戶對 " là 2 Nhà có Cửa Ngõ ngang bằng với nhau, tức là phải cùng Giàu hay cùng Quyền Thế như nhau, nếu không thì không thể " Làm Suôi " với nhau được ! Trong bài thơ " Thảm thoát 50 năm " kể lại mối tình đầu thuở học sinh của tôi có vế thơ sau :

... Ấy thế, tình ta sớm nhạt màu,

Người đời miệng tiếng lắm xôn xao.

HỘ ĐỐI MÔN ĐẲNG muôn kiếp vẫn...

là rào ngăn cách kẻ yêu nhau !

Có 3 hình thức của chữ HỘ như sau : 户, 戶, và 戸 .

Ngoài nghĩa là CỬA là NHÀ ra, HỘ còn có nghĩa Hộ Phái, Bộ Tộc hay Phe Nhóm nào đó. Đọc tiểu thuyết võ hiệp của Kim Dung, ta hay thấy từ " Thanh

Lý Môn Hộ " là " Làm sạch môn phái ", tức là " Giải quyết vấn đề rắc rối riêng của nội bộ môn phái đó " mà người ngoài không thể can thiệp vào được.

Cái gì có Cửa ra vào thì cũng được gọi là HỘ, như :

ÂM HỘ 陰戶 : là chỉ Cửa Mình của phái nữ . Nhưng ...

DƯƠNG HỘ 陽戶 : thì lại là Nhà cất xây về hướng mặt trời mọc. Như 2 câu thơ của Viên Hoảng Đạo đời Minh, trong bài " Hí đề Đạo Sĩ Phục " là : 明 袁宏道 《戏题道士湫》诗 :

陽戶開北面， DƯƠNG HỘ khai bắc diện,

東流水西還。 Đông lưu thủy tây hoàn.

Có nghĩa :

Đáng lẽ ... Nhà phải hướng về đông thì lại xây mặt về hướng Bắc,

Nước đều chảy về đông thì lại ngược về Tây.

Tiêu biểu cho bộ HỘ có chữ ...

PHÒNG 房 : là Cái Phòng trong nhà. Như : Khách Phòng 客房 là Phòng Khách. Thư Phòng 書房 là Phòng Đọc sách. Động Phòng 洞房 là Phòng dành cho vợ chồng mới cưới

PHÒNG là đơn vị hành chánh của Việt Nam ta, như Phòng Kế Toán, Phòng Hành Chánh, Phòng Hành Quân ... Ngoài " Chánh Văn Phòng " là Bà Xã ở nhà ra, ông nào " chịu chơi " thì còn có thêm một " Phòng Nhì " ở bên ngoài nữa !

10. BỘ VÔ 无 :

VÔ 无 : là KHÔNG CÓ, là trái với HỮU 有 là CÓ. Đây là chữ VÔ cổ và là chữ VÔ 无 giản thể hiện nay. Chữ VÔ phồn thể (đủ nét) như thế này 無. VÔ này là " Thanh tịnh VÔ vi 清靜無為 " của Đạo Lão. Thành ngữ mà ta thường gặp là :

VÔ CÔNG BẤT THỤ LỘC 無功不受祿 : Có nghĩa là " Không có bỏ ra công sức gì hết thì không dám nhận bổng lộc ". Câu này dùng trong trường hợp : Khi không khi không có ai đó tặng quà cho mình mà không biết rõ lý do. Sợ người ta có dụng ý xấu, ta có thể từ chối nhận quà bằng câu trên.

Chữ VÔ còn được đọc là MÔ trên miệng các Hoà Thượng Ni Sư khi niệm Phật hiệu :

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT 南無阿彌陀佛 !

VÔ BIÊN VÔ CƯƠNG 無邊無疆 : là Không có biên giới cương lĩnh gì cả, là Mênh mông vô tận.

VÔ QUỲ VU TÂM 無愧于心 : là Không thẹn với lòng.

Trong Tăng Quảng Hiền Văn có một câu rất hay là :

Vô cầu đáo xứ nhân tình hảo, 無求到處人情好,

Bất ẩm tòng tha tửu giá cao. 不飲從他酒價高。

Câu này có 2 nghĩa :

1. Không có yêu cầu là khắp nơi tình cảm của mọi người đều tốt với mình, (Ở sao cho vừa lòng hết mọi người cho được !?).

Không thèm uống những thứ rượu mà họ tự ý nâng cao giá lên theo ý họ. (Mặc cho họ làm " chảnh " !).

2. Không có đòi hỏi gì cả(Vô cầu)! thì khắp nơi nhân tình đều tốt với mình hết. Con người dễ chịu thì ai cũng tốt với mình cả !

Không nhậu nhẹt (Bất ẩm), thì mặc cho giá rượu muốn lên cao tới đâu thì lên.(đâu có ăn thua gì tới mình đâu !).

Tiêu biểu cho bộ VÔ 无 có chữ :

KÝ 既 : là ĐÃ. là RỒI. Theo diễn tiến của chữ viết về Chỉ Sự như sau đây :

𠄎 𠄎 𠄎 既

Ta thấy :

Theo như Giáp Cốt Văn, bên trái là hình của một bàn để thực phẩm, bên phải là hình của một người đang quay lưng bỏ đi, như đã ăn rồi. Nên KÝ là

chỉ " Động Tác Đã Hoàn Thành ". Phần sau chỉ là diễn tiến của chữ viết để hình thành chữ KÝ của hiện nay mà thôi.

Thành ngữ mà ta thường gặp là :

KÝ VẮNG BẮT CỨU 既往不咎 (究) : Có nghĩa, Chuyện gì đó ĐÃ qua rồi thì không truy cứu nữa ! Ý là : Chuyện đã qua rồi thì hãy bỏ đi !

KÝ NHIÊN, KÝ NHI 既然, 既而 : là Đã Thế, Đã Thế Thì...

KÝ còn có nghĩa là ngày 16 âm lịch. Ngày 15 là ngày VỌNG, còn 16 là ngày KÝ. NAM KỶ Lục Tỉnh bà con hay nói " 15 trăng tròn, 16 tròn trăng"...
Mở đầu bài Tiền Xích Bích Phú, Tô Đông Pha đời Tống viết :

Nhâm Tuất chi thu, thất nguyệt KÝ VỌNG, Tô Tử dữ khách phiếm chu... 壬戌之秋，七月既望，蘇子與客泛舟。。。。

Có nghĩa :

Mùa thu năm Nhâm Tuất, ngày mười lăm mười sáu của tháng bảy. Ông Tô cùng khách thả thuyền để dạo chơi...

Để kết thúc bài hôm nay, mời tất cả cùng nghiền ngẫm câu đố chữ sau đây :

Nhất tịch linh quang chiếu thái hư,	一夕靈光照太虛，
Hóa thân nhân khứ dã hà như ?	化身人去也何如？
Sầu lai thối khước tâm đầu hỏa,	愁來退卻心頭火，
Tu đắc phàm tâm nhất điểm vô !	修得凡心一點無！

Có nghĩa :

Rồi một đêm nào đó, ánh linh quang sẽ chiếu vào cõi thái hư.
Đã hóa thân rồi, người cũng đã đi rồi, thì còn như thế nào đây ?.
Sầu đến làm sao cho lửa trong lòng lui (tắt) hết,
Tu sao cho đạt được một chút lòng phàm cũng không còn.

Bốn (4) câu trên nhằm đố **một từ gồm hai (2) chữ** có liên quan đến việc tu hành.

Bài sau : Các BỘ 4 nét tiếp theo.

CHỮ NHỎ...ĐỂ HỌC

Bài 13

Các Bộ 4 Nét

丘 毛 木 生 生 艸 片 支 欠 气 欠

犬 旦 氏 手 爻 水 瓦 王 文 毌

心 牙 爻 旦 月 爪 𠂇 支 止

Trước khi vào bài mới, ta giải đáp câu đố chữ của bài trước :

Nhất tịch linh quang chiếu thái hư, 一夕靈光照太虛,
Hóa thân nhân khứ dã hà như ? 化身人去也何如?
Sầu lai thối khước tâm đầu hỏa, 愁來退卻心頭火,
Tu đắc phàm tâm nhất điểm vô ! 修得凡心一點無 !

Giải đố :

Câu 1. Lấy chữ NHẤT TỊCH 一夕, ghép thành bộ ĐÃI 歹.

Câu 2. Lấy chữ HÓA 化, NHÂN KHỨ là bỏ chữ NHÂN đi. Chữ HÓA mà bỏ chữ NHÂN, chỉ còn lại bộ CHỦY 匕.

Câu 3. Chữ SẦU 愁 mà bỏ đi (thối khước) chữ TÂM và chữ HÓA, chỉ còn lại có bộ HÒA 禾.

Câu 4. Chữ PHẠM 凡 mà Nhất Điểm Vô là Không có một Chấm, thì chỉ còn lại bộ KỶ 几.

* Ghép bộ ĐÃI 歹 của câu 1, và bộ CHỦY 匕 của câu 2 lại, ta có chữ TỬ 死 là Chết.

* Ghép bộ Hòa 禾 của câu 3, và bộ KỶ 几 của câu 4 lại, ta có chữ THỐC 禿 là Đầu Trọc.

* Ghép chữ TỬ 死 và chữ THỐC 禿 lại, ta có từ :

TỬ THỐC 死秃 : là Thằng Trọc Chết Bầm ! Từ dùng để mắng các sư Hồ Mang, các nhà sư " dỏm ", trọng phú khinh bần, đội lớp tu hành để dối đời làm bậy !

11. BỘ CÂN 斤 :

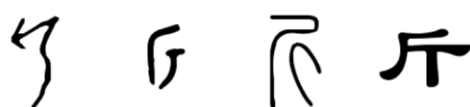
CÂN 斤 : là Cây RÌU, cây CÂN, theo diễn tiến Tượng Hình để Chỉ Sự của chữ viết như sau :

Giáp Cốt Văn

Đại Triện

Tiểu Triện

Lệ Thư



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình của cây Rìu có lưỡi quặp xuống, qua Kim Văn và Đại Triện thì ngoài lưỡi rìu ra, còn có phần cán riêng trông giống như hình cây cân cầm tay ngày xưa, nên CÂN 斤 là Cây RÌU mà cũng là Cây CÂN nữa !



Búa Rìu

Cân

Danh từ thì CÂN 斤 là đơn vị đo lường ngày xưa. MỘT CÂN tương đương với 600gr Tây bây giờ. Một Cân có 16 lượng (lạng). Nên ta có thành ngữ :

BÁN CÂN BÁT LƯỢNG 半斤八兩 : Ta nói là Nửa Cân với Tám Lượng. Dùng để so sánh các mặt của 2 bên tương đương với nhau : Giỏi ngang nhau, Lợi hại ngang nhau, Chanh chua, đánh đá cũng ngang nhau ... đều có thể dùng thành ngữ này để diễn tả.

CÂN CÂN KẾ GIẢO 斤斤計較 : là Tính Toán từng Cân một. Có nghĩa là : Ke re cắc rắc, tính toán với nhau từng chút một !

Tiêu biểu cho bộ CÂN có chữ :

PHỦ 斧 : là Cây BÚA. Một loại vũ khí ngày xưa. Đọc truyện Thuyết Đường ai cũng biết nhân vật Trình Giảo Kim cầm cây Tuyên Hoa Phủ 宣花斧 và chỉ chém được 3 búa đầu rất lợi hại, sau 3 búa đó thì những đường búa khác lại rất tầm thường !



Trình Giảo Kim với cây Tuyên Hoa Phủ trong phim.

Tiêu biểu cho bộ CÂN còn có chữ :

ĐOẠN 斷 : là ĐÚT. Ta có từ kép Đứt Đoạn. Chữ Đoạn này có 18 nét, được viết gọn lại thành giản thể còn 11 nét như sau 断. 4 chữ YẾU 么 và chữ Nhất 一 được viết gọn lại thành chữ MỄ 米.

ĐOẠN TUYỆT 斷絕 : là Cắt Đứt luôn, Cắt Đứt hẳn.

ĐOẠN TRƯỜNG 斷腸 : là Đứt Ruột. Chỉ rất đau lòng, rất bi thương , theo tích : Lưu Nghĩa Khánh đời Nam Tống, viết trong "Thế thuyết Tân Ngữ " 南朝宋 劉義慶 "世說新語 • 黜免" :

Tề Hoàn Công vào đất Thục, đến Tam Giáp, nghe trong đám lính dưới thuyền, có người bắt được một vượn con, vượn mẹ chạy theo trên bờ, suốt cả trăm dặm. Cuối cùng nhảy đại lên thuyền rồi chết. Mở bụng ra, thấy ruột đứt từng đoạn một. Hoàn Công nghe chuyện rất giận, bèn bãi chức và đuổi người đó đi ... Nên ...

ĐOẠN TRƯỜNG VIÊN 斷腸猿 : là Con Vượn đứt ruột, chỉ sự thương con đau lòng đến đứt từng khúc ruột của các bà mẹ nói chung. Sau này dùng rộng ra, ĐOẠN TRƯỜNG chỉ chung cho sự đau lòng đến cực điểm, như trong Truyện Kiều tả lúc Thúc Sinh tưởng Kiều đã chết, cụ Nguyễn Du đã hạ câu :

Xiết bao kẻ nổi thảm sầu,

ĐOẠN TRƯỜNG ai có qua cầu mới hay !

... Và Truyện Kiều được Cụ Nguyễn Du đặt tên lại là " Đoạn Trường Tân Thanh ", có nghĩa là " Tiếng kêu mới nghe mà đứt ruột !".

12. BỘ MAO 毛 :

MAO 毛 : là Những vật như tơ mọc trên bề mặt của Động Thực Vật, là LÔNG, là TÓC, là CỎ. Theo diễn tiến Tượng Hình của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Kim Văn diễn tiến đến hình thành chữ viết, đều là Tượng Hình của cọng Cỏ non, cọng Cỏ này mọc trên mình động vật thì là Lông là Tóc. Nên, MAO còn có nghĩa là NHỎ là NHẸ, như :

MAO BỆNH 毛病 : là Bệnh Nhẹ, là Tật xấu.

MAO VŨ 毛雨 : là Mưa lất phất, là Mưa Phùn.

MAO TẶC 毛賊 : là Giặc Cỏ. là Ăn Cướp vặt.

HỒNG MAO 紅毛 : là Lông Đỏ, là từ của ông cha ta ngày xưa dùng để gọi người da trắng là Dân Hồng Mao, vì họ có lông tóc màu vàng ửng đỏ nâu.

Thành ngữ có liên quan giữa tiếng nói Hoa Việt là :

XUY MAO CẦU TÌ 吹毛求疵 : là Thổi lông cho vạt ra để thấy được cái thẹo bên trong. Ta nói là " Bới Lông Tìm Vết ".

MAO VŨ VỊ PHONG 毛羽未豐 : Mao là Lông Mao, Vũ là Lông Ổng, VỊ PHONG là chưa phong phú, chưa đầy đủ. Ta nói là " Chưa đủ Lông, chưa đủ Cánh ".

MAO 毛 : là Một XU trong đơn vị tiền tệ. Ta lại có thành ngữ :

NHẤT MAO BẤT BẠT 一毛不拔 : là Một sợi lông cũng không chịu nhỏ, ý muốn nói : Keo kiệt đến nỗi " Một Xu cũng không chịu xuất ra !". Điển này xuất từ sách " Mạnh Tử, chương Tận Tâm thượng ", như sau :

Trong thời Chiến Quốc, trong số Bách Gia Chư Tử có ...

Dương Tử, tức Dương Chu, chủ trương thuyết " Vị Ngã " là Vì Mình, đã nói rằng : " Nhỏ một sợi lông để làm lợi cho thiên hạ, ta cũng không làm !". Còn Mặc Tử, tức Mặc Địch, thì chủ trương thuyết " Kiêm Ái " là Yêu Thương

Tất Cả mọi người, thì nói rằng : " Chỉ cần làm lợi cho thiên hạ, thì dù có mài trọc cả đầu, đi sưng cả chân, ta cũng không từ chối !".

Trong tác phẩm " SÃI VÃI " của Nguyễn Cư Trinh, ông đã luận về đạo TU của 2 nhân vật trên như sau :

*Kìa như Mặc Dịch Dương Chu, Tu một việc vị nhơn, vị ngã.
Nhỏ mảy lông, mà lợi cả thiên hạ, thì Dương Chu tu một sự chẳng vui.
Mài hết trán, mà lợi có một người, thì Mặc Dịch tu một lòng chẳng nài.*

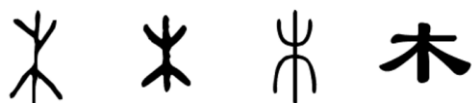
Tiêu biểu cho bộ MAO là chữ :

BÚT 𦏧 : là Cây Viết. Ngày xưa là cây Bút Long, chữ này gồm có bộ TRÚC ở trên là cái Cán Viết bằng Tre trúc, phía dưới là bộ MAO là Lông. Một chữ rất tiêu biểu cho bộ MAO nữa, đó là chữ :

THÚY 毳 : là Lông mặng. lông tơ. Gồm có ba chữ MAO chồng lên nhau, chỉ tất cả những lông trên mình con chim, trừ Lông Ổng, và tất cả những lông trên mình con người, ngoại trừ râu, Tóc, Lông Nách và Lông của những chỗ kín ra ...

13. BỘ MỘC 木 :

MỘC 木 : là CÂY. Là chữ Tượng Hình tiêu biểu cho Cây theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Tiểu Triện đều thể hiện rõ những nét tiêu biểu cho Thân Cây, Cành nhánh ở trên và Gốc rễ ở dưới. MỘC 木 là từ gọi chung cho các loại CÂY, từ kép của MỘC là :

THỌ MỘC 樹木 : là Cây Cối. Nhưng nếu chữ THỌ là Động từ, thì...

THỌ MỘC 樹木 : là Trồng Cây, như trong câu " Thập Niên Thọ Mộc 十年樹木 " mà ta đã biết là " Vì lợi ích cho mười năm, thì nên trồng cây ".

Các thành ngữ có liên quan đến chữ MỘC rất nhiều như :

MỘC BỔN THUYỂN NGUYÊN 木本水源 : Ta nói là : " Cây có Cội, Nước có Nguồn ".

MỘC DĨ THÀNH CHU 木已成舟 : là Cây đã thành Thuyền, ta nói là " Ván đã đóng thuyền " !. Câu này làm ta nhớ đến một câu tương tự là MỄ DĨ THÀNH PHẠM 米已成飯 : là " Gạo Đã Thành Cơm !".



Ván đã đóng thuyền

Gạo đã thành cơm

Cha của Thúy Kiều là Vương Viên Ngoại đã mượn ý này để vỗ vánh khuyên giải Kim Trọng khi chàng trở lại Vườn Thúy để tìm Thúy Kiều :

Bây giờ VÁN ĐÃ ĐÓNG THUYỀN,

Đã đành phận bạc khôn đền tình chung !

Ta còn có các từ như :

MỘC NGẪU 木偶 : là Hình Cây, có nghĩa là Bù Nhìn, người không linh động, phải giựt dây mới nhúc nhít.

MỘC NGƯ 木漁 : không phải là " Cá Cây ", mà là Cái Mỏ của các nhà sư gõ lốc cốc khi tụng kinh, có hình dạng của một con cá.

MỘC NHĨ 木耳 : không phải là Lổ Tai Cây, mà là Nấm Mèo.



MỘC NHĨ 木耳 là Nấm Mèo

Tiêu biểu cho bộ MỘC có chữ :

LÝ 李 : là Cây Lý, là Trái Lý, là Họ Lý. Đọc Lịch Sử Việt Nam qua các đời Đinh, Lê, Lý, Trần ... Ta nhớ đến 2 câu trong bài thơ sấm trên cây gạo làng Diên Uẩn là :

Hòa đao mộc lạc, 禾刀木落,

Thập bát tử thành. 十八子成.

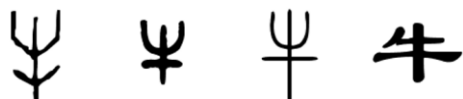
Có nghĩa :

Chữ Hòa (禾) + chữ Đao (刀) + chữ Mộc (木) ghép lại thành chữ Lê 梨 là Cây Lê, đồng âm với chữ Lê là Họ Lê (黎). Câu này tiên đoán cây ngã (Mộc Lạc), là nhà Tiền Lê mất.

Chữ Thập (十) + chữ Bát (八) + chữ Tử (子) ghép lại thành chữ Lý (李). Câu này tiên đoán nhà Lý lên thay nhà Tiền Lê.

14. BỘ NGŨU 牛:

NGŨU 牛: là Con TRÂU. Chữ Tượng Hình với các nét theo diễn tiến sau đây :



Ta thấy :

Hình con trâu được vẽ từ mặt tiền với 2 cái sừng nhô cao lên 2 bên. NGŨU 牛 được phân biệt làm hai loại :

THỦY NGŨU 水牛 : là Con Trâu (nước), con Trâu Cui.

HUỲNH NGŨU 黃牛 : là Con Bò (vàng), con Bò Sữa.

NGŨU ĐẤU 牛斗 : là Sao Ngưu và Sao Đấu trong Nhị Thập Bát Tú. Ngoài ra ta còn có KHIÊN NGŨU tinh, và CHÚC NỮ tinh. Ta gọi là SAO NGŨU và SAO CHÚC, chỉ Ả Chức với Chàng Ngưu theo tích Ngưu Lang Chức Nữ mà dân gian ai cũng biết. Trong Lục Vân Tiên của cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu có câu :

Hữu tình chi bấy Ngưu Lang,

Tấm lòng Chúc Nữ vì chàng mà nghiêng !

NGƯU TỬ 牛仔 : là Cow-boy, là Cao Bồi. Nên...

NGƯU TỬ KHỔ 牛仔褲 : là Quần của Cao Bồi mặc, tức là quần

" zin " (jeans) đó.

NGƯU TỊ TỬ 牛鼻子 : là Lỗ Mũi Trâu. Thường dùng để gọi các Đạo Sĩ với ý miệt thị, vì họ thường búi một búi tóc ở giữa đầu trông giống như cái Lỗ Mũi con Trâu vậy, nên thường bị gọi là : " Tên đạo sĩ mũi trâu " !.

Thành ngữ có chữ NGƯU trong văn học cũng rất nhiều, như:

NGƯU ĐẦU MÃ DIỆN 牛頭馬面 : là Đầu trâu mặt ngựa, vốn là Quỷ sai dưới Âm Phủ chuyên đi bắt hồn người chết. Bây giờ dùng để chỉ những kẻ làm tay sai hay dựa vào quyền thế ức hiếp dân lành. Trong truyện Kiều tả lúc sai nha đến nhà Vương Viên Ngoại để lục soát, Cụ Nguyễn Du đã viết là :

Người nách thước, kẻ tay đao,

Đầu Trâu Mặt Ngựa ào ào như sôi.

ĐỐI NGƯU ĐÀN CẦM 對牛彈琴 : Ta nói là Đàn Khỏi Tai Trâu !



ĐỐI NGƯU ĐÀN CẦM : Đàn Khỏi Tai Trâu

NGƯU ĐAO TIỂU DỤNG 牛刀小用 : Dao mổ trâu là dao lớn, mà lại dùng vào việc nhỏ. Ta nói là : Cắt cổ gà mà phải dùng đến dao trâu !

Khi dùng để ghép với bộ khác để thành lập chữ mới, thì bộ NGƯU được viết với hình thức này 牛 , Ví dụ như chữ :

SINH (SANH) 牲 : là Gia súc nuôi trong nhà, ta thường gọi là SÚC SINH 畜牲, và từ này thường cũng được dùng để mắng người khác khi có hành động trái với luân thường đạo lý của con người : " Đồ Súc Sinh chó không phải con người ! ".

TAM SINH 三牲 : hay TAM SANH, ta lại đọc trại thành TAM SÊN : là 3 con vật dùng trong cúng tế ngày xưa là Trâu, Dê và Heo. Nhưng theo dân gian xứ Nam Kỳ Lục Tỉnh thì cúng TAM SÊN phải có : Một cái Trứng, một con Tôm, một miếng Thịt ba rọi (Không có Tôm có thể thay bằng Khô Mực, không có Thịt ba rọi, có thể thay bằng thịt Gà hoặc Vịt gì cũng được !)

Ta cũng cần phân biệt từ :

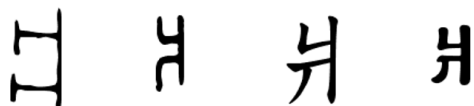
TAM SINH 三生 : Theo Phật Giáo là 3 kiếp sống của con người : Kiếp trước, kiếp này và Kiếp sau, nói theo chữ là : Tiền sinh, Kim sinh và Lai sinh. Ta có thành ngữ TAM SINH HỮU HẠNH 三生有幸 : HẠNH ở đây là may mắn, là Hân Hạnh. Nên TAM SINH HỮU HẠNH là Cái may mắn của 3 kiếp người. Ý chỉ " Rất là May Mắn !". Ta thường nghe nói : " Gặp được Ngài, thật là Tam Sanh Hữu Hạnh !".



Tam Sanh Hữu Hạnh

Tam Sên : Heo, Bò và Dê.

15. BỘ TƯỜNG 𠂔 :



TƯỜNG 𠂔 : còn đọc là BẢN, là Miếng Ván, miếng Gỗ xẻ đôi, miếng bên trái gọi là BẢN 𠂔, miếng bên phải gọi là PHIẾN 片. Từ thường gặp là :

TRÚC BẢN 竹𠂔 : là Nẹp Tre.

SÀI BẢN 柴𠂔 : là Ván gỗ, là Nẹp cây.

BẢN còn là Mạo từ, như :

NHẤT BẢN ĐIỀN 一𠂔田 : là Một Mảnh Ruộng.

NHẤT BẢN ĐIỂM 一𠂔店 : là Một Căn Tiệm.

Tiêu biểu cho bộ TƯỜNG này, còn có chữ TƯỜNG phồn Thể như sau 牆
TƯỜNG : là Cái Vách, xưa đóng bằng cây ván hoặc đắp bằng đất nên chữ
TƯỜNG còn được viết bằng bộ THỔ như sau : 墻.

Chữ TƯỜNG làm ta nhớ đến câu : " *Tường Đông ong bướm đi về mặc ai* " trong Kiều do câu nói : Du đông lân nhi lâu kỳ xứ nữ 踰東鄰而樓其處女. Có nghĩa : Trèo qua bức tường hàng xóm (tường đông) để ôm cô gái bên đó.

Tiêu biểu nhất cho bộ TƯỜNG này còn có chữ :

SÀNG 牀 (床) : là Cái Giường nằm. Ghép bởi Tường (Bản) là Ván và Mộc là Cây. Đây có thể là cái giường nằm ngủ sơ khai nhất của con người từ xưa đến nay : Giường Ngủ bằng Cây, lót vật Ván. Một hình thức khác nữa của chữ SÀNG như sau : 床. Chữ SÀNG này được ghép bởi bộ AM 宀 là Mái Nhà và bộ MỘC 木 là Cây Gỗ mà thành, ý nói : Ván Gỗ được lót dưới mái nhà, tức là cái Giường nằm đó vậy. Ta hay nghe nói từ :

ĐÔNG SÀNG 東床 : là Cái Giường ngủ được đặt ở dưới mái nhà phía Đông. Lấy tích ở đời Đông Tấn, Thái Úy Hy Giám có cô con gái đẹp người đẹp nết, nên muốn kén một chàng rể quý cho con gái, mới ngỏ ý với Thừa Tướng đương triều là Vương Đạo, muốn kén một chàng rể trong đám con cháu của ông ta. Vương Thừa Tướng rất vui lòng chấp nhận. Hôm Hy Giám mang hậu lễ đến ra mắt để chọn rể, thì hơn hai mươi chàng trai tuấn tú trong đám con cháu của Thừa Tướng đã tề tựu đầy đủ, người người ăn mặc chỉnh tề chải chuốt đều mong mình được trúng tuyển, chỉ riêng có một chàng vẫn đứng đưng nằm đọc sách và phơi bụng ra ngủ trên giường ở mái hiên đông nhà. Thái Úy Hy Giám bèn chấm ngay chàng ta làm rể của mình. Quả nhiên không sai, chàng trai đó sau này trở thành một nhà thư pháp lớn chẳng những của thời Đông Tấn mà còn nổi tiếng mãi cho đến hiện nay với Thiếp Lan Đình, mà Cụ Nguyễn Du nhà ta đã mượn để cho Hoạn Thư khen Kiều khi cô phải ra chép kinh ở Quan Âm Các là :

Khen rằng bút pháp đã tinh,

So vào với Thiếp Lan Đình nào thua !

Vâng, đó chính là Nhà Thư Pháp Vương Hi Chi đó vậy !

Vì tích trên, nên sau này mới có câu " Kén rể Đông Sàng ", và từ Đông Sàng còn có ý chỉ " Chàng Rể Quý " !



Nhà thư pháp Vương Hy Chi đời Đông Tấn và Thiếp Lan Đình

16. BỘ 片 PHIẾN :



PHIẾN 片 : là MIẾNG, là MÀNH, là TẤM. là Phần bên phải của mảnh gỗ chẻ đôi. (Phần bên trái là BẢN (TƯỜNG) 𠩺 như đã trình bày ở trên). Thường được dùng làm Mạo Từ (Article) như :

NHẤT PHIẾN BĂNG TÂM 一片冰心 : là Một Tấm lòng trong trắng như gương. BĂNG là Nước đá trắng tinh trong suốt, chẳng chút bợn nhơ, như thơ của Vương Xương Linh :

NHẤT PHIẾN BĂNG TÂM tại ngọc hồ ! 一片冰心在玉壺 !

Có nghĩa :

Một tấm lòng trong trắng như băng ở trong bình ngọc cũng trong trắng như thế (không chút bợn nhơ của thế tục !).

NHẤT PHIẾN NGUYỆT 一片月 : là Một Mảnh Trăng. Làm ta nhớ đến bài Văn Tế Công Chúa nhà NGUYỄN của Lưỡng Quốc Trạng Nguyên MẠC ĐĨNH CHI (莫挺之 1280–1346) khi đang đi sứ nơi đây đã làm kinh ngạc vua quan nhà Nguyên khi chỉ đưa cho ông có 4 chữ NHẤT để làm bài văn tế này. Ông đã ứng khẩu đọc một bài văn tế rất hay với 4 chữ NHẤT đó như sau :

Thanh thiên nhất đoá vân, 青天一朵雲，
Hồng lô nhất điểm tuyết, 紅爐一點雪，
Thượng Uyển nhất chi hoa, 上苑一枝花，
Dao Trì NHẤT PHIẾN NGUYỆT. 瑤池一片月。
Y ! Vân tán, Tuyết tiêu, Hoa tàn, Nguyệt khuyết !

噫！雲散，雪銷，花殘，月缺！

Có nghĩa :

Một đóa mây trên bầu trời xanh .

Một điểm tuyết bên lò lửa đỏ.

Một cành hoa trong vườn Thượng Uyển.

Một mảnh trăng nơi cung Dao Trì.

Ôi ! Mây đã rải, Tuyết đã tan, Hoa đã tàn, Trăng đã khuyết !.



Lương Quốc Trọng Nguyên MẠC ĐĨNH CHI 莫挺之

Tiêu biểu cho bộ PHIẾN có chữ :

BÀI 牌 : là THẺ, ta có từ kép THẺ BÀI.

LỆNH BÀI 令牌 : là Cái thẻ bài dùng để ra lệnh của ngày xưa.

KIM BÀI 金牌 : là Cái thẻ bài bằng vàng hoặc được mạ vàng. Ngày xưa khi lập được công lớn sẽ được vua ban cho cái MIỄN TỬ KIM BÀI 免死金牌, ta gọi là Kim Bài Miễn Tử, là cái Thẻ Vàng được miễn cho tội chết.

MIỄN CHIẾN BÀI 免戰牌 : Từ thường thấy trong các truyện Tàu ngày xưa, hễ đánh không lại thì treo Miễn Chiến Bài để tìm kế sách hay đợi viện binh.

MÔN BÀI 門牌 : là Cái Bảng Hiệu Tiệm, còn gọi là CHIÊU BÀI 招牌. Nhưng trong thủ tục hành chánh thì Môn Bài là Cái Giấy Phép cho phép hành nghề.

BÀI VỊ 牌位 : là Miếng gỗ có viết hoặc khắc tên người chết để trên bàn thờ để thờ phượng.

LỘ BÀI 路牌 : là Bảng hướng dẫn chỉ đường.

ĐÁ BÀI 打牌 : là Đánh Bài, như Đánh bài Tây, Tứ sắc ...

17. BỘ PHỐC 攴 (攴) : Còn đọc là PHỘC, là PHÁC.

攴 攴 攴 攴

PHỐC 攴 (攴) : là Gõ nhẹ, là Đánh khẽ. Tiêu biểu cho bộ PHỐC là chữ :

SAO 敲 : là Gõ, là Khỏ, như SAO MÔN 敲門 : là Gõ Cửa. Từ này làm ta nhớ đến Giả Đảo 賈島, một nhà thơ thuộc hệ phái quái đản đời Đường. Tương truyền, khi làm bài thơ " Đề Lý Ngưng U Cư 題李凝幽居 " viết đến 2 câu :

Điểu túc trì biên thọ, 鳥宿池邊樹,
Tăng SAO nguyệt hạ môn. 僧敲月下門。

Có nghĩa :

Chim ngủ trên cây cạnh bờ ao, còn ...

Nhà sư thì đang GÕ cửa ở dưới ánh trăng.

thì... Giả Đảo không biết là nên dùng từ SAO 敲 là GÕ, hay dùng từ THÔI 推 là ĐẨY. " Nhà sư GÕ CỬA dưới trăng " nên thơ, hay là " Nhà sư ĐẨY cửa dưới trăng " nên thơ hơn. Do dự mãi không biết nên HẠ chữ nào mới hay, nên vừa đi vừa suy nghĩ, vừa làm động tác GÕ hay ĐẨY cửa, mà lơ đãng đến nỗi đâm vào đầu ngựa của Hàn Dũ là Tể Tướng lúc bấy giờ. Sau khi bị quân lính bắt lại và hỏi rõ sự tình. Hàn Dũ rất lấy làm lý thú, cho biết là dùng từ THÔI hay SAO gì câu thơ đều hay cả, nhưng theo ý ông thì nên chọn từ SAO là GÕ cho có vẻ thi vị hơn. Vì tích này mà hình thành thêm được một từ mới là : THÔI SAO 推敲 có nghĩa là : Cân nhắc một cách quá đáng ! và thành ngữ BẤT TẤT THÔI SAO 不必推敲 : là Không Cần phải Cân Nhắc một cách quá đáng như thế !



Điểu túc trì biên thọ, Tăng sao nguyệt hạ môn

Tiêu biểu cho bộ PHỐC 攴 còn có chữ :

SẮC 敕 : Từ kép là Sắc Lệnh 敕令 : là Chiếu thư của Vua Chúa hay Thần Thánh ban ra, như SẮC CHỈ 敕旨, SẮC PHONG 敕封... Một hình thức khác nữa của chữ SẮC là do chữ LAI 來 và chữ LỰC 力 ghép lại mà thành 勅. Chữ SẮC 勅 này lại làm ta nhớ đến câu truyện của Ông Đào Duy Từ thời Trịnh Nguyễn như sau :

Năm 1627, chúa Trịnh Tráng muốn lấn vào Nam bèn sai Nguyễn Khắc Minh đi sứ, mang tiếng là phong tước cho chúa Nguyễn nhưng đồng thời cũng để dò xét tình hình đang trong. Lúc bấy giờ Đào Duy Từ là Tham Tán bèn khuyên chúa Nguyễn che giấu lực lượng và tạm nhận phong để hòa hoãn với chúa Trịnh. Chúa Trịnh cũng đồng thời đòi chúa Nguyễn cho con ra Bắc châu, nộp 30 voi đực và 30 chiến thuyền để đi cống nhà Minh bên Trung Quốc, Duy Từ khuyên là không thực hiện rồi bày kế cho chúa Nguyễn đắp lũy Trường Dục để phòng thủ. Chúa Nguyễn nghe theo và thực hiện ngay.

Về việc sắc phong, vào năm 1630 Duy Từ cho người làm một cái mâm đồng hai đáy bên trong đựng sắc của chúa Trịnh, trên phủ lụa vàng rồi sai Trần Văn Khuông đi sứ. Trần Văn Khuông theo lời Duy Từ dẫn dò, đối đáp, dâng mâm cho chúa Trịnh, rồi kiếm cớ trốn về. Chúa Trịnh thấy sứ đoàn vội vã đi về, sinh nghi, bèn cho lục mâm đồng thì thấy tờ sắc của mình trước đó còn có kèm theo một bài thơ như sau :

Mâu nhi vô địch,	矛而無易,
Mịch phi kiến tích.	覓非見迹.
Ái lạc tâm trường,	愛落心腸,
Lực lai tương địch!	力來相敵 !

Có nghĩa :

Cây mâu mà không đâm, không khều.

Tìm mãi mà không thấy tung tích gì cả.

Thương đến nỗi rớt cả lòng dạ ruột gan.

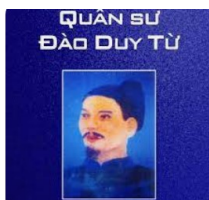
Nếu dùng sức mạnh đến đây, thì sẽ đối địch với nhau mà thôi !

Cả triều không ai hiểu là ý muốn nói gì ?!. Giai thoại kể rằng :

Chúa Trịnh cho mời Phùng Khắc Khoan (1528 -1613, trong khi sự kiện này xảy ra năm 1630 nên không chính xác) đến hỏi thì mới vỡ lẽ, trong chữ Hán cổ, chữ MÂU 矛 viết không có dấu phết thì thành chữ DƯ 予, nghĩa là **ta**; Chữ MỊCH 覓 mà bỏ chữ KIẾN 見 chỉ còn lại chữ BẤT 不 nghĩa là **không**. Chữ ÁI 愛 nếu viết thiếu chữ TÂM 心 thì ra chữ THỤ 受 nghĩa là

nhận. Chữ LỰC 力 ghép với chữ LAI 來 sẽ thành chữ SẮC 勅 là **sắc phong**.
Ghép 4 chữ của bốn câu trên lại ta có câu :

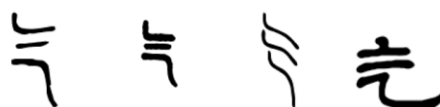
Dư Bất Thụ Sắc 予不受勅 (Có nghĩa là : Ta không nhận sắc phong). Chúa Trịnh hiểu ý là Chúa Nguyễn trả lại sắc phong, nổi giận, cho người đuổi theo sứ đoàn của Chúa Nguyễn, thì cả sứ đoàn của Trần Văn Khuông đã đi xa rồi !.



18. BỘ KHÍ 气 :

KHÍ 气 : là HƠI. Chữ KHÍ phần thể được viết như thế này 氣, KHÍ là Hơi của con người và của cả trời đất, như KHÍ SẮC 氣色, KHÍ HUYẾT 氣血, KHÍ HẬU 氣候, KHÍ TƯỢNG 氣象 ... KHÍ là thể Hơi, không có hình dáng nhất định, nhiều loại KHÍ không có cả mùi vị và không ... trông thấy được như KHÔNG KHÍ 空氣, HOÀ KHÍ 和氣 ...

KHÍ là loại chữ mượn Tượng Hình để Chỉ Sự theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình của những làn hơi từ dưới bốc lên, rồi mới diễn biến lần lần thành BỘ 气 và CHỮ KHÍ 氣 như hiện nay.

Khí còn là Cái Hơi toát ra từ phong cách của một con người, nên mới có câu :

Đồng thanh tương ứng, 同聲相應,

Đồng KHÍ tương cầu. 同氣相求。

Có nghĩa :

Cùng tiếng nói, tiếng kêu, tiếng hát ... thì ứng tiếng với nhau.

Cùng một khí chất, cốt cách, giọng điệu ... thì cùng cầu cạnh nhau, cùng đến với nhau.

Ta nhớ trong Kiều, lời của con ma Đạm Tiên trách cô Kiều khi Kiều hỏi cô "Đào Nguyên lạc lối đâu mà đến đây ? " là :

Thưa rằng : THANH KHÍ xưa nay,

Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên ?!

Ta có thành ngữ :

HÒA KHÍ SANH TÀI 和氣生財 : là Cái không khí hòa thuận của gia đình, của anh em, của bạn bè, của bạn cùng làm ăn với nhau... mà có hòa thuận vui vẻ thì mới phát tài được ! Cũng đúng thôi, tối ngày cứ cãi nhau ỏm tỏi, nghịch mười hai, thì làm sao mà làm ăn khá cho được, chứ đừng nói chi làm giàu !



Tiêu biểu cho bộ KHÍ có chữ :

DƯỠNG 氧 : là Dưỡng Khí, là OXY.

DƯỠNG HÓA 氧化 : là Oxyt-hóa. Bị Rỉ sét.

19. BỘ KHIẾM 欠 :

KHIẾM 欠 : là THIẾU, là NỢ.

KHIẾM KHUYẾT 欠缺 : là Thiếu Thốn, là Sút mẻ, là Cái gì đó không được trọn vẹn. Còn KHIẾM KHUYẾT là còn chưa đầy đủ, chưa Hoàn chỉnh, còn cần phải bổ sung.

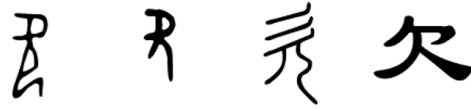
KHIẾM THỊ 欠視 : là Thiếu về Thị giác, là Mắt kém, Mắt mờ.

KHIẾM NHÃ 欠雅 : là Thiếu Trang Nhã, là Bất Lịch Sự.

KHIẾM AN 欠安 : là Thiếu Bình An, là Không Khỏe, là Bị bệnh.

KHIẾM TRÁI 欠債 : là Thiếu Nợ, là Mặc Nợ.

ĐẢ A KHIẾM 打呵欠 : là Ngáp, là Vươn Vai để Ngáp. Đây là nghĩa gốc của chữ KHIẾM với diễn tiến Tượng Hình để Chỉ Sự như sau đây :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình người cong mình hạ hống để NGÁP, đến Tiểu Triện thì phía dưới là bộ NHÂN là người, phía trên 3 vạch là tượng trưng cho cái hơi của người đó thở ra, nên KHIẾM có nghĩa gốc ban đầu là NGÁP do cơ thể mỗi một không khỏe mà ra.

Như thường lệ, trước khi kết thúc bài viết này, mời tất cả cùng đoán một câu Đố Chữ rất thú vị sau đây :

Gia hữu tứ thất ti,	家有四匹絲,
Tàng tại phá quỹ lý.	藏在破櫃裡。
Túc túc nhất cân trọng,	足足一斤重,
Cấp thời khả hoán mễ.	急時可換米。

Có nghĩa :

Nhà có 4 xấp tơ,
Cất trong ngăn tủ bể.
Cân đúng đủ một cân,
Khi gấp rút có thể đem đổi thành ... mễ là GẠO.

Bốn câu trên ghép lại thành Một Chữ mà ta đã học qua rồi !

Xin hẹn bài tiếp theo về các bộ 4 nét.

CHỮ NHO ... DỄ HỌC

Bài 14

Các Bộ 4 Nét tt.

犬 旦 氏 手 攴 水 瓦 王 文 毋

心 牙 爻 月 爪 𠂇 支 止

Như thường lệ, trước khi học bài mới, ta giải đáp câu đố của bài cũ trước nhé !

Gia hữu tứ thất ti, 家有四匹絲 ,
Tàng tại phá quỹ lý. 藏在破櫃裡 。
Túc túc nhất cân trọng, 足足一斤重 ,
Cấp thời khả hoán mễ. 急時可換米 。

Có nghĩa :

Nhà có 4 xấp tơ, là có 4 BỘ YÊU 幺 幺 幺 幺 .
Cất trong ngăn tủ bể, là BỘ PHƯƠNG 匚 không có Nét trên.
Cân đúng đủ một cân, lấy chữ NHẤT CÂN 一斤.
Khi gấp rút có thể đem đổi thành GẠO, lấy chữ MỄ 米.

Ta ghép :

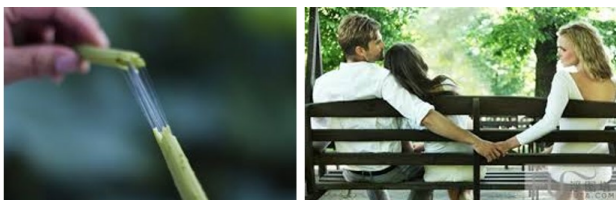
4 bộ YÊU 2 trên 2 dưới vào bộ PHƯƠNG không có nét trên (ngăn tủ bể), rồi thêm chữ NHẤT vào giữa 4 bộ YÊU và viết chữ CÂN ở kế bên phải là ta sẽ có chữ 斷 ĐOẠN. Khi cần viết nhanh (Cấp thời) thì 4 bộ YÊU có thể đổi thành bộ MỄ như sau 𠂇, đây là chữ ĐOẠN 𠂇 giản thể mà ta đã học ở bài trước trong phần bộ 斤 CÂN.

ĐOẠN 斷 là Đứt đoạn, là NGẪU ĐOẠN TY LIÊN 藕斷絲連, là Củ sen, ngó sen tuy đã bị gãy đôi, nhưng khi kéo ra thì những sợi tơ vẫn còn dính ở 2 đầu, như cụ Nguyễn Du đã viết trong Kiều khi cô đang ở với Từ Hải mà còn nhớ về Kim Trọng :

Tiếc thay chút nghĩa cũ càng

Dẫu là NGÓ ý còn vương TƠ lòng !

Người yêu xưa, tình nhân cũ... tuy đã chia tay rồi mà còn quyến luyến chưa dứt hẳn, quên hẳn, thì nói là " Ngẫu đoạn ty liên ".



Dầu là NGÓ ý còn vương TỜ lòng !

20. BỘ KHUYỂN 犬 (犳) :

犳 犳 犳 犬

KHUYỂN 犬 (犳) : là CHÓ. Ta đã biết bộ KHUYỂN với hình thức này 犳 ở phần các bộ 3 nét, dùng để ghép tên gọi của các động vật có 4 chân và chạy trên mặt đất như ... CHÓ ! Ví dụ.

LANG 狼 : là Con Sói, từ kép là SÀI LANG 豺狼.

MIÊU 猫 : là Con Mèo. Theo đề 36 ngày xưa thì GIA MIÊU 家猫 là con Mèo Nhà số 18, tên chữ là Thiên Thân. Còn SƠN MIÊU 山猫 là con Mèo Rừng số 14, tên chữ là Chỉ Đắc. Ta có thành ngữ :

MIÊU KHỐC LÃO THỦ 猫哭老鼠 : Ta nói là " Mèo khóc Chuột " để chỉ sự giả dối của người đời.

TRƯ 猪 : là Con Heo. Heo rừng là DÃ TRƯ 野猪. Con heo nổi tiếng trong Tây Du Ký của Ngô Thừa Ân là TRƯ BÁT GIỚI 猪八戒.

DÃ TRƯ LÂM 野猪林 : là Rừng Heo Rừng, cánh rừng nổi tiếng trong truyện Thủy Hử, nơi là Giáo đầu của mười vạn cấm quân là Lâm Sung được nhà sư Lỗ Trí Thâm giải cứu để rồi sau đó cùng gia nhập vào 108 anh hùng Lương Sơn Bạc.

HỒ 狐 : là Con Chồn, từ kép là HỒ LY 狐狸. HỒ LY TINH 狐狸精 : theo truyền thuyết, loài chồn tu lâu năm có thể biến thành gái đẹp để mê hoặc người khác. Như Đắc Kỷ trong truyện Phong Thần chẳng hạn, và các cô chồn

Hồ Tiên 狐仙 đẹp như tiên của Bồ Tùng Linh trong truyện Liêu Trai Chí Dị, chuyên hấp hồn các chàng thư sinh thức đêm để vui mài kinh sử.



Lão Trửu Thâm Cứu Lâm Xung

Hồ ly tinh Đắc Kỷ

Tiêu biểu cho bộ KHUYỂN 犬 có chữ :

THÚ 獸 : Chỉ chung các con vật chạy bằng bốn chân trên mặt đất. Có cánh bay trên trời là CẦM. Nên CẦM THÚ 禽獸 là các loài thú vật chung quanh cuộc sống của con người.

THÚ TÍNH 獸性 : là Tính tình ham muốn và hung dữ như thú vật.

THÚ Y 獸醫 : là Thầy thuốc chuyên trị bệnh cho thú vật.

NHÂN DIỆN THÚ TÂM 人面獸心 : Ta nói là : Mặt Người mà Lòng Thú ! Chỉ những người mất hết lương tâm lương tri của con người.

21. BỘ NHẬT 日 :

NHẬT 日 : là Mặt Trời. Đây là một trong các chữ Tượng Hình tiêu biểu của các Bộ Thủ theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Giáp Cốt Văn Đại Triện Tiểu Triện Lệ Thư



Ta thấy :

Hình Mặt Trời được vẽ tượng trưng với một đường tròn và một vạch ngang tiêu biểu cho các vật thể bên trong mặt trời để cuối cùng thành chữ NHẬT 日 của ngày hôm nay.

NHẬT còn có nghĩa là Ban Ngày trong từ NHẬT DẠ 日夜 là Ngày Đêm. Từ mặt trời mọc cho đến mặt trời lặn gọi là NHẤT NHẬT 一日 có nghĩa là Một Ngày. Kinh Thi có câu :

Nhất Nhật bất kiến như tam thu hề, 一日不見如三秋兮 ,

Huống tam thu bất kiến hề ! 況三秋不見兮 !

Có nghĩa :

Một ngày không gặp dài như ba mùa thu đã đi qua vậy,

Huống chi đến ba mùa thu không gặp được nhau !

Để diễn tả mối tình si của Kim Trọng đối với Thuý Kiều, cụ Nguyễn Du cũng đã viết :

Sầu đông càng khắc càng đầy,

Ba thu dồn lại một ngày dài ghê !

Có tất cả 269 chữ được ghép bởi Bộ NHẬT. Tiêu biểu có chữ :

ĐÁN 旦 : là Ngày, là Buổi Sáng. Như Tết Nguyên Đán là Ngày Lễ đầu tiên trong năm. Ta có thành ngữ THÔNG TIÊU ĐẠT ĐÁN 通宵達旦 : Có nghĩa là " Thâu đêm suốt sáng ".

MINH 明 là Sáng sủa, ÁM 暗 là Tối tăm, THẦN 晨 là Buổi Sáng, HÔN 昏 là Buổi Tối. Lúc mới xa nhà để đi theo Mã Giám Sinh, sau khi " *Thấy trắng mà thẹn những lời non sông* " với Kim Trọng, Kiều đã nhớ đến cha mẹ trong cảnh :

Rừng thu từng biếc chen hồng,

Nghe chim như nhắc tấm lòng THẦN HÔN.

..." Tấm lòng THẦN HÔN " là " Tấm lòng Sớm Thăm Tối Viếng " của con cái đối với cha mẹ già.

22. BỘ THỊ 氏 :

氏 氏 氏 氏

THỊ 氏 : là THỊ TỘC, là Dòng Họ của các Vua Chúa Quý Tộc ngày xưa, như THẦN NÔNG THỊ 神農氏, HÒA THỊ CHI BÍCH 和氏之璧, THÁI THƯỜNG THỊ 太常氏 Được nhiều người biết đến nhất là ...

LÃ THỊ XUÂN THU 呂氏春秋 : là Chuyện của nhà họ Lã thời Xuân Thu, nổi tiếng với con buôn Lã Bất Vi với thương vụ buôn vua bán chúa và là cha đẻ của Tần Thủy Hoàng.

Đọc tiểu thuyết võ hiệp của KIM DUNG ta hay bắt gặp các danh hiệu như : Triệu Thị Song Hùng 趙氏雙雄 là Hai người anh hùng của dòng họ Triệu, hay Mộ Dung Thị 慕容氏 là Dòng họ Mộ Dung hậu duệ của nước Yên trong Thiên Long Bát Bộ... Gần đây nhất, điện ảnh Hồng Kông trong thập niên 60-70 của Thế Kỷ trước có Thiệu Thị Điện Ảnh Hữu Hạn Công Ty 邵氏電影有限公司 là Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Điện Ảnh của anh em nhà họ THIỆU đã rất nổi đình nổi đám với các phim như : Lương Sơn Bá Chúc Anh Đài, Hoa Mộc Lan, Sơn Ca Luyến ... Nhưng tại sao

... THỊ 氏 trong ngôn ngữ Việt Nam hiện nay lại đổi " giới tính " trở thành từ chuyên dùng cho Phái Nữ vậy ?! À, thì ra đó chỉ là Tập Quán Ngôn Ngữ do Thói Quen của ông cha ta khi viết về Lý Lịch của Phái Nữ. Ví dụ như muốn nói rõ thân thế của một người đàn bà họ LÊ, tên KIM HOA, tên tục là Thị Lài. có chồng và sống trong gia đình nhà chồng mang họ NGUYỄN, thì phải viết như thế này :

NGUYỄN môn, LÊ THỊ, KIM HOA, nữ danh THỊ LÀI

阮 門 黎 氏 金 花 乳 名 氏 萊

Có nghĩa :

Bà KIM HOA thuộc DÒNG HỌ LÊ sống trong môn tộc của nhà họ NGUYỄN, tên cúng cơm là THỊ LÀI ...

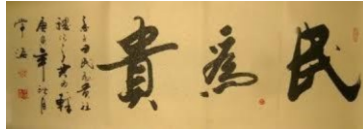
Chính vì cách nói trên mà gây nên hiểu lầm THỊ 氏 là chữ lót của tên phái nữ, nhưng vì sử dụng lâu ngày thành thói quen, hễ nhắc đến chữ THỊ là nghĩ ngay đến đó là Mấy Bà Mấy Cô ... Đặt tên cho phái nữ cũng dùng chữ THỊ, như : Thị Mầu, Thị Nở, Thị Mệt

Tiêu biểu cho bộ THỊ có chữ :

DÂN 民 : là Những người cùng sống chung trong một nước nào đó. Các từ thường gặp như DÂN CHÚNG 民眾, DÂN TỘC 民族, DÂN QUYỀN 民權, DÂN SINH 民生, DÂN CHỦ 民主 ... Từ mấy ngàn năm trước, trong thời Xuân Thu, Á Thánh MẠNH TỬ đã nói một câu bất hủ, đi trước thời đại là :

DÂN vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh.

民 為 貴，社 稷 次 之，君 為 輕。



Có nghĩa :

Lấy Dân làm quý, đất nước là thứ nhì, vua thì nhẹ (hơn cả !).

Nền Dân Chủ đã mạnh nha từ hơn 2000 năm trước rồi !



Á Thánh MẠNH TỬ

23. BỘ THỦ 手 :



THỦ 手 : là TAY. Thường chỉ từ cổ tay trở xuống. Còn Cánh Tay thì gọi là TÝ 臂. Ngoài nghĩa là TAY ra, THỦ còn chỉ CẢ CON NGƯỜI, chỉ HÀNH ĐỘNG ... như :

HẢO THỦ 好手, CAO THỦ 高手: Chỉ Người giỏi về một bộ môn nào đó, như: Hảo Thủ Bóng Bàn, Cao Thủ Nhu Đạo

TUYỂN THỦ 選手 : là những người được chọn lựa đặc biệt.

THỦ PHÁP 手法, THỦ ĐOẠN 手段 : là Cái cách thức để làm việc. Riêng từ Thủ Đoạn trong tiếng Nôm còn có nghĩa là Mánh Khóe.

HẠ THỦ 下手 : là Xuống tay, có nghĩa Bắt tay làm việc gì đó. Ta có thành ngữ : TIÊN HẠ THỦ VI CƯỜNG 先下手為強 : có nghĩa là Người nào Ra Tay trước thì là kẻ mạnh, sẽ giữ thế chủ động và dễ thành công hơn. Đánh nhau cũng vậy, ai ra tay trước thì sẽ dễ dàng hạ gục đối phương hơn. Bà con lối xóm thường nói : " Thằng nào đánh trước làm cha !". Có làm cha không thì không biết chứ đánh trước thì sẽ dễ thắng hơn.

THỦ LỆNH 手令 : là Lệnh lạc được viết bằng tay rõ ràng. Trái với KHẨU LỆNH 口令 là Ra lệnh bằng miệng mà thôi. Khẩu Lệnh còn có nghĩa là những MẬT MÃ hay là những LỜI HỒ Nghiêm ! Nghi ! trong hàng quân đang diễn tập.

QUÂN TỬ ĐỘNG KHẨU, TIỂU NHÂN ĐỘNG THỦ 君子動口, 小人動手 : là Người quân tử thì nói bằng miệng (nói lý lẽ), còn kẻ tiểu nhân thì nói bằng tay (Động Thủ : là Đánh nhau; nói bằng sức mạnh).

Tiêu biểu cho bộ THỦ có các chữ :

CHƯỜNG 掌 : là Bàn Tay. QUYỀN 拳 : là Nắm tay. Nên ĐẢ NHẤT CHƯỜNG : là Đánh cho một chưởng, có nghĩa là Tát cho một tát tai. Còn ĐẢ NHẤT QUYỀN : là Đánh cho một quyền, có nghĩa là Thoi cho một thoi.



QUYỀN 拳



CHƯỜNG 掌

24. BỘ THÙ 扞 :

THÙ 扞 : là Một loại nghi trượng bằng tre, dài một trượng hai thước, không có đầu nhọn. Nói chung THÙ là một loại binh khí dùng để phòng vệ,

thị uy hơn là để tấn công. Chữ THÙ được diễn tiến theo trình tự của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình tượng của một người đang dang hai tay cầm một cái cây đầu có khoen móc, có thể dùng để móc đồ đạc, mà cũng có thể dùng làm vũ khí, diễn tiến dần đến chữ viết ngày nay 𠂇

Tiêu biểu cho bộ THÙ 𠂇 có chữ :

ĐOẠN 段 : là Một Khúc, một phần. PHÂN ĐOẠN 分段 : là Chia thành từng phần từng khúc một.

CÔNG ĐOẠN 工段 : là Từng phần của công việc tính theo kế hoạch hoặc thời gian.

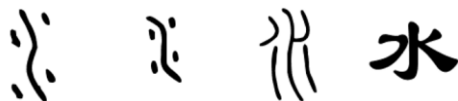
GIAI ĐOẠN 階段 : là chỉ Một Khoảng Thời Gian nào đó.

Khi là một Họ của Bách gia tính thì phải đọc là ĐOÀN. Họ ĐOÀN, là họ Hoàng tộc của nước Đại Lý ở cực nam của Trung Hoa, thuộc tỉnh Vân Nam ngày nay. Đọc tiểu thuyết võ hiệp của Kim Dung ta hay nghe ông nhắc đến Đoàn Hoàng Gia với tuyệt chiêu võ học Tiên Thiên Công và Nhất Dương Chỉ, trong Thiên Long Bát Bộ, Nhất Dương Chỉ còn được nâng cấp thành Lục Mạch Thần Kiếm với chàng thư sinh vương tử Đoàn Dự không chịu học môn võ gia truyền này, vì từ bé đã được dạy cho Nhân Nghĩa làm người và Từ Bi của kinh Phật.



5 hình tượng của Đoàn Dự trong 5 lần quay TLBB.

25. BỘ THUỶ 水 (ㇰ):



THUỶ 水 (ㇰ): là NƯỚC. Đã được đề cập trong các bộ 3 nét với 3 chấm thuỷ (ㇰ), chỉ nói thêm về các chữ được ghép bởi Bộ THUỶ 水 mà thôi. Khi ghép với các bộ khác để thành lập một chữ mới, bộ THUỶ 水 thường được đặt ở phía trên hoặc phía dưới như sau :

ĐẠP 沓 : là chữ Hội Ý, gồm có bộ Thuỷ ở trên,, bộ Viết 𠂔 là Nói ở dưới, hàm ý là : Nói như nước chảy không ngừng. Nên ĐẠP có nghĩa là Trùng lặp, là Dồn dập, như trong thành ngữ :

PHÂN CHÍ ĐẠP LAI 紛至沓來 : là Hết chuyện này đến chuyện khác, Đưa đến một cách dồn dập.

NỊCH 𣶒 : Cũng là chữ Hội Ý, gồm có bộ Thuỷ ở trên, bộ Nhân 亻 là Người ở dưới, hàm ý Người bị chìm ở dưới nước, nên NỊCH có nghĩa là CHÌM ĐẮM, cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Nhưng đây là chữ NỊCH xưa, chữ NỊCH ngày nay được viết như thế này 溺. Như :

NỊCH TỬ 溺死 : là Chết Chìm.

Trong câu đối của anh học trò Nguyễn Giản Thanh đối với câu ra của Thầy Đồ Đàm Thuận Huy, khi tan học mà trời mưa, học trò không thể về nhà được là " Vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách 雨無鈐鎖能留客, " (Trời mưa không cần phải cầm cọng gì cũng giữ được khách ngồi lại chơi). Câu đối của Nguyễn Giản Thanh là :

Sắc bất ba đào dị NỊCH nhân. 色不波濤易溺人。

Có nghĩa :

Sắc đẹp không có phong ba bão táp gì cả, nhưng lại dễ làm cho con người bị CHÌM ĐẮM.

Bộ THUỶ 水 còn được ghép ở bên dưới chữ như chữ :

TUYỀN 泉 : là chữ Hội Ý, được ghép bởi chữ BẠCH là Trắng ở trên, bộ THỦY là Nước ở dưới, hàm ý là Nước chảy trắng xóa. Nên TUYỀN có nghĩa là Con SUỐI, với lối nói chiết tự chơi chữ là :

BẠCH THỦY thành TUYỀN, tịch tịch ĐA. 白水成泉夕夕多。

Có nghĩa :

Nước chảy trắng xóa thành con suối, mỗi đêm một nhiều ra.

(Hai chữ TỊCH 夕 chồng lên nhau thành chữ ĐA 多).

TƯƠNG 漿 : chữ Hải Thanh, gồm có chữ TƯƠNG 將 là Tương lai, ở trên chỉ ÂM và bộ THỦY ở dưới chỉ Ý. Nên TƯƠNG là chất lỏng đậm đặc, hoặc hơi sệt, như HUYẾT TƯƠNG 血漿 chẳng hạn. TƯƠNG còn là một loại thức uống ngày xưa do ngũ cốc hoặc hoa quả tiết ra, là nước cơm rượu, là nước trái cây đã lên men, nên thành ngữ :

NGỌC DỊCH QUỲNH TƯƠNG 玉液瓊漿 : chỉ Thức uống quý, một loại rượu trái cây thơm ngon, tương truyền uống vào có thể thành tiên được. Trong tích Bùi Hàng gặp tiên của điển cổ LAM KIỀU, bài thơ của Phàn phu nhân đáp lại thơ tỏ tình của Bùi Hàng mở đầu bằng câu :

Nhất ẩm Quỳnh Tương bách cảm sanh, 一飲瓊漿百感生

Có nghĩa :

Rượu quỳnh tương uống vào sẽ sinh ra trăm ngàn cảm xúc !

Sau khi gặp Kiều, Kim Trọng cũng đã ...

Xâm xâm đề nẻo Lam Kiều lần sang !

và ... khi tỏ tình cùng Kiều, Kim cũng đã nói :

Chày sương chưa nện Cầu Lam,

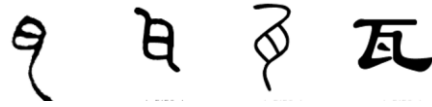
Sợ lần khăn quàng ra sờn sờ chẳng ?!



NGỌC DỊCH QUỲNH TƯƠNG 玉液瓊漿

26. BỘ NGOÃ 瓦 :

NGOÃ 瓦 : là NGÓI, là ĐỒ GỐM nói chung. Theo hình tượng diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Đại Triện, Tiểu Triện giống như hình của hai miếng NGÓI xếp chồng lên nhau, là kiểu chữ dùng Tượng Hình để Chỉ Sự. Ngoài nghĩa là Ngói lợp nhà ra, NGOÃ còn chỉ chung các loại đồ gốm nung bằng đất sét, gọi chung là NGỎA KHÍ 瓦器, kể cả đồ chơi cho các bé GÁI (Vì bé Trai thì được chơi bằng các đồ chơi làm bằng Ngọc Chương). Nên sanh được bé gái thì gọi là :

LỘNG NGỎA CHI HỈ 弄瓦之喜 : Thành ngữ dùng để chúc cho những người sanh con gái. Tương tự ...

LỘNG CHƯƠNG CHI HỈ 弄璋之喜 : là thành ngữ dùng để chúc cho những người sanh con trai.



LỘNG NGỎA CHI HỈ 弄瓦之喜 LỘNG CHƯƠNG CHI HỈ 弄璋之喜

Tất cả gồm có 50 chữ được ghép bởi bộ NGOÃ, tiêu biểu có các chữ sau đây :

BÌNH 瓶 : là dụng cụ miệng nhỏ bụng to, thường dùng để đựng chất lỏng. Xưa nung bằng đất, nay làm bằng thuỷ tinh, nên còn gọi là CHAI, như :

TỬU BÌNH 酒瓶 là Chai đựng Rượu. HOA BÌNH 花瓶 là Bình dùng để cắm Hoa. NGỌC BÌNH 玉瓶 là Cái Bình làm bằng Ngọc. Dù làm bằng chất liệu gì,

Bình cũng là vật dễ vỡ, không khéo, rớt xuống đất là sẽ bể tan tành. Nên ta mới có câu thành ngữ :

THỦ KHẨU NHƯ BÌNH 守口如瓶 : Có nghĩa Giữ miệng mình cẩn thận như giữ cái bình quý vậy. Ý khuyên ta Không nên ăn nói tùy tiện, lại cũng có nghĩa là Giữ im lặng không nói gì cả ! Như lúc về với vợ nhà, thấy Hoạn Thư tình khô như không biết gì, Thúc Sinh cũng đã ...

Nghĩ đà Bưng Kín Miệng Bình,

Nào ai có khảo mà mình lại cung ?!

Tiêu biểu cho bộ NGOÃ còn có chữ :

TỪ 甌 (甌) là Đồ gốm cao cấp. ÂU 甌 (甌) là Cái Chén, Cái Tô. UNG 瓮 (甕) là Cái Tỉnh, Cái Lu, Cái Khạp....

27. BỘ NGỌC 玉:

丰 王 王 王

NGỌC 玉 : là Đá Quý. Hình thức là chữ VƯƠNG 王, nhưng là bộ Ngọc 玉 được bỏ đi một chấm bên tay phải để ghép chữ cho đẹp. Ở đây chỉ xin đề cập đến bộ NGỌC nằm bên trái khi ghép chữ. Có tất cả 317 chữ được ghép với hình thức này. Tiêu biểu có các chữ sau đây :

TRÂN 珍 : là Quý giá. Ta có từ kép TRÂN QUÝ 珍貴. cho nên từ TRÂN TRỌNG 珍重 : Có nghĩa là xem trọng và lấy làm quý giá chuyện gì đó (như Sức khỏe, cuộc sống, nghề nghiệp ...). Khi tả cảnh chia tay giữa Kim Kiều, cụ Nguyễn Du đã viết :

*Ngại ngừng một bước một xa,
Một lời trân trọng châu sa mấy hàng.*

CHÂU 珠 : là Chuối. là những hạt Trai quý giá, đi với chữ TRÂN thành từ kép TRÂN CHÂU 珍珠 : chỉ những hạt chuối, hạt trai quý giá, ta cũng có từ CHÂU BÁU do từ CHÂU BẢO 珠寶 đọc trại ra mà thành.

LINH 玲 : là Tiếng Châu Báu va chạm nhau, từ kép là LINH ĐINH 玲玎 : là từ Tượng Thanh, chỉ tiếng Chuối Ngọc, Cẩm Thạch, Châu Báu va chạm nhau. Nên nghĩa phát sinh :

LINH 玲 : là Cái Lục Lạc, là Cái Chuông rung. Từ này hay được dùng để đặt tên cho các cô gái, để chỉ sự lanh lợi, nhí nhảnh, dễ thương, reo vui như các viên ngọc chạm vào nhau.



TRÂN CHÂU 珍珠

MÃ NẪO 瑪瑙, SAN HÔ 珊瑚, CẦM SẮT 琴瑟, TÌ BÀ 琵琶 ... đều được ghép bằng bộ VƯƠNG (NGỌC) này cả ... Viết đến đây, ta lại nhớ đến câu đối của ông Độc trong Ngư Tiều Canh Độc đã ra cho Hoàng Dung con gái của Đông Tà, khi cô được Quách Tĩnh công lên núi nhờ Nam Đế dùng Nhất Dương Chỉ để trị thương, như sau :

CẦM SẮT TÌ BÀ bát đại vương, nhất ban đầu diện.

琴瑟琵琶八大王，一般頭面。

Có nghĩa :

CẦM SẮT TÌ BÀ (3 loại nhạc cụ) đều có TÁM chữ VƯƠNG lớn ở trên đầu. Ta thấy trên đầu mỗi chữ đều có 2 chữ VƯƠNG 王. NHẤT BAN ĐẦU DIỆN là Đầu mặt đều một thứ (nhất ban), là giống nhau. Ý chỉ dù cho đòn nào thì cũng có thùng đòn và giây đòn như nhau.

Hoàng Dung đã đối lại một câu rất hay là :

SI MỊ VĨNG LƯỢNG tứ tiểu quỷ, các tự đồ trường !

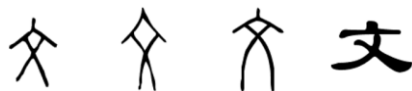
魑魅魍魎四小鬼，各自肚腸。

Có nghĩa :

Bốn con quỷ núi SI MỊ VĨNG LƯỢNG, mỗi con bụng dạ, gan ruột (Đồ là Bụng, Trường là Ruột) đều khác nhau. 4 chữ Si Mị Vĩng Lượng đều ghép bằng bộ QUỶ 鬼 bên trái, và trong ruột chữ QUỶ bên phải là 4 chữ khác nhau. Hoàng Dung đã ví 4 ông NGƯ TIỂU CANH ĐỘC như 4 con quỷ núi, mỗi người đều dùng mỗi cách để ngăn cản không cho nàng và Quách Tĩnh lên núi.

28. BỘ VĂN 文 :

VĂN 文 : là Văn Vện. Sự vật bị lộn xộn, nguệch ngoạc, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn cho đến Tiểu Triện đều là những văn ngang dọc đan chéo nhau mà thành bộ VĂN hiện tại : 文. Nghĩa chữ cũng thay đổi. VĂN bây giờ có nghĩa là : Chữ nghĩa được ghép lại thành nhóm thành câu có nghĩa riêng biệt, có tính nghệ thuật để diễn tả và ghi nhận sự việc. Còn VĂN là Văn Vận thì phải có thêm bộ MỊCH 糸 bên cạnh như sau : 紋. Như VĂN THÂN 紋身 : là Tục Vẽ Mình của ngày xưa và là Xăm Mình của ngày nay.

Các từ thường gặp của VĂN là : Văn Học 文學, Văn Nghệ 文藝, Văn Chương 文章, Văn Thể 文體, Văn Phong 文風

Chỉ thành quả lao động và tiến hóa của con người, thì có các từ : Văn Hóa 文化, Văn Hiến 文獻, Văn Vật 文物

Chỉ những hiện tượng thiên nhiên thì có : Thiên Văn 天文, Thủy Văn 水文, Địa Văn 地文

Chỉ thái độ, tác phong của con người thì có : Văn Nhã 文雅, Văn Tĩnh 文靜, Văn Hòa 文和

Chỉ chính trị, học thuật thì có : Văn Trị 文治, Văn Chức 文職, Văn Khoa 文科, Văn Tuyển 文選

Các thành ngữ thì có :

VĂN DĨ TÀI ĐẠO 文以載道 : Có nghĩa : Văn là dùng để chuyển tải đạo lý, đạo nghĩa của Thánh Hiền, Tôn Giáo ... Ý là : Văn phải có tác dụng tích cực để xây dựng cuộc sống, chứ không phải làm văn một cách vu vơ, không có mục đích.

VĂN VÕ SONG TOÀN 文武雙全 : Cả hai thứ VĂN VÕ đều giỏi cả !

VĂN DỐT VŨ DÁT 文粹武箴 : là Văn Võ chẳng ra gì cả ! DỐT DÁT 粹箴 là chữ NÔM được phát âm theo giọng miền Bắc, người Miền Nam gọi là DỐT NÁT 粹捏. Người Hoa không biết 2 chữ này.

VĂN ÔN VŨ LUYỆN 文溫武練 : Văn thì phải luôn ôn tập, Võ thì phải luôn rèn luyện. Nếu không sẽ dễ bị quên lãng, lụi nghề !

VĂN PHÒNG TỨ BỬU 文房四寶 : là 4 món đồ quý giá trong văn phòng ngày xưa, đó là : Giấy, Mực, Bút và Nghiên. Còn Văn Phòng Tứ Bảo Hiện nay là : Computer, Máy in, Máy Fax và Giấy để in.



Giấy, Mực, Bút và Nghiên Computer, Máy in, Máy Fax và

Có tất cả 17 chữ được ghép bởi bộ VẪN này, tiêu biểu có chữ :

BAN 斑 : là Đốm, là Vằn, là Sọc . Như :

BAN BAN 斑斑 : là Lốm đốm, Vằn vện.

BAN CƯU 斑鳩 : là loại chim cu có lông lốm đốm trắng.

BAN MÃ 班馬 : là Con Ngựa Vằn, Ngựa Rằn.

Chữ BAN 斑 này khác với chữ BAN 班 (bộ ĐAO 刀 ở giữa) có nghĩa là Chia cắt, nên BAN MÃ 班馬 là Con Ngựa lìa đàn. Như trong bài thơ Tống Hữu Nhân của Lý Bạch có câu :

Huy thủ tự tư khứ, 揮手自茲去 ,
Tiêu tiêu BAN MÃ minh. 蕭蕭班馬鳴 。

Có nghĩa :

*Vẫy tay từ đây giả biệt,
Lìa đàn ngựa hí vang vang !*

Chữ BAN 班 này khi là Danh từ thì có nghĩa là LỚP, NHÓM, là PHÒNG BAN trong một Công Ty. Phân BAN trong trường học cũng là chữ BAN này. Sau 1975, có một từ mới xuất hiện trong trường học, đó là từ LƯU BAN 留班 : là Ở lại lớp, nên em nào cuối năm không đủ điểm lên lớp, thì các bạn lại nhạo rằng : " Năm nay, nó làm Hán Cao Tổ rồi ! ". Vì Hán Cao Tổ họ LƯU 劉 tên BANG 邦. là từ đồng âm với LƯU BAN là ở lại lớp, nên ở lại lớp là được làm Hán Cao Tổ !

29. BỘ VÔ 毋 :

VÔ 毋 : là Đứng, là Không Nên, đây là dạng chữ Tượng Hình Chỉ Sự theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Chữ VÔ là do chữ NỮ diễn tiến mà thành. Hai chữ đầu là NỮ 女, từ chữ thứ 3 trở đi, chữ NỮ được gạch thêm một nét ở giữa, hàm ý là cô gái này bị ăn hiếp, mà hiếp đáp phái nữ là việc không nên làm. Nên chữ NỮ 女 có thêm một gạch thọt vào là chữ VÔ 毋, có nghĩa : KHÔNG NÊN là thế. Nhưng ...

Theo đà diễn tiến của văn tự, chữ VÔ 毋 là Không Nên này dần dà cũng có nghĩa như chữ VÔ 無 là Không Có. Và 2 chữ này đều thông dụng ngang nhau. Ta có các từ thường gặp như :

VÔ VỌNG NGÔN 毋妄言 : có nghĩa là Chớ Nói Càn ! là Không nên nói bậy. Người Miền Nam nói là : Đừng nói sảng !

VÔ VỌNG CHI PHÚC 毋望之福 : là Cái Phước không có mong mỗi mà lại đến. Tương tự, ta cũng có câu :

VÔ VỌNG CHI TAI 毋望之災 : là Cái Tai họa không mong mỗi mà lại đến, có nghĩa là : Tai họa ập đến bất ngờ !

VÔ DỤC NHI PHI 毋翼而飛 : Ta nói là Không cánh mà bay !

NINH VI KÊ KHẨU, VÔ VI NGƯU HẬU 寧為雞口，毋為牛後 :

Có nghĩa : Thà làm mỏ gà chớ không nên làm đuôi trâu, hay Thà làm đầu gà (nhỏ, nhưng mà là ĐẦU : Sạch sẽ) chớ không làm đít trâu (tuy lớn, nhưng mà là ĐÍT : Dơ dáy).



NINH VI KÊ KHẨU, VÔ VI NGƯU HẬU 寧為雞口，毋為牛後

Tiêu biểu cho bộ VÔ 毋 có chữ :

MỖI 每 : Đây là từ Hán Việt được Nôm Hóa hẳn, nên MỖI cũng có nghĩa là MỖI, như :

MỖI NHẬT 每日 là Mỗi Ngày. MỖI NHÂN 每人 là Mỗi Người. MỖI NIÊN 每年 là Mỗi Năm, MỖI TỔ 每组 là mỗi Nhóm

MỖI MỖI 每每 :Trạng từ, có nghĩa : Luôn Luôn, Thường Thường.

Chữ MỖI làm ta nhớ đến 2 bài thơ KHÚC GIANG của Đỗ Phủ, xuất xứ của câu " Nhân sinh thất thập cổ lai hi " như sau :

曲 江

【其一】

一片花飛減卻春，
風飄萬點正愁人。
且看欲盡花經眼，
莫厭傷多酒入唇。
江上小堂巢翡翠，
苑邊高塚臥麒麟。
細推物理須行樂，
何用浮名絆此身？

KHÚC GIANG

Bài 1.

Nhất phiến phi hoa giảm khước xuân,
Phong phiêu vạn điểm chánh sầu nhân.
Thả khan dực tận hoa kinh nhãn,
Mạc yếm thương đa tửu nhập thần .
Giang thượng tiểu đường xào phỉ thúy,
Uyển biên cao trủng ngọa kỳ lân.
Tế suy vật lý tu hành lạc,
Hà dụng phù danh bận thử thân ?

【其二】

朝回日日典春衣，
每日江頭盡醉歸。
酒債尋常行處有，
人生七十古來稀。
穿花蛺蝶深深見，
點水蜻蜓款款飛。
傳語風光共流轉，
暫時相賞莫相違。？

杜甫

Bài 2.

Triều hồi nhật nhật điển xuân y,
MỖI NHẬT giang đầu tận túy quy.
Tửu trãi tầm thường hành xứ hữu,
NHÂN SANH THẤT THẬP CỔ LAI HY.
Xuyên hoa giáp điệp thâm thâm kiến,
Điểm thủy thanh đình khoản khoản phi.
Truyền ngữ phong quang cộng lưu chuyển,
Tạm thời tương thưởng mạc tương vi ?

Đỗ Phủ.

GHI CHÚ :

(1) 減却春: Giảm khước xuân :Xuân sắc bị giảm đi.

- (2) 万点: Vạn điểm : Chỉ muôn ngàn hoa rụng, rụng rất nhiều.
- (3) 且: Thả : là Liên từ, có nghĩa là Hễ. 经眼: Kinh nhãn : ngang qua trước mắt.
- (4) 伤: Thương : là thương cảm, xúc động. 巢翡翠: Xào Phỉ Thúy : Là Chim Phỉ Thúy làm ổ. Chữ XÀO là Cái Ổ, ở đây là Động từ, nghĩa là Làm ổ.
- (5) 苑: Uyển : Là Vườn hoa(Vườn trồng toàn hoa Phù Dung cạnh bên Khúc giang) 冢 : Chủng : Gò đất cao, ở đây chỉ các phần mộ xưa.
- (6) 细推 Tể suy : Là Suy luận cho cặn kẽ, tới nơi tới chốn.
- (7) 物理: Vật lý : Cái Lý lẽ của sự vật, sự việc.
- (8) 浮名: Phù danh : Là Hư danh.
- (9) 朝回: Triều hồi : Là Đi chầu Vua về. 典: Điển : Cầm cố.
- (10) 债 : Trái : là Nợ. 馱 trái : là Nợ Rượu chè (Chớ không phải Nợ Cơm áo). 行处: Hành xứ : là Khắp nơi.
- (11) 蛺蝶: Giáp Điệp : Các loài bướm nhỏ thường bay lượn, tìm hút nhụy trong các khóm hoa .
- (12) 蜻蜓: Thanh Đình : Con Chuồn Chuồn.
- (13) 风光: Phong Quang : Quang cảnh của mùa xuân. 共流转 Cộng Lưu Chuyển : Cùng qua lại, chuyển động, Có nghĩa là cùng thường ngoạn cảnh trí đẹp đẽ.
- (14) 相赏: Tương Thương : Cùng Thương ngoạn. 莫 Mạc : là Đừng. 相违: Tương Vi : Cùng để lỡ mất.(Cái gì đó...).

DỊCH NGHĨA :

Bài 1.

Chỉ vón vẹn một cánh hoa bay mà thôi, mùa xuân cũng đã bị giảm mất đi rồi, huống hồ, gió thổi làm cho muôn ngàn cánh hoa cùng bay phất phơ một lúc, làm cho lòng người tiếc xuân buồn muốn thúi ruột, khi mắt trông xuân sắp tàn, ngàn hoa rơi rụng trước mắt. Thôi cũng đừng sầu thương quá mà hãy cùng mềm môi với chén rượu này. Hãy nhìn cảnh trí trước mắt, họa đường lộng lẫy ngày xưa, thì nay chim phỉ thúy đã làm tổ trên rường, và những gò nổi phần mộ ngày nào uy nghi, nghiêm cẩn thì nay tượng kỳ lân đã ngã đổ nằm cạnh bên. Nên suy cho cùng về lý lẽ thịnh suy tiêu trưởng của sự vật, sự việc trên đời, thì ta nên hành lạc, vui chơi thoải mái, chớ... sao lại vì những cái hư danh không đâu mà trói buộc tấm thân này ?!

Bài 2.

Từ giả buổi chiều vua đi ra là đi cầm ngay chiếc áo mùa xuân (để mua rượu uống). Mỗi ngày đều say khướt từ đầu sông Khúc giang đi về. Nợ rượu chè thì nơi nào cũng có được. Nhưng , người đời sống đến bảy mươi tuổi thì xưa nay rất hiếm. Hãy nhìn xem kia, đàn bướm nhỏ đang bay lượn trong khóm hoa, và lũ chuồn chuồn đang lượn bay đùa giỡn trên mặt nước. Cảnh trí đẹp là thế, sao không bảo nhau mà cùng thưởng ngoạn, đừng bỏ lỡ mất những giờ khắc quý giá, mà phí cả cuộc đời !

DIỄN NÔM :

Bài 1.

*Một cánh hoa rơi xuân hết sang,
Muôn ngàn hoa tạ báo xuân tàn.
Mắt trông hoa rụng lòng tê tái,
Môi nhấp rượu nồng dạ xốn xang.
Phỉ Thúy chọn rường xây tổ ấm ,
Kỳ lân gò nổng ngã nghiêng tàn.
Suy cho cặn kẽ nên hành lạc,
Sao để hư danh trối buộc ràng ?.*

Lục bát :

*Hoa rơi một cánh xuân tàn,
Đau lòng hoa rụng muôn ngàn xót xa.
Hoa bay trước mắt la đà,
Rượu mềm môi đắng lòng già tiếc thương.
Tổ êm phỉ thúy chọn rường,
Gò cao nghiêng ngã bên vườn kỳ lân.
Ăn chơi, suy kỹ, cân phân,
Hư danh trối buộc tấm thân ích gì ?.*

Bài 2.

*Tan chiều cầm quách áo xuân hồng,
Say khướt trở về với bến sông.
Nợ rượu khắp nơi đều có được,
Người đời bảy chục hiếm xưa không.
Kìa đàn bướm nhỏ vờn hoa dại,
Nọ lũ chuồn chuồn bỡn nước trong.
Cảnh đẹp khuyên ai cùng tận hưởng,
Hoa tàn cảnh tạ khỏi hoài công !*

Lục bát :

*Tan châu cầm quách áo xuân,
Mỗi ngày túy lúy đầu sông đi về.
Khấp nơi nợ rượu bề bề ,
Người đời bảy chục hiếm hễ xưa nay.
Hãy xem đàn bướm lượn bay,
Chuồn chuồn giỡn nước khoan thai bay về.
Thiên nhiên cảnh trí bốn bề,
Sao không thưởng ngoạn còn chê chỗ nào ?!*

Theo thống kê đời Đường (618-907) thì tuổi thọ của con người lúc bấy giờ chỉ vào khoảng 45-50 mà thôi. Nên Thi Thánh Đỗ Phủ mới hạ câu " Nhân sanh thất thập cổ lai hi " (Người đời bảy chục xưa nay hiếm). Hiện nay thì do khoa học và Y học đều tiến bộ vượt bậc, nên sống đến 70 tuổi là chuyện thường tình. Nhưng do thói quen, hễ nhắc đến " Tuổi CỔ LAI, Tuổi CỔ HI hay Tuổi CỔ LAI HI " gì là người ta biết ngay là đã thọ được 70 tuổi rồi !

Để kết thúc bài này, xin mời cùng " đoán " câu đố chữ sau đây :

Gia hữu thất khẩu, 家有七口 ,
Chủng điền nhất mẫu. 種田一畝 。
Túc dĩ dưỡng gia, 足以養家 ,
Hoàn thiêm nhất cẩu ! 還添一狗 。

Có nghĩa :

Nhà có bảy nhân khẩu,
Ruộng trồng được một mẫu.
Đủ nuôi sống cả nhà,
Còn nuôi thêm con...cẩu !

Bốn câu trên ghép thành một chữ, mời tất cả cùng đoán xem đó là chữ gì ?!

Bài tới : Phần cuối của các bộ 4 nét !

CHỮ NHỎ ... DỄ HỌC

Bài 15

Các Bộ 4 Nét tt.

心 牙 田 月 爪 𠂇 支 止 攴

Như thường lệ, trước khi học bài mới, ta giải đáp câu đố của bài cũ trước nhé !

Gia hữu thất khẩu, 家有七口,
Chủng điền nhất mẫu. 種田一畝。
Túc dĩ dưỡng gia, 足以養家,
Hoàn thiêm nhất cẩu ! 還添一狗。

Có nghĩa :

Nhà có bảy nhân khẩu,
Ruộng trồng được một mẫu.
Đủ nuôi sống cả nhà,
Còn nuôi thêm con...cẩu !

1. Gia hữu THẤT KHẨU, để ý xem chữ nào có 7 chữ KHẨU 口.

2. Chủng ĐIỀN nhất mẫu, chữ ĐIỀN 田 có 4 chữ KHẨU. NHẤT MẪU cũng là NHẤT KHẨU 一口, thêm một chữ KHẨU nữa là 5 chữ KHẨU 口, còn thiếu 2 chữ KHẨU nữa...

3. Túc dĩ dưỡng gia, gom 2 câu trên lại, thêm 2 chữ KHẨU nữa là đủ cả nhà 7 KHẨU.

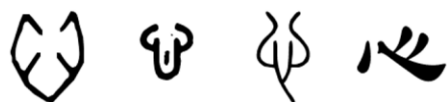
4. Hoàn thiêm nhất cẩu. là thêm bộ KHUYỂN 犬 vào bên phải.

Gom 4 câu trên xấp xếp lại theo thứ tự hợp lý ta có chữ THÚ 獸, là con vật có 4 chân chạy trên mặt đất đã học ở bài trước trong phần bộ KHUYỂN 犬.

30. BỘ TÂM 心 : (Xem bài 11, phần bộ TÂM đứng 心)

TÂM 心 : là TIM. Là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :

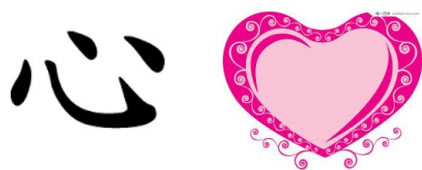
Giáp Cốt Văn Đại Triện Tiểu Triện Lệ Thư



Ta thấy:

Hình Trái Tim được vẽ có 4 ngăn hẫnh oai, lần lần chuyển biến như hình cái bụng, qua chữ Triện thì thành những nét cong queo, và cuối cùng thì Lệ Thư lại viết thành một nét dài và 3 chấm, đến như chữ Khải hiện nay (心) thì mới giống như Nguyễn Du đã diễn tả khi cô Kiều nhớ Thúc Kỳ TÂM, tức là Thúc Sinh đó :

*Đêm thu gió lọt song đào,
Nửa vầng trăng khuyết ba sao giữa trời !*



Chữ TÂM 心 giống như hình

" Nửa vầng trăng khuyết ba sao giữa trời " vậy.

TÂM là Tim, nên TÂM SỰ 心事 : là Chuyện của Trái Tim, là chuyện ở trong lòng. Và ...

TÂM PHÚC 心腹 : Tâm là Tim, Phúc là Bụng. Người Tâm Phúc là Người mà ta hết lòng hết dạ tin tưởng. Nỗi lo Tâm Phúc là Nỗi lo cứ canh cánh mãi bên lòng.

Có khoảng trên 410 chữ được ghép bởi bộ TÂM đứng 上, và trên 170 chữ được ghép bởi bộ TÂM thường 心 . Tiêu biểu có các chữ sau đây :

CHÍ 志 : gồm có SĨ 士 trên TÂM 心 dưới, là Tâm của kẻ sĩ, ý chỉ Chí Khí, Chí hướng đó vậy ! Lý thú nhất là 2 chữ dưới đây :

THẨM THÁC 忐忑 : Ta thấy 2 chữ này được ghép bởi THƯỢNG 上 TÂM 心 và HẠ 下 TÂM 心, là Trái Tim đập lên đập xuống, nên ta có thể đoán được THẨM THÁC là Hồi Hạp, Bồn Chồn, Khoắc khoải không yên lòng ! Tiêu biểu nhất cho bộ TÂM là chữ...

NHẪN 忍 : là NHỊN. Ông bà ta thường dạy " Một câu nhịn là chín câu lành !" Tăng Quảng Hiền Văn cũng nhắc nhở :

NHẪN đắc nhất thời chi khí, 忍得一時之氣 ,

Miễn đắc bách nhật chi ưu. 免得百日之憂。

Có nghĩa :

Nếu như NHỊN được sự tức giận trong một lúc, thì ...

Có thể miễn được sự lo lắng cho cả trăm ngày sau này !!!

Nói thì nói thế, chớ lắm khi chuyện đến lại không NHỊN được, nên gần đây giới trẻ lại thích viết câu này treo ở chỗ ngồi làm việc :

忍一時風平浪靜, NHẪN nhất thời, phong bình lãng tĩnh,

退一步海闊天空. Thoái nhất bộ, hải khoáng thiên không.

Có nghĩa :

NHỊN một lúc cho gió yên sóng lặng,

LÙI một bước cho biển rộng trời cao !

忍一時風平浪靜

退一步海闊天空

SẼU 愁 : là Buồn rầu. Đây là chữ Hội Ý, được ghép bởi chữ THU 秋 ở trên và chữ TÂM 心 ở dưới. Hàm ý chỉ Tâm sự trong mùa Thu, là Tâm sự Buồn bã như nhữ sĩ Tương Phố đã viết trong bài Giọt Lệ Thu:

Ngổn ngang trăm mối bên lòng,

Ai đem thu cảnh bạn cùng THU TÂM.

Tiêu biểu cho bộ TÂM đứng 忄 là các từ như :

TÍNH TÌNH 性情, HỐI HẬN 悔恨, THẢM NÃO 慘惱, LÂN TUẤT 憐恤 là Thương xót, LÂN HƯƠNG TÍCH NGỌC 憐香惜玉 là Thương Hương Tiếc ngọc ... đều là các từ chỉ tính cách và tình cảm của con người.

31. BỘ NHA 牙 :

NHA 牙 : là Răng, là Nanh. Đây là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Kim Văn

Đại Triện

Tiểu Triện

Lệ Thư



Ta thấy :

Kim Văn và Đại Triện, Tiểu Triện đều là hình tượng của 2 hàm răng giao nhau được vẽ dựng đứng lên, dần dà diễn tiến thành chữ viết theo Khải Thư như hiện nay 牙. Nên, NHA là RĂNG, nếu răng mọc dài ra khỏi miệng thì gọi là NANH, là NGÀ, như Ngà Voi gọi là TƯỢNG NHA 象牙, nhưng DÃ TRƯ NHA 野豬牙 thì lại là Nanh Heo Rừng.

NHA TRẢO : Người Hoa gọi là TRẢO NHA 爪牙 : TRẢO 爪 là Móng mọc dài ra cứng và nhọn, ta gọi là VUỐT, nên NHA TRẢO là Nanh Vuốt, nghĩa bóng là Những tên tay sai côn đồ hung dữ chuyên giúp người ác để bạo hành người khác.

Đọc truyện Tàu hay thấy các tướng sử dụng cây LANG NHA BỔNG 狼牙棒 làm vũ khí. LANG NHA là Răng con chó sói, nên LANG NHA BỔNG là một loại vũ khí thân to lồm chồm những gai nhọn như răng con chó sói.



Lang Nha Bổng



Ngà Voi

Các thành ngữ có liên quan đến chữ NHA như :

DĨ NHA HOÀN NHA 以牙還牙 : là Lấy Răng Trả Răng. Ta nói là Ăn Miếng Trả Miếng, là Trả Đũa, là Lấy gậy Ông đập lưng Ông.

LINH NHA LỢI XỈ 伶牙俐齒 : là Nanh LANH Răng LỢI, là Vô cùng Lanh Lợ. Ta nói là Mồm năm Miệng mười.

HỔ KHẨU BẠT NHA 虎口拔牙 : là Nhổ Răng trong Miệng Cọp. Ta bảo là Dám Vuốt Râu Hùm, giới bình dân thì nói là : Dám Xỉa Răng Cọp !.

Tiêu biểu cho bộ NHA có chữ :

SANH 撐 : Chữ Sanh này thông dụng với chữ XANH 撐, 撐 (Có thêm bộ THỦ 扌 bên trái và đổi chữ NHA 牙 thành chữ THỦ 手 bên phải phía dưới).

Danh từ là Những cây trụ dùng để Chống Đỡ.

Động từ là Chống, Chỏi, Nâng Đỡ.

XANH YÊU 撐腰 : là Chống Nạnh, Chống Lưng, nghĩa bóng là Có người Nâng Đỡ, Có người để " dựa hơi " !.

XANH THUYỀN 撐船 : là Chống Xuồng , Chống Ghe. Nhắc từ này, làm ta nhớ đến bài thơ Ngũ ngôn Tứ tuyệt rất tuyệt " Trì Thượng " 池上 (Trên Ao) của Bạch Cư Dị như sau :

小娃撐小艇,	Tiểu oa XANH tiểu đĩnh,
偷採白蓮回。	Thâu thái bạch liên hồi.
不解藏蹤跡,	Bất giải tàng tông tích,
浮萍一道開。	Phù bình nhất đạo khai.

Có nghĩa :

Cô bé nho nhỏ chống chiếc xuồng con cũng nho nhỏ,

Lén hái trộm bông sen trắng trở về.

Vì không biết cách che dấu đi cái vết tích, nên ...

Còn để lại một lằn bèo vạt ra do chiếc xuồng nhỏ đi qua !

Bài này đã được cụ Tản Đà nhà ta diễn nôm rất hay như sau :

Người xinh bơi chiếc thuyền xinh,
 Bông sen trắng nổi trắng tinh hái về.
 Hớ hênh dấu vết khôn che,
 Trên ao để một luồng chia mặt bè !



32. BỘ VIẾT 𠂔 :

VIẾT 𠂔 : là NÓI, Nói Rằng. VIẾT là chữ mượn Tượng Hình để Chỉ Sự, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn, Kim Văn và Tiểu Triện là hình tượng của cái Miệng hé ra, gạch ở giữa tượng trưng cho cái lưỡi đang hoạt động, nên VIẾT là NÓI. Học Cổ Văn, học chữ Nho ta hay nghe nói ...

TỬ VIẾT 子曰 : Có nghĩa là " Khổng Tử Nói Rằng ".

VIẾT còn có nghĩa là : RẰNG, LÀ , dùng để liệt kê sự việc như trong Tam Tự Kinh :

VIẾT xuân hạ, VIẾT thu đông, thử tứ thời, vận bất cùng.

𠂔 春 夏、 𠂔 秋 冬、 此 四 時、 運 不 窮.

Có nghĩa :

LÀ xuân hạ, LÀ thu đông, đó là 4 mùa, luôn luôn xoay chuyển không ngừng nghỉ.

Tiêu biểu cho bộ VIẾT có chữ :

THƯ 書 : Đây là chữ Hội Ý với bộ DUẬT 聿 là Cây BÚT ở trên, bộ VIẾT 冫 là NÓI ở dưới. Ý là : NÓI bằng Cây BÚT, nên THƯ 書, nếu là ...

Động từ thì có nghĩa là : VIẾT, như THƯ PHÁP 書法 : là Cách viết chữ.
THƯ TẢ 書寫 : là Viết Lách (Từ kép của Viết).

Danh từ thì có nghĩa là : SÁCH, là THƠ, như THƯ TỊCH 書籍 : là Sách Vở.
THƯ TÍN 書信 : là Thư Từ.

Các thành ngữ có chữ THƯ như :

BẠCH DIỆN THƯ SINH 白面書生 : là Học trò mặt trắng, chỉ các anh học trò nghèo ngày xưa, suốt ngày trốn trong nhà để đọc sách, và vì nghèo ăn thiếu dinh dưỡng, nên da mặt trắng bệch. Bạch Diện Thư Sinh còn dùng để chỉ các thư sinh chưa đậu đạt gì cả, mặc áo thiên thanh hay áo dài trắng, chưa có áo mào cân đai rực rỡ để phản chiếu cho da mặt hồng hào !

BÁC LÃM QUẦN THƯ 博覽群書 : BÁC là Rộng, LÃM là Xem, QUẦN là Nhiều, THƯ là Sách. Nên Bác Lãm Quần Thư là chỉ Xem và Đọc rất nhiều Sách. Dùng để chỉ những người thông thái, học rộng biết nhiều, kiến thức uyên bác.

PHẦN THƯ KHANH NHO 焚書坑儒 : là Đốt sách và chôn học trò học theo Nho Giáo. Đây là chính sách cưỡng bách để thống nhất văn tự một cách cực đoan của Tần Thủy Hoàng Đế (259-210 trước Công Nguyên).



PHẦN THƯ KHANH NHO 焚書坑儒 BẠCH DIỆN THƯ SINH 白面書生

33. BỘ NGUYỆT 月 :

NGUYỆT 月 : là TRẮNG. Chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



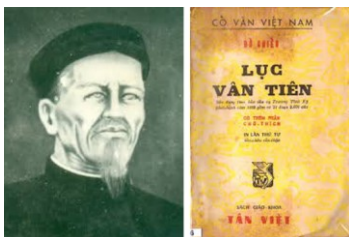
Ta Thấy :

Giáp Cốt Văn, Kim Văn Đại Triện đều vẽ hình bán nguyệt của trăng lưỡi liềm, đến Tiểu Triện mới tượng hình như chữ viết hiện tại. Chu kỳ từ trăng khuyết rồi lại tròn, rồi lại khuyết là Một Tháng, nên NGUYỆT là Mặt Trăng mà cũng là Một Tháng nữa. Ngày xưa đi học, ta có các kỳ thi " TAM CÁ NGUYỆT 三個月 " cho mỗi 3 tháng và LỤC CÁ NGUYỆT 六個月 cho mỗi 6 tháng.

NGUYỆT theo Tử Vi là Sao Thái Âm, Nguyệt Cung Thái Âm Hoàng Hậu Tinh Quân 月宮太陰皇后星君 là bài vị cúng Sao Hội mỗi năm vào ngày mừng Chín Tết Âm Lịch.

NGUYỆT NGA 月娥 : là Hằng Nga trong cung nguyệt, là Chị Hằng trong cung trăng. Tương truyền rất đẹp, nên thường được lấy đặt tên cho các cô gái, tiêu biểu là nhân vật nữ chính trong truyện Lục Vân Tiên của cụ Đồ Nguyễn Đình Chiểu :

*Thưa rằng: "Tôi Kiều Nguyệt Nga,
Con này tì thiếp tên là Kim Liên.*



Cụ Đồ Chiểu và tác phẩm Lục Vân Tiên.

NGUYỆT SAN 月刊 hay NGUYỆT BÁO 月報 : là Báo ra mỗi tháng một kỳ.
NGUYỆT TÍN 月信 hay NGUYỆT KINH 月經 : là Kinh nguyệt của phụ nữ cũng mỗi tháng một kỳ.

Thành ngữ có chữ NGUYỆT mà ta thường gặp trong văn học là :

XUÂN HOA THU NGUYỆT 春花秋月 : là Hoa của mùa xuân và Trăng của mùa thu. Chỉ chung cảnh trí đẹp đẽ, nên thơ của mùa Xuân và mùa Thu.

BỄ NGUYỆT TU HOA 閉月羞花 : là Trăng thì đóng lại, Hoa thì thẹn thù. Ý là : Trăng thì trốn vào trong mây, còn Hoa thì thẹn thùng mà khép cánh lại vì thấy mình không bằng được ai kia đó. Ta nói là ai đó có vẻ đẹp " HOA NHƯỜNG NGUYỆT THEN ".

Sẵn nói luôn về TỨ ĐẠI MỸ NHÂN 四大美人 của Trung Hoa cổ đại là : TÂY THI 西施, VƯƠNG CHIÊU QUÂN 王昭君, ĐIỀU THUYỀN 貂蟬 và DƯƠNG QUÝ PHI 楊貴妃. Bốn người đẹp này đẹp đến nỗi TRẦM NGƯ 沉魚, LẠC NHẠN 落雁, BỄ NGUYỆT 閉月, TU HOA 羞花. Có nghĩa : Đẹp đến nỗi Chim Sa, Cá Lặn, Nguyệt Thẹn, Hoa Nhường ! Tây Thi khi ra suối giặt lụa, cá thấy nàng đẹp quá, bơi không nổi nên chìm cả xuống nước. Vương Chiêu Quân cống Hồ, khi ra đến Nhạn Môn Quan, các con chim nhạn thấy nàng đẹp quá bay không nổi, đều rơi cả xuống đất. Điều Thuyền bán nguyệt, khi đêm nàng ra cúng trăng, Chị Hằng thấy nàng đẹp hơn mình nên mắc cỡ mà trốn vào trong mây, còn Dương Quý Phi thì đẹp đến nỗi hoa gặp nàng cũng thẹn thùng mà khép cánh lại không dám nở ra. Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều đã gom hết 4 cái đẹp đó lại cho nàng Cung Nữ của mình :

Chìm đáy nước cá lơ dờ lặn,

Lững da trời nhạn ngẩn ngơ sa.

Hương trời đắm nguyệt say hoa,

Tây Thi mất vía, Hằng Nga giựt mình !



*Tứ đại mỹ nhân : Tây Thi (Trầm ngư), Vương Chiêu Quân (Lạc nhạn),
Điều Thuyền (Bễ nguyệt) và Dương Quý Phi (Tu Hoa).*

Chữ NGUYỆT lại làm ta nhớ đến một giai thoại của hai anh em bà Đoàn Thị Điểm như sau :

Có lần, ông Đoàn Viết Luân từ ngoài đi vào nhà, thấy em gái đang ngồi bên ổ kim chỉ, liền đọc:

•Huỳnh lai đường thượng tầm song nguyệt. 兄来堂上尋双月.

Có nghĩa là :

Anh lên nhà trên tìm 2 mặt trăng .

Song nguyệt là 2 mặt trăng, mà theo chữ Hán, 2 chữ Nguyệt 月 ghép lại là chữ Bằng 朋 là Bè bạn, bằng hữu, nên câu trên còn có nghĩa là: Anh lên nhà trên tìm BẠN, chứ không phải 2 mặt trăng.

Bà Điểm liền đối lại rằng :

•Muội đáo song tiền tróc bán phong. 妹到窗前提半風.

Có nghĩa là :

Em đến trước cửa sổ bắt nửa làn gió .

Bán phong là nửa làn gió, mà cũng có nghĩa là phân nửa ở bên phải của chữ Phong 風 tức là chữ Sắt 虱 nghĩa là con rận. Nên câu đối trên có nghĩa là : Em đến trước cửa sổ để bắt rận, chứ không phải bắt có NỬA làn gió !

34. BỘ TRẢO 爪 (𠂇):

TRẢO 爪 (𠂇) : là MÓNG, VUỐT. Trảo là chữ Tượng hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Kim Văn Đại Triện là tượng hình của 2 móng vuốt đưa ra của 2 ngón tay, nên TRẢO 爪 là Móng tay mọc dài ra, cứng và nhọn, dùng để chụp, bắt, quào, quấu. Trong phần bộ NHA ta đã biết qua từ :

TRẢO NHA 爪牙 : là Nanh Vuốt, mà nghĩa bóng là Những tên tay sai côn đồ chuyên dùng để hành hung người khác.

Ta có thành ngữ :

TRẢO NHA QUẢNG BỐ 爪牙廣布 : là Tay chân vi cánh khủng bố ở khắp mọi nơi như những tổ chức của Mafia, của ISIS.

TRƯƠNG NHA VŨ TRẢO 張牙舞爪 : là Giương Nanh Múa Vuốt.

TRẢO OA 爪哇 : là tên dịch Jawa, hòn đảo lớn thứ Tư của nước Indonesia. Thủ đô Jakarta nằm ở tây bắc của đảo này, đây là hòn đảo có mật độ dân số thuộc hàng cao nhất thế giới: 981người/km².



Đảo Jawa và Thủ đô Jakarta của Indonesia.

Tiêu biểu cho bộ TRẢO có chữ :

BÀ 爬 : là Bò, Leo. Như Bà HÀNH 爬行 : là Bò đi. Bà THỌ 爬樹 : là Leo Cây.
Bà CAO TRẬT THẨM 爬高跌惨 : Là Trèo Cao Té Nặng.

Bà SƠN THIỆP THỦY 爬山涉水 : là Trèo núi Qua nước. Ta nói là : Vượt Suối Trèo Đèo.

THỰC LÝ BÀ NGOẠI 食裡爬外 : là Ăn ở bên trong mà Quơ quào ở bên ngoài.
Có nghĩa : Ăn cơm nhà mà lo chuyện người ta, hoặc Ăn cơm nhà Vác ngà voi. Đôi khi có nghĩa là : Ăn cơm TUI mà hại TAO.

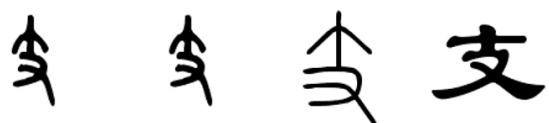
Bộ TRẢO với hình thức này 𠂔, luôn nằm ở phần trên của chữ được ghép, tiêu biểu như chữ :

TRANH 爭 : là Giành. là Dùng sức mạnh và không khoan nhượng ai để mà có được là TRANH. Từ kép là TRANH ĐOẠT 爭奪. Thành ngữ thường gặp là : TRANH DANH ĐOẠT LỢI 爭名奪利. Thành ngữ Ngụ Ngôn là : DUẬT BẠN TƯƠNG TRANH, NGƯ ÔNG ĐẮC LỢI 鷸蚌相爭, 漁翁得利 : là Trai cò tranh nhau, ngư ông được lợi.



Trai cò tranh nhau, ngư ông được lợi.

35. BỘ CHI 支 :



CHI 支 : là CHI (trái với THU 收), CHI là Cành, Nhánh, đồng nghĩa với chữ CHI 枝 có bộ MỘC bên trái. Ta có Thành ngữ :

CHI DIỆP MẬU THẠNH 枝葉茂盛 : là Cành lá xum xuê.

CHI 支 là phần tách rời ra từ một tổng thể, là Chi Nhánh, như:

CHI ĐIỂM 支店 : là Tiệm nhỏ tách ra từ tiệm lớn.

CHI LƯU 支流 : là Sông con tách ra từ sông cái.

CHI là Hệ Phái, những nhánh tách rời ra của một Dòng Họ gọi là TÔNG CHI 宗支. Một Nhánh của Đảng phái gọi là CHI BỘ 支部.

CHI là CHI THU 支收 : là Phát ra và Nhận vào. Ta thường nói là CHI XUẤT 支出 và THU NHẬP 收入.

CHI TRÌ, CHI VIỆN, CHI TRỢ 支持;支援;支助 : là Ủng hộ, Tiếp tế, Giúp đỡ cho ai đó hoặc việc gì đó.

CHI TRÌ 支持 : Còn có nghĩa là Giữ Vững, Đứng Vững. Ta có thành ngữ LỰC BẤT KHẢ CHI 力不可支 : là Sức không chịu đựng nổi, và THỂ LỰC BẤT CHI 體力不支 : là Sức khỏe của cơ thể không thể chống chọi nổi, nên có nghĩa là Cơ Thể Suy Nhược.

LẠC BẤT KHẢ CHI 樂不可支 : là Vui không chịu nổi, là Vui quá xá là vui !

Tiêu biểu cho bộ CHI có chữ :

KHI 敲 : là Tựa, là Dựa. Như trong bài thơ " Độc Thư Sơn Nguyệt Tịch " của Nguyễn Hạo Vãn đời Nguyên có câu :

牆東有洿池， Tường đông hữu ô trì,
敲枕聽蛙鳴。 KHI chấm thính oa minh.

Có nghĩa :

Ngoài tường phía đông có một ao tù, nên...

Ta thường ngồi TỰA gối mà nghe ếch nhái kêu vang.

KHI cũng có nghĩa là Chếch, là Nghiêng lệch, như Đặng Trần Côn đã viết trong Chinh Phụ Ngâm là :

幾回明月夜， Kỷ hồi minh nguyệt dạ,
單枕鬢斜敲。 Đơn chẩm mấn tà KHI.

Có nghĩa :

Mấy lần trong đêm nhìn vầng trăng sáng,

Trong cảnh gối chiếc nên tóc mai cũng NGHIÊNG LỆCH bờ phờ.

... mà Nữ sĩ Đoàn Thị Điểm đã diễn thoát ý rất hay như sau :

*Trời hôm tựa bóng ngấn ngơ
Trăng khuya nường gối bờ phờ tóc mai.*



36. BỘ CHỈ 止 :

CHỈ 止 : là Dừng, là Ngừng lại. Ta có từ kép là ĐÌNH CHỈ 停止. CHỈ 止 là chữ mượn Tượng Hình làm Chỉ Sự theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Vắn là hình bàn chân đứng yên tại chỗ, ý là Ngừng Lại, không bước tới nữa, diễn tiến thành chữ CHỈ hiện nay 止. Ta có các từ thường gặp như :

ĐÌNH CHỈ 停止 là Dừng Lại. CHỈ BỘ 止步 là Dừng Bước.

CẤM CHỈ 禁止 : Ngừng hẳn việc gì đó lại, không được tiến hành nữa.
Như : CẤM CHỈ đốt pháo trong thành phố ba ngày Tết.

CHỈ THỐNG 止痛 : là Dừng cơn đau lại. Thuốc CHỈ THỐNG là thuốc uống vào để chặn đứng cơn đau. Ngày xưa, các bà các cô khi nhức đầu hay ghé tiệm Cao Đơn Hoàn Tán mua một gói CHỈ THỐNG TÁN (Thuốc tán cầm đau) về uống.

Chữ CHỈ 止 này còn thông dụng với chữ CHỈ 趾 là Ngón Chân, Dấu chân. Ngày Tết múa lân, ta thấy các Đoàn Lân thường để lại một cái thiệp chúc Tết, trên đó luôn có 4 chữ : LÂN CHỈ TRÌNH TƯỜNG 麟趾呈祥 : Có nghĩa là " Dấu chân của con Lân đi tới đâu thì sẽ để lại điềm lành ở nơi đó !". Chữ CHỈ 趾 này cũng là chữ ĐỊA CHỈ 地址 mà ta thường hay dùng để chỉ nơi ta ở.

Tiêu biểu cho bộ CHỈ 止 có chữ :

LỊCH có 2 hình thức chữ viết như sau : 歷、歷. Dù viết theo hình thức nào thì cũng có bộ CHỈ 止 là Dấu Chân ở bên dưới, nên LỊCH là Kinh qua, là Từng Trải. Như KINH LỊCH 經歷 : là Kinh nghiệm Từng trải.

LỊCH LÃM, LỊCH THIỆP 歷覽, 歷涉 : Chỉ những người đi nhiều, học nhiều, thấy nhiều hiểu rộng, đối nhân xử thế hợp tình hợp lý. Đây là từ Hán Việt chuyên dùng của người Việt, người Hoa không biết đến những từ này.

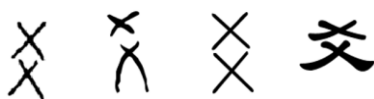
Ngoài 2 hình thức của chữ LỊCH 歷、歷. Ta còn có chữ LỊCH được viết giản thể như sau : 历. Chữ Lịch giản thể này còn thay thế luôn cho chữ LỊCH 曆 là Quyển Lịch mà ta xem và xé hằng ngày. Chữ LỊCH 曆 này có bộ NHẬT 日 ở bên dưới để chỉ ngày tháng.



Múa lân ngày Tết với ý nghĩa LÂN CHỈ TRÌNH TƯỜNG.

37. BỘ HÀO 爻 :

HÀO 爻 : là Một Quẻ nhỏ trong 64 quẻ của Bát Quái, theo diễn tiến Chỉ Sự của chữ viết như sau :

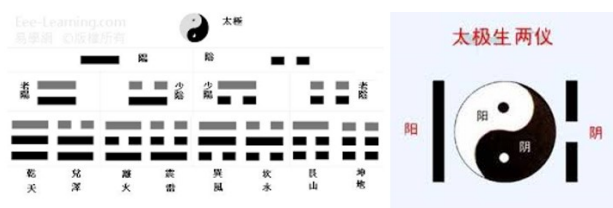


Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn, Kim Văn, Tiểu Triện, cho đến hình thành chữ Lệ, đều là những dấu chéo tiêu biểu cho các Quẻ bói trong Bát Quái. Nên HÀO 爻 là các Quẻ chỉ sự Giao Thoa và Biến Động trong Bát Quái cũng như trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Ta hay nghe nói nào là HÀO CON, HÀO CỦA, HÀO QUAN ...

Sẵn đây xin được nói rất gọn về Dịch Lý như sau : DỊCH 易 là Thay đổi, LÝ 理 là Lý lẽ. Dịch lý là một bộ môn mô tả, diễn nghĩa một lý lẽ, một lý thuyết hay một Nguyên lý, là lý lẽ về sự Biến đổi, Biến hóa, Biến động của

Vũ Trụ Vạn Vật và cũng là Lý Lễ của sự Cấu Tạo Thành Vũ Trụ. Theo tuần tự : THÁI CỰC 太極 sinh LƯƠNG NGHI 兩儀, Lương Nghi sinh TỨ TƯỢNG 四象, Tứ Tượng sinh BÁT QUÁI 八卦, Mỗi một QUÁI có 8 HÀO. 8 lần 8 vị chi là 64 HÀO, bao gồm tất cả những sự vật, sự việc trong vũ trụ trời đất và trong cuộc sống của chúng ta.



THÁI CỰC : là cái Vòng Tròn, tượng trưng cho Vũ Trụ, Trời Đất.
LƯƠNG NGHI : là 2 bên Trắng Đen, là ÂM 陰 và DƯƠNG 陽.
TỨ TƯỢNG là : THIỂU ÂM, THÁI ÂM 少陰, 太陰 và THIỂU DƯƠNG, THÁI DƯƠNG 少陽, 太陽.
BÁT QUÁI là : CÀN, KHẢM, CẤN, CHẤN, TỐN, LY, KHÔN, ĐOÀI .
 乾、 坎、 艮、 震、 巽、 離 坤、 兌.

Tiêu biểu cho bộ HÀO có chữ :

NHĨ 爾 : là Danh Xưng Đại Từ ngôi thứ Hai : là Ông, Anh, Bà, Chị, Mày, Ngài, Mi, Nhà Người... tương đương với chữ QUÂN 君, chữ NỄ 你 (妳), chữ NHỮ 汝. Vậy là ta có đến 4 chữ và 5 hình thức chữ chỉ Ngôi thứ Hai của Danh Xưng Đại Từ trong tiếng Hán, quả là rắc rối !

Nhân nói đến chữ NHĨ 爾 là Mày là Mi, xin được kể lại một Giai thoại Văn chương Việt Nam rất lý thú sau đây để kết thúc cho bài viết này.

Trong sách " Kể chuyện các Vua Nguyễn " của Tôn Thất Bình có câu chuyện sau đây :

Dưới thời Tự Đức, Nguyễn Phúc Hồng Bảo (阮福洪保, 1825 - 1854), hay *Hồng Bảo*; là con trưởng vua Thiệu Trị, nhưng không được truyền ngôi. Sau hai lần mưu sự (1851 và 1854) để giành lại ngôi vị không thành, ông bị giam và chết thảm trong ngục. Người đương thời cho là vua Tự Đức mưu giết anh để trừ hậu họa. Sau đó, nhân một buổi ngự thiện, Tự Đức dùng cơm vô ý cắn phải lưỡi, liền lấy đầu đề " Răng cắn Lưỡi " ra cho đình thần làm thơ, nhưng không được dùng chữ " Răng " chữ " Lưỡi ". Nguyễn Hàm Ninh 阮咸寧 (1808-1867) là một danh sĩ trong lịch sử Văn học Việt Nam thời nhà Nguyễn, dâng lên một bài tứ tuyệt như sau :

Sinh ngã chi sơ, NHĨ vị sinh,	生我之初爾未生，
NHĨ sinh chi hậu, ngã vi huynh.	爾生之後我為兄。
Như kim cộng hưởng trần cam vị,	如今共享珍甘味，
Hà nhẫn tương thương cốt nhục tình ?	何忍相傷骨肉情？

Có nghĩa :

" Răng nói với Lưỡi " rằng :

* Khi ta mới sinh ra thì MI chưa được sinh ra. (Con người sinh ra đã có sẵn cái lưỡi rồi, nhưng răng thì chưa mọc).

* MI sinh ra sau ta, nên ta là anh của MI. (Lưỡi nói mình là anh của răng, vì răng mọc sau khi có lưỡi).

* Nhưng nay, chúng ta cùng hưởng trần cam hải vị, cùng được ăn món ngon. (ý là : Cùng hưởng vinh hoa phú quý).

* Sao MI nở nhần tâm làm tổn thương tình cốt nhục vậy ? (Lưỡi nói với Răng : Cùng được ăn ngon, sao mi nở cắn cho ta bị thương vậy ?)

Vua Tự Đức xem thơ xong, thưởng cho mỗi câu một lạng vàng vì lời thơ quá hay, nhưng lại phạt mỗi câu một roi vì ý thơ có ý xỏ xiên phạm thượng.



Vua Tự Đức và Bia mộ của danh sĩ Nguyễn Hàm Ninh

Như thường lệ, để kết thúc bài này, xin mời tất cả cùng " ra tay " để đoán một chữ sau đây :

Hán Sở tranh hùng danh sĩ,	漢楚爭雄名士，
Nhất nhân tả tự thiên ngôn.	一人寫就千言。
Hữu hà bất khả ngôn chi ?	有何不可言之？
Hốt ức Hoài Âm Hầu sự !	忽憶淮陰侯事！

Có nghĩa :

Một danh sĩ nổi tiếng trong thời Hán Sở Tranh Hùng,

Một người có thể viết nên cả ngàn lời nói.

Có gì mà không thể nói ra được ? Làm cho ta ...

Chợt nhớ đến chuyện của Hoài Âm Hầu !

Bốn câu trên cùng đoán MỘT chữ đã học trong bài ở phần trên.

Hẹn bài sau với các bộ 5 nét !

CHỮ NHO ... DỄ HỌC

Bài 16

Các Bộ 5 Nét

白 叕 甘 瓜 禾 立 矛 皿
母 且 疒 𠂔 皮 生 石 矢
示 田 玄 穴 疋 业 用 玉

Như thường lệ, trước khi vào bài mới, ta giải đáp câu đố của bài cũ trước.

Hán Sở tranh hùng danh sĩ, 漢楚爭雄名士，
Nhất nhân tả tự thiên ngôn. 一人寫就千言。
Hữu hà bất khả ngôn chi ? 有何不可言之？
Hốt ức Hoài Âm Hầu sự ! 忽憶淮陰侯事！

Có nghĩa :

Một danh sĩ nổi tiếng trong thời Hán Sở Tranh Hùng,
Một người có thể viết nên cả ngàn lời nói.
Có gì mà không thể nói ra được ? Làm cho ta ...
Chợt nhớ đến chuyện của Hoài Âm Hầu !

Giải Đáp :

Câu 1. Danh sĩ thời Hán Sở Tranh Hùng có Tiêu Hà, Trương Lương, Hàn Tín ... là **AI** đây ?!

Câu 2. Nhất nhân, **lấy chữ NHÂN 人**, tả tự thiên ngôn, **lấy chữ NGÔN 言**. Ghép bộ NHÂN 亻 và chữ NGÔN 言 lại, ta có chữ **TÍN 信**.

Câu 3. Hữu hà, **lấy chữ HÀ 何**, bất khả là **bỏ chữ KHẢ 可** trong chữ **HÀ 何** đi, ngôn chi là **thêm chữ NGÔN 言** vào **bộ NHÂN 亻** còn lại, ta cũng có chữ **TÍN 信**.

Câu 4. Hoài Âm Hầu là chức vụ của **HÀN TÍN 韓信**.

Vậy, 4 câu trên cho giải đáp là chữ **TÍN 信**. TÍN là THƯ TÍN 書信, là Thư Từ. Biệt vô ÂM TÍN 別無音信 là Không có TIN TỨC gì cả, cũng là chữ TÍN này. Nhân Lễ Nghĩa Trí TÍN 仁禮義智信 là chữ TÍN này, TÍN Dụng 信用 cũng là chữ TÍN này. Khổng Tử dạy :

Nhân vô TÍN bất lập. 人無信不立。

Có nghĩa :

Người mà không có TÍN DỤNG 信用 thì không thể lập thân, lập nghiệp được !

Quả là bậc Thánh nhân, câu nói của hơn hai ngàn năm trước, mà vẫn còn rất đúng với xã hội Mỹ, một xã hội văn minh nhất thế giới hiện nay ! Ở Mỹ, không có TÍN DỤNG (credit) thì không làm được gì cả !



Tín dụng và Thẻ Tín Dụng

1. BỘ BẠCH 白 :

BẠCH 白 : là TRẮNG. Đây là chữ mượn Tượng Hình để Chỉ Sự, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn, Kim Văn, Đại Triện đều là hình vẽ Mặt Trời phân hai, nửa chiếu lên nửa chiếu xuống, ánh mặt trời là màu Sáng Trắng, nên ...

BẠCH 白 : là Màu Trắng, là Sáng Trắng, là Trong Trắng ... như :

BẠCH MAI 白梅 : là Mai màu trắng.

BẠCH NHẬT 白日 : là Mặt trời Trắng, là Ban Ngày, với ánh sáng trắng.

Thanh Thiên Bạch Nhật 青天白日 : là Trời Xanh Nắng Sáng, là Ban Ngày Ban Mặt.

THANH BẠCH 清白 : là Trong Trắng, không lấm lem, không bợn nhơ. Trái với Thanh Bạch là Ô TRỌC 污濁 : là Đen và Dơ, là đen đúa Dơ dáy, là Bợn Nhơ.

Theo âm dương ngũ hành, màu TRẮNG thuộc hành KIM, về phương hướng, màu TRẮNG thuộc hướng Tây, về thời tiết là Mùa Thu, nên gió mùa thu gọi là GIÓ TÂY, GIÓ VÀNG (Kim Phong 金風) như Ôn Như Hầu đã mở đầu Cung Oán Ngâm Khúc bằng câu :

*Trải vách quế GIÓ VÀNG hiu hắt,
Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng !*

MINH BẠCH 明白 : MINH là Sáng, BẠCH là Trắng. MINH BẠCH là Sáng Trắng, nên có nghĩa là RÕ RÀNG ! Trong đàm thoại, Minh Bạch có nghĩa là HIỂU RÕ. " Minh Bạch chưa ? " là " Hiểu rõ chưa ? ".

TỰ BẠCH 自白 : là Tự Mình nói RÕ về việc gì đó của Mình.

BẠCH THOẠI 白話 : là Văn nói bình thường, đơn giản, trái với Văn Ngôn 文言 là Văn Viết, cầu kỳ sâu xa hơn.

BẠCH THỦ THÀNH GIA 白手成家 : là Tay trắng xây dựng nên gia đình hạnh phúc. Ta nói là Tay Trắng Làm Nên.

BẠCH ĐẦU GIAI LÃO 白頭偕老 : là Cùng sánh đôi nhau cho đến lúc bạc đầu. Đây là lời chúc đám cưới cho cô Dâu chú Rể.

BẠCH Y THIÊN SỨ 白衣天使 : là Thiên thần áo trắng, là thành ngữ dùng để tôn xưng những cô Y Tá trong bệnh viện.

BẠCH Y THƯƠNG CẦU 白衣蒼狗 : là Áo Trắng Chó Xanh, Xuất xứ từ 2 câu thơ của Đỗ Phủ trong bài Khả Thán Thi 唐·杜甫 "可歎詩" :

天上浮雲似白衣， Thiên thượng phù vân tự BẠCH Y,
斯須改變如蒼狗！ Tư tu cải biến như THƯƠNG CẦU !

Có nghĩa :

Đám mây nổi ở trên trời, trông tựa như tà áo trắng, nhưng ...

Trong phút chốc lại biến đổi giống như là con chó màu xanh.

Ý chỉ chuyện đời thay đổi nhanh chóng mà ta không thể lường trước được. Trong Cung Oán Ngâm Khúc Nguyễn Gia Thiều cũng đã mượn ý này để viết nên 2 câu :

*Lò cừ nung nấu sự đời,
Bức tranh VÂN CẦU vẽ người tang thương !*



Bức tranh VÂN CẦU vẽ người tang thương !

Có tất cả 49 chữ được ghép bởi bộ BẠCH 白 này, tiêu biểu có chữ :

HẠO 皓 : là Trắng Xóa, Trắng Bạc, Trắng Bóng. Như :

HẠO BẠCH 皓白 : là Trắng Tinh.

HẠO PHÁCH 皓魄 : là Cái Đĩa Bạc trắng xóa, là từ dùng để chỉ Mặt Trăng sáng. Ta hay nói : " Trắng tròn như cái Đĩa Bạc " là do từ này mà ra.

HẠO XỈ CHU THẦN 皓齒朱唇 : là Răng trắng Môi son, chỉ vẻ đẹp của các cô gái có Môi Son Răng Trắng !

THƯƠNG SƠN TỨ HẠO 商山四皓 : Đó chính là Đông Viên Công, Hạ Hoàng Công, Ý Lý Quý và Lục Lý (東園公、夏黃公、綺里季、甪里) 4 người, vì tị nạn loạn lạc đời nhà Tần mà vào núi Thương Sơn ẩn cư, hái rau chi mà sống. Cả 4 người đều trên 80 tuổi, râu tóc đều bạc phơ, nên người đời gọi là THƯƠNG SƠN TỨ HẠO. Trong tác phẩm SÃI VÃI của Nguyễn Cư Trinh, ông Sãi đã luận về niềm vui của mình như sau :

..... Non Bồng Lai bước tới, Sãi vui với Bát Tiên,
Núi Thương Lãng tìm lên, Sãi vui cùng TỨ HẠO !.....



Thương Sơn Tứ Hạo

Bồng Lai Bát Tiên.

+2. BỘ BÁT 𠂔 :

BÁT 𠂔 : là Hai chân dang ngược nhau ra, đi đứng bất tiện. Nên BÁT 𠂔 là Gạt ra ngoài, là Đạp ra. Tiêu biểu cho bộ BÁT có 3 chữ :

* QUÝ 癸 : Ngôi chót của Thập Vị Thiên Can là : Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, QUÝ. Ta hay nói : NAM NHÂM NỮ QUÝ 男壬女癸, chính là NHÂM và QUÝ này đây.

* ĐĂNG 登 : là LÊN. ĐĂNG LẦU 登樓 : là Lên Lầu.

ĐĂNG QUANG 登光 : là Nhậm Chức. Lễ Đăng Quang là Lễ Nhậm Chức. Đây là từ Hán Việt của riêng người Việt, người Hoa không biết đến từ này.

ĐĂNG KHOA 登科 : là Tên được ghi lên khoa bảng, là THI ĐẠU. Ngày xưa, khi cưới vợ, để cho được vẻ vang, và chắc cũng để khuyến khích chú rể gắng công phấn đấu, nên khi làm Lễ rước dâu, chú rể được quyền mặc đồ của Trạng Nguyên và cô dâu thì mặc đồ của Nhất phẩm Phu nhân, tục gọi là TIỂU ĐĂNG KHOA 小登科. Còn thật sự đỗ Trạng Nguyên hay Tiến Sĩ thì gọi là ĐẠI ĐĂNG KHOA 大登科. Ngày xưa, các thư sinh sau khi thi đỗ, thường hay được các nhà quyền quý gả con gái cho, có người còn được kén làm Phò Mã nữa. Đã thi đậu lại còn được vợ sang, người đời mừng là được song hỉ lâm môn, đã ĐẠI ĐĂNG KHOA rồi còn TIỂU ĐĂNG KHOA kế tiếp luôn nữa !

ĐĂNG CAO 登高 : là Leo lên trên cao, là Leo lên Núi. Tiết Đăng Cao là ngày mừng 9 tháng 9 Âm lịch, còn gọi là Tiết Trùng Cửu 重九 hay Trùng Dương 重陽. Sau khi thu hoạch mùa màng xong, thì Đăng Cao để tảo mộ cúng bái để tạ ơn ông bà tổ tiên. Dân vùng cao, những vùng đất bằng dùng để trồng trọt, nên mồ mả ông bà đều chôn cất ở trên núi.

ĐĂNG ĐỒ 登途 : là Lên Đường, nghĩa như ĐĂNG LỘ 登路, ĐĂNG TRÌNH 登程, trong Chinh Phụ Ngâm Khúc, tả lúc người Chinh phụ nhớ chồng có đoạn :

*Thuở ĐĂNG ĐỒ, mai chưa dạn gió,
Hỏi ngày về, chỉ độ đào bông.
Nay đào đã luyến gió Đông,
Phù dung lại đã bên sông bơ phờ.*



Thuở Đấng Đồi của... Chinh Phu

Tiểu Đấng Khoa

- * PHÁT 發 : là Phát ra, là Phất lên, là Mọc lên. Như :
 PHÁT LƯƠNG 發糧 : là Phát lương, người Hoa gọi là Xuất Lương.
 PHÁT TÀI 發財 : là Phất lên vì có nhiều tiền. KHAI TRƯỞNG
 HỒNG PHÁT 開張鴻發 là chữ PHÁT này. PHÁT TƯỚNG 發相, PHÁT
 PHÚC 發福, PHÁT LỘC 發祿 ... đều là chữ PHÁT với ý nghĩa là
 Phất lên này.

Trong Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Hữu ý tài hoa hoa bất PHÁT, 有意栽花花不發,

Vô tâm tháp liễu liễu thành âm. 無心插柳柳成蔭。

Có nghĩa :

Có ý trồng hoa, nhưng hoa không MỌC LÊN.

Vô tình cắm nhánh liễu xuống đất, thì liễu lại mọc xanh om.

Câu trên dùng để chỉ : Nhiều khi ta cố ý bỏ công sức để làm một việc gì đó, nhưng lại không có kết quả. Lại có lúc chỉ vô tình làm chơi chơi thôi, không mong đợi, mà lại cho kết quả thật tốt.

Một câu đối rất hay, vừa thanh vừa tục về tài tử giai nhân như sau :

Tài lang ngọc dẫn tam canh PHÁT, 才郎玉筍三更發,

Mỹ nữ đào hoa bán dạ khai. 美女桃花半夜開。

Có nghĩa :

* THANH :

Chàng là tài tử quý như là măng tre ngọc, mọc lên lúc canh ba.

Nàng là mỹ nữ đẹp như đóa hoa đào, nở ra lúc nửa đêm.

* TỤC :

" Cây măng ngọc " của chàng tài tử, phát lên lúc canh ba. và...

" Đóa hoa đào " của nàng mỹ nữ thì nở ra lúc nửa đêm !

3. BỘ CAM 甘 :

CAM 甘 : là NGỌT. Đây là chữ mượn Tượng Hình để Chỉ Sự theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn và kim Văn Đại Triện đều có vẽ một vạch ngang ở trong miệng, ý là vật gì đó có thể ngậm trong miệng được thì là vật ngon vật ngọt . Nên CAM 甘 là NGỌT, nghĩa phát sinh là Cam Tâm, Cam Chiu, là Chấp Nhận, như ta thường nói là : CAM TÂM TÌNH NGUYỆN 甘心情願, chớ không có ai ép buộc gì cả ! (Câu này người Hoa nói là TÂM CAM TÌNH NGUYỆN 心甘情願).

ĐỒNG CAM CỘNG KHỔ 同甘共苦 : là Cùng Ngọt Cùng Đắng với nhau. Ta nói là : Cùng nhau Chia Ngọt Xẻ Bùì. Nhắc đến " Ngọt Bùì " lại nhớ đến 2 câu thơ của Nữ sĩ Hồ Xuân Hương trong bài " Khóc chồng làm Thầy Thuốc " là :

... Ngọt bùì thiếp nhớ mùi Cam thảo,
Cay đắng chàng ơi vị Quế chi !....

CAM LỘ 甘露 : là Những giọt sương ngọt, chỉ Loại nước trong Tịnh bình của bà Quan Âm có thể cứu khổ cứu nạn, cải tử hồi sinh... Trong Tăng Quảng Hiền Văn cũng có câu :

Khát thời nhất trích như CAM LỘ, 渴時一滴如甘露,
Tuý hậu thêm bôi bất như vô ! 醉後添杯不如無 !

Có nghĩa :

Lúc khát thì một giọt nước cũng quý như là nước CAM LỘ vậy.

Sau khi say rồi (đã uống tới đã chứng rồi !) có uống thêm một ly nữa thì cũng như không mà thôi !



TĂNG QUẢNG HIỀN VĂN

KHỔ TẬN CAM LAI 苦盡甘來 : là Cái Khổ đến tận cùng rồi thì Cái Ngọt sẽ đến mà thôi. Ta nói là " Hết cơn bĩ cực, đến hồi thái lai " !

Tiêu biểu cho bộ CAM 甘 có chữ :

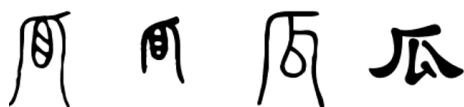
ĐIỀM 甜 (𥄎) : là NGỌT. Có 2 hình thức chữ viết như đã trình bày. Ta có từ kép CAM ĐIỀM 甘甜 : là Ngọt Ngào.

ĐIỀM NGÔN MẬT NGỮ 甜言蜜語 : Ta nói là " Lời ngon tiếng ngọt".

TOAN ĐIỀM KHỔ LẠP 酸甜苦辣 : là Chua Ngọt Đắng Cay. Ta nói là : Cay Đắng Ngọt Bùì đều đủ cả !

4. BỘ QUA 瓜 :

QUA 瓜 : là DƯA. QUA 瓜 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Kim Văn, Đại Triện, Tiểu Triện đều là hình tượng của loại dây leo kết trái treo tròn tròn ở giữa. Nên, QUA 瓜 là DƯA, là BÍ ... như :

TÂY QUA 西瓜 : là Dưa Hấu, còn gọi là HỒ QUA 胡瓜 do Trương Khiên đời Hán mang từ xứ Hồ ở tận vùng Tây Vực về bằng "Con Đường Tơ Lụa".

ĐÔNG QUA 冬瓜 : là Trái Bí Đao.

NAM QUA 南瓜 : là Trái Bí Rợ.

QUA PHÂN 瓜分 : là Bị chia ra thành từng phần nhỏ như là Dưa bị xắt ra từng mảnh vụn .

QUA QUẢ 瓜果 : là Dưa và Trái, là từ chỉ chung TRÁI CÂY.

QUA TỬ 瓜子 : là Hạt Dưa. QUA TỬ DIỆN 瓜子面 : là Mặt hạt dưa. Ta nói là "Mặt Trái Xoan".

QUA ĐIỀN LÝ HẠ 瓜田李下 : là Trên ruộng Dưa và Dưới cây Lý. Là Thành Ngữ chỉ những nơi dễ bị người khác nghi ngờ nhất. Đi trên ruộng dưa thì không được cúi xuống sửa giày, sợ người ta nghi ngờ mình hái trộm dưa, còn đứng phía dưới cây lý cây mận thì không nên sửa nón, sửa mũ, sợ người ta nghi ngờ mình hái trộm lý, hái trộm mận.



QUA ĐIỀN LÝ HẠ 瓜田李下

Có tất cả 10 chữ được ghép bởi bộ QUA 瓜. Tiêu biểu có chữ :

HỒ 瓠 : là BẦU. HỒ QUA 瓠瓜 : Trái Bầu. HỒ TỬ 瓠子 : Hạt Bầu.

BIỆN 瓣 : là Những Cánh hoa hay những mảnh tách đôi của hạt. Ngoài chữ BIỆN 瓣 là Cánh Hoa này ra, ta còn có 4 chữ BIỆN nữa :

BIỆN 辨 : Bộ ĐAO 刂 ở giữa, nên BIỆN này là Phân hai rạch ròi, ta có từ BIỆN BIỆT 辨别 : là Phân biệt một cách rõ ràng.

BIỆN 辯 : có Bộ NGÔN 言 là Lời Nói ở giữa, nên BIỆN này là BIỆN LUẬN 辯論, là Hùng biện 雄辯, là Tranh Biện 爭辯 ...

BIỆN 辮 : có Bộ MỊCH 系 là Sợi Tơ ở giữa, nên BIỆN này là Cái Bím Tóc, người Miền Nam gọi là Thắt Bính. BIỆN TỬ 辮子 : là từ kép của Cái Bím Tóc, Cái Bính tóc.

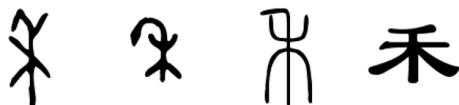
BIỆN 辦 : có Bộ LỰC 力 là Sức ở giữa, nên BIỆN này có nghĩa là bỏ công sức ra để LÀM. Ta có từ BIỆN PHÁP 辦法 : là Cách Làm. Trong Truyện Kiều tả lúc Vương Viên Ngoại đi mừng thọ "Ngoại Gia", Cụ Nguyễn Du đã viết như sau :

*Ngày vừa sinh nhật ngoại gia,
Trên hai đường dưới cùng là hai em.
Tưng bừng sắm sửa áo xiêm,
BIỆN dâng một lễ, xa đem tấc thành !*

BIỆN dâng một lễ : là LÀM một mâm lễ vật để dâng lên.

5. BỘ HÒA 禾 :

HÒA 禾 : là Cây LÚA. Nói chung HÒA 禾 là từ chỉ chung các loại cây Ngũ Cốc. HÒA là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết sau đây :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn, Kim Văn cho đến Đại Triện đều giống như hình của cây lúa, cây bắp... đang trổ cờ rủ nhánh bông trên đầu xuống một bên. Nên HÒA 禾 là loại cây ngũ cốc nói chung, là Cây Lúa nói riêng. Ta thường hay nghe câu nói của ông bà ngày xưa như sau :

Học giả như HÒA như đạo, 學者如禾如稻,
Bất học giả như cỏ như thảo ! 不學者如稿如草 !

Có nghĩa :

Người có học thì như cây lúa, như hạt lúa.

Người không có học thì như rơm, như cỏ !

Tất cả có 185 chữ được ghép bởi bộ HÒA 禾 này, tiêu biểu nhất là chữ :

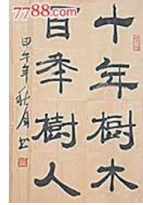
ĐẠO 稻 : là Hạt Lúa, mà cũng là Cây Lúa nữa. Ngạn ngữ xưa của Trung Hoa có câu :

Nhất niên tho ĐẠO, 一年樹稻,
Thập niên thọ mộc, 十年樹木,
Bách niên Thọ nhơn. 百年樹人。

Có nghĩa :

Vì lợi ích của ...

Một năm thì trồng LÚA,
Mười năm thì trồng cây,
Trăm năm thì trồng người !



Thập niên thụ mộc, 十年樹木，
Bách niên thụ nhân. 百年樹人。

THỌ NHƠN 樹人 : là Trồng Người, tức là Gầy Dựng nên, Đào Tạo nên một thế hệ con người theo tiêu chuẩn yêu cầu của xã hội. Ta nhớ lại ngày xưa, ở Việt Nam có rất nhiều trường học do Hoa kiều lập nên lấy tên là THỌ NHƠN, như ở Đà Nẵng, Cần Thơ

Tiêu biểu cho bộ HÒA 禾 còn có chữ :

THU 秋 (𦵏) : là Mùa THU. Đây là chữ Hội Ý được ghép bởi bộ HÒA 禾 là Cây Lúa và bộ HỎA 火 là Lửa (HÒA 禾 và HỎA 火 có thể thay đổi thứ tự, đặt trước hay đặt sau gì cũng được, nhưng thường thì HÒA trước HỎA sau 秋). MÙA mà bông lúa chín đỏ rực như lửa, đó là MÙA THU và cũng là mùa Thu Hoạch nông phẩm của nông dân ngày xưa, khi mỗi năm chỉ trồng có một vụ mùa.

THU cũng là mùa của thi nhân, ta thấy trong bài "Cảm Thu, Tiễn Thu" của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu bao gồm đủ cả THU PHONG, THU SƯƠNG, THU NGUYỆT, THU DIỆP, THU GIANG ... trong các câu mở đầu của bài thơ

Từ vào thu đến nay:

Gió thu hiu hắt, (Thu Phong 秋風)

Sương thu lạnh, (Thu Sương 秋霜)

Trăng thu bạch, (Thu Nguyệt 秋月)

Khói thu xây thành. (Thu Yên 秋煙)

Lá thu rơi rụng đầu ghềnh (Thu Diệp 秋葉)

Sông thu đưa lá bao ngành biệt ly....(Thu Giang 秋江)

Trong Kiều cũng không thiếu cảnh mùa thu với ...

Long lanh đáy nước in trời,

Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng !

hoặc như :

... Nàng thì dậm khách xa xăm,

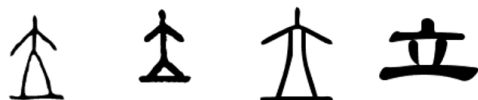
Bạc phao cầu giá đen gằm ngàn mây.

Vi lô san sát hơi may,

Một trời thu để riêng ai một người !

6. BỘ LẬP 立 :

LẬP 立 : là ĐỨNG. Chữ Tượng Hình, được hình thành theo lối Chỉ Sự diễn tiến hình vẽ rất tượng hình như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Kim Văn, Đại Triện, Tiểu Triện đều là hình tượng của một con người đang đứng hiên ngang chàng hảng trên mặt đất, làm ta nhớ đến thành ngữ ĐỈNH THIÊN LẬP ĐỊA 頂天立地 là " Đội Trời Đạp Đất ở đời " như Từ Hải trong truyện Kiều vậy !

* Ngoài nghĩa ĐỨNG ra, LẬP 立 còn có nghĩa là LÀM RA, như :

THIỆT LẬP 設立 : là Làm ra, là Gầy dựng nên.

KIẾN LẬP 建立 : là Tạo dựng nên, cũng như Thiết Lập.

* LẬP còn có nghĩa bày tỏ chí khí của mình, như :

LẬP THÂN 立身, LẬP CHÍ 立志, LẬP Ý 立意 ...

* LẬP còn biểu thị sự tồn tại, sinh tồn của mình, như :

TỰ LẬP 自立, ĐỘC LẬP 獨立 : là Tự mình đứng vững mà không cần phải tựa dẫm vào người khác., thế lực khác.

* LẬP là Liền Ngay, Tức Khắc, như : LẬP TỨC 立即, LẬP ĐỊA 立地 ... Như trong câu kệ :

Phóng hạ đồ đao, 放下屠刀,

LẬP ĐỊA thành Phật. 立地成佛。

Có nghĩa :

Bỏ con dao sát sanh xuống, là có thể thành Phật ngay nơi đó tức thì !



Phóng hạ đồ đao, LẬP ĐỊA thành Phật.

Tiêu biểu cho bộ LẬP 立 có chữ :

ĐOAN 端 : là Ngay Ngắn, là Đàng Hoàng. Như :

ĐOAN CHÁNH (CHÍNH) 端正 : là Ngay ngắn, không thiên lệch méo mó.

ĐOAN TRANG 端莊 : là Đàng Hoàng, là Nết Na Thuỳ Mị, cùng nghĩa với Đoan Chính. Trong Truyện Kiều sau khi đờn cho Kim Trọng nghe, và sau khi " Sóng tình dường đã xiêu xiêu, Xem trong âu yếm có chiều lả lơi ". Kiều đã năn nỉ Kim rằng :

... Vội chi liễu ép hoa nài,

Còn thân ắt hẳn đền bồi có khi !
 Nên Kim mới ...
Thấy lời ĐOAN CHÍNH dễ nghe,
Chàng càng thêm nể thêm vì mười phân !

ĐOAN NGỌ 端午 hay ĐOAN DƯƠNG 端陽 là ngày Lễ Tết giữa năm, ngày Mừng 5 tháng 5 Âm lịch.

ĐOAN còn có nghĩa là ĐẦU MỐI, như SỰ ĐOAN 事端 : là Đầu mối của sự việc, là Nguyên Nhân của sự việc.

ĐA ĐOAN 多端 : là Nhiều Đầu, Nhiều Mối, không biết đâu mà lường. Ta có các thành ngữ như :

TÁC ÁC ĐA ĐOAN 作惡多端 : là Làm nhiều điều ác độc không biết đâu mà kể cho hết.

QUỲ KẾ ĐA ĐOAN 詭計多端 : là Có rất nhiều quỷ kế không biết đâu mà đề phòng.

BIẾN HÓA ĐA ĐOAN 變化多端 : là Biến hoá vô cùng không biết đâu mà lường trước được.



7. BỘ MÂU 矛 :

MÂU 矛 : là Một loại Vũ Khí ngày xưa dùng để tấn công. Đây là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Theo Kim Văn là hình vẽ của một loại vũ khí đầu có 2 ngạnh, cán dài, đến Đại Triện lại thêm những phần phức tạp ở đằng đầu cho dễ sát thương, và khi đến Tiểu Triện thì các phần được đơn giản hóa bằng các nét cong và thẳng.



Mâu



Xà Mâu

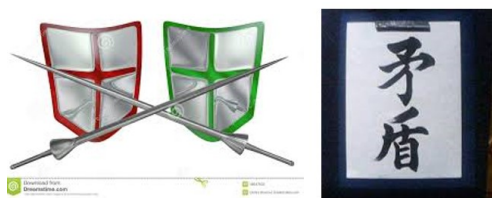
XÀ MÂU 蛇矛 : là Loại Mâu có đầu uốn lượn cong như mình con rắn để tăng thêm sự sát thương khi đâm trúng đối phương.

Nói đến MÂU 矛 thì phải nhắc đến THUẦN 盾. Trích bài 12 :

.... MÂU 矛 là vũ khí để đâm, và THUẦN 盾 là cái Mọc để đỡ. Theo tích sau đây :

Theo sách Hàn Phi Tử - chương Nan Nhất : Có người ra chợ bán Mâu, rao rằng Mâu của ông ta rất bén nhọn, bất cứ vật gì cứng tới đâu cũng có thể đâm lủng được. Hôm sau, ông ta lại mang ra bán một cái Thuần, và lại rao rằng : Thuần này rất cứng chắc, không có vật bén nhọn nào có thể đâm lủng được. Có người hỏi ông rằng : Thế lấy cây Mâu hôm qua của ông có thể đâm lủng được cái Thuần này hay không ?!. Người bán MÂU và THUẦN cứng họng không trả lời được. Mối hay, hai sự việc cực đoan thì không thể song hành tồn tại với nhau ! Cho nên...

MÂU THUẦN 矛盾 : là Hai hoặc nhiều sự việc trái ngược hẳn nhau, không thể nào tồn tại song song với nhau được.



TỰ TƯƠNG MÂU THUẦN 自相矛盾

TỰ TƯƠNG MÂU THUẦN 自相矛盾 : là thành ngữ chỉ 2 sự việc trái ngược hẳn nhau cùng xảy ra cùng lúc với cùng một người hoặc cùng một hoàn cảnh, tình huống.

DĨ TỬ CHI MÂU, CÔNG TỬ CHI THUẦN 以子之矛，攻子之盾 : là " Lấy cây mâu của ông để tấn công cái thuẫn của ông ", như ta thường nói là " Lấy gậy của ông để đập lưng của ông " vậy !

Tiêu biểu cho bộ MÂU 矛 có chữ :

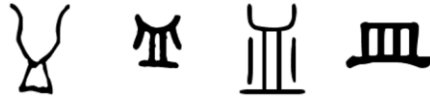
CĂNG 矜 : là Thương Xót. Như CĂNG TÍCH 矜惜, CĂNG MÃN 矜憫, CĂNG LÂN 矜憐, CĂNG TUẤT 矜恤 ... đều có nghĩa là Xót Thương.

CĂNG là Thương Xót, nhưng nếu Mình thương xót Mình, thì sẽ trở nên tự cao tự đại, ta có từ : TỰ CĂNG 自矜 : Nghĩa như Tự Kiêu 自驕.

KIÊU CĂNG 驕矜 : là Kiêu Ngạo chẳng coi ai ra gì cả !

8. BỘ MÃN 𠂔 : Còn đọc là MÃNH.

MÃN 𠂔 : là Dụng cụ dùng để đựng, thường là đồ nung, đồ gốm, là chữ Tượng Hình, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn cho đến Kim Văn Đại Triện, Tiểu Triện đều là hình tượng của một dụng cụ dùng để đựng, thường dùng ở trong nhà như : OẢN 碗 là Chén 、ĐIỆP 碟 là Dĩa 、BÔI 杯 là Ly 、BÀN 盤 là Mâm Ta phân biệt 2 từ :

MẶN KHÍ 皿器 : Chỉ chung Dụng cụ dùng để Đựng.

MẶN KIM 皿金 : Chỉ riêng Dụng cụ dùng để Đựng được làm bằng Kim Loại.

Tất cả có 49 chữ được tạo bởi bộ MẶN này, tiêu biểu là :

MINH 盟 : Vốn nghĩa là cái chậu đựng máu trâu ngày xưa khi cắt huyết ăn thề, nên MINH 盟 : là Lời Thề nguyện, Lời Ước Hẹn. Bây giờ là những Hiệp Ước, MINH ước Bắc Đại Tây Dương là chữ MINH này. Ta có các từ tương tự như : ĐỒNG MINH 同盟, LIÊN MINH 聯盟 ...

HẢI THỆ SƠN MINH 海誓山盟 : là Thề non hẹn biển.

THÀNH HẠ YÊU MINH 城下邀盟 : là Hẹn ra dưới thành để thề thốt ước hẹn với nhau về việc binh : Hòa hay Chiến hay Liên hợp như thế nào đó.

Trong Truyện Kiều, ta thấy Hồ Tôn Hiến đã lừa Từ Hải đầu hàng, và Từ đã nhẹ dạ nghe theo :

*Tin lời THÀNH HẠ YÊU MINH,
Ngọn cờ ngơ ngác, trống canh trể tràng.*



Thành hạ yêu minh : Minh ước dưới thành

VU 盂 : là dụng cụ hình ống miệng tròn, như THUY 水盂 : là Cái Bình Đựng Nước. ĐÀM VU 痰盂 : là Cái Ống Nhổ để khạc đàm.

BỒN 盆 : là Cái Thau, Cái Chậu, như DIỆN BỒN 面盆 : là Cái Thau Rửa Mặt. HOA BỒN 花盆 : là Cái Chậu trồng Bông.

VU LAN BỒN 盂蘭盆 : Còn gọi là VU LAN BỒN HỘI 盂蘭盆會 hay VU LAN THẮNG HỘI 盂蘭勝會. Căn cứ theo ghi chép của " Phật Thuyết Vu Lan Bồn Kinh 佛說盂蘭盆經 ", Vu Lan Bồn 盂蘭盆 là (ullambana) Tiếng Phạn là उल्लम्बन , Nghĩa gốc của VU LAN là " Treo Ngược ", BỒN là " Cái Chậu ", nên VU LAN BỒN 盂蘭盆 là: Cái Chậu dùng để đựng đầy ngũ quả bách vị để cúng dường Phật Đà và Tăng Lữ để cùng cứu khổ cứu nạn cho chúng sinh bị treo ngược dưới địa ngục Âm Phủ được siêu sinh hóa kiếp.

VU LAN BỒN theo PHẬT GIÁO 佛教 là ngày rằm tháng 7 Âm lịch, ngày xá tội vong nhân, thí thực cho cô hồn ngạ quỷ, nhưng theo ĐẠO GIÁO 道教 ngày rằm tháng 7 gọi là Tiết Trung Nguyên, là ngày đản sinh của Địa Quan Đại Đế 地官大帝, nên có lễ tế đất đai và cúng bái người chết, còn theo NHO GIÁO 儒教 thì là mùa thu hoạch, nên con cháu cúng tế ông bà tổ tiên. Kết hợp Tam Giáo và các tục lệ dân gian lại, nhưng nhộn nhịp nhất vẫn là hoạt động của các chùa chiền trong lễ hội Vu Lan với sự tích Mục Kiền Liên cứu mẹ 目犍連救母.

Mục-Kiền-Liên (tiếng Pali : Moggallāna; Tạng ngữ: མཐོག་ལག་ལྷི་བུ་, Hán tự : 目犍連; tên Latinh hóa : Maudgalyayana, Mahāmoggallāna hay Mahamaudgalyayana) hay gọi tắt là Mục-Liên (目連) (Sinh khoảng năm 568 - mất khoảng năm 484 trước Công nguyên ở nước Magadha, nay thuộc miền Bắc Ấn Độ) là một vị Tỳ-kheo của Phật giáo trong thời kỳ Phật Thích-Ca Mâu-Ni tại thế. Cùng với tôn giả Xá-Lợi-Phất 舍利弗, Mục-Kiền-Liên là một trong 2 đệ tử hàng đầu của Phật Thích-Ca. Ông đã đắc quả A-la-hán và trở nên nổi tiếng là bậc "Thần thông đệ nhất" (Manda Galyayana) trong hàng Thanh văn đệ tử của Đức Phật.

Theo truyền thuyết Phật giáo Bắc Tông, Mục-Kiền-Liên được cho là đã tu luyện thành công nhiều phép thần thông qua đó biết mẹ mình đang lâm kiếp ngạ quỷ; ông hỏi Phật Tổ về cách cứu mẹ.

Phật dạy rằng:

" Dù ông thần thông quảng đại đến đâu cũng không đủ sức cứu mẹ ông đâu. Chỉ có một cách nhờ hợp lực của chư tăng khắp mười phương mới mong giải cứu được. Ngày rằm tháng bảy là ngày thích hợp để vận động chư tăng, hãy sắm sửa lễ cúng vào ngày đó "

Theo lời Phật, mẹ ngài được giải thoát. Phật cũng dạy rằng chúng sanh ai muốn báo hiếu cho cha mẹ cũng theo cách này (Vu Lan Bồn Pháp 盂蘭盆法).

Từ đó ngày lễ VU LAN ra đời.



Lễ hội Vu Lan với sự tích Mục Liên cứu mẹ.

Như thường lệ ...

Để kết thúc cho bài học hôm nay, xin mời tất cả cùng đoán một chữ với câu đố sau đây :

一邊綠，一邊紅。 Nhất biên lục, nhất biên hồng,
一邊喜雨，一邊喜風。 Nhất biên hỉ vũ, nhất biên hỉ phong.

喜風就怕雨，
喜雨就怕蟲！

Hỉ phong tựu phạ vũ,
Hỉ vũ tựu phạ trùng !

Có nghĩa :

Một bên màu **xanh**, một bên màu **đỏ**.

Một bên thích mưa, một bên thích gió. Nhưng...

Bên thích gió thì sợ mưa,

Bên thích mưa thì sợ bộ !

Tất cả những câu trên cùng để đoán MỘT chữ đã có đề cập đến trong bài học trên.

Hẹn gặp lại trong bài kế tiếp về các bộ 5 nét tt !

CHỮ NHỎ ... DỄ HỌC

Bài 17

Các bộ 5 nét (tt)

母 目 疒 𠂔 皮 生 石 矢

示 田 玄 穴 疋 业 用 玉

Trước khi học bài mới, ta giải đáp câu đố của bài học trước nhé !

一邊綠，一邊紅。	Nhất biên lục, nhất biên hồng,
一邊喜雨，一邊喜風。	Nhất biên hỉ vũ, nhất biên hỉ phong.
喜風就怕雨，	Hỉ phong tựu phạ vũ,
喜雨就怕蟲！	Hỉ vũ tựu phạ trùng !

Có nghĩa :

Một bên màu xanh, một bên màu đỏ.

Một bên thích mưa, một bên thích gió. Nhưng...

Bên thích gió thì sợ mưa,

Bên thích mưa thì sợ bọ !

GIẢI ĐÁP :

Bên màu xanh là bộ **HOÀ** 禾, Bên màu đỏ là bộ **HỎA** 火.

Bên thích mưa là **CÂY LÚA**, Bên thích gió là **LỬA**.

LỬA thích gió nhưng sợ mưa, còn ...

CÂY LÚA thích mưa thì sợ bọ !

Ghép bộ **HÒA** 禾 là Cây Lúa với bộ **HỎA** 火 là Lửa lại với nhau, thì ta có chữ **THU** 秋 là Mùa Thu. Mùa Lúa Chín, mùa của Thu Hoạch, mùa của hoa Cúc nở vàng cả núi đồi, mùa của Rượu Cúc với " Thu ẩm hoàng hoa tửu 秋飲黃花酒 " và vui với niềm vui ở ẩn của Đào Tiềm để cùng nhau :

採菊東籬下， Thái cúc đông ly hạ,

悠然見南山。 Du nhiên kiến nam sơn.

Có nghĩa :

Hải hoa cúc ở bờ rào phía đông, và xa xa thấy ngọn núi phía nam mờ mờ như ẩn như hiện ở chân trời.



Thái cúc đông ly hạ

9. BỘ MẪU 母 :

MẪU 母 : là Mẹ. MẪU là chữ dùng Tượng Hình để Chỉ Sự theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Thư Giáp Cốt Văn Đại Triện Tiểu Triện Lệ



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Kim Văn đều là hình tượng ẻo ẻả của một cô gái Tượng Hình của chữ NỮ 女 được chấm thêm 2 chấm ở phía trên tượng trưng cho 2 cái vú để nuôi con, nên NỮ 女 bây giờ đã thành MẪU 母 là Mẹ. Từ Đại Triện đến Tiểu Triện dần dần hình thành chữ viết cho đến Lệ Thư thì như chữ viết của ngày hôm nay : 母.

MẪU 母 là MẸ, là MẪU THÂN 母親, là HIỀN MẪU 賢母, là TỪ MẪU 慈母, là HUYỀN ĐƯỜNG 萱堂 ...

MẪU còn dùng để gọi những Nữ Trưởng Bối như : THÚC MẪU 叔母 (Thiếu), BÁ MẪU 伯母 (Bác Gái), CÔ MẪU 姑母 (Chị em gái của Ba), DI MẪU 姨母 (Chị em gái của Má) , CỬU MẪU 舅母 (Mợ : Vợ của Cậu) ...

MẪU còn dùng để chỉ con Cái, con Mái, như : MẪU KÊ 母雞 : là Con Gà Mái, MẪU TRƯ 母豬 : là con Heo Nái...

MẪU còn dùng để chỉ những sự vật sự việc gốc, như : MẪU SỐ 母數 (Số gốc của một Phân số), MẪU HIỆU 母校 (là Trường Mẹ, Trường gốc), MẪU QUỐC 母國 (Nước Mẹ, là Tổ Quốc), HÀNG KHÔNG MẪU HẠM 航空母艦 (Chiến Hạm Mẹ có cả sân bay trên đó)...

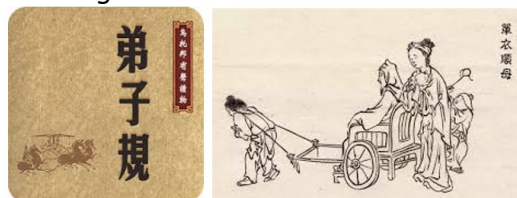
MẪU HỆ 母系 : là Theo cái hệ thống gia phả của dòng họ bên mẹ. Chế Độ Mẫu Hệ là Chế Độ lấy dòng họ Mẹ làm dòng chính.

MẪU LÃO HỔ 母老虎 : Ta không gọi là Con Cọp Mẹ, mà gọi là Con Cọp CÁI. Từ dùng để chỉ những người đàn bà hung dữ.

MẪU DẠ XOA 母夜叉 : Chỉ những người đàn bà xấu xa dữ dằn, cũng dùng để chỉ những người đàn bà bản lãnh nhưng hung ác.

MẪU TẠI NHẤT TỬ HÀN, MẪU KHỨ TAM TỬ ĐƠN 母在一子寒, 母去三子單 : là " Mẹ ở, thì chỉ có một đứa con bị lạnh, nhưng mẹ đi rồi, thì ba đứa đều phải chịu cô đơn lạnh lẽo ". Đó là lời nói của Mẫn Tử Khiên, một trong " Nhị Thập Tứ Hiếu " mà Cụ Lý Văn Phúc đã diễn nôm rất hay là :

*Mẹ còn chịu một thân đơn,
Mẹ đi luống để cơ hàn cả ba !*



Quyển ĐỆ TỬ QUY và MẪN TỬ KHIÊN

MẪN TỬ KHIÊN 閔子騫 là người nước Lỗ thời Xuân Thu (770-476 TCN), là học trò của đức Khổng Tử, rất nổi tiếng vì đức hạnh hơn người. Khổng Tử từng ngợi khen ông rằng: " Mẫn Tử Khiên, thật hiếu thảo lắm !". Tích của ông có ghi trong quyển " ĐỆ TỬ QUY " do Khổng Tử biên soạn.

Mẹ Mẫn Tử Khiên chết sớm. Cha ông đi bước nữa và sinh thêm được 2 người con trai. Ông rất kính trọng và chăm sóc cha cùng người mẹ kế, nhưng mẹ kế không thương yêu, còn thường xuyên ngược đãi ông. Mùa đông giá rét , bà ta cho 2 người em trai ông mặc áo bông dày ấm áp, còn ông chỉ được mặc mỗi chiếc áo khoác đơn bằng hoa lau vốn không cách nào giữ ấm được.

Một ngày đông nọ, cha Tử Khiên có việc đi ra ngoài, sai ông đẩy xe. Nhưng vì rét run, tay không cầm nổi càng xe, nên để xe bị ngã. Cha ông

giận, tưởng ông biếng nhác, trách mắng và lấy roi đánh ông. Lúc ấy chiếc áo khoác bị rách, hoa lau bên trong bay ra, đến khi đó người cha mới biết rằng Tử Khiên đã bị mẹ kể ngược đãi.

Cha Tử Khiên quay về nhà, muốn đuổi người mẹ kể đi vì cho là bà ta quá tàn nhẫn. Mẫn Tử Khiên quỳ xuống cầu xin cha tha thứ cho kể mẫu. Ông bật khóc và nói: " Mẹ ở lại thì chỉ mình con chịu lạnh, nhưng nếu mẹ đi rồi, thì cả 3 đứa con đều sẽ phải cô đơn lạnh lẽo cả !". Cha ông vô cùng cảm động và nghe theo lời thỉnh cầu của ông, không đuổi người mẹ kể đi nữa. Người mẹ kể nghe ông nói thế, hết sức hối hận và cảm động. Thế là từ đó về sau bà cũng thương yêu ông như thương yêu con ruột của mình vậy.

Có tất cả 5 chữ được ghép bởi bộ MẪU, tiêu biểu nhất là chữ :

DỤC 毓 : Đây cũng là chữ dùng Tượng Hình để Hội Ý theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn bên trái là hình tượng của một người đang đứng đưa móng về phía bên phải, bên phải là hình của một đứa bé lộn ngược đầu như vừa mới được sinh ra. Đến Kim Văn thì hình người bên trái được đổi thành chữ MẪU 母. Nên DỤC 毓 là Sinh Dục 生毓, là được sinh ra. Đến Tiểu Triện thì chữ TỬ 子 được nâng cao lên ngang tầm với chữ MẪU 母 và bên dưới lại có thêm 3 vạch tượng trưng cho thực phẩm của mẹ dứt cho ăn. Nên DỤC là Dưỡng Dục 養毓, là Nuôi Nấng. Một hình thức khác thông dụng hơn của chữ DỤC 毓 này là 育.

Ta thường gặp chữ DỤC 育 với hình thức thông dụng này hơn, như : GIÁO DỤC 教育, THỂ DỤC 體育, ĐỨC DỤC 德育, TRÍ DỤC 智育, MỸ DỤC 美育 ...

10. BỘ MỤC 目 :

MỤC 目 : là Con MẮT. Đây cũng là chữ Tượng Hình tiêu biểu nhất của chữ Nho theo diễn tiến như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn cho đến Kim Văn Đại Triện đều là hình tượng tiêu biểu của con Mắt. Đến Tiểu Triện thì hình Con Mắt được xoay đứng lên cho giống chữ viết và đến Lệ Thư thì chữ MỤC 目 đã hoàn chỉnh cho đến hiện nay.

MỤC 目 là mắt, là " Cửa sổ của Tâm hồn ", là điểm thu hút nhất trên khuôn mặt, nên nghĩa phát sinh của MỤC 目 là Cái Điểm Ngắm mà ta nhắm đến, Cái hồng tâm ở trên bia bắn, từ đó ta có từ MỤC ĐÍCH 目的, MỤC TIÊU 目標 ...

MỤC còn là Cái Tiêu Đề giúp người ta tìm kiếm cho dễ, như : MỤC LỤC 目錄, DANH MỤC 名目, ĐIỀU MỤC 條目 ...

MỤC Còn chỉ người đứng đầu, thủ lĩnh, như ĐẦU MỤC 頭目

Hai người bạn thân, hai vợ chồng ... bất hòa, trở nên thù nghịch nhau, ta gọi là " Trở Mặt với nhau ", nhưng người Hoa gọi là " Trở Mắt với nhau " với từ PHẢN MỤC 反目, và thành ngữ : PHẢN MỤC VÔ TÌNH 反目無情 : là Trở mặt nhau rồi không còn tình nghĩa gì nữa cả !

Có tất cả 238 chữ được ghép bởi bộ MỤC 目, tiêu biểu có :

MANH 盲 : là MÙ. Đây là chữ Hội Ý gồm có bộ VONG 亡 là Chết ở trên, MỤC là Mắt ở dưới, với ý là : CON MẮT CHẾT. Nên, MANH là Không thấy đường. Từ kép là MANH MỤC 盲目 là Mù mắt, Mù lòa.

MANH TÔNG 盲從 : là Đi theo ai, làm theo ai một cách Mù Quáng.

MANH ĐỘNG 盲動 : là Hành động một cách Mù Quáng. Thấy người khác làm thì làm theo mà không biết tại sao phải làm như thế.

VĂN MANH 文盲 : là Mù về Văn tự, ta nói là Mù Chữ, là Dốt.

Ta có các thành ngữ sau :

MANH NHÂN MÔ TƯỢNG 盲人摸象 : Ta nói là Người Mù Sờ Voi.

MANH MỤC TUYỂN TRẠCH 盲目選擇 : là Chọn lựa một cách mù Quáng, nên
MANH HÔN 盲婚 : là Hôn nhân mù quáng.

Tiêu biểu cho bộ MỤC còn có chữ :

HẠT 瞎 : là ĐUI. Cũng là chữ Hội Ý, được ghép bởi bộ MỤC 目 là Mắt ở bên trái và chữ HẠI 害 ở bên phải, với Hội Ý là CON MẮT BỊ HẠI, Nên HẠT 瞎 là Con Mắt ĐUI. Ta có từ :

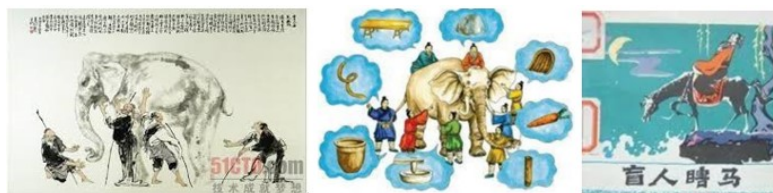
HẠT TỬ 瞎子 : là Thằng Đui.

HẠT THUYẾT 瞎說 : là Nói Càn, nói mà không có căn cứ.

HẠT XUY 瞎吹 : là Nói dóc mà không có căn. Dóc tổ !

HẠT CUỒNG 瞎逛 : là Đi lòng vòng không có mục đích.

MANH NHÂN HẠT MÃ 盲人瞎馬 : là Người thì Mù còn Ngựa thì Đui. Thành ngữ có xuất xứ từ " Thế Thuyết Tân Ngữ " của Lưu Nghĩa Khánh đời Nam Tống, khi bàn về những tình huống nguy hiểm nhất mà con người có thể gặp phải, với câu nói : "Manh nhân kỵ hạt mã, Dạ bán lâm thâm trì. 盲人騎瞎馬,夜半臨深池." Có nghĩa : " Người mù cỡi ngựa đui, nửa đêm đi đến bên ao nước sâu ", là tình huống vô cùng nguy hiểm, có thể chết người trong nháy mắt !



Người mù sờ voi và MANH NHÂN HẠT MÃ

11. BỘ TẬT 疒 : Bộ này còn được đọc là NẠCH.



TẬT 疒 : là BỆNH. Động từ có nghĩa là Dựa Dẫm. Ta có chữ TẬT 疾 đủ nét và chữ BỆNH đủ nét như thế này 病. Từ TẬT BỆNH 疾病 là chỉ chung tất cả những Bệnh Tật mà con người mắc phải.

Có tất cả 228 chữ thuộc bộ TẬT này, tiêu biểu là :

DỊCH 疫 : Bệnh Truyền nhiễm cấp tính lây lan nhanh. Như : Ôn Dịch 瘟疫 (Dịch Tả), Thử Dịch 鼠疫 (Dịch chuột) ...

NGÂN 痕 : là Sẹo, là Thẹo. Trong Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Lợi đao cắt thịt NGÂN dị hợp, 利刀割肉痕易合 ,

Ác ngữ thương nhân hận bất tiêu. 惡語傷人恨不消。

Có nghĩa :

Dao bén cắt sâu vào thịt, nhưng THẸO cũng dễ lành lại, còn...

Những lời nói ác độc hạ nhục và làm tổn thương người khác, thì cái hận trong lòng người ta khó mà tiêu tan cho được !.

NGÂN 痕 còn có nghĩa là cái VẾT, cái Dấu Vết, như trong bài thơ " XUÂN OÁN " của Lưu Phương Bình đời Đường sau đây :

紗窗日落漸黃昏, Sa song nhụt lạt tiệp hoàng hôn,
金屋無人見淚痕。 Kim ốc vô nhân kiến LỆ NGÂN.
寂寞空庭春欲晚, Tịch mịch không đình xuân dục vãn,
梨花滿地不開門。 Lê hoa mãn địa bất khai môn.

Diễn Nôm :

*Rèm the chiều xuống buổi hoàng hôn,
Ai đó nhà vàng NGẤN LỆ tuôn.
Vắng vẻ sân vườn xuân sắp hết,
Hoa lê đầy đất ngấn ngơ hồn !*

LỆ NGÂN 淚痕 : là Cái Vết nước mắt, cái Dấu nước mắt đã khô còn lưu lại ở trên mặt.



Ai đó nhà vàng NGẤN LỆ tuôn.

THỔNG 痛 : là Đau, Nhức. như ĐỔ THỔNG 肚痛 là Đau Bụng, ĐẦU THỔNG 頭痛 là Nhức Đầu, CỐT THỔNG 骨痛 là Nhức Xương ...

THỔNG 痛 : là Tận tình, là Triệt để, từ ta thường gặp nhất là THỔNG KHOÁI 痛快 là Hết Cớ, là Đã Thèm... Như Uống Rượu mà uống cho Thống Khoái, là Uống cho thoải mái đã thèm ! Chửi Một trận Thống Khoái là Chửi hết cớ nói , chửi đã thèm luôn ! Ta có thành ngữ : THỔNG CẢI TIỀN PHI 痛改前非 là Sửa đổi một cách Triệt Để những sai lầm trước đây.

THỔNG 痛 : còn có nghĩa là Thương, như BI THỔNG 悲痛 là Buồn Thương, THỔNG HẬN 痛恨 là Thương Hận, THỔNG TÍCH 痛惜 là Thương Tiếc ... Trong Giai Thoại Văn Chương Việt Nam có một câu chuyện kể rằng

Năm 1900, nhân một người làng có cha vợ chết, Cụ Phan Bội Châu rất thương xót cho hoàn cảnh của anh ta, vì nhà đó không có con trai chống gậy tang, nên con rể phải gánh trọng trách đó, ông bèn làm giúp cho người này đôi câu đối để điều Nhạc Trượng như sau:

Nữ tắc viết vô, thiên lý khởi ưng vô THỔNG TÍCH;

女 則 曰 無， 天 理 豈 應 無 痛 惜 ；

Tế tuy vân bán, nhân tình thù khả bán ai tư.

婿 雖 云 半， 人 情 誰 可 半 哀 思。

Có nghĩa :

Có con gái thì bảo là không có con, nhưng theo lý trời thì làm sao mà không thương tiếc cho được ?

Rể tuy bảo là bằng một nửa đứa con thôi, nhưng về tình người thì ai mà có thể buồn nhớ có một nửa thôi chứ !?

Muốn thưởng thức được cái hay của câu đối trên, thì phải biết được ý nghĩa của 2 câu nói sau đây :

* NHẤT NAM VIẾT HỮU, THẬP NỮ VIẾT VÔ 一男曰有，十女曰無 : Có một đứa con trai, thì nói là CÓ MỘT ĐỨA CON, còn có 10 đứa con gái thì nói là : KHÔNG CÓ ĐỨA CON NÀO ! Về đối đầu ở trên hay ở chỗ vừa Chân Thành vừa Mĩa Mai : " Con gái thì bảo là KHÔNG, nhưng Cha chết, làm sao KHÔNG thương tiếc cho được ?!".

* NỮ TẾ VÂN BÁN TỬ 女婿云半子 : Chồng của con gái thì gọi là NỬA ĐỨA CON TRAI ! Nên về đối phía dưới cũng rất hay : " Là Thằng rể, ông coi tôi

là NỬA đứa con trai thôi, nhưng ông chết, tôi đâu thể buồn nhớ có một NỬA cho được ?!".



Chân dung và bia mộ của cụ Phan Bội Châu

12. BỘ VÕNG 𦉳 (网) :

VÕNG 𦉳 (网) : là LƯỚI. Là chữ Tượng Hình theo diễn tiến hình thành của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Kim Văn Đại Triện đều là hình vẽ đơn giản hóa của Cái Lưới, đến Tiểu Triện mới thêm phần bộ MỊCH 糸 là Sợi Tơ vào phía dưới trái, cho đến chữ LỆ thì bộ MỊCH 糸 được bỏ hẳn ra ngoài phía trái và hình thành chữ viết như ngày nay 網 .

Có tất cả 5 hình thức của Bộ và Chữ VÕNG như sau :

𦉳, 𦉳, 网, 罔, 網 .

Ngoài VÕNG 網 ra, LA 羅 cũng là Lưới dùng để bắt chim, bắt cá, săn bắn. Ta có từ kép của Mạng Lưới là LA VÕNG 羅網. Thành ngữ thường gặp là :

THIÊN LA ĐỊA VÕNG 天羅地網 : Trời đất trên dưới đều có lưới bủa vây. Nhớ hồi mới mò mẫm học chữ Nho, trong Minh Tâm Bửu Giám 明心寶鑑 có câu :

Chủng qua đắc qua, 種瓜得瓜 ,

Chủng đậu đắc đậu. 種豆得豆 .

Thiên võng khôi khôi, 天網恢恢 ,

Sơ nhi bất lậu !.

疏而不漏 !

Có nghĩa :

Trồng dưa thì được dưa, trồng đậu thì được đậu,

Lưới trời lồng lộng, tuy thưa mà không lọt !

Có tất cả 51 chữ được ghép bởi bộ VĨNG 罒 này, tiêu biểu có các chữ sau đây :

PHẠT 罰 : Đây là chữ Hội Ý, được ghép bởi chữ LỆ 罒 là Trách Mắng và bộ ĐAO 刂 là chỉ Hình Phạt. Nên PHẠT là Xử lý những người có tội. Từ kép là TRỪNG PHẠT 懲罰. Ta có thành ngữ THƯỜNG PHẠT PHÂN MINH 賞罰分明 : Khen thưởng và trừng phạt đều rõ ràng.

MẠ 罵 (罵) : là Mắng, Chưởi. Từ kép là CỬU MẠ 咒罵 : Chưởi Rủa. Ta có thành ngữ MẠ THIÊN CỬU ĐỊA 罵天咒地 : là Chưởi trời rủa đất, là Mắng chưởi lung tung, cũng có ý là Than trời trách đất.

CHỈ TANG MẠ HOÀI 指桑罵槐 : Chỉ cây dâu mà mắng cây hòe, chỉ người này nhưng cố ý mắng người kia, chỉ Chó nhưng mắng Mèo !



CHỈ TANG MẠ HOÀI 指桑罵槐

Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Mạc ẩm mảo thời tửu, hôn hôn túy đáo dậu,

莫 飲 卯 時 酒， 昏 昏 醉 到 酉，

Mạc MẠ dậu thời thê, nhất dạ thụ cô thê.

莫 罵 酉 時 妻， 一 夜 受 孤 悽。

Có nghĩa :

Đừng uống rượu vào giờ Mão (5-7 giờ sáng), vì sẽ bị gật gà gật giường say cho đến giờ Dậu (5-7 giờ chiều). Như vậy thì suốt ngày sẽ không làm ăn gì được cả !

Đừng MĂNG vợ vào giờ Dậu, vì mắng vợ vào giờ này thì vợ chồng giận nhau, nên suốt đêm sẽ chịu cô đơn lạnh lẽo, cũng " không làm ăn gì được cả !".



TỬU là RƯỢU

13. BỘ BÌ 皮 :

BÌ 皮 : là DA. BÌ là chữ Hội Ý, theo diễn tiến hình thành của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Theo hình tượng của Kim Văn và Đại Triện : Phần trên là chữ KHẨU 口, biểu tượng cho cái đầu thú vật; Một gạch thẳng phía dưới là Minh thú; Phần nhô lên như nửa vòng tròn bên phải là phần DA đã được lột ra; Dưới cùng bên phải là hình cái Tay. Hội Ý tất cả các phần trên lại là : Dùng tay để lột da thú. Nên BÌ 皮 có nghĩa là DA, là lớp bên ngoài nhất của Động vật và Thực vật. Ta có các từ :

BIỂU BÌ 表皮 : là Lớp DA ở ngoài cùng nhất.

THÚ BÌ 獸皮 : là DA của thú vật.

THỌ BÌ 樹皮 : là VỎ của cây cối.

THƯ BÌ 書皮 : là BÌA để bọc quyển sách lại.

PHONG BÌ 封皮 : là BAO THƠ. là Cái Túi được dán kín.

BÌ HÀI 皮鞋 : là Giày DA; BÌ CẦU 皮球 : là Trái banh DA; BÌ TIÊN 皮鞭 : là Roi DA. Khi cô Kiều vừa vào đến lầu xanh, mụ Tú Bà đã phủ đầu bằng một trận ROI DA ...

... Phải làm cho biết phép tao,

Chập BÌ TIÊN rập sấn vào ra tay !

BÌ MAO 皮毛 : Da và lông, chỉ bề mặt, bên ngoài.

LƯỢC TRI BÌ MAO 略知皮毛 : Chỉ biết sơ về bề mặt bên ngoài, chưa đi sâu vào tìm hiểu bên trong. Chỉ biết sơ lược.

TRỪU CÂN BÁT BÌ 抽筋剥皮 : là Rút Gân Lột Da; chỉ hình phạt tàn khốc ngày xưa; chỉ lòng căm thù sâu sắc, chỉ sự oán hận tột cùng.

HẠC PHÁT KÊ BÌ 鶴髮雞皮 : Tóc trắng như lông chim hạc; da thì xù xì như da gà. Ta nói là " TÓC BẠC DA MỖI ".

Có tất cả 18 chữ được ghép bởi bộ BÌ , tiêu biểu là chữ :

CỔ 鼓 (鼓) : là Cái Trống được bịt bằng DA Trâu từ ngàn xưa cho đến hiện nay, là một Nhạc Khí không thể thiếu trong các lễ hội dân gian của rất nhiều sắc dân của Châu Á, nhất là ở Trung Hoa và Việt Nam; Tiếng Trống Chầu không thể không có trong các buổi Tế Lễ, Hội Hè.

CỔ 鼓 (鼓) : là một chữ kết hợp vừa Tượng Hình, vừa Chỉ Sự và Hội Ý theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn bên trái là hình cái trống được đặt trên cái giá hẵn hai; bên phải là hình tượng của một người đang cầm vùi giờ cao để đánh trống; Hội các Ý này lại với nhau ta có CỔ là một Nhạc Khí được gò bằng dùi; Các loại trống lớn đánh lên tiếng vang như sấm, dùng để thị uy và để thúc quân, được dùng trong chiến trận, gọi là CHIẾN CỔ 戰鼓; BỀ CỔ 鼙鼓. Trong Trường Hận Ca, tả lúc An Lộc Sơn nổi loạn, Bạch Cư Dị đã viết :

漁陽鼙鼓動地來, Ngư Dương BỀ CỔ động địa lai,

驚破霓裳羽衣曲。 Kinh phá Nghê Thường vũ y khúc !

Có nghĩa :

Trống trận ở Ngư Dương rung chuyển cả mặt đất truyền đến...

Làm kinh động vỡ tan cả khúc hát và điệu múa Nghê Thường !

*Ầm ầm trống trận Ngư Dương,
Vỡ tan điệu múa Nghê Thường vũ y !*



Trống trận Ngư Dương và Điệu múa Nghê Thường

CỔ XUÝ 鼓吹 : Đánh trống thúc giục và hô hào, nên Cổ Xuý có nghĩa là Khuyến Khích, xúi giục. Người Hoa nói là CỔ LỆ 鼓勵, ta nói là CỔ VỖ 鼓舞 (hay CỔ VŨ) cũng thế.

ĐẠI TRƯỞNG KỲ CỔ 大張旗鼓 : Mở lớn cờ và trống, ta nói là " Phất Cờ Gióng Trống ". Ý là : Bày ra trận thế lớn để Biểu dương thanh thế. Như khi cho cung nga thể nữ và mười vị tướng quân đi đón Kiều, Từ Hải đã ra lệnh cho ba quân :

*Dựng cờ, gióng trống lên đàn,
Trúc tơ nổi trước, kiệu vàng theo sau.*

CHUNG CỔ LẠC CHI 鐘鼓樂之 : là Chuông trống làm vui, Chuông Trống ở đây là nhạc lễ khi cử hành hôn lễ, nên 4 chữ CHUNG CỔ LẠC CHI thường được dùng làm lời chúc cho người gả con gái, hoặc chúc cho các cô lấy chồng, theo Điển lấy trong Kinh Thi, chương Quan Thư bài thứ 5 như sau :

參差荇菜，	Sâm si hạnh thái,
左右芼之。	Tả hữu mào chi.
窈窕淑女，	Yểu điệu thục nữ,
鐘鼓樂之。	Chung cổ lạc chi !

Tạm diễn nôm :

So le rau hạnh trong ao,

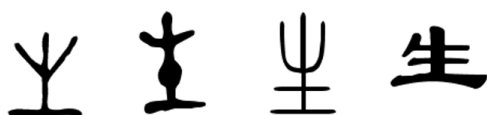
*Hai tay bẻ lấy ấp vào lòng ta.
Yêu kiều thực nữ như hoa,
Trống chuông lễ nhạc giao hòa sánh đôi.*



Yếu điệu thực nữ, Chung cổ lạc chi !

14. BỘ SANH 生 : Còn đọc là SINH.

SANH 生 : là SỐNG. SANH là chữ Hội Ý theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Theo Giáp Cốt Văn, phần trên là hình tượng của cây cỏ mới mọc, phần dưới là mặt đất. với Hội Ý là Cây cỏ sinh sôi nảy nở trên mặt đất. Nên SINH 生 là SỐNG ,là Đang Sống, trái với TỬ 死 là CHẾT.

Ngoài nghĩa SINH là SỐNG ra, SINH còn có nghĩa là được SANH RA, như SINH SẢN 生產 (được Làm ra), SINH DỤC 生育 (được Đẻ ra) ...

Chỉ tồn tại hiện hữu như SINH HOẠT 生活 (Sống động, Hoạt động), SINH TRƯỞNG 生長, SINH TỒN 生存, SINH ĐỘNG 生動 ...

Chỉ mạng sống của người, vật, như SINH MỆNH 生命, CHÚNG SINH 眾生, VỆ SINH 衛生 (Bảo vệ cuộc sống) ...

Chỉ cả một cuộc đời người, như BÌNH SINH 平生, NHẤT SINH 一生 (Cả đời), KIM SINH 今生 (Cuộc đời này, Kiếp này). Ta nhớ lại một câu kệ trong kinh Phật là :

Dục tri tiền thế nhân, KIM SINH thụ giả thị;
欲知前世因, 今生受者是;
Dục tri lai thế quả, KIM SINH tác giả thị.

欲知來世果，今生作者是。
Có nghĩa :

Muốn biết cái nhân của kiếp trước, thì hãy xem sự thụ hưởng của KIẾP NÀY; Muốn biết cái hậu quả của kiếp sau, thì hãy xem việc làm của KIẾP NÀY.



Dục tri tiền thế nhân, KIM SINH thụ giả thị ...

SINH 生 còn chỉ những hoạt động để duy trì cuộc sống, như SINH KẾ 生計 là Cái Kế sách, nghề nghiệp, việc làm để duy trì cuộc sống; SINH Ý 生意 là Làm ăn Buôn Bán.

SINH 生 còn có nghĩa là xảy ra, là PHÁT SINH 發生, như SINH BỆNH 生病 là Mắc bệnh, là Bị Bệnh. SINH KHÍ 生氣 : Có 2 nghĩa :

a). Không khí sống động, vui tươi.

b). Nổi giận, Hờn dỗi.

SINH 生 còn chỉ Cây trái còn xanh, chưa chín, chưa tinh luyện, như : SINH QUẢ 生果 là Trái cây còn sống. SINH NHỤC 生肉 là Thịt chưa nấu chín. SINH THIẾT 生鐵 là Sắt Thô chưa được tinh luyện.

SINH 生 là LẠ, Chưa Quen, như SINH KHÁCH 生客 là Người Khách Lạ, MẠCH SINH 陌生 là Lạ Hoắc, SINH SƠ 生疏 là Lạ Lẫm, ta có thành ngữ : NHÂN ĐỊA SINH SƠ 人地生疏 là Đến xứ người nên đâm ra lạ lẫm ngỡ ngàng.

SINH 生 là Học Trò, như HỌC SINH 學生, THƯ SINH 書生, NHO SINH 儒生 ... Người được sinh ra trước Học Trò, gọi là TIÊN SINH, nên TIÊN SINH 先生 là Ông Thầy, là Cô Giáo. Trong phép lịch sự xã giao hàng ngày, thì TIÊN SINH có nghĩa là ÔNG, là NGÀI.

SINH 生 là Vai Kép Trẻ trong hát Bội (Bộ), thường được gọi là TIỂU SINH 小生, Vai già thì gọi là LÃO SINH 老生.

TIỂU SINH 小生 : Còn có nghĩa là Tên học trò nhỏ, như trong câu đối của quan Đốc Học ra cho chàng thư sinh cao ngạo Cao Bá Quát như sau :

Nhĩ TIỂU SINH hà xứ đắc lai, cảm thuyết Trình Chu sự nghiệp ?

爾 小 生 何 處 得 來, 敢 說 程 朱 事 業 ?

Có nghĩa :

Người là tên Học Trò Nhỏ ở đâu đến đây, mà dám nói đến sự nghiệp của Trình Y Xuyên và Chu Hy chứ ?!

Thấy giọng điệu sắc lảo của quan Đốc Học, Cao Bá Quát đã đối lại với thái độ cũng không kém phần sắc lảo :

Ngã quân tử kiến cơ nhi tác, dục vi Nghiêu Thuấn quân dân !

我 君 子 見 機 而 作, 欲 為 堯 舜 君 民 !

Có nghĩa :

Ta là người quân tử tùy thời cơ mà làm, muốn cho vua và dân đều như ở dưới thời Nghiêu Thuấn !



Trình Y Xuyên Chu Hy

Cuối cùng SINH 生 cũng là một trong Bách Gia Tính (trăm họ) : Họ SINH. Như SINH DỤNG HÒA 生用和 tri huyện huyện Đồng Hương tỉnh Chiết Giang đời Minh. SINH TÁC MAI 生作梅 là danh y đời Khang Hy, nổi tiếng với thuốc cao tiếp xương cốt bị gãy.

Có tất cả 9 chữ được ghép bởi bộ SINH 生, tiêu biểu là chữ :

SẢN 產 : là Làm ra, Trồng ra, như SẢN XUẤT 產出(người Hoa gọi là XUẤT SẢN 出產 hay SINH SẢN 生產).

SẢN 產 : là Sinh ra, Đẻ ra. SẢN KHOA 產科 :là Khoa Sinh Đẻ; SẢN PHỤ 產婦 : là Đàn bà Đẻ.

SẢN 産 : là Tài vật, Của cải, như GIA SẢN 家産; ĐIỀN SẢN 田産; TÀI SẢN 財産; SẢN NGHIỆP 産業 ...

15. BỘ THẠCH 石 :

THẠCH 石 : là ĐÁ. THẠCH là chữ dung Tượng Hình để Chỉ Sự theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn bên phải như hình gốc đá từ một vách núi, bên trái là Kim Văn Đại Triện lại giống như hình một cục đá tách rời ra từ vách núi. Nên THẠCH 石 là Đá của Núi.

THẠCH 石 còn là đơn vị đo lường ngày xưa : Cứ 10 đấu (táo) thì vào một THẠCH. Ngày xưa, phát lương cũng tính theo đơn vị này, như chức Lang Trung ở Việt Nam ta ngày xưa lãnh mỗi năm được tới 2.000 (hai ngàn) THẠCH lương thực, theo câu đối của Trạng Nguyên Nguyễn Hiền (thế kỷ XIII) mà ta thường gọi là Trạng Hiền, sinh năm 1235 tại làng Dương A, xã Nam Thắng, huyện Nam Trực. Nhưng có người lại cho là của Trạng Vũ Công Duệ (1468-1522), người làng Trình Xá, tỉnh Sơn Tây. Vũ Công Duệ 22 tuổi đã đỗ Trạng Nguyên làm quan đến chức Đô Ngự Sử cuối đời nhà Lê. Trạng tính khí rất cương trực khiến các quan văn võ đều nể sợ. Khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, Trạng cương quyết không theo phe nghịch thần, còn mắng chửi Mạc Đăng Dung thậm tệ rồi ôm ấn nhảy xuống cửa Thần Phù tự tử mà chết.

Thuở nhỏ Công Duệ nhà rất nghèo, một hôm cùng mấy bạn đồng lớp trên đường đi học, Công Duệ lấy đất sét nặn thành con voi, bắt bốn con cua làm chân, bắt hai con bướm làm tai, bắt một con đĩa làm vòi. Thành ra con voi bằng đất sét biết đi, biết vầy tai và co vòi lên xuống.

Lúc đó một vị quan đang cưỡi ngựa đi qua thấy lạ liền dừng ngựa lại xem. Sau khi hỏi Công Duệ một vài câu, thấy Công Duệ đối đáp trôi chảy chứng tỏ là một đứa bé có học và thông minh nên vị quan muốn thử tài mới bảo:

- Mà y đã đi học rồi, vậy ta ra cho câu đối, nếu mà đối được ta sẽ thưởng tiền cho.

Công Duệ đồng ý và vị quan ra câu đối như sau:

- Đồng tử lục thất nhân, vô như nhĩ xảo.

童子六七人，無如爾巧；
(Trẻ nít sáu bảy đứa, không ai khéo hơn mày)

Trước khi đối, Công Duệ hỏi vị quan:

- Thế ông là gì đấy?

Vị quan trả lời:

-Ta là Lang Trung, mỗi năm lãnh hai ngàn THẠCH lúa.

Quan nói xong, Công Duệ liền ứng khẩu đối:

-Lang Trung nhị thiên THẠCH, mạc nhược công...

郎中二千石，莫若公!
(Quan Lang Trung hai ngàn thạch, không ai bằng ông...)

Nghe Công Duệ đối như thế, vị quan ngạc nhiên mới hỏi :

-Tại sao mày đối thiếu một chữ?

Cậu bé Công Duệ mỉm cười, trả lời một cách hóm hỉnh:

- Còn một chữ nữa tôi để dành, hể quan lớn thưởng tiền thật thì tôi đối là " Liêm 廉 ", bằng không thì tôi đối là " Tham 貪 ".

Vị quan nghe nói phải phục tài, bèn móc túi thưởng tiền cho cậu bé Công Duệ để lấy được chữ " Liêm ", nên câu đối thành:

Lang Trung nhị thiên THẠCH, mạc nhược công liêm !

郎中二千石，莫若公廉!
(Lang Trung hai ngàn thạch, không ai thanh liêm bằng ông).



Trạng Nguyên Hiền và Vũ Công Duệ

THẠCH 石 còn là đơn vị đo diện tích tương đương với Mẫu : Hữu nhị THẠCH 田 有二石 : là Có 2 MẪU ruộng.

THẠCH 石 còn là dụng cụ châm cứu để trị bệnh ngày xưa, nên từ kếp Thuốc Men gọi là DƯỢC THẠCH 藥石.

THẠCH CAO 石膏 : khoáng chất thường dùng có công thức ký hiệu là : $\text{CaSO}_4 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$. Dùng trong nghệ thuật điêu khắc đắp tượng, trong kiến trúc, trong Y dược ...

THẠCH BI 石碑 là Bia Đá; THẠCH CỔ 石鼓 là Cái Trống bằng Đá; THẠCH CUNG 石弓 là Cây cung dùng để bắn Đá; THẠCH ĐẦU 石頭 là Cục Đá; THẠCH ĐẦU KÝ 石頭記 là Tên riêng của Hồng Lôu Mộng; quyển tiểu thuyết nổi tiếng của Tào Tuyết Cần đời Minh Thanh.

THẠCH TRẦM ĐẠI HẢI 石沉大海 : là Đá chìm biển lớn; ta nói là " Đá chìm đáy biển " Chỉ việc gì đó bất vô âm tín, lặng thinh luôn, chìm lỉm không có tin tức hồi âm gì cả !

THÂN MẠO THỈ THẠCH 身冒矢石 : là Thân mình mạo hiểm trong vòng tên đá. Ta nói là " Đem thân vào vòng lửa đạn ". Khi biết được tin của cô Kiều, Kim Trọng đã muốn treo ấn từ quan để :

*Dẫn mình trong án can qua,
Vào sinh ra tử họa là thấy nhau !*

KIM THẠCH CHI NGÔN 金石之言 : là Những lời Vàng Đá. Những lời nói chắc chắn không hề phai như Vàng và vững chắc như Đá. Cũng trong lúc trở lại tìm Kiều, Kim Trọng đã bày tỏ nỗi lòng với ông bà viên ngoại :

*Cùng nhau thề thốt đã nhiều,
Những điều VÀNG ĐÁ phải điều nói không!*

HẢI KHÔ THẠCH LẠN 海枯石爛 : là " Biển cạn đá mòn " hay " Sông cạn đá mòn " hoặc " Bể cạn non mòn "... đều như nhau. Khi lên đến Quan Âm Các để thăm Kiều, Thúc Sinh đã than thở với nàng như sau :

*Dẫu rằng SÔNG CẠN ĐÁ MÒN,
Con tắm đến thác vẫn còn vương tơ !*

THẠCH 石 cũng là một Họ trong Bách gia tính, làm ta nhớ đến thẳng " Cầu tạp chủng "Thạch Trung Ngọc và Thạch Phá Thiên" trong Hiệp Khách Hành 俠客行 của nhà văn Kim Dung hồi thập niên 60 của Thế kỷ trước. Hiệp

Khách Hành 俠客行 là tựa của một bài thơ Ngũ Ngôn Cổ Phong của Thi Tiên LÝ BẠCH được Kim Dung chắt lọc những lấy tựa bài thơ làm tựa cho quyển tiểu thuyết võ hiệp của mình mà còn lấy cả nội dung của bài thơ giảng giải như là một Bí Kíp Võ Công, nhưng lại rất thú vị và mĩ mai, vì chỉ có người " dốt " như " Cầu tạt chủng Thạch Phá Thiên mới " ngộ " được cái tuyệt kỹ võ công này qua những nét viết " khoa đầu " của hình con nòng nọc mà thôi !



Tiểu Thuyết, Phim Truyện và Bài thơ HIỆP KHÁCH HÀNH

Có tất cả 327 chữ được ghép bởi bộ THẠCH 石, tiêu biểu có chữ :

NGHIÊN 研 : là Nghiền (trên cối đá), nên NGHIÊN CỨU 研究 : là Nghiền ngẫm một cách Thấu đáo vấn đề gì đó.

MA 磨 : là Mài, là Cọ Sát, gọi là MA SÁT 摩擦. Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

MA đao hận bất lợi, Đao lợi thương nhân chỉ;

磨 刀 恨 不 利, 刀 利 傷 人 指 ;

Cầu tài hận bất đa, Tài đa hại tự kỷ !

求 財 恨 不 多, 財 多 害 自 己 !

Có nghĩa :

Mài dao thì sợ dao không bén, nhưng dao bén thì dễ đứt tay;

Cầu tài thì lo không được nhiều, nhưng tiền nhiều thì dễ có hại cho bản thân mình. (Đâm ra ăn chơi đàng điếm, cờ bạc phóng đảng, hoặc bị kẻ xấu dòm ngó cướp bóc ...).

Chữ MA 磨 lại làm cho ta nhớ đến 2 câu thơ cuối trong bài thơ CẢM HOÀI Mài Kiếm Dưới Trăng của Thi sĩ Danh Tướng ĐẶNG DUNG đời Trần là :

國讎未報頭先白, Quốc thù vị báo đầu tiên bạch,
幾度龍泉帶月磨 ! Kỷ độ Long Tuyền đới nguyệt MA !

Có nghĩa :

Thù nước chưa trả xong mà đầu đã bạc trắng cả rồi,

Đã mấy lần mài kiếm Long Tuyền dưới trăng (mà có được dùng đến đâu !)



16. BỘ THỈ 矢 :

THỈ 矢 : là Mũi TÊN. THỈ thuộc chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Giáp Cốt Văn Kim Văn Đại Triện Tiểu Triện Lệ Thư



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn, Kim Văn, Đại Triện đều là hình tượng của một Mũi Tên vừa bắn ra khỏi cung. Nên THỈ 矢 là Mũi Tên, mà Mũi Tên thì luôn Đi Thẳng một đường không đổi hướng, nên THỈ cũng có nghĩa là Thẳng một lèo không thay đổi, như :

THỈ CHÍ BẤT CẢI 矢志不改 : Giữ vững chí hướng quyết không đổi dời. Lời thề nguyện, lời ước hẹn, mãi mãi vẫn không thay đổi !

THỈ 矢 là TÊN làm bằng cây. Còn TIỄN 箭 là TÊN làm bằng tre.

HỒ 弧 là CUNG làm bằng cây; Còn CUNG 弓 được uốn bằng tre.

Nên :

CUNG TIỄN là Cung Tên, mà HỒ THỈ cũng là Cung Tên nữa !

HỒ 弧 là Cung thường được làm bằng cành cây Dâu tằm ăn, gọi là cây TANG 桑, nên gọi là TANG HỒ 桑弧. Còn THỈ 矢 là Tên thường được làm bằng

xương sống của cỏ Bồng 蓬, gọi là BỒNG THỈ 蓬矢, nên ta có thành ngữ TANG HỒ BỒNG THỈ 桑弧蓬矢. Ta hay nói thành TANG BỒNG HỒ THỈ hay HỒ THỈ TANG BỒNG gì cũng thế. Ngày xưa sanh con trai thì khi làm lễ tế cáo trời đất tổ tiên, người cha mới dùng Cung bằng cành Dâu và Tên bằng cỏ Bồng bắn ra bốn phương tám hướng Đông Tây Nam Bắc, ý là muốn cho con trai sau này lớn lên có chí hướng vẫy vùng và lập nghiệp ở khắp bốn phương, ta gọi đó là Chí Tang Bồng Hồ Thỉ, nghĩa là có chí lớn. Trong bản nhạc Nếu Một Mai Anh Biệt Kinh Kỳ, nhạc sĩ Minh Kỳ Hoài Linh đã viết :

Tám hướng bốn phương trời mây ...

Thôi nhé, anh đi từ đây !...

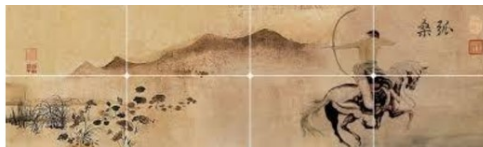
Bấm vào link dưới đây để nghe nhạc :

<https://www.youtube.com/watch?v=HbiCXVpVdw4>

Cụ Nguyễn Công Trứ mở đầu cho bài hát nói " Nợ Nam Nhi " của mình bằng 2 câu :

*Tang bồng hồ thỉ nam nhi trái
Cái công danh là cái nợ lằn !*

桑弧蓬矢



Tang bồng hồ thỉ

THỈ TẬN BINH CÙNG 矢盡兵窮 : là Tên hết lính cũng không còn. Chỉ sự quyết tâm chiến đấu đến giây phút cuối cùng. Ngày 30 tháng 4 năm 1975, nhiều đơn vị của quân lực Việt Nam Cộng Hòa đã chiến đấu đến THỈ TẬN BINH CÙNG mới chịu buông xuôi.

THÂN ĐƯƠNG THỈ THẠCH 身當矢石 : là Lấy thân mình mà đương cự lại tên đá. Bây giờ thì ta nói là " Trong vòng Lửa Đạn ", còn ngày xưa thì chỉ có " Tên và Đá " mà thôi. Khi bị Hồ Tôn Hiến lừa, Từ Hải thất trận, chết đứng ở cửa thành. Lúc loạn quân dấy Thuý Kiều tới thì chỉ thấy :

*Trong vòng TÊN ĐÁ bời bời,
Thấy Từ còn đứng giữa trời trơ trơ !*

Có tất cả 17 chữ được ghép bởi bộ THỈ 矢 này, tiêu biểu có :

TRI 知 : là Hiểu, là Biết. Như TRI THỨC 知識 là Sự Hiểu biết. THÔNG TRI 通知 là Thông báo cho biết. ÔN CỔ TRI TÂN 溫故知新 là Ôn lại truyện cũ để biết được truyện mới.

TRI 知 còn chỉ do Cảm giác mà Ý thức được, như TRI GIÁC 知覺, LƯƠNG TRI 良知

TRI 知 là người quen biết, thân thiết, như CỔ TRI 故知 là Người quen biết cũ, là Bạn Cũ. TRI ÂM TRI KỶ 知音知己 là Người bạn hiểu mình nhất, thân thiết nhất. TRI ÂM do tích của Bá Nha và Tử Kỳ mà ra; còn TRI KỶ là do tích Dương Giốc Ai và Tả Bá Đào mà ra. (Mời đọc bài " Năm Mùi Nói Chuyện Dê của Đỗ Chiêu Đức sẽ rõ).



TRI ÂM TRI KỶ 知音知己

Tiêu biểu cho bộ THỈ còn có chữ :

CỦ 矩 : là Cây Thước Vuông Góc (carpenter's square) Hồi nhỏ đi học trong trường gọi là cái Ê-Ke (carré de charpentier). Không có CỦ 矩 thì không kẻ được Góc Vuông, và sẽ không vẽ được Hình Vuông, Hình Chữ Nhật. Sẵn nhắc luôn chữ :

QUY 規 : là Dụng cụ dùng để kẻ Đường Tròn (compasses). Là cái Com-pa (Le compas). Không có QUY 規 thì không kẻ được đường tròn, và vẽ Vòng Tròn sẽ dễ bị méo mó.

Không có CỦ 矩 thì vẽ không VUÔNG, không có QUY 規 thì kẻ không TRÒN. Nên ...

QUY CỦ 規矩 : là Những nguyên tắc, những quy định, những nề nếp bắt buộc phải tuân hành, nếu làm sai thì sẽ không ra làm sao cả ! QUY CỦ là Phép tắc mà ta phải tuân theo.



Nên...

Tổ chức, cơ quan, hội đoàn nào cũng có cái QUY CỬ riêng của mình. Cái QUY CỬ đó thường được viết thành một Bảng NỘI QUY của riêng tổ chức cơ quan hay hội đoàn đó, mà tất cả những thành viên đều phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Như thường lệ...

Trước khi kết thúc bài này, xin mời tất cả cùng đoán một chữ cho vui :

Thử tự duy tứ bút, 此字唯四筆，
 Vô hoành vô trực khúc. 無橫無直曲。
 Hoàng đế kiến khởi thân, 皇帝見起身，
 Thánh nhân hành lễ phục. 聖人行禮伏。

Có nghĩa :

Chữ này chỉ có 4 nét bút,
 Không ngang không dọc không uốn khúc.
 Hoàng đế trông thấy đứng dậy chào,
 Thánh nhân cúi mình làm lễ chúc.

Bốn câu trên gợi ý để đoán một chữ đã có đề cập ở các bài học trước, mời tất cả cùng ra tay !

Bài học tới : Các bộ 5 nét : Tiếp theo và hết.

CHỮ NHỎ ... DỄ HỌC

Bài 18

bộ 5 nét (tt và hết)

示 田 玄 穴 疋 用 玉

Trước khi đi vào bài học mới, ta giải đáp câu đố của bài học trước nhé !

Thử tự duy tứ bút, 此字唯四筆,
Vô hoành vô trực khúc. 無橫無直曲。
Hoàng đế kiến khởi thân, 皇帝見起身,
Thánh nhân hành lễ phục. 聖人行禮伏。

Có nghĩa :

Chữ này chỉ có 4 nét bút,
Không ngang không dọc không uốn khúc.
Hoàng đế trông thấy đứng dậy chào,
Thánh nhân cúi mình làm lễ chúc.

GIẢI ĐÁP :

* Chữ có 4 nét : Tìm trong các bộ 4 nét đã đọc.

* Không có nét ngang, nét dọc, không uốn khúc, có : bộ TÂM 心 là TIM , bộ PHỤ 父 là CHA, bộ HỎA 火 là LỬA .

* Là " **CHA** ", nên " Vua " trông thấy phải đứng dậy chào.

* Là " **CHA** ", nên ông Thánh cũng phải cúi mình chúc thọ.

Gom ý của 4 câu trên lại, thì là **chữ PHỤ 父 là CHA**. Ca dao Việt Nam ta có câu :

Công CHA như núi Thái Sơn,

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra !

Thái Sơn là ngọn núi cao nhất trong dãy Ngũ Nhạc Sơn 五嶽山.

NGŨ NHẠC: là 5 dãy núi lớn ở vùng Hoa Nam, phân biệt như sau : Đông Nhạc THÁI SƠN ở tỉnh Sơn Đông, Tây Nhạc Hoa Sơn ở tỉnh Thiểm Tây, Nam Nhạc Hành Sơn ở tỉnh Hồ Nam, Bắc Nhạc Hằng Sơn ở tỉnh Sơn Tây và Trung Nhạc Tung Sơn ở tỉnh Hà Nam. (東嶽泰山、西嶽華山、南嶽衡山、北嶽恒山和中嶽嵩山). Trong đó, THÁI SƠN là dãy núi cao lớn nhất. Trong " Tiểu Ngạo Giang Hồ " KIM DUNG đã dựa theo 5 dãy núi này mà viết thành Ngũ Nhạc Kiếm Phái, và nhân vật chính trong truyện : Lệnh Hồ Xung, là đệ tử của Quân Tử kiếm Nhạc Bất Quần thuộc Hoa Sơn Kiếm phái.

Vì THÁI SƠN là dãy núi cao lớn nhất nên mới được dùng để ví với công ơn to lớn của người cha. Mặc dù chỉ cao hơn mặt biển có 1532.7 mét, nhưng vì nằm ở vùng đồng bằng, nên rặng núi Thái Sơn vẫn vọt vọi ngất ngưởng vươn

lên tận mây xanh với Nam Thiên Môn sừng sững như là cánh cửa để lên thẳng trên Trời và 4 chữ được chạm sâu vào vách đá " NGŨ NHẠC ĐỘC TÔN 五嶽獨尊 " để xác định thân phận " Độc Tôn " của mình trong Ngũ Nhạc. Chả trách THÁI SƠN được ví như công ơn sinh thành dưỡng dục to lớn của người cha là vì thế !



Ngũ Nhạc Độc Tôn. THÁI SƠN với cảnh quang hùng vĩ !

17. BỘ THỊ 示 :

THỊ 示 : là Bày Tỏ. THỊ là chữ dùng Tượng Hình, Chỉ Sự để Hội Ý theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Giáp Cốt Văn Kim Văn Đại Triện Tiểu Triện Lệ Thư

𠄎 𠄎 示 示 示

Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn cho đến Kim Văn Đại Triện, mặc dù hình tượng có khác nhưng tựu trung vẫn là hình tượng của cái bàn thờ với cái giá 3 chân, vạch ngang nhỏ phía trên là tượng trưng cho vật cúng, với Ý là , Khi cúng bái thì ta phải van vái để BÀY TỎ lòng mình, nên ...

THỊ 示 : là Bày Tỏ, là Dùng cử chỉ hoặc lời nói khiến cho người khác hiểu ý mình, như : BIỂU THỊ 表示, CÁO THỊ 告示, CHỈ THỊ 指示, THỊ UY 示威, THỊ CHÚNG 示眾 ...

THỊ UY 示威 : là LÀM OAI. Nhưng ngoài nghĩa " Chứng tỏ cho người khác biết sức mạnh của mình " ra; THỊ UY còn có nghĩa là : BIỂU TÌNH, đi THỊ UY tức là Đi Biểu Tình đó.(BIỂU TÌNH 表情 là từ Hán Việt chuyên dùng theo tập quán của người Việt : ĐI BIỂU TÌNH; Người Hoa nói là : ĐI THỊ UY. Còn BIỂU TÌNH 表情 thì họ chỉ hiểu theo nghĩa : Biểu lộ tình cảm, tức là "Bày tỏ tình

cảm của mình" mà thôi !). THỊ UY 示威 cũng có nghĩa là RA OAI, như Hai hàng công sai dàn chào của Bao Công khi sử án thường hô to từ " UY VŨ ! " để cướp tinh thần và Ra Oai với phạm nhân. Trong Truyện Kiều, khi biết Thúc Sinh đã chuộc Thúy Kiều về làm vợ lẽ, Thúc Ông thưa Thúy Kiều lên Phủ đường, khi quan Phủ xử án; cụ Nguyễn Du cũng đã viết như thế này :

*Trông lên mặt sắt đen xì,
Lập nghiêm trước đã RA UY nặng lời :
" Gã kia đại nết chơi bời,
Mà con người thế là người đong đưa !...*

THỊ CHÚNG 示眾 : là Răn Chúng." Trảm thủ Thị Chúng 斬首示眾 " là " Chém đầu răn chúng ". Chém đầu một người để răn cả đám đông quần chúng phải khiếp sợ mà nghe theo.

THỊ PHẠM 示範 : Làm việc gì đó để người khác thấy mà làm theo. Ta nói là LÀM GƯƠNG, làm Mẫu, làm Kiểu.

ÁM THỊ 暗示 : là Ra dấu ngầm để cho người khác hiểu.

TỰ KỶ ÁM THỊ 自己暗示 : là Tự mình ám thị mình, vì nguyên nhân nào đó không thể nói ra , rồi tự mình vầy vò ray rức lấy mình, rồi sinh ra trầm cảm mà thành bệnh rối loạn về tâm lý, đôi khi ảnh hưởng đến thần kinh ...

Có tất cả 10 chữ được ghép bởi bộ THỊ 示 này, tiêu biểu có chữ :

TẾ 祭 : là Cúng Bái. Ta có từ kép là TẾ LỄ 祭禮 : là Cúng tế, như TẾ THẦN 祭神 : là Cúng bái thần thánh. TẾ TỔ 祭祖 : là Cúng bái Tổ tiên. Tương tự, ta có TẾ THIÊN, TẾ ĐỊA, TẾ TÁO ...

Một hình thức khác của bộ THỊ 示 này là 礻 chỉ dùng để ghép bên trái chữ. Có tất cả 116 chữ được ghép bởi bộ THỊ 礻 này, tiêu biểu có chữ :

CHÚC 祝 : là Van Vái, lời Chúc tụng. Vốn là chữ mượn Tượng Hình và Chỉ Sự để Hôi Ý, theo diễn tiến của chữ viết như sau :

𠄎 𠄎 𠄎 祝

Ta thấy :

Từ Kim Văn, Đại Triện đến Tiểu Triện : Bên trái có một gạch ngang ba gạch xuôi là cái bàn thờ ông Thiên, phía trên có một gạch ngắn như cái đĩa đựng đồ cúng là bộ THỊ 示. Bên phải là hình tượng của một người quỳ trước bàn thờ để van vái. Nên CHÚC 祝 là Những lời Van Vái khi cúng tế, thường thì đều là những lời tốt đẹp, đâu có ai vái những điều xấu bao giờ, nên sau này hể " Nói Những lời Tốt Đẹp Cho Người Khác " thì gọi là CHÚC.

CHÚC 祝 khi là Danh từ còn có nghĩa là " Phù Thủy Nam " , ta gọi là Thầy Pháp, Thầy Cúng, người chuyên cúng tế ở các đình chùa miếu mạo, bây giờ là Ông Từ, gọi theo chữ là Miếu Chúc 廟祝. và Ông Từ ngày nay thì chỉ ở để giữ chùa và ăn ké cơm chùa mà thôi ! Trong Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Quan thanh thơ lại xú, 官清書吏度 ,

Thần linh MIẾU CHÚC phì. 神靈廟祝肥 。

Có nghĩa :

- Ông quan thanh liêm thì người thư ký ốm (vì phải làm việc nhiều và không có tiền ... hối lộ !). Còn...

- Ông thần mà linh thiêng thì ÔNG TỪ (người giữ chùa) sẽ mập ra (Vì có nhiều người đến cúng tế cho mà ăn !).

Những từ được thành lập bởi chữ CHÚC rất nhiều, nhất là vào dịp Tết Âm Lịch như hiện nay, Ta thường gặp các từ ...

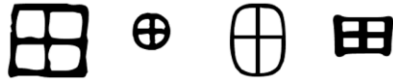
- Chúc Xuân, Chúc Tết,

- Chúc Phúc, Chúc Thọ.

- Chúc may mắn, Chúc làm giàu, Chúc mua may bán đắt, Chúc An Khang Thịnh Vượng Chữ CHÚC đã được Việt hóa thành chữ NÔM và mất đi Ý nghĩa ban đầu là Lời VAN VÁI.

18. BỘ ĐIỀN 田 :

ĐIỀN 田 : là Ruộng. Tên gọi của mảnh đất dùng để trồng lúa, ngũ cốc và cây lương thực. ĐIỀN là chữ Tượng Hình, theo hình vẽ miếng đất ruộng mà diễn tiến thành chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Kim Văn và Đại Tiểu Triệu đều là hình vẽ của miếng đất ruộng được chia thành từng ô như ngày xưa, diễn tiến thành chữ viết của ngày nay như hình của chữ Lệ 田. Nên ĐIỀN là Đất Ruộng, Đất Canh Tác, là Tài Sản của Nông Dân, được gọi là ĐIỀN SẢN 田產. Ta có các từ như ĐIỀN ĐỊA 田地, ĐIỀN THỔ 田土, ĐIỀN GIA 田家, ĐIỀN VIÊN 田園 Trong Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Hữu ĐIỀN bất canh thương lẫm hư, 有田不耕倉廩虛,

Hữu thư bất độc tử tôn ngu. 有書不讀子孫愚。

Có nghĩa :

Có RUỘNG mà không biết cày, thì bồ lúa sẽ trống không;

Có sách mà không biết đọc (học), thì con cháu sẽ trở nên ngu ngốc, đần độn.

Thành ngữ thường gặp nhất của chữ ĐIỀN là :

THƯƠNG HẢI TANG ĐIỀN 滄海桑田 : là Biển xanh và Ruộng dâu, theo tích Ma Cô trong Thần Tiên Truyện của Cát Hồng đời Tấn : Trong một lần đi họp mặt với các thần tiên, Ma Cô đã nói rằng : Tới lui hội họp trong những năm nay, mình đã 3 lần thấy biển đông biến thành ruộng dâu, lần này ngang qua biển đông lại thấy nước đã cạn dần có thể sắp biến thành ruộng dâu lần nữa !. Vì thế...

Thành ngữ THƯƠNG HẢI TANG ĐIỀN chỉ sự biến đổi đến không thể ngờ trước được, sự thay đổi lớn lao của cảnh vật làm cho con người cảm thấy ngỡ ngàng. Thành ngữ này còn được nói gọn lại thành TANG THƯƠNG hay THƯƠNG TANG, và được Nôm hóa bằng câu : Bãi Bể hoá Nương Dâu , hay bằng từ Dâu Bể hoặc Bể Dâu như mở đầu Truyện Kiều Cự Nguyễn Du cũng đã viết :

Trải qua một cuộc BỂ DÂU,

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng !



THƯƠNG HẢI TANG ĐIỀN : Bãi Bể hoá Nương Dâu

GIẢI GIÁP QUY ĐIỀN 解甲歸田 : là Cởi áo giáp ra để về làm ruộng. Chỉ sau chiến tranh, hòa bình đã lập lại, mọi người được giải ngũ về quê sống cuộc sống bình thường. Vì các nước Châu Á ngày xưa, sống chủ yếu bằng nghề nông, nên về với đồng ruộng là về với đời sống bình thường.

Trở lại với Trạng Nguyên NGUYỄN HIỀN (1234 - 1255), người làng Dương A, huyện Thượng Hiền, thuộc tỉnh Nam Định hiện nay. Ông đậu Trạng Nguyên năm 12 tuổi, Vì còn thiếu niên nên vua cho ông về quê 3 năm tu dưỡng để học thêm về lễ. Tương truyền sứ thần Trung Hoa đem một bài thơ ngũ ngôn sang thử nhân tài nước Nam. Bài thơ như sau:

<i>Lưỡng nhật bình đầu nhật,</i>	<i>兩日平頭日，</i>
Tứ sơn điên đảo sơn,	四山顛倒山。
Lưỡng vương tranh nhất quốc,	兩王爭一國，
Tứ khẩu tung hoành gian.	四口縱橫間。

Có nghĩa :

Hai mặt nhật bằng đầu nhau,
Bốn trái núi nghiêng ngã vào nhau.
Hai vua cùng tranh nhau một nước,
Bốn miệng cùng ngang dọc nhau.

Vua và các quan trong triều đều không ai hiểu là nghĩa gì, nên mới cho mời Trạng Nguyễn Hiền đến. Khi sứ thần đưa bài thơ, Trạng đã giảng như thế này :

- * Hai chữ Nhật 日 đặt bằng đầu nhau thành chữ ĐIỀN 田.
- * Bốn chữ Sơn 山 trên dưới phải trái ghép lại là chữ ĐIỀN 田.
- * Hai chữ Vương 王 một ngang một đứng nhập lại là chữ 田.
- * Bốn chữ Khẩu 口 ngang dọc nhập lại cũng là chữ ĐIỀN 田.

Nên 4 câu thơ trên chỉ là chữ ĐIỀN mà thôi ! Sứ thần và triều thần đều phải chịu ông là giỏi !



Trạng Nguyên Nguyễn Hiền

Có tất cả 91 chữ được ghép bởi bộ ĐIỀN, tiêu biểu là chữ :

NAM 男 : là Đàn ông Con trai. Đây là chữ Hôi Ý được ghép bởi bộ ĐIỀN 田 là Ruộng ở trên; LỰC 力 là Sức ở dưới. Hàm ý : Người có Sức để làm Ruộng là người giống đực, là Đàn ông Con trai, gọi chung là NAM TỬ 男子 để phân biệt với NỮ TỬ 女子 là Đàn bà Con gái. Thành ngữ có liên quan đến chữ NAM thì thật nhiều, ta chỉ điểm qua những câu đặc biệt như :

NAM NHI CHI CHÍ 男兒之志 : là Cái chí của con trai; Ý muốn nói : Cái chí nam nhi phải là cái chí lớn, cái Chí Làm Trai phải như trong Ca dao vậy :

Làm trai cho đáng nên trai,

Xuống đông đông tĩnh, lên đoài đoài tan !

hoặc như trong Chinh Phụ Ngâm khúc :

Chí làm trai dẫm nghìn da ngựa,

Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao !

hoặc hào hùng mạnh mẽ hơn như Nguyễn Công Trứ :

Vòng trời đất dọc ngang ngang dọc,

Nợ tang bồng vay trả trả vay,

Chí làm trai nam, bắc, đông, tây,

Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể !



Chinh Phụ Ngâm

Nguyễn Công Trứ

NAM TÀI NỮ MẠO 男才女貌 : là Con trai thì phải tài giỏi, còn con gái thì phải đẹp. Thời nào cũng thế, con trai thì phải tài giỏi để làm nên sự nghiệp, còn con gái thì phải đẹp mới dễ lấy chồng giàu sang.

NAM THANH NỮ TÚ 男清女秀 : là Con Trai thì thanh lịch, còn con Gái thì đẹp đẽ. Ta nói là " Trai Thanh Gái Lịch ".

NAM ĐẠO NỮ XƯỚNG 男盜女娼 : là Con Trai thì làm Ăn Cướp, còn Con Gái thì làm Điếm. Đây là lời nguyên rủa ác độc của những kẻ ác mồm ác miệng.

NAM VÔ TỬU NHƯ KỲ VÔ PHONG 男無酒如旗無風 : là Đàn ông con trai mà không có rượu thì như lá cờ mà không có gió vậy. Không phất lên được chút nào cả ! Câu nói này thường là cái cớ cho mấy tay bợm nhậu dựa vào đó mà ăn nhậu vô độ vô lượng !

NAM ĐẠI BẤT HÔN NHƯ LIỆT MÃ VÔ CƯƠNG 男大不婚如劣馬無韁 : Có nghĩa : Con trai lớn mà không lấy vợ thì như con ngựa chứng mà không có dây cương vậy; NÓ sẽ phóng đại, phóng càn, phóng ẩu, phóng...túng vì không có ai kèm chế cả ! Cưới cho một con vợ để có người... cần nhắc nhở, kèm chế bớt lại thì mới trụ lại được, mới dễ vững vàng không bị sa ngã, và mới dễ dàng làm nên sự nghiệp, mới dễ dàng thành công.

19. BỘ HUYỀN 玄 :

HUYỀN 玄 : là Màu Đen. HUYỀN là chữ Tượng Hình Hội Ý theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Kim Văn Đại Triện và Tiểu Triện là hình tượng của những cuộn tơ được xoắn lại trước khi đem đi nhuộm màu. Nên HUYỀN 玄 là màu huyết vụ đến đen thẫm. HUYỀN THANH 玄青 là màu xanh đen.

Vì là màu ĐEN nên không thể nhìn rõ những chi tiết bên trong, nên HUYỀN 玄 còn có nghĩa là : Xâu Xa, Bí hiểm không biết đâu mà lường và không thể lường trước được, như HUYỀN VI 玄微, HUYỀN BÍ 玄秘, HUYỀN ẢO 玄奧, HUYỀN DIỆU 玄妙 ...

*Kìa thế cục như in giấc mộng,
Máy HUYỀN VI mở đóng khôn lường,
Cung Oán Ngâm Khúc*

Ngày xưa khi học chữ NHO, sau Tam Tự Kinh (Nhân Chi Sơ, Tính Bản Thiên ...) thì đến THIÊN TỰ VĂN (Một ngàn chữ, mỗi câu 4 chữ), mở đầu bằng :

Thiên địa HUYỀN hoàng, 天地玄黃,
Vũ trụ hồng hoang. 宇宙洪荒.

Có nghĩa :

Trời và đất còn hai màu đen vàng lẫn lộn,
Vũ trụ còn là một đám tinh vân hỗn độn hồng hoang.

CỬU HUYỀN THẤT TỔ 九玄七祖 : là những ai ?! Xin thưa, đó chính là : **9 đời CON CHÁU và 7 đời CHA ÔNG** được xếp thứ tự như sau :

九玄：子、孫、曾、玄、來、昆、仍、雲、耳。

* CỬU HUYỀN là : Tử, Tôn, Tăng, Huyền, Lai, Côn, Nhưng , Vân, Nhĩ.
HUYỀN là Cháu đời thứ TƯ, gọi là HUYỀN TÔN 玄孫.

Nói theo dân gian Nam Bộ là : CON, CHÁU, CHẮC, CHÍT ... HUYỀN TÔN tức là " CHÍT " đó !

七祖：父、祖、曾、高、太、玄、顯。

* THẤT TỔ là : Phụ, Tổ, Tăng, Cao, Thái, Huyền, Hiển.

HUYỀN là ông Tổ đời thứ 6, gọi là HUYỀN TỔ 玄祖.

Nói theo dân gian nam Bộ là : Cha, Ông Nội, ông Cố, Ông Sờ, Ông Sờ, Ông Sầm ... HUYỀN TỔ tức là " ÔNG SẦM " đó !!!

HUYỀN VÕ (VŨ) 玄武 : Có 2 nghĩa :

* Bảy vì sao ở về hướng Bắc của Nhị Thập Bát Tú là :

北方玄武 [斗木獬](#) [牛金牛](#) [女土蝠](#) [虛日鼠](#) [危月燕](#) [室火猪](#) [壁水獬](#)

Sao : ĐẤU, NGƯU, NỮ, HƯ, NGUY, THẤT, BÍCH.

* Vị thần ngự ở phương Bắc mà Đạo (LÃO) Giáo tôn thờ : Vị thần này là HUYỀN VÕ QUÂN, uy xưng là CHƠN VÕ ĐẠI ĐẾ. Trong 52 bộ Truyện Tàu ngày xưa, có " Đông Du Bát Tiên", " Tây Du Ký ", " Nam Du Huê Quang " và " BẮC DU CHƠN VÕ "; chính là thần CHƠN VÕ này đây; chủ màu đen, là kết hợp giữa Rắn và Rùa; cũng là một trong 4 con vật hợp xưng là Tứ Tượng.



Chơn Võ Đại Đế

Huyền Vũ

Tứ

Tượng

Sẵn nói thêm về Tứ Tượng và Tứ Linh như sau :

* **TỨ LINH** 四靈 : là 4 con vật Linh Hiển, còn được gọi là **TỨ THOẠI** 四瑞 (4 con vật mang điềm lành), đó là : **LONG, LÂN, QUY, PHỤNG**. Trong đó có Long, Lân là 2 con vật Thần thoại.

* **TỨ TƯỢNG** 四象 : là 4 con vật tiêu biểu cho 4 phương hướng trong thần thoại Trung Hoa ngày xưa, đó là : **THANH LONG** ở hướng Đông, **BẠCH HỔ** ở hướng Tây, **HUYỀN VÕ** ở hướng Bắc, **CHU TƯỚNG** ở phương Nam.

Có tất cả 5 chữ được ghép bởi bộ HUYỀN 玄, tiêu biểu có chữ :

DIỆU 妙 (妙) : TỐT, ĐẸP, Tuyệt vời không thể diễn tả được, không thể nói ra được, gọi là : DIỆU BẤT KHẢ NGÔN 妙不可言.

TUYỆT DIỆU 绝妙 : là từ Hán Việt đã được Nôm hóa, là thật Tuyệt vời không thể nói ra hết được.

DIỆU KẾ 妙計 : là Kế thật hay. DIỆU DƯỢC 妙藥 : là Thuốc hay.

LINH ĐƠN DIỆU DƯỢC 靈丹妙藥 : Thuốc trị bệnh thật hay.

DIỆU HƯƠNG 妙香 : là Mùi hương kỳ diệu, hương thơm đặc biệt.

DIỆU LINH THIẾU NỮ 妙齡少女 : chỉ các cô gái ở tuổi 13 đến 19. (Tiếng Anh gọi là Teenage).

DIỆU THỦ HỒI XUÂN 妙手回春 : Lời ca ngợi thầy thuốc mát tay có thể làm cho người bệnh thấy lại mùa xuân. Câu này ý nghĩa tương đương với câu : CẢI TỬ HỒI SINH 改死回生.

THẦN CƠ DIỆU TOÁN 神機妙算 : Tính toán và đoán việc giỏi như thần, đoán đâu trúng đó không hề sai chạy.

20. BỘ HUYỆT 穴 :

HUYỆT 穴 : là HANG ĐỘNG. HUYỆT là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Đại Triện	Tiểu Triện	Chữ Lệ	Chữ Khải
𡩺	𡩺	穴	穴

Ta thấy :

Kim Văn Đại Triện và Tiểu Triện là hình tượng của một đôi núi, bên dưới có hai cái lỗ như hang động, nên HUYỆT 穴 vốn là những hang lỗ bằng đất. Vì thế mà ta có các từ như :

THẠCH HUYỆT 石穴 : là Hang Đá. KHỔNG HUYỆT 孔穴 : là Hang Lỗ. SÀO HUYỆT 巢穴 : là Hang Ổ.

LONG ĐÀM HỔ HUYỆT 龍潭虎穴 : là Đầm rồng hang cọp, chỉ những nơi hung hãn nguy hiểm bội phần.

MỘ HUYỆT 墓穴 : Cái lỗ, cái hố để chôn người chết.

HUYỆT ĐẠO 穴道 : Những điểm tập hợp ở đầu hoặc cuối dây thần kinh, nơi có thể Châm Cứu để trị bệnh. Trong võ học có thuật Điểm Huyệt để làm tê liệt một bộ phận hay toàn bộ cơ thể con người.

Có tất cả 87 chữ được ghép bởi bộ HUYỆT 穴 này, tiêu biểu có chữ :

THIỆT 窃 (竊) : là Trộm. THẤT THIỆT 失竊 : là Mất trộm.

THIỆT TƯỞNG 竊想 : là Trộm Nghĩ. Đây là lời nói khiêm nhường cho những ý nghĩ của mình. (Chỉ là " Trộm nghĩ ", là len lén nghĩ thế thôi, chứ không biết có đúng hay không ?!).

THIỆT THIỆT TƯ NGỮ 竊竊私語 : Vừa có nghĩa là Len Lén Nói Riêng; vừa có nghĩa là Rủ Rủ Rủ Rủ với nhau chuyện gì đó.

THÂU HƯƠNG THIỆT NGỌC 偷香竊玉 : là Trộm Hương Cắp Ngọc; có nghĩa là dụ dỗ và Len lút tư tình với phụ nữ nào đó.



Thâu hương thiệt ngọc

SONG 窗 : là Cửa Sổ. Từ hay gặp trong thi ca cổ là SONG SA 窗紗 : là Cửa Sổ có treo Rèm The. Một quyển tiểu thuyết tâm lý tình cảm nổi tiếng của nữ sĩ Quỳnh Dao có tựa là SONG NGOẠI 窗外 (Bên ngoài cửa sổ). Trong Kiều cũng có rất nhiều cái cửa sổ, như khi Kim Trọng gặp Kiều :

Ngoài SONG thỏ thẻ oanh vàng,

Nách tường bông liễu bay ngang trước màn.

Khi Kiều gặp Sở Khanh :

SONG thu đã khép cánh ngoài,

Tai còn đồng vọng những lời sắt đanh.

Khi Kiều ở lầu xanh :

SONG SA vò võ phương trời,

Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng !

Khi Kiều nhớ Thúc Sinh :

Nàng từ chiếc bóng SONG THE

Đường kia nổi nọ như chia mỗi sầu !

Khi Kiều xa Từ Hải :

Nàng thì chiếc bóng SONG MAI,

Đêm thâu đặng đặng, nhật cài then mây

.....

Các dị bản của chữ SONG như sau : 窗、窓、窻、牕 .

21. BỘ THẤT 𠂔 (匹) : Còn đọc là SƠ, NHÃ.

THẤT 𠂔 (匹) : là CON, SẮP (Mạo từ) là chữ Tượng Hình Chỉ Sự theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn giống như bàn chân người, Kim Văn lại giống như bàn chân thú có móng vuốt. Nên, đọc là SƠ (shu) có nghĩa là Chân. Thấy Chân là có đầu mình, nên khi đọc là THẤT thì có nghĩa là CON, như : NHẤT THẤT MÃ 一匹馬 : là Một Con Ngựa. Dùng rộng ra, ta có NHẤT THẤT BỐ 一匹布 : là Một Sắp Vải.

THẤT PHU 匹夫 : là người đàn ông Bình Thường, Tầm Thường. Nếu dùng để mắng người thì có nghĩa : " Đồ đàn ông vô dụng !". Ta có thành ngữ :

Quốc gia hưng vong, 國家興亡,
THẤT PHU hữu trách, 匹夫有責.

Có nghĩa :

Nhà nước (đất nước) được hưng thịnh hay bị diệt vong...

Người đàn ông (công dân) tầm thường nhất cũng phải có trách nhiệm (không thể nói là Tôi không biết gì cả !).



Quốc gia hưng vong, Thất phu hữu trách

Có tất cả 7 chữ được ghép bởi bộ THẤT 疋 này, tiêu biểu có :

TIỆP 捷 (捷) : là Nhanh nhẹn, Mau mắn. Ta có từ kép là MÃN TIỆP 敏捷 : Rất Mau mắn, Rất Nhanh nhẹn. Ta có thành ngữ : MÃN TIỆP CƠ XẢO 敏捷机巧 : là Phản ứng nhanh nhẹn khéo léo khôn ngoan.

TIỆP còn có nghĩa là CHIẾN LỢI PHẨM, là CHIẾN THẮNG, như :

BÁO TIỆP 报捷 : là Báo tin thắng trận.

HIẾN TIỆP 献捷 : là Dâng chiến lợi phẩm lên cho cấp trên.

Nhắc đến chữ TIỆP 捷 ta lại nhớ đến Trần Tế Xương (1870-1907). Trong " Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy ", có năm Quý Mão (1903) Trần Tế Xương đổi thành Trần Cao Xương với hy vọng sẽ gặp may trong kỳ thi này, nhưng cũng như các lần trước "Thi không ăn ớt thể mà cay", ông đã than:

Tế 濟 đổi ra Cao 高 nên sự ấy,

Kiện 健 trông ra TIỆP 捷 hỡi trời ơi !

Ta thấy :

Ông " đổ thừa " tại đổi chữ TẾ thành chữ CAO nên mới rớt, chớ thực ra là tại ông Trông Gà hóa Cuốc, chữ KIẾN 健 mà đọc thành chữ TIỆP 捷, nên mới phải kêu trời ! Vì 2 chữ này có tự dạng khá giống nhau. Lúc bấy giờ ông cũng đã 33 tuổi Tây rồi, ăn chơi quá nên mắt cũng đã hoa cả rồi !



Trần Tế Xương 1870 - 1907

Gần có một mục, sinh được 4 anh : tên Ông,
tên Bái, tên Bột, tên Bành !

22. BỘ DỤNG 用 :

DỤNG 用 : là DÙNG. Thuộc chữ Tượng Hình để Chỉ Sự, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn cho đến Kim Văn Đại Tiểu Triện đều là diễn tiến của hình tượng giống như cái Thùng, cái Giá có nhiều ngăn để đựng đồ đạc. Từ đó, dẫn đến nghĩa có Công Dụng , có Ích của chữ DỤNG là DÙNG. Các từ thường gặp là :

DỤNG CỤ 用具 : là Đồ Dùng, chỉ chung tất cả những đồ dùng trong cuộc sống hàng ngày. Người Việt gọi là VẬT DỤNG 物用 (Người Hoa không biết từ này, đây là từ Hán Việt của người Việt); người Hoa gọi Vật Dụng là DỤNG PHẨM 用品.

SỬ DỤNG 使用 : là từ kép của DÙNG.

DỤNG TÂM 用心, **DỤNG Ý** 用意 : là Dùng lòng dùng ý của mình. ý chỉ :
Nhắm vào một Mục Đích nào đó. Còn có nghĩa là **CỐ Ý**, là **CỔ Ý**, như câu nói
trong Tăng Quảng Hiền Văn :

DỤNG TÂM kể giảo ban ban thác, 用心計較般般錯,
Thoái bộ tư lường sự sự nan. 退步思量事事難。

Có nghĩa :

CỔ Ý tính toán hơn thiệt từng chút một, thì việc gì cũng hỏng cả (Tính
già ra non). Còn cứ...

Chùng bước mà suy tới tính lui hoài, thì việc gì cũng thấy khó khăn cả !
(Không làm được gì cả !).

DỤNG BINH 用兵 : là Dùng Binh. Ý chỉ Biết điều khiển quân đội để đánh
giặc cho có hiệu quả. **DỤNG BINH NHƯ THẦN** 用兵如神 : Chỉ những người
dùng binh thật giỏi, như Tôn Võ Tử, Gia Cát Khổng Minh....

DỤNG VÕ 用武 : là Dùng Võ Lực để giải quyết vấn đề. **DỤNG VÕ** còn có
nghĩa là Thi thố tài năng của mình, như : Không có đất **DỤNG VÕ** là Không
có điều kiện để thi thố khả năng của mình. Đất Dụng Võ tức là **DỤNG VÕ CHI**
ĐỊA 用武之地.

PHÍ DỤNG 費用 : là Số tiền được tiêu dùng vào việc gì đó.

VÔ DỤNG 無用 : Không dùng được, là Bất tài, là Vô ích, là không nên Thân
như lời mắng : " Thứ đồ Vô Dụng !".

BẤT DỤNG 不用 : Khỏi Phải. Như **BẤT DỤNG THUYẾT** 不用說 : là Khỏi Phải
Nói. **BẤT DỤNG KHỨ** 不用去 : là Khỏi Phải Đi...

BẤT KHIỂN DỤNG 不遣用 : là Khổng thể điều động để sử dụng được, cũng
có nghĩa là : Không còn sử dụng được nữa.

CẢM TÌNH DỤNG SỰ 感情用事 : là Xử lý công việc bằng tình cảm. Những
người Cảm Tình Dụng Sự rất dễ bị người khác lợi dụng sự mềm yếu và dễ
dãi của mình.



Cảm tình dụng sự

Dụng võ chi địa

Có tất cả 8 chữ được ghép bởi bộ DỤNG 用, tiêu biểu là :

NINH 甯 (寧) : là Yên Ổn, Bình An. Như : AN NINH 安寧 là Ổn Định Bình Yên một cách vững chắc.

Khi là Động Từ, NINH có nghĩa là Đi Về, nhưng chỉ dùng cho các cô gái ngày xưa khi đã lấy chồng, lúc về thăm cha mẹ ruột thì gọi là NINH GIA 寧家 hoặc QUY NINH 歸寧. Khi Thúc Sinh từ giả Hoạn Thư để về với Kiều, thì Hoạn Thư cũng về "nhỏng nhèo" khóc với má, cụ Nguyễn Du đã viết :

Vó câu vừa giống dặm trường,

Xe hương nàng cũng thuận đường QUY NINH.

Thưa nhà huyền hết mọi tình,

Nỗi chàng ở bạc nỗi mình chịu đen.

...Và khi Hoạn Thư đến đón Kiều :

Những là nường nấu qua thì,

Tiểu thư phải buổi mới về NINH GIA.

Khi là Liên Từ, NINH 寧 có nghĩa là THÀ LÀ, THÀ RẰNG, như trong Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

NINH khả phụ ngã, 寧可負我,

Thiết mặc phụ nhân. 切莫負人.

Có nghĩa :

THÀ LÀ để người ta phụ mình, chớ mình...

Đừng bao giờ phụ người ta.

Câu nói này hoàn toàn trái ngược với câu nói của Tào Tháo sau khi đã hừ gươm giết chết Lã Bá Xa là : "Ninh ngã phụ nhân, vô nhân phụ ngã. 寧我負人, 毋人負我!". Có nghĩa : THÀ LÀ ta phụ người, chớ không để cho người phụ ta !". Trong Tam Quốc Chí thì La Quán Trung lại diễn ý này thành : "Ninh giáo ngã phụ thiên hạ nhân, Hưu giáo thiên hạ nhân phụ ngã 寧教我負天下人, 休教天下人負我 ". Có nghĩa : " Thà là ta phụ người trong thiên hạ, chớ

không để người trong thiên hạ phụ ta !" để càng thấy sự gian hùng và nhẫn tâm của Tào Tháo hơn.



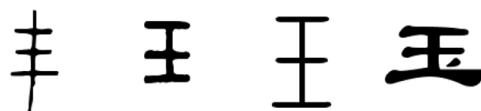
*Ta thà phụ người trong thiên hạ,
chớ không để người trong thiên hạ phụ ta.*

Có 4 hình thức của chữ NINH như sau :

宁 (giản thể) 寧、寧、甯.

23. BỘ NGỌC 玉 :

NGỌC 玉 : là ĐÁ QUÝ. NGỌC là chữ dùng Tượng Hình để Chỉ Sự theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình tượng của một xâu chuỗi đá, xâu các đá quý lại để đeo hoặc để dành, dần dà diễn tiến theo như chữ viết hiện nay 玉. Nên NGỌC chỉ chung các loại đá quý, cẩm thạch ... Từ kép để gọi Đá Quý là NGỌC THẠCH 玉石. Khi đã được chế biến thành đồ trang sức hay đồ dùng thì gọi là NGỌC KHÍ 玉器. Dùng để khắc ấn cho các bậc vương giả sử dụng thì gọi là NGỌC TỈ 玉璽. Trong Huấn Mông Tam Tự Kinh có câu :

Ngọc bất trác, bất thành khí. 玉不琢，不成器，

Nhân bất học, bất tri lý. 人不學，不知理。

Có nghĩa :

Ngọc mà không được mài dũa, thì không thành đồ dùng được.

Người mà không có học thì không biết gì là lý lẽ.

Nhớ hồi xưa, trong đơn vị có một ông Đại Úy đồng hoá đi lính từ hồi Pháp thuộc, thường hay nói chơi để khuyến khích chúng tôi học thi Tú Tài bằng câu : " Ngọc bất trác bất thành khí, Nhân bất học bất tri lý. Nhỏ mà không học lớn làm Đại Úy !... và chỉ làm đến Đại Úy như tổ mà thôi ! Các cậu nhớ ráng siêng năng mà học thi Tú Tài nhé !".

NGỌC 玉 còn dùng để chỉ những lời nói hay ho, tốt đẹp, ta nói là Lời Vàng Ý Ngọc do ý của 4 chữ : KIM NGÔN NGỌC NGỮ 金言玉語 hay KIM NGỌC LƯƠNG NGÔN 金玉良言 : Ta nói là Những lời Vàng Ngọc tốt lành.

NGỌC 玉 còn dùng để chỉ Người Đẹp : NGỌC NHÂN 玉人, ta gọi là Người Ngọc. Các bé gái xinh đẹp thì được gọi là NGỌC NỮ 玉女, nên một đôi trai gái xinh đẹp thì gọi là KIM ĐỒNG NGỌC NỮ 金童玉女.



KIM ĐỒNG NGỌC NỮ 金童玉女 XƯA và NAY

Tất cả những thứ gì của NGƯỜI NGỌC đều được thêm chữ NGỌC vào cả, như :

NGỌC DUNG 玉容 : là Dung Nhan đẹp như Ngọc : Vẻ Ngọc.

NGỌC DIỆN 玉面 : là Mặt mày đẹp như Ngọc : Mặt Ngọc.

NGỌC TƯ 玉姿 : là Tư thế xinh như Ngọc : Dáng Ngọc.

NGỌC THỂ 玉體 : là Thân thể đẹp như Ngọc : Mình Ngọc.

NGỌC CHIẾU 玉照 : là Tấm ảnh xinh như Ngọc : Hình Ngọc.

NGỌC NGỮ 玉語 : là Lời nói trong như Ngọc : Lời Ngọc.

NGỌC ÂM 玉音 : là Hồi âm của Người Ngọc : Ngọc Thư.

NGỌC CHỈ 玉趾 : là Dấu chân Người Ngọc : Ta gọi là Gót Ngọc.

Người ta thường nói Đàn ông Tây phương rất " Ga-lăng " với phụ nữ, rất biết " Nịnh Dằm ". Nhưng theo tôi thấy, thì ngoài câu " Lady first " ra, họ cũng phải " chào thua " với một rừng từ ca ngợi người đẹp của ta " từ đầu đến chân " như : Người Ngọc, Vẻ Ngọc, Mặt Ngọc, Dáng Ngọc, Mình Ngọc...đến cái gót chân cũng là GÓT NGỌC ! Ai bảo đàn ông Châu Á không biết " Nịnh Dằm " đâu ?! Từ xưa, cụ Nguyễn Du cũng biết " ga-lăng " khi tả vẻ đẹp của chị em Thuý Kiều rồi :

*HOA cười NGỌC thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da !*

NGỌC NHAN 玉顏 : là Nhan sắc đẹp như ngọc. Nàng cung nữ của Vương Xương Linh đã than rằng :

NGỌC NHAN bất cập hàn nha sắc, 玉顏不及寒鴉色,
Do đài Chiêu Dương nhật ảnh lai. 猶帶昭陽日影來。

Có nghĩa :

*VỀ NGỌC không bằng con quạ lạnh,
Còn mang ánh nắng điện Chiêu Dương !*

Nhớ hồi Đệ Thất, mỗi tuần học một giờ Hán Văn với Thầy Dương Tự TAM, thầy đã dạy cho câu :

Thư trung hữu nữ NHAN như NGỌC, 書中有女顏如玉,
Thư trung tự hữu hoàng kim ốc. 書中自有黃金屋。

Có nghĩa :

Trong sách có thiếu nữ nhan sắc đẹp như NGỌC.

Trong sách cũng có sẵn nhà vàng ở trong đó.

Ý là :

Nếu chịu khó chí thú đọc sách học hành thì khi đỗ đạt, tự khắc sẽ có nhiều gái đẹp để chọn lựa mà cưới làm vợ. Và khi vinh hiển thì cũng tự khắc sẽ có nhà cao cửa rộng sơn son thếp vàng mà ở. Ngày xưa là thế, mà ngày nay cũng thế thôi !



書	中	自	有
顏	如	玉	

Thư trung tự hữu nhan như ngọc

Có tất cả 13 chữ được ghép bởi bộ NGỌC 玉 này, tiêu biểu có chữ :
BÍCH 璧 : là một loại ngọc đẹp, hình tròn, ở giữa có lỗ tròn, ta gọi là Cẩm

Thạch. Viên ngọc bích nổi tiếng trong lịch sử thời Chiến Quốc là HÒA THỊ BÍCH 和氏璧 với thành ngữ HOÀN BÍCH QUY TRIỆU 完璧歸趙 như sau đây :



HÒA THỊ BÍCH 和氏璧

Đời vua Huệ Văn Vương, nước Triệu được viên ngọc bích của họ Hoà nước Sở, là bảo vật nổi tiếng trong chư hầu khi đó. Vua Chiêu Vương nước Tần nghe tin, sai người đưa thư cho vua Triệu, xin đem mười lăm thành để đổi lấy viên ngọc bích. Vua Triệu cùng đại tướng quân Liêm Pha và các vị đại thần bàn rằng: Nếu cho Tần ngọc bích thì sợ không được thành của Tần, chỉ bị lừa, nếu không cho thì lại lo binh Tần đến đánh. Kế chưa quyết định, tìm người có thể sang trả lời cho nước Tần, tìm mãi mà chưa được ai.

Khi đó người đứng đầu hoạn quan là Mỵ Hiên tiến cử Lạn Tương Như với Triệu Huệ Văn vương. Vua Triệu liền cho mời đến, hỏi Lạn Tương Như rằng :

- Vua Tần đem 15 thành đổi lấy viên ngọc của quả nhân, nên cho hay không? Tương Như đáp :

- Tần mạnh, Triệu yếu, không cho không được. Vua Triệu nói:

- Họ lấy ngọc ta mà không giao thành thì làm thế nào?

Lạn Tương Như nói:

- Tần đem thành đổi lấy ngọc mà Triệu không cho, thì điều trái là ở Triệu. Triệu cho ngọc mà Tần chẳng giao thành thì điều trái là ở Tần. Xét lại kế đó thì thà cho ngọc để Tần chịu phần trái.

Vua Triệu hỏi:

- Ai có thể sai đi sứ?

Lạn Tương Như nói:

- Nếu nhà vua thiếu người, thần xin mang ngọc bích đi sứ. Thành có về tay nước Triệu thì ngọc mới ở lại đất Tần. Nếu thành không về, thần xin giữ nguyên vẹn viên ngọc đem về Triệu.

Triệu Vương bèn sai Tương Như mang ngọc sang hướng Tây vào đất Tần.

Vua Tần Chiêu Tương vương đón tiếp Tương Như ở Chương đài. Ông mang ngọc bích dâng vua Tần. Vua Tần mừng rỡ, trao cho các mỹ nhân và các quan hầu xem, các quan hầu đều hô : Vạn tuế !

Tương Như thấy vua Tần không có ý cắt thành cho Triệu, bèn tìm cách lấy lại ngọc quý. Ông tiến lên nói:

- Ngọc bích có vết, tôi xin chỉ cho đại vương xem.

Vua Tần không biết là kế, bèn trao ngọc bích, Tương Như bèn cầm lấy ngọc, đứng lùi tựa vào cột, nổi giận nói :

- Đại vương muốn được ngọc, sai người đem thư đến vua Triệu. Vua Triệu cho mời quần thần bàn bạc, tất cả đều nói: "nước Tần tham, cậy mình mạnh, đem lời nói suông để cầu lấy ngọc, chưa chắc đã giao thành cho ta". Họ bàn không muốn đưa ngọc bích cho Tần. Thần cho rằng: "kẻ áo vải chơi với nhau còn không dối nhau, huống nữa là nước lớn. Vả chẳng vì một viên ngọc mà làm nước Tần mất vui thì không nên". Vì vậy nên vua Triệu trai giới năm ngày, sai thần mang ngọc bích đi, vái mà đưa ở giữa triều đình. Tại sao thế ? Vì trọng cái uy của nước lớn để tỏ lòng tôn kính vậy. Nay thần đến đại vương tiếp thần ở một nơi tầm thường, lễ tiết rất khinh mạn. Được ngọc, đại vương đưa cho các mỹ nhân để đùa bỡn thần. Thần xem đại vương không có ý giao thành cho vua Triệu, cho nên thần lấy ngọc về. Nếu đại vương cứ muốn bức bách thần, thì đầu thần và viên ngọc đều vỡ ở cái cột này !

Tương Như cầm viên ngọc, nhắm cái cột, làm như muốn đập đầu và cả ngọc vào cột. Vua Tần sợ ông đập vỡ viên ngọc nên vội ngăn lại, gọi quan đương sự cầm địa đồ đến, chỉ chỗ 15 thành từ chỗ này trở đi để cắt cho nước Triệu. Tương Như đoán vua Tần chỉ lừa dối, tuy giả vờ cho Triệu thành, nhưng thực ra thì không thể được thành, bèn bảo vua Tần:

- Ngọc bích họ Hoà thiên hạ đều nhận là của báu, vua Triệu sợ không dám không dâng. Khi đưa ngọc, vua Triệu trai giới năm ngày, nay đại vương cũng nên trai giới 5 ngày, đặt lễ cửu tân thì thần mới dám dâng ngọc.

Vua Tần thấy không có cách gì ép được, bèn hứa với ông trai giới 5 ngày, cho Tương Như ở lại quán tân khách Quảng Thành. Ông đoán vua Tần tuy trai giới, nhưng thế nào cũng bội ước không trao thành, nên sai người hầu đi theo đoàn sứ của mình mặc áo ngắn, mang viên ngọc đi theo đường tắt, trốn về nộp lại ngọc bích cho vua Triệu.

Vua Tần sau khi trai giới 5 ngày bèn đặt lễ cửu tân ở triều đình để tiếp Lạn Tương Như. Tương Như đến, nói với vua Tần :

- Nước Tần từ đời Mục Công đến nay, hơn 20 đời vua, chưa từng có ai giữ trọn lời hứa. Quả thực, thần sợ bị nhà vua lừa, lại phụ lòng nước Triệu, nên đã sai người cầm ngọc lên về đến nước Triệu rồi. Vả lại, Tần mạnh mà Triệu yếu, đại vương sai một người sứ giả đến Triệu thì Triệu lập tức đem ngọc sang dâng. Nay mạnh như nước Tần mà lại cắt trước mười lăm thành để cho Triệu thì Triệu đâu dám giữ ngọc bích để mắc tội với đại vương Thần biết rằng lừa dối đại vương là tội đáng chết. Thần xin tự nguyện vào vạc nước sôi. Xin đại vương và quần thần bàn bạc kỹ cho.

Vua Tần và quần thần nhìn nhau cùng hậm hực, các tướng Tần muốn giết ông nhưng vua Tần ngăn lại nói :

- Bây giờ giết Tương Như cũng không lấy được ngọc, mà chỉ làm tuyệt tình giao hảo giữa Tần và Triệu. Chi bằng nhân việc này mà hậu đãi ông ta, cho ông ta về Triệu. Vua Triệu há vì một viên ngọc bích mà lừa dối Tần sao?

Do đó, vua Tần vẫn tiếp Tương Như ở triều đình, lễ xong cho về. Sau khi Tương Như về, vua Triệu khen ông là một quan đại phu giỏi, đi sứ không khuất nhục với chư hầu, bèn phong ông làm thượng đại phu. Kết quả sau đó Tần không đổi thành cho Triệu mà Triệu cũng không đem ngọc bích cho Tần.

Thành ngữ HOÀN BÍCH QUY TRIỆU 完璧歸趙 : chữ HOÀN 完 ở đây là Hoàn Hảo, Hoàn Toàn; chứ không phải HOÀN 還 là Trả Lại. Nên thành ngữ này có nghĩa là : Đem trở về nước Triệu (Quy Triệu) viên ngọc bích hoàn toàn hoàn hảo không bị sức mẻ chút nào cả !



Lạn Tương Như HOÀN BÍCH QUY TRIỆU 完璧歸趙

Như thường lệ ...

Trước khi kết thúc bài học này, ta cũng thử đoán một chữ theo 2 câu trong Câu Đố sau đây nhé !

曰字加直不加點， VIẾT tự gia trực bất gia điểm，
莫作申甲由田猜。 Mạc tác Thân Giáp Do Điền sai.

Có nghĩa :

Chữ VIẾT 曰 thêm nét sổ không thêm dấu chấm.

Xin đừng đoán là chữ Thân 申, chữ Giáp 甲, chữ Do 由, chữ Điền 田.

Bài học tới với các bộ 6 nét !

CHỮ NHO... DỄ HỌC

Bài 19

Các bộ 6 nét

耒 艸 臣 虫 而 耳 缶 艮 虍

臼 米 肉 色 舌 页 先 行 血

羊 聿 至 舟 衣 竹 自 羽 糸 纆

Như thường lệ, trước khi học bài mới, ta giải đáp câu đố của bài cũ nhé !

曰字加直不加點， VIẾT tự gia trực bất gia điểm，
莫作申甲由田猜。 Mạc tác Thân Giáp Do Điền sai.

Có nghĩa :

Chữ VIẾT 曰 thêm nét sổ không thêm dấu chấm.

Xin đừng đoán là chữ Thân 申, chữ Giáp 甲, chữ Do 由, chữ Điền 田.

Giải Đáp :

* Chữ VIẾT 曰 thêm nét sổ thì thành chữ **THÂN** 申. Không thêm chấm là **BẤT GIA ĐIỂM**, có nghĩa là : Chữ **BẤT** 不 được Chấm thêm một **ĐIỂM** ở trên đầu thành **BỘ THỊ** 丷. Ghép bộ **THỊ** 丷 với chữ **THÂN** 申 lại, ta có chữ **THẦN** 神 .

* Câu 2 : Xin đừng đoán là chữ Thân 申, chữ Giáp 甲, chữ Do 由, chữ Điền 田, là chỉ dùng để đánh lạc hướng sự suy đoán của người ta mà thôi.

Lời giải đáp đúng là chữ **THẦN** 神. **THẦN** là Thần Linh. theo Nho Giáo; Thần là những bậc chính nhân quân tử, thương nước thương dân, nên khi chết đi thì được dân chúng phong Thần để soi xét việc tốt xấu của người đời. Đất thì có **THỔ THẦN** 土神, Trời thì có **THIÊN THẦN** 天神, Đình thì có **ĐÌNH THẦN** 亭神 ... Một câu đố rất hay thường thấy dán ở các miếu Thổ Thần của vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh là :

Thổ vượng nhân tòng vượng, 土旺人從旺，
Thần an trạch tự an. 神安宅自安。

Có nghĩa :

Cuộc đất có hưng vượng thì con người cũng hưng vượng theo.

Thần (đất) có yên thì nhà cửa cũng tự nhiên sẽ yên mà thôi.

Trong Tăng Quảng Hiền Văn cũng khuyên ta nên ăn ở cho đàng hoàng phải đạo, vì :

Ám xú khuy tâm, 暗處虧心 ,
Thần mục như điện. 神目如電。

Có nghĩa :

Ở những nơi tối tăm làm những việc mờ ám, trái với lương tâm, (tưởng chẳng ai hay biết gì cả). Có biết đâu rằng ...

Con mắt của thần linh sáng như điện chớp vậy ! (Ở đâu nhìn cũng thấy cả !).



Thần mục như điện 神目如電

1. BỘ LỖI 耒 :

LỖI 耒 : là Cái CÀY. LỖI là chữ Tượng Hình, theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Kim Văn Đại Triện Tiểu Triện Lệ Thư Chữ Khải

耒 耒 耒 耒

Ta thấy :

Kim Văn Đại Triện và Tiểu Triện là hình tượng của cái Cày, có tay vịn ở phía sau, phía trước ba vạch là bộ phận xới đất. LỖI 耒 là một Bộ trong chữ Nho và là một chữ CỔ, vì ngày nay không còn thông dụng nữa. Chữ chỉ " cái cày " hiện nay là chữ LÊ 犁 (犁).

Theo sách Hàn Phi Tử 韓非子 : Có kể lại một câu truyện Ngụ ngôn như sau :

Nước Tống thời Chiến Quốc, có một người nông dân sau buổi cày trưa, đang ngồi nghỉ dưới gốc cây, tình cờ có một con thỏ đang bị người ta săn đuổi chạy đâm đầu vào gốc cây chết...giắc. Mừng như bắt được ... thỏ, anh ta mang về nhà và cả nhà có được một bữa " chén " no nê. Anh ta nghĩ; thế thì cày làm quái gì cho mệt, nên mỗi ngày anh ta cứ ra ngồi dưới gốc cây mà đợi thỏ chạy đến đụng đầu vào cây để cho ... anh ta bắt về ăn ! Cứ thế, đồng ruộng bị bỏ hoang mà thỏ thì chẳng thấy con nào nữa cả ! Hàn Phi Tử đã viết một câu như thế này :

" Nhân thích kỳ LỖI nhi thủ chu, kí phục đắc thố.

因 釋 其 耒 而 守 株, 冀 復 得 兔 ".

Có nghĩa :

" Vì thế bỏ cái CÀY mà giữ lấy cái gốc cây, mong lại bắt được thỏ ". Đó là thành ngữ THỦ CHU ĐÃI THỐ 守株待兔 : Ta nói là " ÔM CÂY ĐỢI THỎ ". Chỉ việc chánh đáng thì không làm, mà chỉ hết lòng trông chờ vào những việc may rủi. Tình trạng chung của dân nghèo tại Việt Nam hiện nay. Sáng sớm không lo làm ăn, chỉ lo kiếm mượn tiền mua vé số, đánh đề để hy vọng " đổi đời ". Nhưng Đời chưa thấy Đổi mà Nợ đã ngập đầu !



THỦ CHU ĐÃI THỐ 守株待兔 ÔM CÂY ĐỢI THỎ

Có tất cả 35 chữ được ghép bởi bộ LỖI 耒 này, tiêu biểu có :
CANH 耕 : là Cày, là cày cho đất xốp lên.

VÂN 耘 : là Xới cho chết cỏ, là Làm cỏ. Nên...

CANH VÂN 耕耘 " là Cày xới, là từ kép chỉ công việc đồng áng.

XUÂN CANH HẠ VÂN 春耕夏耘 : Mùa xuân thì cày xới, mùa hè thì làm cỏ. Chỉ công việc thường làm của nhà nông. Ta còn có các từ như : CANH TÁC 耕作, CANH CHỦNG 耕種, CANH ĐỊA 耕地, CANH ĐIỀN 耕田 đều là những từ xoay quanh việc làm của Nông Dân. Nhắc đến từ CANH ĐỊA 耕地 là Đất dùng để Canh Tác, ta lại nhớ đến một giai thoại về bà Đoàn Thị Điểm như sau :

Tương truyền khi sứ đoàn Bắc quốc sang Việt Nam, có ghé ngang qua quán của bà Điểm ở ven đường để uống nước. Thấy cô hàng nước xinh đẹp khả ái, một ông mới buông lời bỡn cợt :

Nam bang nhất thốn thổ, Bất tri kỷ nhân canh ?

南 邦 一 寸 土，不 知 幾 人 耕？

Có nghĩa :

Một tấc đất ở Nam bang này, không biết có mấy người cày ? (Ý rất khinh bạc, chỉ người con gái của Nam bang có tính lẳng lơ, dễ dãi về việc "trai gái", nên mới hỏi thế).

Bà Điểm đã đáp lại một cách lém lỉnh, sắc bén và trịch thượng là :

Bắc quốc chư đại phu, giai do thử đồ xuất !

北 國 諸 大 夫，皆 由 此 途 出！

Có nghĩa :

Các đại phu ở Bắc quốc, đều do con đường này (thử đồ) mà ra cả ! (Ý nói : " Các đại phu ở Bắc quốc của các ông, đều chui ra từ cái " thốn thổ " này ! Chưa kể chữ " đồ " của miền Bắc còn có ý nghĩa độc đáo riêng, nên câu trên còn có ý xách mé là : " Các ông đều từ " Cái Đồ " này chui ra hết đó, có biết không ?".

2. BỘ THẢO 艸 :

THẢO 艸 : là CỎ. THẢO 艸 là chữ Tượng Hình, theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Đại Triện Tiểu Triện Lệ Thư Chữ in ấn



Ta thấy :

Đại Triện Tiểu Triện đều là hình tượng của những cọng cỏ, những mầm non vừa mọc lên khỏi mặt đất. Nên THẢO là Cỏ, là THẢO MỘC 草木 : Chỉ chung các loài Cây Cỏ. 艸 và 艹 là hai hình thức của bộ THẢO, chỉ dùng để ghép với các phần khác để thành lập chữ mới có liên quan đến Thảo mộc, còn chữ THẢO 草 thực sự là chữ Hải Thanh, được ghép bởi chữ TẢO 早 là Sáng sớm chỉ Âm và bộ THẢO 艹 ở phía trên chỉ Ý. Vì Bộ THẢO 艹 luôn luôn nằm phía trên, nên được gọi là THẢO ĐẦU 草頭. Ta có tất cả 981 chữ được ghép với THẢO ĐẦU này, trong khi chỉ có vồn vẹn 4 chữ được ghép với bộ THẢO 艸 này mà thôi. Tiêu biểu như :

HUỖ 𦵏 là chữ cổ của chữ HUỖ 卉 ngày nay, có nghĩa là : Các loài cỏ. Ta có thành ngữ KỲ HOA DỊ HUỖ 奇花異卉, tương đương với KỲ HOA DỊ THẢO 奇花異草, có nghĩa như Hoa Thơm Cỏ Lạ của ta vậy !

SÔ 𦵏 (𦵏) : là Cỏ Sô cỏ Gai, ta thường gọi là Sô Gai. Nhà nông dùng để kết áo mặc bên ngoài che mưa che nắng và cho đỡ lạnh. Đây là cách ăn mặc theo nhà nông, giản dị quê mùa. Nên khi có đại tang như cha mẹ mất, thì con cái không được ăn mặc đẹp, mà phải ăn mặc SÔ GAI. Ta có các từ như :

SÔ NGÔN 𦵏言 : là Lời nói quê mùa.

SÔ NGHỊ 𦵏議 : là Những lời bàn luận quê mùa.

Cả 2 từ SÔ NGÔN và SÔ NGHỊ đều là lời nói khiêm nhượng để chỉ Lời nói phát biểu và nghị luận của bản thân mình; cũng như từ THIẾT NGHĨ 𦵏 𦵏 là Trộm Nghĩ mà ta đã có dịp nhắc tới ở bài trước vậy !

MẢNG 𦵏 (莽) : là Có RẬM, cỏ mọc thành từng bụi.

THẢO MẢNG 草莽 : chỉ Dân nhà quê thô lỗ cục mịch. Đây cũng là lời nói khiêm tốn của những anh hùng còn ẩn náo ở nhà quê mà ta thường gọi là THẢO MẢNG ANH HÙNG 草莽英雄.



THẢO MÃNG ANH HÙNG 草莽英雄

Về phần THẢO ĐẦU gần một ngàn chữ có liên quan đến thảo mộc, tiêu biểu nhất là các chữ sau đây :

HOA 花 : là Bông. Ta gọi là Bông Hoa. Những thứ gì đẹp giống như...BÔNG đều được gọi là Hoa, như : TUYẾT HOA 雪花 : Hoa Tuyết, PHÁO HOA 炮花 : Pháo Bông, LÃNG HOA 浪花 : Hoa Sóng...như nhạc sĩ Anh Thy đã viết trong bài HOA BIỂN :

...Em ơi, giận hờn, xin như HOA SÓNG tan trong đại dương !

Bấm vào link dưới đây để nghe nhạc.

<https://www.youtube.com/watch?v=C79IdU03oDM>

Kiếp được kết Hoa thì gọi là KIỆU HOA; Xe được trang trí Hoa thì gọi là XE HOA, là mơ ước của các cô gái từ xưa đến nay đều muốn được một lần bước lên Kiệu Hoa, Xe Hoa !

Và chỉ với HOA ẢNH 花影 là cái Bóng Hoa thôi, Tô Đông Pha 蘇東坡 đời Tống đã cho ta một bài tứ tuyệt tuyệt tác như sau :

重重疊疊上瑤臺,	Trùng trùng điệp điệp thượng dao đài,
幾度呼童掃不開.	Kỷ độ hô đồng tảo bất khai.
剛被太陽收拾去,	Cương bị thái dương thâu thập khứ,
卻教明月送將來 !	Khước giáo minh nguyệt tống tương lai !

Có nghĩa :

Cái bóng của những khóm hoa trùng trùng điệp điệp in trên dao đài, đã mấy lần gọi gia đồng quét đi, nhưng lại quét không đi. Mới vừa được ánh nắng dọn dẹp đi (nắng tắt nên bóng hoa cũng mất theo), thì lại được ánh trăng sáng mang NÓ trở lại (Trăng sáng nên bóng hoa lại hiện lên trên dao đài).

Diễn nôm :

*Chập chùng hoa ảnh rợp dao trì
Mấy lượt gia đồng quét chẳng đi
Vừa lúc nắng chiều thu dọn mất
Lại theo trăng sáng rợp dao trì !*

Ẩn dụ của bài thơ (ý tại ngôn ngoại) :

Bóng của hoa cũng đẹp chứ, tại sao Tô Đông Pha 蘇東坡 lại ghét dữ vậy ?. Mấy lần bảo gia đồng quét bỏ đi !. À, thì ra ông ví bóng hoa như những người bất đồng chính kiến, như những người xu nịnh, vừa hết nhóm này lại đến nhóm khác quấy nhiễu triều đình làm ông đâm ra bức mình và ví von như thế !



Hoa Ảnh và tượng Tô Đông Pha

TÔ 蘇 (苏) : là một loại rau thơm, lá tròn dài có khía răng cưa, loại màu tím gọi là TỬ TÔ 紫蘇, ta gọi là Rau Tía Tô; màu trắng gọi là Bạch Tô 白蘇. Họ TÔ cũng là chữ TÔ 蘇 này.

HOA còn dùng để chỉ những người đẹp, như : HOA HẬU, HOA KHÔI...và HOA cười ngọc thốt đoan trang...của người đẹp.

THƯỢC DƯỢC 芍藥 : là một loại thảo hoa, lá phức hợp hình lông ống, cho hoa to nở vào mùa hè; có 2 loại: Màu đỏ gọi là Xích Thược 赤芍, màu trắng gọi là Bạch Thược 白芍, Rể có thể dùng làm dược thảo. Nhắc Thược Dược, làm ta lại nhớ đến thơ của J. Leiba với nỗi lòng của người thiếu nữ mới biết yêu ...

*Hoa tặng vừa tàn bông Thược Dược
Tìm chàng bỗng vắng bóng chàng xa...*

TRÀ 茶 : là Trà ! Trà Lài, Trà Sen, Trà Ô Long, Trà Trầm Mã, Trà Thiết Quan Âm ... Ta không bàn về trà uống, ta chỉ nói về TRÀ HOA 茶花. Trà Hoa

còn được gọi là SƠN TRÀ 山茶, tên khoa học là (*Camellia japonica*). Xưa có tên là HẢI THẠCH LỰU 海石榴 (Hoa Lựu Biển), còn có biệt danh là NGỌC MINH HOA 玉茗花, NẠI ĐÔNG HOA 耐冬花, MẠN ĐÀ LA HOA 曼陀羅花 ... là một trong "Top Ten" của Thập Đại Danh Hoa (10 loại hoa thơm và đẹp nhất). Tên Mạn Đà La Hoa làm ta lại nhớ đến Mạn Đà Sơn Trang của bà Vương Phu Nhân trong Thiên Long Bát Bộ của nhà văn Kim Dung với những cái tên Trà Hoa đặc biệt qua miệng của chàng thư sinh Đoàn Dự, như : Hồng Trang Tố Lý 紅粧素裡 là Loại Trà Hoa có màu hường đỏ bên ngoài và màu nhụy trắng bên trong; Trảo Phá Mỹ Nhân Kiềm 爪破美人臉 là Quào rách mặt người đẹp : là loại hoa màu trắng có xen lẫn màu đỏ bầy nhầy bên trong



Sơn Trà, Hồng Trang Tố Lý và Trảo Phá Mỹ nhân Kiềm

Trong văn chương tiếng Việt ta còn có một loại Trà Hoa đặc biệt, đó chính là hoa TRÀ MI mà người yêu thích văn chương nào cũng biết qua 2 câu thơ trong Kiều của cụ Nguyễn Du :

Tiếc thay một đóa TRÀ MI,

Con ong đã tỏ đường đi lối về !

Trong thực tế, không có hoa TRÀ MI, mà chỉ có hoa ĐỒ MI 荼靡, cũng là một loại hoa màu trắng nở vào cuối mùa xuân đầu mùa hạ, với câu thơ trích trong bài " Xuân mộ du tiểu viên " của Vương Kỳ đời Tống 宋代王琪的《春暮遊小園》詩 như sau :

一從梅粉褪殘粧, Nhất tòng mai phấn thối tàn trang,
塗抹新紅上海棠, Đồ mạt tân hồng thương hải đường.
開到荼靡花事了, KHAI ĐÁO ĐỒ MI HOA SỰ LIỄU,
絲絲天棘出莓牆 ! Ty ty thiên cực xuất môi tường !

Có nghĩa :

Chả là vì phấn của hoa mai đã rửa nhụy, tàn phai hết nét trang đài,
nên ...

Mới tô lên màu hồng mới tươi tắn cho đóa Hải Đường. Nhưng...

Nở đến bông ĐỒ MI là chuyện thưởng hoa đã kết thúc,

Từng sợi từng sợi hoa chùm gởi khô bay ra ngoài bức tường rêu. Ta thấy :

Chữ **TRÀ** 茶 và chữ **ĐỒ** 荼 chỉ khác nhau có một Nét Ngang Nhỏ ở giữa, nên rất dễ bị Đọc Nhầm chữ này thành chữ kia (Trông gà hóa cuốc). Nên câu thơ trong Kiều lẽ ra phải là :

*Tiếc thay một đóa **ĐỒ MI**,*

Con ong đã tỏ đường đi lối về !



Khai đáo ĐỒ MI hoa sự liễu

3. BỘ THẦN 臣 :

THẦN 臣 : là Bề Tôi. Thuộc chữ Tượng Hình, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn và Kim Văn là hình tượng của một con mắt dựng đứng của một người khi quỳ xuống thì con mắt hay nhìn lên như thế. Nên THẦN 臣 là THẦN PHỤC 臣服 : là Chịu thua, là phục tùng ai đó. Trong chế độ Quân Chủ ngày xưa thì...

THẦN 臣 : là Bề Tôi của Vua là QUÂN 君; Gọi là QUÂN THẦN 君臣 : là VUA TÔI, là Vua và Bề Tôi.

THẦN còn có nghĩa là Dân chúng trong một nước Quân Chủ được gọi là THẦN DÂN 臣民 : là " Phó thường dân " đó !

THẦN còn là lời tự xưng một cách khiêm nhường của người xưa, như :
THẦN BỘC 臣僕 : là Nô Bộc ngày xưa tự xưng với chủ; THẦN THIẾP 臣妾 : là
Lời tự xưng của Vợ hoặc Thiếp ngày xưa.

Trong Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Tiên đáo vi quân, 先到為君 ,

Hậu đáo vi thần. 後到為臣 。

Có nghĩa :

Ai đến trước thì làm Vua, Ai đến sau thì làm tôi. Ý muốn nói : Người nào
nhanh chân nắm bắt trước thì vẫn hơn người chậm chạp đến sau. Nói theo
bình dân là : " Thằng nào tới trước thì làm cha !".

*Nhân nhắc đến quân thần, lại nhớ đến vua Tự Đức. Một hôm, nhân cao
hứng nhà vua làm được một đôi câu đối hay, mới đem ra để khoe với Cao Bá
Quát, nhưng lại không có nói đó là câu đối của mình. Câu đối ấy như sau :*

THẦN khả báo QUÂN ân, 臣可報君恩,

TỬ năng thừa PHỤ nghiệp. 子能承父業 。

Có nghĩa :

Bề Tôi có thể báo được ơn vua,

Con có thể kế thừa được sự nghiệp của Cha.

*Ý muốn nói, mình có thể kế thừa được sự nghiệp của cha mình để lại
mà làm một ông vua thật tốt, nên dám bề tôi của mình cũng có thể báo đáp
được cái ân đức của mình. Nhà vua đang rất đặc ý, không ngờ Cao Bá Quát
lại phán cho một câu : " Đại nghịch bất đạo, tội đáng chém đầu !". Hỏi : Tại
sao ?, thì thưa rằng : TÔI mà dám để trên CHÚA, CON mà dám để trước
CHA, chẳng đáng chém đầu sao ?. Lại hỏi : Phải làm sao ?. Lại thưa rằng :
Phải sửa lại như thế này :*

QUÂN ân THẦN khả báo, 君恩臣可報,

PHỤ nghiệp TỬ năng thừa. 父業子能承.

Có nghĩa :

Ơn đức của vua, bề tôi có thể báo đáp.

Cơ nghiệp của cha, con có thể kế thừa được.

Vua Tự Đức phải chịu là giỏi, nhưng lại ngầm ghét cái tánh ý cao ngạo, trịch thượng của Chu Thần.



Cao Bá Quát

Vua Tự Đức

Có tất cả 7 chữ được ghép bởi bộ THẦN 臣 này, tiêu biểu là :

NGỌA 臥 (卧) : là Nằm. Như NGỌA THẤT 卧室 : là Phòng để nằm, tức là Phòng Ngủ đó. NGỌA BỆNH 臥病 : là Ngã bệnh, là Bị Bệnh. NGỌA LONG 臥龍 : là Rong Nằm, ý chỉ những người tài giỏi lúc chưa gặp thời, từ này dùng để chỉ Khổng Minh Gia Cát Lượng lúc chưa gặp Lưu Bị, gọi là NGỌA LONG TIÊN SINH 臥龍先生.

NGỌA TÀM 臥蠶 : là Con Tằm nằm. Từ chuyên môn của khoa Tướng Số, dùng để chỉ phần thịt nằm ở phía dưới 2 con mắt, dài dài giống như là 2 con tằm vậy. (Con Tằm còn được dùng để tả chơn mày như : Mày Tằm Mắt Phụng ...).

NGỌA HỔ TÀNG LONG 臥虎藏龍 : là Cọp Nằm Rong Ẩn, ta nói là : Rong nằm Hổ phục, ý chỉ những nơi có nhân tài ẩn náu còn chưa ra mặt, cũng có nghĩa là những nơi ngầm chứa những nguy hiểm mà ta không thể lường trước được.

Nói đến chữ NGỌA, cũng không thể không nhắc đến 2 câu thơ cuối trong bài Lương Châu Từ của Vương Hàn đời Đường là :

Tuý NGỌA sa trường quân mạc tiếu, 醉臥沙場君莫笑 ,

Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi ? 古來征戰幾人回 ?

Có nghĩa :

Nàng chớ cười ta say nằm ngoài chiến địa, vì ...

Xưa nay đi chinh chiến, đã có mấy ai được trở về đâu ?!



Tuý NGỌA sa trường quân mạc tiểu

LÂM 臨 (临) : là Từ trên cao nhìn xuống, theo diễn tiến của Tượng Hình để Chỉ Sự như sau :



Ta thấy :

Từ Kim Văn đến Đại Tiểu Triện đều là hình tượng của một người từ trên cao khom mình nhìn xuống. Nên **LÂM** là CƯ CAO LÂM HẠ 居高臨下, có nghĩa là : Ở trên cao mà nhìn xuống. Trong quá trình phát triển văn tự, **LÂM** có những nghĩa phát sinh như sau :

LÂM là Đến, như QUANG LÂM 光臨 : là từ Khách sáo của ĐẾN. ví dụ : Mừng bạn Quang Lâm tề xá, có nghĩa là " Rất hân hạnh được bạn đến nhà tôi ". Ngày xưa, ông vua đi đến đâu thì gọi là GIÁ LÂM 駕臨 đến đó.

LÂM là Gặp Phải, như : LÂM NGUY 臨危 là Gặp phải chuyện nguy nan. LÂM NẠN 臨難 : là Đang gặp phải tai nạn. LÂM ĐỊCH 臨敵 : là Đang gặp phải kẻ địch. LÂM SÀNG 臨床 : là Đang trên Giường bệnh, nên Thí Nghiệm Lâm Sàng là " Thí nghiệm thực tế bệnh tình của người bệnh đang nằm trên giường ".

LÂM còn có nghĩa là Gần, Sắp. Như LÂM CHUNG 臨終 : là lúc sắp chết. LÂM BỒN 臨盆 : là Lúc sắp sanh. LÂM TRẬN 臨陣 : là Lúc ra trận. LÂM HÀNH 臨行 : là Lúc sắp ra đi, lúc sắp lên đường. Nhắc đến từ LÂM HÀNH làm ta lại nhớ đến bài Du Tử Ngâm của Mạnh Giao đời Đường như sau :

DU TỬ NGÂM	遊 子 吟
Từ mẫu thủ trung tuyến,	慈 母 手 中 线,
Du tử thân thương y.	遊 子 身 上 衣.
LÂM HÀNH mật mật phùng,	臨 行 密 密 缝,

Ý khùng trì trì quy. 意 恐 遲 遲 歸.
 Thùỵ ngôn thốn thảo tâm, 誰 言 寸 草 心,
 Báo đắc tam xuân huy. 報 得 三 春 暉.

Có nghĩa :

Sợi chỉ trên tay từ mẫu, khâu nên chiếc áo trên mình của người du tử. LÚC RA ĐI mẹ đã chắc chiu khâu thật chắc từng mũi một, Ý sợ rằng con mình sẽ mê mãi giang hồ mà chậm ngày về quê (áo sứt chỉ sẽ không có người khâu hộ). Ôi, Ai dám bảo rằng tấm lòng của một tấc cỏ, có thể báo đền được ánh nắng của ba tháng mùa xuân ấm áp ?!

Cụ Nguyễn Du cũng đã mượn ý này để diễn tả nỗi lòng của Thúy Kiều khi nàng cân nhắc giữa tình và hiếu rồi quyết định bán mình chuộc tội cho cha :

*Hạt mưa xá nghĩ phận hèn,
 Liều đem tấc cỏ quyết đền ba xuân !*



Lâm hành mật mật phùng, ý khùng trì trì quy.

4. BỘ TRÙNG 虫 :

TRÙNG 虫 : là Sâu Bọ. TRÙNG là chữ mượn Tượng Hình để Chỉ Sự. Theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn, Kim Văn như hình con rắn, đến Đại Triện Tiểu Triện thì như hình của những con trùng. Nên TRÙNG 虫 là chỉ chung các loại sâu bọ, rắn

rết ... Bộ TRÙNG 虫 vừa là BỘ, vừa là CHỮ giản thể của chữ TRÙNG, chữ phồn thể đủ nét phải như thế này : 蟲.

Ngoài nghĩa là CÔN TRÙNG 昆蟲 là Sâu Bọ ra, TRÙNG còn chỉ các loại động vật khác như :

ĐẠI TRÙNG 大蟲 : là Lão Hổ 老虎, ta gọi là Ông Cọp.

TRƯỜNG TRÙNG 長蟲 : là Trường Xà 長蛇, là Con Rắn.

BÁCH TÚC TRÙNG 百足蟲 : là Con bọ trăm chân, là tên riêng của con RẾT, miền Nam gọi là Con RÍT. Tên chữ là NGÔ CÔNG 蜈蚣.

LÃN ĐỌA TRÙNG 懶惰蟲 : Con sâu làm biếng, từ dùng để mắng những người trây lười : " Thứ cái đồ lười biếng ! 懶惰蟲 ! ".

Có tất cả 470 chữ thuộc bộ TRÙNG dùng để chỉ tất cả những loài sâu bọ trên đời, tiêu biểu là :

SẮC 虱 : là Con Rận, con Rệp của bà Đoàn Thị Điểm, khi ông anh là Đoàn Viết Luân ra về đổi :

Huynh lai đường thượng tầm song nguyệt, 兄來堂上尋雙月 ,

Có nghĩa :

Anh lên nhà trên để tìm một đôi trăng, (là 2 chữ nguyệt 月 ghép song song nhau thành chữ BẰNG 朋 là Bạn Bè), nên câu trên có nghĩa : Anh lên trên nhà trên để tìm BẠN.

Lúc đó Bà đang ngồi may bên cửa sổ, bèn ứng khẩu đối lại rằng :

Muội đáo song tiền tróc bán phong. 妹到窗前提半風。

Có nghĩa :

Em đến trước cửa sổ để bắt nửa làn gió. (Bán Phong là nửa chữ PHONG 風 là chữ SẮC 虱 : là Con Rận, con Rệp. Nên TRÓC BÁN PHONG là Bắt nửa làn Gió, tức là Bắt Rận, bắt Rệp đó).



Hồng Hà Nữ Sĩ : Đoàn Thị Điểm

HUỲNH 螢 : là con Đom Đóm. Gọi đủ tên là HUỲNH HỎA TRÙNG 螢火蟲.
Cái màn hình của Ti-Vi gọi là màn HUỲNH QUANG 螢光幕.

LƯU HUỲNH 流螢 : là Những con đom đóm bay lượn qua lượn lại, từ này làm ta nhớ đến bài THU TỊCH 秋夕 của Đỗ Mục đời Tàn Đường như sau:

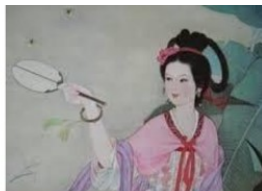
銀燭秋光冷畫屏, Ngâm chúc thu quang lãnh họa bình,
輕羅小扇撲流螢。 Khinh la tiểu phiến phốc LƯU HUỲNH.
天街夜色涼如水, Thiên giai dạ sắc lương như thủy,
臥看牽牛織女星。 Ngọa khán Khiên ngư Chúc nữ tinh .

Diễn Nôm :

*Lung linh nến trắng bình phong lạnh,
Quạt lụa vờn theo ĐÓM LƯỢN thu.
Lấp lánh sao trời trong như nước,
Nằm xem sao Chúc gặp sao Ngưu .*

Lục bát :

*Bình phong thu lạnh se se,
Quạt là nến trắng lấp lòe ĐÓM BAY.
Trời thu như nước mát thay,
Ngưu Lang Chúc Nữ đêm nay tương phùng !*



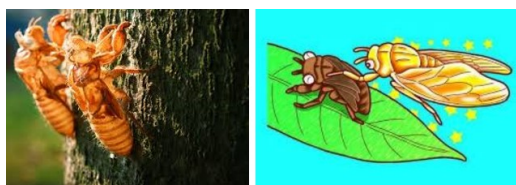
Nằm xem sao Chúc gặp sao Ngưu

THIÊN 蟬 : là Con Ve Sầu. Con bọ của mùa hè mà không có học sinh nào không biết đến qua bài thơ Ngụ Ngôn của Lã Phụng Tiên (La Fontaine) :
Con Ve và Cái Kiến ...

Ve sầu kêu ve ve, suốt mùa hè,

Đến kỳ gió bắc thổi, nguồn cơn thật bối rối !...

Trong Tam Thập Lục Kế có kế thứ 21 là : KIM THIÊN THOÁT XÁC 金蟬脫殼 : là Ve sầu lột xác, có nghĩa là vẫn giữ nguyên nguyên trạng như cũ để đánh lừa kẻ địch, thực tế là đã chuyển đi hướng khác rồi. Trong chiến tranh chống quân Nguyên năm 1286, quân Trần trong khi triệt thoái đã cho thuyền rồng giả chèo ra biển để dụ quân giặc đuổi theo, trong khi đó vua Trần lại xuôi vào Nam tập hợp binh lực để phản công.



KIM THIÊN THOÁT XÁC 金蟬脫殼

THIỀM THỪ 蟾蜍 : là Con Cóc. Theo truyền thuyết Thần Thoại Trung Hoa trong cung trăng có con Cóc Vàng (Kim Thiềm 金蟾), nên gọi mặt Trăng là THIỀM CUNG 蟾宮, gọi ánh trăng là THIỀM QUANG 蟾光, gọi trăng tròn là THIỀM VIÊN 蟾圓 Cóc còn là một con vật độc, mình có nhiều mục tiết ra mùi hôi, nhất là ở phía sau 2 tai có nhiều tuyến nọc độc có thể làm chết người, là một trong Ngũ Độc : Rắn, rết, Cóc, Nhện và Bọ Cạp. Độc tiểu thuyết võ hiệp của Kim Dung ta hay nghe đến Ngũ Độc Phái, tức là môn phái chuyên sử dụng chất độc của 5 con vật này.

THIỀM CUNG CHIẾC QUẾ 蟾宮折桂 : là Bẻ cành quế trong cung trăng. Thành ngữ này chỉ Đại Đẳng Khoa là Thi đậu Tiến Sĩ, hoặc Tiểu Đẳng Khoa là Cưới vợ. Đây là những giây phút bay bổng, hạnh phúc nhất trong một đời người, nên mới ví như được bay lên cung trăng để bẻ cành quế trên đó vậy ! Nhà thơ Tản Đà đã từng ao ước :

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi,

Trần thế em nay chán nữa rồi.

Cung Quế có ai ngồi đấy chữa?

Cành đa xin chị nhắc lên chơi !...

ĐƯỜNG LANG 螳螂 : là Con Bọ Ngựa. Miền Nam gọi là con " Bù Cào Trời ". Ta thường hay nghe câu thành ngữ : " Đường Lang bổ thiên, khởi tri huỳnh tước tại hậu 螳螂捕蟬，豈知黃雀在后." Có nghĩa :

Con bọ ngựa chụp con ve sầu, nó đâu có biết rằng phía sau lưng nó còn có con chim sẻ đang định mổ nó để ăn thịt.



Đường lang bổ thiên



Huỳnh tước tại hậu

HỒ ĐIỆP 蝴蝶 : là Bướm Bướm. HỒ ĐIỆP MỘNG 蝴蝶夢 : là Giấc mơ hóa bướm, dùng để chỉ những gì huyền hoặc không có thật. Theo " Tề Vật Luận của Trang Tử " thì Trang Tử là Trang Chu thường hay mơ thấy mình hoá thành bướm bướm bay lượn dạo chơi khắp miền, rồi cứ ngỡ mình là bướm bướm. Khi tỉnh dậy còn ngỡ ngẩn mơ hồ, không biết là mình nằm mơ hoá bướm, hay là bướm nằm mơ hoá ra mình. Trong bài luật thi " Cẩm Sắc " của Lý Thương Ẩn có đôi Thực như sau :

Trang Sinh hiểu mộng mê HỒ ĐIỆP, 莊生曉夢迷蝴蝶，
Thực Đế xuân tâm hóa đỗ quyên. 蜀帝春心化杜鵑。

Cụ Nguyễn Du nhà ta đã mượn ý của 2 câu này để diễn tả tiếng đồn của cô Kiều khi đồn cho Kim Trọng nghe lúc Kim Kiều tái hợp :

*Khúc đâu đầm ấm dương hòa,
Ấy là HỒ ĐIỆP hay là TRANG SINH ?!
Khúc đâu êm ái xuân tình,
Ấy hồn Thực Đế hay mình Đỗ Quyên ?!*



Trang sinh hiệu mộng mê hồ điệp

5. BỘ NHI 而 :

NHI 而 : là chữ thuộc Tượng Hình để Chỉ Sự, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn vẽ một hàm râu dưới cằm; đến Kim Văn và Đại Tiểu Triện thì... nét trên cùng tượng trưng cho cái mũi, gạch đứng ngắn là nhân trung, hai nét 2 bên là râu 2 bên mép, 2 nét giữa là râu ở dưới cằm. Nên NHI 而 là: Hàm râu trên mặt người ta, cái đập vào mắt người ta trước tiên, nên khi là ...

Đại từ NHI 而 là Ngôi thứ 2 : là Ông, Anh, Bà, Chị, Mầy Nghĩa này hiện nay không còn thông dụng nữa. Nghĩa thông dụng hiện nay

NHI là Liên Từ, có nghĩa là MÀ, ví dụ như :

ĐA NHI TẠP 多而雜 : Nhiều MÀ phức tạp; MỸ NHI LIÊM 美而廉 : Đẹp MÀ Rẻ; TUY NHỊ NHI NHẤT 雖二而一 : Tuy hai MÀ một Thành ngữ thường gặp là :

KIẾN CƠ NHI TÁC 見機而作 : Tùy cơ MÀ làm, có nghĩa : Tùy theo hoàn cảnh hoặc diễn tiến của sự việc MÀ linh động giải quyết.

NHI còn là Phó Từ (như Trạng Từ của ta) dùng để nhấn mạnh hoặc bổ nghĩa cho Động Từ, như :

KHÀN KHÀN NHI ĐÀM 侃侃而談 : là Nói MỘT CÁCH hùng hồn, thao thao bất tuyệt.

BẤT ƯỚC NHI ĐỒNG 不約而同 : Chẳng hẹn Mà cùng; ta nói là : Chẳng hẹn mà nên, như trong Kiều, cụ Nguyễn Du đã diễn tả sự gặp gỡ giữa Tú Bà và Mã Giám Sinh là :

Tình cờ CHẲNG HẸN MÀ NÊN,

Mặt cửa mướp đặng hai bên một đàng !

Có tất cả 6 chữ được ghép bởi bộ NHI này, tiêu biểu là :

NẠI 耐 : là Chịu Được, như NHẪN NẠI 忍耐 : là nhẫn nại và chịu đựng được. Ta có thành ngữ :

KHẮC KHỔ NẠI LAO 刻苦耐勞 : Là Khắc phục được sự khổ nhọc, chịu đựng được sự gian lao, là Chịu khó chịu khổ, chịu thương chịu khó, không than van trách móc gì cả.



Khắc khổ nại lao

Bất ước nhi đồng

Như thường lệ ...

... để kết thúc bài hôm nay, xin tất cả cùng giải đoán câu đố chữ sau đây :

Thái ông khừ tế Thái Công miếu,	蔡翁去祭太公廟，
Tăng Tử hồi đầu nhật lạc tây.	曾子回頭日落西。
Mã khiêu đại Khê lưu tứ tích,	馬跳大溪留四跡，
Khoa trường nhất chuyển đầu tinh di.	科場一轉斗星移。

Có nghĩa :

Ông họ Thái đi tế miếu Thái Công.

Ông Tăng Tử quay đầu lại thì mặt trời đã lặn xuống mé tây rồi.

Con ngựa nhảy qua khe lớn còn để lại 4 dấu chân,

Khoa trường thi cử chuyển động thì sao Bắc Đẩu cũng đổi ngôi.

Bốn câu trên cùng ghép lại sẽ thành MỘT CHỮ, mời tất cả cùng " ra tay " xem sao ?!

Bài học kế tiếp : Các bộ 6 nét tiếp theo.

CHỮ NHO ... DỄ HỌC

Bài 20

Các bộ 6 nét (tt)

耳 缶 艮 虍 臼 米 肉

色 舌 页 先 行 血 羊

聿 至 舟 衣 竹 自 羽 糸 糸

Như thường lệ ...

... trước khi vào bài học mới, xin mời tất cả cùng giải câu đố chữ của bài học trước :

Thái ông khứ tế Thái Công miếu,	蔡翁去祭太公廟，
Tăng Tử hồi đầu nhật lạc tây.	曾子回頭日落西。
Mã khiếu đại Khê lưu tứ tích,	馬跳大溪留四跡，
Khoa trường nhất chuyển đấu tinh di.	科場一轉斗星移。

Có nghĩa :

Ông họ Thái đi tế miếu Thái Công.
Ông Tăng Tử quay đầu lại thì mặt trời đã lặn xuống mé tây rồi.
Con ngựa nhảy qua khe lớn còn để lại 4 dấu chân,
Khoa trường thi cử chuyển động thì sao Bắc Đẩu cũng đổi ngôi.

GIẢI ĐÁP :

Câu 1: Thái ông khứ tế, là chữ THÁI 蔡 bỏ đi chữ TẾ 祭,
chỉ còn lại THẢO ĐẦU 𠂔 .

Câu 2: Tăng Tử, lấy chữ TĂNG 曾..." Nhật lạc tây " là Mặt trời
lặn xuống hướng tây, là Bỏ chữ NHẬT 日 đi. Chữ TĂNG

曾 mà bỏ chữ NHẬT 日 đi thì chỉ còn lại phần trên 𩺰.

Câu 3: Mã khiếu là Ngựa Nhảy...lấy chữ MÃ 馬, Ngựa nhảy rồi chỉ còn lại 4 dấu chân, là chỉ còn lại 4 CHẤM 灬 bên dưới.

Câu 4: Khoa trường...lấy chữ KHOA 科. Đầu tinh Di là bỏ chữ

ĐẦU 斗 bên phải chữ Khoa 科 đi, chỉ còn lại bộ HÒA 禾.

Ghép kết quả của 4 câu trên lại, theo thứ tự từ trên xuống dưới, từ trái qua phải, ta sẽ có chữ TÔ 蘇, là Rau Tía Tô, là họ Tô của Tô Tần thời Chiến Quốc, của Tô Đông Pha đời Tống, của nàng Tô Thị ở Đồng Đăng và của xứ Hàng Châu Tô Châu nổi tiếng với cảnh đẹp, với thức ăn ngon và với người đẹp như dân gian đã truyền tụng :

Thượng hữu Thiên Đàng, 上有天堂,
Hạ hữu Tô Hàng. 下有蘇杭。

Có nghĩa :

Trên trời thì có Thiên Đàng, còn...

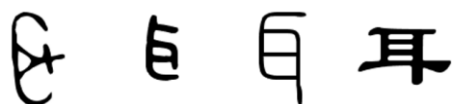
Dưới đất thì có Tô Châu và Hàng Châu.



Thượng hữu Thiên Đàng, Hạ hữu Tô Hàng

6. BỘ NHĨ 耳

NHĨ 耳 : là TAI. NHĨ là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Kim Văn Đại Triện đều là hình vẽ cái Lỗ Tai của con người; cho đến Tiểu Triện mới chuyển biến thành chữ viết, và hoàn thiện ở Lệ Thư đời Tần cho đến chữ Khải của hiện nay. NHĨ 耳 là TAI, và là những sự vật có hình dạng giống như Cái Tai, như :

MỘC NHĨ 木耳 : Không phải Lỗ Tai Cây, mà là Nấm Mèo. Có thể vì hình dạng của cái nấm nho nhỏ, lại có vành tròn tròn giống như là Cái Tai của con Mèo mà thành tên chẳng ?!

NGÂN NHĨ 銀耳 : là Nấm mèo trắng, còn được gọi là nấm Tuyết.

NHĨ PHÒNG 耳房 : là Hai phòng nhỏ 2 bên của phòng lớn.

ĐỈNH NHĨ 鼎耳 : là Hai cái Tai hình bán nguyệt, hoặc hình vuông có góc cạnh tròn ở hai bên đỉnh, nghĩ là chỉ làm để trang trí cho đẹp thôi, chứ làm sao có thể vin vào hai cái tai đó để nhắc cái đỉnh lên cho nổi, chỉ trừ những người như Hạng Võ Sở Bá Vương có sức mạnh Cử đánh bặt sơn 舉鼎拔山.



Đỉnh Nhĩ : Tai Đỉnh

NHĨ VẮN 耳聞 : là Tai Nghe, là Nghe Nói ... Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Khẩu thuyết bất như thân phùng, 口說不如身逢,

NHĨ VẮN bất như mục kiến. 耳聞不如目見。

Có nghĩa :

Chỉ nghe miệng nói, không bằng đích thân mình gặp phải,

Tai chỉ nghe thôi, không bằng tận mắt chứng kiến. Ta nói " Tai nghe không bằng mắt thấy ". Ta còn có từ "TRỘM NGHE", có nghĩa là chỉ nghe loáng thoáng, hoặc chỉ nghe đồn mà thôi, như lời Kim Trọng đã nói :

TRỘM NGHE thơm nức hương lân,

Một nền Đồng Tước khóa xuân hai Kiều.

NHĨ THUẬN 耳順 : là từ có xuất xứ từ câu nói của Khổng Tử : " Lục Thập nhi NHĨ THUẬN 六十而耳順 ". Có nghĩa là : Sáu mươi tuổi thì Tai Xuôi, ý muốn nói là Tai đã thông suốt, nghe điều gì đó, thì biết ngay là đúng hay sai, là hay hay dở ngay. Nên NHĨ THUẬN là chỉ tuổi 60, như CỔ HI là chỉ tuổi 70 vậy !

NHĨ BIÊN PHONG 耳邊風 : là Gió bên tai, Ý chỉ phớt lờ chuyện gì đó, xem nó như là " Gió thoảng bên tai ! "(chớ không phải " Gió Qúa Tai "), như Hoạn Thư làm bộ phớt lờ chuyện Thúc Sinh có "bồ nhí" là Thuý Kiều ở bên ngoài vậy :

Nỗi lòng kín chẳng ai hay,

Ngoài song để mặc gió bay mái ngoài !

DIỆN HỒNG NHĨ XÍCH 面紅耳赤 : là Mặt đỏ Tai đỏ đậm, ta nói là " Đỏ mặt Tía tai ". Chỉ sự Cãi Thẹn, mắc cỡ quá xá, hoặc nổi giận quá giận hay đi dưới trời nắng gắt quá trời !.

TƯỜNG HỮU PHÙNG, BÍCH HỮU NHĨ 牆有縫, 壁有耳 : là Tường có kẽ hở, vách có lỗ tai. Ta nói là " Rừng có mạch, Vách có tai ", hoặc nói như lời của Mụ Quản Gia khuyên Kiều :

Ở đây TAI VÁCH MẠCH RỪNG,

Thấy ai người cũ cũng đừng nhìn chi.

Lỡ khi sóng gió bất kỳ,

Con ong cái kiến kêu gì được oan



TƯỜNG HỮU PHÙNG, BÍCH HỮU NHĨ

Có tất cả 76 chữ được ghép bởi bộ NHĨ 耳 này, tiêu biểu là :

SỈ 耻 (恥) : là Thẹn, Xấu hổ, Mắc Cở, Nhục Nhã... tùy theo ngữ cảnh,
như VÔ SỈ 無恥 : là Không biết xấu hổ. Ta có thành ngữ : VÔ SỈ HẠ LƯU 無恥
下流 : là Thứ đồ hèn hạ không biết mắc cở ! Câu này chuyên dùng để mắng
những người mặt dày ! Trong sách Luận Ngữ, Khổng Tử đã dạy :

Mẫn nhi hiếu học, 敏而好學,

Bất SỈ hạ vấn. 不耻下問.

Có nghĩa :

Cần mẫn mà siêng học, thì không lấy chuyện hỏi kẻ dưới làm điều nhục
nhã.

LIÊU 聊 : là Gởi Gắm, Ký Thác, như VÔ LIÊU 無聊 hay CÔ LIÊU 孤聊 : là
Không nơi gởi gắm, ký thác tâm sự. Nên Cô Liêu là buồn bã Thui thủi có một
mình, còn Vô Liêu là Rảnh rang vô vị, không biết phải làm gì .

LIÊU THIÊN 聊天 : là Tán gẫu, nói chuyện trên trời dưới đất.

LIÊU TRAI CHÍ DỊ 聊齋誌異 : Liêu Trai là Phòng đọc sách vắng vẻ; Chí Dị
là Ghi lại những điều lạ. Liêu Trai Chí Dị là quyển tiểu thuyết Truyện ngắn
của Bồ Tùng Linh ghi lại những chuyện chồn tinh yêu ma quỷ quái... phản
ảnh nếp sống của xã hội Trung Hoa ở đầu thế kỷ thứ 17 với lời đề tựa
của Hình Bộ Thượng Thư lúc bấy giờ (đời Thanh) là Vương Sĩ Trinh, bài Thất
Ngôn Tứ Tuyệt kết thúc cho bài Bình về quyển Liêu Trai Chí Dị của Bồ Tùng
Linh mà Vương rất thích, chỉ vồn vện 4 câu thôi mà nêu hết được cái ý chính
và chủ đích của tác giả về tác phẩm bất hủ " Liêu Trai Chí Dị ". Toàn bài thơ
như sau :

姑妄言之姑聽之	Cô vọng ngôn chi cô thính chi.
豆棚瓜架雨如絲	Đậu bằng qua giá vũ như ti.
料應厭作人間語	Liệu ứng yếm tác nhân gian ngữ,
愛聽秋墳鬼唱詩	Ái thính thu phần quỷ xướng thi !

Nghĩa Bài Thơ :

1. Nói quấy nói quá, nghe quấy nghe quá chơi mà thôi.
2. Trong cảnh mưa rơi lất phất như tơ trên giàn dưa giàn đậu.

3. Vì chưng chán ngán với ngôn ngữ của người đời.
4. Nên thích nghe ma quỷ ngâm thơ trong các nắm mộ thu

hiu hắt.

Diễn Nôm :

Nói quấy quía chơi nghe quấy chơi,

Dàn dứa dàn đậu tiếng mưa rơi.

Chán lời nhân thế nên nghe thích,

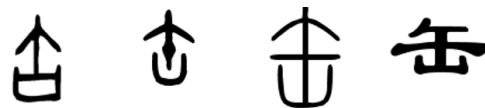
Ma quỷ ngâm nga để ghẹo người !



Liêu Trai Chí Dị và Bồ Tùng Linh

7. BỘ PHẪU 缶 :

PHẪU 缶 : là LY CHÉN dùng để đựng rượu. PHẪU 缶 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn cho đến Tiểu Triện đều là hình tượng của một cái ly, cái tô phía dưới, trên có một cây dùi có tay cầm cắm xuống, nên PHẪU 缶 vốn dĩ là một loại nhạc khí đời Tần được gõ bằng dùi lên các ly chén gốm để tạo nên thanh nhạc; sau dùng rộng ra chỉ các ly tách dùng để uống rượu làm bằng đồ gốm.



Phẫu khí là Đồ gốm

Theo sách Lễ Ký về Tế Lễ có câu : " 五献之尊， 門外缶， 門内壺。 Ngũ hiến chi tôn , môn ngoại phẫu, môn nội hồ." Có nghĩa : Sự tôn kính của Ngũ Hiến (rót 5 tuần rượu khi cúng tế), ngoài cửa thì dùng Phẫu (ly lớn) để rót, còn trong cửa thì dùng Bình để rót.

Có tất cả 27 chữ được ghép bởi bộ PHẪU này, tiêu biểu là :

KHUYẾT 缺 : là Sút, Mẻ, Thiếu, Không đầy đặn, như KHIẾM KHUYẾT 欠缺 : là Còn Thiếu Thốn, chưa đầy đủ.

KHUYẾT THIẾU 缺少 : là Thiếu Vắng, còn thiếu cái gì đó.

KHUYẾT NGUYỆT 缺月 : là Vầng trăng khuyết. Ta có thành ngữ : HOA TÀN NGUYỆT KHUYẾT 花殘月缺 : Hoa thì tàn trăng thì khuyết, chỉ cảnh trí buồn bã không vui, thiếu thốn không trọn vẹn.

KHUYẾT ĐIỂM 缺點 : là Phần còn thiếu, còn sai sót, chưa đầy đủ.

KHUYẾT Y THIẾU THỰC 缺衣少食 : Ta nói là " Thiếu ăn thiếu mặc "

THỔ KHUYẾT Ô TRẦM 兔缺烏沉 : là Thỏ MỀ, Quạ Chìm. Ta nói là " Thỏ lặn Ác tà ", như cụ Nguyễn Du đã nói về mả của Đạm Tiên :

Trải bao THỎ LẶN ÁC TÀ,

Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm !

THỎ là Ngọc Thỏ 玉兔, theo truyền thuyết Trung Hoa, có con Thỏ Ngọc đang giã thuốc trường sinh trong cung trăng. ÁC là Kim Ô, là con Quạ Vàng, cũng theo truyền thuyết thần thoại Trung Hoa : Ngày xưa, Ngọc Đế có đến mười đứa con, chính là mười con Quạ Vàng rực lửa, đó là mười cái mặt trời chói chan thiêu đốt giữa tầng không, làm cho muôn vật muôn loài đều không sinh sôi nảy nở được. Thần Hậu Nghệ mới dùng cung tên bắn rơi chín con quạ xuống, chỉ chừa có một con còn lại để ... chiếu sáng. Ngọc Đế giận

mới đầy Hậu Nghệ xuống trần..... Vì thế, ta gọi Mặt Trời là " Vàng Kim Ô ", là con Quạ Vàng, mà Con Quạ thì dân gian ta gọi là con Ác Là, nên ...

THỎ LẶN ÁC TÀ là Trăng lặn và Mặt Trời ... nghiêng nghiêng sắp lặn luôn; Ý chỉ ngày tháng qua đi, vì mỗi lần trăng lặn là một ngày đã mất đi, và mặt trời cũng thế, nên " Trái bao thỏ lặn ác tà " là đã biết bao ngày tháng đã qua đi rồi !.



Hoa tàn Nguyệt khuyết Thổ khuyết Ô trầm

8. BỘ CĂN 艮 :

CĂN 艮 : là Một trong Tám Quẻ của Bát Quái là : Càn, Khảm, CĂN, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. CĂN 艮 thuộc chữ Tượng Hình Chỉ Sự theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Đại Triện Tiểu Triện là hình tượng của một người đứng ngược mắt nhìn lên, nên CĂN trong Bát Quái là biểu tượng của NÚI; thuộc hướng Đông Bắc; tượng trưng cho những vật thể cứng rắn. Như...

CĂN NHẠC 艮岳 : là Núi Non; cũng là tên của một ngọn núi nổi tiếng ở tỉnh Hà Nam với nhiều kỳ hoa dị thảo và thú rừng quý hiếm.

CĂN TÍNH 艮性 : là Tính tình thẳng thẳng, cứng rắn.

CĂN TÍNH 艮姓 : là Họ CĂN.

Chữ TÍNH 性 có bộ TÂM đứng 忄 bên trái là Tính Tình (Tánh Tình).

Chữ TÍNH 姓 có bộ Nữ 女 bên trái là Danh Tánh, là HỌ.

Có tất cả 4 chữ được ghép bởi bộ CĂN, tiêu biểu có chữ :

LƯƠNG 良 : là Tốt, là Lành, là Lương Thiện. Như :

LƯƠNG TÂM 良心 : là Lòng tốt và lẽ phải vốn có của con người.

THIỆN LƯƠNG 善良 : Ta nói là Lương thiện, là Hiền lành.

LƯƠNG GIA NỮ 良家女 : Con Gái nhà lành.

LƯƠNG DUYÊN 良緣 : là Duyên Lành. HỈ KẾT LƯƠNG DUYÊN 喜結良緣 :
Vui mừng mà được kết mối duyên lành.

TÚC ĐẾ LƯƠNG DUYÊN 夙締良緣 : hay là Lương Duyên Túc Đế, là Duyên
lành đã được định sẵn từ kiếp trước.

KIM NGỌC LƯƠNG NGÔN 金玉良言 : là Những lời vàng ngọc.

KIẾT (CÁT) NHẬT LƯƠNG THẦN 吉日良辰 : là Ngày tốt giờ lành, ta nói là
Ngày lành tháng tốt.



Kim ngọc lương ngôn, Túc đế lương duyên, Kiết nhật lương thần

GIAN 艱 : là Khó Khăn, Gian Khổ 艱苦; từ kép là GIAN NAN 艱難.

GIAN NGUY 艱危 : Vừa khó khăn vừa nguy hiểm= GIAN HIỂM.

GIAN NAN KHỔNH KHỔ 艱難困苦 hay GIAN NAN KHÚC CHIẾT 艱難曲折 đều
là những thành ngữ chỉ sự khó khăn gian khổ, bị cuộc đời dày dò đến cực
điểm, như Nguyễn Gia Thiều đã viết trong Cung Oán Ngâm Khúc :

Đòi những kẻ thiên ma bách chiết,

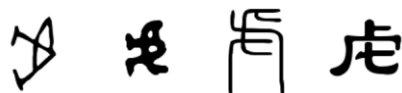
Hình thì còn bụng chết đòi nau,

Thảo nào khi mới chôn nhau,

Đã mang tiếng khóc ban đầu mà ra !

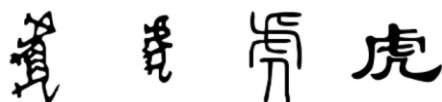
9. BỘ HÔ 虍 :

HÔ 虍 : là Văn vận trên mình con Cọp. HÔ là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

HÔ 虍 chỉ là một BỘ thuần túy trong chữ NHO, nó là phần đầu Tượng Hình của chữ HỔ 虎 là Con CỌP theo diễn tiến của chữ viết như sau :



So Sánh

Hai bản chữ trên, ta thấy rõ ràng bộ HÔ được tách ra từ phần đầu của chữ HỔ tượng hình của Chúa sơn lâm. Nên ...

HÔ 虍 chỉ là cái Văn trên đầu Cọp, còn HỔ 虎 mới đích thực là "Ông Cọp" "gặm một khối căm hờn trong củi sắt" của Thế Lữ ! HỔ là chữ Nho, miền Bắc gọi là Hùm, miền Nam gọi là Cọp, gọi là Ông Ba mươi, mặc dù số Đề con cọp thuộc số 6 tên chữ là Khôn Sơn 坤山, thuộc một trong Ngũ Hổ Tướng.

Có tất cả 30 chữ được ghép bởi bộ HÔ, tiêu biểu nhất là chữ :

HỔ 虎 là biểu tượng của uy vũ, của dũng mãnh, như HỔ UY 虎威, HỔ TƯỚNG 虎將, HỔ TRƯỞNG 虎帳 (Trưởng Hùm) Khi Kiều Báo ân trả thù thì Từ Hải đã cho:

Trưởng Hùm mở giữa trung quân,

Từ Công sánh với phu nhân cùng ngồi.

TIỂU DIỆN HỔ 笑面虎 : là Cọp Mặt Cười, thường dùng để chỉ những người nham hiểm như Hoạn Thư :

Bề ngoài thơn thớt nói cười,

Mà trong nham hiểm giết người không dao !

Ta cũng hay gặp những nhân vật có ngoại hiệu là TIỂU DIỆN HỔ trong các tiểu thuyết võ hiệp kỳ tình; mặt luôn nở nụ cười nhưng hành vi lại rất tàn nhẫn ác độc.

LOÁT HỔ TU 捋虎鬚 : là Vuốt râu Hùm, chỉ cả gan dám làm những việc nguy hiểm mà ít ai dám làm.

HỌA HỔ BẤT THÀNH 畫虎不成 : là Vẽ cọp không thành... lại trông giống chó. Chỉ làm việc gì đó không xong lại làm trò cười cho người khác, như lời dân chúng nói với Lục Vân Tiên :

E khi HỌA HỔ BẤT THÀNH,

Khi không mình lại xô mình vào hang.



Lục Vân Tiên của cụ Đồ Chiểu

HỔ LẠC BÌNH DƯƠNG 虎落平陽 : là Cọp đi lạc xuống đồng bằng, mất đi cái thế của núi rừng, nên ... chó cũng dám ra dữ người khi dễ; cũng như con người khi sa cơ thất thế, hoặc lúc hết thời cũng dễ dàng bị những người tầm thường khác ăn hiếp coi rẻ. Tăng Quảng Hiền Văn cũng có câu :

Long du thiên thủy tao hà hí, 龍游淺水遭蝦戲 ,
HỔ LẠC BÌNH DƯƠNG bị khuyển khi. 虎落平陽被犬欺 。

Có nghĩa :

Rồng lội trong nước cạn thì bị tôm tép giỡn mặt, còn...

Cọp đi lạc xuống đồng bằng cũng bị chó khinh khi.

HỔ ĐẦU XÀ VĨ 虎頭蛇尾 : là Đầu cọp mà Đuôi rắn. Chỉ làm việc gì đó rất rầm rộ lúc ban đầu, nhưng sau cùng lại không nên cơm cháo gì cả ! Có tiếng mà không có miếng !. Ta nói là : " Đầu voi mà Đuôi chuột !".

NHƯ HỔ THIÊM DỰC 如虎添翼 : là Như hùm thêm vây, như cọp thêm cánh. Chúa sơn lâm vốn dĩ đã dũng mãnh dữ dằn rồi, bây giờ lại mọc thêm cánh có thể bay lên được thì lại càng dũng mãnh dữ dằn hơn nữa !

HÀ CHÍNH MÃNH Ỗ HỔ 苛政猛於虎 : là Chính trị hà khắc còn hung dữ hơn là cọp nữa ! Đây là câu nói của đức Khổng Phu Tử có xuất xứ từ sách Luận Ngữ như sau :

Khổng Tử đi ngang qua núi Thái Sơn, nghe có tiếng đàn bà khóc lóc thảm thương, bèn cho Tử Lộ đến hỏi nguyên do. Tử Lộ đến hỏi : " Bà khóc thảm thiết thế kia, chắc có chuyện đau buồn ? ". Người đàn bà đáp : " Cha chồng tôi bị hổ vồ chết, chồng tôi cũng bị hổ ăn thịt, nay con trai tôi cũng bị hổ vật chết luôn, không khóc lóc thảm thương sao được !". Khổng Tử hỏi : " Thế sao bà không dời đi chỗ khác ở ? " Người đàn bà đáp rằng : " Chính quyền nơi đây không hà khắc, quan rất thương dân !". Khổng Tử bèn quay sang nói với chúng đệ tử rằng : " Các trò nhớ lấy " Chính trị hà khắc còn dữ hơn là cọp dữ nữa !".



苛政猛於虎



Hà chính mãnh ử hổ

10. BỘ CỬU 臼 :

CỬU 臼 : là Cái CỐI giã gạo. CỬU 臼 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Đại Triện Tiểu Triện là hình tượng của cái cối xay lúa, bên trong có 4 nét tượng trưng cho các răng cối để nghiền cho lúa bóc vỏ ra.

Diễn tiến đến chữ viết hiện nay vẫn còn hình tượng của cái văng xay và CỬU 臼 chỉ tất cả các loại CỐI XAY chứ không riêng gì cối xay lúa.

CỮU XỈ 臼齒 : là Răng Cối, bây giờ ta gọi là Răng Hàm, là những cái răng có mặt to, giữa hơi trũng xuống, ở hai bên hàm trên và hàm dưới, dùng để nhai nghiền thức ăn.

CỮU CHỮ CHI GIAO 臼杵之交 : Chỉ Mọi giao tình giữa Chày và Cối, khẳng khít không thể rời xa được. Ở đâu có CỐI thì ở đó có CHÀY ! Dân Nam Kỳ Lục Tỉnh cũng có câu nói ví von là : " Phàng ở đâu thì Cù Nèo ở đó !" để chỉ sự khăng khít của tình nghĩa vợ chồng: " Chồng ở đâu thì Vợ ở đó ".

Có tất cả 16 chữ được ghép bởi bộ CỮU này, tiêu biểu là chữ :

THUNG 舂 : là Nghiền, là Đâm, là Giã. Đây là chữ Hội Ý, xem diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là trên cái cối có hình tượng của hai người đứng hai bên, ở giữa là cái chày, đến Kim Văn cũng thế, kịp đến Đại Triện thì như là 3 người đứng quanh cái cối để "Giã gạo chày ba, hát huê tình" như dân Nam Kỳ Lục Tỉnh thuở nào, đến chữ LỆ và chữ KHẢI ngày nay thì rõ ràng là chữ THUNG 舂 được ghép bởi chữ TAM 三 ở trên, chữ NHÂN 人 chòng lên chữ TAM, và bộ CỮU 臼 là cái Cối ở bên dưới : Chả phải ba người "giã gạo chày ba" là gì ?!



Giã gạo chày đôi



Giã gạo tập thể

Nên...

THUNG MỄ 舂米 : là Giã gạo; THUNG DƯỢC 舂药 : là Tán Thuốc.

Nhắc đến giã gạo, lại nhớ đến bài hát nổi tiếng của nhạc sĩ Hoàng Thi Thơ hồi thập niên năm mươi của Thế Kỷ trước "Gạo Trắng Trăng Thanh" với lời hát vang khắp Nam Kỳ Lục Tỉnh : " Trong đêm trắng, tiếng chày khua, ta hát vang trong đêm trường miên man ... ".

Bấm vào link dưới đây để nghe nhạc.

<https://www.youtube.com/watch?v=v-W6ZzXicV0>

Tiêu biểu cho bộ CỬU còn có chữ ...

CỬU 舅 : là chữ Hải Thanh, lấy bộ CỬU 臼 ở trên làm ÂM và chữ NAM 男 ở dưới làm Ý. Nên CỬU 舅 là Anh Em Trai của Mẹ, ta gọi là CẬU, gọi cho trịnh trọng theo chữ Nho thì là CỬU PHỤ 舅父.

QUỐC CỬU 國舅 : là Cậu của Vua, mà cũng là Em Vợ của Vua nữa. Vì THÊ CỬU 妻舅 : là Em Vợ.

CỰU 舊 : là CŨ trái với MỚI. Ta thường gặp từ :

CỔ CỰU 故舊 : là Xưa Cũ. CỰU TỤC 舊俗 : là Tục lệ xưa cũ.

BẤT VONG CỔ CỰU 不忘故舊 : là Không quên những gì xưa cũ, kể cả người, vật, sự vật ...

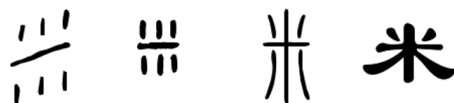
CỰU HOÀNG BẢO ĐẠI 舊皇寶大 : là Vị Vua cuối cùng của Triều đại nhà Nguyễn, mà cũng là vị Vua cuối cùng của nước Việt Nam ta. Phải chi ta duy trì chế độ Quân Chủ Lập Hiến thì đâu đến nỗi như ngày hôm nay ... ai tai !!!



Cựu Hoàng BẢO ĐẠI và NAM PHƯƠNG Hoàng Hậu.

11. BỘ MỄ 𥽿 :

MỄ 𥽿 : là GẠO. MỄ 米 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn và Đại Triện như hình những hạt gạo được sàng xuống nia sau khi đã giã xong. Hình tượng "Lọt sàng xuống nia" rành rành trước mắt.

Nên MỄ 米 là Hạt Gạo, là hạt lúa đã được bóc sạch vỏ bên ngoài. Tương tự, cái gì nhỏ, được bóc sạch vỏ, đều được gọi bằng MỄ, như :

ĐẠO MỄ 稻米 : là Hạt Gạo của Lúa.

TÚC MỄ 粟米 : là Gạo của Trái Bắp, là Hạt Bắp, Hạt Ngô.

HÀ MỄ 蝦米 : là Tôm Khô, tôm tép phơi khô đã bóc sạch vỏ.

HOA SANH MỄ 花生米 : là Hạt Đậu Phộng, là Hạt Lạc....

Sản phẩm của GẠO, như :

MỄ PHẠM 米飯 : là Cơm được nấu bằng gạo.

MỄ PHẪN 米粉 : là Bột Gạo, là Hủ Tiếu; 米醋 MỄ THỔ : là Giấm Gạo; MỄ TỬU 米酒 : là Rượu Gạo

MỄ còn được dùng để phiên âm tiếng ngoại quốc như :

NHẤT MỄ 一米 : là Một thước Tây (Một Metre).

MỄ LÃO THỦ 米老鼠 : là con Chuột Mỹ, con Mickey Mouse.



mickey mouse and minimus

Các thành ngữ về chữ MỄ :

MỄ CHÂU TÂN QUẾ 米珠薪桂 : Gạo như là hạt trân châu, còn củi thì như cây quế. Ta nói là " Củi Quế Gạo Châu " chỉ vật giá đắt đỏ, sinh hoạt khó khăn.

SÀI MỄ DU VIÊM 柴米油鹽 : là Củi, Gạo, Dầu, Muối 4 thứ không thể thiếu trong nhà bếp cũng như trong cuộc sống hằng ngày.

SÀI MỄ PHU THÊ 柴米夫妻 : Vợ Chồng Củi Gạo, chỉ vợ chồng nghèo khó, người kiếm củi người kiếm gạo nương tựa nhau mà sống. Nghĩa như " Vợ Chồng Tấm Màng " của ta vậy !

MỄ DĨ THÀNH PHẠM 米已成飯 : là Gạo Đã Thành Cơm rồi thì... ăn thôi ! Chỉ chuyện đã dĩ lỡ rồi, không thể vãn hồi được nữa ! Câu này giống như câu " Ván đã đóng...xuống " vậy. Lời của Vương Viên Ngoại an ủi Kim Trọng khi chàng trở lại Vườn Thúy tìm Kiều :

*Bây giờ Ván Đã Đóng Thuyền,
Đã đành phận bạc khôn đền tình chung !*



Củi, Gạo, Dầu, Muối

Gạo Đã Thành Cơm

Có tất cả 133 chữ được ghép bởi bộ MỄ 米 này, tiêu biểu nhất là chữ :

LƯƠNG 糧 : là Thức Ăn từ ngũ cốc, ăn để duy trì cuộc sống, từ kép là LƯƠNG THỰC 糧食. Ngày xưa, phát Lương là phát Lương Thực cho ăn, tùy theo chức vụ mà được lãnh nhiều hay ít; ngoài Lương Thực còn lãnh kèm một số ngân lượng, gọi là LƯƠNG HƯỚNG 糧餉. Ngày nay được thay thế bằng tiền, nên gọi là TIỀN LƯƠNG 錢糧.

TÍCH THẢO ĐỒN LƯƠNG 積草屯糧 : Tích trữ để dành Lương thực và Thảo liệu (những quả qua cải khô...) để làm việc lớn. Thường đi liền 2 câu : " Tích Thảo Đồn Lương, Chiêu Binh Mãi Mãi ", để chuẩn bị làm cái công việc của những anh hùng Lương Sơn Bạc và của Từ Hải đã từng làm...

*Triều đình riêng một góc trời,
Gồm hai văn võ vạch đôi sơn hà !*

TINH 精 : là Phần Gạo trắng tinh ngon nhất. Dùng rộng ra với ý những gì đã được chắt lọc còn lại phần tốt nhất, gọi là TINH HOA 精華. Tương tự, phần thần hồn minh mẫn nhất, gọi là TINH THẦN 精神.

TINH TẾ 精细 : là Cẩn mật, tỉ mỉ từng chút một.

TINH MINH 精明 : Thông minh thấu đáo xét việc rõ ràng.

TINH LỰC 精力 : là sức sống mạnh mẽ của con người được biểu hiện ra ngoài.

TINH TRUNG 精忠 : là Trung thành hết mức. TINH TRUNG BÁO QUỐC 精忠報國 là 4 chữ được Nhạc Mậu xăm lên lưng của danh tướng Nhạc Phi đời Tống.



Tinh Trung Báo Quốc

TINH VỆ ĐIỀN HẢI 精衛填海 : Là Chim Tinh Vệ lấp biển. Theo thần thoại cổ đại Trung Hoa với tích sau đây...

Con gái út của Thần Nông Thị Viêm Đế là Nữ Oa. Một hôm đi chơi ở biển Đông bị sóng gió biển Đông chìm chết. Uất hận trong lòng

nên tinh linh của nàng hóa thành chim Tinh Vệ đầu hoa, mỏ trắng móng đỏ, ngày ngày tha đủ các loại đá sỏi, cây lá bỏ xuống biển đông, định lấp bằng biển đông cho hả giận. Nhưng ... " Vá trời lấp biển " đâu phải là chuyện dễ làm đâu ! Trong quyển SÃI VÃI của Nguyễn Cư Trinh, một trong những cái Muốn của Ông Sãi là :

Đá Tinh Vệ muốn lấp sao cho cạn biển,

Đất nghĩ phù muốn đắp để nên non.

Lúc biết Kiều gieo mình xuống sông Tiền Đường tự tử, cả nhà đã " Giải oan lập một đàn tràng bên sông " và khi trông...

Ngọn triều non bạc trùng trùng,

Vời trông còn tưởng cánh hồng lúc gieo.

Tình thâm bể thảm lạ điều,

Nào hồn TINH VỆ biết theo chốn nào ?!



Đá Tinh Vệ muốn lấp sao cho cạn biển,

12. BỘ NHỤC 肉 :

NHỤC 肉 : là THỊT. NHỤC 肉 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Kim Văn Đại Tiểu Triện đều là hình vẽ tượng trưng cho một miếng thịt của động vật được cắt ra. Thịt bao bọc ở bên ngoài xương, nên cơ thể còn gọi là NHỤC THỂ 肉體 . Phật Giáo gọi xác thân của con người ta là NHỤC THÂN 肉身.

NHỤC 肉 còn dùng để chỉ phần ăn được của trái cây, như :

LONG NHÃN NHỤC HẬU 龍眼肉厚 : là Trái long nhãn có thịt dày. Người Miền Nam gọi là Dày Cơm. Thịt nhãn phơi khô ta cũng gọi là NHÃN NHỤC dùng để nấu chè, hoặc " Xâm bổ lương " (Đây là âm tiếng Quảng Đông của ba chữ THANH BỔ LƯƠNG 清補涼 : Một loại chè có Hoài Sơn, Kỷ Tử, Phổi Tai, Trái Táo khô, Bo bo, Nấm Mèo ... Ăn vô vừa THANH phổi, BỔ tỳ vị, MÁT (Lương) gan mật, nhuận trường ...) chứ trong đó không có SÂM gì cả !

CỐT NHỤC 骨肉, HUYẾT NHỤC 血肉 : là Xương Thịt, Máu Thịt, đều là những từ chỉ sự quan hệ huyết thống ruột rà, như : Cha con, Anh em ruột thịt ... Ta có thành ngữ CỐT NHỤC TƯƠNG TÀN 骨肉相殘 để chỉ Anh Em Ruột Thịt giết hại lẫn nhau.

TỬ NHỤC HUYNH ĐỆ 酒肉兄弟 : là Anh Em Rượu Thịt, có nghĩa là Những bạn bè cùng ăn nhậu với nhau. Ta gọi là Bạn Nhậu. Trong Tảng Quảng Hiền Văn có câu :

Hữu trà hữu tửu đa Huynh đệ, 有茶有酒多兄弟 ,

Cấp nạn hà tăng kiến nhất nhân. 急難何曾見一人.

Có nghĩa :

Khi có trà có rượu thì anh em bạn bè nhiều lắm,

Đến khi có nạn gặp cần người giúp đỡ thì chả thấy ma nào cả !

NHỤC DỤC 肉慾 : là Sự ham muốn về xác thịt.

NHỤC NHỐN 肉眼 : là Mắt Thịt, như thành ngữ PHẠM PHU NHỤC NHỐN 凡夫肉眼, ta nói là Người Trần Mắt Thịt.

KHỔ NHỤC KẾ 苦肉計 : Kế thứ 34 trong 36 kế, là Kế tự làm khổ bản thân mình để đánh lừa kẻ địch. Như :

Việt Vương Câu Tiễn sau khi thất bại trước Ngô Vương Phù Sai thì hết lòng tận tụy phục vụ Phù Sai như người hầu, thậm chí nếm cả phân để giúp thầy thuốc chữa bệnh cho Phù Sai, tất cả chỉ để che giấu sự chuẩn bị trả thù của nước Việt. Khi được tha về nước, Câu Tiễn lại nằm ở trên gai mà ngủ, trước mặt treo một túi mật luôn nếm cho đắng miệng, để đừng bị cuộc sống sung sướng mà quên đi ý chí trả thù. Vì tích này mà ta có thành ngữ NGỌA TÂN THƯỜNG ĐẨM 臥薪嘗膽, tức là NẾM MẬT NẪM GAI đó.

Ngoài ra, còn có KHỔ NHỤC KẾ của lão tướng Huỳnh Cái đã giúp cho Đốc Đông Ngô là Chu Du phá tan 83 vạn quân của Tào Tháo trên sông Xích Bích.



Khổ Nhục Kế NẾM MẬT NẪM GAI và của lão tướng Huỳnh Cái

Có tất cả 12 chữ được ghép bởi bộ NHỤC này, tiêu biểu có chữ :

HỦ 腐 : là Biến Chất, là Thiu, là Hôi ... HỦ XÚ 腐臭 : là Thiu Thúi.

HỦ BẠI 腐敗 : là Thối Rữa không còn dùng được. CHẾ ĐỘ HỦ BẠI là Chế độ đã lỗi thời, có nhiều khuyết điểm, không còn phù hợp với trào lưu tiến hóa của con người nữa.

HỦ TỤC 腐俗 : là Những phong tục đã lạc hậu, lỗi thời, không còn thích hợp với cuộc sống của con người hiện tại.

HỦ NHO 腐儒 : là Những thầy đồ Nho với quan niệm Nho Giáo cứng ngắt lạc hậu cố chấp không theo kịp thời đại.

HỦ THỰC 腐熟 : là Chín mùi đến thâm kim.

HỦ HÌNH 腐刑 : là Hình phạt tàn độc làm cho nam lẫn nữ đều không có con được. Miền Bắc gọi là HOẠN, Miền Nam gọi là THIẾN.

ĐẬU HỦ 豆腐 : Thức ăn làm bằng đậu nành, miền Bắc gọi là Đậu Phụ, miền Nam gọi là Tàu Hủ. Hai thức ăn phụ của ĐẬU HỦ là HỦ NHỮ 腐乳 : là Chao và HỦ TRÚC 腐竹 : là Tàu Hủ Kỵ. Còn một thức uống độc đáo nữa là ĐẬU TINH 豆精 : Ta gọi là Sữa Đậu Nành !



Đậu Hủ

Tàu-Hủ-Kỵ

Chao

Đậu Hủ Chiên

Như thường lệ, trước khi kết thúc bài học này, xin mời tất cả cùng giải câu đố chữ sau đây :

去了上半截, Khứ liễu thượng bán tiệt,
有了下半截, Hữu liễu hạ bán tiệt.
比成两半截, Tỉ thành lưỡng bán tiệt,
又無下半截. Hựu vô hạ bán tiệt.

Có nghĩa :

Bỏ đi nửa khúc trên,
Có được nửa khúc dưới.
So thành hai nửa khúc,
Lại không nửa khúc dưới.

Bốn câu trên ghép thành một chữ rất lý thú. Xin mời tất cả cùng ra tay để đoán xem NÓ là chữ gì ?!

CHỮ NHO ... DỄ HỌC

Bài 21 Các bộ 6 nét (tt)

色 舌 先 行 血 羊 隹
至 舟 衣 竹 自 羽 糸 糸

Như thường lệ, trước khi bắt đầu bài học mới, xin mời tất cả cùng giải câu đố chữ sau đây :

去了上半截, Khứ liễu thượng bán tiệt,
有了下半截, Hữu liễu hạ bán tiệt.
比成两半截, Tỉ thành lưỡng bán tiệt,
又無下半截 . Hựu vô hạ bán tiệt.

Có nghĩa :

Bỏ đi nửa khúc trên,
Có được nửa khúc dưới.
So thành hai nửa khúc,
Lại không nửa khúc dưới.

GIẢI ĐỐ :

1. Chữ **KHỨ** 去 bỏ nửa khúc trên đi, chỉ còn lại bộ **TƯ** 亓.
2. Chữ **HỮU** 有 lấy phần nửa khúc dưới là bộ **NGUYỆT** 月.
3. Chữ **TỈ** 比 chia làm hai phần, trên dưới đều có nửa chữ TỈ, tức là bộ **CHUỖ** 匕 .
4. Chữ **VÔ** 無 lấy nửa phần dưới, tức là 4 chấm của bộ **HỎA** 灬

Ghép 4 phần trên lại với nhau :

- * Bên Trái : Tư 亓 trên, nguyệt 月 dưới. Bên Phải : Hai bộ CHUỖ 匕 một trên một dưới, ta có được chữ **NĂNG** 能.
- * Chữ **NĂNG** 能 thêm bốn chấm của bộ **HỎA** 灬 bên dưới thành chữ **HÙNG** 熊.

* **HÙNG** 熊 : là Con GẤU. Động vật thuộc hệ Bộ Nhũ, thân to đuôi nhỏ, tứ chi thô nhưng bàn tay rộng nên giỏi trèo cây. TAY GẤU là món ăn đặc tiền thuộc hàng cao lương mỹ vị. Các võ tướng cao lớn ngày xưa được diễn tả là **HỔ THỂ HÙNG YẾU** 虎體熊腰 : là Minh Cọp Lưng Gấu. **PHI HÙNG NHẬP MỘNG** 飛熊入夢 : là Nằm mơ thấy Gấu Bay, là điềm của các lãnh tụ sẽ gặp được người phụ tá hoặc cố vấn xuất sắc giúp làm nên việc lớn. Lấy tích từ Sử Ký của Tư Mã Thiên đời Tây Hán, ghi lại việc Châu Văn Vương nằm mộng thấy có một con gấu có cánh bay vào trướng. Hôm sau đi săn gặp được Khương Thượng tức Khương Tử Nha, có ngoại hiệu là PHI HÙNG (gấu bay) ngồi câu trên sông Vị, mới rước về cho đăng đàn bái tướng. Sau giúp cho Võ Vương

diệt Trụ, dựng nên cơ nghiệp 800 năm của nhà CHÂU (Tây Châu và Đông Châu).

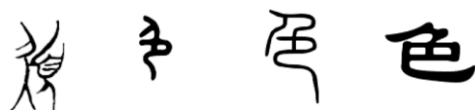


PHI HÙNG NHẬP MỘNG 飛熊入夢

13. BỘ SẮC 色 :

SẮC 色 : là MÀU, từ kép là MÀU SẮC. SẮC là chữ Tượng Hình Hội Ý, theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Chữ thời Chiến Quốc Đại Triện Tiểu Triện Lệ Thư



Ta thấy :

Đại Triện, Tiểu Triện là hình tượng của một người còng một người trên lưng, người dưới phải nhìn sắc mặt của người trên, nên chữ SẮC : Vốn dĩ là Sắc Mặt, dùng rộng ra để chỉ Màu Sắc, ta có từ :

NHAN SẮC 颜色 : là Màu mè. Các bà các cô thoa chút đỉnh Màu mè lên mặt thì sẽ trông đẹp hơn ra, nên NHAN SẮC cũng có nghĩa là Sắc Đẹp. Không có Nhan Sắc là Không có Màu mè, nên cũng có nghĩa là Không đẹp !

Tâm lý con người cũng thể hiện qua sắc mặt, ta có từ :

DIỆN SẮC 面色 (ta nói là Sắc Diện), KHÍ SẮC 氣色... đều dùng để chỉ Cái Vẻ Mặt của con người.

Cảnh thì có CẢNH SẮC 景色, Âm Thanh thì có THANH SẮC 聲色, Âm Nhạc thì có ÂM SẮC 音色 ...

SẮC DỤC 色慾 : là Sự Ham muốn về tư tình nam nữ. Nói theo bình dân Mê Gái là ham mê Sắc Dục, còn ham mê vẻ đẹp bề ngoài thì gọi là HIẾU SẮC hay HÁO SẮC 好色, hễ gặp gái đẹp là chết mê chết mệt.

Nói theo đạo Phật, SẮC là Hình thể sự vật, là xác thân của con người, là những thanh sắc ngoại vi cám dỗ, làm cho con người mê đắm, nên Phật dạy :

SẮC tức thị Không, 色即是空,
Không tức thị SẮC. 空即是色.

TỬU SẮC 酒色 : là Rượu và Sắc dục. Chìm đắm trong Tửu Sắc là Tội ngày chỉ biết nhậu nhẹt và gái đẹp. Nói theo chữ là TRẦM MÊ TỬU SẮC 沉迷酒色. Nói theo các Thầy Đồ Nho ngày xưa : Trên đầu chữ SẮC 色 có cây Dao (bộ ĐAO 刀), nên giết người âm thầm chẳng ai hay, các Cụ có làm bài thơ ví von thế này :

Nhị bát giai nhân thể thái tô, 二八佳人體態酥，
 Dạ gian phục kiếm trảm ngu phu. 夜間伏劍斬愚夫。
 Tuy nhiên bất kiến nhân đầu lạc, 雖然不見人頭落，
 Đản giáo lang quân cốt tủy khô ! 但教郎君骨髓枯！

Có nghĩa :

Người đẹp đôi tám thân hình giòn tan như chiếc bánh sữa.
 Trong đêm nàng giấu một cây kiếm để chém anh chồng ngu.
 Mặc dù không thấy có đầu người rơi xuống đất,
 Nhưng lại làm cho lang quân của nàng xương tủy đều khô khan hết cả !

Có tất cả 6 chữ được ghép bởi bộ SẮC này, tiêu biểu có chữ :

DIỄM 艷 : là Màu sắc Rực rỡ. nên ...

DIỄM LỆ 艷麗 : là Đẹp một cách rực rỡ !

KIỂU DIỄM 嬌艷 : là Yếu điệu rực rỡ rất đáng yêu, Ta cũng hay nói thành Diễm Kiều như trong thơ của Ái Khanh và Nhất Tuấn trong tập thơ " Truyện Chúng Mình "(tập3), sau khi Ái Khanh đã than thở trước khi đi lấy chồng là :

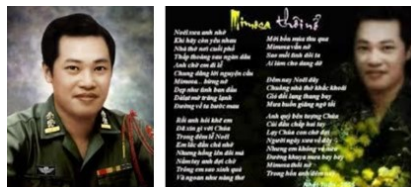
*Cứ lo ngày trước người ta phụ,
 Ai biết giờ đây lại có ngày ... (mình phụ người ta !)*

....Rồi mới hứa hẹn với Nhất Tuấn là :

*....Đầu lòng nếu sẽ sanh con gái,
 Vẫn đặt tên con Đặt DIỄM KIỂU !*

....Rồi lại phân bua :

*Dẫu biết con không phải của anh,
 Nhưng lời em nói rất chân thành.
 Những mong an ủi nhau giây phút,
 Để nhớ về "con" của chúng mình !*



Nhất Tuấn Phạm Hậu với Truyện Chúng Mình

DIỄM PHÚC 艷福 : Không phải là cái Phúc Rực Rỡ, mà là chỉ " Có số Đào Hoa ", được nhiều người đẹp để ý đến. Trong văn học cổ, DIỄM được dùng để chỉ Tình Yêu, như :

DIỄM SỰ 艷事 : là Chuyện tình đẹp.

DIỄM THI 艷詩 : là Thơ tả tình yêu đẹp đẽ.

DIỄM SỬ 艷史 : là Lịch sử của những mối tình đẹp.

Các dị bản của chữ DIỄM : 艷, 豔, 艷, 艳 (giản thể).

14. BỘ THIỆT 舌 :

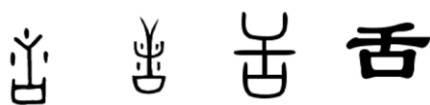
THIỆT 舌 : là LƯỠI. Thiệt là chữ lấy Tượng Hình làm Hội Ý, theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Giáp Cốt Văn

Kim Văn

Tiểu Triện

Chữ Lệ



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn, Kim Văn là hình tượng của cái lưỡi dài le ra từ miệng của động vật, có vài giọt nước bọt văng ra xung quanh, Kim Văn đầu lưỡi còn chẻ ra làm hai như hình lưỡi rảnh hoặc các loại bò sát. Nên, THIỆT 舌 là phần thịt mềm nằm trong miệng dùng để nếm nếm phân biệt chua, cay, ngọt, mặn... và quan trọng nhất là dùng để Ăn Nói ! Ta có từ :

KHẨU THIỆT 口舌 : là Miệng Lưỡi, chỉ Ăn Nói giỏi, như nói : "Hắn ta là một tay KHẨU THIỆT". Có nghĩa là : Một người ăn nói giỏi.

THIỆT CHIẾN 舌戰 : là Chiến đấu bằng lưỡi, chỉ sự tranh luận quyết liệt, mà giới bình dân gọi là "Cãi lộn Cãi lạo".

THIỆT CHIẾN QUẦN NHO 舌戰群儒 : Chỉ trận tranh luận quyết liệt giữa Khổng Minh Gia Cát Lượng và đám Nho Sĩ của xứ Giang Đông trước khi Thục Ngô liên kết lại để chống sự xâm lược của 83 vạn quân Tào Tháo tràn xuống Giang Nam gây nên trận chiến Xích Bích để đời.



Khổng Minh Gia Cát Lượng Thiệt Chiến Quần Nho

ĐIỀU CHUYỂN LỘNG THIỆT 調嘴弄舌 : là Điều động miệng và múa cái lưỡi. Ta nói là "Khua môi múa mép (mò)" hoặc "Mồm năm miệng mười". " Cái lưỡi

không xương nhiều đường lắt léo !". Nói đến cái lưỡi lại nhớ đến chuyện ngụ ngôn sau đây :

Esope là nhà ngụ ngôn Hy Lạp. Một hôm, chủ của Esope là Xanthus bảo Esope ra chợ mua món ăn nào ngon nhất hạng để đem về đãi khách. Esope ra chợ chỉ mua toàn là lưỡi rồi làm nhiều món khác nhau bằng cách cho nước xốt khác nhau. Khi khách sắp sửa ăn, ông nói:

- "Có gì quý hơn cái lưỡi không? Chính nó là sợi dây liên lạc với đời sống văn minh, là chìa khóa của Khoa học, là cơ quan của sự thật và lẽ phải.

Để gây bối rối và thử tài Esope, Xanthus bảo:

- "Vậy thì ngày mai người hãy mua cái gì tệ nhất!"

Hôm sau Esope lại trở lại món cũ và nói rằng cái lưỡi là thứ xấu xa nhất trên đời.

- "Đó là Mẹ đẻ của những sự tranh cãi, vú nuôi của những vụ kiện tụng, nguồn gốc của chia rẽ và chiến tranh. Nếu cái lưỡi là cơ quan nói ra sự thật, thì nó cũng nói lên sự sai lầm và tệ hại hơn nữa là sự vu khống.

Có tất cả 15 chữ được ghép bởi bộ THIẾT này, tiêu biểu là :

XÁ 舍 : là Nhà Trọ. TÚC XÁ 宿舍 : là Nhà ở. KÝ TÚC XÁ 寄宿舍 : Nhà để ở trọ. LỮ XÁ 旅舍 : là Nhà trọ cho khách lữ hành.

XÁ 舍 còn là từ khiêm tốn dùng để xưng hô người nhà của mình với người khác, như :

XÁ ĐỆ 舍弟 : là Thằng em nhà tôi. XÁ ĐIỆT 舍侄 : là Thằng cháu nhà tôi. XÁ THÂN 舍親 : là Người bà con nhà tôi....

TỆ XÁ 敝舍 : là lời Tự xưng Nhà của mình. QUÝ PHỦ 貴府 : là lời tôn xưng Nhà của người khác.

XÁ 舍 còn là đơn vị đo lường ngày xưa trong quân đội dùng trong hành quân. Một XÁ là 30 dặm (khoảng 6 km), ta thường gặp thành ngữ THOÁI TỊ TAM XÁ 退避三舍 : là Lui binh tránh đi 3 Xá để nhường cho địch quân.

Ngày nay, thành ngữ này có nghĩa là : Đã nhường nhịn hết mức rồi ! Ví dụ : " Đối với anh ta tôi đã Thoái Tị Tam Xá rồi, mà anh ta không biết điều vẫn muốn làm tới để gây sự !"

Thành ngữ trên có xuất xứ từ SỬ KÝ và TẢ TRUYỆN ghi lại một sự tích thời Xuân Thu như sau :

Công Tử nước Tấn là Trùng Nhĩ lưu vong đến nước Sở, được Sở Thành Vương giúp đỡ. Sở Thành Vương hỏi Trùng Nhĩ : " Nếu sau này các hạ lên ngôi, mà Tấn Sở lại xảy ra chiến tranh thì các hạ tính sao ? " Trùng Nhĩ đáp : " Nếu sau này hai nước giao binh, ta sẽ THOÁI TỊ TAM XÁ để nhường quý quốc ". Quả nhiên, sau khi Trùng Nhĩ đã lên ngôi, năm 632 trước Công Nguyên, Tấn Sở giao chiến, Tấn Văn Công Trùng Nhĩ tự động rút lui 90 dặm đến chân thành mới quyết chiến, đó là trận THÀNH BỘC CHI CHIẾN 城濮之戰 nổi tiếng thời Chiến Quốc.



THÀNH BỘC CHI CHIẾN THOÁI TỊ TAM XÁ 退避三舍

XÁ LỢI TỬ 舍利子 : Tiếng Phạn là "sarīra;Buddhistrelics", chỉ Nhục thân của Đức Phật sau khi đã hỏa thiêu còn đọng lại những phần dưới dạng như hạt châu, gọi là Xá Lợi hoặc Xá Lợi Tử. Sau này, các cao tăng khác khi phần hóa những phần còn sót lại cũng được gọi là XÁ LỢI.

THỈ 舐 (còn đọc là THỊ, là ĐỂ) : là Liếm. **THIỆM** 舔 : cũng là Liếm; nên **THỈ THIỂM** 舐舔 : là Liếm Láp. Ta có thành ngữ :

LÃO NGƯU THỈ ĐỘC 老牛舐犢 : là Con Trâu già liếm con Nghé con, chỉ tình thương yêu âu yếm của cha mẹ đối với con cái. Thành ngữ này tương đương với thành ngữ **THỈ ĐỘC TÌNH THÂM** 舐犢情深 : Thâm tình của cha mẹ đối với con cái, mặc dù con cái đã lớn khôn. Nói tới đây làm ta nhớ đến cha con của Dương Bưu đời Tam Quốc :

Theo sách *Hậu Hán Thư*, Dương Bưu 楊彪 có con là Dương Tu 楊修 làm Chủ Bộ trong dinh Tào Tháo. Tu là người thông minh tài hoa lỗi lạc, nhưng phải tội háo thắng tranh hơn, hay đoán được ý muốn của Tào Tháo. Như có một lần, thợ vừa xây xong hoa viên, Tháo đến xem xong, trước khi bỏ đi viết vào cửa Viên một chữ **HOẠT** 活 là SỐNG, thợ không hiểu là ý gì. Khi Dương Tu đến thấy vậy, bèn bảo đám thợ rằng : " Thừa Tướng chê cửa rộng quá, sửa cho nhỏ lại đi, vì chữ **HOẠT** 活 viết vào giữa chữ **MÔN** 門 là chữ **KHOÁT** 闕 có nghĩa là RỘNG".

Lại một lần có người tặng cho Tào Tháo một hộp kẹo sộp, Tháo bèn viết 2 chữ lên đó rồi bỏ đi, mọi người xem không hiểu là ý gì, khi Dương Tu đến thấy chữ trên hộp, bèn mở ra chia cho mỗi người một miếng, khi Tháo đến thấy kẹo gần hết mới hỏi tại sao, thì Tu thưa rằng : " Theo lệnh của Thừa Tướng đã viết trên hộp chữ " **NHẤT HIỆP** 一合 " chiết tự ra có nghĩa là : **NHẤT NHÂN NHẤT KHẨU** 一人一口 là Mỗi người một miếng, nên thần đã phát cho họ ăn cả rồi !" Tháo không nói gì, nhưng trong bụng không vui.

Khi Tào Tháo đem binh đi đánh Hán Trung, nhằm lúc thời tiết khắc nghiệt, tướng sĩ ngã bệnh rất nhiều tiến binh thì không có lợi, còn lui binh thì cũng tiếc công, đang lúc do dự chưa quyết, thì có tướng trực đêm vào xin khẩu lệnh, lúc đó Tào Tháo đang gặm một cái đùi gà bèn vượt miệng nói là " Gân Gà " (Kê Cân 雞筋), Dương Tu nghe thấy bèn bảo với các binh sĩ là hãy chuẩn bị hành trang vì Thừa Tướng sẽ ban sư về quê. " Gân Gà " trông như thịt, nhưng ... nuốt thì không trôi, mà bỏ đi thì uổng, nhưng không ăn được gì cả, thế thì về quách cho rồi !. Khi Tào Tháo đi tuần, thấy quân sĩ đều chuẩn bị hành trang để ban sư thì giật mình, hỏi ra mới biết là do Dương Tu

nói, bèn nổi giận chém Dương Tu với tội danh : Quấy rối lòng quân. Thật ra thì Tháo cũng đã có ý " ban sư " rồi !

Cha của Dương Tu là Dương Bưu ngày đêm thương nhớ con mà đâm ra ốm o gầy mòn. Tào Tháo hỏi, thì ông ta đáp là vì THỈ ĐỘC TÌNH THÂM 舐犢情深. Tháo nghe xong, có vẻ hối hận cho việc mình đã giết Dương Tu một cách quá vội vã



THỈ ĐỘC TÌNH THÂM 舐犢情深.

15. BỘ TIÊN 先 :

TIÊN 先 : là TRƯỚC (chỉ Thời Gian). TIÊN là chữ Hội Ý, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn phía trên là hình tượng của bàn chân, phía dưới là hình tượng của một người, lấy Ý : Bàn chân bước đi trước con người, nên TIÊN 先 là Trước về thời gian (khác với TIỀN 前 là TRƯỚC về Không gian). TRANH TIÊN 爭先 : là Giành Trước. Bất cứ việc gì đó, người nào giành trước thì vẫn hơn, ta đã biết qua câu : " Tiên đáo vi quân, hậu đáo vi thần ", " Thắng nào " tới trước thì làm " Cha " !.

TIÊN NHÂN 先人 : là Người đi trước, nếu trong dòng họ, bộ tộc thì gọi là TỔ TIÊN 祖先.

TIÊN 先 còn chỉ người đã quá cố, như : TIÊN PHỤ 先父 : là Ông Cha đã mất. TIÊN PHU 先夫 : là Ông chồng đã chết....

TIÊN THIÊN 先天 : là Trước khi có Trời, là cái gốc của vũ trụ, là bản thể của muôn vật.... nhưng TIÊN THIÊN cũng có nghĩa là " Trước khi thấy Trời ", có nghĩa là " Trước khi bào thai được sinh ra ", nên Y Lý Đông Phương có câu :

Tiên thiên bất túc, 先天不足,
Hậu thiên thất điều. 後天失調.

Có nghĩa :

Khi còn trong bụng mẹ bào thai đã èo ọt (không đủ dinh dưỡng)

Lúc đã sinh ra rồi lại thiếu điều dưỡng chăm sóc, nên... đứa bé bất bình thường, lớn lên một cách èo ọt yếu ớt.

TIÊN PHONG 先鋒 : PHONG có bộ Kim 金 bên trái, có nghĩa là Bén Nhọn, nên TIÊN PHONG là Muĩ nhọn đi trước, cánh quân Tiên Phong luôn là cánh quân thiện chiến, xông lên trước để phá địch.

TIỆP TÚC TIÊN ĐĂNG 捷足先登 : là Nhanh chân thì leo lên trước. Có nghĩa Chậm chân thì đứng dưới nhìn lên mà thôi !

THÂN TIÊN SĨ TỐT 身先士卒 : là Thân mình luôn luôn đi trước quân lính; đây là tác phong của kẻ chỉ huy, luôn luôn đi đầu làm gương chứ không phải sợ việc mà lấp ló phía sau. Nói tới đây, lại nhớ đến câu nói của Phạm Trọng Yêm một danh sĩ đời Tống viết trong Nhạc Dương Lầu Ký là :

TIÊN thiên hạ chi ưu nhi ưu, 先天下之憂而憂,
Hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc. 后天下之樂而樂.

Có nghĩa :

Lo trước cái lo của thiên hạ, và Vui sau cái vui của thiên hạ.



Nhạc Dương Lầu và câu nói của Phạm Trọng Yêm

Chữ TIÊN lại làm ta nhớ đến Trạng Mạc Đĩnh Chi đời Trần với tài văn chương trác tuyệt. Thử thách văn chương đầu tiên là, do trời mưa nên Sứ bộ của ông đến cửa ải Pha Lũy (nay là ải Nam Quan) bị trễ. Quan trấn ải phía Trung Quốc không chịu mở cổng thành, song vì biết danh tiếng ông, nên thử tài bằng câu đối:

Quá quan trì, quan quan bế, nguyện quá khách quá quan.

過 關 遲，關 關 閉，願 過 客 過 關，

Có nghĩa là:

Qua cửa quan trễ, cửa quan đã đóng, mời khách qua đường qua cửa quan.

Ông đã đáp lại là :

Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối.

出 對 易，對 對 難，請 先 生 先 對。

Có nghĩa là:

Ra câu đối thì dễ, đối câu đối mới khó, xin mời tiên sinh hay đối trước đi.

Quan giữ ải phải phục là tài giỏi, lập tức mở cửa ải đón sứ bộ của Ông và tiếp đãi rất long trọng.



Lưỡng quốc Trạng Nguyên Mạc Đĩnh Chi

Chữ QUAN 關 : Danh từ, có nghĩa là Cửa Quan, Cửa ải. Động từ, có nghĩa là Đóng lại, nên QUAN QUAN BẾ 關關閉 : là Cửa ải đã đóng lại. Chữ ĐỐI 對 : Danh từ là Câu đối, còn Động từ thì có nghĩa là Đối lại, nên ĐỐI ĐỐI NAN 對對難 : là Đối lại Câu Đối mới khó.

QUÁ KHÁCH 過客 là Khách qua đường. QUÁ QUAN 過關 là Qua ải.

TIỀN SINH 先生 là Người sanh ra trước, là Tiên bối, là Ông, là Thầy. TIỀN ĐỐI 先對 : là Đối Trước. Đây là câu Mệnh Lệnh Cách, nên có nghĩa là : Hãy đối trước đi !

16. BỘ HÀNH 行:

HÀNH 行 : là ĐƯỜNG ĐI. Hành là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :

𠂇 𠂇 𠂇 行

Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Kim Văn Đại Triện đều là hình tượng của một ngã tư đường, nên nghĩa gốc của HÀNH 行 là Đường Đi.

Nói theo chiết tự thì HÀNH 行 là chữ Hội Ý, gồm có Bộ XÍCH 彳 là Bước Chân Trái ở bên trái, và XÁCH 亍 là Bước Chân Phải ở bên phải; ghép XÍCH XÁCH lại với nhau là HÀNH 行 : Với ý : Bước chân trái một cái, rồi bước chân phải một cái, có nghĩa là ĐI. Còn nếu tách rời ra thành 2 chữ thì :

XÍCH XÁCH 彳 亍 : Có nghĩa là Đi Bách Bộ, là Tản Bộ.

HÀNH 行 là ĐI, với các từ như HÀNH TÁI 行走 : Không phải là vừa đi vừa chạy, mà có nghĩa là ĐI ĐÚNG hoặc ĐI LẠI. Ví dụ như : " Sản phụ HÀNH TÁI bất tiện 產婦行走不便 : là Đàn bà đẻ ĐI ĐÚNG khó khăn " hoặc như trong tiểu thuyết võ hiệp hay nhắc từ " HÀNH TÁI giang hồ 行走江湖 là ĐI LẠI trên chốn giang hồ ".... Ta thường gặp các từ : BỘ HÀNH 步行, LỮ HÀNH 旅行, HÀNH TUNG 行踪, HÀNH LÝ 行李, HÀNH TRANG 行裝

HÀNH là LÀM, như HÀNH ĐỘNG 行動, HÀNH LỄ 行禮, HÀNH VĂN, 行文, HÀNH SỰ 行事, HÀNH Y 行醫 (làm nghề Thầy Thuốc)....

HÀNH VIỆN 行院 : là Kỳ Viện, là Nhà Chứa, nơi mà các kỹ nữ ngày xưa hành nghề. Khi đã gặt được Thuý Kiều thành thân với mình rồi, Bạc Hạnh mới đưa Kiều về Châu Thai để bán vào kỹ viện. Cụ Nguyễn Du đã viết :

*Thuyền vừa đỗ bến thành thơi,
Bạc sinh lên trước tìm nơi mọi ngày.
Cũng nhà HÀNH VIỆN xưa nay,
Cũng phường bán thịt cũng tay buôn người.*

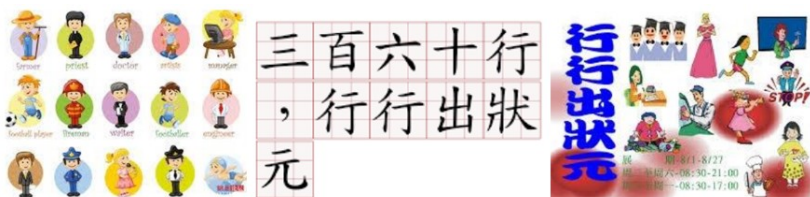
NGŨ HÀNH 五行 : Năm nguyên tố cơ bản để cấu thành vạn vật theo quan niệm cổ xưa là : "KIM 金", "MỘC 木", "THỦY 水", "HỎA 火", "THỔ 土".

HÀNH còn là một Cổ thể của thi ca có thể phổ nhạc được, như TÔNG QUÂN HÀNH 從軍行 của Vương Xương Linh, TÌ BÀ HÀNH 琵琶行 của Bạch Cư Dị, LỆ NHÂN HÀNH 麗人行 của Đỗ Phủ

Khi đọc là HẠNH thì chỉ phẩm chất hạnh kiểm của con người, như : TÁNH HẠNH 性行, PHẨM HẠNH 品行, ĐỨC HẠNH 德行

Khi đọc là HÀNG thì chỉ Ngành Nghề, như CÁI HÀNG 改行 : là Đổi Nghề. NGÂN HÀNG 銀行 : là Cái Ngành chuyên kinh doanh về tiền bạc. Ta có thành ngữ :

HÀNG HÀNG XUẤT TRẠNG NGUYÊN 行行出狀元 : Có nghĩa Ngành Nghề nào cũng có Trạng Nguyên của ngành Nghề đó cả ! Ý muốn nói : Ngành nghề nào cũng có người kiệt xuất, thành công và làm giàu vì ngành nghề đó cả. Ông Bà ta cũng nói : " Làm quan cũng quý, đi cày cũng sang " mà !



360 ngành nghề, Ngành nghề nào cũng có Trạng Nguyên cả !

行 còn đọc là HĂNG để chỉ Cửa Tiệm, Hăng Xưởng, như THƯƠNG HĂNG 商行 : là Hiệu Buôn.

XUỞNG HĂNG 廠行 : Ta gọi là Hăng Xưởng.

TỬU HĂNG 酒行 : là Cái Hăng rượu, mà cũng là Tiệm Rượu nữa !

HÀNH là chữ Tượng Hình Hội Ý và là chữ Giả Tá tiêu biểu nhất cho câu nói " Nhất TỰ lục Nghi " (một chữ 6 nghĩa) của các Cụ Đồ Nho xưa thường dùng để giảng giải cho học sinh như sau :

" HÀNH là Con đường, mà con đường là dùng để đi, nên HÀNH còn có nghĩa là ĐI, mà Đi đứng là biểu thị cho hành động của con người, nên HÀNH còn có nghĩa là LÀM. Việc làm của con người thể hiện tính cách của con người đó, nên khi HÀNH được đọc là HẠNH thì có nghĩa là PHẨM HẠNH , là

HẠNH KIẾM của một con người. Khi đọc là HÀNG thì có nghĩa là Ngành Nghề, và khi là Mạo Tử thì HÀNG có nghĩa là Một Hàng , Một Dây... như trong bài Thất Ngôn Tuyệt Cú của Đỗ Phủ :

兩個黃鸝鳴翠柳， Lưỡng cá hoàng li minh thúy liễu,
 一行白鷺上青天。 Nhất HÀNG bạch lộ thượng thanh thiên.
 窗含西嶺千秋雪， Song hàm tây lãnh thiên thu tuyết,
 門泊東吳萬里船。 Môn bạc Đông Ngô vạn lý thuyền !

Diễn nôm :

*Hai cái oanh vàng ca liễu biếc,
 Một HÀNG cò trắng vút trời mây.
 Cửa Tây thấp thoáng ngàn năm tuyết,
 Muôn dặm thuyền Ngô đậu chật đây.*



Một Hàng cò trắng vút trời xanh.

Một Công Ty ở Hồng Kong, ý chừng để thu hút sự tò mò của khách hàng đã đặt tên cho Thương hiệu của mình là 行行行. Quả nhiên đã lôi cuốn được rất nhiều khách hàng đến làm ăn, một phần vì cũng muốn biết là tên Công Ty được đọc như thế nào. Thì ra ông ta đang chơi trò Giả Tá, ba chữ 行行行 đọc là : HẠNH HÀNH HÃNG, có nghĩa cái HÃNG này tên là HẠNH HÀNH thế thôi !

Có 21 chữ được ghép bởi bộ HÀNH, tiêu biểu là :

GIAI 街 : là Đường Phố, là Đường mà 2 bên có nhà ở. Ta có từ THIÊN GIAI 天街 : là Đường trong Cung Vua, hoặc Đường ở Kinh Thành, Kinh Đô, nay là những con đường ở Thủ Đô của một nước.

Nhắc đến THIÊN GIAI 天街 lại nhớ đến 2 câu cuối trong bài Thu Tịch của Đỗ Mục đời Đường là :

天街夜色涼如水， THIÊN GIAI dạ sắc lương như thủy,
 臥看牽牛織女星。 Ngọa khán Khiên Ngưu Chức Nữ tinh.

Có nghĩa :

Đường phố trong cung vua về đêm mát mẻ và trong như nước,
 Nằm ngửa mặt lên trời mà xem hai sao Ngưu Lang và Chức Nữ gặp nhau

:

*Đường trời đêm xuống trong như nước,
 Nằm xem sao Chức gặp sao Ngưu !*



Nằm xem sao Chúc gặp sao Ngưu

GIAI THỊ 街市 : là Chợ Búa. Trước đây người Hoa ở Chợ Lớn gọi Chợ Lớn Mới là **TÂN GIAI THỊ** 新街市.

ĐẠI GIAI TIỂU HẠNG 大街小巷 : là Đường lớn hẻm nhỏ (Trong Thành phố). Ý chỉ khắp nơi trong thành phố.

GIAI PHƯỜNG 街坊 : Ta nói là Phố Phường. Hà Nội 36 Phố Phường là chữ Phố Phường này. Mặc dù ta có chữ **PHỐ PHƯỜNG** 鋪坊 như thế này, nhưng đây là từ Hán Việt đã Việt hóa.

17. BỘ HUYẾT 血 :

HUYẾT 血 : là MÁU. Ta có từ kép Máu Huyết. **HUYẾT** 血 là chữ CHỈ SỰ theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình cái chậu, ở giữa có một giọt máu nhỏ xuống, tượng trưng cho máu của các cầm thú dùng để ăn thề hoặc tế lễ với thần linh. Nên **HUYẾT** là MÁU của người và động vật. Huyết là chất lỏng đậm đặc lưu thông trong cơ thể để duy trì cuộc sống của con người và có quan hệ về giòng giống mà ta gọi là **HUYẾT THỐNG** 血統.

HUYẾT 血 Có rất nhiều thành ngữ mà cách nói giống như tiếng Việt ta, như :

ĐẦU PHÁ HUYẾT LƯU 頭破血流 : Ta nói là Lổ đầu chảy máu.

HUYẾT LƯU THÀNH HÀ 血流成河 : Ta nói là Máu chảy thành sông.

SÁP HUYẾT VI MINH 歃血為盟 : Ta nói là Uống Máu ăn thề. Sự thực là chỉ lấy máu của súc sinh thoa lên miệng để tỏ ý thủ tín không hối tiếc, không làm trái lời thề.

KHẨU HUYẾT VỊ CAN 口血未乾 : Máu miệng chưa khô, ý chỉ những người bội bạc, mới uống máu ăn thề, máu trên miệng còn chưa khô thì đã bội ước rồi.

NHIỆT HUYẾT PHẤT ĐĂNG 熱血沸騰 : Ta nói là Máu nóng bùng bùng, chỉ khí thế đang lên.

LÃNH HUYẾT ĐỘNG VẬT 冷血動物 : Ta nói là Động vật máu lạnh. để chỉ những người dửng dưng trước những chuyện thương tâm hoặc đau khổ của người khác.

HÀM HUYẾT PHÚN NHÂN 含血噴人 : Ta nói là Ngậm máu phun người. Ý chỉ ngụy tạo sự kiện để nói xấu, bôi nhọ và hãm hại người khác. Câu nói này có xuất xứ từ La Hồ Dã Lục của Hiếu Doanh đời Tống, nguyên văn như sau : " 含血噴人，先汙其口 Hàm huyết phún nhân, tiên ô kỳ khẩu ". Có nghĩa là : " Ngậm máu phun người thì dơ miệng mình trước ". Trong Minh Tâm Bửu Giám của ta ngày xưa cũng có câu này, nhưng lại nói khác đi một chữ dù ý nghĩa vẫn như nhau là : 含血噴人，先汙自口. Hàm huyết phún nhân, tiên ô TỰ khẩu.



Ngậm máu phun người, dơ miệng mình trước.

HUYẾT HẢI THÂM THÙ 血海深仇 : Là Thù sâu tởn bực do sát hại thân nhân cha mẹ của ai đó mà ra.

ĐỔ QUYÊN ĐỀ HUYẾT 杜鵑啼血: là Chim Đổ Quyên kêu đến mưa ra máu miệng vì nhớ nước thương dân. Chim Đổ Quyên còn có tên là Đổ Vũ, Tử Quy, Tử Quyên, giới bình dân Miền Bắc gọi là Con Quốc, Miền Nam gọi là con Cuốc. *Đổ Quyên kêu suốt ngày đêm từ cuối xuân cho đến cuối hạ, sang thu thì tắt tiếng. Tiếng cuốc kêu đều đều trầm buồn gợi nhiều cảm xúc trong những đêm hè và khi há miệng ra kêu thì da bên trong miệng toàn một màu đỏ, nên mọi người lầm tưởng là chim kêu đến thổ huyết mà chết. Khoảng thời gian chim cuốc kêu lại nhằm lúc có một loại hoa đỏ thắm nở rất đẹp khắp núi đồi, nên dân gian lại truyền tụng rằng : Hoa có màu đỏ thắm là do nhuộm máu của chim Cuốc thổ ra, vì thế mà gọi loài hoa đẹp đó là Hoa Đổ Quyên. Theo như bài thơ Ngũ Ngôn Tứ Tuyệt của Thành Ngạn Hùng đời Đường như sau :*

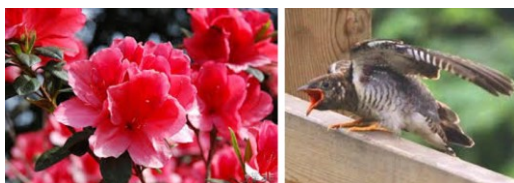
杜鵑花與鳥， Đổ Quyên hoa dữ diều,
怨艷兩何賒， Oán diễm lưỡng hà xa.
疑是口中血， Nghi thị khẩu trung huyết,
滴成枝上花. Trích thành chi thượng hoa !

Có nghĩa :

- * Đổ Quyên là tên của hoa và của cả chim,
- * Một bên là oán hờn, một bên là đẹp rực rỡ, hai bên cũng không xa cách là mấy, nên...
- * Ngờ là máu ở trong miệng (của con chim) đã...
- * Nhỏ xuống nở thành hoa đẹp ở trên cành !

Diễn Nôm :

*Đỗ Quyên chim với hoa,
Oán đẹp có nào xa.
Ngờ là máu trong miệng,
Nhỏ xuống cành nở hoa !*



Chim Đỗ Quyên (Cuốc) và Hoa Đỗ Quyên

Tích ĐỔ QUYÊN ĐỂ HUYẾT 杜鵑啼血 theo câu truyện về truyền thuyết sau đây :

Theo sách *Sưu Thần Ký* thì Đỗ Vũ là tên một vị vua nước Thục (tỉnh Tứ Xuyên ngày nay) thời Chiến Quốc, ông có tính hoang dâm vô độ nên dưới thời ông làm vua chính sự nước Thục không ổn định. Đỗ Vũ nhân nhà Chu suy yếu bèn tự xưng đế hiệu là Vọng Đế (望帝), vì là vua nước Thục, nên còn gọi là Thục Đế. Ông từng thông dâm với phu nhân của vị tướng quốc lúc bấy giờ là Biệt Linh (陂灵), sau chuyện bị lộ, nên Đỗ Vũ thẹn quá bèn nhường ngôi cho vị tướng quốc này. Tuy nhiên sau khi nắm trong tay quyền lực thì Biệt Linh ngược đãi Đỗ Vũ, cấp lương thực không đầy đủ khiến ông phải hậm hực mà bỏ nước ra đi, sau khi ông chết linh hồn hóa thành một loài chim suốt ngày chỉ kêu "quốc, quốc". Người ta bảo đấy là Thục Đế nhớ nước nên mới kêu như vậy, và dân gian đặt tên cho giống chim đó là chim Cuốc.

Trong văn học cổ điển người ta thường dùng tích Thục Đế, Vọng Đế, Đỗ Vũ hoặc Đỗ Quyên để nói lên việc nhớ nhung quê hương đất nước khi phải đi phiêu bạt nơi đất khách quê người. Trong *Truyện Kiều* của cụ Nguyễn Du, lúc Kiều đồn cho Kim Trọng nghe khi Kim Kiều tái hợp có câu:

*Khúc đau êm ái xuân tình,
Ấy hồn Thục Đế hay mình Đỗ Quyên"*

....là lấy điển tích từ vị vua nước Thục này qua câu thơ trong bài thơ *Cầm Sắc* của Lý Thương Ẩn là :

Thục Đế xuân tâm hóa Đỗ Quyên, 蜀帝春心化杜鵑。

.....và trong văn học cổ của ta, trong bài *Qua Đèo Ngang* bà Huyện Thanh Quan cũng đã hạ một đôi Luận để đời là :

*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.*

.....và đến bài *Nghe Cuốc Kêu* của cụ Nguyễn Khuyến thì tiếng cuốc kêu mới thật sự băng khuâng, khoắc khoải làm ngơ ngẩn lòng người nhất là những ai

đang xa quê hương lưu lạc gởi thân nơi xứ lạ quê người như chúng ta hiện nay :

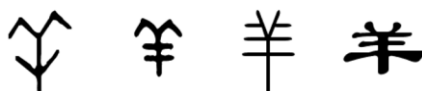
*Khắc khoải sầu đưa giọng lửng lơ,
Ấy hồn Thục Đế thác bao giờ.
Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ.
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi?
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ?
Ban đêm róng rã kêu ai đó?
Giục khách giang hồ dạ ngẩn ngơ.*



Bà Huyện Thanh Quan Tam nguyên Yên Đỗ

18. BỘ DƯƠNG 羊 :

DƯƠNG 羊 : là Con DÊ. DƯƠNG 羊 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn, Kim Văn và Đại Triện đều là hình tượng mặt trước của con Dê, với 2 cái sừng cong về hai phía và khuôn mặt hình tam giác từ trên xuống dưới.

Có Hai loại DÊ chính mà ta cần phân biệt, đó chính là :

SƠN DƯƠNG 山羊 : là Dê Núi, tức là loại dê mà ta thường nuôi để lấy sữa và ăn thịt.

MIÊN DƯƠNG 綿羊 : Ta gọi là con Cừu, chủ yếu là để lấy lông.

DƯƠNG 羊 đứng hàng thứ 8 trong Địa Chi, ứng với ngôi MÙI hợp với Hợi Mão thành Tam Hạp; và trở thành Tứ Hành Xung khi đi chung với Thìn Tuất Sửu .

NGỌC DƯƠNG 玉羊 : là từ Hán Việt thuần Việt, vì từ gốc là DƯƠNG NGỌC 羊玉 hay nói đúng ra là DƯƠNG HOÀN 羊丸 là Dái Dê : Món ăn bổ dưỡng về mặt sinh lý cho phái nam. Ta hay nghe nói "Ngọc Dương tiềm Thuốc Bắc". Theo tôi nghĩ, thì chính Thuốc Bắc "đính kèm theo" mới làm cho cường dương, chứ Ngọc Dương thì cũng bổ dưỡng như các loại "trứng" thường khác mà thôi !

Các thành ngữ về chữ DƯƠNG như :

HỔ NHẬP DƯƠNG QUẦN 虎入羊群 : là Cọp vờn bầy Dê, ý chỉ Kẻ mạnh lạc vào trong đám người yếu ớt, người giỏi trong một đám người dở ẹt, nên mặc sức mà tung hoành, thao túng.

ĐA KÌ VONG DƯƠNG 多歧亡羊 : là Nhiều lối rẽ quá nên mất dê. Thành ngữ có xuất xứ từ câu nói của Liệt Tử thời Chiến Quốc : " 大道以多歧亡羊，學者以多方喪生 Đại đạo dĩ đa kì vong dương, Học giả dĩ đa phương táng sinh ". Có nghĩa : " Đường lớn vì có nhiều ngã rẽ nên mất dê, Người học nhiều thứ quá dễ mất phương hướng sống ". Ý muốn nói : Vì đường nhiều ngã rẽ quá nên không biết đi về hướng nào mà tìm, còn người học vì tham học nhiều thứ quá, thấy cái nào cũng hay cũng muốn học, rốt cuộc chỉ hại cho bản thân lạc hướng như vào mê hồn trận, mà không có môn học nào chuyên và giỏi cả !". Có 2 chữ cần nói thêm ở đây là :

VONG 亡 là CHẾT mà TÁNG 喪 cũng là CHẾT nữa, nhưng ở đây lại không có ai CHẾT cả ! VONG DƯƠNG 亡羊 ở đây là MẤT DÊ, vì nếu Dê Chết thì sẽ nói là DƯƠNG VONG 羊亡. Tương tự, TÁNG SINH 喪生 ở đây không phải là mất mạng, mà là Mất Đi Phương Hướng Của Cuộc Sống !



ĐA KÌ VONG DƯƠNG 多歧亡羊

DƯƠNG 羊 còn là họ Dương. Người họ Dương nổi tiếng trong văn học cổ là Dương Giốc Ai 羊角哀 cùng với Tả Bá Đào 左伯桃 tạo thành một cặp TRI KỶ 知己 nổi tiếng ngang hàng với cặp TRI ÂM 知音 là Du Bá Nha 俞伯牙 và Chung Tử Kỳ 鍾子期.

Có 39 chữ được ghép bởi bộ Dương này, như chữ :

MỸ 美 : là Đẹp. Đây là chữ Hội Ý theo quan niệm cổ xưa. MỸ 美 được ghép bởi bộ DƯƠNG 羊 là Dê ở trên, bên dưới là chữ ĐẠI 大 là Lớn, với Hội Ý là Con Dê Lớn, Mập, thì ăn ngon, là Món Ngon, gọi là MỸ VỊ. Nên Hình ảnh con dê mập là hình ảnh đẹp, MỸ có nghĩa Đẹp là vì thế ! Nên ...

MỸ 美 là Đẹp một cách khỏe mạnh, dồi dào sinh lực.

DIỄM 艷 là Đẹp một cách rực rỡ, nhiều màu sắc.

KIỀU 嬌 là đẹp một cách yếu điệu đáng yêu.

NHĨ 雅 là Đẹp một cách thanh thoát trong sáng.

GIAI 佳 là Đẹp toàn diện, đẹp tổng thể, dùng để chỉ chung cả người, vật, sự vật ... như : GIAI NHÂN 佳人 là Người Đẹp. GIAI PHẨM 佳品 là Sản Phẩm hoặc Tác Phẩm hay, đẹp, ngon. GIAI TIẾT 佳節 là Thời Tiết đẹp, là Lễ Hội Náo Nhiệt Vui Vẻ

Có một chữ Mỹ mà ai cũng thích hết, nhất là tại các nước chậm phát triển đó chính là MỸ CHÂU 美洲, MỸ QUỐC 美國 và nhất là MỸ KIM 美金. Có phải tại vì nó ĐẸP ?! Thưa không phải, mà cũng phải !!!...???...

Không phải : Vì chữ MỸ là do phiên âm chữ AMERICA của người Hoa là Á-MỸ-LỢI-GIA Châu 亞美利加洲, tức là MỸ Châu, lấy chữ MỸ không lấy chữ Á vì đã có Á CHÂU rồi ! Nên, Châu MỸ là do phiên âm mà ra chứ không phải vì NÓ ĐẸP mà gọi thế. Còn ...

Cũng Phải : Vì MỸ Châu 美洲 là Tân Đại Lục nên thiên nhiên tươi đẹp, đất đai màu mỡ, khoáng sản dồi dào... Xứng danh là một Châu Lục ĐẸP, nên gọi là MỸ Châu cũng không ngoa !

Tương tự, MỸ Quốc 美國 là do gọi tắt của phiên âm Á-MỸ-LỢI-KIÊN (American) Hiệp Chúng Quốc 亞美利堅合眾國. Một quốc gia Dân chủ, Văn minh và Giàu có nhất thế giới mà ai cũng muốn đến định cư. Còn ...

MỸ KIM 美金 thì khỏi phải nói, vì nó quý giá và tiện lợi hơn Vàng ! Đi bất cứ nơi đâu trên thế giới, cứ chìa đồng Dollar ra là sẽ có được các dịch vụ và thực phẩm như ý muốn ngay !



MỸ Châu



MỸ Quốc



MỸ Kim

Một điều cần nói rõ ...

NƯỚC MỸ là một HIỆP CHÚNG QUỐC 合眾國, chứ không phải HIỆP CHỦNG QUỐC 合種國. Vì HIỆP CHỦNG 合種 là Hợp tất cả những Chủng Loại lại. Nghĩa này rất hạn hẹp và chỉ có một mặt. Còn ...

HIỆP CHÚNG 合眾 là Tập hợp tất cả Quần Chúng (không phân biệt Tôn giáo, Màu da, Chủng loại ...) sống trên cùng một mảnh đất lại. Nên, trong từ HIỆP CHÚNG đã có sẵn HIỆP CHỦNG trong đó rồi. Cho nên, HIỆP CHÚNG QUỐC HOA KỲ là nước TẬP HỢP TẤT CẢ QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN sống trên cùng mảnh đất thuộc địa của Anh, Pháp, Tây Ban Nha ... lại, để giành quyền Độc Lập và thành lập Quốc Gia.

19. BỘ DUẬT 聿 :

DUẬT 聿 : là Cán Viết, Cây Bút. DUẬT 聿 thuộc chữ Chỉ Sự theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn và Kim Văn là hình tượng của một bàn tay đang cầm một cây cọ để viết hoặc vẽ. Ý chỉ dụng cụ dùng để viết lách, nên DUẬT 聿 là Cây Viết, đến đời Tần mới thêm bộ TRÚC 竹 vào phần trên thành chữ BÚT 筆 như hiện nay.

DUẬT 聿 thuần túy là một Bộ hơn là một Chữ. Chữ Duật chỉ hiện diện trong các sách cổ mà thôi, như câu nói “武骑聿聿” Võ Kỵ Duật Duật : Quan Võ cỡi ngựa bon bon.

Có khoảng 10 chữ được ghép bởi bộ DUẬT 聿, tiêu biểu nhất có chữ :

THƯ 書 : Đây là một chữ Hội Ý rất đặc biệt, trên DUẬT 聿 (bút) dưới VIẾT 曰 (nói), nên có nghĩa : Nói bằng Bút, tức là Viết Ra, mà Viết ra thì thành...Sách. Vì vậy, khi...

THƯ 書 là Danh từ, thì có nghĩa là Sách Vở, là THƯ TỊCH 書籍.

THƯ 書 là Động từ, thì có nghĩa là Viết Lách, là THƯ TẢ 書寫.

THƯ PHÁP 書法 : là Cách viết chữ. Các lớp Tiểu Học của bất cứ Trường Hoa nào mỗi tuần đều có một giờ THƯ PHÁP để thầy cô giáo dạy cách cầm bút và viết chữ bằng bút lông; và mỗi ngày học trò đều phải nộp một hoặc hai trang THƯ PHÁP homework vào mỗi buổi sáng trước khi bắt đầu học.

Với phong trào viết chữ Quốc Ngữ bằng bút lông như hiện nay, thì THƯ PHÁP là Cách viết kiểu cọ tùy theo hoa tay và bút pháp của mọi người, mạnh ai nấy " Phẳng " theo ý của mình sao cho lạ và bắt mắt là ... ăn tiền !



Thư Pháp tiếng Việt

Chữ THƯ 書 vừa có thể xếp vào bộ DUẬT 聿, vừa có thể xếp vào bộ VIẾT 曰, vừa là chữ Hội Ý mà cũng vừa là chữ Giả Tá nữa.

Tiêu biểu cho bộ DUẬT còn có chữ :

TỬ 肆 : là Cái Tiệm, Ta có từ THỊ 肆 市肆 : là Chợ Búa. TỬU 酒肆 là Quán Rượu, như thơ của Lý Bạch trả lời cho Tư Mã Hồ Châu hỏi ông là ai :

Thanh Liên Cư Sĩ trích tiên nhân,	青蓮居士謫仙人,
TỬU 肆 đào danh tam thập xuân.	酒肆逃名三十春。
Hồ châu Tư Mã hà tu vấn,	湖州司馬何須問,
Kim túc Như Lai thị hậu thân !	金粟如來是後身。

Có nghĩa :

Tiên bị đày Thanh liên Cư Sĩ chính là ta đây,
Suốt ba mươi mùa xuân ẩn danh trong quán rượu.

Hồ Châu Tư Mã sao còn phải hỏi,
Ta chính là hậu thân của Đức Phật Như Lai đây !

Tứ 肆 còn là số 4 được viết theo dạng phức hợp cho khó sửa đổi, như sau : 壹 Nhất , 貳 Nhị , 叁 Tam , 肆 Tứ , 伍 Ngũ 。 。 。

Tứ 肆 còn có nghĩa là Phóng túng, như PHÓNG TỨ 放肆 : là Buông thả, không theo khuôn phép, là Làm càn.

Như thường lệ, trước khi kết thúc bài viết này, mời tất cả cùng đoán một chữ cho vui :

此字不奇怪, Thử tự bất kỳ quái,
芬芳又自在, Phân phương hữu tự tại.
七人頭上草, Thất nhân đầu thượng thảo,
大家都喜愛. Đại gia đô hỉ ái .

Có nghĩa :

Chữ này không kỳ quái,
Thơm tho lại thoải mái.
Bảy người đầu đội cỏ,
Mọi người đều ưu ái !

Mời đoán MỘT chữ qua bốn câu trên !

Bài sau : Phần cuối, tiếp theo và hết các bộ 6 nét.

CHỮ NHỎ...ĐỂ HỌC

Bài 22

Các bộ 6 nét tt và hết

至 舟 衣 衤 竹 口 自 羽 糸 纟

Như thường lệ, trước khi vào bài học mới, ta giải đáp câu đố của bài học cũ trước.

此字不奇怪, Thử tự bất kỳ quái,
芬芳又自在, Phân phương hữu tự tại.
七人頭上草, Thất nhân đầu thượng thảo,
大家都喜愛. Đại gia đô hỉ ái .

Có nghĩa :

Chữ này không kỳ quái,
Thơm tho lại thoải mái.
Bảy người đầu đội cỏ,
Mọi người đều ưu ái !

Giải Đáp :

Chữ không kỳ quái là chữ đơn giản thông thường, lại...

Thơm tho thoải mái là chữ có liên quan đến Hoa Cỏ.

Bảy người, THẤT NHÂN là chữ **THẤT** 七 và chữ **NHÂN** đứng 亻 ngang nhau thành chữ **HÓA** 化, trên đầu đội cỏ, là chồng thêm cái **THẢO ĐẦU** 艹 lên, thì thành chữ **HOA** 花 là BÔNG, mà ...

Bông hoa thì mọi người đều ưu ái, ưa thích !

Giải đáp cuối cùng, final answer, là chữ **HOA** 花. Hoa trong văn chương thường được dùng để chỉ người đẹp và những gì của người đẹp, như HOA HẬU 花后, HOA KHÔI 花魁 là những người đẹp nhất trong các người đẹp, các kỹ nữ thích trang điểm cho đẹp nên gọi là HOA NƯỞNG 花娘, Các cô đào hát gọi là HOA ĐÁN 花旦. Chị em đẹp gọi là TỈ MUỘI HOA 姊妹花, ngay cả nô tì đẹp cũng được gọi là HOA NÔ 花奴....Về diện mạo thì được diễn tả là " Mặt HOA da phấn " HOA DUNG NGUYỆT MẠO 花容月貌, HOA nhường nguyệt then, ăn nói thì " HOA cười ngọc thốt ".... Thi Tiên Lý Bạch trong bài Thanh Bình Điệu tả vẻ đẹp của Dương Quý Phi đã ngơ ngẩn mơ hồ :

Vân tưởng y thường HOA tưởng dung, 雲想衣裳花想容。

(*Mây ngỡ xiêm y mặt ngỡ HOA*)

... còn Bạch Cư Dị trong bài Trường Hận Ca thì so sánh thẳng :

Phù dung như diện liễu như my. 芙蓉如面柳如眉。

(*Mặt tựa phù dung mày tựa liễu*)

... đến Hoàng Phủ Nhiễm thì mặt đẹp như HOA chỉ được thể hiện ở đôi mày như Ôn Như Hầu đã viết : " *Tuy mày điểm nhạt nhưng lòng cũng xiêu !*"
bằng bài Ngũ ngôn Tứ tuyệt như sau :

花枝出建章, Hoa chi xuất Kiến Chương,
鳳管發昭陽; Phụng quản phát Chiêu Dương.
借問承恩者, Tá vấn thừa ân giả,
雙蛾幾許長。 Song nga kỷ hứa trường ?

...mà Lam Giang đã diễn nôm rất hay là :

*Cành hoa nở đẹp Kiến Chương,
Xa nghe sáo phụng Chiêu Dương rộn ràng.
Hỏi ai yêu dấu nhà vàng,
Đã dài được mấy hai hàng mày nga ?!*



Vân tưởng y thường hoa tưởng dung

20.BỘ: CHỈ 至 :

CHỈ 至 : là ĐẾN. CHỈ 至 là chữ thuộc Tượng Hình Chỉ Sự, dùng hình tượng để chỉ sự việc, theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Giáp Cốt Văn

Kim Văn

Tiểu Triện

Lệ Thư



Ta thấy :

Tứ Giáp Cốt Văn, Kim Văn cho đến Tiểu Triện đều là hình tượng của một con chim bay lộn đầu xuống đất đưa đuôi lên trời, không phải bay đi mà là bay tới, còn bên dưới là bộ THỔ 土. Nên CHÍ là ĐẾN, là TỚI Nơi. Ta thường gặp các cách nói như :

TỰ CỔ CHÍ KIM 自古至今 : là Từ xưa ĐẾN nay.

TỰ THỦY CHÍ CHUNG 自始至終 : là Từ đầu ĐẾN cuối. Từ bắt đầu cho đến kết thúc. Xin được nói thêm về 2 chữ THỦY CHUNG 始終 : THỦY (còn được đọc là THỈ) là KHỞI THỦY 起始 là Bắt Đầu. CHUNG là CHUNG KẾT 終結 là Cuối Cùng, là kết thúc. Nên THỦY CHUNG là : Bắt đầu và Kết thúc, là Đầu Đuôi, là Trước Sau ... Con Người Thuỷ Chung là Con người có đầu có đuôi, có trước có sau, đầu như thế nào thì đuôi cũng như thế ấy. Lòng Chung Thuỷ là tấm lòng Trước sau như một không hề thay đổi, mở đầu như thế nào thì kết cục cũng vẫn như thế ấy.

ĐÔNG CHÍ 冬至 : là Một trong 24 tiết trong năm, nằm ở giữa tháng 11 và đầu tháng Chạp Âm lịch , và trong khoảng từ 21 đến 23 tháng 12 Dương lịch. Đông Chí là ngày có Đêm dài nhất, ngược với HẠ CHÍ là ngày có đêm ngắn nhất trong năm, ứng với câu nói dân gian của Ông Bà ta để lại là : "*Tháng Năm chưa năm đã sáng, Tháng Mười chưa cười đã tối*". Trong Kiều cụ Nguyễn Du cũng đã viết câu chuyển mùa như sau :

Sen tàn cúc lại nở hoa,

Sầu dài ngày vắn đông đà sang xuân.

ĐÔNG CHÍ là Lễ Tiết lớn ở cuối năm. Người miền Bắc Trung Hoa thì ăn bánh xếp nước, còn người miền Nam thì ăn Chè ỉ, còn người Hoa ở Việt Nam thì nấu chè Xôi Nước (Miền Bắc gọi là Trôi Nước). Nấu chè để cúng ông bà mừng cho năm hết Tết đến. Ăn chè để vui vẻ mà nhận thêm mỗi người một tuổi nữa !



Tiết Đông Chí và tục lệ Bắc Nam của người Hoa

CHÍ 至 còn là Liên Từ dùng để nhấn mạnh, như CHÍ VU 至于 : Ta nói là Chí Như là Đến Như... THẬM CHÍ 甚至 : là Cho Đến như, DĨ CHÍ 以至 là Cho đến nỗi

CHÍ là Hình Dung Từ có nghĩa như Rất, Tuyệt, Nhất ... Như :

CHÍ LÝ 至理 là Rất có lý; CHÍ HẢO 至好 là Tuyệt Hảo, CHÍ THIỂU 至少 là Ít nhất; CHÍ HIẾU 至孝 là Có hiếu nhất. Tương tự, ta có CHÍ TÌNH 至情, CHÍ NGHĨA 至義, CHÍ THÂN 至親, CHÍ CÔNG VÔ TƯ 至公無私, CHÍ CAO VÔ THƯỢNG 至高無上 ...

CHÍ còn hiện diện trong rất nhiều thành ngữ, như :

PHÚC CHÍ TÂM LINH 福至心靈 : là Khi phước phần đến thì lòng cũng linh động thêm ra. Ý nói : Con người ta khi vận may đến, khi gặp thời, thì tự nhiên cũng trở nên ứng phó giỏi hơn, linh động hơn lúc bình thường nhiều.

TINH THÀNH SỞ CHÍ, KIM THẠCH VI KHAI 精誠所至, 金石為開 : là Đem hết lòng rất thành thật của mình mà đối đãi với người khác, thì dù cho họ có sắt đá đến đâu cũng phải cảm động mà thôi !

Câu " NHO " mà các cụ đồ ngày trước hay đem ra răn dạy con cháu là :

Phước bất trùng lai, Họa vô đơn CHÍ.

福 不 重 來, 禍 無 單 至。

Có nghĩa :

Phước thì không có đến thêm lần nữa, nhưng Họa thì không đến một cách đơn độc. Ý muốn nói : Chuyện vui, chuyện hên, chuyện may mắn thì không có đến một cách dồn dập, còn chuyện xui, chuyện rủi, chuyện bất hạnh thì thường xảy ra một cách liên tục.

Nhớ hồi nhỏ trong xóm, thường hay nghe "người lớn" nói trại đi để cười chơi như thế này :

" Cuộc đất trồng khoai, Qua vô ăn bí !".

Câu nói " Phước bất trùng lai, Họa vô đơn chí " là cách nói thuần túy của người Việt Nam ta, còn người Hoa lại nói là : PHƯỚC VÔ SONG CHÍ, HỌA BẤT ĐƠN HÀNH 福無雙至, 禍不單行。 Cách nói có khác, nhưng ý nghĩa thì cũng như nhau mà thôi !... và họ lại đặt thành một câu đối " lấy hên " như sau :

Phước vô song chí kim triều chí, 福無雙至今朝至 ,
Họa bất đơn hành tạc dạ hành ! 禍不單行昨夜行 。

Có nghĩa :

Phước chẳng đến có đôi, nhưng sáng nay lại đến (có đôi).
Họa không đi đơn độc, nhưng tối qua nó đã đi mất tiêu rồi !



Phước vô song chí, Họa bất đơn hành.

Có tất cả 9 chữ được ghép bởi bộ CHÍ này, tiêu biểu là :

TRÍ 致 : là Làm cho, là Đưa đến, là Dẫn đến, như :

TRÍ MỆNH 致命 : là Làm cho mất mạng. Ta thường nghe nói : Giáng cho những đòn TRÍ MẠNG, có nghĩa Đánh những đòn thật hiểm có thể làm cho mất mạng được. Tương tự, ta có các từ TRÍ TỬ 致死 là đưa đến chết chóc; TRÍ BỆNH 致病 là Đưa đến bệnh tật. TRÍ PHÚ 致富 là Dẫn đến giàu sang, như câu CẦN LAO TRÍ PHÚ 勤勞致富 : là Cần kiệm lao động sẽ đưa đến giàu sang.

TRÍ còn có nghĩa là Đưa cho, Ban cho, Chia sẻ, như :

TRÍ AI 致哀 : là Chia sẻ nỗi Bi ai, ta nói là Chia Buồn.

TRÍ TỪ 致辭 : là Những lời phát biểu để Khích lệ, động viên, Chia buồn, Cảm tạ, Chúc mừng

TRÍ SĨ 致仕 : là Cho về làm kẻ sĩ. Bây giờ ta nói là Hưu Trí, là Về Hưu. Chữ Nho gọi là THOÁI HƯU 退休.

TRÍ còn chỉ Tổng quát, tình huống, như :

ĐẠI TRÍ 大致 : là Đại Khái, là Bao quát.

CẢNH TRÍ 景致 " là Cảnh vật chung quanh, là Phong Cảnh chung.

TRÍ còn có nghĩa là Tinh xảo, tỉ mỉ, khéo léo, như :

TINH TRÍ 精致 : là Tinh xảo, khéo léo từng chút một.

Ta nhớ trước đây, trong thập niên năm mươi của thế kỷ trước, ta có môn học CÁCH TRÍ 格致 là viết gọn lại của 4 chữ CÁCH VẬT TRÍ TRI 格物致知. Bỏ qua các mặt về Triết học, chỉ hiểu theo nghĩa thông thường đơn giản nhất. CÁCH VẬT 格物 là Phân tích sự vật một cách tỉ mỉ; TRÍ TRI 致知 là Hiểu biết về sự vật một cách thấu đáo. Nên môn học CÁCH TRÍ 格致 qua thập niên sáu mươi được đổi thành môn KHOA HỌC THƯỜNG THỨC 科學常識, và cũng môn học này lên Trung học được chia làm 3 môn VẬT LÝ 物理, HOÁ HỌC 化學 và VẠN VẬT HỌC 萬物學. Sau năm 1975, Vạn Vật Học lại bị đổi tên thành môn SINH VẬT HỌC 生物學.....



Cách Vật Trí Tri...

Câu nói trên có xuất xứ từ sách Lễ Ký , Đại Học 《禮記·大學》 trong Tứ Thư, nguyên văn như sau : 格物、致知、誠意、正心、修身、齊家、治國、平天下. Cách vật, Trí tri, Thành ý, Chánh tâm, Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ.

21. BỘ CHU (CHÂU) 舟 :

CHU 舟 : là XUÔNG, GHE. CHU 舟 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn cho đến Kim Văn và Đại Tiểu Triện đều giống như hình của chiếc " xuồng ba lá " chia làm ba khoang. nên CHU là Xuồng là Ghe là Tàu. Trước đời Tần thường dùng chữ CHU này, sau đời Hán thì dần dần dùng chữ THUYỀN 船 thay thế cho chữ CHU 舟.

CHU là THUYỀN, THUYỀN là CHU, tùy nghi sử dụng, như LONG CHU hay LONG THUYỀN đều như nhau, nhưng CHU thường dùng cho Văn Ngôn (Văn Viết - Cổ Văn), THUYỀN thường dùng trong Bạch Thoại (Văn Nói - Kim Văn), như trong bài Tiền Xích Bích Phú, Tô Đông Pha đã mở đầu bằng câu :

" 壬戌之秋，七月既望，蘇子與客泛舟，遊於赤壁之下... Nhâm Tuất chi thu, thất nguyệt ký vọng, Tô tử dữ khách PHIỄM CHU, du ư Xích Bích chi hạ ..." có nghĩa là :

" Mùa thu năm Nhâm Tuất, ngày rằm tháng bảy, ông Tô và khách đã THẢ THUYỀN dạo chơi ở hạ lưu sông Xích Bích ... "

Trong truyện Kiều đoạn nói về Đạm Tiên, cụ Nguyễn Du cũng đã thoát dịch 2 câu thơ cổ " 一片情舟方到岸, 瓶沉花折已多時. Nhất phiến TÌNH CHU phương đáo ngạn, Bình trầm hoa chiết dĩ đa thời ". rất hay là :

THUYỀN TÌNH vừa ghé đến nơi,

Thì đà trâm gãy bình rơi bao giờ !

Người Việt ta nói là " Đồng Hội Đồng Thuyền ", thì người Hoa nói là " Đồng Chu Cộng Tế 同舟共濟 (Cùng thuyền nên cùng thương yêu giúp đỡ lẫn nhau); Ta nói là " Ván Đã Đóng Thuyền, thì người Hoa nói là Mộc Dĩ Thành Chu 木已成舟 (Cây đã thành ...xuồng); Ta nói là " Ngược Dòng Bến Đổ ", thì các chú Ba nói là " Nghịch Thủy Hành Chu 逆水行舟 (Đi thuyền ngược nước); Ta nói là " Thuận Buồm Xuôi Gió " thì Họ nói là " Thuận Thủy Thôi Châu 順水推舟 (Xuôi Nước Đẩy Thuyền) ... Khi đã ép được Kiều chịu lấy Bạc Hạnh thì :

Thành thân mới rước xuống thuyền,

Thuận buồm một lá xuôi miền Châu Thai !

Một câu nói nổi tiếng có hơi hám của Triết học là :

Thủy khả tải chu, diệc khả phúc chu.

水 可 載 舟， 亦 可 覆 舟。

Có nghĩa :

Nước có thể chở thuyền, mà cũng có thể nhấn chìm thuyền.

Đây là câu nói của Khổng Tử trong Khổng Tử Gia Ngữ, do Tuân Tử kể lại lời đối đáp giữa Khổng Tử và Lỗ Ai Công : " 夫君者舟也，人者水也。水可載舟，亦可覆舟。君以此思危，則可知也。 Phù Quân giả chu dã, nhân giả thủy giả. Thủy khả tải chu, diệc khả phúc chu. Quân dĩ thử tư nguy, tắc khả tri dã ".

Có nghĩa :

" Phàm Vua là thuyền, còn Dân là nước. Nước có thể chở thuyền mà cũng có thể lật thuyền. Vua có thể lấy việc đó suy nghiệm để biết được sự nguy hại đến cỡ nào ".



Thủy khả tải chu, diệc khả phúc chu.

Có tất cả 79 chữ được ghép bởi bộ CHU 舟 này, ngoài chữ THUYỀN 船 ra, ta còn có chữ :

ĐĨNH 艇 : Nhỏ hơn Thuyền, như TIỂU ĐĨNH 小艇 : là Chiếc Xuồng con. DU ĐĨNH 游艇 : là Du thuyền nhỏ. Trong quân đội thì có : TIỀM THỦY ĐĨNH 潛水艇 : Ta gọi là Tàu Lặn. NGƯ LÔI ĐĨNH 漁雷艇 : là Tàu Phóng Ngư Lô.

HẠM 艦 : Lớn hơn Thuyền, như QUÂN HẠM 軍艦 : là Tàu lớn dùng trong quân đội. HẠM ĐỘI 艦隊 : Tàu lớn chở lính chiến đấu. HÀNG KHÔNG MẪU HẠM 航空母艦 : Quân hạn khổng lồ chở cả máy bay chiến đấu và có cả sân bay trên đó như là một pháo đài khổng lồ biết di chuyển.



Hàng Không Mẫu Hạm

22. BỘ Y 衣 (衤):

Y 衣 (衤) : là ÁO. Y 衣 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình tượng của cái cổ áo và hai tay áo ở phía trên, đường giữa là đường nút áo. Đến Kim Văn và Tiểu Triện thì phần dưới giống như là hai vạt áo khếp vào nhau. Nên Y 衣 là ÁO.

Ta có từ Y PHỤC 衣服 : là Quần Áo. (PHỤC 服 cũng có nghĩa là Quần Áo. Như : Trang Phục 裝服, Sắc Phục 色服, Đồng Phục 同服...), nên Y PHỤC là từ kép chỉ Quần áo mà ta mặc. (tránh hiểu lầm Y là ÁO, PHỤC là QUẦN).

Y QUAN 衣冠 : là Áo Mão. Y QUAN CẦM THÚ 衣冠禽獸 : là Cầm Thú mặc Áo đội Mão. Ta nói là " Cầm thú đội lớp người ". Chỉ những người vô nhân tính, lòng dạ ác độc như dã thú, không có tình người.

Y CẨM HOÀN HƯƠNG 衣錦還鄉 : Ta nói là " Áo Gấm Về Làng " Chỉ làm nên quan chức hay đậu đạt về làng. Ngày nay chỉ những người làm ăn thành đạt hay làm giàu trở về làng một cách vẻ vang. Cô Kiều vì muốn Áo Gấm Về Làng nên mới khuyên Từ Hải đầu hàng để làm quan của Triều đình, thì nàng...

Cũng ngời mệnh phụ đường đường,

Nở nang mày mặt rỡ ràng mẹ cha !

Y GIÁ PHẠM NANG 衣架飯囊 : Ta nói là " Giá Áo Túi Cơm ". Chỉ những người vô dụng, vô tích sự, không có ích gì cho gia đình xã hội cả. Thân mình thì như cái giá để máng cái áo lên, còn cái bụng thì như cái túi để đựng cơm mà thôi, chứ không làm nên trò trống gì cả ! Như Cụ Nguyễn Du đã tả cái chí của Từ Hải :

Phong trần mài một lưỡi gươm,

Những phường GIÁ ÁO TÚI CƠM xá gì !

BẠCH Y TÚ SĨ 白衣秀士 : Cũng giống như BẠCH DIỆN THƯ SINH 白面書生 đều cùng chỉ những chàng thư sinh áo trắng, mặt trắng ngày xưa, chưa đậu đạt, chưa làm nên gì cả ! Ngày nay cũng dùng để chỉ những sinh viên chưa ra trường, chưa làm nên sự nghiệp.



Y Giá Phạm Nang

Bạch Y Tú Sĩ Bạch Diện Thư Sinh

GIẢI Y THÔI THỰC 解衣推食 : Ta nói là Cho Ăn Cho Mặc. Câu nói này có xuất xứ từ Sử Ký. Hoài Âm Hầu (Hàn Tín) Truyện : " 汉王授我上将军印，予我数万众，解衣衣我，推食食我。 Hán Vương thụ ngã tướng quân ấn, dư ngã sổ vạn chúng, giải y y ngã, thôi thực thực ngã ". Có nghĩa :

" Vua Hán phong ta làm thượng tướng, giao cho ta mấy vạn binh mã, cởi áo bào để cho ta mặc, đưa thức ăn cho ta ăn ". Nên...

GIẢI Y THÔI THỰC là được cấp trên trọng dụng, đối xử một cách hết lòng. Nhưng Giải Y Thôi Thực hiện nay còn có nghĩa chỉ những người hết lòng làm việc thiện, sẵn sàng **NHƯỜNG CƠM XẺ ÁO** cho người khác nghèo khổ vất vả hơn mình.

PHONG Y TÚC THỰC 豐衣足食 : là Phong phú về áo quần, đầy đủ về ăn uống. Ta nói là " Đủ ăn đủ mặc " hay " Dư ăn thừa mặc ", chỉ cảnh sống của dân chúng hay của một gia đình khá giả nào đó trong một xã hội hay trong một nước Thái bình Thịnh vượng.

BỐ Y CHI GIAO 布衣之交 : là Giao tình lúc còn là áo vải. Ý chỉ Những người bạn thân thiết từ thuở hàn vi nghèo khó. (**BỐ Y 布衣** là **ÁO VẢI**, chỉ lúc còn nghèo khó, chưa làm nên, khác với **CẨM Y 錦衣** là **ÁO GẤM** chỉ lúc đã giàu sang hay đã làm quan rồi).

TIẾT Y SÚC THỰC 節衣縮食 : là Tiết kiệm bớt y phục và Thu nhỏ lại cái ăn. Ta nói là " Kiệm ăn kiệm mặc ", gặp thời buổi kinh tế khó khăn, nên phải biết " Thất lưng Buộc bụng ", cần kiệm tiên tặn mà sinh sống cho qua thời buổi.

HÀ Y 霞衣 : Áo có thêu mây màu ngũ sắc rực rỡ để cho Hoàng Hậu và các Phi Tàn Mỹ Nữ trong cung mặc. Khi Từ Hải cho đón Kiều, cụ Nguyễn Du đã viết :

Sẵn sàng phượng liễn loan nghi,

Hoa quan chấp chới HÀ Y rỡ ràng !



Hoa quan chấp chới HÀ Y rỡ ràng

Có tất cả 53 chữ được ghép bởi bộ Y 衣 này (thường nằm bên dưới), và 225 chữ được ghép bởi bộ Y đứng 衤, thường nằm bên trái của chữ viết. Tất cả các chữ đều có liên quan đến quần áo, ăn mặc, phục sức ... như :

KHÂM 衾 : là Cái Mền, như KHÂM CHẤM 衾枕 : là Mền Gối. KHÂM LIỆM 衾殮 : là Dùng cái mền gói người chết lại rồi bỏ vô hòm. Nhưng HƯƠNG KHÂM 香衾 là Cái mền thơm phức của vợ chồng son, như trong bài thơ Vị Hữu của Lý Thương Ẩn :

為有雲屏無限嬌, Vị hữu vân bình vô hạn kiều,
鳳城寒盡怕春宵。 Phụng thành hàn tận phạ xuân tiêu.
無端嫁得金龜婿, Vô đoan giá đắc kim quy tể,
辜負香衾事早朝。 Cô phụ HƯƠNG KHÂM sự tảo triều.

Có nghĩa :

Vì có bức bình phong cần mây ngũ sắc đẹp vô vàn (của cảnh sống giàu sang). Nên ... Trong thành vua này khi đông tàn lại đâm ra sợ những đêm xuân ấm áp, vì ... khi khổng khi không lại lấy được ông chồng làm quan lớn, nên cứ sáng sớm là bỏ mặc gối chăn thơm phức để đi chầu vua vào lúc canh năm !

*Bình phong đẹp để yêu kiều
Phụng thành đông hết, xuân tiêu đêm dài
Vô duyên lấy phải quan ngài
Gối chăn bỏ hết mặc ai,... đi chầu !*



SAM 衫 : là Áo lá, Áo Cánh, Áo Sơ-Mi. Ta có từ kép Y SAM 衣衫 : là Áo Sống (từ chỉ chung Quần Áo). Đọc truyện võ hiệp ta thấy có môn ngoại công luyện cho thân thể cứng như sắt, đao thương đâm không lủng, gọi là THIẾT BỐI SAM 鐵背衫 : Áo lót bằng sắt ! Nhưng...

TRƯỜNG SAM 長衫 : là Áo dài truyền thống Trung Hoa cho cả nam lẫn nữ. Đặc biệt áo dài của nữ được ta gọi quen bằng âm tiếng Quảng Đông là " Xường Xám ". Còn Áo Dài Việt Nam thì gọi là " Việt Nam Trường Sam 越南長衫.

TỤ 袖 : là Tay áo. Ngày xưa tay áo may thật dài và có phần chặn ngang như một cái túi lớn dùng để cất đồ đạc trong tay áo gọi là TỤ TÀNG 袖藏 Ta có thành ngữ :

TỤ THỦ BÀNG QUAN 袖手旁觀 : là Đứng thõng tay áo ở một bên mà nhìn. Chỉ sự Thờ ơ, Lãnh đạm với chuyện gì đó đang xảy ra trước mắt. Không màng đến việc xảy ra bên cạnh.

LÃNH TỤ 領袖 : LÃNH là Bâu Áo. TỤ là Tay Áo. Ngày xưa, bất cứ áo màu gì thì BÂU và TAY ÁO (Phần được may như cái túi để đựng đồ) thường là màu TRẮNG. Nên, trong một tổ chức hay một nhóm người đang hoạt động, nhất là đang di chuyển, thì mọi người thường nhìn vào cái BÂU ÁO của NGƯỜI ĐI ĐẦU để đi theo, và nhìn theo cái TAY ÁO của người đi đầu mà hành động. Tay áo khoác về hướng trái thì quẹo trái, khoác về hướng phải thì quẹo phải, ra dấu dừng lại thì dừng lại. Nên, LÃNH TỤ là NGƯỜI CẦM ĐẦU một tổ chức, đoàn thể hay một quốc gia. Chức vụ của người Lãnh Tụ có thể là Tổ Trưởng, Hội Trưởng, Giáo Chủ, Chương Môn, Thủ Tướng, Tổng Thống, Chủ Tịch Nước



Áo Dài Tàu



Áo Dài Việt Nam

23. BỘ TRÚC 竹 :

TRÚC 竹 : là TRE. **TRÚC** 竹 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình 2 nhánh nhỏ của lá tre. Kim Văn là Hình của một lóng tre (mắt tre). Đại Triện Tiểu Triện thì trở lại hình của 2 nhánh lá tre nhỏ, mỗi nhánh có 3 lá, mà ta thường thấy trong câu đối Tết truyền thống là :

Mai khai ngũ phúc, 梅開五福,

TRÚC BÁO TAM ĐA. 竹報三多。

Có nghĩa :

Mai nở 5 cánh như mang lại 5 cái phước là : Phú, Thọ, Khang Ninh, Du Hảo Đức, Khảo Chung Mệnh (Giàu, Sống dai, Mạnh khỏe, Có Đức tốt và Chết An Lành).

Mỗi nhánh nhỏ của Tre Trúc đều có 3 lá như đem lại 3 cái nhiều là : Đa Phúc, Đa Thọ, Đa Nam Tử (Nhiều Phước, Nhiều Thọ và Nhiều Con Trai). Trong xã hội nông nghiệp ngày xưa, nhiều con trai sẽ có nhiều sức lao động để khai hoang làm ruộng và sẽ rất nhanh chóng trở nên giàu có.

TRÚC còn là một thực vật xanh tốt quanh năm, mặc cho sương rơi tuyết phủ giá lạnh của mùa đông, cùng với Tùng và Mai hợp thành TÙNG TRÚC MAI TUẾ HÀN TAM HỮU 松竹梅歲寒三友. Vì quanh năm xanh tốt, nên trúc còn là biểu tượng của sự Bình An qua câu đối Tết sau đây :

Hoa khai phú quý, 花開富貴,
TRÚC BÁO BÌNH AN. 竹報平安。

Có nghĩa :

Hoa nở đẹp tượng trưng cho sự phú quý, và
Trúc xanh tốt quanh năm tượng trưng cho sự bình an.

TRÚC còn là biểu tượng của người quân tử với lời phong tặng là TIẾT TRỰC TÂM HƯ 節直心虛, có nghĩa : Mỗi một đốt tre, mắt tre đều thẳng tuột, mà trong lòng mỗi ống tre thì trống không. Biểu tượng cho sự thẳng thắn mà không vụ lợi, lòng dạ thẳng ngay từ trong tới ngoài. Khi về nước chấp chánh để lập nên nền Đệ Nhất Cộng Hòa cho Miền Nam Việt Nam, Tổng thống Ngô Đình Diệm đã dùng cả một bụi tre để làm biểu tượng cho chính quyền nhà nước của mình với lý tưởng vì dân phục vụ trong tinh thần " Tiết Trục Tâm Hư " của một chính quyền thẳng ngay liêm khiết.



TRÚC : Biểu tượng của Tiết Trục Tâm Hư

THẾ NHƯ PHÁ TRÚC 勢如破竹 : Ta nói là Thế Tựa Chẻ Tre, chỉ việc gì đó rất suông sẻ thuận lợi, rất dễ hoàn thành. Khi diễn tả Từ Hải dấy binh làm nên sự nghiệp một cách suông sẻ, cụ Nguyễn Du đã viết :

Thừa cơ TRÚC CHẼ ngói tan,

Binh uy từ ấy sấm vang trong ngoài !

THANH MAI TRÚC MÃ 青梅竹馬 : Mai Xanh và Ngựa Trúc, lấy ý từ 2 câu thơ trong bài Ngũ ngôn Trường thiên TRƯỜNG CAN HÀNH của Thi Tiên Lý Bạch là :

Lang kỵ TRÚC MÃ lai, 郎騎竹馬來,

Nhiều sàng lộng THANH MAI. 繞床弄青梅。

Có nghĩa :

Chàng cưỡi ngựa trúc đến, chạy quanh rào giếng để ghẹo đóa mai xanh. Chỉ lúc còn bé đã chơi thân với nhau, chàng lấy cây trúc làm ngựa để cưỡi, còn thiếp thì như đóa mai hãy còn xanh. Rồi đôi lứa lớn lên nên vợ nên chồng. Nên sau này thành ngữ " Thanh Mai Trúc Mã " dùng để chỉ đôi lứa quen thân nhau từ tấm bé, lớn lên yêu nhau rồi thành vợ thành chồng với nhau. Sau dùng rộng ra để chỉ chung Tình nghĩa Vợ chồng và được nói gọn lại thành " Trúc Mai " hoặc " Mai Trúc ", như trong truyện Kiều, cụ Nguyễn Du tả lúc Thúc Sinh chuộc Kiều từ lầu xanh về làm vợ :

Một nhà sum họp TRÚC MAI,

Càng sâu nghĩa bể càng dài tình sông !

... và khi từ chỗ Hoạn Thư về, tướng Kiều đã chết thiêu trong lửa, Thúc Sinh đã than khóc :

Tưởng rằng MAI TRÚC lại vầy,

Ai hay vĩnh quyết là ngày đưa nhau !

TRÚC LÂM THẤT HIỀN 竹林七賢 : là tên dân gian gọi nhóm bảy tu sĩ Đạo giáo sống trong rừng Trúc ở cuối nhà Ngụy đầu nhà Tấn, gồm: Nguyễn Tịch (210-263), Kê Khang (223-263), Lưu Linh (221-300), Sơn Đào (205-283), Hưởng Tú (221-300), Vương Nhung (234-305) và Nguyễn Hàm. Hình ảnh mà ta thường thấy trong các chén đĩa kiểu ngày xưa.



Thanh Mai Trúc Mã



Trúc Lâm Thất Hiền

Trong Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Trúc ly mao xá phong quang hảo, 竹籬茅舍風光好,

Đạo viện tăng phòng tổng bất như. 道院僧房總不如。

Có nghĩa :

Một hàng rào tre với một mái nhà tranh mà cảnh trí tốt đẹp,

Còn hơn là Đạo viện của đạo sĩ tu Tiên, hay Tăng phòng tọa thiền của các nhà sư tu Phật đều không thể bằng được !

Không cần phải tu Tiên tu Phật gì cả cho mất công, chỉ với một túp lều tranh và một hàng rào tre đơn giản với một cuộc sống thanh thoi nhàn nhã thanh tịnh vô ưu thì hơn thành Tiên thành Phật nhiều, Tiên Phật cũng phải giữ giới luật thanh quy và đủ thứ... phiền phức !

Có tất cả 365 chữ được ghép bởi bộ TRÚC này, tất cả đều có liên quan đến tre trúc. Tiêu biểu có :

ĐỊCH 笛 : là SÁO. Một nhạc cụ làm bằng tre trúc, thường có 8 lỗ, thổi ngang, âm thanh réo rắt, xoáy vào không gian, xoáy vào lòng người, như bài Tiếng Trúc Tuyệt Vời của nhà thơ Thế Lữ :

“ Tiếng ĐỊCH thổi đâu đây

Cớ sao mà réo rắt ?

Lơ lửng cao đưa tận lưng trời xanh ngắt.

Mây bay . . . gió quyển . . . mây bay . . .

Tiếng vi vút như khuyển van như diu dặt,

Như hắt hiu cùng hơi gió heo may. . .”

TIÊU 簫 : Như SÁO, nhưng một đầu có lưỡi gà để phát ra âm thanh, thổi thẳng không thổi ngang. Xưa được ráp bởi nhiều ống có hình như cánh phượng , nên gọi là PHƯỢNG TIÊU 鳳簫. Sau chỉ có một ống duy nhất gọi là ĐỘNG TIÊU 洞簫. Nói đến Tiêu làm ta nhớ đến bài Ý HỒ của Vương Duy :

吹簫臨極浦, Xuy TIÊU lâm cực phố,
日暮送夫君。 Nhứt mộ tống phu quân.
湖上一回首, Hồ thượng nhất hồi thủ,
山青卷白雲。 Thanh sơn quyển bạch vân.

Diễn nôm :

*Thổi TIÊU ra tận bờ hồ,
Trời chiều lòng thiếp ngẩn ngơ tiễn chồng,*

*Quay đầu lòng những băng khuâng,
Núi xanh quyện lấy bạch vân ngỡ ngàng !*



Địch : Sáo , thổi ngang

Tiêu : thổi thẳng

TIÊU LANG 簫郎 : là Chàng Tiêu, là Tiêu Sứ, giỏi thổi tiêu, được Tần Mục Công gả con gái là Lộng Ngọc. Hai vợ chồng cùng thổi tiêu rất giỏi, tiếng tiêu dìu dặc bổng trầm làm cho khổng tước, loan phụng cùng xuất hiện. Vợ chồng cùng cưỡi phụng mà lên tiên. Đời sau hay dùng từ LỘNG NGỌC để chỉ các cô gái đẹp hoặc tiên nữ; còn TIÊU LANG thì để chỉ các chàng trai đa tình. Ta hãy nghe Kim Trọng lấy khi Kim Kiều tái gộp :

Có điều chi nữa mà ngờ,

Khách qua đường dễ hững hờ CHÀNG TIÊU !

24. BỘ TỰ 自 :

TỰ 自 : là Mình, ta có từ kép là TỰ MÌNH. TỰ 自 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là Hình vẽ cái lỗ mũi, theo thói quen khi nói về mình, người ta hay đưa ngón tay cái lên chỉ ngược vào lỗ mũi của mình, để ngầm tỏ ý là " Ta Đây ". Nên TỰ là Tự mình, là chính bản thân mình, từ kép Hán Việt là TỰ KỶ 自己, nên ta có thành ngữ :

TỰ KỶ ÁM THỊ 自己暗示 : là Tự mình ngầm bảo mình, tự mình " dày dò làm khổ " mình, chứ không có người khác nhúng tay vào !.

Cái gì do hoặc cho chính bản thân mình đều có chữ TỰ, như :

TỰ HỌC 自學 là Tự mình học tập; TỰ GIÁC 自覺; TỰ TÔN 自尊; TỰ ÁI 自愛; TỰ TRỌNG 自重; TỰ MÃN 自滿 : là Tự mình cảm thấy thỏa mãn... và một từ không giống ai mới xuất hiện gần đây ở Việt Nam, đó là từ ... TỰ SƯỚNG !

TỰ 自 còn có nghĩa là TỪ, như : TỰ TÒNG 自從 là Từ Lúc, Từ Khi.

TỰ CỔ DĨ LAI 自古以來 : là Từ Xưa Đến Nay.

TỰ QUÂN CHI XUẤT HỈ 自君之出矣 : là Từ ngày chàng ra đi. Đó là tựa mà cũng là câu đầu tiên của bài thơ Ngũ Ngôn Tứ Tuyệt của Tể Tướng Trương Cửu Linh đời Đường :

自君之出矣， TỰ quân chi xuất hỉ,
不復理殘機。 Bất phục lý tàn ky (cơ).
思君如滿月， Tư quân như mãn nguyệt,
夜夜減清輝。 Dạ dạ giảm thanh huy.

Diễn nôm :

*TỪ ngày chàng đi xa,
Chẳng sửa khung cửi nhà.
Nhớ chàng như trăng sáng,
Mỗi đêm mỗi nhạt nhòa !*



Tự quân chi xuất hỉ

TỰ 自 còn dùng để chỉ những chuyện đương nhiên, như :

TỰ NHIÊN 自然 : là Tự cái gì đó...đã như thế rồi !

TỰ SANH TỰ DIỆT 自生自滅 : Tự mình sinh tồn và tự mình diệt vong, không nhờ vào sức hỗ trợ nào khác cả.

TỰ 自 còn chỉ hiện tượng hoặc việc gì đó vẫn như cũ, như :

HOA TỰ LẠC, THỦY TỰ LƯU, VÂN TỰ PHI 花自落，水自流，雲自飛... là Hoa VẪN rụng, nước VẪN chảy, mây VẪN bay ... làm ta nhớ đến 2 câu thơ cuối trong bài Đăng Vương Các Tự của Vương Bột, người đứng đầu trong Tứ Kiệt của buổi sơ Đường :

Các trung đế tử kim hà tại ? 閣中帝子今何在？

Hạ ngoại trường giang không tự lưu ! 檻外長江空自流！

Diễn nôm :

Vua tôi trong gác giờ đâu tá ?

Ngoài ngỏ trường giang VẪN chảy mau !

TỰ TUNG TỰ TÁC 自縱自作 : Tự mình muốn làm gì thì làm, không úy kỵ hoặc làm theo ý của ai cả !

TỰ TÁC TỰ THỤ 自作自受 : Ta nói là " Mình làm mình chịu !".

TỰ CAO TỰ ĐẠI 自高自大 : Tự mình tưởng mình là giỏi nhất.

TỰ LỰC CÁNҺ SINH 自力更生 : Tự dựa vào sức mình để thay đổi cuộc sống của mình. Lẽ ra phải đọc là " Tự lực CÁNҺ sinh ", vì chữ 更 đọc là CÁNҺ thì có nghĩa là CÀNG; đọc là CÁNҺ mới có nghĩa là THAY ĐỔI, như CÁNҺ TÂN 更新 là Đổi Mới chẳng hạn. Nhưng vì thói quen, tất cả mọi người đều quen đọc là " Tự lực CÁNҺ sinh " rồi, nên cũng không thể nói là đọc sai được. Vì đó chính là TẬP QUÁN NGÔN NGỮ đó vậy !

Sẵn nói thêm về chữ 更. Có hai âm đọc :

a/. Đọc là CÁNҺ (Không có dấu SẮC) :

* Nếu là Danh Từ, thì có nghĩa là THỜI CÁNҺ 時更 là Canh giờ của ban đêm. Đêm có 5 Canh là chữ NGŨ CÁNҺ 五更 này. Từ đó ta có các từ như : CÁNҺ PHU 更夫 là người gác canh ban đêm; CÁNҺ CỔ 更鼓 là Trống Canh....

* Nếu là Động Từ, thì có nghĩa là Thay Đổi. Như CÁNҺ Y 更衣 là Thay áo. CÁNҺ CẢI 更改 là Sửa đổi lại. CÁNҺ TÂN là đổi mới...

b/. Đọc là CÁNҺ (Có dấu SẮC) : thì...

CÁNҺ có nghĩa là CÀNG, như : CÁNҺ GIA 更加 là Lại Càng, CÁNҺ HẢO 更好 là Càng Tốt. Hai câu cuối trong bài Đăng Quán Tước Lâu của Vương Chi Hoán là :

欲窮千里目， Dục cùng thiên lý mục,
更上一層樓。 CÁNH thương nhất tầng lầu.

Có nghĩa :

Muốn mút con mắt để nhìn ra ngoài ngàn dặm, thì ...
Càng phải lên thêm một tầng lầu nữa !



Dục cùng thiên lý mục, Cánh thương nhất tầng lầu

Có tất cả 9 chữ được ghép bởi bộ TỰ 自 này, tiêu biểu là :

XÚ 臭 : là Thối, Thúi, Hôi, như XÚ ĐẼN 臭蛋 là Trứng Thối. Khi đọc là KHỬU thì có nghĩa là Ngủ, như KHỬU GIÁC 臭覺 là Giác quan dùng để ngủ. Các thành ngữ thường gặp là :

XÚ BẤT KHẢ ĐƯƠNG 臭不可當 : Ta nói là " Thối không chịu nổi ".

XÚ DANH VIỄN BA 臭名遠播 : Ta nói là " Tiếng xấu đồn xa ".

NHŨ XÚ VỊ CAN 乳臭未乾 : Ta nói là " Miệng còn hôi sữa ".

DI XÚ VẠN NIÊN 遺臭萬年 : Ta nói là " Để lại tiếng xấu cho muôn đời sau !".

25. BỘ VŨ 羽 :

VŨ 羽 : là Long Ổng. VŨ 羽 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình của 2 cánh chim đang vỗ cánh. Sang qua Kim Văn là hình vẽ của một cái Long ống. Đến Đại Tiểu Triện thì lại trở về với 2 cánh chim đang bay. Nên VŨ 羽 là Long Chim, như :

VŨ MAO 羽毛 là Long Vũ; VŨ PHIẾN 羽扇 là Quạt làm bằng lông vũ, như cây quạt của Khổng Minh Gia Cát Lượng thường phe phẩy trên tay. Sau này các ông Quân Sư hay bắt chước cầm cây quạt này để muốn chứng tỏ là ta đây cũng túc trí đa mưu như Khổng Minh vậy ! Sang đến Việt Nam ta thì lại phát sinh thêm một từ nữa dùng để mỉa mai châm biếm các tay hay bày mưu tính kế để hãm hại người khác là : Quân Sư Quạt Mo (là cây quạt làm bằng MO CAU).

VŨ Y 羽衣 : Áo được kết bằng lông chim, do tích Đường Minh Hoàng chiêm bao du Nguyệt điện về, bày ra loại áo kết bằng lông chim này để cho các cung nữ mặc khi ca múa cho giống như là các tiên nga ở trên cung trăng. Nên khi tướng An Lộc Sơn làm loạn, Bạch Cư Dị đã viết 2 câu rất hay trong Trường Hận Ca là :

Ngư Dương bề cổ động địa lai, 漁陽鼙鼓動地來,

Kinh phá Nghê Thường Vũ Y khúc. 驚破霓裳羽衣曲。

Có nghĩa :

Trống trận ở đất Ngư Dương rung chuyển cả mặt đất vọng đến,

Làm vỡ tan đi khúc hát Nghê Thường và điệu múa Vũ Y.

Cũng mảnh Vũ Y này khi không được trọng dụng thì cũng bị bỏ xó một cách thảm thương như trong Cung Oán Ngâm Khúc của Nguyễn Gia Thiều :

Trải vách quế gió vàng hiu hắt,

Mảnh VŨ Y lạnh ngắt như đồng !

Theo Lão Giáo, những người tu hành đắc đạo sẽ được VŨ HÓA ĐĂNG TIÊN 羽化登仙 : là Trở nên có cánh như chim và bay lên thành Tiên.



Vũ hóa nhi đăng tiên : Mọc cánh mà thành Tiên

VŨ 羽 : là Một trong Ngũ Âm của Âm Nhạc cổ truyền : Cung, Thương, Giốc, Trủy, VŨ 宮、商、角、徵、羽. Cũng giống như Hò, Liu, Xang, Xế, Cống... của ta vậy. Cụ Nguyễn Du đã tả cô Kiều với tài đàn là :

Cung thương lầu bạc Ngũ Âm,

Nghề riêng ăn đứt Hồ cầm một chương.

VŨ MAO VỊ PHONG 羽毛未豐 : là Long Vũ và Long mao chưa phong phú. Ta nói là " Chưa đủ lông chưa đủ cánh ".

VŨ MAO PHONG MÃN 羽毛豐滿 : Long Vũ và long mao đã phong phú đầy đủ. Ta nói là đã " Đủ lông đủ cánh " rồi !.

Thời đại văn minh tiến hóa, cho ta một môn thể thao có trái cầu làm bằng lông vũ, là VŨ MAO CẦU 羽毛球. Ta gọi tắt là VŨ CẦU. Sau 1975, môn thể thao này được Nôm hóa thành Môn CẦU LÔNG.

CÓ tất cả 68 chữ được ghép bởi bộ VŨ 羽 này, tiêu biểu là :

NGHỆ 羿 : Một vị thần giỏi bắn cung theo truyền thuyết Trung Hoa, còn gọi là HẬU NGHỆ 后羿. Ở vào đời Đường Nghiêu (khoảng 2377—2259 trước Công Nguyên). Sau khi bắn rớt 9 con quạ lửa, tức là 9 cái mặt trời con của Ngọc Đế, Hậu Nghệ bị đày xuống trần, mất hết thần lực, nhưng lại cầu được thuốc trường sinh của bà Tây Vương Mẫu. Vợ Hậu Nghệ là Thường Nga (tức là Hằng Nga đó), lén trộm thuốc uống, thành tiên, bay lên cung trăng, một mình lẻ loi trong cung Quảng Hàn. Trong bài thơ Thất Ngôn Tứ Tuyệt " Thường Nga " Lý Thương Ẩn đời Đường đã kết bằng 2 câu thơ thật hay như sau :

Thường Nga ưng hối thâu linh dược, 嫦娥應悔偷靈藥,
Bích hải thanh thiên dạ dạ tâm ! 碧海青天夜夜心.

Có nghĩa :

Hằng Nga chắc cũng rất hối hận vì mình lén trộm thuốc tiên.

Để bây giờ trong cảnh... Trời xanh biển biếc đêm đêm thui thủi vò vố chỉ có ... một mình !



Hậu Nghệ Xạ Nhựt và Thường Nga Bôn Nguyệt

PHỈ THÚY 翡翠 : Một loại chim sống cạnh bờ nước, có lông cánh màu xanh lam, xanh lục rất đẹp, thường sống cặp từng đôi như uyên ương. PHỈ THÚY 翡翠 còn là Một loại đá quý trong hơn cẩm thạch, màu trắng sữa, có vân màu lam màu lục trông rất đẹp mắt, gọi là Ngọc Phỉ Thúy.

KIỀU 翹 : Lông đuôi dài và đẹp của các loài chim như Công, Trĩ, Phượng Hoàng ... THÚY KIỀU 翠翹 : là Cây phát trần làm bằng đuôi lông chim có màu xanh biếc rất đẹp, Đây cũng là tên của cô KIỀU trong Đoạn Trường Tân Thanh của cụ Nguyễn Du. Vì KIỀU là lông đuôi dài nên thường được các chú chim cho nhổng lên, nên ...

KIỀU 翹 còn có nghĩa là Nhổng lên, Cất cao lên, như ...

KIỀU THỦ 翹首 : là Cất Cao đầu lên để nhìn, để ngóng.

KIỀU VỌNG 翹望 : là Ngóng nhìn, Ngóng trông.

KIỀU SỞ 翹楚 : là Thành phần Xuất Sắc, Vượt Trội, như ...

Y TRUNG KIỀU SỞ 醫中翹楚 : là Những thầy thuốc xuất sắc, vượt trội trong những thầy thuốc như : Hoa Đà, Biển Thước, Hải Thượng Lãn Ông ...



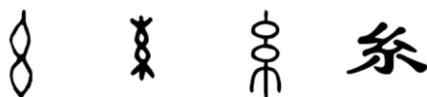
Hoa Đà

Biển Thước

Hải Thượng Lãn Ông

26. BỘ MỊCH 糸 (糸):

MỊCH 糸 (糸) : là Sợi Tơ. MỊCH 糸 là chữ Tượng Hình, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Kim Văn và Đại Tiểu Triện đều là hình tượng của một cuộn tơ được xoắn lại và thạt chặt hai đầu cho đứng rổi. Nên MỊCH là những sợi tơ nhỏ. MỊCH 糸 là một BỘ của hệ thống chữ Hán, khi là CHỮ thì thường được viết như thế này 糸 và được đọc là TI, thông

dụng với chữ TI 絲 Phồn thể, cũng có nghĩa là TƠ. Còn một dạng Giản thể nữa được viết như thế này 丝.

Thuộc Bộ MỊCH, có 43 chữ dưới hình thức này 糸, và 380 chữ dưới hình thức này 系, tiêu biểu là :

HỆ : Ta có 3 chữ HỆ đều thuộc bộ MỊCH 糸 này :

HỆ 系 : là Hệ Phái 系派, Hệ Thống 系統, có ràng buộc về dòng họ Hệ Tộc 系族, là Thế Hệ 世系, và là Hệ Số 系數 trong Toán học.

HỆ 係 : là có Liên Lạc, Qua Lại với nhau. Là Liên Hệ 關係, là Quan Hệ 關係, là Can Hệ 干係.

HỆ 繫 : là Buộc, là Ràng. Ta có từ HỆ PHƯỚC 繫縛 : là Trói Buộc. HỆ MÃ 繫馬 : là Buộc Ngựa. HỆ THUYỀN 繫船 : là Buộc thuyền, như hai câu thơ khó dịch mà rất hay trong bài THU HỨNG 秋興 thứ nhất của Thi Thánh Đỗ Phủ như sau :

Tùng cúc lưỡng khai tha nhật lệ, 叢菊兩開他日淚,

Cô chu nhất hệ cố viên tâm. 孤舟一繫故園心。

Có nghĩa :

Khóm cúc đã hai lần nở (là hai mùa thu đã đi qua, mà ta vẫn tha hương), nên không ngăn được đôi dòng lệ của những ngày tháng đã đi qua.

Chiếc thuyền đơn lẻ cột vào bờ như cũng cột luôn lòng ta vào với quê hương yêu dấu.

Trong Tăng Quảng Hiền Văn cũng có câu :

Đản hữu lục dương kham HỆ MÃ, 但有綠楊堪繫馬,

Xứ xứ hữu lộ thấu Trường An. 處處有路透長安。

Có nghĩa :

Chỉ cần có dương liễu bên đường để có thể buộc ngựa, thì...

Nơi nào cũng có đường để đến được Trường An cả.

Câu nói này cũng giống như câu Ngạn ngữ của Phương Tây : Chỉ cần chịu đi thì " Đường nào cũng về La Mã cả !".

TRỤ 紂 : là ông vua bạo ngược cuối cùng của nhà Thương, thường được nhắc chung với vua Kiệt 桀, là ông vua bạo ngược cuối cùng của nhà Hạ. Đây là cặp bài trùng tiêu biểu cho các ông vua bạo ngược của thời Phong Kiến : KIẾT TRỤ 桀紂. Trong tác phẩm Sãi Vãi của Nguyễn Cư Trinh, khi luận về chữ " GHÉT ", ông Sãi còn ghét thêm hai ông vua bạo ngược nữa :

*Ghét Kiệt, ghét Trụ, ghét Lệ, ghét U,**

Ghét nhân chính chẳng tu, ghét cang thường nở bỏ !

* LỄ là Châu Lệ Vương,

U là Châu U Vương, là hai ông vua bạo ngược cuối đời nhà CHU.

Ta có thành ngữ TRỢ TRỤ VI NGƯỢC 助紂為虐 : là Giúp cho vua Trụ làm việc bạo ngược. Ý chỉ : Về hòa với người có quyền thế để làm việc ác.



KIỆT : Bạo chúa đời Hạ. TRỤ : Hôn quân hoang dâm đời Thương.



U Vương đốt Phong hỏa Đài. LỆ Vương trốn quân nổi loạn.

Như thường lệ, trước khi kết thúc bài học này, mời tất cả cùng đoán một câu đố chữ sau đây :

Thượng hữu trấp vạn quân, 上有廿萬軍,
Đả khai Bắc Kinh thành. 打開北京城。
Thành trung nhất khẩu tỉnh, 城中一口井,
Tĩnh hạ tứ tướng quân. 井下四將軍。

Có nghĩa :

Phía trên có hai mươi vạn quân,
Mở cửa thành Bắc Kinh ra.
Trong thành có một miệng giếng,
Dưới giếng có bốn vị tướng quân.

Đoán một chữ qua bốn câu thơ trên, mời tất cả cùng ra tay !

Bài học sau, các bộ 7 nét.

.....

CHỮ NHỎ...ĐỂ HỌC

B ài 23

Các bộ 7 nét

貝 采 車 辰 赤 辵 豆

谷 見 角 克 里 身 豕

辛 言 邑 酉 豸 走 足

Như thường lệ, trước khi vào bài học mới ta giải đáp câu đố của bài học cũ nhé !

Thượng hữu trấp vạn quân, 上有廿萬軍,
Đả khai Bắc Kinh thành. 打開北京城。
Thành trung nhất khẩu tỉnh, 城中一口井,
Tĩnh hạ tứ tướng quân. 井下四將軍。

Có nghĩa :

Phía trên có hai mươi vạn quân,
Mở cửa thành Bắc Kinh ra.
Trong thành có một miệng giếng,
Dưới giếng có bốn vị tướng quân.

Giải Đố :

Thượng hữu trấp vạn quân, lấy chữ TRẤP 廿.
Đả khai Bắc Kinh thành, lấy chữ BẮC 北.
Thành trung nhất khẩu tỉnh, lấy chữ KHẨU 口.
Tĩnh hạ tứ tướng quân, là 4 chấm ở bên dưới 灬 .

Ghép 4 phần trên lại với nhau : chữ TRẤP 廿 ở trên cùng, chữ BẮC 北 ở dưới, được viết rời 2 phần ra, do từ ĐẢ KHAI là MỞ RA. Chữ KHẨU 口 viết vào giữa 2 phần MỞ RA của chữ BẮC, do từ THÀNH TRUNG là ở TRONG THÀNH. Cuối cùng là Chấm thêm 4 chấm 灬 vào bên dưới. Ta có chữ YẾN 燕.

YẾN 燕 là ÉN, là con chim én, biểu tượng của mùa xuân, mặc dù ta thường nói là " Một con chim én không làm nổi mùa xuân ", nhưng mùa xuân cũng không thể nào thiếu vắng hình bóng của con chim én. Tiếng nỉ non và cảnh bay lượn xập xòe của chim én tạo nên sự ấm cúng của một gia đình hạnh phúc, khi gia cảnh suy vi thất tán thì chim én cũng bỏ tổ mà bay đi như hai câu thơ cuối trong bài Ô Y Hạng của Lưu Vũ Tích :

Cự thời Vương Tạ đường tiền Yến, 舊時王謝堂前燕 ,

Phi nhập tầm thường bách tính gia. 飛入尋常百姓家。

Có nghĩa :

Chim én ở trên rường của nhà giàu họ Vương họ Tạ thuở xưa.

Nay đã bay hết cả vào nhà dân chúng bình thường rồi !

Chim én có tên kép là YẾN TỬ 燕子, tên riêng là Ý NHI 意兒. Ta hãy đọc lại một vế Song thất Lục bát trong Chinh Phụ Ngâm Khúc của Đoàn nữ sĩ thì sẽ rõ :

*Buổi tiễn đưa oanh chưa bén liễu,
Định ngày về xót nẻo quyên ca,
Nay quyên đã giục oanh già,
Ý NHI lại hót trước nhà lú lo !*



Ý Nhi lại hót trước nhà lú lo !

YẾN 燕 khi là Họ của một người, hoặc khi là tên của một nước, thì đọc là YÊN (không có dấu sắc). YÊN 燕 là một trong Chiến quốc Thất hùng 戰國七雄 (481-221 trước Công Nguyên) đời Đông Châu Liệt Quốc, gồm : Hàn, Triệu, Ngụy, Tề, Sở, Yên và Tần. Còn nước YÊN do dòng họ Mộ Dung dựng nên mà Kim Dung viết trong Thiên Long Bát Bộ với " Bắc Kiều Phong, Nam Mộ Dung " là ở trong thời Ngũ Hồ Loạn Hoa Thập Lục Quốc 五胡亂華十六國 (khoảng từ 384- 436 sau Công Nguyên thì diệt vong).

CÁC BỘ 7 NÉT

1. BỘ BỐI 貝 :

BỐI 貝 : chỉ chung Ngao Sò Ốc Hến. BỐI 貝 là chữ Tượng Hình, theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Giáp Cốt Văn

Kim Văn

Đại Triện

Tiểu Triện

Lệ Thư



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Kim Văn, Đại Triện đều là hình tượng của một con nghêu, con sò mở ra hai bên, đến Tiểu Triện mới hình thành chữ viết và cho đến Lệ Thư thì mới giống hoàn toàn với chữ viết hiện nay. Ta có từ BỐI XÁC 貝殼 là Vỏ Sò, Vỏ Nghêu. Nữ Sĩ Quỳnh Dao của Đài Loan đã viết một quyển tiểu thuyết rất nổi tiếng có tựa là TỬ BỐI XÁC 紫貝殼 : Vỏ Sò Tím.

Có rất nhiều vỏ Nghêu Sò với các màu sắc óng ánh thật đẹp, nên ngày xưa dùng vỏ sò làm tiền để trao đổi hàng hóa, gọi là BỐI HÓA 貝貨. Vỏ Sò cũng là một trong những vật trang sức quý giá, nên ta lại có từ BẢO BỐI 寶貝, còn đọc là BỬU BỐI.

BẢO BỐI 寶貝 ngoài nghĩa là những vật quý giá ra, còn có nghĩa là " Cục Cứng " : Từ của cha mẹ gọi con gái hay của những người đang yêu gọi nhau, có nghĩa như từ " Honey " trong tiếng Mỹ vậy !.

BỐI 貝 : còn là một trong Bách Gia Tính, họ BỐI, như BỐI HẢI THẠCH 貝海石, một thầy thuốc giỏi, có ngoại hiệu là Chúc Thủ Hồi Xuân, một nhân vật mưu mô nổi tiếng trong Trường Lạc Bang với Ngũ Hành Lục Hợp Chương trong tiểu thuyết võ hiệp nổi tiếng của Kim Dung : HIỆP KHÁCH HÀNH 俠客行.

BỐI LẶC 貝勒 : Một giai cấp quý tộc của triều Mãn Thanh, tương đương với tước Vương của Hán tộc. Xem phim Tàu gần đây về triều đại Mãn Thanh, ta hay nghe gọi các vương tôn công tử là BỐI LẶC GIA 貝勒爺. Tên gọi đầy đủ của giai cấp này bằng tiếng Mãn đã được Hán hóa là ĐA LA BỐI LẶC 多羅貝勒.

BỐI ĐA PHÂN 貝多芬 : là phiên âm tên của nhạc sĩ nổi tiếng thế giới của nước Đức ở cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ thứ 19 mà cả thế giới đều hâm mộ : Beethoven.



Bối Đa Phân : Beethoven.

Có tất cả 131 chữ được ghép bởi bộ BỐI này, tất cả thường đều có liên quan đến tiền tài bảo bối, đồ trang sức quý giá ... như :

TÀI 財 : là Tiền của TÀI VẬT 財物, là Tiền Tài Danh Vọng 錢財名望 : Cái mà mọi người đều ưa thích. Trong Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Nhân vị TÀI tử, 人為財死 ,

Điểu vị thực vong. 鳥為食亡 。

Có nghĩa :

Người thì vì tiền tài mà chết, còn ...

Chim thì vì miếng ăn (ham mồi) mà chết.

Trong đại gia đình phong kiến ngày xưa, tất cả con cháu đều quây quần sống chung dưới một mái gia đình, nên ông bà thường khuyên răn con cháu bằng câu : HÒA KHÍ SANH TÀI 和氣生財, có nghĩa : Gia đình có hòa thuận thì mới cùng nhau đồng tâm hiệp lực mà làm ra tiền của được. Lại dạy rằng :

TIỀN TÀI như phân thổ, 錢財如糞土 ,

Nhân nghĩa trị thiên kim. 仁義值千金。

Có nghĩa :

Tiền của thì như phân như đất (không quý giá), còn...

Nhơn nghĩa ở đời thì mới đáng giá ngàn vàng !

Lúc nhỏ, thường nghe bà con lối xóm ở xứ tôi, nói chơi mà có tính hơi mỉa mai thế sự là : " Tiền Tài thì như ông tiên tổ, còn Nhơn nghĩa thì tở cục cục khô !".

Ông bà xưa cũng thường tâm niệm câu :

Bất cầu kim ngọc trọng trọng QUÝ, 不求金玉重重貴 ,

Đàn nguyện nhi tôn cá cá HIỀN. 但願兒孫個個賢 。

Có nghĩa :

Không cầu có vàng có ngọc thật nặng, thật quý, mà chỉ ...

Mong rằng con cháu đứa nào đứa nấy đều giỏi, đều hiền.

Chữ QUÝ 貴 thuộc bộ BỐI 貝, chỉ Quý Giá. Chữ HIỀN 賢 cũng thuộc bộ BỐI 貝, vừa chỉ Hiền Lành, vừa chỉ Tài Giỏi. Như HIỀN THẦN 賢臣 là bề tôi

giỏi giúp vua trị nước. HIỀN TÀI 賢才 là người có Tài Giỏi, Hiền Tài còn là một chức sắc trong Cao Đài Giáo chỉ những người giỏi giang. Ta hay nghe từ :

HIỀN THÊ LƯƠNG MẪU 賢妻良母 : là Làm Vợ thì giỏi mà làm Mẹ thì hiền, ta nói là " Vợ đảm Mẹ hiền ".

DOANH 贏 : Lờ, Thắng, Ăn (trái với Thua). DOANH LỢI 贏利 : là Tiền Lờ kiếm được do kinh doanh 經營 (làm ăn, buôn bán) hoặc do đổ bác 賭博 (cờ bạc) thắng được. Chữ này làm ta nhớ đến 2 câu thơ cuối trong bài " Khiển Hoài " của Đỗ Mục ở cuối đời Đường :

Thập niên nhất giác Dương Châu mộng, 十年一覺揚州夢 ,

DOANH đắc thanh lâu bạc hãnh danh ! 贏得青樓薄倖名.

Có nghĩa :

Mười năm chợt bừng tỉnh giấc mộng (ăn chơi) ở Dương Châu,

Chỉ LỜI được cái tiếng " là kẻ bạc tình ở lầu xanh " mà thôi !

Câu này đã được cụ Nguyễn Du mượn ý để giới thiệu gả Sở Khanh trong truyện Kiều :

Bạc tình nổi tiếng lầu xanh,

Một tay chôn biết mấy cành phù dung.



Bạc tình nổi tiếng lầu xanh

2.BỘ BIỆN 𠂔 :

BIỆN 𠂔 : là Hình tượng của dấu chân thú in trên mặt đất một cách rõ rệt :

𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

Nên, BIỆN 采 là Phân biệt một cách rõ ràng, BIỆN chỉ là một Bộ, hiện được dùng làm chữ Giản Thể cho chữ BIỆN phồn thể sau đây 辨. Ta có từ BIỆN BIỆT 辨别 : là Phân biệt rõ ràng.

Có tất cả 6 chữ được thành lập bởi bộ BIỆN này, tiêu biểu nhất là chữ :

THÁI 采 : là Hái. THÁI 采 là chữ dùng Tượng hình để Hội Ý cái nghĩa của chữ viết, theo diễn tiến sau đây :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình vẽ một bàn tay móng vuốt từ trên đưa xuống, bên dưới là một khóm hoa. đến Kim Văn rồi Đại Triện, Tiểu Triện thì hình thành hẳn bộ TRẢO 爪 là Móng Vuốt ở trên, MỘC 木 là Cây Cỏ ở dưới. Móng vuốt của bàn tay thò xuống cây cỏ là " không có ý tốt ". Nên THÁI 采 là HÁI, là Vin Cành Bẻ Lấy ! Phồn thể của THÁI 采 này là THÁI 採 (có thêm bộ THỦ 扌 là Tay bên trái), và cũng thông dụng với chữ THÁI 彩 là SẮC THÁI 色彩 là Màu sắc.

Chữ THÁI 采 là Hái, làm ta nhớ đến bài Quyển Nhĩ, chương Chu Nam Quốc Phong trong Kinh Thi 《国风·周南·卷耳》：

采采萋萋，	Thái Thái quyển nhĩ，
不盈傾筐。	Bất doanh khuynh khuông.
嗟我懷人，	Ta ngã hoài nhân，
寘彼周行。	Trí bĩ chu hành.

Diễn Nôm :

*Hái rau quyển nhĩ trên non,
Chẳng đầy nghiêng giỏ rau còn xanh tươi.
Thương ta lại nhớ đến ai,*

Bên đường đặt giỏ thêm dài gần ngõ !

Câu " TA NGÃ HOÀI NHÂN 嗟我懷人 đã trở thành Thành ngữ dùng để điếu tang đối với các bạn thân đã qua đời, nhất là đối với " Các Bạn Già " như hiện nay, khi thân ta còn đang lưu lạc xứ người : " Cảm thán cho thân ta khi nhớ đến người ", giống như tâm trạng của cô Kiều trước má của Đạm Tiên vậy :

" Thấy người nằm đó biết sau thế nào ?!"

Một chữ tiêu biểu cho bộ BIỆN 采 nữa là :

THÍCH 釋 : là Nói rõ, là Cắt nghĩa. Như CHÚ THÍCH 注釋 : là Ghi chú và giải thích cho rõ nghĩa. GIẢI THÍCH 解釋 : là Cắt nghĩa một cách rõ ràng. Nhưng ...

THÍCH 釋 còn có nghĩa là Buông Bỏ, là Giải Tỏa... nên GIẢI THÍCH 解釋 còn có nghĩa là Buông Bỏ đi, là làm cho Tiêu Tán đi... như trong 2 câu thơ cuối của Thi Tiên Lý Bạch diễn tả về cái đẹp của Dương Quý Phi trong bài Thanh Bình Điệu thứ ba :

解釋春風無限恨, GIẢI THÍCH xuân phong vô hạn hận,

沉香亭北倚檻桿。 Trầm hương đình bắc ỷ lan can.

Có nghĩa :

XÓA ĐI bao hận xuân phong,

Đình Trầm hương bắc đứng trông hoa tàn.

PHÓNG THÍCH là Thả Ra, người Hoa gọi là THÍCH PHÓNG 釋放. Như PHÓNG THÍCH PHẠM NHÂN là Thả những người bị ở tù ra. Trong thí nghiệm Hóa Học, chất được Phóng Thích là chất được tạo ra, hoặc chất bị tiêu hao bởi một phản ứng hóa học nào đó để tạo ra một vật chất hoặc một năng lượng.

THÍCH 釋 còn là tên gọi tắt của Đức Phật THÍCH CA MÂU NI 釋迦牟尼 do phiên âm tiếng Phạn là Sakyamuni mà ra, nên đạo Phật còn gọi là THÍCH ĐẠO 釋道 hoặc THÍCH GIÁO 釋教 là Đạo Thích. Tương tự THÍCH ĐIỂN 釋典 là Kinh Phật, THÍCH TỬ 釋子 là Thầy Chùa...



Thích Ca Mâu Ni 釋迦牟尼 Sakyamuni

3. BỘ XA 車 :

XA 車 : là XE. XA 車 là Phương tiện giao thông trên bộ. XA là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình cái thùng xe với 2 cái bánh xe ở phía sau, đến Kim Văn thì thùng xe được quay ngang, phía trước có hình 2 con ngựa kéo ở 2 bên, cho đến Kim Văn Đại Triện thì được đơn giản hóa với hình tượng từ trên nhìn xuống : Giữa là thùng xe, 2 nét ngang trên dưới là 2 bánh xe, bỏ đi hình 2 con ngựa kéo cho đơn giản. XA là phương tiện giao thông có bánh xe tròn để di chuyển trên bộ. Xưa do ngựa kéo nên gọi là XE NGỰA : MÃ XA 馬車, sau phát minh ra máy chạy bằng hơi nước, nên gọi là XE HƠI : KHÍ XA 汽車. Xe chạy mà ống khói phun ra khói lửa thì gọi là XE LỬA : HỎA XA 火車. Xe chạy bằng điện thì gọi là XE ĐIỆN : ĐIỆN XA 電車. Chiếc xe đơn giản đạp bằng 2 chân thì gọi là ĐƠN XA 單車 là Xe Đạp. Gắn máy vào thì gọi là XE GẮN MÁY : CƠ ĐỘNG XA 機動車, tiếng Pháp gọi là XE Ô-TÔ, nên người Hoa nhái âm dịch là 摩托車 MA ĐÀ XA. XE dùng để chở khách thì gọi là KHÁCH XA 客車, xe dùng để chở hàng hóa thì gọi là HÓA XA 貨車, xe dùng để chiến đấu thì gọi là CHIẾN XA 戰車 ...

Thành ngữ về XA thì có :

XA LUÂN CHIẾN 車輪戰 : là Một chiến thuật. Phía tấn công dùng hết đợt này đến đợt khác tấn công tới tấp như bánh xe đang xoay chuyển không ngừng, làm cho phía phòng thủ trở tay không kịp, mỗi mệt mà chịu thua, đầu hàng.

XA MÃ PHÍ 車馬費 : là Tiền xe tiền ngựa, ý chỉ Phí Giao Thông, chi phí về vận chuyển.

XA THỦY MÃ LONG 車水馬龍 : là viết gọn lại của câu " Xe như lưu thủy, mã tỵ du long 車如流水, 馬如游龍 ", có nghĩa : Xe qua lại như nước chảy, ngựa tới lui như rồng quẫy nước. Cụ Nguyễn Du đã mượn ý trên để diễn thành : "*Ngựa xe như nước áo quần như nen*".



Xa thủy Mã long

Có tất cả 156 chữ được ghép bởi bộ XA 車, tiêu biểu có :

QUÂN 軍 : là Lính, là Thuộc về Quân đội. Ta có các từ quen thuộc như : **QUÂN PHỤC** 軍服, **QUÂN HÀM** 軍銜, **QUÂN Y** 軍醫, **QUÂN XA** 軍車, **QUÂN KHUYỂN** 軍犬 (Khuyển Quân) ... và các thành ngữ thường gặp như :

THIÊN QUÂN VẠN MÃ 千軍萬馬 : Chỉ rất nhiều quân lính (chứ không phải chỉ nhiều ngựa, mặc dù **THIÊN QUÂN** là chỉ có Một Ngàn lính thôi, nhưng **VẠN MÃ** là tới Mười Ngàn con ngựa lận !). Trong chốn " **THIÊN QUÂN VẠN MÃ** " : là Trong chỗ bị bủa vây bốn bề bởi rất nhiều quân lính (Vì ngày xưa kỵ binh cưỡi ngựa nên nói thế, chứ ngày nay kỵ binh chỉ cưỡi ... thiết giáp thôi !).

KHAO THƯỜNG TAM QUÂN 犒賞三軍 : Nghĩa đã rõ. Chỉ là ngày xưa Tam Quân là : Bộ Binh, Kỵ Binh và Thủy Binh; còn ngày nay Tam Quân là **LỤC QUÂN** 陸軍, **HẢI QUÂN** 海軍 và **KHÔNG QUÂN** 空軍.

Lúc đón Kiều về sum họp, Từ Hải cũng đã cho :

Tiệc bày Thường Tướng Khao Binh,

Om thòm trống trận rập rình nhạc quân !

HOÀNH TẢO THIÊN QUÂN 橫掃千軍 : **Hoành Tảo** là Quét Ngang, như cây chổi quét ngang quét hết, quét sạch. Chỉ chiến thuật thần tốc hiệu quả tiêu

diệt sạch sẽ số lượng lớn quân địch như nhát chổi quét ngang. Trong Văn Thơ chỉ khí thế mạnh mẽ hùng tráng của thơ văn có sức mạnh đẩy lui được quân địch. Trong Thư Pháp là những nét bút mạnh mẽ dọc ngang phóng túng không bị gò bó. Trong nghề võ Hoành Tảo Thiên Quân là một chiêu thức của đường côn, đường roi, lưỡi giáo quét ngang mạnh mẽ và hiểm hóc để đẩy lui đối thủ.

QUỶ 軌 : là Khoảng cách giữa 2 bánh xe ngày xưa, khoảng 8 thước. Sau dùng để chỉ cái Trục giữa 2 bánh xe gọi là XA TRIỆT 車轍.

QUỶ 軌 còn có nghĩa là Vòng quay hoặc là con đường nhất định đã được vạch sẵn, gọi là QUỶ ĐẠO 軌道. Như Quỹ Đạo của mặt trăng quay quanh địa cầu. Quỹ Đạo còn có nghĩa là Đường Rầy xe lửa. Đi sai Quỹ Đạo ta nói là " Đi trật đường rầy ", làm không đúng con đường đã được vạch sẵn của Tổ Chức, Hội Đoàn, Công Ty... cũng gọi được là " Đi trật đường rầy "!.

TẢI 載 : là CHỞ. VẬN TẢI 運載 là Chuyên Chở. TẢI TRỌNG 載重 ta gọi là Trọng tải, là Sức Chở của xe tàu. Ta có thành ngữ :

VĂN DĨ TẢI ĐẠO 文以載道 : Văn học văn chương là dùng để CHỞ cái đạo lý làm người. Ý chỉ Văn học phải có ích lợi cho đời sống thực tế của nhân sinh, tức là VĂN HỌC VỊ NHÂN SINH. Chở không phải như VĂN HỌC VỊ NGHỆ THUẬT chỉ chú trọng trao chuốt lời lẽ cho đẹp, cho hoa mỹ, cho lạ tai để thỏa mãn tình cảm lãng mạn trong lòng trong một lúc mà nhiều khi đâm ra sáo rỗng, không có lợi ích gì cho cuộc sống nhân sinh cả ! Như một đoạn của bài " Táng Hoa Ngâm 葬花吟 "(Khúc Ngâm Chôn Hoa) trong Hồng Lâu Mộng của Tào Tuyết Cần sau đây :

Nguyện nông thử nhật sinh song dực, 願農此日生雙翼 ,
Tùy hoa phi đáo thiên tận đầu, 隨花飛到天盡頭 。
Thiên tận đầu... 天盡頭...
Bất tri hà xứ hữu hương khâu ? 不知何處有香丘 ?
Vị nhược cẩm nang thu diễm cốt... 未若錦囊收艷骨 ,
Nhất phôi tịnh thổ yểm phong lưu ! 一抔淨土掩風流 !

Có nghĩa :

Ta ước gì hôm nay được chấp vào đôi cánh, để ...
Cùng những xác hoa bay đến tận cuối trời,
Ở nơi cuối trời xa xăm đó ...
Không biết là nơi đâu sẽ có được mồ thơm mả đẹp ?!
Vì chưa sẵn sàng túi gấm để nhặt lại những cánh hoa rơi, thôi thì đành ...

dùng một nắm đất tinh khiết này mà vùi lấp đời phong lưu của những cánh hoa rụng bên thềm !

.... Theo hoa bay đến cuối trời,
Chắp đôi cánh đẹp rạng ngời như hoa.
Cuối trời xa, cuối trời xa !...
Tìm hương mộ đẹp la đà xác thơm.
Chưa may túi gấm chiều hôm,
Vùi nông một nắm tử hờn phong lưu !...



HỒNG LÂU MỘNG : Lâm Đại Ngọc táng hoa.

TÀI 載 còn có nghĩa là NĂM, như ta đã biết qua câu thơ nổi tiếng của Thôi Hiệu trong bài Hoàng Hạc Lâu là :

Bạch vân THIÊN TÀI không du du ! 白雲千載空地悠悠 !

mà cụ Tản Đà đã dịch là :

NGÀN NĂM mây trắng bây giờ còn bay !

Trong Kiều, sau khi báo ân báo oán, Giác Duyên từ biệt ra đi, thì Kiều đã giữ lại bằng câu :

Nàng rằng : " THIÊN TÀI NHẤT THÌ,

Cố nhân đã dễ mấy khi bàn hoàn ?!

Rồi đây bèo hợp mây tan,

Biết đâu hạc nội mây ngàn là đâu ! ".

THIÊN TÀI NHẤT THÌ 千載一時 : Ta nói là " Ngàn Năm Một Thuở " Ý nói là Lâu Lắm mới có được một lần ! Sẵn xin được nói luôn về từ

BÀN HOÀN 盤桓 : là Nấn ná, Lưu Luyến, là Ở nán lại, là Thờ Thẩn, là Tâm sự vụn vặt... Nên câu " Cố nhân đã dễ mấy khi BÀN HOÀN " có nghĩa là : Bạn bè cũ lâu ngày gặp mặt, hiếm khi có dịp để cùng tâm sự vụn vặt với

nhau ! Khác hẳn với từ BÀNG HOÀNG 徬徨 là Ngỡ Ngàng, là Cảm thấy Hụt Hẫng.

4. BỘ THẦN 辰 :

THẦN 辰 : là Giờ Giấc. THẦN 辰 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



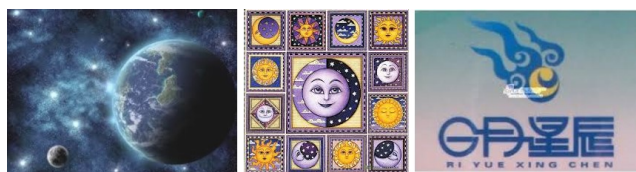
Ta thấy :

Tất cả những Hình tượng từ Giáp Cốt văn cho đến Kim Văn và Đại Tiểu Triện đều là hình của con sò lớn đang há miệng ra như đang hoạt động, sau do cách dùng Giả Tá mà phát sinh ra nghĩa chỉ thời gian, nên ta có từ THỜI THẦN 時辰 là GIỜ GIẤC, cái Đồng Hồ chỉ giờ giấc gọi là THỜI THẦN CHUNG 時辰鐘.

Chữ THẦN 辰 này còn được đọc là THÌN, khi dùng để chỉ ngôi thứ 5 của Địa Chi : Tý, Sửu, Dần, Mão, THÌN 辰 ... biểu tượng trong 12 con Giáp là con RỒNG. Giờ THÌN là từ 7 cho đến 9 giờ sang.

SINH THẦN 生辰 : là Sinh Nhật, là một cách gọi khác để chỉ ngày sinh cho trịnh trọng hơn. Chúc sinh nhật cho người trẻ tuổi thì viết là SINH NHẬT KHOÁI LẠC 生日快樂; chúc sinh nhật cho người cao niên thì viết là SINH THẦN DU KHOÁI 生辰愉快. Cả 2 cách nói đều có nghĩa là SINH NHẬT VUI VẺ !

TINH THẦN 星辰 : Chỉ chung các Ngôi Sao trên trời. Từ dùng để gọi chung tất cả những tinh tú trên trời là NHẬT NGUYỆT TINH THẦN 日月星辰 : là Mặt Trời, Mặt Trăng và Các Vì Sao.



NHẬT NGUYỆT TINH THẦN 日月星辰

Có tất cả 5 chữ được ghép bởi bộ THẦN này, tiêu biểu là :

NÔNG 農 : là Ruộng. Cái nghề phải làm đúng giờ giấc của Thời Vụ. Đó là nghề trồng Nông Phẩm gồm Ngũ Cốc, Qua Quả, Rau Cải ... Các từ thường gặp là : **NÔNG GIA 農家**, **NÔNG DÂN 農民**, **NÔNG NGHIỆP 農業**, **NÔNG PHẨM 農品**, **NÔNG SẢN 農產** ...

Tước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt, 爵有五士居其列，

Dân hữu tứ sĩ vi chi tiên. 民有四士為之先。

Đó là 2 câu thơ chữ Hán mở đầu bài hát nói Kê Sĩ của cụ Nguyễn Công Trứ, có nghĩa : Tước có 5 bậc thì Sĩ được xếp trong đó, còn dân có 4 bậc, thì Sĩ đứng đầu, đó là :

SĨ NÔNG CÔNG THƯƠNG 士農工商 : gọi là **TỨ DÂN** : 4 bậc dân chúng. Ngày xưa, các cụ cũng hay hát nhạo là :

Nhất Sĩ nhì **NÔNG**,

Hết gạo chạy rong,

Nhất **NÔNG** nhì Sĩ !

NÔNG LỊCH 農曆 : là Lịch của Nhà Nông noi theo để canh tác cho đúng thời vụ, còn gọi là **ÂM LỊCH 陰曆** : Lịch tính theo chu kỳ của Mặt Trăng quay quanh quả Đất. Không cần biết tháng thiếu đủ như thế nào, hễ ngày **RẼM (15)** thì Trăng Tròn.

Sau năm 1975, dưới chế độ Cộng Sản, chữ **NÔNG** sản sinh thêm được mấy từ mới nữa, đó là : **NÔNG HỘ 農戶**, **NÔNG HỘI 農會**, **NÔNG TRƯỜNG 農場**, **NÔNG NGHIỆP HỢP TÁC XÃ 農業合作社**, **CÔNG NÔNG LIÊN MINH 工農聯盟** ...

NHỤC 辱 : Trái với **VINH**. Nghĩa gốc của **NHỤC** là Không Làm Nên, là Vô Tích Sự, là Sĩ **NHỤC 耻辱** : là Lấy làm Mắc Cở. Còn **SĨ NHỤC** người khác, là làm cho người ta mất mặt trước đám đông.

VŨ NHỤC 侮辱 : là Hiếp đáp và làm nhục người khác.

NHỤC MẠ 辱罵 : là Chưởi rủa để hạ nhục người khác.

SĨ KHẢ SÁT BẤT KHẢ NHỤC 士可殺不可辱 : Kẻ sĩ có thể giết chứ không thể làm nhục được.

Ông Bà ta cũng thường khuyên răn con cháu :

Tri túc thường túc, chung thân bất NHỤC. 知足常足，終身不辱。

Tri chỉ thường chỉ, chung thân bất sỉ. 知止常止，終身不恥。

Có nghĩa :

Biết lúc nào đủ thì nên đủ, (không đòi hỏi thêm) thì suốt đời sẽ không bị nhục (vì quá tham lam !).

Biết lúc nào nên ngừng thì ngừng, (không đòi hỏi quá đáng) thì suốt đời sẽ không bị mất mặt, tổn tề, nhục nhã !

5. BỘ XÍCH 赤 :

XÍCH 赤 : là màu ĐỎ THẨM. XÍCH 赤 là chữ dùng Tượng Hình để Hội Ý, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình tượng của một người dang hai tay hai chân ở trên, bên dưới là lửa, đến Đại Tiểu Triện thì hình thành hẳn chữ Đại ở trên, chữ Hỏa ở dưới, với Hội Ý người bị căng ra đem nướng trên lửa thì sẽ bị ... ĐỎ lên. Nên Xích là Màu Đỏ xậm là vì thế. Ta hay nghe từ XÍCH TỬ 赤子 là Con Đỏ, là con nít mới sanh còn đỏ hỏn. Ông quan tốt là ông quan biết thương dân như thương con đỏ. Dân thường ngày xưa gọi là Con Đỏ, còn bây giờ, phó thường dân ta gọi là Dân Đen (Dân Ngu Khu Đen).

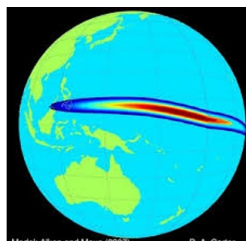
XÍCH THỔ MÃ 赤兔馬 : Xích Thổ là con THỎ ĐỎ, nhưng Ngựa XÍCH THỔ là tên con ngựa của Quan Vân Trường cưỡi ở đời Tam Quốc, có màu đỏ thắm.

XÍCH ĐẠO 赤道 : là Đường tròn tưởng tượng bao quanh Địa Cầu có chiều dài khoảng 40.075,0 km, hay 24.901,5 dặm. Nằm ở Vĩ độ 0°, chia Trái Đất ra làm 2 phần Bắc Bán Cầu và Nam Bán Cầu. Thời tiết nóng nực quanh năm vì nhận ánh sáng trực tiếp thẳng góc của Mặt Trời. Dân cư thường là da đen hoặc da đỏ. Vì thế mà được gọi tên là XÍCH ĐẠO.

XÍCH 赤 còn có nghĩa là : Không Mang Mặc gì cả, như XÍCH THÂN 赤身 là Ở trần ở truồng. XÍCH THÂN LOÃ THỂ 赤身裸體 : là Trần Truồng như nhộng. XÍCH CƯỚC 赤腳 là Đi chân không. XÍCH CƯỚC ĐẠI TIÊN 赤腳大仙 là Ông Tiên đi chân không, XÍCH THỦ KHÔNG QUYỀN 赤手空拳 là Tay Không không có cầm binh khí gì cả !



Ngựa Xích Thổ



Đường Xích Đạo

NHĨ XÍCH KIỂM HỒNG 耳赤臉紅 : hay DIỆN HỒNG NHĨ XÍCH 面紅耳赤 cũng thế, ta nói là Đỏ Mặt Tía Tai, để chỉ mắc cỡ hay là đang Giận dữ.

XÍCH HUYỆN THẦN CHÂU 赤縣神州 : là Tên riêng để gọi xứ Trung Nguyên ngày xưa. Xuất xứ từ Sử Ký, chương Mạnh Tử Tuân Khanh liệt Truyện : Trong đời thượng cổ, Viêm Đế là Hỏa Đức Vương, nên đất đai thuộc ông ta cai quản gọi là XÍCH HUYỆN (là Huyện Đỏ vì lửa thuộc màu Đỏ). Còn đất của Huỳnh Đế thống lĩnh thuộc Thổ Đức Vương, nên gọi là THẦN CHÂU (Châu Huyện của Thần ở). Sau khi Huỳnh Đế thắng Viêm Đế để thống nhất đất nước, mới gộp chung lại gọi là XÍCH HUYỆN THẦN CHÂU hay THẦN CHÂU XÍCH HUYỆN gì cũng thế.

HỒNG DIỆP XÍCH THẮNG 紅葉赤繩 : là Lá Đỏ mà Dây cũng Đỏ luôn. Ta nói là LÁ THẮM CHỈ HỒNG :

LÁ THẮM là HỒNG DIỆP ĐỀ THI 紅葉題詩 : Đề thơ trên lá đỏ. Có 3 tích, ở đây ta chỉ nhắc tích thứ 3 được nhiều người biết đến nhất.

Theo Thanh Tỏa Cao Nghị và Thái Bình Quảng Ký. Đời Đường Hi Tôn thư sinh Vu Hựu nhặt được một chiếc lá dưới dòng Ngự câu từ trong cung trôi ra, trên có bài thơ ngũ ngôn :

Lưu thủy hà thái cấp ?	流水何太急 ?
Thâm cung tận nhật nhàn.	深宮盡日閒。
Ân cần tạ hồng diệp,	殷勤謝紅葉，
Hảo khứ đáo nhân gian !	好去到人間！

Có nghĩa :

Nước chảy sao vội thế ?
Trong cung suốt buổi nhàn.
Ân cần nhờ là đỏ,
Đưa đến chốn nhơn gian !

Vu Hựu cảm thương cho người cung nữ tài hoa, nàng đã gọi thế giới bên ngoài là " Nhơn Gian ", thế thì ở trong cung cấm là gì ?" Địa Ngục " sao ?.
Chàng bèn lên phía thượng lưu của ngự câu, thả trở vào cung bài thơ thất ngôn như sau :

Hoa lạc thâm cung oanh diệc bi,	花落深宮鶯亦悲，
Thượng Dương cung nữ đoạn trường thì. 上陽宮女斷腸時。	
Quân ân bất bế đông lưu thủy,	君恩不閉東流水，
Diệp thượng đề thi ký dữ thủy ? 葉上題詩寄與誰？	

Có nghĩa :

Hoa rụng cung sâu oanh cũng sầu,
Thượng Dương cung nữ quặn lòng đau.
Ơn vua chẳng bế dòng câu chảy,
Trên lá đề thơ gửi đến đâu ?!

Sau vua cho thả ba ngàn cung nữ về quê lấy chồng, Vu Hựu lấy được Hàn Thị từ trong cung mới thả ra. Đêm tân hôn, Hựu thấy trong trap của cô dâu có một phiến lá đỏ, trên lá là bài thơ của mình khi trước, chàng cũng lục rương của mình lấy bài thơ của Hàn Thị từ trong cung gửi ra. Hai vợ chồng nhìn nhau xúc động, ôm chầm lấy nhau nức nở, cho là duyên trời run rủi, mượn lá thắm để se duyên.



Hồng diệp đề thi : Lá thắm đề thơ

XÍCH THẮNG 赤繩 : là Sợi dây đỏ, Đứng ra là Hồng Tuyến 紅線 : là Sợi chỉ đỏ. Tích này có liên quan đến NGUYỆT HẠ LÃO NHÂN 月下老人 : là Ông già dưới trăng mà thường được gọi tắt là NGUYỆT LÃO.

Theo Tục U Quái Lục của Lý Phục Ngôn đời Đường :

Thư sinh Vi Cố lúc còn trẻ, một đêm, khi đang ở trọ tại một khách sạn tại Tống thành, gặp một ông lão đang ngồi dưới ánh trăng giở xem một quyển Vô Tự Thiên Thư (Sách Trời không có chữ). Vi Cố lấy làm lạ, hỏi, thì được đáp rằng : Đó là " Uyên Ương Phổ ", tức là quyển sách ghi chép chuyện hôn nhân của trai gái trên đời này. Vi Cố mới hỏi về hôn sự của mình, thì Ông lão giở sách xem và cho biết rằng : " Mười bốn năm sau, cậu sẽ cưới cái con bé 3 tuổi con của mụ bán cải ở cuối chợ kia kìa !". Vi Cố thấy con bé xấu xí, mũi dãi thò lò, lòng rất bất mãn, bèn thuê người hành thích bé. Liên tiếp những năm sau đó, Vi Cố đều lận đận trong thi cử, quan trường, nên mười bốn năm sau mới cưới vợ. Đêm tân hôn, thấy ở cuối mành cô dâu có một vết sẹo. Vỡ lẽ ra, mới biết cô vợ trẻ đẹp của mình chính là cô bé năm xưa mà mình đã thuê người giết hại.

Viên Huyện Tế ở Tống Thành biết chuyện, lấy làm lý thú, bèn cho đổi tên khách sạn đó thành " Định Hôn Điểm 定婚店 " và ông lão ngồi xem sổ ở dưới trăng là " Nguyệt Hạ Lão Nhân 月下老人 ". Trước mắt ở Hàng Châu còn có di tích miếu thờ Nguyệt Lão với đôi câu đối rất nổi tiếng mà giới văn học không ai không biết :

Nguyễn thiên hạ hữu tình nhân chung thành liễu quyển thuộc,

願 天 下 有 情 人 終 成 了 眷 屬 ,

Thị tam sanh chú định sự mạc thác quá lương duyên .

是 三 生 註 定 事 莫 錯 過 良 緣 。

Có nghĩa :

Mong cho người hữu tình trong thiên hạ đều được nên gia thất,

Chuyện ba sinh đà định sẵn chớ để lỡ mất nhân duyên.



Vi Cố và Tích Nguyệt Hạ Lão Nhân

Bị tiếng sét ái tình sau lần đầu gặp gỡ : " *Ví chẳng duyên nợ ba sinh,
Làm chi đem thói khuynh thành trêu ngươi ?*", Kim Trọng mới lần mò sang nhà của Thúy Kiều thì thấy :

*Thâm nghiêm kín cổng cao tường,
Cạn dòng LÁ THẮM, dứt đường chim xanh !*

... Đến buổi lần đầu hẹn hò gặp gỡ khi " *Nhà lan thanh vắng một mình* ", thấy Kim Trọng có điều dò hỏi, thì Kiều đã :

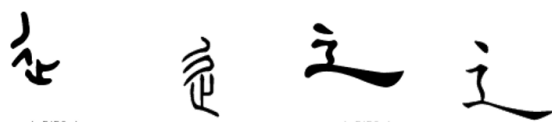
*Nàng rằng : " HỒNG DIỆP XÍCH THẮNG,
Một lời cũng đã tiếng rằng tương tri.
Đừng điều nguyệt nọ hoa kia,
Ngoài ra ai lại tiếc gì với ai ?!*

... Kiều luôn luôn giữ tròn gia giáo với câu " Áo mặc sao qua khỏi đầu " nên đã giải bày cùng Kim Trọng là ...

*" Dù khi LÁ THẮM CHỈ HỒNG,
Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha !
Nặng lòng xót liễu vì hoa,
Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa !*

6. BỘ XƯỚC 辵 (辵): Còn đọc là SƯỚC, TRÁC.

XƯỚC 辵 (辵) : là Chợt Đi Chợt Dừng. là Cà Giựt. XƯỚC 辵 là một Bộ Thuần Túy, chỉ dùng để ghép và tạo chữ theo diễn tiến chữ viết như sau :



Đại Triện

Tiểu Triện

Lệ Thư

Khải Thư

Ta thấy :

XƯỚC 趄 là do bộ XÍCH 𠂔 là Bước Chân và chữ CHỈ 止 là Dừng lại, nên XƯỚC có nghĩa là Đi Đi Dừng Dừng, Cà Giựt là vì thế. Tất cả gồm có 220 chữ được ghép bởi bộ XƯỚC này, tiêu biểu có :

QÚA 過 (过) : là Qua, là Đi Qua. Vừa chỉ ...

* Không gian, như : QÚA GIANG 過江 là Qua Sông. QUÁ LỘ 過路 là qua Đường, QÚA KHÁCH 過客 là Khách qua đường...

* Thời gian, như : QÚA KHỨ 過去, QÚA TRÌNH 過程, QÚA ĐỘ 過渡, KINH QÚA 經過 là Trải Qua, là Từng Trải...

QÚA là Qua xử lý, như : KHÁN QUÁ 看過 là Xem qua. NGHIỆM QÚA 驗過 là Đã Khám qua....

QÚA còn có nghĩa là Vượt Trội, là Hơn. Như : QÚA VU 過于 là Hơn cả. QÚA TƯỞNG 過獎 là Qúa Khen (lời khiêm tốn !). ĐẠI HỈ QÚA VỌNG 大喜過望 là Sự mừng rỡ còn vượt trội hơn cả mong đợi.

QÚA còn có nghĩa là Lỗi Lầm, là Sai Trái. Như TỘI QÚA 罪過 là Tội Lỗi. TƯ QÚA 思過 là Suy nghĩ về những lỗi lầm mắc phải. Ta có thành ngữ hay gặp của Phật Giáo và thường thấy trong truyện võ hiệp, khi có đệ tử lầm lỗi thì phạt phải :

DIỆN BÍCH TƯ QÚA : là Ngồi xây mặt vào vách để suy nghĩ về những lỗi lầm của mình đã mắc phải. Làm ta nhớ đến trong Tiểu Ngạo Giang Hồ, nhân vật chính là Lệnh Hồ Xung bị sư phụ phạt phải lên Tư Qúa Nhai để Diện Bích Tư Qúa về những sai trái của mình.

TRI QÚA NĂNG CẢI, THIỆN MẠC ĐẠI YÊN 知過能改, 善莫大焉? : Có nghĩa : Biết lỗi mà sửa sai, thì cái tốt chẳng lớn lắm hay sao ?!. Câu nói trên có xuất xứ từ Tả Truyện Tuyên Công Nhị Niên, nguyên văn như sau : Nhân phi thánh hiền, Thục năng vô quá, quá nhi năng cải, thiện mạc đại yên 人非聖賢, 孰能無過. 過而能改, 善莫大焉 : Có nghĩa : Người chớ đâu phải thánh hiền, ai mà không có lỗi, nhưng có lỗi mà biết sửa đổi, thì cái thiện chẳng lớn lắm hay sao ?!

Khi " Báo ân rồi mới trả thù ", cô Kiều cũng đã rất rộng lượng mà tha tội cho Hoạn Thư :

" Đã lòng TRI QÚA thì nên,

Truyền quân lệnh xuống tướng tiền tha ngay !

* Câu " Đã lòng TRI QÚA thì nên" . Có nghĩa : Đã có lòng BIẾT LỖI thì thôi (ta sẽ không chấp nhứt nữa !).



Diện Bích Tư Qúa



Kiều tha Hoạn Thư

QÚA HÀ SÁCH KIỀU 過河拆橋 : là Qua Sông Tháo Cầu, ta nói là " Qua Cầu

Rút Ván ". Thường dùng để chỉ những người vong ân bội nghĩa, làm chuyện trái với lương tâm," Ăn cơm Tui mà hại Tao" .

QÚA QUAN TRẢM TƯỚNG 過關斬將 : là Qua ải chém tướng, ta nói là " Chém tướng đoạt thành ". Khi phò nhị tẩu đi tìm Lưu Bị, Quan Công đã " Qúa Ngũ Quan, Trảm Lục Tướng 過五關，斬六將 " (Qua năm ải, chém sáu tướng) lưu danh trung nghĩa cho hậu thế mãi đến ngày nay.

7. BỘ ĐẬU 豆 :

ĐẬU 豆 : là Đậu, một loại nông phẩm thuộc Song Tử Diệp, có trái dài cho hột tròn ở bên trong. ĐẬU 豆 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn cho đến Tiểu Triện đều là hình tượng của một cái Mâm, cái Khai có nắp đậy dùng để đựng thức ăn của thời cổ đại. Xuất hiện ở cuối thời kỳ đồ đá mới, thịnh hành khoảng đời nhà Thương, nhà Chu (1600-221 trước Công Nguyên). Sau do Gia Tá và diễn biến của ngôn ngữ, dần dần mất đi nghĩa gốc của lúc ban đầu, đến đời Hán trở về sau, hể nhắc đến ĐẬU là người ta nghĩ ngay đến loại nông phẩm dùng để ăn, chớ không ai còn biết ĐẬU là dụng cụ dùng để đựng. Như trong bài thơ bảy bước mà Tào Thực đã làm theo lệnh của anh mình là Tào Phi, lúc bấy giờ là Ngụy Văn Đế (187—226) đã ra đề " ANH EM " nhưng không cho dùng từ ANH EM, và hạn trong vòng bảy bước phải làm xong bài thơ (Bài thơ này thường được gọi là " THẤT BỘ THI 七步詩 : Bài thơ Bảy Bước "), nếu không xong sẽ xử tội khi quân. Khi Tào Phi vừa đi xong bảy bước thì Tào Thực đã cất giọng ngâm :

煮豆燃豆萁，	Chữ đậu nhiên đậu kì,
豆在釜中泣。	Đậu tại phủ trung khấp.
本自同根生，	Bổn tự đồng căn sanh,
相煎何太急？	Tương tiễn hà thái cấp ?

Có nghĩa :

Dùng thân cây đậu làm củi để nấu đậu. Nên...

Đậu trong nồi đang than khóc với nhau.

Vốn cùng chung một gốc rễ sanh ra, lại...

Đốt nấu lẫn nhau như thế, có nhẫn tâm lắm không ?

Tào Phi nghe xong, cảm động, ôm chầm lấy em mà khóc. Từ đó về sau không còn có ý giết hại em mình nữa. Sau này, khi đề cập đến anh em hà khắc lẫn nhau, hay cốt nhục tương tàn, người ta hay nhắc đến thành ngữ " CHỮ ĐẬU NHIÊN KI 煮豆燃萁 " là do tích này mà ra.



Thất Bộ Thi của Tào Thực

Tương truyền, nước Nam ngày xưa, gồm Lưỡng Quảng bây giờ, có người chinh phụ hay tin chồng đã chết ở chiến trường, nên đau lòng khóc thương đến chết ở bờ rào. Ít lâu sau nơi đó mọc lên một dây đậu trở ra toàn là đậu đỏ. Dân làng gọi đó là " Tương Tư Tử 相思子 " : là Hạt Nhớ Nhau. Trong Đường Thi có bài thơ Tương Tư 相思 nổi tiếng của Vương Duy nhắc đến loại Đậu Đỏ này :

Hồng ĐẬU sanh nam quốc, 紅豆生南國，
Xuân lai phát kỷ chi ? 春來發幾枝？
Nguyên quân đa thái hiệt, 願君多採擷，
Thử vật tối tương tư (tư) . 此物最相思。

Diễn nôm :

*Nước Nam có đậu hồng,
Xuân về trở mấy bông ?
Xin người hái lấy để trong
Áo xiêm xao xuyến cho lòng nhớ nhau !*

TẮT ĐẬU THÀNH BINH 撒豆成兵 : hay " Sái đậu thành binh " cũng thế, là Hốt lấy một nắm đậu niệm chú xong rải ra sẽ thành ra một đội quân binh hùng mạnh đánh đuổi kẻ địch.



Hồng đậu sanh Nam Quốc

Có tất cả 15 chữ được ghép bởi bộ ĐẬU này, tiêu biểu có :

PHONG 豐 : là Đầy Đặn, Dồi Dào. như PHONG MÃN 豐滿, PHONG PHÚ 豐富, PHONG THỊNH 豐盛, PHONG DINH 豐盈 đều có nghĩa là Rất đầy đủ, rất giàu có, rất dư dã... Tôi là dân Nam Kỳ Lục Tỉnh, tôi được sinh ra ở ấp Yên Thượng, Xã Thường Thạnh, Thị trấn Cái Răng, Huyện Châu Thành, tỉnh PHONG DINH, Thủ Phủ của tỉnh Phong Dinh là Thị Xã Cần Thơ, được mệnh danh là TÂY ĐÔ của Miền Tây Nam Bộ. Sau 1975, tỉnh Phong Dinh được đổi tên thành tỉnh Hậu Giang.

PHONG Y TÚC THỰC 豐衣足食 : là Đầy đủ áo mặc đầy đủ cơm ăn. Ta nói là " Áo Cơm Đầy Đủ ", chỉ cuộc sống sung túc.

NGŨ CỐC PHONG ĐĂNG 五穀豐登 : là 5 loại lúa đều trở bông đầy đủ. Đây là Thành ngữ chỉ Canh tác được mùa. Bà con thường nói là " Đồng Ruộng Trúng Mùa !".

MAO VŨ VỊ PHONG 毛羽未豐 : là lông măng lông ống chưa đầy đủ. Ta nói là " Chưa đủ lông chưa đủ cánh ". Ý chỉ còn non nớt chưa làm được chuyện lớn.

PHONG 豐 còn thông dụng với PHONG 風, chỉ cái Dáng Dẻ của con người, như PHONG THÁI 豐態 : là Tính Cách và Dáng Dẻ của con người, PHONG TƯ 豐姿 cũng vậy, Ta đã từng biết từ này qua lời giới thiệu Phong Thái và Tư Cách chàng Kim Trọng của cụ Nguyễn Du :

PHONG TƯ tài mạo tuyệt vời,

Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa !

PHONG VẬN 豐韻 : là Cái Dáng dẻ thanh thoát toát ra ở bên ngoài, như khi Kiều chiêm bao thấy Đạm Tiên :

Thoắt đâu thấy một tiểu kiều,

Có chiều PHONG VẬN có chiều thanh tân.



Kiều gặp Kim Trọng và về nhà mơ thấy Đạm Tiên

Như thường lệ, trước khi kết thúc bài học này, mời tất cả cùng đoán một chữ sau đây :

Kiều đã bắt, Mã đã bắt, 轎也不, 馬也不,
 Xa đã bắt, thuyền đã bắt. 車也不, 船也不.
 Kim nhật nhị thập cửu, 今日二十九,
 Minh nhật tị sơ nhất ! 明日就初一。

Có nghĩa :

Kiều cũng không, Ngựa cũng không,
 Xe cũng không mà thuyền cũng " hổng thềm !".
 Hôm nay hai mươi chín,
 Ngày mai mừng một rồi đó em !

Gộp 4 câu trên lại thành MỘT CHỮ.

Mời tất cả cùng ra tay !

CHỮ NHỎ ... DỄ HỌC

Bài 24

Các bộ 7 nét tt

谷 見 角 里 身 豕

辛 言 邑 酉 豸 走 足

Như thường lệ, trước khi vào bài học mới, ta giải đáp câu đố vui của bài học cũ.

Kiệu đã bắt, Mã đã bắt, 轎也不, 馬也不,
Xe đã bắt, thuyền đã bắt. 車也不, 船也不.
Kim nhật nhị thập cửu, 今日二十九,
Minh nhật tự sơ nhất ! 明日就初一。

Có nghĩa :

Kiệu cũng không, Ngựa cũng không,
Xe cũng không mà thuyền cũng " hỏng thềm !".
Hôm nay hai mươi chín,
Ngày mai mừng một rồi đó em !

GIẢI ĐÁP :

Không đi kiệu, không đi ngựa, không đi xe, cũng không đi thuyền, thì ... đi bộ. ĐI BỘ là chữ TẮU 走. (Tẩu là Đi, như HÀNH TẨU GIANG HỒ 行走 江湖 là Đi Lại trên chốn giang hồ. ĐÀO TẨU 逃走 là Đi trốn, ta quen nói là Chạy Trốn, nên lầm tưởng TẨU là CHẠY).

Bữa nay hăm chín, ngày mai mừng một, là ...Tháng Thiểu, chữ Hán gọi là NGUYỆT TIỂU 月小.

Ghép chữ TẨU 走 bên trái, bên phải viết TIỂU 小 trên NGUYỆT 月 dưới, ta sẽ có chữ TRIỆU 趙.

TRIỆU 趙 : Thuộc bộ TẨU là Đi, nên TRIỆU có nghĩa là Đi nhanh. Nhưng nghĩa này hiện nay không còn thông dụng nữa. Nhắc đến TRIỆU là người ta nghĩ ngay đến họ TRIỆU, như Triệu Khuông Dã là Tống Thái Tổ, người khai sáng triều đại nhà Tống. Triệu Vân tức là Triệu Tử Long, người đã tả xung hữu đột trong 80 vạn quân của Tào Tháo trong trận Đương Dương Trường Bản, cứu ấu chúa Lưu Thiện về cho Lưu Bị. Cự Đồ Chiểu nhà ta đã mượn

hình ảnh hào hùng này để tả Lục Vân Tiên đánh cướp cứu Kiều Nguyệt Nga như sau :

*Vân Tiên tả đột hữu xung,
Khắc nào Triệu Tử phá vòng Đương Dương.
Lâu la bốn phía vỡ tan,
Đều đem nhau chạy vào làng lên non !*

TRIỆU là Nước TRIỆU; một trong Chiến Quốc Thất Hùng 戰國七雄 (khoảng 481-221 trước Công Nguyên) là : Hàn, Triệu, Ngụy, Tề, Sở, Yên và Tần. Trong đó TRIỆU và YÊN là hai nước ở phương bắc với nhiều nghĩa sĩ hiệp khách, ta có từ TRIỆU KHÁCH 趙客 để chỉ chung các Hiệp Khách 俠客. Thích khách của nước Yên thì nổi tiếng với Kinh Kha, Cái Nhiếp, Tần Vũ Dương ... Mời đọc bài Phùng Hiệp Giả của Tiền Khởi đời Đường để thấy được cái hào khí của hiệp khách Yên Triệu :

燕趙悲歌士, Yên Triệu bi ca sĩ,
相逢劇孟家。 Tương phùng Kịch Mạnh gia.
寸心言不盡, Thốn tâm ngôn bất tận,
前路日將斜。 Tiền lộ nhật tương tà.

Có nghĩa :

Các tráng sĩ hiệp khách bi ca hùng tráng của đất Yên Triệu,
Cùng gặp nhau ở nhà của đại hiệp đời Hán là Kịch Mạnh.
Mọi người đều không nói hết được tất lòng hiệp nghĩa của mình,
Trong khi con đường trước mắt mặt trời đã nghiêng ngã về tây.
Diễn Nôm :

*Triệu Yên tráng sĩ bi ca,
Tinh cờ Kịch Mạnh một nhà gặp nhau.
Tất lòng khôn tỏ âm hao,
Đường dài trước mặt ngã mau bóng chiều !*



Lục Vân Tiên đánh cướp Hiệp Khách đất Yên Triệu.

Trong Bách Gia Tính 百家姓 (Họ của Trăm Nhà), ta thường gọi là Trăm Họ, bắt đầu bằng 4 họ : TRIỆU, TIỀN, TÔN, LÝ 趙錢孫李, rồi mới đến CHÂU NGÔ TRỊNH VƯƠNG 周吳鄭王 ...v.v... và ...v.v... gồm có 504 họ, trong đó có 444 họ đơn và 60 họ kép, gồm các họ 2 chữ như : Tây Môn 西門, Tư Mã 司馬, Lệnh Hồ 令狐, Âu Dương 歐陽 ... Vì quyển sách được soạn thời Bắc Tống, nên mới lấy họ TRIỆU 趙 là họ của Hoàng tộc (Triệu Khuông Dẫn) sắp hàng đầu, còn các họ sau chỉ sắp theo vần để đọc cho suông miệng mà thôi.

BÁCH GIA TÍNH 百家姓 hợp với TAM TỰ KINH 三字經 và THIÊN TỰ VĂN 千字文 thành " TAM BÁCH THIÊN 三百千 " là 3 quyển sách vỡ lòng ngày xưa cho thiếu nhi khi mới bắt đầu dùi mài kinh sử.

8. BỘ CỐC 谷 :

CỐC 谷 : là Thung lũng, là Hang động, Đường đi hoặc Khe nước chảy giữa 2 trái núi. CỐC 谷 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :

GiápCốt Văn Đại Triện Tiểu Triện Lệ Thư

谷 谷 𪛗 谷

Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Kim Văn Đại Triện đều là hình tượng của Nước chảy ở phía trên, là những dòng nước từ trong núi đá chảy ra chưa thành khe thành suối, bên dưới là Cốc Khẩu 谷口 : là miệng ra vào của hang núi. Các từ thường gặp là SƠN CỐC 山谷 là Hang Núi, U CỐC 幽谷 là Hang Núi Vắng Vẻ, KHÔNG CỐC 空谷 là Hang Núi trống lỗng ... Đọc Tiểu thuyết võ hiệp của Kim Dung, ta cũng thấy có rất nhiều CỐC, như TUYỆT TÌNH CỐC 絕情谷 trong Thần Điêu Hiệp Lữ, nơi Tiểu Long Nữ nuôi rất nhiều ong mật màu trắng gọi là Ngọc Phong. ĐIỆP CỐC Y TIÊN 蝶谷醫仙 trong Ý Thiên Đồ Long Ký, nơi thần y Hồ Thanh Ngưu ở có rất nhiều đàn bướm đẹp. ĐÀO CỐC LỤC TIÊN 桃谷六仙 trong Tiểu Ngạo Giang Hồ ở trong sơn cốc có trồng rất nhiều cây đào tiên



Đào Cốc Lục Tiên



Tuyệt Tình Cốc

KIM CỐC TỬU SỐ 金谷酒數 : là Số Rượu ở Kim Cốc. Lấy tích Thạch Sùng, một phú hào đời Tấn, thường thiết yến đãi bạn bè ở Kim Cốc Viên. Trong bàn tiệc, nếu ai không làm được thơ phú gì thì sẽ phạt uống 3 ly rượu. Trong bài " Xuân Dạ Yến Tòng Đệ Đào Lý Viên Tự 春夜宴從弟桃李園序 " của Lý Bạch đời Đường, câu cuối là " Như thi bất thành, phạt y Kim cốc Tửu số 如詩不成，罰依金谷酒數 " : Nếu thơ làm không xong sẽ phạt y như số rượu ở Kim Cốc.

CỐC 谷 còn có nghĩa là Khó Khăn, như TIẾN THOÁI DUY CỐC 進退維谷, nghĩa giống như là TIẾN THOÁI LŨNG NAN 進退兩難 là Tới Lui gì đều gặp phải khó khăn cả !

Có tất cả 15 chữ được ghép bởi bộ CỐC này, tiêu biểu như :

KHÊ 谿 : là Khe Nước chảy trong núi, có 3 hình thức của chữ KHÊ như sau : 谿, 溪, 溪. Theo TUÂN TỬ chương Khuyến Học : Cổ bất đẳng cao sơn, bất tri thiên chi cao dã; bất lâm thâm KHÊ, bất tri địa chi hậu dã; bất văn tiên vương chi di ngôn, bất tri học vấn chi đại dã 《荀子·劝学》：故不登高山，不知天之高也；不临深溪，不知地之厚也；不闻先王之遗言，不知学问之大也. Có nghĩa : " Cho nên ...

Không lên núi cao, thì không biết trời cao như thế nào; không xuống khe sâu, thì không biết đất dày như thế nào; không nghe những lời để lại của tiên vương, thì không biết học vấn rộng lớn như thế nào."

Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Dị trưởng dị thoái SƠN KHÊ THỦY, 易漲易退山谿水，

Dị phản dị phúc tiểu nhân tâm ! 易反易覆小人心。

Có nghĩa :

Dễ tràn dễ rút là nước ở trong khe núi.(mưa xuống thì tràn bờ).

Dễ phản trắc dễ lật lọng là lòng của kẻ tiểu nhân.

Trước 1975, có bản nhạc nổi tiếng " Mấy Dặm Sơn Khê " của nhạc sĩ Nguyễn Văn Đông, tả cảnh hành quân của các chiến sĩ qua các núi đồi khe suối. KHÊ có thể là những khe nước nhỏ chưa thành suối, cũng có thể là những con sông nhỏ uốn khúc giữa núi này với núi kia. Như trong bài " Đào Hoa Khê 桃花谿 " của Trương Húc đời Đường :

隱隱飛橋隔野煙, Ẩn ẩn phi kiều cách dã yên,
石磯西畔問漁船。 Thạch cơ tây bần vấn ngư thuyền.
桃花盡日隨流水, Đào hoa tận nhật tùy lưu thủy,
洞在青谿何處邊? Động tại thanh Khê hà xứ biên ?

Diễn Nôm :

Ẩn hiện cầu cao cách khói mờ,
Thuyền câu dạm hỏi phía tây bờ.
Hoa đào hằng vẫn theo lưu thủy,
Động tại bên nào của thạch cơ ?



" Đào Hoa Khê 桃花谿 " của Trương Húc đời Đường

9. BỘ KIẾN 見 :

KIẾN 見 : là Thấy. KIẾN 見 là chữ dùng Tượng Hình để Hội Ý, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Kim Văn Đại Triện đều là Hình Tượng của một con mắt đặt ở trên hình của một người, đến Tiểu Triện thì đã rõ nét của chữ MỤC 目 là Con Mắt được đặt ở trên chữ NHÂN 人 là Người. Con mắt mở to trên đầu người cường điệu cho TRÔNG và THẤY. Ta có từ kép KHÁN KIẾN 看見 là TRÔNG THẤY.

HÃN KIẾN 罕見 : là Hiếm thấy, như Hãn Hữu là Hiếm có vậy.

KIẾN NGHĨA DŨNG VI 見義勇為 : là Thấy việc nghĩa mà dũng cảm đi làm, tức là " Hăng Hái Làm Việc Nghĩa ". Trái với ...

KIẾN LỢI VONG NGHĨA 見利忘義 : là Thấy lợi quên nghĩa, chỉ biết có Lợi mà không màng đến Nhân Nghĩa nữa !

KIẾN còn có nghĩa là Gặp Gỡ, như KIẾN DIỆN 見面 là Gặp mặt.

TIẾP KIẾN 接見 hay HỘI KIẾN 會見 : là Gặp gỡ với ai đó.

KIẾN còn có nghĩa là Hiểu biết về sự vật, sự việc gì đó, như ...

KIẾN THỨC 見識 : là Sự Hiểu Biết.

KIẾN GIẢI 見解 : là Hiểu rõ ràng về sự việc nào đó. KIẾN CƠ NHI TÁC 見機而作 : là Hiểu rõ được cái thời cơ, cái cơ hội như thế nào đó mà làm. Có nghĩa " Tùy thời cơ mà làm " nghĩa cũng giống như là " Tùy cơ ứng biến 隨機應變 " vậy !

LỘ KIẾN BẤT BÌNH 路見不平 : là " Đi trên đường mà thấy chuyện bất bình ". Đây chỉ là một vế của câu nói : Lộ Kiến bất bình, bạt đao tương trợ 路見不平, 拔刀相助. Có nghĩa : " Đi trên đường mà thấy chuyện bất bình, thì rút dao ra mà giúp đỡ nhau ". Đây là tinh thần hiệp nghĩa của các hiệp sĩ thời xưa mà ta thường thấy trong các truyện võ hiệp kỳ tình. Ngày nay, đó là lòng Nhân Ái Hào Hiệp tương thân tương trợ giữa con người với nhau. Như Từ Hải đã nói với với cô Kiều là :

*Anh hùng tiếng đã gọi rằng,
Giữa đường dầu thấy bất bằng mà tha!*

KIẾN LONG TẠI ĐIỀN 見龍在田 : là Thấy Rồng ở Ruộng, có nghĩa là Rồng hiện thân ở trên ruộng, ý muốn chỉ đã bắt đầu phát tích khá lên. Đây cũng là một chiêu trong Hàng Long Thập Bát Chương (Ta quen đọc là Giáng Long Thập Bát Chương) của Cái Bang mà Kim Dung đã căn cứ vào Kinh Dịch để đặt tên các chiêu thức này, như chiêu đầu tiên mà Hồng Thất Công đã dạy cho Quách Tĩnh là Kháng Long Hữu Hối 亢龍有悔. Theo một câu nói có tính thứ tự từng giai đoạn trong Kinh Dịch như sau : Tiềm Long vật dụng; Kiến Long tại điền; Phi Long tại thiên; Kháng Long hữu hối 潛龍勿用→見龍在田→飛龍在天→亢龍有悔. Có nghĩa :

TIỀM LONG VẬT DỤNG là Rồng nằm còn chưa phát tích, còn phải tu dưỡng học tập cho giỏi giang.

KIẾN LONG TẠI ĐIỀN là Rồng đã hiện hình trên ruộng trống, là đã phát tích, đã có đất dụng võ.

PHI LONG TẠI THIÊN là Rồng đã bay lên trời, ý chỉ đã thành đạt vượt bậc. Như mặt nhật giữa trời, Kinh Dịch gọi là " Cửu Ngũ ", tôn quý như Vua lên ngôi, gọi là " Cửu Ngũ chi Tôn 九五之尊 ". Ta cũng hay thường nói là " Lên ngôi Cửu Ngũ " là Lên Ngôi Làm Vua đó.

KHÁNG LONG HỮU HỐI là Phải biết lúc nào nên quy ẩn, thoái vị về hưu, mặc dù " Trăng chưa thật tròn, Hoa nở còn chưa thật đẹp ", nhưng nếu đợi cho " Thật Tròn Thật Đẹp " thì Trăng cũng bắt đầu khuyết và Hoa cũng bắt đầu tàn rồi .



TIỀM LONG VẬT DỤNG KIẾN LONG TẠI ĐIỀN PHI LONG TẠI THIÊN KHÁNG LONG HỮU HỐI

Có tất cả 20 chữ được ghép bởi bộ KIẾN này, tiêu biểu có :

MỊCH 覓 : là Tìm, Kiếm. Từ kép TẦM MỊCH 尋覓 : là Tìm kiếm.

MỊCH là chữ Hội Ý được ghép bởi bộ TRẢO 爪 là Móng vuốt,

là ngón tay che lên trên chữ MỤC 目 là Con Mắt trên chữ

KIẾN 見 là Thấy để chỉ ý Tìm Kiếm theo diễn tiến chữ viết nh ư sau :



Chữ MỊCH và hình Tề Thiên che tay lên mắt để tìm đường.

KHÁN 看 : là Xem, là Nhìn. Đây cũng là chữ Hội Ý, gồm có bộ THỦ 扌 là Tay để ở trên chữ MỤC 目 là Mắt ở dưới (giống như hình của Tôn Hành Giả che mắt để nhìn bên trên). Ngoài nghĩa Nhìn ...

KHÁN còn có nghĩa là Quan Sát, Phán Đoán, Thăm Viếng, như :

KHÁN BỆNH 看病 :là Khám bệnh. QUAN KHÁN 觀看 : là Xem xét. KHÁN BẰNG HỮU 看朋友 : là Thăm Bạn bè.

KHÁN còn được đọc là KHAN (không có dấu sắc), nhưng nghĩa vẫn không thay đổi, như : TƯƠNG KHAN 相看 : là Nhìn Nhau. Ta có các thành ngữ sau đây :

PHẬT NHÃN TƯƠNG KHAN 佛眼相看 : là Nhìn nhau bằng con mắt của Phật, là con mắt của từ bi bác ái. Có nghĩa là Đối xử với nhau rất hòa nhã thân ái và bao dung.

BẠCH NHÃN TƯƠNG KHAN 白眼相看 : là Nhìn nhau bằng con mắt trắng, là nhìn ngược lên trên hoặc xéo qua một bên, nên chỉ thấy có tròng trắng. Ý chỉ khi dễ, coi rẻ mà không thèm nhìn thẳng vào ai đó

QUÁT MỤC TƯƠNG KHAN 刮目相看 : là Khoét bỏ mắt cũ để nhìn nhau. Ý nói là " Bỏ đi cái Nhìn xưa cũ mà Nhìn nhau bằng cái nhìn mới ". Lấy tích từ LỮ MÔNG một danh tướng của Đông Ngô thời Tam Quốc, dốt chữ từ nhỏ vì nhà nghèo. Sau trận Xích Bích được phong làm Đại Tướng và được Đô Đốc LỖ TÚC (sau khi Chu Du chết) cùng chủ tướng Tôn Quyền khuyến khích học tập. Chỉ một thời gian ngắn sau đã trở nên văn võ song toàn. Khi Lỗ Túc đến thăm đã phải ngạc nhiên tán thán. Lữ Mông mới nói là : SĨ CÁCH TAM NHẬT, QUÁT MỤC TƯƠNG ĐÃI 士隔三日，刮目相待。 Có nghĩa là : Kẻ sĩ ba ngày không gặp nhau, thì phải đổi đãi nhau bằng cái nhìn khác rồi ! Ý muốn nói, chỉ cần ta chịu khó học tập, thì chẳng mấy hồi cũng sẽ có được sự tiến bộ vượt bậc. Sau Lữ Mông làm đến chức Đô Đốc của Đông Ngô.



Sĩ cách tam nhật, quát mục tương khan

10. BỘ GIÁC 角 : Còn đọc là GIỐC.

GIÁC 角 : là Cái Sừng. GIÁC 角 là chữ Tượng Hình, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn, Kim Văn là 2 loại hình tượng trưng cho Cái Sừng của thú vật : Trâu, Bò, Dê, Nai... Từ Kim Văn Đại Triện đến Tiểu Triện mới dần dần hình thành chữ viết, đến chữ Lệ của đời Tần thì hoàn thành như chữ viết của hiện nay 角.

GIÁC 角 : là Sừng thú vật, như NGƯU GIÁC 牛角 : là Sừng trâu, Sừng bò.
LỘC GIÁC 鹿角 : là Sừng Hươu, Sừng Nai ...

GIÁC còn có nghĩa là Góc Cạnh, như trong Hình Học ta có Hình TAM GIÁC 三角, TỨ GIÁC 四角, LỤC GIÁC 六角

GIÁC LẠC 角落 : là Cái Góc nhà, Cái Xó Xỉnh nào đó.

GIÁC TÚ 角宿 hay GIÁC TINH 角星 : là Một vì sao trong Nhị Thập Bát Tú, là một trong 7 vì sao thuộc nhóm Thanh Long ở phương Đông, thuộc Mộc, tượng trưng cho hình con Giao Long, nên còn có tên là GIÁC MỘC GIAO 角木蛟.

GIÁC 角 khi đọc là GIỐC thì là một trong Ngũ Âm của Âm nhạc cổ điển là : Cung Thương Giốc Trủy Vũ 宮、商、角、徵、羽. Nguyễn Du đã khen tài thanh nhạc của cô Kiều là :

Cung Thương lảo bặc ngũ âm,

Nghề riêng ăn đứt Hồ cầm một chương.



Ngũ Âm

GIÁC 角 trong tiền tệ là MỘT CẮC (10 xu). Trong tiền Mỹ là 01 dame = 10 cent = 1 phần 10 dollar.

Thành ngữ thường gặp của chữ GIÁC là :

HẢI GIÁC THIÊN NHAİ 海角天涯 : Ta nói là Chân Trời Góc Biển hay Trời Thẳm Vực Sâu gì cũng thế, như khi muốn treo ấn từ quan để đi tìm Thúy Kiều, Kim Trọng đã :

Nghĩ điều Trời Thẳm Vực Sâu,

Bóng chim tắm cá biết đâu mà tìm ?!

QUẦN HÙNG GIÁC TRỤC 群雄角逐 : là Quần Hùng so tài cao thấp với nhau. Ta có từ GIÁC ĐẤU 角鬥 là Vật nhau, là Đô Vật.

Có tất cả 46 chữ được ghép bởi bộ GIÁC này, tiêu biểu có :

XÚC 觸 : là Dùng sừng để Húc, để Cụng. Nghĩa bóng là Va Chạm, là TIẾP XÚC 接觸. như XÚC ĐIỆN 觸電 : là Bị điện giật. XÚC PHẠM 觸犯 : là Va Chạm, là Đụng Chạm. XÚC ĐỘNG 觸動 : là Tình cảm bị kích thích va chạm. XÚC GIÁC 觸覺 : là Cảm giác có được do tiếp xúc va chạm mà ra. Xúc Giác là một trong Ngũ Giác Quan của con người .Ta có thành ngữ :

XÚC CẢNH SANH TÌNH 觸景生情 : là Tiếp xúc với cảnh vật, cảnh trí hoặc sự việc xảy ra trước mắt, làm xúc động nảy sinh ra tình cảm trong lòng.

XÚC MỤC KINH TÂM 觸目驚心 : là Mắt vừa tiếp xúc thì lòng đã hoảng sợ. Ý muốn nói : Vừa trông thấy đã giật mình, chỉ sự việc vô cùng nghiêm trọng hay đáng sợ.

GIẢI 解 : là Cởi, là Mở, là Tháo ra, là Làm rõ... như GIẢI THUYẾT 解說 là Cắt nghĩa, ta nói là GIẢI NGHĨA, GIẢI THÍCH 解釋. GIẢI VI 解圍 : ta nói là Giải Vây, GIẢI NGUY 解危 : là Cứu Nguy, GIẢI TÁN 解散 : là Tan hàng, GIẢI ĐÁP 解答 : là Trả Lời câu đố hoặc thắc mắt...

Thành ngữ về chữ GIẢI có :

GIẢI GIÁP QUY ĐIỀN 解甲歸田 : là Cởi bỏ áo giáp đi về làm ruộng . Chỉ các binh tướng ngày xưa cởi bỏ áo trận về quê sống cuộc sống thôn dã. Là được Giải Ngũ về quê.

GIẢI LINH HOÀN TU HỆ LINH NHÂN 解鈴還須繫鈴人 : Cởi lục lạc phải là người buộc lục lạc. Ý nói người nào làm ra việc gì đó thì người đó phải gánh

lấy trách nhiệm giải quyết. Câu nói này hàm chứa một ý THIỀN theo như tích sau đây :

Vào đời nhà Minh, trong Thanh Lương Tự ở đất Kim Lăng có Thái Khâm thiền Sư 泰欽禪師 là người tính tình hào sảng, không thích gò bó bởi giới luật thanh quy. Một hôm, Phương trượng của chùa là Pháp Nhãn Hòa Thượng 法眼和尚 khai đàn thuyết pháp, có đặt một câu hỏi với mọi người là : " Trên cổ của con hổ có đeo một cái lục lạc vàng, ai có thể lấy cái lục lạc vàng đó xuống ?". Tất cả đều không thể trả lời. Lúc đó, Thái Khâm Thiền Sư đến, nghe câu hỏi bèn gợi ý rằng : Sao mọi người không trả lời là " Chính cái người đeo lục lạc vào cổ con hổ, có thể lấy cái lục lạc đó xuống !".

Chỉ có Chính Đương Sư mới gỡ được những rắc rối phức tạp do Chính Đương Sư gây ra mà thôi !



Cởi lục lạc phải là người buộc lục lạc.

11. BỘ LÍ 里 :

LÍ 里 : là NƠI Ở. là LÀNG. LÍ 里 là chữ dùng Tượng Hình để Hội Ý, theo diễn tiến của chữ viết như sau :

里 里 里 里

Ta thấy :

Kim Văn, Đại Triện, Tiểu Triện phần trên là chữ ĐIỀN 田 là Ruộng, phần dưới là chữ THỔ 土 là Đất. Có Ruộng có Đất là chỉ CHỖ Ở của con người. Theo tính toán về thổ cư ngày xưa, cứ 5 nhà là Một LÂN 鄰 là Một Xóm; Năm LÂN là Một LÍ 里 (25 nhà) một Làng. Ta có từ LÍ TRƯỞNG 里長 là Trưởng Làng, người đứng đầu một làng; người Miền Nam gọi là " Ông Làng ". Nên...

LÂN LÍ 鄰里 : là Làng Xóm, là Lối Xóm, là Hàng Xóm. Như Kim Trọng nói mình là Hàng xóm của Thúy Kiều vậy :

*Chàng rằng : " LÂN LÍ ra vào,
Gần đây chớ phải người nào xao xôi !...*

CỔ LÍ 故里 : Cũng như Cổ Hương, là Làng Xưa, Quê Cũ.

PHẢN HỒI CỔ LÍ 返回故里 : hay Phản Hồi Cổ Quận 返回故郡, đều có nghĩa là Về lại Quê Xưa hay Trở lại quê nhà .

LÍ HẠNG 里巷 : là Ngõ phường, là xóm hẻm. như các con hẻm ở Chợ Lớn Việt Nam đều được đặt tên có chữ LÍ ở phía sau, như Hậu Giang LÍ 後江里, Bình Tây LÍ 平西里 chẳng hạn; Vì mỗi con hẻm đều có rất nhiều nhà trong đó như là một xóm nhỏ.

LÍ Còn có nghĩa là DẶM (khoảng 360 bước) ta có từ THIÊN LÍ 千里 là Ngàn Dặm. Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Tống quân THIÊN LÍ, 送君千里,
Chung tu nhất biệt. 終須一別。

Có nghĩa :

Dù cho có đưa người đến một ngàn dặm đường, rốt cuộc rồi cũng phải chia tay mà thôi ! Ý nói : Không nên quá bịn rịn quyến luyến lúc chia tay.

CÔNG LÍ 公里 : là Cây Số = Một ngàn mét = Một dặm tây. Khác với CÔNG LÝ 公理 : là Cái Lẽ Công Bằng ở đời, cái LỄ PHẢI trong cuộc sống xã hội của nhân sinh.

Ta có 3 hình thức của chữ LÍ 里, 裏, 裡

Chữ LÍ có bộ Y 衣 là Áo ở bên Dưới 裏 hoặc ở bên Trái 裡 thì có nghĩa là : Ở TRONG trái với NGOẠI 外 là Ở NGOÀI. Ta có từ ...

LÍ DIỆN 裡面 : là Mặt Trong ,là Bên Trong. Còn ...

NGOẠI DIỆN 外面 : là Mặt Ngoài, là Bên Ngoài.

LÍ ỨNG NGOẠI HỢP 裡應外合 : là Bên trong ứng lên và bên ngoài cùng phối hợp; câu này giống như là câu " NỘI CÔNG NGOẠI KÍCH 內攻外擊 : Bên trong tấn công bên ngoài đánh vào " vậy !

TỤ LÍ CÀN KHÔN 袖裡乾坤 : là Càn khôn trong tay áo, ý chỉ Pháp thuật cao siêu, có thể giấu cả trời đất trong tay áo. Tụ Lý Càn Khôn còn là một

trong 72 tuyệt kỹ võ công của phái Thiếu Lâm mà Huyền Nạn thiên sư trong Thiên Long Bát Bộ của Kim Dung rất giỏi về môn tuyệt kỹ này.



送君千里
終須一別



Tống quân thiên lí, chung tu nhất biệt.

Tự lí càn khôn.

Có tất cả 5 chữ được ghép bởi bộ LÍ, tiêu biểu có chữ :

TRỌNG 重 : là Nặng. Cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng, như TRỌNG LỰC 重力, TRỌNG LƯỢNG 重量 : là Sức Nặng. TRỌNG BỆNH 重病 : là Bệnh Nặng, TRỌNG THƯƠNG 重傷 : là Bị Thương Nặng....

Chữ TRỌNG 重 do chữ THIÊN 千 là Ngàn chồng lên trên chữ LÍ 里 là dặm mà thành theo như câu đối chiết tự sau đây :

Bát đao phân mễ phấn, 八刀分米粉,

Thiên lí trọng kim chung. 千里重金鍾.

Có nghĩa :

Phân hột gạo bằng 8 dao, hột gạo sẽ nhuyễn ra thành bột.

Mang nặng cái chuông vàng vượt qua ngàn dặm.

Câu đối trên hay ở chỗ Chiết Tự, vì chữ BÁT 八 chồng lên trên chữ ĐAO 刀 thành chữ PHÂN 分, và chữ PHÂN 分 ghép với chữ MỄ 米 thành chữ PHẤN 粉. Vậy là trong chữ PHẤN 粉 có chữ BÁT, chữ ĐAO, chữ PHÂN, chữ MỄ 八刀分米. Tương tự, trong vế sau, chữ THIÊN 千 chồng lên trên chữ LÍ 里 thành chữ TRỌNG 重, chữ TRỌNG 重 ghép với chữ KIM 金 thành chữ CHUNG 鍾, nên trong chữ CHUNG 鍾 có chữ THIÊN, chữ LÍ, chữ TRỌNG, chữ KIM 千里重金.

Khi thất thân với Mã Giám Sinh, cụ Nguyễn Du đã mượn ý này để cho cô Kiều ngẫm tỏ ý tiếc rẻ đã không trao thân cho Kim Trọng trong đêm Kim Kiều gặp gỡ lúc "Nhà lan thanh vắng một mình", cô đã than :

Biết thân đến bước lạc loài,

*Nhụy đào thà bẻ cho **người tình chung** !*

..." Người Tình Chung " ! Tại sao phải là " Người Tình Chung ", mà không phải là " Người Tình Nhân " hay " Người Tình Lang " ?! À, thì ra cụ Tiên Điền đang chơi chữ đây, Vì chữ CHUNG 鍾 là do 2 chữ KIM TRỌNG 金重 ghép lại mà thành. " NGƯỜI TÌNH CHUNG " là " Người tình tên KIM TRỌNG 金重 " đó vậy !

TRỌNG NGHĨA KHINH TÀI 重義輕財 : là Coi trọng việc nghĩa và coi nhẹ tiền tài. Như lời của cô Kiều đã nhắn nhủ với Kim Trọng :

Chiếc thoa là của mấy mươi,

*Mà lòng **TRỌNG NGHĨA KHINH TÀI** xiết bao !*

TRỌNG 重 khi đọc là TRÙNG thì có nghĩa là Lặp Lại, Trùng lặp. như Tiết TRÙNG CỬU 重九 là Lễ tiết nhằm ngày Mừng chín Tháng chín. TRÙNG PHỤC 重復 là Lặp lại. TRÙNG PHÙNG 重逢 là Gặp lại...

TRÙNG TRÙNG ĐIỆP ĐIỆP 重重疊疊 : là Hết lớp này tới lớp khác nối tiếp nhau mãi không dứt. Ta nói là Hàng hàng Lổp lổp.

TRÙNG TÂN 重新 : KHÔNG có nghĩa là LÀM MỚI, mà là LÀM LẠI TỪ ĐẦU, làm lại một lần nữa !

TRÙNG XƯỚNG 重唱 : KHÔNG phải hát lại một lần nữa, mà là HÁT BÈ : Hai người hát cùng một lúc với hai "Tông" khác nhau.

TRÙNG ÔN CỰU MỘNG 重溫舊夢 : là Hâm nóng lại giấc mộng xưa; thường dùng để chỉ người yêu cũ gặp lại, hoặc vợ chồng xa cách lâu ngày giờ được đoàn viên. Viết đến đây làm ta nhớ lại lời ca trong bài " Mong Người Chiến Sĩ " của Nhạc sĩ THÚC ĐĂNG khoảng thập niên 50 của Thế kỷ trước :

*... Em mong cho ngày tháng thanh bình, anh về làng cũ, **TÌM PHÚT VUI XƯA**, quên ngày dãi nắng dầm mưa !*

" Tìm Phút Vui Xưa " tức là " Trùng Ôn Cựu Mộng " đó !

Bấm vào link dưới đây để nghe nhạc :

<https://www.youtube.com/watch?v=R1eWXol9SEY>

TRÙNG TU 重修 : là Sửa sang lại, xây dựng lại.

TRÙNG SINH 重生 : Không phải Sanh lại một lần nữa, mà là chỉ những người lẽ ra đã chết được ai đó cứu sống lại. Như cô Kiều được Sãi Giác Duyên cứu sống vậy, nên khi cả nhà đến rước về đoàn tụ, thì cô Kiều không nỡ bỏ Giác Duyên mới nói rằng :

TRÙNG SINH ơn tựa bể trời,

Lòng nào nỡ dứt nghĩa người ra đi ?!

12. BỘ THÂN 身 :

THÂN 身 : là Mình. THÂN 身 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn cho đến Kim Văn Đại Triện, Tiểu Triện đều là hình tượng của một người đứng đưa cái bụng ra, đó chính là phần chính của chữ viết. Nên THÂN là Mình Mẩy, là THÂN THỂ 身體. THÂN là phần cốt lõi của Người, Vật, Sự Vật, như :

NHÂN THÂN 人身 : là Thân thể con người.

THÚ THÂN 獸身 : là Mình mẩy của Thú vật.

THỌ THÂN 樹身 : là Thân cây.

THUYỀN THÂN 船身 : là Thân Ghe, thân Tàu. ...

THÂN còn chỉ tự mình, sinh mạng, địa vị của con người, như :

BẢN THÂN 本身, TỰ THÂN 自身, HIẾN THÂN 獻身, THÂN THẾ 身世,

THÂN PHẬN 身分, XUẤT THÂN 出身 ... THÂN là cái mạng sống, nên HIẾN THÂN là Trao cả cái mạng sống của mình cho ai đó, như HIẾN THÂN cho Tổ Quốc chẳng hạn ... Khi cô Kiều quyên sinh, tức là chối bỏ cái mạng sống của mình, thì Tú Bà đã khuyên rằng :

Một người dễ có mấy THÂN,

Hoa xuân phong nhụy ngày xuân còn dài.

Cũng là lỡ một lần hai,

Đá vàng chi nỡ ép nài mưa mây ...

Ta có các thành ngữ về chữ THÂN như sau :

THÂN CƯỜNG LỰC TRÁNG 身强力壮 : Chỉ Thân thể cường tráng, thân hình mạnh mẽ. Thể lực tốt.

BÁN THÂN BẤT TOẠI 半身不遂 : là Nửa thân mình không theo ý của mình, là bị liệt mất nửa người.

ĐƠN THÂN ĐỘC MÃ 單身獨馬 : ta nói là Một mình một ngựa.

THÂN BẠI DANH LIỆT 身敗名裂 : là Thân Danh Bại Liệt, chỉ bản thân và danh dự của mình đều thất bại, thua thiệt, rách nát, xấu xa chẳng ra gì cả ! Thân Bại Danh Liệt còn chỉ tiếng tăm danh vọng đều xuống cấp, mất hết uy tín ở đời, thất bại một cách triệt để.

Sách Luận Ngữ, chương Học Nhi, Thầy Tăng Tử nói rằng : NGÔ NHẬT TAM TỈNH NGÔ THÂN 吾日三省吾身. Có nghĩa : Mỗi một ngày phải suy gẫm về bản thân mình 3 việc (Có tận tâm làm tròn trách nhiệm được giao hay không ? Với bạn bè còn có chỗ nào chưa thành thật không ? Có ôn tập lại những lời mà thầy đã dạy hay không ?).



Tăng Tử viết : Ngô nhật tam tỉnh ngô thân.

Có tất cả 31 chữ được ghép bởi bộ THÂN này, tiêu biểu có :

CÚC CUNG 鞠躬 : là Cúi rạp mình xuống để Chào, để Xin Lỗi CÚC CUNG còn có nghĩa là Cúi rạp mình trên bàn làm việc, ý chỉ làm việc chăm chỉ, cật lực, hết mình. Ta có thành ngữ :

CÚC CUNG TẬN TỤY 鞠躬盡瘁 : là Hết lòng hết dạ cống hiến hết khả năng của mình. Câu nói này của Khổng Minh Gia Cát Lượng thời Tam Quốc trong bài Hậu Xuất Sư Biếu. Sau khi Lưu Bị mất, ấu chúa Lưu Thiện nối ngôi, tất cả quyền bính đều trao vào tay Khổng Minh Gia Cát Lượng. Một mặt ông liên kết với Đông Ngô phật Ngụy, một mặt nam chinh thu phục Mạnh Hoạch. Trong lần chuẩn bị bắc phạt lần thứ 2, ông viết bài Hậu Xuất Sư Biếu này để trình lên Lưu Thiện, trong đó có câu " CÚC CUNG TẬN TỤY, TỬ NHI HẬU DĨ 鞠躬尽瘁、死而后已 Có nghĩa : Hết lòng hết dạ, đến chết mới thôi.



CÚC CUNG TẬN TỤY, TỬ NHI HẬU DĨ

13. B THỈ 豕 :

THỈ 豕 : là Con Heo. THỈ 豕 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn cho đến Kim Văn Đại Tiểu Triện đều là hình tượng của con heo, với cái mỏ nhọn, bụng bự, lưng cong cong, có 4 chân và đuôi hăn hoi. THỈ 豕 chỉ chung các loại heo rừng hoang dã.

Heo nuôi ở nhà trong Lục súc thì gọi là TRƯ 豬 cũng thuộc bộ THỈ. Ta có các từ như :

TRƯ KHUYÊN 豬圈 : là Cái Chuồng heo.

TRƯ ĐẦU 豬頭 : là Cái Đầu Heo. Nhưng ở Lục Tỉnh quê tôi kêu là: Cái Thủ Vĩ. Thì ra nhà giàu thì cúng trả lễ cuối năm bằng nguyên con heo, còn nhà nghèo thì chỉ cúng có cái đầu heo, thêm 4 cái móng và cái đuôi heo vào để tượng trưng cho nguyên con heo, nên mới gọi là Cái Thủ Vĩ. Giới bình dân không biết chữ Nho, nên cứ nghĩ Cái Thủ Vĩ là tên riêng của cái đầu heo.

TRƯ THẢO 豬草 : là Các loại rau cỏ cho heo ăn, như Rau muống, lục bình ... Ngoài ra, còn có một loại heo bụng xệ chân ngắn, chỉ khoảng một "Tạ" trở lại, ta gọi là Heo Cỏ.

TRƯ HỒNG 豬紅 : Không phải con heo màu đỏ, mà là Huyết Heo.

TRƯ CƯỚC MIỄN TUYẾN 豬腳麵線 : là Mì Giò Heo. Món ăn đặc sản của các xe mì Chợ Lớn ngày xưa.

Cuối cùng ta có ...

TRƯ NGỘ NĂNG 豬悟能 hay TRƯ BÁT GIỚI 豬八戒 : là Đệ tử thứ 2 của Đường Tam Tạng, mê ăn, thích gái, biếng làm, hay ngủ... đủ cả thói hư tật xấu của con người, chỉ biết ăn no ngủ kỹ, Cao Chấm vô ưu !



Trư Ngộ Năng = Trư Bát Giới

Có tất cả 35 chữ được ghép bởi bộ THỈ này, ngoài chữ TRƯ ra ta còn có chữ :

TƯỢNG 象 : Cũng là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn rõ ràng là hình con Voi "có cái vòi đi trước" và cái mình thì như "mình heo" nhưng to lớn hơn nhiều, theo diễn tiến của chữ viết nên phần mình và đuôi cũng giống như bộ THỈ 豕 vậy. Vì thế mà chữ TƯỢNG

象 được xếp vào bộ THỈ, chứ VOI và HEO không có "bà con" gì với nhau cả !

TƯỢNG 象 là Động vật to lớn nhất hiện nay của Địa cầu. Hai cái răng nanh hai bên mọc dài ra, gọi là TƯỢNG NHA 象牙, ta gọi là NGÀ VOI. Ngà Voi cứng, đẹp qua bàn tay khéo léo của nghệ nhân trở thành những mỹ nghệ phẩm quý giá, Ta có thành ngữ :

TƯỢNG NHA BẢO THÁP 象牙寶塔 : là Tháp quý làm bằng ngà voi, dùng để chỉ những văn nhân, thi nhân, nghệ sĩ, tài tử lập dị chìm đắm riêng trong thế giới nghệ thuật của mình mà không màng đến cuộc sống thực tế của nhân sinh. Ta gọi những văn nhân nghệ sĩ đó là "Những người chỉ biết sống riêng trong THÁP NGÀ của mình " !.

TƯỢNG 象 còn chỉ trạng thái, hình dáng, như TƯỢNG HÌNH 象形, TƯỢNG TRƯNG 象徵, TƯỢNG TƯỢNG 想像, CẢNH TƯỢNG 景象, KHÍ TƯỢNG 氣象, HIỆN TƯỢNG 現象, HÌNH TƯỢNG 形象 ... Ta có thành ngữ cho ngày đầu của một năm, của mùa xuân mới bắt đầu là :

VẠN TƯỢNG CANH TÂN 萬象更新 : là Muôn ngàn hiện tượng đều đổi mới.

HẠT TỬ MẠC TƯỢNG 瞎子摸象 : là Thằng đui sờ voi, còn nói là MANH NHÂN MẠC TƯỢNG 盲人摸象 là Người mù sờ voi. Dùng để chỉ chuyện gì đó chỉ mò mẫm một khía cạnh hoặc chỉ hiểu lỏm bỏm chưa được rõ ràng.

XÀ DỤC THÔN TƯỢNG 蛇欲吞象 : là Rắn mà muốn nuốt voi. Dùng để chỉ lòng tham quá đáng của con người. Đây là vế nói tắt của câu : Nhân tâm bất túc Xà Thôn Tượng 人心不足蛇吞象 là Lòng người không bao giờ biết đủ, rắn mà lại muốn nuốt voi !



Người mù sờ voi



Rắn mà muốn nuốt voi !

Như thường lệ, trước khi kết thúc bài học này, mời tất cả cùng đoán câu đố chữ sau đây :

Khứ nhất nhân hoàn hữu nhất khẩu, 去一人還有一口 ,

Khứ nhất khẩu hoàn hữu nhất nhân.	去一口還有一人。
Phóng hạ thủ nả vật qui khứ,	放下手拿物歸去，
Bàng biên thủ thập vật qui lai.	旁邊手拾物歸來。

Có nghĩa :

Đi một người còn có một khẩu,
Đi một khẩu còn có một người.
Bỏ tay xuống đem vật trở về,
Tay bên cạnh nhặt vật trở lại.

Bốn câu trên đoán một chữ 6 nét mà ta đã từng biết qua.

Bài học sau : Các bộ 7 nét (tt và hết).

CHỮ NHO ... DỄ HỌC

Bài 25

Các bộ 7 nét (tt và hết)

辛 言 邑 酉 豕 走 足

Như thường lệ, trước khi vào bài học mới ta giải đáp câu đố của bài học trước :

Khứ nhất nhân hoàn hữu nhất khẩu,	去一人還有一口,
Khứ nhất khẩu hoàn hữu nhất nhân.	去一口還有一人。
Phóng hạ thủ nả vật qui khứ,	放下手拿物歸去,
Bàng biên thủ thập vật qui lai.	旁邊手拾物歸來。

Có nghĩa :

Đi một người còn có một khẩu,
Đi một khẩu còn có một người.
Bỏ tay xuống đem vật trở về,
Tay bên cạnh nhặt vật trở lại.

GIẢI ĐÁP :

Chữ HIỆP 合 ...

* Bỏ chữ NHẤT 一 và chữ NHÂN 人 đi thì còn chữ KHẨU 口.

* Bỏ chữ NHẤT 一 và chữ KHẨU 口 đi thì còn chữ NHÂN 人.

Chữ NẢ 拿 là Lấy, bỏ chữ THỦ 手 bên dưới, còn chữ HIỆP 合.

Chữ THẬP 拾 là Nhặt, bỏ bộ THỦ 扌 bên trái, cũng còn lại chữ HIỆP 合.

Bốn câu trên đều đưa về một chữ HIỆP 合. HIỆP còn đọc là HẠP hoặc HỢP, như SẮC CẦM HẢO HIỆP, HẢO HẠP, HẢO HỢP đều được cả ! Hai người cùng một lòng một dạ yêu thương nhau thì gọi là : TÌNH ĐẦU Ý HỢP 情投意合. Vợ chồng hoặc người yêu hay vật gì quý giá bị người khác chiếm đoạt, giờ lại được trở về đoàn tụ, thì gọi là Châu Về Hiệp Phố hay là HỢP PHỐ HOÀN CHÂU 合浦還珠. Theo tích sau đây :

Vào đời Đông Hán, quận Hợp Phố (Một huyện của khu tự trị Quảng Tây ngày nay) nổi tiếng về ngọc trai, dân chúng nơi đây cũng chuyên sống bằng nghề mò ngọc trai. Không ngờ đổi đến một ông tham quan, bắt dân chúng phải ngày đêm không ngừng mò ngọc trai cho ông ta, đến nỗi ngọc trai bỏ đi nơi khác, sản lượng cạn dần, nhiều hộ dân bị đói kém. Hán Thuận Đế Lưu Bảo mới phái Mạnh Thường đến Hợp Phố làm Thái Thú, cải cách các tệ đoan, hạn chế mò bắt ngọc trai vô tội vạ. Chỉ chưa đầy năm sau thì sản lượng ngọc châu lại gia tăng. Dân chúng mới kháo nhau rằng : " Châu đã về Hợp Phố "!

Thực ra, đây cũng là vấn đề nóng hiện nay trong xã hội chúng ta. Nếu chúng ta biết điều tiết, hạn chế hủy hoại môi trường, thì môi trường sống chung quanh chúng ta sẽ tự động tốt lên mà thôi !



Châu Về Hợp Phố

Đây cũng là một Điển Tích mà ta tìm thấy ngay ở đầu Truyện Kiều của Hồng Sơn Liệp Hộ. Khi thấy cô Kiều đang " quanh tường ra ý tìm tòi ngẩn ngơ ", thì ở cách tường Kim Trọng đã đánh tiếng :

Thoa này bắt được hư không,

Biết đâu Hợp Phố mà mong Châu Về ?!

14. BỘ TÂN 辛 :

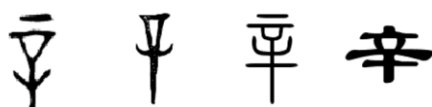
TÂN 辛 : là CAY. TÂN 辛 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Giáp Cốt Văn

Kim Văn

Tiểu Triện

Lệ Thư



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn, Kim Văn là hình tượng của cây đao dùng để xử tử hình ngày xưa. Nên TÂN 辛 nghĩa gốc là Đại Tội 大罪 là Tội lớn, Tội Nặng. Từ đó phát sinh ra nghĩa TÂN là CAY. Ta có từ TÂN KHỔ 辛苦 là Cay Đắng. Trong Cung Oán Ngâm Khúc của Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều có câu :

*Mùi tục vị lưỡi tê TÂN KHỔ,
Đường thế đồ gót rổ kỳ khu,
Sóng cồn cửa bể nhấp nhô,
Chiếc thuyền bào ảnh lô xô mặt ghềnh.*

TÂN TOAN 辛酸 : TÂN là Cay, TOAN là Chua; TÂN TOAN là Cay Chua, ta thường nói thành CHUA CAY cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng.

Nói thêm về chữ TOAN là Chua, nên CƯỜNG TOAN 強酸 : là Chất Chua Mạnh, ta quen gọi là Acid.

NGŨ TÂN 五辛 : là Năm thứ thảo mộc có vị Cay Nồng là : Hành lá, Tỏi, Hẹ, củ Hành tây, củ Kiệu, còn gọi là NGŨ HUÂN 五葷 : là Năm thứ cải có mùi vị Cay Nồng, Hăng hắc, chỉ dùng để ăn mặn, ăn Chay không dùng được.



Ngũ Tân hay Ngũ Huân, ăn chay không dùng

TÂN 辛 là ngôi thứ tám của Thiên Can 天干 : là Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, TÂN, Nhâm, Quý 甲、乙、丙、丁、戊、己、庚、辛、壬、癸 ,

TÂN HỢI CÁCH MỆNH 辛亥革命 : là Cách Mạng Tân Hợi, là cuộc cách mạng diễn ra ngày 10 tháng 10 năm Tân Hợi 1911, do Bác sĩ Tôn Dật Tiên lãnh đạo lật đổ nhà Thanh, triều đại cuối cùng của đế chế Trung Hoa để kiến lập nền dân chủ và thành lập nước TRUNG HOA DÂN QUỐC 中華民國. Trước mắt Ngày 10 tháng 10 hàng năm, dân chúng Đài Loan vẫn còn Mừng Lễ Song Thập là ngày Quốc Khánh và vẫn còn tôn xưng Tôn Trung Sơn tiên sinh là Quốc Phụ 國父.

Có tất cả 21 chữ được ghép bởi bộ TÂN này, tiêu biểu có :

LẠT 辣 (𣎵) : là Cay, là Rát. Khi đi liền 2 chữ LẠT LẠT 辣辣 thì có nghĩa là : Cay xé hay Rát rạt. Ta có các từ :

LẠT TIÊU 辣椒 : là TráiỚt.

HỒ TIÊU 胡椒 : là Tiêu đen.

TÂM NGẶN THỦ LẠT 心狠手辣 : là Lòng tàn nhẫn nên ra tay tàn độc. Chỉ những người Nhẫn tâm độc ác, thủ đoạn ác độc.

TOAN ĐIỀM KHỔ LẠT 酸甜苦辣 : là Chua ngọt đắng cay, chỉ chịu hết mọi điều Gian nan cực khổ, Vất vả làm than; vừa là nghĩa đen lại vừa là nghĩa bóng.



Chua Ngọt Đắng Cay

Ta phân biệt lại 5 chữ BIỆN và một chữ BAN của bộ TÂN 辛 như sau đây :

辨 (辨), 辯 (辯), 辮 (辮), 斑 (斑), 瓣 , 辦 (办).

a/. BIỆN 辨 (辨) : Có bộ ĐAO 刀 là Cây Dao ở giữa, nên có nghĩa là Phân Biệt, như BIỆN BIỆT 辨别 là Phân biệt một cách rõ ràng. BIỆN CHÍNH 辨正 : Phân biệt một cách chính xác. MINH BIỆN THỊ PHI 明辨是非 : Phân biệt một cách rõ ràng cái nào đúng cái nào sai. Phân biệt phải trái (Thị Phi) một cách rõ ràng.

b/. BIỆN 辯 (辯) : Có bộ NGÔN 言 là Lời Nói ở giữa, nên có nghĩa là Dùng Lời Nói Để Nói Rõ. Như BIỆN LUẬN 辯論, BIỆN HỘ 辯護, BIỆN GIẢI 辯解, BIỆN BẠCH 辯白, BIỆN CHỨNG 辯證, TRANH BIỆN 爭辯 ...

c/. BIỆN 辮 (辮) : Có bộ MỊCH 系 là sợi Tơ ở giữa, nên có nghĩa là Cái Bính, Cái Bím tóc, là Cái Đuôi Sam, còn gọi là BIỆN TỬ 辮子. KẾT BIỆN TỬ 結辮子 là Thắt Bính. THẰNG BIỆN 繩辮 là Sợi dây Thừng, Dây Luộc.

d/. BAN 斑 (斑) : Có bộ VĂN 文 là Văn Vện ở giữa, nên có nghĩa là Đốm, là Vằn. Như BAN BAN 斑斑 là Lốm Đốm. HỒNG BAN, BẠCH BAN 紅斑, 白斑 là Ban Đỏ, Ban Trắng. BAN MÃ 斑馬 là Con Ngựa Rằn.

e/. BIỆN 瓣 : Có bộ QUA 瓜 là Trái Dưa ở giữa, nên có nghĩa là Một Cánh, Một Lát, Một Miếng, như HOA BIỆN là Một Cánh Hoa, TOÁN BIỆN 蒜瓣 là Một Lát Tỏi, QUA BIỆN 瓜瓣 là Một Miếng Dưa.

f/. BIỆN 辦 (办) : Có bộ LỰC 力 là Sức lực ở giữa, nên có nghĩa là Làm, như BIỆN SỰ 辦事 là Làm Việc, BIỆN SỰ XỨ 辦事處 là Phòng làm việc, BIỆN

PHÁP 辦法 là Cách làm. Trong Truyện Kiều khi đến " Ngày vừa sinh nhật ngoại gia " thì " Trên hai đường dưới cùng là hai em " mới :

Tưng bưng sắm sửa áo xiêm,

BIÊN dâng một lễ xa đem tất thành.

" BIÊN dâng một lễ " là LÀM một mâm lễ vật để dâng lên tặng cho ai đó.

15. BỘ NGÔN 言 :

NGÔN 言 : là NÓI, là LỜI NÓI. NGÔN 言 là chữ mượn Tượng Hình để Chỉ Sự theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn, Kim Văn đều là hình tượng của cái miệng mở và cái lưỡi le ra, ý chỉ đang nói chuyện, nên NGÔN là NÓI, khi là Danh từ thì có nghĩa là LỜI NÓI. Như PHÁT NGÔN 發言, NGÔN LUẬN 言論, NGÔN TỪ 言辭, NGÔN NGỮ 言語 ...

Ta thường gặp các thành ngữ sau đây :

NGÔN HÀNH NHẤT TRÍ 言行一致 : là Lời nói và việc làm đi đôi với nhau; Nói làm sao thì làm y chang làm vậy; là Nói sao thì làm vậy.

NGÔN HÀNH BẤT NHẤT 言行不一 : là Lời nói và việc làm "trót quớt" không giống nhau, nghĩa là Nói một đằng làm một nẻo !

NGÔN ĐA NGỮ THẤT 言多語失 : là Nói nhiều thì dễ lỡ lời, dễ thất thố và dễ làm mất lòng người khác. Nên ông bà ta thường dạy con cháu : " Nói là bạc, im lặng là ... kim cương !"

Ý TẠI NGÔN NGOẠI 意在言外 hoặc NGÔN NGOẠI CHI Ý 言外之意 : là Cái ngụ ý , cái hàm ý hoặc cái ẩn ý ở bên ngoài lời nói. Cũng có thể hiểu là Những lời nói bóng gió để gợi lên một ý nào đó.

NHẤT NGÔN TƯƠNG THỨC 一言相識 : là Chỉ cần một lời thôi cũng đã hiểu biết lẫn nhau rồi. Như Từ Hải đã từng nói với Thúy Kiều :

Một lời đã biết đến ta,

Muôn chung nghìn tứ cũng là có nhau !

TRUNG NGÔN NGHỊCH NHĩ 忠言逆耳 : là Lời nói trung thực nghe nghịch lỗ tai. Ta nói là " Lời thật mất lòng ", những lời nói thật tình nghe không êm tai chút nào cả ! Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

TRUNG NGÔN NGHỊCH NHĩ lợi ư hành, 忠言逆耳利於行 ,

Lương dược khổ khẩu lợi ư bệnh. 良藥苦口利於病。

Có nghĩa :

Lời thật mất lòng nhưng có lợi lúc thực hành,

Thuốc đắng giã tật nhưng có lợi cho bệnh hoạn.

PHONG NGÔN PHONG NGỮ 風言風語 : là Những lời nói bóng nói gió, những lời nói mát mẻ ai đó hoặc việc gì đó.

NHẤT NGÔN NAN TẬN 一言難盡 : là Chỉ một lời nói khó mà giải bày hết những gì khúc mắc ở trong lòng, hoặc khó mà kể lể hết một câu chuyện dài lâm ly thống thiết.

THIÊN NGÔN VẠN NGỮ 千言萬語 : là Một ngàn lời nói, một vạn lời nói. Ý chỉ có Ngàn lời vạn lẽ muốn bày tỏ cùng nhau.

KIM NGỌC LƯƠNG NGÔN 金玉良言 : là Lời vàng ý ngọc, dùng chỉ những lời nói hay hoặc những lời khuyên quý báu. Như khi Kim Trọng nghe Thúy Kiều đàn xong thì có nhận xét là : "*Lựa chi những khúc tiêu tao, Thiệt lòng mình cũng nao nao lòng người !?*" Cô Kiều đã đáp rất lịch sự là :

" LỜI VÀNG vâng lĩnh Ý CAO,

Họa dần dần bớt chút nào được không !"

KIM THẠCH CHI NGÔN 金石之言 : là Lời nói vững như vàng chắc như đá. Ý chỉ nói ra rồi thì chắc chắn không hề thay đổi ! Như khi cô Kiều nhận lời hẹn ước của Kim Trọng :

" Đã lòng quân tử đã mang,

Một lời vâng tạc ĐÁ VÀNG thủy chung !"



Có tất cả 416 chữ từ 7 nét cho đến 29 nét, được ghép bởi bộ NGÔN 言 này, chứng tỏ con người ta luôn luôn " nhiều chuyện và thích... tám " vô cùng ! Tiêu biểu có :

NGŨ 語 : Cũng là Lời Nói, là NGÔN NGŨ 言語 như trên đã nêu.

NGŨ VĂN 語文 : Ngôn ngữ và Văn học. Khoa NGŨ VĂN là Khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ và văn học văn minh văn hóa.

NGŨ PHÁP 語法 : là Khoa học nghiên cứu về các mẹo luật và tập quán ngôn ngữ để nói và viết đúng với các mẹo luật và tập quán của ngôn ngữ đó. Ngữ Pháp còn được gọi là Văn Phạm.

TẠ 謝 : là Lời cảm kích đối với người giúp đỡ hoặc ban ân huệ cho ta, là Lời Cảm Ơn, như CẢM TẠ 感謝, ĐA TẠ 多謝, TẠ ÂN 謝恩, NGÔN TẠ 言謝 là Nói lời Cảm Ơn ...

TẠ còn có nghĩa là Nhận, như TẠ TỘI 謝罪 là Nhận Tội, TẠ LỖI là Nhận Lỗi ...

TẠ là Từ Chối, như BẾ MÔN TẠ KHÁCH 閉門謝客 : là Đóng cửa lại từ chối tiếp khách.

TẠ là Tàn Tà, là Chết đi, như TẠ THẾ 謝世 : là Lìa Đời, là Chết. Còn HOA TẠ 花謝 : là Hoa Tàn. THỦY LƯU HOA TẠ 水流花謝 : là Nước chảy hoa tàn, ta nói là " Nước cuốn hoa trôi ". Đây là thành ngữ có xuất xứ từ bài XUÂN TỊCH của Thôi Đồ đời Đường, toàn bài như sau :

水流花謝兩無情,	THỦY LƯU HOA TẠ lưỡng vô tình,
送盡東風過楚城。	Tống tận đông phong quá Sở thành.
胡蝶夢中家萬里,	Hồ điệp mộng trung gia vạn lý,
子規枝上月三更。	Tử quy chi thượng nguyệt tam canh.
故園書動經年絕,	Cố viên thư động kinh niên tuyệt,
華髮春唯滿鏡生。	Hoa phát xuân duy mãn kính sinh.
自是不歸歸便得,	Tự thị bất quy quy tiện đắc,
五湖煙景有誰爭。	Ngũ hồ yên cảnh hữu thùy tranh.

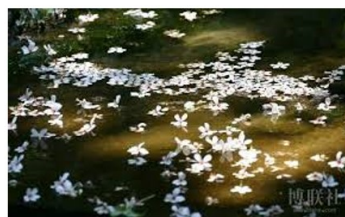
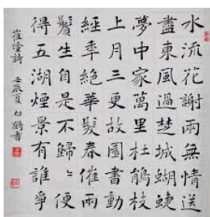
Dịch Nghĩa :

Nước cuốn hoa trôi cả hai đều vô tình, đều rất tự nhiên...
 Cũng như gió xuân đã thổi hết qua Sở thành suốt mùa xuân.
 Ta vẫn mơ màng giấc bướm về cố hương xa xôi vạn dặm...
 Tỉnh dậy đã canh ba trăng đã treo đầu cành cùng tiếng tử quy.
 Vì biến động nên suốt năm ta không nhận được thư từ quê nhà
 Trong khi mái tóc xuân đã điểm bạc bạc cả gương soi.
 Nếu muốn về quê thì ta đã về rồi, nhưng vì ta chưa muốn về...

Cái cảnh sương khói mơ màng của vùng Ngũ Hồ ở quê ta đó, có ai mà giành giật gì được với ta đâu ! (Tại bất đắc chí nên ta chưa muốn về mà thôi !). Cũng như hiện giờ đang ở Mỹ, chưa muốn về Việt Nam không phải là không về được, mà là vì ... buồn trong bụng quá ... chùng chùng, nên hổng muốn về mà thôi !!!

Diễn Nôm :

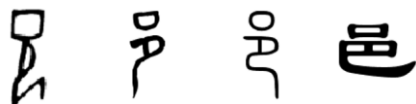
*Hoa trôi nước cuốn vô tình,
 Gió đông thổi hết Sở thành thôi xanh.
 Chập chờn giấc bướm năm canh,
 Tử quy ngơ ngẩn đầu cành gọi trắng,
 Thơ nhà năm hết bật tằm,
 Soi gương tóc đã hoa rậm mất rồi.
 Muốn về lòng lại bảo thôi,
 Ngũ Hồ cảnh đẹp ai người tranh đâu ?!*



Thủy lưu hoa tạ lưỡng vô tình

16. BỘ 𠂔 𠂔 :

𠂔 𠂔 : là Thị Tứ. Nơi có đông người ở. 𠂔 𠂔 là chữ dùng Tượng Hình để Hội Ý theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình tượng của bộ VI 巳 là Bờ Bao, Bờ Thành, bên dưới là hình của một người đang quỳ, tượng trưng cho thần dân của nơi đó, nên ẤP là THÀNH ẤP 城邑, là THỊ TỨ 市肆, THỊ TRẤN 市鎮, nơi tập trung nhiều người ở có tổ chức hẳn hoi. ẤP 邑 còn được viết dưới dạng này 卩 nằm bên phải chữ, nên còn gọi là " Lỗ Tai Bên Phải "như chữ GIAO 郊, chữ QUẬN 郡, chữ ĐÔ 都 ...

ẤP còn là Đất của Chư hầu phong cho các Đại Phu trong thời Phong Kiến, gọi là THÁI ẤP 采邑. Nên ...

ẤP NHÂN 邑人 : là Người cùng Ấp, chỉ Người Đồng hương.

THÔNG CÙ ĐẠI ẤP 通衢大邑 : là Đường cái, đường lớn đưa đến một Thành Thị hay một Nước.

TIẾT ẤP LÃNH CHÚA 薛邑領主 : Mạnh Thường Quân kế thừa phụ ấm làm Lãnh Chúa của Tiết Ấp vốn được Tề Vương phong cho trong thời Xuân Thu Chiến Quốc. Hiện nay thuộc TIẾT THÀNH của tỉnh Sơn Đông.

Tương truyền, khi còn làm Tể Tướng cho Tề Vương, một hôm, Mạnh Thường Quân nhờ Phùng Huyền là một thực khách trong số 3000 thực khách ở nhà, đến Tiết Ấp để đòi nợ và lấy tiền lãi. Trước khi lên đường, Phùng Huyền hỏi Mạnh Thường Quân rằng : " Thu được tiền rồi, Tể Tướng có định mua gì không ?". Mạnh Thường Quân đáp : " Ông xem nhà ta còn thiếu thứ gì thì mua thứ đó !". Lúc đến Tiết Ấp, sau khi đã thu xong tiền của một số hộ lớn, còn các hộ nhỏ thì vì mùa màng thất bát không có tiền để trả. Phùng Huyền mới lấy số tiền thu được cho thiết tiệc mời tất cả thần dân trong ấp đến dự. Trong bữa tiệc, ông thay mặt Mạnh Thường Quân cảm ơn các hộ lớn, an ủi các hộ nhỏ và cho thu lại tất cả các giấy nợ rồi ... đốt hết, xóa nợ luôn ! Dân Tiết Ấp cảm kích không ngớt lời cảm tạ.

Khi về đến nhà, Mạnh Thường Quân nghe tin, giận hỏi : " Ta bảo ông đi thu nợ, sao lại xóa hết nợ của ta đi, ta phải nuôi đến 3000 thực khách ở trong nhà, ông có biết không ?". Phùng Huyền đáp : " Nợ của các hộ lớn đã thu, còn các hộ nhỏ đa số là bần nông, tay làm hàm nhai, là nợ khó đòi, nếu ta áp bức quá, dân sẽ bỏ qua ấp khác mà ở, như thế sẽ tổn hại đến thanh danh của Tể Tướng, nên tôi mới sẵn dịp mà mua cái ân nghĩa này cho Tể

Tướng đó !" Mạnh Thường Quân nghe nói hợp tình hợp lý, bèn đứng lên thi lễ mà bỏ qua, không còn nhớ đến nữa.

It lâu sau, Tề Vương nghe lời dèm xiểm, bãi chức Tể Tướng của Mạnh Thường Quân cho về Tiết Ấp. Khi đoàn người vừa về đến đầu Ấp, Mạnh Thường Quân thấy rất đông dân chúng, gái trai già trẻ dầy dứu nhau ra chào đón chật cả đường đi. Quá cảm động, ông quay sang nói với Phùng Huyền rằng : " Đây là cái ÂN NGHĨA mà ông đã MUA cho ta ngày trước đó ! ".



Mạnh Thường Quân mua Ân Nghĩa

Có khoảng 80 chữ được ghép bởi bộ ẤP 邑 và "Lỗ tai bên phải" 阝 này, tiêu biểu có chữ :

BỘ 部 (部) : là PHẦN, là một phần của TOÀN BỘ 全部, là BỘ PHẬN 部分. ĐẦU BỘ 頭部 là Phần Đầu, PHÚC BỘ 腹部 là Phần Bụng. NỘI BỘ 內部 là Phần trong, NGOẠI BỘ 外部 là Phần ngoài ...

BỘ còn là đơn vị được thiết lập bởi cơ quan nhà nước, xí nghiệp hay một tổ chức. Như NGOẠI GIAO BỘ 外交部 là Bộ Ngoại Giao, QUẢNG CÁO BỘ 廣告部 là Bộ phận Quảng cáo, KẾ TOÁN BỘ 計算法 là Bộ phận Kế Toán, BỘ ĐỘI 部隊 là Đơn vị Bộ Binh ...

BỘ còn có nghĩa là Quyền Vỡ, gọi là BỘ TỬ 部子. TIỆN DỤNG BỘ 便用部 : là Sổ ghi chép, Vỡ nháp.

BỘ là cấp dưới phụ thuộc, như BỘ HẠ 部下, BỘ TƯỚNG 部将, BỘ THUỘC 部属, BỘ LẠC 部落 ...

BỘ là Mạo Từ, như NHÚT BỘ TIỂU THUYẾT 一部小說 là Một Bộ Tiểu Thuyết, NHÚT BỘ ĐIỆN ẢNH 一部電影 là Một Bộ Phim, NHÚT BỘ XA 一部車 là Một Chiếc Xe ...

GIAO 郊 : Bên ngoài ẤP là GIAO, Phía ngoại thành cũng là Giao. Nên GIAO là vùng đất, cánh đồng bên ngoài thành phố, Thị Trấn, gọi là GIAO DÃ

郊野. Ta có dốc Nam Giao ở ngoại thành của cố đô Huế rất nổi tiếng trong văn thơ.

GIAO còn là nghi thức tế lễ ngày xưa. Khi vua mới lên ngôi tế cáo với trời gọi là SƠ GIAO 初郊, hằng năm tế thiên địa gọi là GIAO XÃ 郊社.

QUẬN 郡 : là Đơn vị hành chánh ngày xưa, trước đời Tần thì Quận nhỏ hơn Huyện, sau đời Tần thì Quận lớn hơn Huyện. Tần Thủy Hoàng chia cả nước ra làm 36 QUẬN. Nên ta có từ...

QUẬN CHÚA 郡主 : là Người cầm đầu trong một Quận, tương đương như tỉnh trưởng ngày nay.

Nói theo đơn vị hành chánh ngày nay trong nước ta thì QUẬN và HUYỆN ngang hàng nhau, trong Thành Phố thì chia làm nhiều QUẬN, còn ở các Tỉnh thì chia làm nhiều HUYỆN.

ĐÔ 都 : là Thành phố lớn, như ĐÔ THỊ 都市, ĐÔ HỘI 都會 ...

ĐÔ Thành phố nơi Vua, Tổng Thống hoặc Chủ Tịch Nước ở, gọi là KINH ĐÔ 京都, THỦ ĐÔ 首都.

17. BỘ DẬU 酉 :

DẬU 酉 : là Cái Hũ để ủ rượu. DẬU 酉 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Kim Văn Đại Triện đều là hình tượng của một cái hũ bằng sành dùng để đựng chất lỏng, để ủ rượu, ủ giấm. Nên tất cả các chữ được ghép bằng bộ DẬU đều có liên quan tới rượu, tới giấm, tới chất lên men. Như TỬU 酒 là Rượu, THỐ 醋 là Giấm, TƯƠNG 醬 là Tương được ủ bằng đậu ...

DẬU 酉 là ngôi thứ mười của Thập Nhị Địa Chi, phối hợp với Thập vị Thiên Can dùng để chỉ năm Âm Lịch, như năm 2017 là năm ĐINH DẬU 丁酉, còn nạn đói năm ẤT DẬU 乙酉 là năm 1945.

DẬU NGUYỆT 酉月 là Tháng Tám Âm lịch, ta gọi là Tháng Dậu.

DẬU THÌ 酉時 là Giờ Dậu, là từ 5 đến 7 giờ chiều tối.



Con Gà Đinh Dậu 2017

Có tất cả 215 chữ được ghép bởi bộ DẬU này, tiêu biểu có :

TÚY 醉 : là Say. TÚY TỬU 醉酒 là Say rượu, ta thường nghe câu :

TỬU BẤT TÚY NHÂN, NHÂN TỰ TÚY, 酒不醉人人自醉 ,
Sắc bất mê nhân nhân tự mê ! 色不迷人自迷 !

Có nghĩa :

Rượu tự nó không làm say người, chỉ do người tự say mà thôi.

Sắc đẹp tự nó cũng không làm cho con người mê mẩn, chỉ là con người tự mê mẩn với sắc đẹp mà thôi !

TỈNH 醒 : là Thức dậy sau khi ngủ, sau khi say, sau khi mê mẩn, cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng, như THỤY TỈNH 睡醒 là Thức giấc, TỬU TỈNH 酒醒 là Tỉnh rượu sau cơn say, TỈNH NGỘ 醒悟 là Làm sai sau đó chợt hiểu ra cái sai của mình, Tỉnh ra ! Khi mơ thấy Đạm Tiên từ biệt, cô Kiều còn định "...cầm lại một hai tự tình ", nhưng trong lúc đó thì ...

*Gió đâu xịch bức màn mình ,
TỈNH RA mới biết rằng mình chiêm bao !.*

PHỐI 配 : là Gia giảm nguyên liệu cho thích hợp, như PHỐI HỢP 配合, PHỐI LIỆU 配料, PHỐI CHẾ 配制 ...

PHỐI DƯỢC 配药 : là Hốt Thuốc Bắc, thuốc Nam.

PHỐI SẮC 配色 : là Pha màu cho thích hợp.

PHỐI còn có nghĩa là cắt đặt, sắp xếp, như PHỐI TRÍ 配置 là Bố trí,

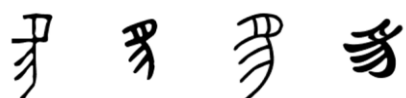
PHÂN PHỐI 分配 ...

PHỐI là tội nhân đi đầy ngày xưa gọi là PHÁT PHỐI 發配.

PHỐI còn có nghĩa là kết hợp trai gái lại với nhau, như HÔN PHỐI 婚配, CHÁNH PHỐI 正配 là Vợ Lớn, PHỐI NGẪU 配偶 là Người sánh đôi, là Người Hôn Phối : Vợ hoặc Chồng.

18. BỘ TRÃI (TRĨ) 豸 :

TRÃI 豸 : là Loài sâu bọ có thân mình mềm mại, không có chân gọi là TRĨ 豸, có chân gọi là TRÙNG 虫. TRĨ 豸 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn, Kim Văn Đại Tiểu Triện đều là hình tượng của của một con thú có thân mình dài, mềm mại, đầu cuối xuống trông có vẻ hiền lành. Sau dùng rộng ra dùng để chỉ chung các loài sâu bọ có thân hình mềm mại. Như MIÊU 貓 là Con Mèo, SÀI 豺 là một loại chó sói nhỏ con rất hung ác, ta quen gọi là SÀI LANG 豺狼. BÃO 豹 là Con Beo ...

Có tất cả 37 chữ được ghép bởi bộ TRÃI này, tiêu biểu có :

TÌ HƯU 貔貅 (貔貅) : là Một loại mãnh thú có đầu như rồng, như Kỳ lân, mình như sư tử, rất dũng mãnh, là con vật trong thần thoại của Trung Hoa, còn có tên là Tị Tà (Trách tà), Thiên Lộc (Lộc của trời ban). Tương truyền Tì Hưu có miệng nhưng không có hậu môn, có thể ăn hết tài vật của cải quý giá của thiên hạ mà không phải thải ra chút nào cả ! Quả là con vật hợp với lòng tham không đáy của con người, chỉ thu vào mà không chịu cho ra tí tẹo

nào cả ! Người Hoa chưng con vật này để " Chiêu Tài Tấn Bửu " thu vào hoài
hoài mà khỏi phải chi ra !



TÌ HỮU : Con thú Lộc Trời Ban, chỉ vào mà không có ra.

MẠO 貌 : là Khuôn mặt, là **DIỆN MẠO** 面貌, **DUNG MẠO** 容貌, **TƯỚNG MẠO** 貌相 ...

DĨ MẠO THỦ NHÂN 以貌取人 : là Nhìn diện mạo mà chọn người, ta nói là : " Xem mặt mà bắt hình dong ". Đọc câu này làm ta nhớ đến bài " Mẹ Mốc " của Cụ Tam Nguyên **YÊN ĐỖ**, trong đó có 2 câu chữ Hán như thế này :

MẠO ngoại bất cầu như mỹ ngọc, 貌外不求如美玉 ,
Tâm trung thường thủ tự kiên kim. 心中常守似堅金 。

Có nghĩa :

Diện mạo bên ngoài không cầu phải đẹp như ngọc. Chỉ cần...
Trong lòng luôn luôn giữ vững chắc như vàng ròng mới quý !

LỄ MẠO 禮貌 : Vẻ bên ngoài trông lễ độ, là Lễ Phép.

LANG TÀI NỮ MẠO 郎才女貌 : là Con Trai thì phải có tài, con Gái thì phải đẹp. Chàng thì phải giỏi giang, còn Nàng thì phải đẹp đẽ, mới không bị... ế !

HOA DUNG NGUYỆT MẠO 花容月貌 : là Mặt tròn như mặt trăng và đẹp như đóa hoa. Cụ Nguyễn Du đã tả vẻ đẹp của chị em Thúy Kiều Thúy Vân là :

.....

*Khuôn TRẮNG đầy đặn, nét ngài nở nang,
HOA cười ngọc thốt đoan trang
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.....*

19. **BỘ TẦU** 走 :

TẨU 走 : là ĐI, là CHẠY. TẨU 走 là chữ dùng Tượng Hình để Hội Ý, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Kim Văn, Đại Triện, Tiểu Triện đều là hình tượng của một người đang dang hai tay hai chân như đang chạy ở phía trên, bên dưới là hình chữ CHI 止 là cái Dấu Chân. Nên chữ TẨU 走 vốn nghĩa là CHẠY, nhưng trong ngôn ngữ thường dùng với nghĩa ĐI. Chạy và Đi đều là động tác di chuyển của chân chỉ khác nhau ở chỗ mau và chậm mà thôi. Như :

TẨU LỘ. TẨU BỘ 走路。走步 : là Đi đường, đi bộ.

ĐÀO TẨU 逃走 : là Chạy trốn.

Một số nghĩa dùng rộng ra của chữ TẨU như :

TẨU MÃ 走馬 : là Cưỡi ngựa, ta cũng nói là Chạy Ngựa.

TẨU TƯ 走私 : Không có nghĩa là Đi Riêng, Chạy Riêng, mà có nghĩa là Buôn Lậu. Buôn trốn thuế.

TẨU CẦU 走狗 : Không có nghĩa là Chó Chạy, mà là Chạy như Chó, dùng để chỉ những kẻ làm CHÓ SĂN, TAY SAI cho kẻ địch.

TẨU TÁN 走散 : là Đi tản ra khắp nơi, nên có nghĩa là : Đem giấu đi mỗi thứ một nơi, như " TẨU TÁN đồ ăn cắp ăn trộm ". Tẩu Tán Tài Sản : là đem tài sản đi cầm cố, thế chấp, sang nhượng hoặc tặng cho người thân, bạn bè, người quen ... hay dấu diếm ở nhiều nơi để trốn tránh pháp luật hoặc ai đó.

ĐÔNG BÊN TÂY TẨU 東奔西走 : là Chạy đông chạy tây, ta nói là Chạy ngược chạy xuôi. Chỉ sự vất vả để lo toan một việc gì đó.

PHI SA TẨU THẠCH 飛沙走石 : là Cát bay đá chạy, chỉ cuồng phong gió lớn hay dùng để chỉ những người có pháp thuật cao cường, có thể " Hô phong hoá vũ, Phi sa tẩu thạch ", là " Hô mưa gọi gió, làm cho đá chạy cát bay !".



Phi Sa Tẩu Thạch : Cát bay đá chạy !

Có tất cả 66 chữ được ghép bởi bộ TẤU này, tiêu biểu có :

PHÓ 赴 : là Đi, là Đến, là Dự, Như ...

PHÓ NHẬN 赴任 : là Đi nhậm chức, PHÓ HỘI 赴會 : là Đi Dự Hội.

PHÓ YẾN 赴宴 : là Đi Ăn tiệc. PHÓ THÍ 赴試 : là Đi Dự Thi ...

PHÓ THANG ĐẠO HỎA 赴湯蹈火 : là Đi vào nước sôi, nhảy vào trong lửa. Ta nói là " Dầu sôi lửa bỏng ".

SIÊU 超 : là Vượt Qua, Vượt Trội, như ...

SIÊU TỐC 超速 : là Vượt qua tốc độ bình thường.

SIÊU THANH 超聲 : là Vượt qua tốc độ của âm thanh.

SIÊU QUẦN 超群 : là Người vượt trội nhất trong đám đông.

SIÊU QUẦN XUẤT CHÚNG 超群出眾 : hay Siêu Quần Bạt Tuy đều có nghĩa là : Vượt hẳn lên trên mọi người chung quanh một cách xuất sắc, hơn hẳn mọi người !

SIÊU CẤP 超級 : là Vượt lên trên cấp độ bình thường. SIÊU CẤP THỊ TRƯỜNG 超級市場 : Ta thường gọi tắt là SIÊU THỊ, trong đó có tất cả thực phẩm, vật dụng cho nhà bếp cho gia đình, kể cả quần áo và đồ trang sức đều đầy đủ cả !

SIÊU NHÂN 超人 : là Người có khả năng vượt trội hơn tất cả người thường, là Superman !



Siêu Nhân Superman

SIÊU ĐỘ 超度 : là Độ cho vượt qua tất cả các A Tì Địa Ngục để được đi đầu thai mà không phải làm nạ quỷ.

20. BỘ TÚC 足 :

TÚC 足 : là CHÂN, là Giò, là Cẳng. TÚC 足 là chữ dùng Tượng Hình để Hội Ý , theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Kim Văn, Đại Triện và Tiểu Triện đều là hình tượng của một vòng tròn ở trên tượng trưng cho cái đầu gối, phần dưới là chữ CHỈ 止 là hình cái bàn chân. Gộp ý của 2 phần lại, ta có nguyên cái Chân. Nên TÚC 足 là CHÂN, như TÚC CẦU 足球 : là Banh được đá bằng Chân, nên ta còn gọi là Bóng Đá.

THỦ TÚC 手足 : là Tay Chân. Ông bà ta dạy :

Huynh đệ như THỦ TÚC, 兄弟如手足 ,

Phu phụ như y phục. 夫婦如衣服。

Có nghĩa :

Anh em như thể tay chân, còn Vợ chồng thì như quần áo.

Quần áo rách, dơ thì có thể thay cái khác được, còn tay chân bị gãy bị đứt đi rồi, thì không thể thay cái mới được. (Có thay thì cũng là Tay Chân Giả !).

HỌA XÀ THIÊM TÚC 畫蛇添足 : là Vẽ rắn thêm chân, chỉ làm những việc tào lao, vô bổ, giới bình dân gọi là Làm Láp !

TÚC HẠ 足下 : là Từ dùng để tôn xưng người khác, hàm ý khiêm nhường là mình chỉ xứng đáng ở dưới chân của người ta mà thôi. Nên TÚC HẠ được dùng như từ Ông, là Ngôi thứ 2 số ít. Gọi người ta là TÚC HẠ, còn mình tự xưng là TẠI HẠ 在下 : là Kẻ dưới này, kẻ hèn này... để thể cho chữ TÔI.

CAO TÚC 高足 : Không phải là Cao Chân, Cao Cẳng gì cả, mà là từ lịch sử dùng để tôn xưng đệ tử của người khác. Gọi học trò của người ta bằng : LỆNH CAO TÚC 令高足. Còn tự xưng học trò của mình là TIỂU ĐỒ 小徒 : là Thăng trò nhỏ của tôi !

TÚC 足 còn có nghĩa là Đủ, như TÚC SỐ 足數 là Đủ số rồi. TÚC TRÍ ĐA MƯU 足智多謀 : Ta nói là " Lắm mưu nhiều kế ".

NHÂN TÂM BẤT TÚC 人心不足 : là Lòng người không đủ, Ý nói Lòng tham của con người không bao giờ biết đủ cả; có một thì muốn hai, có hai rồi thì muốn tới ...100 lạng ! Câu này còn được nói như sau : Nhân Tâm Bất Túc Xà Thôn Tượng 人心不足蛇吞象 : là " Lòng tham của con người không bao giờ biết đủ, như rắn mà muốn nuốt voi vậy ! Trong bài Hát Nói " Chữ Nhàn " của Nguyễn Công Trứ có một đôi câu chữ :

Tri túc tiện túc, đãi túc, hà thời túc ?

知足便足，待足，何時足？

Tri nhàn tiện nhàn, đãi nhàn, hà thời nhàn ?

知閒便閒，待閒，何時閒？

Có nghĩa :

Biết đủ, thì là đủ; đợi cho đủ, biết đến bao giờ mới đủ ?

Biết nhàn thì hãy nhàn đi; đợi cho nhàn, biết đến bao giờ mới được nhàn ?!



Rắn muốn nuốt voi. Bộ có thật sao ?!

Có tất cả 249 chữ được ghép bởi bộ TÚC 足 này, tiêu biểu có :

LỘ 路 : là Con Đường. Như TIỂU LỘ 小路, ĐẠI LỘ 大路, THỦY LỘ 水路, LỤC LỘ 陸路 ... Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

LỘ ĐIỀU tri mã lực, 路遙知馬力 ,
Nhật cửu kiến nhân tâm. 日久見人心 。

Có nghĩa :

Đường có xa mới biết được sức ngựa giỏi hay dở, còn...

Chuyện đời thì có lâu ngày mới biết được là lòng người tốt hay xấu. Ta nói là :

*Thức khuya mới biết đêm dài,
Ở lâu mới biết là người có nhân .*

LỘ còn chỉ cái ý của phương hướng hoặc hành động, như :
TƯ LỘ 思路 : là Cái dòng tư duy suy nghĩ.

SINH LỘ 生路 : là Con đường để sinh sống (chỉ nghề nghiệp) hay Sự sống còn (khi phải đứng trước sự chọn lựa giữa chết và sống).

TỬ LỘ 死路 : là Con đường chết, con đường không có lối thoát.

NGOẠI LỘ HÓA 外路货 : là Hàng hóa có được do con đường ngoại nhập (có thể hợp pháp hoặc không hợp pháp).

NHỨT LỘ BINH MÃ 一路兵馬 : Ta nói là Một Cánh Quân. Khác với MỘT LỘ QUÂN là một đơn vị tổ chức trong Quân đội, lớn hơn cả một Binh Đoàn, Quân Đoàn.

NHỨT LỘ PHƯỚC TINH 一路福星 : LỘ 路 vốn là một đơn vị hành chánh ngày xưa, tương đương với một tỉnh lớn của ngày nay, như KINH ĐÔNG LỘ là vùng đất Kinh Đông, sau dùng làm nghĩa chỉ Con Đường. PHÚC TINH 福星 là Phước lành trong năm. Nên...

NHẤT LỘ PHƯỚC TINH vốn chỉ một ông quan tốt chăm lo cho đời sống của dân lành, theo điển tích sau đây :

Vào đời nhà Tống, có một vị quan rất thanh liêm mẫu mực, thương dân như con đẻ, họ Tiên Vu tên Tử Tuấn. Khi ông được lệnh bổ nhiệm về làm

Chuyến Vận Sứ của Kinh Đông Lộ, trước khi lên đường phó nhậm, quan Thượng Thư Tư Mã Quang nói rằng : " Phước tinh đã lên đường, phải chi có một trăm người như Tử Tuấn trấn nhậm khắp nơi thì tốt biết bao nhiêu !". Vì câu nói này mà mọi người gọi Tử Tuấn là : NHẤT LỘ PHÚC TINH. Những thơ văn ca ngợi ông có câu "Phước tinh nhất lộ chi ca dao, Sanh phật vạn gia chi hương hỏa 福星一路之歌谣, 生佛万家之香火." của Đới Dực đời Tống. Có nghĩa : Lời ca dao khen là Nhất Lộ Phúc Tinh, là ông Phật sống đem lại hương hỏa cho muôn nhà !

Trong tác phẩm " SÃI VÃI " của Nguyễn Cư Trinh, ông Sãi đã khoe rằng mình cũng đã làm quan, và cũng đã từng là một ông quan tốt :...Xưa Sãi cũng biết giữ mình làm cô; xưa Sãi cũng hay lấy đức chặn dân. Giữ thước mực cầm cân; đánh roi bồ răn chúng. Nên bà Vãi đã khen rằng :

Dầu chắt "Vạn gia sanh Phật",
Cũng là "nhất lộ phước tinh".



Vạn gia sanh phật

Nhất lộ phúc tinh

Như thường lệ, trước khi kết thúc bài học này, mời tất cả cùng đoán một chữ cho vui :

Tây gia nhất chích cầu,	西家一隻狗,
Truy tung bất kiến tẩu,	追蹤不見走。
Tẩu đáo siêu thị trung,	走到超市中,
Hồi thân bất kiến đầu !	回身不見頭 !

Có nghĩa :

Nhà mé tây có một con chó.
Đuổi theo nó nhưng không thấy đi.
Đi đến vào trong siêu thị.
Quay mình lại thì không thấy đầu !

Bốn câu trên dùng để đoán một chữ, mời tất cả cùng ra tay !

Bài học tới : Các bộ 8 nét.

CHỮ NHO ... DỄ HỌC

Bài 26

Các bộ 8 nét

青 雨 非 長 阜

金 金 隸 門 食 佳

Như thường lệ, trước khi bắt đầu bài học mới, ta cùng giải đoán câu đố của bài học trước :

Tây gia nhất chích cẩu, 西家一隻狗,
Truy tung bất kiến tẩu, 追蹤不見走。
Tẩu đáo siêu thị trung, 走到超市中,
Hồi thân bất kiến đầu ! 回身不見頭 !

Có nghĩa :

Nhà mé tây có một con chó.
Đuổi theo nó nhưng không thấy đi.
Đi đến vào trong siêu thị.
Quay mình lại thì không thấy đầu !

Giải đáp :

Tây gia nhất chích cẩu, lấy bộ KHUYỂN 犬 = 犭 .
Truy tung bất kiến tẩu, chữ TRUY 追 bỏ bộ XƯỚC 辵 đi.
Tẩu đáo siêu thị trung, lấy chữ THỊ 市 là Chợ.
Hồi thân bất kiến đầu, chữ THỊ 市 bỏ đi cái chấm trên đầu.
Ghép 4 phần trên lại, ta có chữ 獅 là Sư Tử 獅子.

Múa Kỳ lân, múa Sư Tử là những phong tục tập quán không thể thiếu trong ngày Tết Nguyên Đán của người Hoa và của cả người Việt Nam ta nữa. Sư và Hổ đều được tôn vinh là Chúa Sơn Lâm, là Vua của Núi Rừng. Sư Tử còn có một địa vị thật cao trong Phật Giáo, được xem như là một con vật của thần linh, như Đức Phật được tôn xưng là NHÂN TRUNG SƯ TỬ 人中獅子, là Sư Tử trong loài người. Lời thuyết pháp của Phật gọi là SƯ TỬ HỔNG 獅子吼, là Tiếng gầm của con Sư Tử, vì khi Sư Tử gầm lên thì muôn thú đều im hơi lặng tiếng, tượng trưng cho lời thuyết pháp của Phật có thể cảnh tỉnh chúng sinh, trấn áp ưu phiền khổ não. Chỗ của Phật ngồi gọi là SƯ TỬ TỌA 獅子座. Trước cửa các chùa chiềng miếu mạo, hay có hình của 2 con Sư Tử đứng 2 bên để tượng trưng cho sự uy nghi hùng tráng, có tác dụng trấn thủ và bảo vệ. Hình tượng của Văn Thù Bồ Tát luôn luôn cỡi trên một con Sư Tử. SƯ TỬ là biểu tượng của Pháp Lực, Trí Lực, Trấn áp tà ma.



Phật Tổ Như Lai là Nhân Trung Sư Tử

Đọc Ý Thiên Đồ Long Ký của Kim Dung, không ai có thể quên được " Kim Mao Sư Vương " Tạ Tốn với môn công phu " Sư Tử Hống " có thể làm rối loạn thần kinh của những đối thủ công lực còn non kém. Trong văn học thì không thể nào không biết đến " Sư Tử Hà Đông " của Trần Quý Thường (hiệu là Long Khâu Cư Sĩ) rất giỏi văn chương, thích la cà với các cô kỹ nữ xinh đẹp, nhưng lại rất sợ vợ. Vợ là Liễu Nguyệt Nga con của một thế gia vọng tộc ở xứ Hà Đông. Quý Thường là bạn của Tô Đông Pha đời Tống, đã bị Tô điều cột bằng bài thơ sau đây :

誰似龍丘居士賢，	Thùy tự Long Khâu cư sĩ hiền,
談空談有夜不眠。	Đàm không đàm hữu dạ bất miên.
忽聞河東獅子吼，	Hốt văn Hà Đông Sư Tử hống,
拄杖落手心茫然。	Trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên !

Có nghĩa :

Có ai mà giỏi được bằng Long Khâu Cư Sĩ đâu ?!
 Có thể đàm luận chuyện đời suốt đêm không ngủ. Nhưng ...
 Bỗng nghe tiếng rống của Sư Tử Hà Đông, thì ...
 Giật mình hoảng hốt đến nỗi gậy rớt khỏi tay !

Diễn nôm :

*Long Khâu Cư Sĩ giỏi ai bằng,
Chuyện có chuyện không nói rất hăng.
Chợt bỗng Hà Đông Sư Tử rống,
Giật mình gậy rớt, hết còn ... răng !*

Từ đó về sau...

SƯ TỬ HÀ ĐÔNG trở thành bà vợ dữ, bà vợ hung ác, lấn lướt và " ăn hiếp " chồng !



Kim Mao Sư Vương Tạ Tổn



Sư Tử Hà Đông

1. BỘ THANH 青 (青) :

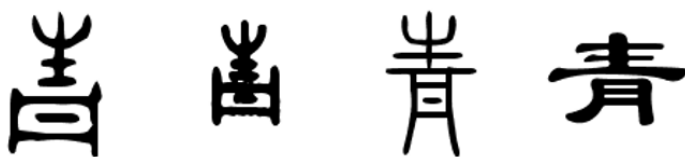
THANH 青 (青) : màu Xanh. THANH 青 là chữ Hội Ý theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Giáp Cốt văn

Đại Triện

Tiểu Triện

Lệ Thư



Ta thấy :

Từ Kim Văn đến Đại Triện Tiểu Triện, phần trên là chữ SANH 生 là Còn Sống (chưa Chín, chưa Chết), phần dưới là chữ DAN 丹 là màu Đỏ. Hội Ý là thực vật còn sống thì màu xanh, động vật mới sanh còn nhỏ thì màu đỏ. Nên THANH 青 là màu Xanh, là Tuổi Xanh, như : THANH QUẢ 青果 là Trái cây xanh, còn sống chưa chín; THANH NIÊN 青年 là Tuổi Xanh, tuổi trẻ, tuổi còn nhỏ ...

Đông phương Giáp Ất thuộc Mộc là Màu Xanh, nên chữ THANH 青 còn có nghĩa là Hướng Đông, như THANH CHÂU 青州 là Châu Quận nằm ở hướng chánh Đông. Ta có các từ ...

THANH LỤC 靑綠 : là Xanh biếc, như thành ngữ THANH SƠN LỤC THỦY 靑山綠水 : Ta nói là Non xanh nước biếc, chỉ cảnh nước non đẹp đẽ, như trong câu :

Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
NON XANH NƯỚC BIẾC như tranh họa đồ.
Ai vô xứ Nghệ thì vô !

THANH VÂN 靑雲 : là Mây Xanh ở tuốt trên trời cao, nên thường dùng để chỉ chuyện đặc ý, thỏa chí, như THANH VÂN TRỰC THƯỢNG 靑雲直上 là Lên thẳng mây xanh, hoặc BÌNH BỘ THANH VÂN 平步靑雲 là Bước bằng phẳng trên mây xanh, ta nói là Nhẹ Bước Thang Mây, là Thanh Vân Đặc Ý, ngày xưa thường dùng để chỉ khi Thi Đậu, còn bây giờ dùng để chỉ khi ... Trúng số Độc Đắc !

THANH còn dùng để chỉ những vật màu xanh, như ...

ĐẠP THANH 踏青 : là Đạp trên Cỏ Xanh để đi dạo trong mùa xuân của tiết Thanh Minh, như cụ Nguyễn Du đã viết trong Truyện Kiều là :

Thanh Minh trong tiết tháng ba,
Lễ là Tảo Mộ, hội là ĐẠP THANH.



Lễ là tảo mộ hội là đạp thanh

THANH SỬ 靑史 : là Sử Xanh, là sử được chép trên các thẻ tre màu xanh. Thanh Sử còn gọi là HẮN THANH 汗靑 : Hãn là Mồ Hôi, Thanh là Xanh, là Mồ Hôi Xanh. Ngày xưa các ký sự đều được ghi trên thẻ tre. Trước khi viết chữ, các thẻ tre đã được hơi lửa cho tiết ra hết chất nước như mồ hôi của tre, vừa làm cho khô các thẻ tre, vừa cho một khối ăn để tre bảo quản được lâu ngày. Trong bài Hát Nói CHỈ LÀM TRAI của cụ Nguyễn Công Trứ có mượn 2 câu thơ của Văn Thiên Tường đời Tống là :

Nhân sinh tự cổ thù vô tử ?

人生自古誰無死 ?

Lưu thủ đan tâm chiếu HẮN THANH. 留取丹心照汗青！

Có nghĩa :

Người đời từ xưa đến nay ai mà khỏi phải chết đâu ? Nhưng...

Làm sao để lưu lại được chút lòng son để soi rọi trong sử xanh !

BÍCH HẢI THANH THIÊN 碧海青天 : là Biển biếc Trời xanh, chỉ cảnh trời biển bao la đẹp đẽ, êm đềm, vắng lặng. Sau dùng để chỉ lòng kiên trinh của những người cô phụ chắc dạ đợi chồng, theo như hai câu thơ cuối trong bài Thường Nga của Lý Thương Ẩn đời Đường như sau :

嫦娥應悔偷靈藥, Thường Nga ưng hối thâu linh dược,

碧海青天夜夜心. BÍCH HẢI THANH THIÊN dạ dạ tâm.

Có nghĩa :

Hằng Nga chắc cũng hối hận, sao lại trộm linh dược mà chi, để...

Bây giờ trước cảnh trời xanh biển biếc đêm đêm lại phải ray rức trong lòng.



Bích hải thanh thiên dạ dạ tâm

Có 7 chữ thường dùng được ghép bởi 7 bộ khác nhau và đều cùng có chữ THANH 青 là màu Xanh ở bên Phải như sau :

1 2 3 4 5 6 7

清 請 情 晴 蜻 靖 倩

Thanh Thỉnh Tình Tình Thanh Tĩnh Thiển

1. THANH 清 : Có 3 chấm Thủy bên trái, thuộc bộ THỦY 水 là Nước, nên THANH này có nghĩa là TRONG, như THANH BẠCH 清白 là Trong Trắng; THANH KHIẾT 清潔 là Trong sạch; THANH MINH 清明 là Trong Sáng; Tiết Thanh Minh là tiết của đầu mùa Xuân, bầu trời đã trong sáng.

2. THỈNH 請 : Có bộ NGÔN 言 là Lời Nói bên trái, nên có nghĩa là LỜI MỜI, LỜI VẤN AN của con cái đối với Ông Bà Cha Mẹ, như THỈNH THIỆP 請帖 là Thiệp Mời; THỈNH AN 請安 là Vấn An; THỈNH còn có nghĩa là XIN, như THỈNH THỊ 請示 là Xin Chỉ Thị; THỈNH NGUYỄN THƯ 請願書 là Thư Yêu cầu hoặc Xin xỏ điều gì đó....

3. TÌNH 情 : Có bộ TÂM 惇 đứng 忄 bên trái, nên TÌNH 情 này là : Tim Của người Thanh niên, nên có nghĩa là Tình Yêu, Tình Cảm 情感 ở trong lòng, như TÌNH NHÂN 情人 là Người Tình; TÌNH còn có nghĩa là TÌNH HÌNH 情形, TÌNH HUỐNG 情況, TÌNH CẢNH 情景, TÌNH TRẠNG 情狀 ...

4. TÌNH 晴 : Có bộ NHẬT 日 là Mặt Trời ở bên trái, nên có nghĩa là NẮNG RÁO. Trong bài Trúc Chi Từ của Lưu Vũ Tích có 2 câu cuối rất nổi tiếng như sau :

東邊日出西邊雨， Đông biên nhật xuất tây biên vũ,

道是無晴却有晴！ Đạo thị vô TÌNH khước hữu TÌNH !

Có nghĩa :

Bên phía đông mặt trời đang lên, bên phía tây lại đổ mưa, nên...

Bảo là VÔ TÌNH (Không có Nắng, cũng có nghĩa là Không Có Tình Cảm) chứ thật ra là HỮU TÌNH (Có Nắng, cũng là Có Tình Cảm) Vì 2 chữ TÌNH 情 và 晴 là 2 chữ Đồng Âm ! Đây cũng là một cách CHƠI CHỮ của người xưa :

Nói là không có Nắng, chứ thật ra là có Nắng !

Bảo là VÔ TÌNH, chứ thật ra là HỮU TÌNH !

5. THANH 蜻 : Có bộ TRÙNG 虫 là Sâu Bọ bên trái, nên có nghĩa là Con Chuồn Chuồn, tên kép là THANH ĐÌNH 蜻蜓; THANH NGÀ 蜻蛾 là Con Ngài : Một loại bướm đêm có hai cái râu thật đẹp, thường được ví với chân mày của các giai nhân : Mắt Phụng MÀY NGÀI.

6. TĨNH 靖 : Có bộ LẬP 立 là Đứng ở bên trái, nên có nghĩa là Bình Yên, Vững vàng. Ta thường gặp từ này qua 2 tên LÝ TĨNH và QUÁCH TĨNH. LÝ TĨNH 李靖 thường bị đọc trại thành LÝ TỊNH. Có 2 người :

A. LÝ TĨNH là Thác Thập Lý Thiên Vương 托塔李天王, ở cuối đời Thương đầu đời Châu, là cha của Na Tra Tam thể tử, rất được dân Đài Loan sùng bái và thờ kính.

B. LÝ TĨNH là Danh tướng và là Nhà Quân Sự giỏi ở cuối đời Tùy đầu đời Đường. Được vua Đường phong đến chức Vệ Quốc Công.

QUÁCH TĨNH 郭靖 là nhân vật chính trong " Xạ Đâu Anh Hùng Truyện " của Kim Dung, cùng với người anh em kết nghĩa là Dương Khang, tên của 2 người là do đạo sĩ của Toàn Chân Giáo là Khưu Xứ Cơ đặt cho khi còn chưa sinh ra đời để nhớ đến cái nhục của 2 vua nhà Tống bị quân Kim bắt ở TĨNH KHANG.

7. THIẾN 倩 : Có bộ NHÂN đứng 亻 ở bên trái, nên có nghĩa là Người đàn ông Đẹp Trai; thường được dùng như chữ TẾ 婿 là Chàng Rể. Như HIỀN THIẾN 賢倩 là Chàng rể quý, Rể giỏi, giống như là HIỀN TẾ vậy; MUỘI THIẾN 妹倩 là Em rể, ĐIỆT THIẾN 姪倩 là Cháu rể ...



Thiên Vương Lý Tĩnh và Lý Tĩnh đời Đường

2. BỘ VŨ 雨 :

VŨ 雨 : là MƯA. VŨ 雨 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn, Kim Văn Đại Triện, Tiểu Triện đều là hình tượng của những hạt mưa từ trên trời rơi xuống. Ta có các từ thường gặp như VŨ THỦY 雨水 là Nước mưa; VŨ QUÍ 雨季 là Mùa

mưa; VŨ TẢN 雨傘 là Dù che mưa; VŨ Y 雨衣 là Áo đi mưa, khác với từ VŨ Y 舞衣 là Áo mặc để múa hát cho vua quan xem.

CẬP THỜI VŨ 及時雨 : là Mưa Kịp Thời, Mưa đúng lúc người dân đang cần mưa cho mùa màng trồng trọt. Đây cũng là ngoại hiệu của Tống Giang, một đầu lĩnh của 108 anh hùng Lương Sơn Bạc. Khi còn làm Áp Ti trong huyện, Tống Giang luôn là người cứu khổ phò nguy, đáp ứng kịp thời những anh hùng hảo hán, giang hồ hiệp khách gặp cơn nguy nan hoặc lỡ bước sa chân cần được giúp đỡ, cho nên mọi người mới tặng cho ngoại hiệu là CẬP Thời Vũ.

PHONG PHONG VŨ VŨ 風風雨雨 : là Gió gió mưa mưa, dùng chỉ chuyện đời dòn dập, hết chuyện nọ lại xọ đến chuyện kia, như 2 câu thơ mở đầu bài " Sự Đời " của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu :

Gió gió mưa mưa đã chán phèo,

Sự đời nghĩ đến lại buồn teo !

LỆ HẠ NHƯ VŨ 淚下如雨 : là Nước mắt rơi xuống như mưa, dùng để chỉ chuyện gì đó rất thương tâm, rất thảm thiết, rất đau lòng; làm ta nhớ đến cô Kiều khi nghe Vương Quan kể về Đạm Tiên :

Lòng đau sẵn mối thương tâm,

Thoắt nghe Kiều đã đầm đầm châu sa !

Dân Nam Kỳ Lục Tỉnh nói là : " Khóc như mưa bắc !"

VŨ VÔ KIỀM TỎA 雨無鈐鎖 : là Mưa thì không cần phải cầm cọng gì cả (cũng có thể giữ được khách). Đây là câu nói thuần túy của người Việt Nam (Người Hoa không biết câu nói này), theo xuất xứ lý thú trong Giai Thoại Văn Chương Việt Nam như sau :

Nguyễn Giản Thanh, người làng Ông Mặc (làng Me), huyện Đông Ngàn (nay là Từ Sơn), Bắc Ninh. Ông sống vào khoảng đầu thế kỷ XVI, sinh năm 1482 (cuối thế kỷ 15), mất năm nào không rõ. Lúc nhỏ rất thông minh, mới 16 tuổi đã làm thông kinh sử. Sau thi đỗ Trạng Nguyên, nên tục gọi là Trạng Me.

Một hôm đang đi học ở trường, thầy học là Thượng thư Đàm Thận Huy vừa giảng bài xong thì trời đổ mưa, học trò đều phải ngồi lại. Thầy Huy thấy vậy, bèn ra một câu đối để học trò cùng đối cho vui, về ra như thế này :

Vũ vô kiềm toả năng lưu khách.

雨無鈐鎖能留客,

Có nghĩa :

Mưa không cần phải kèm kẹp khoá giữ mà vẫn lưu được khách.

Nguyễn Giản Thanh đối ngay rằng:

Sắc bất ba đào dị nịch nhân.

色不波濤易溺人.

Có nghĩa :

Sắc đẹp chẳng có sóng gió gì cả mà dễ làm cho con người ta chìm đắm.

Thầy Huy xem xong khen rằng: “Câu đối này rất hay , có cái khẩu khí giọng điệu của một Trạng Nguyên, nhưng sau này tất mê đắm vào vòng sắc dục mà làm hại đến sự nghiệp!”

Tiếp đó, một người học trò tên là Nguyễn Chiêu Huấn lại đối là :

Nguyệt hữu loan cung bất xạ nhân.

月有彎弓不射人.

Có nghĩa :

Mặt trăng có vòng cong giống như cây cung mà chẳng bắn ai cả.

Thầy Huy phê: “Câu này kém sắc sảo, không hay bằng câu kia, nhưng tỏ ra khí chất hiền hoà, có hậu. Sau này sẽ làm nên, cuộc sống sẽ an khang thịnh vượng !”

Sau đó, lại có một người học trò khác đối rằng:

Phân bất uy quyền khả sử nhân.

糞不威權可使入.

Có nghĩa :

Phân (cứt) chẳng có uy quyền gì cả, mà có thể sai khiến con người. (mắc " ỉ " là phải " đi cầu " ngay, không ai có thể cưỡng lại được cả !).

Thầy Huy cười mà phê rằng : “Sau này sẽ giàu sang nhưng là hạng thô bỉ hủ lậu!”

Quả nhiên, mấy năm sau, Nguyễn Giản Thanh thi đỗ Thủ khoa, rồi đỗ Trạng Nguyên đời Vua Lê Uy Mục (1508), làm quan tới chức Lễ Bộ Thượng Thư, nhưng vì say đắm một cô gái đẹp ở kinh thành mà đến ô danh bại tiết. Còn Chiêu Huấn chỉ đỗ Bảng Nhãn nhưng làm quan và sống yên ổn trong vinh hoa phú quý, không xảy ra chuyện gì cả. Riêng người học trò kia sau cũng đỗ đạt và cũng vào bậc hào phú trong vùng, nhưng ai cũng chê là hạng thô lỗ, bỉ lậu.



Sắc bất ba đào dị nịch nhân

Có tất cả 105 chữ được ghép bởi bộ VŨ 雨 này, tiêu biểu như : VÂN 雲, TUYẾT 雪, LÔI 雷, ĐIỆN 電, SƯƠNG 霜, HÀ 霞 ...

HÀ 霞 : là Ráng, là những vệt mây màu ngũ sắc đẹp để mà ta thường thấy ở phương đông khi mặt trời sắp mọc, và buổi chiều ở phương Tây khi mặt trời vừa chen lặn. Thường thì Ráng buổi sáng rực rỡ và ít màu sắc hơn là buổi chiều. Ráng chiều luôn luôn điểm lệ gợi cảm hơn trong cảnh chiều hôm khi trời vừa tắt nắng, ta hãy đọc lại 2 câu tuyệt cú trong bài Đăng Vương Các Tự của Vương

Bột, người đứng đầu trong Sơ Đường Tứ Kiệt thì sẽ rõ :

Lạc HÀ dữ cô vụ tề phi, 落霞與孤鶩齊飛,
Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc. 秋水共長天一色。

Có nghĩa :

Ráng chiều xuống in hình con cò cô độc như cùng bay, trong ...
Màu xanh của nước mùa thu như cùng một màu với sắc trời xanh vô tận.

LỘ 露 : là Mù Sương, là những hạt nước đọng lại trên lá trên hoa vào buổi sáng sớm. Ta còn gọi là Hạt Móc. Ta có các từ như LỘ THỦY 露水, BẠCH LỘ 白露, HÀN LỘ 寒露, TRIÊU LỘ 朝露 ... đều dùng để chỉ những hạt sương sớm này.

CAM LỘ 甘露 : là Sương Ngọt, Chỉ nước ở trong Tịnh Bình của bà Quan Thế Âm Bồ Tát, có thể cải tử hồi sinh, xoa dịu hết mọi khổ đau của nhân thế. Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

渴時一滴如甘露，Khát thời nhất trích như CAM LỘ,
醉後添杯不如無。Túy hậu thêm bôi bất như vô !

Có nghĩa :

Khi khát thì chỉ một giọt nước thôi, cũng quý như là nước CAM

LỘ của bà Quan Âm vậy, còn ...

Sau khi say rồi (Uống cho đã thèm rồi !), có mời thêm một ly nữa thì cũng như không mà thôi !



Lạc hà cô vự tề phi, Thu thủy trường thiên nhất sắc

3. BỘ PHI 非 :

PHI 非 : là Sai, Trái, là Không Phải. PHI 非 là chữ Chỉ Sự theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Kim Văn Đại Triện đều là hình tượng của 2 cánh chim mở ra hai bên, lại vừa giống như là 2 người đang đứng đầu lưng nhau, mặt hướng về hai phía khác nhau. Nên PHI 非 chỉ sự ngược nhau, không nhất trí nhau, thế nên, PHI có nghĩa là Không Đúng, Không Phải, là Sai, là Trái, là Quấy. Như Chuyện THỊ PHI 是非 là Chuyện Đúng Sai, Chuyện Phải Trái, Chuyện Tốt Xấu của người đời. Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Lai thuyết THỊ PHI giả, 來說是非者,

Tiên thị THỊ PHI nhân. 便是是非人.

Có nghĩa :

Người đến nói chuyện Thị Phi (Nói tốt người này, nói xấu người kia ...) Tức là con người Thị Phi đó !

Ta thường gặp các từ như :

PHI THƯỜNG 非常 : là Không phải bình thường, là vượt trội hơn bình thường. Ta nói là Khác Thường. Đôi khi cũng dùng để chỉ những chuyện tệ hại, xấu xa hơn bình thường.

PHI PHẠM 非凡 : là Không phải phàm tục, là Khác hơn người phàm tục. Ta nói là Siêu Phàm !

PHI PHÁP 非法 : là Không phải luật pháp. Làm chuyện Phi Pháp là làm chuyện trái với luật pháp. Ta nói là Phạm Pháp !

PHI LỄ 非禮 : là Không đúng với Lễ Nghĩa. Ta nói là Làm Bậy, như Phi Lễ với Phụ Nữ : là đem lời chọc ghẹo suồng sã, thô lỗ với phụ nữ. Ta nói là " Dê đạo lộ !".

ĐỀ TIỂU GIAI PHI 啼笑皆非 : là Khóc cười đều không phải. Ta nói là : Lở Khóc Lở Cười !

SỨC PHI VĂN QUÁ 飾非文過 : là Trang sức để che cái sai cho nó qua đi một cách đẹp đẽ. Tức là Dấu cái xấu đi để cho người ta chỉ thấy cái tốt mà thôi. Câu nói có xuất xứ từ sách Hán Thư chương 64; trong tác phẩm SÃI VÃI của Nguyễn Cư Trinh khi luận về Tiểu Nhân Chi Tu, cụ đã viết :

*Nuôi cho lớn mà tu lòng bất hiếu;
Ăn cho no mà tu dạ bất trung.
Tu sắc lành để mà a ý khúc tòng;
Tu lời khéo để mà SỨC PHI VĂN QUÁ.*

A-PHI-LỢI-GIA CHÂU 阿非利加洲 : là phiên âm của từ Africa, ta gọi tắt là CHÂU PHI.



Châu Phi Africa

Ngoài ra, ta còn có một lô từ 3 chữ được ghép bởi chữ PHI, như : PHI VĂN HÓA 非文化, PHI CHÍNH PHỦ 非政府, PHI QUÂN SỰ 非軍事, PHI VỤ LỢI 非務利, PHI CHÍNH THỨC 非正式

Có tất cả 4 chữ được ghép bởi bộ PHI này. Tiêu biểu có :

KHÁO 靠 : là Dựa Dẫm, là Nương Nhờ, là Tin Tưởng. Như :

Ỡ KHÁO 倚靠 : là Dựa vào ai đó hoặc cái gì đó.

Y KHÁO 依靠 : là Nương nhờ vào ai đó.

KHẢ KHÁO 可靠 : là Có thể Tin Được.

THUYỀN KHÁO NGẠN 船靠岸 : là Thuyền dựa vào bờ, ta nói là Thuyền Cặp bến.

Tục ngữ Trung Hoa có câu :

Tại gia KHÁO phụ mẫu, 在家靠父母,
Xuất ngoại KHÁO bằng hữu. 出外靠朋友。

Có nghĩa :

Ở nhà thì nương nhờ vào cha mẹ, còn ...
Đi ra ngoài thì nương nhờ vào bạn bè !

KHÁO SƠN THỰC SƠN, KHÁO THỦY THỰC THỦY 靠山食山, 靠水食水 : là Ở dựa vào núi thì ăn của núi, ở dựa vào nước thì ăn của nước. Ý muốn nói " Sống ở đâu thì theo ở đó "; Sống gần núi rừng thì hái trái cây và bắt thú rừng trên núi mà ăn; còn sống gần vùng sông nước thì đưa đò hoặc chài lưới bắt tôm cá mà ăn.

4. BỘ TRƯỜNG 長 :

TRƯỜNG 長 : là DÀI. TRƯỜNG 長 là chữ dùng Tượng Hình để Chỉ Sự theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Kim Văn Đại Triện đều là hình tượng của một người đứng xây mặt đưa tay về phía trái, trên đầu có 2 sợi tóc dài bay về phía sau; đến Tiểu Triện thì thành 3 sợi tóc và bên dưới là hình chữ TẤU 走 là Đi và lại thêm một nét cong như là vạt áo bay về phía sau. Nên, TRƯỜNG là DÀI, là mượn hình tượng cụ thể để diễn tả một ý trừu tượng. Vì chẳng những có Ý là DÀI, khi TRƯỜNG 長 được Giả Tá mượn đọc là TRƯỞNG thì lại có nghĩa là LỚN nữa !

TRƯỜNG 長 là DÀI, cả về không gian và thời gian nữa, như : TRƯỜNG ĐOẢN 長短 : là Dài Ngắn, TRƯỜNG SAM 長衫 : là Áo Dài... TRƯỜNG CỬU 長久 : là Lâu Dài, TRƯỜNG KỲ 長期 : là Cái Kỳ hạn lâu dài, TRƯỜNG ĐẠ 長夜 : là Đêm Dài ...

TRƯỜNG THIÊN TIỂU THUYẾT 長篇小說 : Ta nói là Truyện Dài; Ngược lại ĐOẢN THIÊN TIỂU THUYẾT là Truyện Ngắn.

VẠN LÝ TRƯỜNG THÀNH 萬里長城 : là bức tường thành nổi tiếng của Trung Quốc liên tục được xây dựng bằng đất và đá từ Thế kỷ thứ 5 TCN cho tới Thế kỷ thứ 16, để bảo vệ Đế quốc Trung Quốc khỏi những cuộc tấn công của người Hung Nô, Mông Cổ, người Turk, và những bộ tộc du mục khác đến từ những vùng hiện thuộc Mông Cổ và Mãn Châu.



VẠN LÝ TRƯỜNG THÀNH 萬里長城

TRƯỜNG 長 còn có nghĩa là SỞ TRƯỜNG 所長 : Tức là Giỏi về một bộ môn nào đó, như TRƯỜNG VU ÂM NHẠC 長于音樂 : là Giỏi về Âm Nhạc; TRƯỜNG VU TẢ TÁC 長于寫作 : là Giỏi về viết lách, sáng tác ... Ta có thành ngữ CÁC HỮU SỞ TRƯỜNG 各有所長 : là Mỗi người đều có Sở Trường riêng của mình.

Khi TRƯỜNG được Giả Tá đọc là TRƯỞNG thì có nghĩa là LỚN, như TRƯỞNG THÀNH 長成 : là Lớn Lên, Ý chỉ Đã Khôn Lớn.

SINH TRƯỞNG 生長 : Được sinh ra và lớn lên; như SINH TRƯỞNG ở MỸ : là Được sinh ra và lớn lên ở nước Mỹ.

TRƯỞNG còn có nghĩa là Nuôi Cho Lớn, như trong Kinh Thi, chương Tiểu Nhã, bài LAO NGÀ :

... 父兮生我，母兮鞠我。拊我畜我，長我育我，顧我復我，出入腹我。欲報之德，昊天罔極！
Phụ hề sanh ngã, mẫu hề súc ngã, phủ ngã súc ngã, TRƯỞNG ngã dục ngã, cố ngã phục ngã, xuất nhập phúc ngã. Dục báo chi đức, hạo thiên vãng cực !

Có nghĩa :

... Cha thì Sanh ta, mẹ thì mang nặng ta, ẵm bồng đút mớm, nuôi nấng dạy dỗ ta, chăm nom ta lúc bệnh hoạn, Ra vào lo lắng cho ta. Muốn báo ơn sâu này, ví như trời cao thăm thẳm !

Ta thường hay nghe nói CỬU TỰ CÙ LAO 九字劬勞 hay " Chín Chữ Cù Lao " cũng thế, là do 9 chữ : **SANH, CÚC, PHỦ, SÚC, TRƯỞNG, DỤC, CỔ, PHỤC, PHÚC**. Khi Kiều ở lầu xanh, cô cũng tủi thân mà nhớ đến công ơn của cha mẹ :

Nhớ ơn CHÍN CHỮ' cao sâu,

Một ngày một ngã bóng dàu tà tà !

Dặm ngàn nước thăm non xa,

Nghĩ đâu thân phận con ra thế này.

TRƯỞNG còn chỉ người Đứng Đầu, như :

TRƯỞNG NAM 長男; TRƯỞNG NỮ 長女; TRƯỞNG BỐI 長輩 ...

GIA TRƯỞNG 家長; THỦ TRƯỞNG 首長; THUYỀN TRƯỞNG 船長 ...

湖濛波瀾德生成
MÊN MANG BIÊN RỘNG ĐỨC SINH THÀNH
滙滙嫩高恩養毓
VỘI VỘI NON CAO ƠN DƯỠNG DỤC

5. BỘ PHỤ 阜 :

PHỤ 阜 : là Gò đất cao, là Bến Nước. PHỤ 阜 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :

𡵓 𡵔 𡵕 𡵖 阜

Ta thấy :

Giáp Cốt Vắn là hình tượng của một dãy những gò đất nổi cao lên, Kim Văn thì như là một bến nước, đến Đại Tiểu Triện thì lại diễn tiến như là những gò đất cao, là nơi mà ngày xưa dân cư thường tập trung để cư trú, buôn bán. Nên PHỤ còn chỉ nơi sung túc, dồi dào, như câu VẬT PHỤ DÂN PHONG 物阜民豐 là Cửa cái dồi dào nhân dân sung túc. PHỤ 阜 khi ghép chữ được viết như thế này 阝 nằm phía bên trái chữ viết, nên được gọi là " Lỗ Tai Bên Trái " như các chữ : MẠCH 陌 là Đường trong ruộng, Đường Làng; LỤC 陸 là Phần đất nổi cao hơn mặt nước : LỤC ĐỊA 陸地 ...

NHƯ SƠN NHƯ PHỤ 如山如阜 : là Như Núi như Đồi, chỉ địa thế của các vùng Cao nguyên cao thấp không đều nhau.

Có trên 240 chữ được ghép bởi bộ PHỤ này, tiêu biểu có :

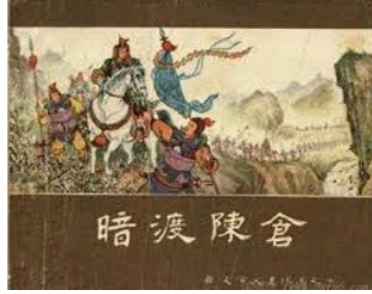
TRẦN 陳 : là Bày ra, như TRẦN LIỆT 陳列 là Bày Trí, Trình bày ra cho mọi người xem. Ở TRẦN là Cởi bỏ áo cho người xem lưng xem ngực !

TRẦN THUẬT 陳述, TRẦN TÌNH 陳情 : là Dùng lời nói để kể lại sự việc một cách rõ ràng, để giải bày tình tiết, tình huống để bày tỏ nỗi lòng của mình.

TRẦN 陳 còn có nghĩa là Cũ, như TRẦN CỰU : là Cũ Kỹ, là Lâu đời. TRẦN BÌ 陳皮 : là Vỏ Cam vỏ Quýt để lâu ngày.

TRẦN là Họ Trần 陳, là nước Trần, một nước chư hầu của nhà Châu thời Chiến Quốc. TRẦN còn là Triều đại cuối cùng của Nam Triều trong thời kỳ Nam Bắc Triều, nổi tiếng với ông vua tài tử, giỏi thơ từ, nhưng lại hoang dâm vô độ hiếm có từ xưa tới nay : Trần Hậu Chủ 陳後主; giặc đánh tới nơi còn cùng với phi tần mỹ nữ uống rượu ca múa hát khúc Hậu Đình Hoa !

MINH TU SẠN ĐẠO, ÁM ĐỘ TRẦN THƯƠNG 明修棧道，暗渡陳倉 : TRẦN THƯƠNG là tên của một huyện xưa, nay là Khu Đông của thành phố Bảo Kê thuộc tỉnh Thiểm Tây. Thành ngữ này chỉ lúc Lưu Ban từ Hán Trung xuất binh để tấn công Hạng Vũ. Đại Tướng Quân lúc bấy giờ là Hàn Tín, cố ý mê hoặc đối phương bằng cách cho binh lính ngày đêm sửa lại sạn đạo là con đường núi được lót bằng cây để tiến quân, nhưng lại âm thầm cho đại quân đi bọc đánh lấy Trần Thương, chiếm đất Quan Trung giành thắng lợi. Sau này, hễ dùng hiện tượng giả để gạt gẫm ai hầu đạt một mục đích nào đó, thì gọi là " Ám Độ Trần Thương ". Đây cũng là kế thứ 8 trong 36 kế mà người đời thường nhắc đến.



Minh tu sạn đạo, ám độ trần thương

LŨNG 隴 : là Thế đất cao thấp không đều của các vùng cao nguyên, như LŨNG ĐẦU 隴頭 : là Chỗ đất nhô cao lên, cũng có thể hiểu là Chỗ đầu núi xa xa, như 2 câu cuối trong bài Đề Đại Dữu Lãnh Bắc Dịch của Tống Chi Vấn đời sơ Đường :

明朝望鄉處, Minh triều vọng hương xứ,
應見隴頭梅. Ưng kiến LŨNG ĐẦU mai.

Có nghĩa :

Sáng sớm mai khi lên chỗ trông ngóng về phía quê, thì ...

Thế nào cũng thấy được những cành mai nở sớm rộ lên ở đầu núi xa xa ... !

LŨNG 隴 còn là tên riêng của tỉnh Cam Túc, nơi địa đầu biên giới, thường xảy ra các trận chiến với người Hung Nô, là chiến trường sắt máu ngày xưa. Ta hãy đọc bài LŨNG TÂY HÀNH của Trần Đào cũng ở đời Đường thì sẽ rõ :

誓掃匈奴不顧身, Thệ tảo Hung Nô bất cố thân,
五千貂錦喪胡塵。 Ngũ thiên điều cẩm táng Hồ trần.
可憐無定河邊骨, Khả lân Vô Định hà biên cốt,
猶是春閨夢裡人。 Do thị xuân khuê mộng lý nhân.

Có nghĩa :

Thề quét sạch Hung Nô chẳng màng đến thân mình.

Năm ngàn chiến sĩ đã chôn thây dưới lớp bụi của đất Hồ.

Đáng thương thay, những nắm xương bên bờ sông Vô Định.

Vẫn còn là người trong mộng xuân của các thiếu phụ ngày đêm mòn mỏi trông ngóng đợi chàng về !

Tàn nhẫn và đau lòng thay cho chiến tranh ! Chàng đã là nắm xương khô trong gió cát bên bờ sông Vô Định, mà nàng vẫn còn ngày đêm khoắc khoải chờ đợi ngày chàng trở lại ! Cũng với ý này, cụ Nguyễn Du nhà ta đã cho cô Kiều khuyên Từ Hải đầu hàng :

*Ngẫm từ đấy nghiệp binh đao,
Nắm xương VÔ ĐỊNH đã cao bằng đầu !*

và ...

*Làm chi để tiếng về sau,
Nghìn năm ai có khen đâu Huỳnh Sào ?!*

Lời khuyên quá chí lý, " Chí Lý " đến nỗi làm cho Từ Hải xiêu lòng, rồi thân bại danh liệt, chết đứng giữa trời luôn !

Cô Kiều đã làm một việc ... ĐÚNG hay SAI ?!



Khả lân Vô Định hà biên cốt, Do thị thâm khuê mộng lý nhân

Diễn nôm :

*Thề quét Hung Nô chẳng nệ thân,
Năm ngàn tử sĩ thác ven sông.
Thương thay xương trắng bờ Vô Định
Trong mộng buồn xuân mãi ngóng trông !*

Lục bát :

*Hung Nô thề quét liễu thân,
Năm ngàn chiến sĩ Hồ trần vùi thân.
Năm xương Vô Định còn đây,
Là người trong mộng tháng ngày đợi mong !*

Như thường lệ, trước khi kết thúc bài học này, mời tất cả cùng đoán một chữ sau đây :

Lệ thủy can, lệ thủy lưu. 泪水乾, 泪水流。
Tâm nan xả, nan phân ly. 心難捨, 難分離 !

Có nghĩa :

Nước mắt khô, nước mắt chảy.
Lòng không nỡ, khó phân ly !

Đoán một chữ với 2 câu trên

CHỮ NHỎ ... DỄ HỌC

B ài 27

Các bộ 8 nét (tt và hết)

金 金 隸 門 食 食 佳

Như thường lệ, trước khi bắt đầu bài học mới, ta cùng giải đoán câu đố của bài học trước :

Lệ thủy can, lệ thủy lưu. 泪水乾, 泪水流。

Tâm nan xả, nan phân ly. 心難捨, 難分離 !

Có nghĩa :

Nước mắt khô, nước mắt chảy.

Lòng không nở, khó phân ly !

Giải Đáp :

Nước mắt khô, nước mắt chảy. Nước Khô Nước Chảy là hết nước rồi chỉ còn lại **hai chữ Mắt là MỤC mà thôi 目目**.

Lòng không nở là còn lại chữ **TÂM** đứng 卜 . Nan phân ly là chữ **NAN** 難 bị phân ly làm hai, lấy bộ **CHUY** 佳 phía sau.

Ghép các phần trên lại, ta có chữ **CỤ** 懼 là **SỢ** .

CỤ 懼 là chữ Hải Thanh, được ghép bởi bộ TÂM 卜 bên trái chỉ Ý (một biểu hiện của tình cảm ở trong lòng), và chữ CÙ 瞿 bên phải chỉ ÂM, nên CỤ 懼 là SỢ, một trong Thất Tình 七情, là 7 thứ tình cảm của con người : HỈ, NỘ, ÁI, ố, AI, CỤ, DỤC 喜, 怒, 愛, 惡, 哀, 懼, 欲 (Vui, Giận, Yêu, Ghét, Buồn, Sợ, Muốn). Như CỤ NỘI 懼內 : là Sợ bà Nội Tướng ở trong nhà, ta nói là Sợ Vợ. Sách Luận Ngữ có câu :

Tử viết : [Tri giả bất hoặc, nhân giả bất ưu, dũng giả bất CỤ]

子曰：「知者不惑，仁者不憂，勇者不懼。」

Có nghĩa :

Khổng Tử nói rằng :

" Người có sự hiểu biết thì không bị mê hoặc, người có lòng nhân thì không lo lắng, người dũng cảm thì không biết Sợ.

Ông bà ta cũng thường dạy :

CỤ pháp triều triều lạc, 懼法朝朝樂,

Khi công nhựt nhựt ưu ! 欺公日日憂 !

Có nghĩa :

Con người biết SỢ luật pháp, thì buổi nào cũng vui vẻ hết, còn...

Người coi rẻ phép công thì ngày nào cũng phải lo lắng ưu tư cả !

Biết SỢ luật pháp là tuân thủ luật pháp một cách đúng đắn thì không có gì phải lo lắng nên luôn luôn vui vẻ. Còn khi dễ phép công, là làm những điều phạm pháp, như buôn lậu, giết người ... thì luôn luôn phải lo sợ ngày đêm, sống không an ổn !

Trong Cung Oán Ngâm Khúc luận về người đời, Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều đã viết :

*Trắng răng đến thuở bạc đầu,
Tử, sinh, kinh, CỤ làm nau mấy lần.*



Dũng giả bất cụ

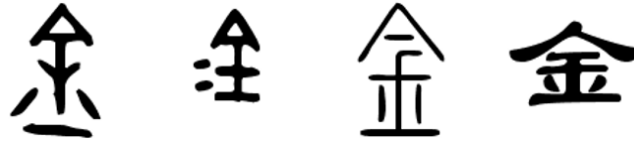


Khi công nhựt nhựt ưu

6. BỘ KIM 金 (金) :

KIM 金 (金) : là Vàng. KIM 金 là chữ Hội Ý theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Giáp Cốt Văn Đại Triện Tiểu Triện Lệ Thư



Ta thấy :

Kim Văn và Đại Triện là hình tượng của chữ NHÂN 人 là Người ở trên, bên dưới là chữ THỔ 土 là Đất và bộ NHỊ 二 là số 2, với Hội Ý là : Dùng sức Người để đào xới Đất xuống dưới 2 tầng sâu để có được thứ khoáng vật này. Nên KIM là VÀNG, ký hiệu Hóa Học là Au, kim loại quý giá. Ta có từ NGŨ KIM 五金 là 5 thứ kim loại thường thấy trong cuộc sống hàng ngày, đó là : KIM, NGÂN, ĐỒNG, THIẾT, TÍCH 金银铜铁锡 : Vàng, Bạc, Đồng, Sắt, Thiếc.

NGŨ HÀNH 五行 : là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

KIM 金 là Tiền, ta thường nói KIM TIỀN 金錢 là Tiền Bạc. từ này có thể phát sinh do ngày xưa lần đầu tiên người ta dùng kim loại để đúc ra tiền xu, tiền cắc mà ra. HIỆN KIM 現金 là Tiền mặt.

KIM 金 còn có nghĩa là Binh Khí hay là Nhạc Cụ làm bằng Kim loại, như KIM CÁCH 金革 là chỉ chung Binh Khí và Khôì Giáp, đồ dùng cho quân đội ngày xưa, nên KIM CÁCH còn có nghĩa là Chiến Tranh.

KIM 金 còn có nghĩa là Cái Phèng-La; đọc truyện Tàu ta hay nghe câu " MINH KIM THÂN BINH 鳴金收兵 ": có nghĩa là " Gõ Phèng-La để rút quân về ".

KIM 金 còn là Một trong Bát Âm trong âm nhạc, đó là : KIM 金、THẠCH 石、TI 丝、TRÚC 竹、BÀO 匏、THỔ 土、CÁCH 革、MỘC 木。Đó là Âm thanh của :

1. KIM LOẠI như tiếng chuông, tiếng khánh, tiếng Phèng-la.
2. ĐÁ như tiếng Khánh, Trống đá.
3. TƠ như tiếng Đàn (Tranh, Tì Bà ...)
4. TRÚC như tiếng Tiêu, tiếng Sáo.
5. BẦU như tiếng Kèn làm bằng trái bầu, mướp.
6. ĐẤT chỉ Đồ Gốm, như tiếng Tô Chén, Lu Hủ.
7. DA như tiếng Trống bằng da bò, da trâu.
8. CÂY như tiếng Mỏ, tiếng Nhịp Song-lang.



Bát Âm trong âm nhạc cổ truyền

KIM 金 còn chỉ sự tôn quý, trân trọng, như KIM THÂN 金身 là Minh Vàng.
KIM LAN 金蘭 chỉ Tình bạn thắm thiết, KIM CANG 金鋼 chỉ sự Vững chắc,
Mạnh mẽ không gì xâm phạm nổi, như ngày xưa luyện võ công tới mức
KIM CANG BẤT HOẠI 金鋼不壞 là đao thương gì đều đâm không lủng cả !
Cũng từ này, nếu ta đọc là KIM CƯƠNG thì nó là Hột Xoàng.

KIM HÔN 金婚 hay KIM KHÁNH 金慶 là Kỷ niệm Đám Cưới Vàng, kỷ niệm
vợ chồng chung sống với nhau được 50 năm tròn mà chưa ... ly dị !

KIM 金 còn chỉ động vật, thực vật có màu vàng óng ánh như KIM NGƯ 金
魚 là Cá thia thia Tàu, KIM Ô 金烏 là Con Quạ Vàng dùng để chỉ Mặt Trời. KIM
QUY 金龜 là Con Rùa Vàng, KIM CHI NGỌC DIỆP 金枝玉葉 ta nói là Cành Vàng
Lá Ngọc. KIM PHONG 金風 là Gió Vàng, là gió của mùa Thu như Ôn Như Hầu
đã mở đầu Cung Oán Ngâm Khúc bằng câu :

*Trải vách quế GIÓ VÀNG hiu hắt,
Mảnh vũ y lạnh ngắt nhu đồng !*

KIM TỰ THÁP 金字塔 là Những cái tháp có hình dạng giống như chữ KIM
của Ai Cập, là mộ chí của các bậc đế vương ngày xưa.

KIM là họ KIM, là Triều đại nhà KIM bên Trung Quốc.

HOÀNG KIM THỜI ĐẠI 黃金時代 : ta nói là Thời Đại Hoàng Kim, ý chỉ thời
kỳ rực rỡ nhất, hưng thịnh nhất của một Triều đại, một Chế độ hay một Thị
Tộc, một Dòng họ nào đó ...



Kim Hôn



Kim Tự Tháp

Có tất cả 694 chữ được ghép bởi bộ KIM 金 này, tiêu biểu có các chữ sau đây :

Tất cả các chữ NGÂN, ĐỒNG, THIẾT, TÍCH, DIÊN 銀銅鐵錫鉛 : Bạc, Đồng, Sắt, Thiếc, Chì đều có bộ KIM bên trái để chỉ đó là chất thuộc về Kim Loại.

CHÂM 針 : là KIM để may vá. Ta có từ CHÂM TUYẾN 針線 : là Kim Chỉ; nghĩa bóng chỉ sự Thêu thùa May vá. Từ này làm ta nhớ đến Nguyên Chấn (một ông quan xuất thân nhà nghèo) qua 2 câu thơ nhớ vợ trong bài " Khiển Bi Hoài " :

衣裳已施行看盡， Y thường dĩ thí hành khan tận,
針線猶存未忍開。 CHÂM TUYẾN do tồn vị nhẫn khai.

Có nghĩa :

Từ ngày BÀ mất đến giờ

* Quần áo của bà thì tôi đã bỏ thí gần hết rồi ! Nhưng ...

* Hộp Kim Chỉ của bà để lại thì vẫn còn đó, vì tôi không đành lòng mở ra xem (sợ sẽ gợi lại hình ảnh của bà lúc sinh thời ngồi may vá mà càng đau lòng hơn !).

Ta còn có thành ngữ :

THIẾT CHỮ MA THÀNH TÚ HOA CHÂM 鐵杵磨成繡花針 : là Chày sắt mài thành kim thêu hoa; nói gọn lại thành THIẾT CHỮ THÀNH CHÂM 鐵杵成針. Ta nói là : Có công mài SẮT, có ngày nên KIM. Hồi nhỏ học đến câu này, bạn bè thường nói chơi là : " Có công mài sắt, có ngày thành ... Xà-beng !".

7. BỘ ĐÃI 隸 :

ĐÃI 隸 : là Kịp Đến, là Theo Sau . ĐÃI 隸 là chữ Hội Ý theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Theo Thuyết Văn Giải Tự - ĐÃI : Cặp dãi, Tòng hựu tòng vĩ tỉnh, hựu trì vĩ giả tòng hậu cập chi dãi. 及也,从又从尾省,又持尾者从后及之也。——《说文》 Có nghĩa : Đãi là Kịp, là theo từ phía sau, rồi từ phía sau vượt lên kịp phía trước. Nên ĐÃI là ĐUỔI KỊP; ta có từ ĐÃI BỘ 逮捕 là Đuổi theo để Bắt lấy, nghĩa thông dụng của hiện nay ĐÃI BỘ có nghĩa là Bắt Lấy mà thôi.

Hiện nay, ĐÃI 逮 được viết như thế này 逮 (có bộ XƯỚC để chỉ bước đi). Và ĐÃI được mượn theo lối Giả Tá để làm chữ LỆ 隸 viết theo Giản Thể 隶.

LỆ 隸 là Lệ Thuộc, là một hình thức Nô Dịch ngày xưa, ta thường gọi là NÔ LỆ 奴隸.

LỆ THUỘC 隸屬 : là Chịu sự điều động sai khiến bởi ai đó hoặc bởi cấp nào đó, tức là TRỰC THUỘC 直屬 vào cấp nào đó hoặc ai đó.

LỆ 隸 còn là tên của một loại Thư Pháp gọi là LỆ THƯ 隸書, có xuất xứ như sau :

Sau khi thống nhất đất nước, trong chính sách thống nhất văn tự gọi là THƯ ĐÔNG VĂN 書同文 là Viết cùng một loại chữ viết; Tần Thủy Hoàng ngoài việc ra lệnh cho Thừa Tướng Lý Tư hệ thống lại chữ Tiểu Triện, còn tiếp nhận thêm kiểu chữ đơn giản hơn, gọn gàng hơn của Trình Mạc. TRÌNH MẠC 程邈 tự là Nguyên Sầm, người đất Hạ Đổ, là quan cai ngục trong huyện, sau phạm tội, bị nhốt vào ngục ở Vân Dương. Trong ngục, rảnh rỗi ông thấy chữ Tiểu Triện có kết cấu và các nét viết phức tạp, bèn nghĩ cách kéo thẳng các nét ra, bỏ phức tạp lấy đơn giản, biến nét tròn thành nét vuông, sửa đổi trên 3000 chữ dâng lên vua. Tần Thủy Hoàng xem xong, rất vừa ý, chẳng những tha tội mà còn phong cho ông làm quan Ngự Sử, đồng thời ra lệnh tất cả công văn giấy tờ đều phải theo loại chữ đơn giản này; vì là chữ của một NÔ LỆ trong ngục tạo ra, cho nên mọi người gọi kiểu chữ đơn giản này là LỆ THƯ 隸書, và gọi Trình Mạc là " LỆ THƯ CHI TỔ 隸書之祖 là Ông Tổ của Lệ Thư.



Chữ Tiểu Triện

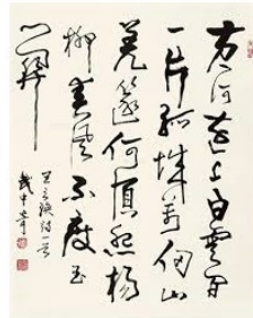
Chữ Lệ

LỆ THƯ 隸書 là hậu thân của TIỂU TRIỆN 小篆 và là tiền thân của KHẢI THƯ 楷書 là lối chữ chính quy các nhà trường đang cho học sinh tập viết hiện nay, phát sinh từ đời Tấn có nhà thư pháp Vương Hi Chi nổi tiếng với LAN ĐÌNH THIẾP 蘭亭帖 mà Cự Nguyễn Du đã mượn lời của Hoạn Thư khen Thúy Kiều khi cô đang chép kinh ở Quan Âm Các là :

Khen rằng bút pháp đã tinh,
So vào với thiếp Lan Đình nào thua !



Khải Thư



Thảo Thư

8. BỘ MÔN 門 :

MÔN 門 : là Cửa. MÔN 門 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết sau đây :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn cho đến Kim Văn Đại Triện đều là hình tượng của 2 cánh cửa mở ra và đóng lại 2 bên. Bất cứ nơi nào trong nhà hoặc trên tường có mở một lối ra vào đều gọi là MÔN, Nên MÔN 門 là Cửa : Hai cánh gọi là MÔN 門, một cánh gọi là HỘ 戶, Nhưng 2 chữ đi liền nhau MÔN HỘ có nghĩa là Cửa Nẻo; nghĩa bóng là Một Đại Gia Đình hay Một Môn Phái, Một Tổ Chức nào đó. Đọc tiểu thuyết võ hiệp của Kim Dung ta hay nghe từ THANH LÝ MÔN HỘ 清理門戶 : Có nghĩa là Dọn dẹp cho sạch sẽ nhà cửa, Ý là Giải quyết chuyện riêng của Gia đình mình, của Môn Phái Mình mà người ngoài không được có ý kiến hoặc xen vào.

MÔN 門 còn có nghĩa là cái Cổng, như SƠN MÔN 山門 là Cổng chính để đi vào chùa chiềng miếu mạo. Xưa kia vì muốn tránh nơi chợ búa ồn ào náo nhiệt, các chùa chiềng thường được xây cất ở trong rừng núi, nên Cổng Chính vào chùa gọi là Sơn Môn. Sau này mặc dù chùa cất ở nơi đô hội nhưng Cổng vào chùa vẫn theo thói quen gọi là Sơn Môn như thường.

Lại có thuyết cho rằng SƠN MÔN 山門 là TAM MÔN 三門 (Âm SƠN **shan** và âm TAM **san** của Quan Thoại đọc gần giống nhau). TAM MÔN là Tam giải thoát chi môn là THAM SÂN SI 貪、嗔、痴, Chính điện là Pháp không Niết bàn, nên cửa vào phải là Tam Giải thoát môn. TAM MÔN còn có nghĩa là : Tín Tâm Môn 信心門, Trí Tuệ Môn 智慧門, Từ Bi Môn 慈悲門. TAM cũng có thể chỉ

Tín 信、Giải 解、Hành 行. Giới bình dân trong tiếng Việt ta thì gọi Cổng vào Chùa là " Cửa Tam Quan " vì thấy có 3 lối vào : Cửa Chính và hai cửa phụ hai bên.



Sơn Môn : Cửa Tam Quan

MÔN ĐỆ : Ta có 2 từ ...

MÔN ĐỆ 門第 : Chữ Đệ 第 có bộ Trúc 竹 trên đầu, có nghĩa là các bậc thang tre, nên MÔN ĐỆ 門第 : là các bậc tam cấp để bước lên thềm nhà, Môn Đệ cũng có nghĩa là Nhà cửa của những người giàu có.

MÔN ĐỆ 門弟 : Chữ Đệ 弟 là Em Trai, nên Môn Đệ có nghĩa là : Con em, Đệ Tử ở trong nhà. MÔN ĐỆ tức là MÔN ĐỒ 門徒, là Đệ Tử trong Môn Phái đó !

MÔN ĐANG HỘ ĐỐI 門當戶對 : là Nhà cửa đối xứng nhau, ngang bằng nhau, không ai nghèo giàu hơn ai cả. Ta cũng nói thành HỘ ĐỐI MÔN ĐANG. Trong bài thơ " Thăm thoát năm mươi năm " tôi có viết một vế như sau :

*Ấy thế, tình ta sớm nhạt màu,
Người đời miệng tiếng lắm xô xao.
Hộ đối môn đang muôn kiếp vẫn...
Là rào ngăn cách kẻ yêu nhau !*

Nói thêm về chữ ĐANG 當 :

ĐANG 當 là Xứng, là Đáng. ĐANG còn được đọc trại thành ĐƯƠNG, như Phái Võ ĐANG còn được đọc là VÕ ĐƯƠNG, nên ĐANG còn có nghĩa là ĐƯƠNG, như TƯƠNG ĐANG 相當 ta nói là TƯƠNG ĐƯƠNG, là "sem-sem nhau" (same same). Nên, phải là ...

MÔN ĐANG HỘ ĐỐI chứ không phải MÔN ĐĂNG HỘ ĐỐI.

Có tất cả 105 chữ được ghép bởi bộ MÔN này, tiêu biểu có :

SOAN 門 : là Cây gài cửa, Cái Then gài cửa. Ta có từ SOAN MÔN BẾ HỘ 門閉戶 : là Đóng cửa và gài cửa lại, ta nói là "Cửa đóng then cài".

BẾ 閉 : là Đóng. BẾ MÔN 閉門 : là Đóng cửa lại. Ta có từ BẾ MÔN TỎA CẢNG 閉門鎖港 hay BẾ QUAN TỎA CẢNG 閉關鎖港 : là Đóng cửa khẩu lại, khóa bến cảng lại, không giao tiếp với nước ngoài.

BẾ 閉 còn có nghĩa là Che là Đậy lại. BẾ NGUYỆT 閉月 : là Trăng bị che lại, nhưng trong thành ngữ BẾ NGUYỆT TU HOA 閉月羞花 thì không phải trăng BỊ CHE, mà là Trăng TRỐN vào trong MÂY vì mắc cỡ; còn TU HOA là Hoa then thua mà rủ xuống. Đây là thành ngữ chỉ vẻ đẹp của Điêu Thuyền và Dương Quý Phi. Điêu Thuyền đẹp đến nỗi ra sân cúng trăng, trăng trông thấy phải mắc cỡ mà trốn vào trong mây; còn Dương Quý Phi khi ra vườn thượng uyển ngắm hoa, thì hoa thấy mình đẹp không bằng đều then thua mà rủ cả xuống. Còn người đẹp " Tây Thi gái đất Việt " khi ra suối giặt lụa thì lũ cá thấy nàng đẹp quá nên chìm cả xuống đáy khe, gọi là TRẦM NGƯ 沉魚. Vương Chiêu Quân trên đường cống Hồ, khi ra khỏi Nhạn Môn Quan lũ nhạn thấy nàng đẹp quá bay không nổi đều sa cả xuống bãi cát, gọi là Bình Sa LẠC NHẠN 平沙落雁. Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều đã mượn ý này để tả vẻ đẹp của nàng cung phi trong Cung Oán Ngâm Khúc :

*Chìm đáy nước cá lờ đờ lặn,
Lửng da trời nhạn ngẩn ngơ sa.
Hương trời đắm nguyệt say hoa
Tây Thi mất vía, Hăng Nga giặt mình !*

Đó là TỨ ĐẠI MỸ NHÂN 四大美人 của Trung Hoa ngày xưa : TRẦM NGƯ, LẠC NHẠN, BẾ NGUYỆT, TU HOA 沉魚, 落雁, 閉月, 羞花. Nói cho rõ hơn là : Tây Thi trầm ngư, Vương Chiêu Quân lạc nhạn, Điêu Thuyền bế nguyệt, Dương Quý Phi tu hoa.



TỨ ĐẠI MỸ NHÂN 四大美人

KHAI 開 : là Mở. KHAI MÔN 開門 là Mở Cửa.
KHAI PHÁ 開拓 : là Mở Mang khai khẩn đất hoang.
KHAI HÓA 開化 : là Mở Mang trí tuệ, Mở mang dân trí.
KHAI PHÓNG 開放 : là Mở rộng, không câu nệ cổ chấp. Tư Tưởng Khai Phóng là Tư Tưởng mở rộng để chấp nhận cái mới, cái lạ.
KHAI KHOÁNG 開礦 : là Đào bới hầm mỏ. Ta gọi là Đào mỏ.
KHAI TRƯƠNG 開張 : là Mở Rộng cửa ra để buôn bán kinh doanh.
KHAI BÁO 開報 : là Nói ra để báo cho biết việc gì đó, như :

KHAI SANH 開生, KHAI TỬ 開死, KHAI PHÁ SẢN 開破產 ...

KHAI SÁNG 開創 : là Mở ra, Lập ra, như KHAI QUỐC 開國 là Lập ra một nước. KHAI QUỐC CÔNG THẦN 開國功臣 : là những người có công ngay từ những ngày bắt đầu dựng nước.

KHAI THIÊN LẬP ĐỊA 開天立地 : là Mở trời dựng đất, chỉ Lúc trời đất mới được tạo dựng nên.

KHAI CHI 開支 : là Phần xài ra, phần Chi tiêu.

KHAI THỦY 開始 : là Lúc mới bắt đầu.

KHAI XA 開車 : là Lái xe, KHAI KHÍ XA 開氣車 : là lái xe hơi.

KHAI HOA KẾT QUẢ 開花結果 : là Nở hoa kết trái, chỉ một hiện tượng tự nhiên : Nở hoa thì sẽ kết trái mà thôi ! Tiếng Việt ta có từ KHAI HOA NỞ NHỤY thì thường dùng để chỉ đàn bà Sanh Nở.

HOA KHAI PHÚ QUÝ 花開富貴 : là Hoa nở đẹp tượng trưng cho sự giàu sang phú quý. Câu này thường được dùng để chúc Tết và thường đi chung với câu TRÚC BÁO BÌNH AN 竹報平安 : Tre trúc luôn xanh tốt quanh năm tượng trưng cho sự bình an khỏe mạnh.



Hoa khai phú quý, Trúc báo bình an.

9. BỘ THỰC 食(食):

THỰC 食(食): là ĐỒ ĂN. THỰC 食 là chữ Hội Ý theo diễn tiến của chữ viết sau đây :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Kim Văn Tiểu Triện đều là hình tượng của một cái nắp đặt lên trên một khai thức ăn, lấy theo Hội Ý, chữ NHÂN 人 là Người ở trên, chữ TẮP 𠂔 là Mùi thơm của các hạt Ngũ cốc khi được nấu chín ở dưới. Nên THỰC 食 là Thức Ăn, từ kép là THỰC PHẨM 食品, LƯƠNG THỰC 糧食.

PHONG Y TÚC THỰC 豐衣足食 : là Phong phú về y phục, sung túc về thực phẩm. Ta nói là Dư ăn thừa mặc.

Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Nhân vị tài tử , 人為財死 ,
Điểu vị THỰC vong. 鳥為食亡。

Có nghĩa :

Người vì tiền tài mà chết, còn Chim thì vì miếng ăn mà chết.

Có tất cả 132 chữ được ghép bởi bộ THỰC này, tiêu biểu có :

CƠ 飢 (饑) : là Đói. CƠ HÀN 饑寒 : là Đói lạnh, chỉ sự nghèo khổ. Sống cảnh Cơ Hàn là chỉ Cảnh sống nghèo khổ.

CƠ NIÊN 饑年 : là Năm đói, ý chỉ năm mất mùa.

BÁN CƠ BÁN BẢO 半饑半飽 : Ta nói là Nửa Đói Nửa No.

CƠ HỎA THIÊU TRƯỜNG 饑火燒腸 : là Cái đói như là lửa đang đốt ở trong ruột, làm người ta vật vã khó chịu. Nguyễn Gia Thiều đã viết trong Cung Oán Ngâm Khúc :

*Bệnh trần đoài đoạ tâm toan,
LỬA CƠ ĐỐT RUỘT, dao hàn cắt da !*

Ông bà ta cũng có để lại một câu :

Tích cốc phòng CƠ, 積穀防饑 ,
Dưỡng nhi đãi lão. 養兒待老。

Có nghĩa :

Tích trữ lúa gạo để phòng khi đói kém, còn...

Nuôi con cho khôn lớn để đợi khi già cả bệnh tật có con cái chăm nom săn sóc.



Dưỡng nhi đãi lão

ẨM 飲 : là Uống. ẨM THỰC 飲食 : là Ăn Uống. ẨM THỦY 飲水 : là Uống nước. Ta có thành ngữ :

ẨM THỦY TƯ NGUYÊN 飲水思源 : là Uống nước nhớ nguồn.

ẨM TỬU 飲酒 : là Uống rượu. Ta thường nghe câu :

Ngộ ẨM TỬU thời tu ẨM TỬU, 遇飲酒時須飲酒 ,
Đắc cao ca xứ thả cao ca. 得高歌處且高歌。

Có nghĩa :

Gặp lúc uống rượu thì cứ vui vẻ mà uống rượu đi, còn ...

Nơi nào có thể ca hát được thì cứ ca hát cho vui vẻ đi !

ẨM HẬN 飲恨 : Không phải là Uống Hận, mà là Nuốt Hận, Ôm Hận, như hai câu thơ trong bài Cảm Hoài của Đặng Dung, một danh tướng đời Trần của ta :

時來屠釣成功易, Thời lai đồ điếu thành công dị,
運去英雄飲恨多. Vận khứ anh hùng ẩm hận đa.

Có nghĩa :

Khi thời cơ đưa đến thì (cái anh chàng đồ tể chuyên giết chó để bán thịt như Phàn Khoái và cái anh chàng thư sinh ốm yếu ngồi câu cá ở bờ sông như Hàn Tín) cũng rất dễ thành công. (Cả 2 là Khai quốc công thần giúp Hán Cao Tổ dựng nên nhà Hán). Còn ...

Lúc vận may đã đi rồi, hết thời rồi, thì dù anh hùng (có giỏi như Gia Cát Khổng Minh với Lục xuất Kỳ Sơn, sáu lần đem binh đánh Ngụy đều không thành) cũng đành **ẨM HẬN** mà thôi.



感懷
何歌易多軸河台磨
老醋功恨地天先月
奈入成飲扶抱頭戴
悠地釣英雄懷路報泉
悠天屠英有無未龍
世窮來去主兵警度
世無時運敗沈國幾

Vận khứ anh hùng ẩm hận đa

10. BỘ CHUY 隹 :

CHUY 隹 : là Chim Đuôi Ngắn. CHUY 隹 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn cho đến Kim Văn Đại Triện đều là hình tượng giống như con chim sẻ hay con gà con đang vỗ cánh. Nên CHUY 隹 là chữ chỉ chung Các Loài Chim Đuôi Ngắn, nghĩa như chữ Điểu 鳥. Chữ được ghép bởi bộ CHUY thường dùng để chỉ những loại phi cầm và những động tác liên quan, như KÊ 雞 là Gà, CHUẨN 隼 là Diều Hâu, TƯỚC 雀 là Chim se sẻ, NHẠN 雁 là con Vịt trời, miền Nam gọi là con le le ...

Có tất cả trên 50 chữ được ghép bởi Bộ CHUY này, ngoài những chữ nêu trên, ta còn có chữ :

HÙNG 雄 : là Con Trống, là Giống Đực, nên ANH HÙNG 英雄 là Con Trống ưu tú, là Giống đực xuất sắc, là Người Đàn ông vượt trội hơn tất cả đàn ông khác !

HÙNG 雄 còn chỉ những gì Cao lớn, Mạnh mẽ, như HÙNG TRÁNG 雄壯, HÙNG VĨ 雄偉, HÙNG HẬU 雄厚 ...

THƯ 雌 : là Con Mái, là Giống Cái, nên ANH THƯ 英雌 là Con Mái ưu tú, là Giống Cái xuất sắc, là Người Đàn bà vượt trội hơn tất cả đàn bà khác ! Nhưng Các bà các cô không thích dùng từ ANH THƯ mà lại thích dùng từ ANH HÙNG hơn, nên phải thêm chữ NỮ vào phía trước thành NỮ ANH HÙNG 女英雄 cho nó oai ! Một số ông còn nịnh các bà bằng từ CÂN QUỐC ANH HÙNG 巾幗英雄 là Anh Hùng có khăn tay (CÂN 巾) và khăn quàng đầu (QUỐC 幗) là ANH HÙNG giống cái, cũng là NỮ ANH HÙNG mà thôi !

THƯ HÙNG 雌雄 : là Mái Trống, ta nói là Trống Mái, người Miền Bắc nói là SỐNG MÁI; cho nên câu nói "Quyết một trận SỐNG MÁI "là câu nói của Miền Bắc, có nghĩa : Quyết một trận để phân biệt ai là Trống ai là Mái, ai thắng ai thua, cho đâu ra đó hẳn hoi !



Thư Hùng Sư



Thư Hùng...Chim

NAN 難 : là Khó, là Không Dễ, như NAN ĐỀ 難題 là Vấn đề khó khăn; trong thi cử là Đề Khó Làm. GIAN NAN 艱難 là Khó nhọc, là Cực khổ. NAN VONG 難忘 : là Khó quên, NAN ĐÀO 難逃 là Khó mà trốn thoát ... Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Tương kiến dị đắc hảo, 相見易得好，
Cửu trú NAN VI NHÂN. 久住難為人。

Có nghĩa :

Mới gặp nhau thì dễ tốt với nhau lắm, nhưng ...

Ở chung với nhau lâu ngày rồi thì rất khó mà làm người ! ý nói, mới gặp nhau tay bắt mặt mừng, nhiệt tình và tốt với nhau vô cùng, nhưng nếu dọn về ở chung nhà với nhau lâu ngày thì sẽ biết. Mọi thói hư tật xấu của nhau đều bày ra hết, rồi tiếng bắc tiếng chì, rồi gấu ó nhau, mặt sát nhau, rồi đến nước sẽ ... không thềm nhìn mặt nhau và xem nhau như thù địch !!!

Ngạn ngữ Trung Hoa có câu :

Phi thiên NAN, cầu nhân cánh NAN; 飛天難, 求人更難;
Huỳnh liên khổ, bần cùng cánh khổ; 黃蓮苦, 貧窮更苦;
Xuân băng bạc, nhân tình cánh bạc; 春冰薄, 人情更薄;
Giang triều hiểm, nhân tâm cánh hiểm. 江潮險, 人心更險。

Tri kỳ NAN, thực kỳ khổ, nại kỳ bạc, nghiệm kỳ hiểm, khả dĩ xử thế vi nhân dã ! 知其難, 食其苦, 耐其薄, 驗其險可以處世為人也!

Có nghĩa :

Bay lên trời khó, đi cầu cạnh người khác càng khó hơn;
Huỳnh liên đắng, nghèo khổ càng cay đắng hơn;
Lớp băng của sáng xuân rất mỏng, tình người còn mỏng hơn;
Sóng trên sông rất hiểm, lòng người càng hiểm ác hơn.

Biết được cái KHÓ KHĂN khi đi cầu cạnh người khác, nếm được cái CAY ĐẮNG của sự nghèo khổ, chịu đựng được sự BẠC BỄO của tình người, sẽ NGHIỆM ra được cái HIỂM ÁC của lòng người là như thế nào. Có thế, bạn sẽ là người rất biết xử thế và làm người !

NAN 難 khi đọc là NẠN (có dấu Nặng) thì có nghĩa là gặp khó khăn trắc trở, là BỊ NẠN, TAI NẠN 災難, LÂM NẠN 臨難 là Gặp Tai Nạn, còn gọi là TAO NẠN 遭難 là Gặp Nạn. Bút ký của Kỳ Văn Đạt có câu :

無錢休入眾, Vô tiền hưu nhập chúng,
遭難莫尋親。 TAO NẠN mạc tầm thân.

Có nghĩa :

Không có tiền thì đừng đến chỗ đông người, (sẽ bị người ta khi dễ và xem mình không ra gì đâu), còn khi ...

Gặp nạn thì đừng có đi tìm người thân (để nhờ giúp đỡ, nhiều khi họ không giúp đỡ mà vì sợ bị liên lụy lại đâm ra hại cả mình nữa cũng không chừng !).

Câu nói trên nghe có vẻ bi quan nhưng lại rất thực tế !

Một từ nữa mà ta rất thường sử dụng, đó là từ ...

KHỐN NẠN 困難 : KHỐN là Khốn Khó, NẠN là Tai Nạn, nên KHỐN NẠN là vừa gặp khó khăn vừa bị tai nạn, điều mà không ai muốn cả, nên thường dùng từ này để " rửa " người khác : " Đồ Khốn Nạn !" Ý là muốn cho người ta vừa KHỐN vừa NẠN cho biết chừng ! Đây chỉ là một lời " nguyên rửa " chứ không phải dùng để " chửi bới ", nhưng người đời quen dùng để " chửi rửa " những người mình ghét: Thằng Khốn Nạn ! Con mẹ Khốn Nạn ! Thử cái đồ Khốn Nạn !

Từ này lắm khi cũng được sử dụng rất chính xác, như lời than thở : Khốn Nạn cho thân tôi ! hoặc để cảm thông thương xót : Thật khốn nạn cho thằng bé mồ côi !... Nhưng, nếu đọc là :

KHỐN NAN (không có dấu Nặng) thì lại có nghĩa là KHÓ KHĂN, như : Vấn đề Khốn Nan là Vấn đề khó khăn; Sinh hoạt Khốn Nan 生活困難 là Cuộc

sống Khó Khăn...

Như thường lệ, trước khi kết thúc bài học này, mời tất cả cùng đoán một chữ cho vui ...

Tam nhân đồng hành, tất hữu ngã sư. 三人同行必有我师.

Nhất nhật tam tỉnh ngô thân. 一日三省吾身.

Có nghĩa :

Ba người cùng đi, ắt có một người là thầy của ta.

Mỗi ngày phải ba lần kiểm điểm về bản thân mình.

Hai câu chữ trên đều xuất phát từ sách LUẬN NGŨ, mời tất cả cùng đoán một chữ cho vui.

Bài học tới : Các bộ 9 nét !

CHỮ NHO ... DỄ HỌC

B ài 28

Các bộ 9 nét

風 革 骨 鬼 韭 面 首 韋 香 頁 童

Như thường lệ, trước khi bắt đầu bài học này, mời tất cả cùng giải đoán câu đố chữ của bài trước ...

Tam nhân đồng hành, tất hữu ngã sư. 三人同行必有我師.

Nhất nhật tam tỉnh ngô thân. 一日三省吾身.

Có nghĩa :

Ba người cùng đi, ắt có một người là thầy của ta.

Mỗi ngày phải ba lần kiểm điểm về bản thân mình.

Trước khi Giải đáp câu đố chữ, ta hãy Giải đáp trước về xuất xứ của 2 câu nói trên trong câu đố :

Cả 2 câu nói trên đều có xuất xứ từ sách Luận Ngữ. Câu đầu là của Khổng Tử, câu này cũng có trong sách Minh Tâm Bửu Giám của ta, nguyên văn như sau :

子曰: "三人行, 必有我師焉; 擇其善者而從之, 其不善者而改之."

Tử viết : " Tam nhân hành, tất hữu ngã sư yên; trạch kỳ thiện giả nhi tòng chi, kỳ bất thiện giả nhi cải chi ".

Có nghĩa :

Khổng Tử nói rằng : " Ba người cùng đi, ắt có một người là thầy của ta đó; chọn người giỏi người hiền mà học theo, người không giỏi không hiền thì nhìn vào đó mà thay đổi bản thân ta ".

Câu sau là của Tăng Tử, nguyên văn như sau :

曾子曰：‘吾日三省吾身，为人谋而不忠乎？与朋友交而不信乎？传不习乎？’ Tăng Tử viết : " Ngộ nhật tam tỉnh ngộ thân. Vị nhân mưu nhi bất trung hồ ? Dữ bằng hữu giao nhi bất tín hồ ? Truyền bất tập hồ ? " Có nghĩa :

Tăng Tử nói rằng : " Mỗi ngày phải ba lần tự kiểm điểm bản thân xem, có hết sức mà làm những việc người ta giao phó hoặc nhờ cậy không ? Có giữ được sự tín nghĩa với bạn bè hay không ? Có ôn tập những gì mà thầy đã dạy không ?.

Đây là 2 câu nói để Tu Thân và Học Tập trong sách Luận Ngữ, ở đây mượn để làm câu đố chữ chơi cho vui mà thôi !



Tam nhân đồng hành ...



Tam tỉnh ngộ thân

Giải Đáp :

Tam nhân đồng hành, lấy chữ **TAM** 三 và chữ **NHÂN** 人.

Nhất Nhật tam tỉnh ngộ thân, lấy chữ **NHẬT** 日.

Lấy chữ **NHÂN** 人 chồng lên chữ **TAM** 三, rồi viết chữ **NHẬT** 日 bên dưới, ta sẽ có chữ **XUÂN** 春.

Thiên hữu tứ thời **XUÂN** tại thủ, 天有四時春在首.

Nhân sinh bách hạnh hiếu vi tiên. 人生百行孝為先。

Có nghĩa :

Trời có 4 mùa, mùa **XUÂN** là mùa đứng đầu.

Người có cả trăm đức hạnh, hiếu là đức hạnh trước tiên.

Mùa Xuân là mùa đầu tiên trong năm, nên lễ hội đầu tiên của mùa Xuân gọi là **XUÂN TIẾT** 春節, vì là ngày đầu tiên trong năm nên còn được gọi là **NGUYÊN ĐÁN TIẾT** 元旦節, ta gọi là **TẾT NGUYÊN ĐÁN**; cũng vì thế mà 3

ngày Tết còn được gọi là 3 ngày Xuân; Đón Xuân là Đón Tết, Mừng Xuân đến là Mừng Tết đến đó vậy.



Xuân Tiết



Tết Nguyên Đán

XUÂN PHONG 春風 là Gió xuân, là thứ gió mát mẻ dễ chịu của mùa xuân, cho nên nói XUÂN PHONG HÓA VŨ 春風化雨 là được tắm gội trong gió mưa xuân, nên rất thoải mái dễ chịu, ví như được sự giáo dục lành mạnh của các bậc minh sư. Được học với các thầy cô giỏi như được tắm gội trong mưa xuân gió xuân, như được " Xuân Phong Hóa Vũ " ! Nên Thành Ngữ ...

XUÂN PHONG ĐẮC Ý 春風得意 chỉ đi thi được đậu đạt, gặt hái được công danh, như trong bài " Đăng Khoa Hậu " là Sau khi thi đậu của Mạnh Giao đời Đường :

春風得意馬蹄疾, XUÂN PHONG ĐẮC Ý mã đề tật,
一日看盡長安花。 Nhất nhật khán tận Trường An hoa.

Có nghĩa :

Đắc ý trong gió xuân (Thi đậu) nên vó ngựa chạy nhanh,
Chỉ trong một ngày đã ngắm hết các hoa đẹp của Trường An.

*Gió xuân đắc ý ngựa nhanh,
Một ngày ngắm hết hoa thành Tràng An.*



Xuân phong đắc ý mã đề tật

Sau này XUÂN PHONG ĐẮC Ý thường dùng để chỉ thành công trong sự nghiệp, trong tình ái hôn nhân, trong các mặt cho kết quả tốt đẹp mỹ mãn đều nói được là " Xuân Phong Đắc Ý ". Và khi đã Xuân Phong Đắc Ý thì con người cũng ...

MÃN DIỆN XUÂN PHONG 滿面春風 là Gió xuân đầy cả mặt, chỉ sự vui mừng đắc ý, nét hân hoan biểu hiện cả lên trên mặt, nên nói là Xuân Phong Mãn Diện. Trai gái hoan hỉ giao hợp với nhau thì gọi là

XUÂN PHONG NHẤT ĐỘ 春風一度, nên thuốc uống để gợi dục, gợi tình gọi là XUÂN DƯỢC 春藥, hiện nay là Viagra.

1. BỘ PHONG 風 :

PHONG 風 : là GIÓ. PHONG 風 là chữ Hình Thanh theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Giáp Cốt Văn Đại Triện Tiểu Triện Lệ Thư



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là chữ Tượng Hình, hình của một người đội mũo cao, xoay mặt về phía bên phải, mình cong về phía sau, hai tay đưa ra phía trước như để cản gió, các ngón chân như cố bám dúi lại vì bị gió thổi. Nhưng đến Đại Triện thì chuyển thành Hình Thanh, gồm chữ PHẠM 凡 ở phía trên và bên

ngoài chỉ ÂM, bộ TRÙNG 虫 là Sâu Bọ ở dưới bên trong chỉ Ý, với hàm ý là : Phong động Trùng sinh 風動蟲生 (Gió chuyển động thì côn trùng sinh sôi nảy nở) nên PHONG là GIÓ, mà...

GIÓ là Hiện tượng tự nhiên của không khí lưu thông từ chỗ này sang chỗ khác, từ cao xuống thấp, từ lạnh sang nóng, từ đông sang tây... là sự vận động tự nhiên của bề mặt Trái Đất.

PHONG chỉ sự di chuyển, thay đổi, lan truyền nhanh chóng, như: Phong Ba 風波 (sóng gió), Phong Vũ 風雨(gió mưa), Phong Trào 風潮 (Gió đưa nước thủy triều mà cũng có nghĩa là một hiện tượng phát sinh và lan truyền trong xã hội con người) ...

PHONG chỉ những thói quen được hình thành trong đời sống xã hội, như : Phong Tục 風俗, Phong Hóa 風化 ...

PHONG chỉ sự lan truyền tin tức, như : Phong Thanh 風聲 (Ta hay nói trại thành "Phong Phanh"), Phong Truyền 風傳 ...

PHONG chỉ Cảnh trí, Thái độ, cử chỉ, như: Phong Cảnh 風景, Phong Độ 風度, Phong Cách 風格, Tác Phong 作風 ...

PHONG LƯU 風流 là chỉ sự lưu chuyển như dòng chảy của gió, nên rất thoải mái dễ chịu. Cuộc sống Phong Lưu là cuộc sống dư dã giàu có. Con người Phong Lưu là con người Phóng khoáng Rộng rãi... chơi chơi ! Nên PHONG LƯU hay bị hiểu lầm là ăn chơi trác táng, có cuộc sống buông thả. Thực ra người tài tử phong lưu là người tài tử đa tình như trong Thôi Nương Thi của Dương Cự Nguyên đời Đường như sau :

風流才子多春思， Phong Lưu Tài Tử đa xuân tứ,

腸斷蕭娘一紙書。 Trường đoạn Tiêu nương nhất chỉ thư.

Có nghĩa :

Chàng tài tử phong lưu hay nghĩ ngợi về những tình xuân êm ái,

Chàng đã rất dễ đau lòng xót dạ khi nhận được thư của một nàng nào đó !...



Phong lưu tài tử đa xuân tứ ...

PHONG 風 là Động từ thì có nghĩa là Hóng Gió, người miền Nam gọi là Hứng Gió. Trong sách Luận Ngữ, chương Tiên Tẫn, tả cảnh thái bình thịnh trị có câu : " 莫春者，春服既成。冠者五、六人，童子六、七人，浴乎沂，風乎舞雩，詠而歸。 沐 xuân giả, xuân phục ký thành, quan giả ngũ lục nhân, đồng tử lục thất nhân, dục hồ nghi, PHONG hồ vũ vu, vịnh nhi quy ". Có nghĩa :

" Lúc cuối xuân, khi quần áo xuân đã may xong. Năm sáu người lớn, sáu bảy trẻ em, tắm ở sông Nghi, HÓNG GIÓ ở đền Vũ Vu, rồi ca hát mà về."

Trong truyện " Anh Hùng Xạ Điêu " (射鵰英雄傳) của Kim Dung, con gái của Hoàng Dược Sư là Hoàng Dung đã chê ông Độc trong Ngư Tiều Canh Độc 魚，樵，耕，讀 là chỉ học vẹt, khi hỏi ông là trong Thất Thập Nhị Hiền (72 học trò giỏi của Khổng Tử) có bao nhiêu người già, bao nhiêu người trẻ, ông đã không trả lời được. Hoàng Dung mới mượn câu nói " Quan giả ngũ lục nhân, đồng tử lục thất nhân " này mà giải thích rằng : QUAN GIẢ 冠者 là Người đội mũ là người già, NGŨ LỤC NHÂN là Năm Sáu người, mà 5 lần 6 là 30 người. Còn ĐỒNG TỬ 童子 là Trẻ Nhỏ là người Trẻ, LỤC THẤT NHÂN là Sáu Bảy người, mà 6 lần 7 là 42 người. Vậy nên, THẤT THẬP NHỊ HIỀN có 30 người già và 42 người trẻ. (Mời đọc bài " Câu Đối của Kim Dung " trên google của Đỗ Chiêu Đức sẽ rõ ràng hơn).

Có tất cả 38 chữ được ghép bởi bộ PHONG này, tiêu biểu có :

飈 THAI hoặc ĐÀI : là Gió Bão; từ kép là THAI PHONG 颱風 : từ này đã được Anh hóa thành TYPHOON trong tiếng Anh.

颯 TÁP : là Phe Phẩy, Phần phật, từ thường gặp là từ kép TÁP TÁP 颯颯, như trong bài Văn Cầm (nghe đàn) của Tôn Nội Tử (Tôn Thị) đời Đường :

初疑颯颯涼風動,	Sơ nghi táp táp lương phong động,
又似蕭蕭暮雨零。	Hựu tự tiêu tiêu mộ vũ linh.
近若流泉來碧嶂,	Cận nhược lưu tuyền lai bích chướng,

遠如玄鶴下青冥。 Viển như huyền hạc hạ thanh minh.
Có nghĩa :

Lúc đầu ngỡ là gió mát phe phẩy nổi lên,
Lại giống như tiếng mưa rơi thánh thót lúc ban chiều.
Gần thì nghe như tiếng suối đổ lên trên ghềnh đá biếc,
Xa thì nghe như là con hạc đen bay vút xuống vực xanh !...

Cụ Nguyễn Du đã mượn 4 câu trên để tả tiếng đàn của Thúy Kiều khi nàng đàn cho Kim Trọng nghe lần đầu tiên :

*Trong như tiếng hạc bay qua,
Đục như nước suối mới sa nửa vời.
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.*

飄 PHIÊU : là Phất Phơ, là Phiêu Diêu, là Phơi Phới. Từ kép là PHIÊU PHIÊU 飄飄. Như trong bài Tiền Xích Bích Phú của Tô Đông Pha có câu :
"... Phiêu phiêu hồ như di thể độc lập, vũ hóa nhi đăng tiên ... 飄飄乎如遺世獨立, 羽化而登仙... Có nghĩa :

Cảm thấy như là tách rời khỏi cuộc đời, chấp cánh phơi phơi bay lên cõi tiên ...

TÙY PHONG PHIÊU ĐỘNG 隨風飄動 : là Theo gió phất phơ, ta hay nói là Phất phơ trước gió.

PHIÊU DẬT 飄逸 là Thanh thoát khác thường.

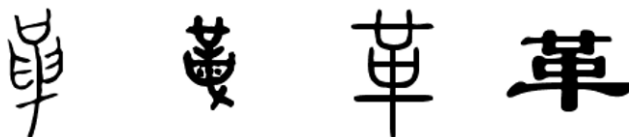
PHIÊU BẠC 飄泊 PHIÊU LINH 飄零 : là Trôi nổi, Trôi dạt rày đây mai đó không định hướng. Như PHIÊU BẠC GIANG HỒ...



Phiêu phiêu hồ như di thể độc lập

2. BỘ CÁCH 革 :

CÁCH 革 : là DA. CÁCH 革 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn, Kim Văn như hình của một con thú bị mổ phanh ra, phần trên là da đầu, phần dưới là da 2 bên sườn, phần cuối là đuôi. Nên, CÁCH là Da Thú đã được Thuộc, là đã cạo sạch lông. Ta có các từ như CÁCH NANG 革囊 là Túi Da, CÁCH LÝ 革履 là Giày Da, CÁCH ĐÁI 革帶 là Dây nịch bằng Da ...

Vì DA còn được dùng làm bao đựng gươm đao, để bọc thuyền, bọc xe ... phục vụ cho chiến tranh nên ta có từ BINH CÁCH 兵革 dùng để chỉ Chiến Tranh như từ BINH NHUNG 兵戎, BING HỎA 兵火 hay CAN QUA 干戈 vậy. Khi Kiều khuyên Từ Hải quy hàng, làm cho Từ Hải phải chết đứng giữa trận tiền, thì Hồ Tôn Hiến đã an ủi Thúy Kiều là :

*Rằng : " Nàng chút phận hồng nhan,
Gặp cơn BINH CÁCH nhiều nàn cũng thương,
Đã hay thành toán miếu đường,
Góp công cũng có lời nàng mới nên !*

CÁCH 革 còn có nghĩa là CẢI BIẾN 改變 là Thay đổi, ta nói là CẢI CÁCH 改革; là Thay cũ đổi mới, ta gọi là CÁCH TÂN 革新; từ đó ta có từ CÁCH MỆNH 革命 là Thay đổi vận mệnh của con người, của xã hội. CÁCH MỆNH còn theo thói quen đọc là CÁCH MẠNG, có nghĩa là Thay đổi về Tư Tưởng, về Tư Duy, về Khoa Học Kỹ Thuật ... Nghĩa rộng rãi và lớn nhất của CÁCH MẠNG là Thay đổi cơ cấu xã hội hoặc Thay đổi cả một Chế độ của xã hội đó.

CÁCH 革 còn có nghĩa là Tước Bỏ, Xóa Bỏ, như CÁCH CHỨC 革職, CÁCH CỔ ĐĨNH TÂN 革故鼎新 là Xóa bỏ cái cũ củng cố cái mới.

Cuối cùng, CÁCH 革 là Một trong Bát âm của Âm nhạc cổ truyền được thể hiện qua cái Trống bọc bằng Da.



Cách cổ đỉnh tân

Có tất cả 98 chữ được ghép bởi bộ CÁCH này, tiêu biểu có :

HÀI 鞋 : là Giày. BÌ HÀI 皮鞋 là Giày Da; THIẾT HÀI 鐵鞋 là Giày sắt. Đọc tiểu thuyết võ hiệp hay gặp câu :

踏破鐵鞋無覓處, Đạp phá thiết hài vô mịch xứ,

得來全不費功夫 . Đắc lai toàn bất phí công phu.

Có nghĩa :

Dẫm nát cả (đi mòn cả) giày sắt cũng không tìm thấy,

Không ngờ kiếm được lại không tốn chút công sức nào cả !

Chỉ những việc ta cố ý tìm, bỏ nhiều thời gian công sức để tìm, mà không tìm được, rồi trong một tình cờ nào đó (ta không có ý tìm kiếm) thì lại có được NÓ một cách dễ dàng không tốn chút công sức nào cả !

TIÊN 鞭 : là Roi Da, nghĩa rộng chỉ tất cả loại ROI, như MÃ TIÊN 馬鞭 là Roi Ngựa. ĐĂNG TIÊN 藤鞭 là Roi Mây, CƯƠNG TIÊN 鋼鞭 là Roi Thép, một loại vũ khí ngày xưa. Đọc truyện Phong Thần ta thường thấy từ ĐẢ THẦN TIÊN 打神鞭 là Roi dùng để đánh cả Thần lẫn Tiên. Ta có thành ngữ :

TIÊN TRƯỜNG MẠC CẬP 鞭長莫及 : là Roi dài không tới, chỉ sức mình không làm nổi chuyện gì đó. Thành ngữ này có xuất xứ từ đời Xuân Thu Chiến Quốc, theo tích :

Sở Trang Vương ỷ thế mình là nước lớn, chưa được sự đồng ý của nước Tống là nước nhỏ yếu hơn mình, cho sứ giả là Thân Châu đi ngang qua nước Tống để đến nước Tề. Tống Vương giận bắt giết Thân Châu. Sở Trang Vương bèn phát binh đánh Tống. Tống Vương cầu cứu nước Tấn. Đại phu của nước Tấn là Bá Tông can Tấn Cảnh Công không cho xuất binh, ông ta nói rằng : " Tuy tiên chi trường, bất cập mã phúc 雖鞭之長,不及馬腹 " Có nghĩa : Cây roi ngựa tuy dài nhưng cũng không với tới được bụng ngựa " Ta không có lý do gì để cứu nước Tống mà phải làm mất lòng nước Sở cả ! Hơn nữa, ta cũng không thể nào bảo vệ nước Tống thường xuyên cho được."

Trong tác phẩm " Sãi Vãi " của Nguyễn Cư Trinh, khi luận về chữ SỢ, ông Sãi đã nói rằng :

Sợ vọt vắn, chưa mau chơn ngựa;

Sợ vách thưa, còn lậu hơi sương;

Sợ là sợ mật tuy lành mà ruồi những vẩn vương;

Sợ là sợ hoa chẳng độc mà bướm đà mê mẩn.



Tuy tiên chi trường, bất cập mã phúc

TIÊN 鞭 : còn dùng để chỉ cái gì đó có hình dáng dài dài, như TIÊN PHÁO 鞭炮 là Pháo nổ; NGƯU TIÊN 牛鞭 là Cái ...dài dài của con Bò, là " Ngầu Bín " hàm thuốc Bắc để các ông ăn cho bổ dương.

3. BỘ CỐT 骨 :

CỐT 骨 : là Xương. CỐT 骨 là chữ dùng Tượng Hình để Hội Ý , theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta Thấy :

Tiểu Triện giống như là bộ xương người đã được lột hết thịt, nên CỐT 骨 là cái LỎI, là phần cứng để chống chọi và bảo vệ cho cơ thể được thẳng đứng. Từ kép của Cốt là CỐT CÁCH 骨格, ta nói là Xương Cốt. Cốt Cách còn chỉ cái dáng vẻ bên ngoài của một con người. Như trong Truyện Kiều, cụ Nguyễn Du đã tả chị em Thúy Kiều là :

*Mai CỐT CÁCH, tuyệt tinh thần,
Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.*

CỐT NHỤC 骨肉 : là Xương Thịt, còn dùng để chỉ bà con anh chị em Ruột Thịt, có liên hệ huyết thống. Ta có thành ngữ CỐT NHỤC TÌNH THÂM 骨肉情深, CỐT NHỤC TƯƠNG TÀN 骨肉相殘 là Anh em hay bà con ruột thịt mà tàn hại lẫn nhau !

MINH TÂM KHẮC CỐT 銘心刻骨 : là Chạm vào Tim, khắc vào Xương. Ta nói là "Ghi Lòng Tạc Dạ". Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du đã cho Thúy Kiều nói lời cảm tạ khi Từ Hải giúp nàng báo ân báo oán là :

*Chạm xương chép dạ xiết chi,
Để đem gan óc đền nghì trời mây !*

CỐT 骨 còn chỉ những thứ giống như xương dùng để chống đỡ, như TÀN CỐT 傘骨 là Cái sườn sắt của cây dù. PHIỄN CỐT 扇骨 là Các Nan quạt bằng tre.

CỐT 骨 còn chỉ cái Bản Chất bên trong, cái khí khái của con người được biểu hiện qua thơ văn, gọi là cái KHÍ CỐT 氣骨, như trong câu đối Tết của Trần Tế Xương :

Cực nhân gian chi phẩm giá, phong nguyệt tình hoài;
極 人 間 之 品 價, 風 月 情 懷,
Tối thế thượng chi phong lưu, giang hồ KHÍ CỐT.
最 世 上 之 風 流, 江 湖 氣 骨。
(mời đọc " Liễn Tết cho...ép phê ngược " trên google)

Có tất cả 48 chữ được ghép bởi bộ CỐT này, tiêu biểu có :

KHÔ LÂU 骷髏 : là Bộ Xương Người, mà cũng là bộ Sọ người, ta quen gọi là Đầu Lâu. Khô Lâu là Bộ Xương Cách Trí !

CỐT TỦY 骨髓 : Ta nói là Xương Tủy. Tủy là chất ở bên trong xương, nuôi dưỡng xương và tạo huyết cầu cho cơ thể.

THỂ 體 : là Cái Thân Mình, còn gọi là **THÂN THỂ** 身體, là phần thịt bao bọc bên ngoài xương, là cái Hình Dáng, cái Dáng Vẻ bên ngoài. Còn gọi là **THỂ THÁI** 體態. Trong Cảnh Thể Thông Ngôn của Phùng Mộng Long đời Minh có bài thơ như sau :

二八佳人體態酥, Nhị bát giai nhân thể thái tô,
夜間伏劍斬愚夫。 Dạ gian phục kiếm trảm ngu phu.
雖然不見人頭落, Tuy nhiên bất kiến nhân đầu lạc,
但教郎君骨髓枯。 Đản giáo lang quân cốt tủy khô !

Có nghĩa :

Người đẹp đôi tám có thân hình như cái bánh xốp dòn tan,
Đêm đến nàng phục sẵn một thanh kiếm để chém anh chồng
ngu khờ. Mặc dù không thấy có đầu người rơi rụng. Nhưng...
Lang quân của nàng xương cốt ngày một khô héo vố vàng !

*Giai nhân hai tám dụ dàng,
Đêm đêm dấu kiếm chém chàng ngây si.
Đầu người nào có thấy chi,
Ốm o còm cõi còn gì lang quân !*



Giai nhân hai tám dụ dàng

4. BỘ QUỲ 鬼 :

QUỲ 鬼 : là MA. **QUỲ** 鬼 là chữ Tượng Hình, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn giống như hình người có cái đầu to tướng đang quỳ xuống đất; Kim Văn Đại Triện lại giống hình của người có cái đầu nhọn đang đứng lom khom. Nói chung, QUỶ 鬼 là MA 魔, là Hồn ma bóng quế chớ không phải người, nên hình dạng không ổn định lúc tạo chữ.

Có một điều trái ngược thú vị giữa tiếng Việt và tiếng Hoa là : Người Hoa gọi con MA 魔 bằng chữ QUỶ 鬼, còn ta gọi con QUỶ 鬼 bằng chữ MA ĐẦU 魔頭. Theo nghĩa chữ Nho thì ...

QUỶ 鬼 : là Hồn ma bóng quế, không có hình hài thực thể. Còn

MA 魔 : là Yêu Ma Quỷ Quái 妖魔鬼怪, có hình dáng hắc hoi, sờ mó được, có thể hãm hại và phá phách con người không chịu nổi !

Có tất cả 30 chữ được ghép bởi bộ QUỶ này, tiêu biểu có :

HỒN PHÁCH 魂魄 : trái với Nhục Thể, là phần không thấy được bằng mắt trực thuộc vào cơ thể con người, còn gọi là HỒN VÍA, Theo mê tín dân gian con người có 3 Hồn 9 Vía. Nhớ hồi nhỏ ở trong xóm có ai ngất xỉu thì bà con hay kêu " 3 hồn 9 vía của người đó về ăn cơm ăn cá !". Ta có thành ngữ HỒN PHI PHÁCH TÁN 魂飛魄散, Hồn Vía Lên Mây, Hồn Lìa Khỏi Xác là HỒN BẤT PHỤ THỂ 魂不附體 ...



Hồn phi phách tán Yêu ma quỷ quái

THỂ PHÁCH 體魄 : là Thể xác và Tinh thần. Thường dùng để chỉ Thân Xác của con người. Trong Truyện Kiều, Thúy Kiều đã luận về Đạm Tiên như sau :

Kiều rằng : " Những đấng tài hoa,

Thác là THỂ PHÁCH còn là tinh anh....

SI MỊ VĨNG LƯỢNG 魑魅魍魎 : là 4 con quỷ trong núi chuyên choc phá người đi đường. Trong Xạ Diêu Anh Hùng Truyện 射鵰英雄傳, tức Anh Hùng

Xạ Diêu của nhà văn Kim Dung, lúc Quách Tĩnh công Hoàng Dung lên núi để nhờ Nhất Đăng Đại Sư chữa thương, bị Ngư Tiều Canh Độc 魚, 樵, 耕, 讀 chặn đường không cho lên... Ông Độc đã moi ra một câu đối hóc búa mà ngày xưa thầy ông đã ra cho ông khi còn đi học, và mãi cho đến nay mặc dù đã đậu Trạng Nguyên mấy chục năm rồi ông vẫn chưa đối lại được. Câu đối đó như sau :

Cầm Sát Tì Bà bát đại vương, nhất ban đầu diện ,
琴 瑟 琵琶 八大王, 一般 頭 面,

Có nghĩa : Cầm sắt tì bà (là 4 loại nhạc cụ) , mỗi chữ trên đầu đều có 2 chữ VƯƠNG 王, nên gọi là bát đại vương, Nhất ban đầu diện là mặt mũi đều giống nhau, vì 2 chữ vương của mỗi chữ đều nằm ở trên đầu.

Về ra quả là hóc búa, trong một lúc muốn đối cho chính không phải là dễ. Nhưng Hoàng Dung lại rất thông minh đỉnh ngộ, lại đứng ngay tình cảnh mình đang gặp trước mắt , nên nàng bèn cất tiếng đối ngay :

Si Mị Vồng Lợng tứ tiểu quỷ, các tự đồ tràng .
魑 魅 魍 魎 四 小 鬼, 各 自 肚 腸.



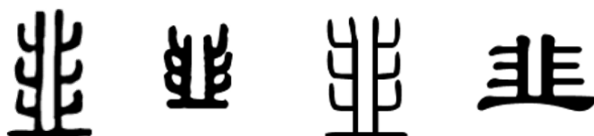
Quách Tĩnh Hoàng Dung và Ngư, Tiều, Canh , Độc

Có nghĩa : Si mị vồng lợng là 4 loài tiểu quỷ ở trong núi, chuyên phá phách người đi đường, các tự đồ tràng(trường) là mỗi con bụng dạ đều khác nhau. Câu đối thật khéo, thật chính, Cầm sắt tì bà đối với Si mị vồng lợng, Bát đại vương đối với Tứ tiểu quỷ, Nhất ban đầu diện đối với Các tự đồ tràng vì phần trong của 4 chữ QUỲ là 4 bộ khác nhau. Câu đối còn hay ở chỗ, vừa đối chỉnh lại vừa mượn ý câu đối mà mắng 4 ông Ngư Tiều Canh Độc là " tứ tiểu quỷ " , mỗi người một bụng dạ khác nhau, như 4 con quỷ núi đều tìm cách ngăn chặn không cho Quách Tĩnh và Hoàng Dung lên núi.....

Đến nước này, Ông Độc cũng phải chịu Hoàng Dung là giỏi và để cho 2 người lên núi.....(Mời đọc bài " Câu Đối của Kim Dung " trên google của Đỗ Chiêu Đức sẽ rõ ràng hơn).

5. BỘ CỬU 韭 :

CỬU 韭 : là Hẹ. CỬU 韭 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Đại Triện, Tiểu Triện giống như là một bụi hẹ mọc lên từ dưới đất. Nên CỬU 韭 là HẸ, một loại rau cải mà ta thường dùng hàng ngày, lá hẹ thon dài, hẹ thu nở hoa màu trắng, ta gọi là Hẹ Bông. Hạt hẹ có thể làm thuốc gọi là CỬU HOÀNG 韭黃.

Trong bài Tặng Vệ Bát Xử Sĩ của Thi Thánh Đỗ Phủ có câu :

夜雨剪春韭， Dạ vũ tiễn xuân CỬU,
新炊間黃粱。 Tân xuy gián hoàng lương.

Có nghĩa :

Đêm xuân mưa gió, vì bạn mà đi cắt hẹ xuân để đãi...Ăn với...

Nồi cơm kê vàng vừa mới nấu chín xối lên thơm phứt.

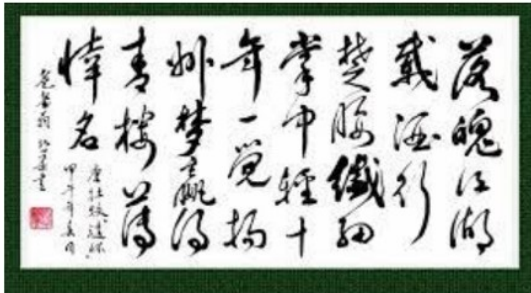
Chữ GIAN 間 là Động từ nên đọc là GIÁN, có nghĩa là trộn đều. ở đây là Xối lên khi nồi hoàng lương vừa chín (TÂN XUY là mới nấu).

Có 6 chữ được ghép bởi bộ CỬU, tiêu biểu có chữ :

TIÊM 鉞 : Một loại cỏ núi có lá dài và nhỏ, nên TIÊM còn có nghĩa là Nhỏ Bé, thông dụng với chữ TIÊM 纖 là TIÊM TẾ 纖細, có nghĩa là Nhỏ Nhăn, như

trong bài Khiển Hoài 遣懷 của Đỗ Mục, một thi sĩ nổi tiếng ở vào cuối đời Đường :

落魄江湖載酒行，	Lạc phách giang hồ tải tửu hành,
楚腰纖細掌中輕。	Sở yêu TIÊM TẾ chưởng trung khinh.
十年一覺揚州夢，	Thập niên nhất giác Dương Châu mộng,
贏得青樓薄倖名。	Doanh đắc thanh lâu bạc hãnh danh.



Doanh đắc thanh lâu bạc hãnh danh

CHÚ THÍCH :

KHIỂN HOÀI : Khiển là điều động, như điều khiển. Khiển còn có nghĩa là Giải bày. Hoài là Lòng dạ. Nên khiển hoài là bày tỏ nỗi lòng, là giải bày tâm sự.

LẠC PHÁCH : là Sa cơ thất thế, là lụn bại. Lạc Phách Giang Hồ là thất thế, lang thang trong chốn giang hồ.

SỞ YÊU : Chỉ chung cái eo rất thon rất nhỏ của phái nữ. Theo điển tích : Sở Linh Vương rất thích những người đẹp có cái eo thon nhỏ, nên tất cả cung nữ trong cung đều thắt eo và nhịn ăn cho có được cái eo thon để được vua thương !

TIÊM TẾ : Nhỏ nhắn gọn gàng dễ thương.

CHƯỞNG TRUNG KHINH : Chưởng là lòng bàn tay. Chưởng Trung Khinh là nhẹ nhàng trong lòng bàn tay. Theo tích : Hoàng hậu của Hán Thành Đế là Triệu Phi Yến có thân hình nhẹ như chim én, có thể ca múa ở trên lòng bàn tay của lực sĩ.

DOANH : là thắng, là lời, là gạt hái được.

BẠC HÃNH : là bạc tình, là ... Sở Khanh. Bạc Hãnh Lang

là chàng họ Sở !

NGHĨA BÀI THƠ :

GIẢI BÀY TÂM SỰ

Bất đắc chí, lang thang lưu lạc giang hồ với một bầu rượu trong tay. Ta lăn lóc trong đám người đẹp eo thon ẻo lả của thanh lâu. Suốt mười năm trường thoáng qua như một giấc mộng dài chìm đắm trong tử sắc ở Dương Châu. Kết cuộc, được gì đây ? Chỉ được tiếng là gã bạc tình nổi tiếng nhất lầu xanh mà thôi !

Cảm khái thay lời tâm sự của một thư sinh lạc phách ! Tự mình nhìn lại mình, tự mình đánh giá mình, để thấy được sự tự huỷ hoại mình trong ăn chơi trác táng khi bất đắc chí, khi thất cơ lỡ vận ... cũng chẳng giải quyết được gì, chỉ tổ làm cho mình càng trụy lạc chìm đắm hơn mà thôi !

Câu cuối của bài thơ đã được cụ Nguyễn Du mượn lời để nói về anh chàng Sở Khanh trong Truyện Kiều là ...

*Bạc tình nổi tiếng lầu xanh,
(Một tay chôn biết mấy cành phù dung !)*

DIỄN NÔM :

KHIẾN HOÀI

Bầu rượu lang thang khắp lữ trình,
Eo thon mình nhẹ khéo là xinh.
Mười năm tỉnh giấc Dương Châu mộng,
Nổi tiếng lầu xanh kẻ bạc tình !

Lục bát :

Đắm chìm tử sắc lang thang,
Eo thon mình ến dạ càng ngẩn ngơ.
Dương Châu giấc mộng ơ hờ,
Mười năm nổi tiếng lợ bạc tình !



Bạc tình nổi tiếng lầu xanh !

Như thường lệ, trước khi kết thúc bài học này, mời tất cả cùng đoán một chữ theo 2 câu thơ sau đây :

人面不知何處去, Nhân diện bất tri hà xứ khứ,

桃花依舊笑東風。 Đào hoa y cựu tiếu đông phong.

là ...

Trước sau nào thấy mặt người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.

Truyện Kiều.

Căn cứ vào ý nghĩa của 2 câu thơ trên viết ra một chữ mới. Có nghĩa là : Đoán một chữ qua 2 câu thơ trên theo tích sau đây :

THÔI HỘ là một thi nhân đời Đường, chưa rõ ngày sinh ngày mất, sống vào khoảng niên đại Đường Đức Tông (742 – 805). Ông đẹp trai, ít giao du, một ngày trong tiết Thanh minh, đi chơi ngoài thành, thấy một nhà có vườn đào đương trở hoa rất đẹp, bèn gõ cửa xin nước uống. Một người con gái đẹp nghiêm trang ra hỏi rồi đem nước mời uống. Đến tiết thanh minh năm sau, Thôi Hộ nhớ cảnh cũ, lại thăm thì cửa đóng then gài. Chàng để bài thơ này ở trên cửa rồi đi.

題昔所見處

Đề Tích Sở Kiến Xứ

去年今日此門中，	Khứ niên kim nhật thử môn trung,
人面桃花相映紅。	Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.
人面不知何處去，	Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
桃花依舊笑東風。	Đào hoa y cựu tiếu đông phong.

Diễn Nôm :

Năm ngoái hôm nay cũng cửa này,
Hoa đào người đẹp má hây hây.
Biết nay người đẹp về đâu nhỉ ?
Như trước hoa đào vẫn nở đây !

Mấy hôm sau nhân có việc lại đi ngang qua, chợt nghe tiếng khóc trong nhà. Gõ cửa hỏi thăm. Một ông lão bước ra thấy chàng bèn hỏi: "Cậu có phải là Thôi Hộ không? Con gái tôi đọc thơ cậu xong, tương tư rồi nhịn ăn mà chết". Thôi Hộ vào khẩn, chợt cô gái ấy sống lại, bèn cưới làm vợ. Mãi đến năm 796, niên hiệu Trinh Nguyên, Thôi Hộ mới đậu tiến sĩ, làm tiết độ sứ ở Lĩnh Nam.

Bài này còn có tên tựa khác là: " ĐỀ ĐÔ THÀNH NAM TRANG 題都城南莊 " (Ghi lại chuyện ở thôn trang phía nam của Đô thành). Đô Thành tức là

kinh đô Trường An của nhà Đường, nay là thành phố Tây An tỉnh Thiểm Tây, một trong 4 cố đô xưa của Trung Hoa.



Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông !

Bấm vào link dưới đây để nghe bài hát HOA ĐÀO NĂM TRƯỚC của nhạc sĩ Lê Dinh phổ nhạc điển tích trên đây.

<https://www.youtube.com/watch?v=d-TvDYB9dS4>

Bài học sau : Các bộ 9 nét (tiếp theo và hết).

.

CHỮ NHỎ ... DỄ HỌC

Bài 29

Các bộ 9 nét (tt và hết)

首 面 韋 香 頁 童

Như thường lệ, trước khi bắt đầu bài học mới, mời tất cả cùng giải đoán câu đố chữ của bài trước ...

人面不知何處去, Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
桃花依舊笑東風。 Đào hoa y cựu tiếu đông phong.

là ...

*Trước sau nào thấy mặt người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.*

Truyện Kiều.

Căn cứ vào ý nghĩa của 2 câu thơ trên viết ra một chữ mới.

Giải Đáp :

Mặt người nay đã về đâu nhỉ ?

Như trước hoa đào vẫn nở đây !

Hoa đào thì vẫn còn cười với gió đông như cũ, mà người nữ của năm xưa đã vắng bóng. Người Nữ đã không còn nữa, là VÔ NỮ 無女, mà chữ NỮ 女 ghép với chữ VÔ 無 thì thành chữ **VỮ 嫵 là Xinh đẹp, Đáng yêu**, từ kép là VỮ MỸ 嫵媚 là Duyên Dáng, Gợi Cảm.

Ta có các thành ngữ :

VỮ MỸ ĐỘNG NHÂN 嫵媚動人 : là Đẹp một cách gợi cảm, dễ làm xúc động lòng người.

Ả NÀ VỮ MỸ 婀娜嫵媚 : là Yếu điệu thướt tha mà gợi cảm.

Ngoài 2 thành ngữ trên ra, ta còn có thành ngữ THIÊN KIỀU BÁ MỸ 千嬌百媚 là Một ngàn lần duyên, một trăm lần dáng; có nghĩa là vô cùng duyên dáng gợi cảm. Tất cả 3 thành ngữ này thường dùng để chỉ đàn bà đẹp có sức hấp dẫn lôi cuốn, là người đàn bà đã trưởng thành, chớ không dùng để chỉ các cô gái mới lớn.

VỮ MY 嫵媚 cũng dùng để chỉ Hoa Cỏ đẹp dễ cuốn hút người xem như một câu trong bài Từ " Hạ Tân Lang " của Tân Khí Tật đời Tống như sau :

Ngã kiến thanh sơn đa vũ mị, 我見青山多嫵媚,

Liệu thanh sơn, kiến ngã ưng như thị. 料青山, 見我應如是.

Có nghĩa :

Ta thấy núi xanh đẹp biết bao, liệu núi xanh, thấy ta có như vậy hay không.



Vũ my động nhân

6. BỘ THỦ 𠂇 :

THỦ 𠂇 : là Đầu. THỦ 首 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn, Kim Văn, Đại Triện, Tiểu Triện đều là hình tượng của một cái đầu thú, phần trên có lông có tóc, phần dưới có mắt có mũi. Nên THỦ 首 là Cái Đầu. Ta có các từ sau :

THỦ VĨ 首尾 : là Đầu và Đuôi. Ngày xưa, nhà giàu thường vái cúng một con heo; còn nhà nghèo thì chỉ cúng CÁI THỦ VĨ : là Cái Đầu heo có thêm 4 cái móng và cái Đuôi heo để tượng trưng cho nguyên con heo. Vì thế, mà giới bình dân quen gọi Cái Đầu Heo là Cái Thủ Vĩ, vì họ chỉ thấy cái đầu heo thật to mà không thấy cái đuôi heo chỉ có một khúc nhỏ xíu được đặt kế bên.

THỦ CẤP 首級 : Là Cái đầu của kẻ địch được chặt xuống đem về báo công để được thăng cấp. Về sau Thủ Cấp là từ dùng để chỉ cái đầu lâu của ai đó.

THỦ 首 còn dùng để chỉ người cầm đầu như THỦ LÃNH 首領, THỦ TƯỚNG 首相, NGUYÊN THỦ 元首 ...

THỦ 首 là Hạng nhất, là Số một, như THỦ PHỦ 首府 là Phủ Đệ hạng nhất, nơi nguyên thủ quốc gia ở; THỦ ĐÔ 首都 là Đô thành hạng nhất trong các thành đô, nơi mà chính quyền trung ương đóng đô và làm việc. Nhưng theo tập quán ngôn ngữ hiện nay thì THỦ PHỦ và THỦ ĐÔ được sử dụng với ý nghĩa như nhau, Ví dụ :

THỦ ĐÔ (hay THỦ PHỦ) của nước Mỹ là Washington, D.C.



Washington, D.C.

THỦ 首 còn là Lượng Từ (article), có nghĩa là : MỘT BÀI, như :

NHẤT THỦ CA 一首歌 : là Một bài hát.

NHẤT THỦ THI 一首詩 : là Một bài thơ. ĐƯỜNG THI TAM BÁ THỦ 唐詩三百首 : là Ba trăm bài thơ đời Đường. Có câu vè mà ông bà học chữ Nho ngày xưa thường nhắc là :

Thục đọc Đường thi tam bá thủ, 熟讀唐詩三百首 ,

Bất hội ngâm thi dã hội ngâm ! 不會吟詩也會吟 。

Có nghĩa :

Độc thuộc được ba trăm bài Thơ Đường rồi, thì dù cho ...

Không biết ngâm thơ cũng sẽ biết ngâm mà thôi !

THỦ 首 khi đọc là THÚ (dấu sắc) thì thành Động từ, có nghĩa là Nhận chịu việc gì đó, như :

ĐẦU THỦ 投首, TỰ THỦ 自首 : là Tự mình đi nhận chịu những sai phạm hoặc lỗi lầm mà mình đã gây nên.

CÁO THỦ 告首 hay XUẤT THỦ 出首 là Ra mặt để thưa kiện ai đó.

Có tất cả 3 chữ được ghép bởi bộ THỦ này, tiêu biểu có :

QUỖ 馮 : là Con Đường cái thông ra bốn phương tám hướng.

CHUNG QUỖ 鍾馗 : Họ Chung tên Quỳ, tự là Chính Nam, là Ông Thần Bắt Ma Bắt Quỷ trong truyền thuyết dân gian Trung Hoa. Ông người thôn Chung Nam, Trấn Chung Nam, thuộc Chung Nam Sơn của huyện Châu Chí, tỉnh Thiểm Tây. Tương truyền ...

Vào đời Đường (618-907). Có một lần của Đường Huyền Tôn tuần du bên ngoài, đột nhiên lâm trọng bệnh, Thái Y trị mãi mà không hết. Một đêm, vua mơ thấy có một con quỷ nhỏ mặc áo đỏ, lén vào cung ăn cắp tài vật mang đi, nhà vua đang quát mắng chạy theo; bỗng xuất hiện một con quỷ rất cao lớn, đầu đội mào rách, túm lấy con quỷ con bỏ vào miệng nuốt trửng vào bụng. Nhà vua mới hỏi là ai, thì trả lời rằng : " Thần là Chung Nam Sơn Tiến Sĩ, tên là Chung Quỳ, vì nhà vua chê thần tướng mạo xấu xa, không chịu phong cho quan chức. Đang cơn tức giận, thần bèn đập đầu vào cây cột dưới bậc tam cấp mà chết. Sau khi chết, thì Thượng Đế phong cho chức bắt ma quỷ cho đến hiện nay."

Đường Huyền Tôn giật mình tỉnh dậy, mồ hôi ra ướt mình và bệnh cũng đã hết ngay. Vua bèn ra lệnh cho danh họa đạo sĩ là Ngô Đạo Tử vẽ lại hình ảnh của Chung Quỳ trong mơ. Vì nhà vua cũng là một tín đồ cuồng nhiệt của Đạo Giáo, nên Thần bắt Ma Quỷ CHUNG QUỖ cũng được dân gian chấp nhận và truyền tụng cho đến hiện nay.



CHUNG QUỲ trong dân gian và trong Điện Ảnh

7. BỘ DIỆN 面 :

DIỆN 面 : là Mặt. DIỆN 面 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình của cái Mặt, bên trong có hình con mắt, cả Đại Tiểu Triện về sau, phía bên trong vẫn là chữ MỤC 目 là Con mắt. Điều này chứng tỏ từ xưa người ta đã thấy được " Mặt là cửa sổ của tâm hồn " nên trên khuôn mặt, không bao giờ thiếu được CON MẮT.

Và từ kép DIỆN MỤC 面目 là để chỉ Mặt Mày, Mặt Mũi. CHÂN DIỆN MỤC 真面目 là Mặt Mũi Thật, là Bộ Mặt Thật, là BẢN LAI DIỆN MỤC 本來面目 là Bộ mặt vốn có ... của ai đó ! Nên DIỆN còn thể hiện cho Mặt Mũi Phong Cách của con người, như THỂ DIỆN 體面.

DIỆN 面 là Bên, là Mặt, như : TẢ DIỆN 左面 là Bên trái, HỮU DIỆN 右面 là Bên phải, TIỀN DIỆN 前面 là Mặt trước, HẬU DIỆN 後面 là Mặt sau. ĐỐI DIỆN 對面 là Ngang mặt.

DIỆN 面 là Bề mặt của sự vật, như BIỂU DIỆN 表面 là Bề Mặt. ĐỊA DIỆN 地面 là Mặt Đất. THỦY DIỆN 水面 là Mặt Nước ...

DIỆN 面 còn là Gặp gỡ, Thấy mặt. như KIẾN DIỆN 見面 là Gặp mặt, HỘI DIỆN 會面 là Gặp Gỡ giống như từ HÔI NGỘ vậy.

Ta có các từ ĐẢO như sau :

DIỆN KIẾN 面見 : là Đích thân mình đi gặp mặt ai đó, cũng có nghĩa là Chính mắt mình nhìn thấy Ai đó hoặc Cái gì đó.

DIỆN ĐỐI 面對 là Đang đối mặt với Ai đó hoặc Việc gì đó.

DIỆN BÍCH 面壁 là Day mặt vào Vách; đây là một cách tu Thiền của Phật gia. Trong truyện võ hiệp của Kim Dung thì khi các đệ tử trong môn phái phạm phải lỗi lầm, sẽ bị phạt DIỆN BÍCH TƯ QÚA 面壁思過 là Ngồi xoay mặt vào vách để xám hồi về những lầm lỗi của mình đã gây ra.

DIỆN ĐÀM 面談 : là Đàm thoại trao đổi tận mặt với nhau.

DIỆN THIÊN 面善 : là Quen mặt.

Ngoài ra, ta còn có một lô thành ngữ về chữ DIỆN mà ta đã biết qua như : Bạch diện thư sinh 白面書生, Nhân diện đào hoa 人面桃花, Mãn diện xuân phong 滿面春風, Tam đầu lục Diện 三頭六面, Ngưu đầu mã Diện 牛頭馬面 ... Bây giờ thì ta nói tới một thành ngữ mới :

TỨ DIỆN SỞ CA 四面楚歌 : là Bốn mặt đều là bài ca của nước Sở. Ý chỉ bốn bề đều thọ địch, hết phương xoay sở, thua là cái chắc !. Theo tích sau đây :

Năm 202 trước Công Nguyên, trong trận chiến Cai Hạ, Sở Bá Vương Hạng Võ bị quân của Lưu Bang, Hàn Tín, Bành Việt, Anh Bố vây chặt bốn phương tám hướng. Quân Hạng Võ tuy tinh nhuệ nhưng ít hơn, lại thiếu thốn lương thực. Ban đêm lại nghe tiếng sáo Trương Lương và những bài dân ca nước Sở vang lên bốn phía. Quân của Hạng Võ nhớ nhà xuống tinh thần bỏ trốn rất nhiều. Hạng Võ thấy thế cuộc đã thua đến nơi, cùng với ái thiếp là Ngu Cơ uống rượu trong trướng hát lên bài hát Cai Hạ bi tráng :

力拔山兮氣蓋世。 Lực bạt sơn hê khí cái thế.

時不利兮騅不逝。 Thời bất lợi hê chuy bất thệ.

騅不逝兮可奈何！ Chuy bất thệ hê khả nại hà !

虞兮虞兮奈若何！ Ngu hê Ngu hê nại nhược hà !

Có nghĩa :

*Ta có sức nhỏ cả núi hê... hào khí trùm cả cuộc đời, nhưng...
Thời cuộc bất lợi cho ta, ôi, ngựa Chuy cũng không chịu chạy.
Ngựa Chuy không chịu chạy này...ta biết phải làm sao đây ?
Ngu Cơ, Ngu Cơ ơi ... Ta biết phải làm thế nào đây ?!!!*

Nàng Ngu Cơ cũng hòa theo mà ngâm rằng :

*漢兵已略地， Hán binh dĩ lược địa,
四面楚歌聲。 Tứ diện Sở ca thanh.
大王意氣盡， Đại vương ý khí tận,
賤妾何聊生。 Tiện thiếp hà liêu sinh !*

Có nghĩa :

*Binh nhà Hán đầy cả mặt đất (bủa vây tứ phía !)...
Bốn mặt đều vọng về những bài dân ca nước Sở.
Ý chí của Đại Vương cũng đã nhục hết rồi, thôi thì...
Tiện thiếp còn muốn sống cô đơn vô vị nữa mà chi !!!*

*Cuối cùng, Hạng Võ bại binh ở Cai Hạ, rồi tự tử ở bến Ô Giang. Sử
không có ghi chép gì về nàng Ngu Cơ, nhưng giới văn nghệ sĩ đời sau khi
ngâm vịnh hay viết tuồng tích đều cho nàng Ngu Cơ tuần tiết chết theo Hạng
Võ Sở Bá Vương cả !*



Hạng Võ biệt Ngu Cơ qua tạo hình và điện ảnh

Có tất cả 6 chữ được ghép bởi bộ DIỄN này, tiêu biểu có :

DIỄN 覷 (𥇏) : là Mặc cở. Ta có từ kép là DIỄN ĐIỂN 𥇏𥇏 : là Thẹn Thù, Bẽn lẽn, như câu tả vẻ thẹn thùng bẽn lẽn của Thôi Oanh Oanh khi mới lần đầu gặp Trương Quân Thụy trong Tây Sương Ký của Vương Thực Phủ là :

未语人前先𥇏𥇏 Vị ngữ nhân tiên tiên DIỄN ĐIỂN

Có nghĩa :

Trước mặt người khác chưa nói chi đã lộ vẻ thẹn thùng.

Trong Truyện Kiều, cụ Nguyễn Du cũng có nhắc đến Thôi Oanh Oanh và Trương Quân Thụy qua lời của cô Kiều lúc khuyên Kim Trọng khi chàng Kim " Xem trong âu yếm có chịu là lời " là :

... Ngắm duyên kỳ ngộ xưa nay,

Lúa đôi ai lại đẹp tà Thôi Trương.

Mây mưa đánh đổ đá vàng,

Qúa chịu nên đã chán chường yếm anh !...

8. BỘ VI 韋 :

VI 韋 : là DA đã Thuộc. VI 韋 là chữ Hình Thanh theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Vắn là hình hai bàn chân ngược nhau của chữ SUYỄN 舛 chia hai, nửa trên nửa dưới, ở giữa là bộ VI 𠂔 là Bao Bọc chỉ Âm, Nên VI Động Từ là đi Ngược chiều Nhau, là chữ VI 違 cổ. Danh từ là DA đã cạo sạch lông và đã thuộc chín. DA chưa thuộc là CÁCH 革.

Ta có thành ngữ :

VI ĐÁI BỐ Y 韋帶布衣 : là Dây thắt lưng bằng da và Áo bằng vải. Chỉ lão bá tánh dân chúng bình thường.

VI BIÊN TAM TUYỆT 韋編三絕 : Ngày xưa tất cả sách vở đều được ghi chép trên các nẹp tre, rồi dùng dây da đã thuộc buộc nối các nẹp tre lại với nhau thành một quyển sách gọi là VI BIÊN, còn TAM TUYỆT là 3 lần bị đứt tuyệt. Nên VI BIÊN TAM TUYỆT là " Sợi dây da buộc quyển sách 3 lần bị đứt ra ", chỉ sự học hành chăm chỉ quá sức, tối ngày cầm quyển sách để học đến nỗi bung hết dây buộc sách ra đến 3 lần. Câu nói này có xuất xứ từ " Sử Ký. Khổng Tử thế gia " 《史记·孔子世家》: "孔子晚而喜《易》.....读《易》，韦编三绝。 Khổng Tử Văn nhi hỉ Dịch...đọc Dịch, VI BIÊN TAM TUYỆT". Có nghĩa : Khổng Tử lúc về già thích nghiên cứu kinh Dịch, đọc Kinh Dịch đến nỗi đứt cả dây buộc sách đến 3 lần (chỉ rất nhiều lần !). Ví dụ :

Sau thời gian VI BIÊN TAM TUYỆT, chàng thư sinh áo vải giờ đã là Tiến Sĩ Cấp Độ rồi !



韋編三絕 Vi Biên Tam Tuyệt

Có tất cả 27 chữ được ghép bởi bộ VI này, tiêu biểu có :

SAO 鞘 (鞘) còn đọc là **TIỂU** : là Cái Bao Da của Dao hay Kiếm, là **ĐAO** **SAO 刀鞘** hay **KIẾM** **SAO 劍鞘** ...

HÀN 韓 : là Một trong Chiến Quốc Thất Hùng, gồm Trung bộ của tỉnh Hà Nam và Nam bộ của tỉnh Sơn Tây hiện nay. Là một trong 7 nước lớn nhất thời Chiến Quốc : **HÀN**, Triệu, Ngụy, Tề, Sở, Yên và Tần 韓, 趙, 魏, 齊, 楚, 燕, 秦。

HÀN 韓 : là Nước **ĐẠI HÀN 大韓** hiện nay, nằm ở Nam bộ của Bán đảo Triều Tiên, xưa có tên là **CAO LỆ QUỐC 高麗國** mà ta quen gọi là Nước Cao Ly. Hiện nay bị chia làm hai theo hai chế độ khác nhau : Miền Bắc gọi là **BẮC**

TRIỀU TIÊN (Bắc Hàn) theo chế độ Cộng Sản; Miền Nam theo chế độ Tự Do gọi là NAM HÀN (Nam Triều Tiên).



Nước Đại Hàn hiện nay là nước Cao Ly ngày trước

9. BỘ HƯƠNG 香 :

HƯƠNG 香 : là Thơm. HƯƠNG 香 là chữ mượn Tượng Hình để Hội Ý, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Đại Triện, Tiểu Triện đều do bộ THỦ 黍 là Lúa Nếp, là Ngô và bộ CAM 甘 là ngọt ngào ghép lại mà thành, theo như Hội Ý là : Mùi vị ngon ngọt của ngũ cốc. Nên HƯƠNG là THƠM. Đến Lệ Thư của đời Tần về sau thì được ghép bởi bộ HOÀ 禾 là Cây Lúa và bộ CAM 甘 là Ngọt ngào, cũng với cùng Hội Ý như trên. Sau này dùng rộng ra thì HƯƠNG chỉ chung tất cả các mùi THƠM ở trên đời.

HƯƠNG là THƠM ta có từ kép Hương Thơm để chỉ Mùi Thơm.

THANH HƯƠNG 清香 : là Mùi thơm nhẹ, thoang thoảng.

HƯƠNG 香 còn chỉ những vật có mùi thơm tự nhiên như : ĐÀN HƯƠNG 檀香, TRẦM HƯƠNG 沉香, XẠ HƯƠNG 麝香 ... Ta có thành ngữ : HỮU XẠ TỰ NHIÊN HƯƠNG 有麝自然香.

HƯƠNG 香 còn dùng để chỉ những gì thuộc về phái nữ, như:

HƯƠNG KHUÊ 香閨 : là Khuê phòng thơm phức của các bà các cô, cho dù đó là Khuê Phòng của một kỹ nữ như trong Truyện Kiều tả lúc Thúc Sinh tìm gặp Thúy Kiều :

Hoa khô một tiếng Kiều nhi,

Thiếp danh tìm đến HƯƠNG KHUÊ gọi vào !

HƯƠNG PHẤN 香粉 : là Phấn của phụ nữ dùng để thoa mặt.

HƯƠNG NANG 香囊 : là Túi Thơm để trong mình, trong phòng.

HƯƠNG THUỶ 香水 : là Nước thơm, ngày nay là Dầu thơm.

Ngay cả " Mồ hôi " của các bà các cô cũng được gọi là HƯƠNG HẠN 香汗 : là Mồ Hôi thơm !

HƯƠNG 香 là NHANG, như HƯƠNG HỎA 香火 : ta gọi là nhang khói.
HƯƠNG ÁN 香案 : là Cái bàn dùng để để lư hương. THIÊU HƯƠNG 燒香 là Đốt nhang, là Thắp hương...

Ông bà ta có để lại một câu nói rất mỉa mai như sau :

平時不燒香, Bình thời bất thiêu hương,

急時抱佛腳。 Cấp thời bão Phật cước.

Có nghĩa :

Bình thường không chịu đốt nhang, đến khi ...

Gấp rút rồi mới ôm chân ông Phật (mà van xin : Ông Phật ơi, Ông cứu tôi với !).



Cấp thời bão Phật cước !

ĐIỀU NGŨ HOA HƯƠNG 鳥語花香 : là Hoa thơm chim hót, thành ngữ dùng để tả cảnh đẹp của mùa xuân có chim kêu hoa nở.

QUỐC SẮC THIÊN HƯƠNG 國色天香 : là Sắc đẹp của nước, mùi hương của trời; Ý chỉ người đẹp nhất nước, đẹp như tiên trên trời. Ta nói là Sắc Nước Hương Trời. Trong Cung Oán Ngâm Khúc, Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều đã tả nàng cung nữ của mình là :

*HƯƠNG TRỜI đắm nguyệt say hoa,
Tây Thi mất vía, Hằng Nga giật mình !*

và ... Trong Truyện Kiều, cụ Nguyễn Du cũng nâng Thúy Kiều lên hàng Quốc Sắc khi ghép đôi nàng với Kim Trọng :

*Người QUỐC SẮC, kẻ thiên tài,
Tình trong như đã, mặt ngoài còn e !*

LÂN HƯƠNG TÍCH NGỌC 憐香惜玉 : Ta nói là Thương Hương Tiếc Ngọc. Thành ngữ này tương đương với TÍCH LỤC THÁN HỒNG 憐綠嘆紅, ta nói là Tiếc Lục Than Hồng, như cô Kiều khi viếng mộ Đạm Tiên đã khóc kể rằng :

*Nào người phượng chạ loan chung,
Nào người TIẾC LỤC THAN HỒNG là ai ?!*

Có tất cả 19 chữ được ghép bởi bộ HƯƠNG này, tiêu biểu có :

PHÚC 馥 : là Mùi Thơm; Ta có từ kép Thơm Phúc: là Rất thơm, là mùi thơm nồng nặc. Tên của tác giả diễn Nôm Nhị Thập Tứ Hiếu của ta là LÝ VĂN PHÚC 李文馥 chính là chữ PHÚC 馥 này.

HINH 馨 : là Mùi thơm lừng, từ kép là HINH HƯƠNG 馨香 : là Thơm lừng khắp chốn. Thiếu Tướng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa Nguyễn Duy Hinh 阮維馨 là chữ Hinh này. Hình thức cổ của chữ HINH là 3 chữ HƯƠNG 香 chồng lên nhau như thế này : 𦰩.



Điểu ngữ hoa hương



Quốc sắc thiên hương

10. BỘ HIỆT 頁 :

HIỆT 頁 : là ĐẦU, HIỆT 頁 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn phía trên là hình cái Đầu người có tóc có mắt hăn hoi; phía dưới là hình người đang quỳ. Qua Kim Văn và Tiểu Triện thì phía trên hình thành chữ THỦ 首 là Đầu, phía dưới là chữ NHÂN 人 là Người. Đến chữ Lệ đời nhà Tần thì chữ THỦ 首 bỏ đi 2 chấm trên đầu và chữ NHÂN 人 bên dưới được viết như chữ BÁT 八.

HIỆT 頁 có nghĩa là Đầu, nên chữ ĐẦU 頭 là chữ Hình Thanh lấy bộ HIỆT 頁 làm Ý và đọc theo Âm ĐẬU 豆 đi kèm bên trái. Bộ HIỆT có tất cả 116 chữ mà tiêu biểu nhất là chữ ĐẦU vừa nói ở trên.

HIỆT 頁 là Danh từ còn có nghĩa là TRANG, như NGŨ THẬP HIỆT 五十頁 là 50 trang, NHẤT BÁCH HIỆT 一百頁 là 100 trang. HIỆT cũng là Lượng Từ, như NHẤT HIỆT THƯ 一頁書 là Một Trang Sách.

Tiêu biểu cho bộ HIỆT còn có chữ :

ĐỈNH 頂 : là Phần cao nhất của cái Đầu, ta quen gọi là Đỉnh Đầu. Từ đó phát sinh ra các từ ĐỈNH ĐIỂM 頂點 là Cái điểm cao nhất của cái gì hoặc việc

gì đó, từ tương đương là CỰC ĐIỂM 極點. SƠN ĐỈNH 山頂 là Đỉnh núi, là phần cao nhất của cái núi.

ĐỈNH 頂 là ĐỈNH THỪA 頂承 là Đội ở trên đầu, ta có thành ngữ ĐỈNH THIÊN LẬP ĐỊA 頂天立地 là Đội Trời Đạp Đất, chỉ sống một cách hiên ngang như Từ Hải trong Truyện Kiều :

*Đội Trời Đạp Đất ở đời,
Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông.*



Đội Trời Đạp Đất ở đời

ĐỈNH 頂 là Trạng Từ thì có nghĩa là RẤT, như ĐỈNH HẢO 頂好 là Rất Tốt. ĐỈNH ĐA 頂多 là Rất Nhiều...

ĐỈNH 頂 còn có nghĩa là Nhận lấy, Gánh chịu, như ĐỈNH TỘI 頂罪 là Gánh lấy tội lỗi dùm ai đó. MẠO DANH ĐỈNH THẾ 冒名頂替 : Mạo tên của người khác để thế thân cho họ, có thể là ý tốt hoặc ý xấu tùy theo sự việc.

TUYỆT ĐỈNH 絕頂 : là Hết mức, là Đỉnh cao nhất. Ta có thành ngữ TUYỆT ĐỈNH THÔNG MINH 絕頂聰明 ; là Thông minh hết mức luôn !

NHAN 顏 : là Nét mặt, là Khuôn mặt. NHAN SẮC 顏色 : là Sắc mặt mà cũng là Vẻ đẹp nữa, vì mặt mà có sắc thì mới đẹp được. Ngoài nghĩa là ĐẸP ra, NHAN SẮC 顏色 còn có nghĩa là Màu Sắc, Màu mè.

DUNG NHAN 容顏 : là Cái Vẻ Mặt, Cái Nét Mặt nói chung; nếu của người đẹp thì phải nói là NGỌC NHAN 玉顏, như trong Trường Hận Ca của Bạch Cư Dị đã tả nét mặt buồn bã rơi lệ của Dương Quý Phi là :

NGỌC NHAN tịch mịch lệ lan can, 玉容寂寞淚闌干,
Lê hoa nhất chi xuân đới vũ. 梨花一枝春帶雨。
Có nghĩa :

Cái mặt đẹp như ngọc của nàng buồn bã với hai hàng lệ ngổn ngang; Tựa như là đóa hoa lê còn vương lại vài hạt mưa xuân vậy.

Khi Thuý Kiều mơ thấy Đạm Tiên hiện đến nói mình cũng có số đoạn trường, lúc tỉnh giấc Kiều đã khóc lóc thở than đến nỗi Vương Bà thức giấc vặn hỏi :

Cớ sao trần trọc canh khuya,

Màu hoa lê hay đầm đìa giọt mưa ?!

Trong Khuyển Học Thi 勸學詩 cũng có câu :

Thư trung hữu nữ nhan như ngọc, 書中有女顏如玉,

Thư trung tự hữu hoàng kim ốc. 書中自有黃金屋.

Có nghĩa :

Trong sách có các cô gái đẹp như ngọc,

Trong sách cũng tự nó có sẵn nhà vàng (để ở).

Ý nói :

Nếu chịu khó cố gắng học hành, tương lai đỗ đạt làm quan hoặc làm giàu thì sẽ có thiếu gì gái đẹp để chọn làm vợ, và khi đã giàu sang phú quý thì sẽ có nhà cao cửa rộng, sơn son thếp vàng mà ở.

HỒNG NHAN 紅顏 : là Gương mặt màu hồng, là gương mặt Đẹp. Nên từ HỒNG NHAN là từ chỉ chung các cô gái đẹp, là Phái đẹp. như cô Kiều đã tự so sánh và ví mình :

Vẻ chi một mảnh HỒNG NHAN,

Tóc tơ chưa chút đền ơn sinh thành.

Dâng thư đã thẹn nàng Oanh,

Lại thua ả Lý bán mình hay sao ?

Ta có thành ngữ HỒNG NHAN BẠC MỆNH 紅顏薄命 : để chỉ những người con gái đẹp thì số mạng mỏng manh hay gặp điều trắc trở, không được sông sẻ như những người bình thường khác. Như lời trần tình của Thúc Sinh nói với Hoạn Thư về Thuý Kiều :

Sinh rằng: Thật có như lời,

HỒNG NHAN BẠC MỆNH một người nào vay!

Nghìn xưa âu cũng thế này,

Từ bi xin liệu bớt tay mới vừa.



Thư trung tự hữu hoàng kim ốc

11. BỘ ÂM 音 :

ÂM 音 : là Tiếng. ÂM 音 là chữ Chỉ Sự theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Kim Văn cho đến Đại Triện, Tiểu Triện đều là hình dạng của chữ NGÔN 言 là Lời Nói với chữ KHẨU 口 là Miệng ở phía dưới có thêm một nét ngang tượng trưng cho cái Lưỡi, với Ý Chỉ là Miệng đang mở ra để nói. Cho nên, ÂM 音 là Tiếng Nói, là THANH ÂM 聲音, ta gọi là ÂM THANH.

ÂM THANH là Tiếng nói phát ra có cao thấp, bổng trầm, dài ngắn ... nghĩa là có Tiết Tấu như trong ÂM NHẠC 音樂, ta phân biệt về ÂM SẮC 音色, ÂM LƯỢNG 音量, ÂM LUẬT 音律 ...

ÂM BA 音波 : là Làn sóng âm thanh.

ÂM DUNG 音容 : là Âm thanh và Dung mạo, là Tiếng nói và Mặt mũi. Trên bàn thờ của Ông bà Cha mẹ hay có một bức hoành phi 4 chữ ÂM DUNG DO TÀI 音容猶在 có nghĩa là : Tiếng nói và dung mạo của ông bà cha mẹ vẫn như còn phảng phất đâu đây. Chỉ vồn vẹn có 4 chữ thôi mà nói lên hết được lòng tưởng nhớ kính yêu đối với cha mẹ ông bà đã khuất, nét mặt và những lời dạy bảo của tổ tiên vẫn như luôn vắng vắng bên tai ! Người Hoa thì nói là ÂM DUNG UYỂN TẠI 音容宛在, cách nói tuy có khác nhưng ý nghĩa vẫn như nhau.

Có tất cả 14 chữ được ghép bởi bộ ÂM, tiêu biểu có :

VẬN 韻 (韻) : là Vận, là Phần Nguyên Âm ở sau mỗi chữ, như : **a à, au âu**
au, òng ong ồng của 6 câu thơ Lục Bát mở đầu cho Truyện Kiều như sau :

*Trăm năm trong cõi người **ta**,*

*Chữ tài chữ mệnh khéo **là ghét nhau**.*

*Trãi qua một cuộc bể **dâu**,*

*Những điều trông thấy mà **đau** đốn **lòng**,*

*Lạ gì bỉ sắc tư **phong**,*

*Trời xanh quen thói má **hồng** đánh ghen !*

VẬN 韻 còn có nghĩa là cái khí chất tao nhã toát ra bên ngoài của con người, gọi là PHONG VẬN 風韻, như Thúy Kiều đã nói về con ma Đạm Tiên trong mơ như sau :

... Thoát đâu thấy một tiểu kiều,

*Có chiều **PHONG VẬN** có chiều thanh tân.*

Sương in mặt tuyết pha thân,

Sen vàng lảng đàng như gần như xa !...

HƯỜNG 響 (响) : là Tiếng Vang , Tiếng Vội, như ÂM HƯỜNG 音響 : là Tiếng Vội của Âm Thanh, sau dùng để chỉ Hệ thống thiết bị thu phát âm thanh.

HƯỜNG TIỄN 響箭 : là Loại tên có gắn lưỡi gà, khi bắn thì xé gió hú lên như tiếng sáo diều cao vút. Ngày xưa các tay anh hùng hảo hán cường đạo thảo khấu dùng loại tên này để làm ám hiệu và báo tin cho nhau, nên các tay lục lâm làm nghề không vốn ở trong núi rừng được người đời gọi là LỤC LÂM HƯỜNG MÃ 綠林響馬 Tức là bọn " Ăn Cướp núi , Sơn Đại Vương ".

HƯỜNG 響 là Kêu lên, Rít lên, Vang lên, nên ta có từ HƯỜNG CHUNG 鐘 là Đồng hồ Reo.

HƯỜNG LƯỢNG 響亮 :là Vang Dội., là Kêu Vang.

HƯỜNG TRIỆT VÂN TIÊU 響徹雲霄 là Vang vọng đến tận mây xanh, là Cao vút đến chín tầng mây.

HƯỜNG ỨNG 響應 : là Ứng tiếng đáp lời, là Nghe theo lời Kêu gọi của ai đó hoặc của một tổ chức nào đó.

BẤT THANH BẤT HƯỜNG 不聲不響 : là Không tiếng không động, là Một cách lặng lẽ, ta nói là " Không Kèn Không Trống ".



Hường Tiễn

Hường triệt vân tiêu

Trước khi kết thúc bài học này, như thường lệ, mời tất cả cùng đoán một chữ cho vui :

Loan phụng hòa minh, 鸞鳳和鳴,
Bách niên giai lão. 百年偕老.

Có nghĩa :

Chim Loạn chim phượng cùng hòa chung tiếng gáy,
Cùng chung sống với nhau đến già, đến trăm năm.

Nào, mời tất cả thử đoán NGAY xem là chữ gì nào ?

Bài học tới, các bộ 10 nét.

CHỮ NHO ... DỄ HỌC

Bài 30

Các Bộ 10 nét

鬃 鬃 鬥 高 鬃 馬

Trước khi bắt đầu bài viết này, như thường lệ, mời tất cả cùng đoán chữ đố của bài viết trước :

Loan phụng hòa minh, 鸞鳳和鳴,

Bách niên giai lão. 百年偕老.

Có nghĩa :

Chim Loan chim phượng cùng hòa chung tiếng gáy,

Cùng chung sống với nhau đến già, đến trăm năm.

Giải Đáp :

Hai câu trên là hai câu chúc cho đôi TRAI GÁI nên duyên cầm sắt, chung sống với nhau cho đến bạc đầu. Đó là sự Hoà Hợp giữa TRAI là TỬ 子 và GÁI là NỮ 女; Trai Gái hòa hợp nhau là việc Tốt, nên khi ghép chữ NỮ 女 và chữ TỬ 子 lại với nhau, ta có chữ HẢO 好 là Tốt, là Lành, là Đẹp, là Xinh, là Ngon, là Hay !

Nhớ lại 3 năm trước, khi còn làm trong trường học, các thầy cô giáo người Mỹ có nhờ tôi nói về sự hình thành của chữ Hoa, lúc nói đến chữ Hội Ý (ideatives), tôi đã dùng chữ HẢO này để làm ví dụ. Khi tôi nói ghép chữ " TỬ 子 là BOY " và chữ " NỮ 女 là GIRL " lại với nhau thì ta có chữ ... Tôi chưa kịp nói hết câu, thì các thầy cô Mỹ đều buột miệng nói là " SEX " Tôi ngạc nhiên hết sức ! Thì ra , họ rất thực tế và rất tự nhiên theo cuộc sống thực dụng của người Mỹ. Sau khi nghe tôi nói đó là chữ " HẢO 好 là GOOD " thì họ mới cười xòa ! Hai nếp sống Đông Tây quả khác nhau một trời một vực, trong khi tây phương rất tự nhiên và thoải mái về vấn đề nam nữ, thì Đông phương lại bị gò bó bởi nề nếp lễ giáo Nho phong, như thiên " Chu Nam. Quan Thư 周南. 關雎 " trong Kinh Thi :

參差荇菜，左右流之。Sâm si hạnh thái, Tả hữu lưu chi.
 窈窕淑女，寤寐求之。Yểu điệu thục nữ, Ngụ mị cầu chi.
 求之不得，寤寐思服。Cầu chi bất đắc, ngụ mị tư phục.
 悠哉悠哉，輾轉反側。Du tai du tai, Triển chuyển phản trắc.



Yểu điệu thục nữ, ngụ mị cầu chi.

Có nghĩa :

So le rau Hạnh, phải trái xuôi dòng.
 Yểu điệu thục nữ, đêm nhớ ngày mong.
 Cầu mà chẳng được, thức ngủ nhớ mong.
 Dài thay dài thay, trăn trở mấy vòng !

Lục bát :

*Kìa xem rau hạnh so le,
 Theo nước trong xè phải trái chảy đi.
 Cô em yểu điệu nhu mì,
 Ngày mong đêm nhớ kể gì thời gian.
 Cầu mà chưa được chẳng an,
 Thức ngủ mơ màng đêm nhớ ngày mong.*

*Dài ghê đêm tối mông lung,
Năm mãi trong mùng trăng trở trở trăng !*

HẢO 好 khi đọc là HIẾU hoặc HÁO thì có nghĩa là : Ưa, Thích, Ham, Tham. Như :

HIẾU HỌC 好學 : là Ham học, thích học.

HIẾU KHÁCH 好客 : là Thích Tiếp khách, Tốt với khách.

HIẾU CHIẾN 好戰 : là Hăng máu thích đánh nhau.

HIẾU SỰ 好事 : là Nhiều chuyện, thích gây sự rắc rối.

HÁO TÀI 好財 : là Tham tiền, ham tiền.

HÁO SẮC 好色 (HIẾU SẮC) : Thích gái đẹp, chết mê chết mệt vì gái.

HÁO THỰC 好食 : là Ham ăn hốt uống.

HÁO DANH 好名 : là Thích nổi tiếng, là Ham mê danh vọng.

HÁO THẮNG 好勝 : là Thích hơn thua, muốn tỏ ra hơn người.

.....

1. BỘ TIÊU 髟 : Còn đọc là BUŨU, SAM.

TIÊU 髟 : là Long Tóc dài rủ xuống. TIÊU 髟 là bộ mượn Tượng Hình để Chỉ Sự theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Chung Đĩnh Văn (Kim Văn) là hình tượng của một người đứng xoay mặt và tay đưa về bên trái, bên phải là ba sợi tóc dài bay về phía sau. Qua Đại

Tiểu Triện diễn tiến thành bộ TIÊU 髡. Tiêu thuần túy là một BỘ, không phải là một CHỮ.

Có tất cả 70 chữ được ghép bởi bộ TIÊU 髡 đều có liên quan đến râu tóc, tiêu biểu có chữ :

PHÁT 髮 : là Lông mọc ở trên đầu, gọi là TÓC. HẮC PHÁT 黑髮 là Tóc Đen, ta gọi là Tóc Xanh, chỉ tuổi trẻ. BẠCH PHÁT 白髮 là Tóc Trắng chỉ tuổi già. Khuyến Học Thi của Nhan Chơn Khanh đời Đường có câu :

Hắc phát bất tri cần học tảo, 黑髮不知勤學早，

Bạch đầu phương hối độc thư trì. 白頭方悔讀書遲。

Có nghĩa :

Tóc còn xanh còn trẻ mà không sớm siêng năng học tập, thì ...

Đến khi đầu bạc rồi mới hối tiếc, muốn học thì đã muộn màng rồi !



Hắc phát bất tri cần học tảo

KẾT PHÁT PHU THÊ 結髮夫妻 : là Vợ Chồng Kết Tóc, chỉ Vợ Chồng lấy nhau từ thuở còn trẻ. Ngày xưa, trai 20 tuổi thì búi tóc để đội mũ; Gái thì 15 tuổi búi tóc để cài trâm. Kết Tóc là Búi tóc để chỉ đã khôn lớn trưởng thành rồi, kết hôn được rồi. Cho nên, vợ chồng lấy nhau lúc còn trẻ thì gọi là KẾT PHÁT PHU THÊ 結髮夫妻, cũng có nghĩa là người hôn phối chính, có cưới hỏi đàng hoàng. Đêm động phòng hoa chúc, trước khi uống rượu hợp cẩn giao bôi, thì theo lệ Nam tả Nữ hữu cùng cắt một lọn tóc xuống để kết lại với nhau, với ý là vợ chồng sẽ đồng cam cộng khổ và sẽ gắn bó với nhau suốt đời. Lúc Kim Kiều tái hợp, Kim Trọng đòi làm lễ cưới với Kiều, cô Kiều đã từ tạ rằng :

*Chàng dù nghĩ đến tình xa,
Đem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ.*

*Nói chi KẾT TÓC xe tơ,
Đã buồn cả ruột mà nhớ cả đời !*

Ta còn có thành ngữ TÀO KHANG PHU THÊ 糟糠夫妻 : Ta nói là Vợ Chồng Tầm mẩn, chỉ vợ chồng cưới nhau từ lúc còn hàn vi nghèo khổ (chỉ có ăn cám ăn tấm với nhau mà thôi). Cho nên :

KẾT PHÁT CHI THÊ 結髮之妻 : là Nguyên phối, vợ chánh, vợ lớn.

TÀO KHANG CHI THÊ 糟糠之妻 : là Bà vợ lúc còn nghèo khổ, phải biết trân trọng không được bạc đãi. Có câu TÀO KHANG CHI THÊ BẤT KHẢ HẠ ĐƯỜNG 糟糠之妻不可下堂 : là Người vợ lúc còn hàn vi (bây giờ đã vinh hiển) thì không được cho xuống nhà dưới; dù có cưới thêm bao nhiêu vợ nữa thì cũng là Thứ Thiếp mà thôi. Bà Vợ Lớn luôn luôn là Chánh Thê phải ở nhà trên hãnh hoi ! Cô Kiều cũng đã biết thân mình lẻ mọn, cho nên khi về với Thúc Sinh nàng cũng thừa lúc " *Trướng hồ vắng vẻ đêm thanh, E tình nàng mới bày tình riêng chung* " mà khuyên Thúc Sinh về thăm vợ cả là Hoạn Thư, trong khi :

Tin nhà ngày một vắng tin,

Mặn tình cát lũy, nhạt tình TÀO KHANG.

Câu TÀO KHANG CHI THÊ có xuất xứ như sau :

Vào thời Đông Hán, có quan Đại Tư Không Tổng Hoảng, làm quan thanh liêm chính trực, rất được Quang Võ Đế là Lưu Tú xem trọng, ông làm quan đến chức Tuyên Bình Hầu.

Chị của Quang Võ Đế là Hồ Dương Công Chúa vừa mới góa bụa. Võ Đế có ý gả chị mình cho Tổng Hoảng, nhưng không biết ý của chị mình ra sao. Một hôm hai chị em đang bàn luận về các triều thần, khi nhắc đến Tổng Hoảng, Hồ Dương Công Chúa khen ông ta là người chính trực lại có oai phong đức độ, quần thần không ai bằng được. Nhà vua nghe nói cả mừng, bảo công chúa đứng sau bình phong, rồi triệu kiến Tổng Hoảng mà hỏi rằng : " Ta nghe ngạn ngữ có câu " Quý dịch giao, Phú dịch thê 贵易交, 富易妻 " (Giàu đổi vợ, sang đổi bạn) đó là tình đời hay sao ? ". Tổng Hoảng nghe nói biết là chắc có ý gì đây, bèn thẳng thắn mà đáp rằng : " Thần nghe nói là BẦN TIỆN CHI GIAO MẠC KHẢ VONG, TÀO KHANG CHI THÊ BẤT KHẢ HẠ ĐƯỜNG 貧賤之交莫可棄, 糟糠之妻不可下堂

之交莫可忘, 糟糠之妻不下堂 (Bạn bè thân giao lúc nghèo khó thì không thể quên được; còn người vợ lúc cơ hàn thì không thể bỏ đi được !).

Vua Quang Võ nghe thế thì quay vào phía bình phong mà nói rằng : " Chuyện này không xong rồi chị ơi ! ". Từ đó về sau, càng xem trọng Tống Hoảng hơn trước nữa !.

HỒ, TU, NHIỄM, 鬚, 鬚, 髯 : HỒ là Râu dưới cằm, TU là Ria trên 2 mép môi, NHIỄM là Râu mọc từ 2 bên tóc mai trở xuống. Có tất cả 5 chòm râu mọc ở trên mặt. Ta có từ :

HỒ TU 鬚鬚 : là từ kép chỉ Râu Ria. TU MI 鬚眉 : Râu và Chơn Mày của đàn ông, vì đàn bà ngày xưa khi làm đẹp thường cạo sạch cả chơn mày để vẽ lại cái mới cho đẹp và đúng theo ý mình muốn. Cho nên MÀY RÂU hay RÂU MÀY là biểu tượng của người Đàn Ông, nếu cạo sạch cả mày lẫn râu thì chỉ có những kẻ ăn chơi đàng điếm như Mã Giám Sinh trong Truyện Kiều :

*Quá niên trạc ngoại tứ tuần,
Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao !*

Khác với Từ Hải khí vũ hiên ngang với :

*RÂU HÙM hàm én mày ngài,
Vai năm tấc rộng thân mười thước cao !*

RÂU HÙM là HỒ TU 虎鬚 từ dùng để chỉ hàm râu oai hùng của các Hồ Tướng !

MỸ NHIỄM CÔNG 美髯公 : là Ông già có bộ râu đẹp. Đây cũng là ngoại hiệu của Quan Vân Trường Quan Công đời Tam Quốc, và cũng là ngoại hiệu của Thiên Mãn Tinh Chu Đồng, vị anh hùng thứ 12 trong 108 anh hùng Lương Sơn Bạc.



鬚 Râu (cằm)

鬚 Ria (mép)

髯 Râu Năm Chòm

2. BỘ SỬƠNG 甬 :

SỬƠNG 甬 : là Rượu Nếp Than dùng để cúng tế. SỬƠNG là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Kim Văn và Đại Tiểu Triện đều là hình tượng của đồ đựng và ủ rượu, những chấm đen tượng trưng cho bã rượu do ướp bằng nếp than và cỏ uất kim hương, đây là thứ rượu dùng để cúng tế thần thánh vào ban đêm của ngày xưa, theo sách Hán Thư 汉书·宣帝纪 Tuyên Đế kỷ thì " Tiến Sửơng chi tịch, thần quang giao thổ, hoặc đăng vu thiên, hoặc giáng ư địa 薦甬之夕。神光交錯。或登于天。或降於地." Có nghĩa : Vào đêm cúng dâng rượu thánh có những vệt chớp sáng giao nhau, hoặc chiếu lên trời hoặc xẹt xuống đất.

Tiêu biểu cho bộ SỬƠNG chỉ có một chữ :

鬱 UẤT : là Buồn bã trong lòng, như UẤT ỨC 鬱抑 ; Buồn bã chất chứa bị đè nén ở trong lòng.

憂鬱 ƯU UẤT : là Buồn rầu lo lắng day dứt mãi trong lòng.

鬱鬱 UẤT UẤT : là Buồn rầu sâu khổ âm thầm chịu đựng. UẤT UẤT còn chỉ Cây cỏ xanh tươi rậm rạp. Ta có thành ngữ :

鬱鬱蒼蒼 UẤT UẤT THƯƠNG THƯƠNG : là Rậm rạp xanh om một dãy, như trong bài Thủy Kinh Chú của Lê Đạo Nguyên đời Bắc Ngụy: 仰視岩石松樹, 鬱鬱

鬱蒼蒼，如在雲中 Ngưỡng thị nham thạch tùng thọ, uất uất thương thương, như tại vân trung. Có nghĩa : Ngần trông đá núi rừng thông, xanh om rậm rạp, như lẫn khuất tận trong mây xanh.

UẤT 鬱 còn có nghĩa là mùi thơm nồng nặc. Như PHỨC UẤT 馥鬱 là Mùi thơm đậm đà nồng nặc. Giới bình dân nói là Thơm Phức. Ta có tên của một loại thảo mộc rất nổi tiếng là :

鬱金香 UẤT KIM HƯƠNG : Tên khoa học là Tulipa gesneriana, ta quen gọi là Hoa Tu-lip, là Quốc Hoa của nước Hà Lan, người Hà Lan gọi là Tulpenmanie; tiếng Anh là Flower of Common Tulip, Flower of Late Tulip. Trong Thái Bình Ngự Lãm và Bốn Thảo Thập Di có tên là Uất Kim Hương, nở rộ khoảng tháng Tư tháng Năm Dương lịch.

Nguồn gốc của Uất Kim Hương phát xuất từ đâu, đến nay vẫn chưa xác định; chỉ biết khoảng 500 năm trước, những người sống ở các nước Trung Á có khăn đội đầu quần tròn giống như là hình tượng của một đóa Uất Kim Hương. Chữ " Tulipa " có nghĩa là " Khăn quần đầu " trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, cho nên có chuyên gia nghiên cứu cho rằng hoa Tulip vốn có nguồn gốc từ Thổ Nhĩ Kỳ và các nước vùng Địa Trung Hải, đến năm 1863 mới truyền vào Hà Lan rồi dần dà trở thành Quốc Hoa và là biểu tượng của nước này cho mãi đến hiện nay.



鬱金香 Uất Kim Hương

芬芳馥鬱 PHÂN PHƯƠNG PHỨC UẤT : Mùi hương thơm ngát nồng nặc lan tỏa khắp nơi.

3. BỘ ĐẤU 鬥 :

ĐẤU 鬥 : là Đánh Nhau. ĐẤU 鬥 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình tượng của 2 người đang sừng tóc lên, hai tay đang câu vào nhau như sắp sửa đánh nhau. Nên ĐẤU 鬥 là Đánh nhau xem ai hơn ai thua, là So tài cao thấp. Như ĐẤU VĂN 鬥文, ĐẤU VÕ 鬥武, ĐẤU TRÍ 鬥智 ...

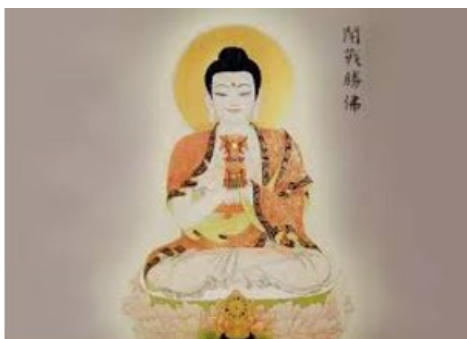
ĐẤU 鬥 là cho các con vật hơn thua với nhau. Như : ĐẤU KÊ 鬥雞 là Đá Gà, ĐẤU TẤT SUẤT 鬥蟋蟀 là Đá Dế, ĐẤU NGƯU 鬥牛 là Chọi Trâu, Tây phương gọi là Đấu Bò ...

ĐẤU CHIẾN THẮNG PHẬT 鬥戰勝佛 : là Phật Hiệu của con khi đá xưng là Tề Thiên Đại Thánh Tôn Ngô Không sau khi phò Đường Tam Tạng thỉnh kinh xong được Phật Tổ Như Lai phong cho Phật hiệu này. Thật ra, trong 《決定毗尼经》Quyết Định Tì Ni Kinh có nhắc đến Tam thập ngũ (35) Phật trong Thập Phương nhất thiết thế giới, đứng hàng thứ 31 đã có Đấu Chiến Thắng Phật rồi, Ngô Thừa Ân chỉ vừa vào Phật hiệu có sẵn để gán cho Tôn Ngô Không mà thôi, chứ đã là PHẬT thì đều là NGƯỜI TU HÀNH CÓ ĐƯỢC SỰ GIÁC NGỘ CAO NHẤT, nên không có Chức Vị, Cao Thấp Thắng Thua gì cả ! Cao Thấp là do người đời gán cho mà thôi, như người đời vẫn thường quan niệm là :

Phật thì cao hơn Bồ Tát,

Bồ Tát thì cao hơn La Hán,

La Hán thì cao hơn Tăng Lữ



Đấu Chiến Thắng Phật. Tôn Ngộ Không khi thành Phật

ĐẤU 鬥 còn có nghĩa là Tranh Thủ cố gắng để có được, để giành lấy, như ĐẤU TRANH 鬥爭, TRANH ĐẤU 爭鬥, PHẤN ĐẤU 奮鬥 ...

ĐẤU 鬥 là Đánh nhau, nhưng ĐẤU KHẨU 鬥口 là Cải lộn nhau, Chưởi lộn nhau như Cao Bá Quát đã diễn tả lại cho vua nghe cuộc cải cộ rồi ẩu đả nhau giữa hai vị quan trong triều là Phan Văn Nhã và Võ Văn Khải đánh nhau vì chuyện văn chương. Ông Khải xem bài ông Nhã chê kém và nói Văn như thế chó nó cũng làm được. Thế là sinh sự đánh nhau đến sức đầu mẻ trán, khi vua hỏi, Cao Bá Quát đã tường thuật lại như thế này :

Bất tri hà sự,	不知何事,
Lưỡng tương đấu khẩu.	兩相鬥口。
Bỉ viết cẩu,	彼曰狗，
Thử diệc viết cẩu.	此亦曰狗。
Bỉ thử giai cẩu.	彼此皆狗。
Dĩ trí đấu ẩu,	以致鬥毆，
Thần kiến thế nguy thần tẩu !	臣見勢危臣走 !

Có nghĩa :

Chẳng biết việc chi,
Hai người cùng ĐẤU KHẨU với nhau.
Người này nói chó,
Người kia cũng nói chó.
Cả hai đều chó.
Đến nỗi ẩu đả nhau,
Thần thấy thế nguy nên thần chạy !

ĐẤU DIỄM 鬥艷 : là So sánh xem ai đẹp hơn ai. Ta có thành ngữ ĐẤU DIỄM TRANH PHƯƠNG 鬥艷爭芳 dùng cho cả Hoa lẫn Người đẹp : là tranh nhau xem ai đẹp hơn ai, ai thơm hơn ai ?!

ĐẤU DŨNG 鬥勇 : là Tranh nhau xem ai dũng cảm gan dạ hơn ai.

ĐẤU TRÍ 鬥智 : là Xem coi ai cơ trí khôn ngoan hơn ai.

ĐẤU LỰC 鬥力 : là xem coi ai mạnh mẽ hơn ai.

ĐẤU KHÍ 鬥氣 : là Tranh hơi, là Làm Nư với ai đó.

ĐẤU PHÁP 鬥法 : là Đấu xem pháp thuật của ai cao cường. Dân Lục tỉnh gọi là Đấu Phép.

Có tất cả 10 chữ được ghép bởi bộ ĐẤU này, tiêu biểu có chữ :

NÁO 鬧 : là chữ Hội Ý, gồm có chữ ĐẤU 鬥 là đánh nhau và chữ THỊ 市 là Chợ. Đánh nhau ở giữa chợ sẽ làm cho Náo Động ồn ào. NÁO là ồn ào náo nhiệt. Chữ NÁO này cũng đồng nghĩa với chữ " Thị tại môn tiền NÁO 鬧 " của 2 câu thơ mở đầu bài Hát nói Chữ Nhân của cụ Nguyễn Công Trứ.

NÁO là không yên tĩnh, như :

NÁO THỊ 鬧市 : là Chợ búa ồn ào. Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Bần cư NÁO THỊ vô nhân vấn, 貧居鬧市無人問 ,

Phú tại thâm sơn hữu viễn thân. 富在深山有遠親 。

Có nghĩa :

Nghèo mà ở nơi chợ búa ồn ào cũng không có ai thềm hỏi tới,

Còn giàu mà ở nơi núi thẳm rừng sâu thì cũng có bà con ở xa tìm đến thăm hỏi.

Câu này còn có một dị bản là :

Bần cư tại thị vô nhân thức, 貧居在市無人識 ,

Phú tại thâm sơn hữu khách tầm. 富在深山有客尋 。

Có nghĩa :

Nghèo mà ở tại chợ cũng không có người biết đến, còn...

Giàu mà ở trong núi sâu cũng có khách tìm đến thăm !

Nhưng, lại có câu ...

NÁO lý hữu tiền, 鬧裡有錢,

Tĩnh xứ an thân. 靜處安身 。

Có nghĩa :

Ở nơi ồn áo náo nhiệt thì dễ kiếm tiền, còn...

Ở nơi yên tĩnh thì sẽ được yên thân. Được cái này thì mất cái kia, chuyện đời vốn dĩ là thế !.

NÁO 鬧 còn có nghĩa là Làm cái gì đó để vui chơi, như ...

NÁO HÍ 鬧戲 là Chọc phá chơi cho vui.

NÁO ĐỘNG PHÒNG 鬧洞房 : là bạn bè chọc phá cô dâu chú rể trước giờ động phòng hoa chúc cho vui. Nhưng ...

NÁO TIỂU THOẠI 鬧笑話 không phải là Nói chuyện cho vui cười chơi, mà là : Làm trò cười cho người khác !

NÁO 鬧 còn có nghĩa là Xảy ra, là Vương phải, như ...

NÁO BỆNH 鬧病 : là Bị bệnh, nhuộm bệnh.

NÁO THỦY TAI 鬧水災 : là Xảy ra nạn nước lụt.

NÁO 鬧 còn chỉ sức sống đang vươn lên một cách mạnh mẽ, như trong bài từ Ngọc Lâu Xuân của Tống Kỳ đời Bắc Tống nổi tiếng với hai câu :

綠楊煙外曉寒輕， 綠 dương yên ngoại hiều hàn khinh,

紅杏枝頭春意鬧。 Hồng hạnh chi đầu xuân ý NÁO.

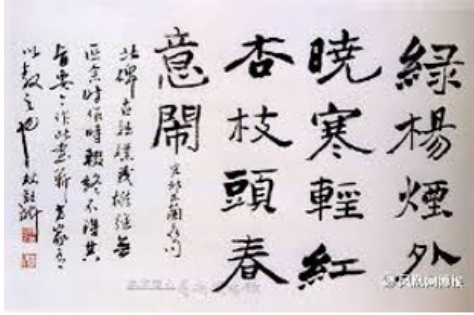
Có nghĩa :

Sương sớm phủ mờ hàng dương liễu trong hơi lạnh nhẹ nhẹ của buổi ban mai, một cành hồng hạnh đỏ rực trên đầu cành như vươn tỏa sức sống bông bột của mùa xuân đang độ.

Tạm dịch :

Xanh om liễu rũ mờ sương sớm,

Đỏ rực đầu cành hạnh đón xuân !



Hồng hạnh chi đầu xuân ý náo

Như thường lệ, trước khi kết thúc bài học này, mời tất cả cùng nhau đoán một chữ cho vui :

左边不出头， Tả biên bất xuất đầu,
 右边不出头， Hữu biên bất xuất đầu,
 不是不出头， Bất thị bất xuất đầu,
 就是不出头！ Tự thị bất xuất đầu !

Có nghĩa :

Bên trái không lú đầu,
 Bên phải không lú đầu,
 Không phải không lú đầu,
 Chính là không lú đầu !

Đoán một chữ với 4 câu trên !

Bài học sau : Các bộ 10 nét (tt và hết)

CHỮ NHO ... DỄ HỌC

Bài 31

Các bộ 10 nét (tt và hết)

鬃鬃鬥鬃鬃鬃

Như thường lệ, trước khi bắt đầu bài học này, mời tất cả cùng giải đoán chữ đố của bài học trước :

左边不出头, Tả biên bất xuất đầu,
右边不出头, Hữu biên bất xuất đầu,
不是不出头, Bất thị bất xuất đầu,
就是不出头! Tựu thị bất xuất đầu !

Có nghĩa :

Bên trái không lú đầu,
Bên phải không lú đầu,
Không phải không lú đầu,
Chính là không lú đầu !

Giải đáp :

左边不出头, Tả biên **bất** xuất đầu, là Bên trái, chữ BẤT 不 lú đầu lên thành chữ **MỘC** 木.

右边不出头, Hữu biên **bất** xuất đầu, là Bên phải, chữ BẤT 不 cũng lú đầu lên thành chữ **MỘC** 木 luôn.

Hai câu sau là để xác định 2 câu trước, chính là chữ **BẤT** 不 được viết **Lú Đầu lên** mà thôi. Nên, ta có ...

Bên trái một chữ **MỘC** 木, bên phải một chữ **MỘC** 木, ghép 2 chữ **MỘC** 木 lại thành chữ **LÂM** 林 là Rừng.

Song **MỘC** 木 thành **LÂM** 林, 2 trở lên là số nhiều rồi, nên **LÂM** là Rừng. Ngoài **CÂY** ra, bất cứ cái gì cùng tập hợp lại thật nhiều đều gọi được là **LÂM**, như :

THƯ LÂM 書林 : là Rừng Sách, chỉ có thật nhiều sách.

NGHỆ LÂM 藝林 : là Rừng Văn Nghệ, chỉ nhiều bộ môn văn nghệ.

NHO LÂM 儒林 : là Rừng Nho, chỉ rất nhiều sách vở, tư tưởng ... của Nho Gia. Nhớ hồi học lớp Đồng Ấu, bài Học Thuộc Lòng đầu tiên sau khi học qua Văn Ngựơc là :

*RỪNG NHO bể thánh khôn dò,
Khuyên trò gắng học học cho thành tài
Siêng năng ôn cố ngày ngày,
Mỗi khoa mỗi học mỗi ngày mỗi nhanh.
Chữ rằng " Hữu chí cánh thành ".*

Gắng công thì sẽ nên danh có ngày !

* Hữu Chí Cánh Thành 有志竟成 : Có chí tiến thủ thì chắc chắn sẽ thành công. Ta nói là " Có Chí Thì Nên ".

LÂM 林 còn là một trong Bách Gia Tính : Họ LÂM. Trong văn học có người đẹp Lâm Đại Ngọc 林黛玉 trong Hồng Lâu Mộng của Tào Tuyết Cần. Đây là người đẹp đa sầu đa cảm đa tài, rất giỏi về văn thơ đã thương khóc cho những cánh hoa rơi như thương cho thân phận của mình, rồi chôn hoa, rồi ngâm thơ điệu hoa hẩn hoi với bài TÁNG HOA NGÂM với những lời thơ thật đẹp như :

... 願儂此日生雙翼,
隨花飛到天盡頭
天盡頭！何處有香丘？
未若錦囊收艷骨
一抔淨土掩風流，

Nguyện nông thử nhật sanh song dực,
Tùy hoa phi đáo thiên tận đầu.
Thiên tận đầu ! Hà xứ hữu lương khâu ?
Vị nhược cẩm nang thu diễm cốt,
Nhất phôi tịnh thổ yểm phong lưu !...



Lâm Đại Ngọc Táng Hoa

Có nghĩa :

Ước gì hôm nay ta chấp được đôi cánh, để cùng với các cánh hoa rơi bay đến tận cuối chân trời. Ở nơi cuối chân trời kia, không biết là nơi đâu có mồi hoa đẹp. Ta chưa kịp may túi gấm để thu táng thân xác đẹp để của hoa, thôi thì đành mượn một nắm tịnh thổ để vùi chôn một kiếp phong lưu diễm lệ !...

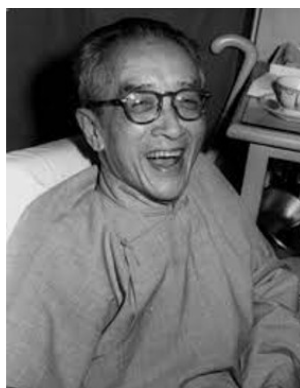
Lục bát :

.... Theo hoa bay đến cuối trời,
Chấp đôi cánh đẹp rạng ngời như hoa.
Cuối trời xa, cuối trời xa !...
Tìm hương mộ đẹp la đà xác thơm.
Chưa may túi gấm chiều hôm,
Vùi nông một nắm tũn hồn phong lưu !...

Một nhân vật họ LÂM nổi tiếng thế giới nữa, đó chính là :

LÂM NGỮ ĐƯỜNG 林語堂 : (10 tháng 10, 1895 – 26 tháng 3, 1976), tên chữ Ngọc Đường (玉堂), là nhà văn nổi tiếng của Trung Hoa. Ông được xem là người có công lớn trong việc giới thiệu văn hóa Trung Hoa ra thế giới qua

những tác phẩm viết bằng tiếng Anh, bàn về nghệ thuật, văn hóa và nhân sinh quan của người Trung Hoa. Nhiều tác phẩm của Lâm Ngữ Đường là một phần trong nỗ lực nối kết hai nền văn hóa Đông và Tây.



LÂM NGỮ ĐƯỜNG 林語堂(Lúc trẻ và v ề già)

4. BỘ CAO 高 :

CAO 高 : là Trái với Thấp. CAO 高 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Giáp Cốt Văn	Đại Triện	Tiểu Triện	Lệ Thư
𠂔	𠂔	高	高

Ta thấy :

Từ Giáp Cốt cho đến Kim Văn Đại Triện đều là hình tượng của một lâu thành, có cái " chuồng cu " ở trên cao cho lính canh có thể quan sát từ xa. Nên CAO 高 tiếng Nôm cũng là Cao, như CAO LÂU 高樓 là Lầu Cao, là *Cao Cao bên cửa sổ có 2 người hôn nhau* ! CAO LÂU còn có nghĩa là Nhà Hàng, Ở Phố Cổ Hội An, đi ăn Cao Lâu là Đi ăn nhà hàng đó. CAO còn là ...

THIÊN CAO 天高 là Trời Cao, THIÊN CAO ĐỊA QUỲNH 天高地迥 là Trời Cao Đất Xa, ta nói là " Trời Cao Đất rộng ", như trong bài " Đẳng Vương Các tự " Vương Bột đã viết :

THIÊN CAO địa quỳnh, giác vũ trụ chi vô cùng;

天 高 地 迥, 覺 宇 宙 之 無 窮;

Hứng tận bi lai, thức doanh hư chi hữu số.

興 盡 悲 來, 識 盈 虛 之 有 數.

Có nghĩa :

Ngắm Trời cao đất rộng, mới cảm nhận được vũ trụ là vô cùng;

Hết vui sẽ tới buồn, để biết được rằng đầy vơi đều có số cả !

CAO SƠN 高山 là Núi Cao, CAO SƠN LƯU THỦY 高山流水 là Núi Cao Nước Chảy, chỉ cảnh đẹp của thiên nhiên với núi non hùng vĩ, suối nước nên thơ, như 2 câu thơ chữ trong bài hát nói " Nhân sinh thắm thoát " của Cao Bá Quát :

Cao sơn lưu thủy thi thiên trực, 高山流水詩千軸,
Minh nguyệt thanh phong tửu nhất thuyền. 明月清風酒式船.

Có nghĩa :

*Núi cao nước chảy thơ ngàn quyển,
Gió mát trăng thanh rượu một thuyền !*

CAO 高 còn chỉ các thứ bậc bên trên, thứ bậc tốt, như CAO CẤP 高級, CAO ĐẲNG 高等, CAO HỌC 高學 ...

CAO 高 là chất lượng trình độ vượt trội, như CAO CHẤT LƯỢNG 高質量, CAO THỦ 高手, CAO HỨNG 高興 (rất vui vẻ) ...

CAO 高 còn là từ lịch sự, khách sáo khi chỉ cái gì đó của người khác, như : CAO KIẾN 高見 : Ý kiến của người khác, không biết có CAO thiết hay không, nhưng phép lịch sự thì phải nói thế. Còn ý kiến của mình thì nói là THIỄN Ý 淺意 là Ý kiến Nông cạn.

CAO LUẬN 高論 : Chỉ Lý Luận của người khác, còn Lý luận của mình thì nói là NGU LUẬN 愚論 là Lý luận ngu dốt của tôi.

CAO ĐƯỜNG 高堂 : là Phép lịch sự để gọi Cha Mẹ của người khác, còn có thể thêm một chữ LỆNH 令 ở phía trước nữa cho thêm trịnh trọng là LỆNH CAO ĐƯỜNG 令高堂. Còn tự xưng với người khác Cha Mẹ của mình thì gọi là GIA PHỤ MẪU 家父母.

CAO ĐỒ 高徒 : là Đồ đệ giỏi, từ dùng để gọi Đồ Đệ của người khác. Còn đồ đệ của mình thì gọi là TIỂU ĐỒ 小徒 là Thăng " trò nhỏ " của tôi, mặc dù nhiều khi nó đã là người lớn và già rồi.

CAO 高 còn là từ chỉ phẩm chất tác phong đạo đức, như :

CAO THƯỢNG 高尚 : là Lòng dạ rộng rãi, hiền hòa của kẻ cả.

CAO NHÃ 高雅 : Lòng dạ tốt đẹp không vụ lợi. NHÃ là Đẹp.

CAO KHIẾT 高潔 : KHIẾT là Sạch. Cao Khiết là Lòng dạ trong sạch không chút bợn nhơ tính toán.

THANH CAO 清高 : THANH là Trong. Thanh Cao là rất trong sáng, giản dị, không so đo vật chất bên ngoài.

CAO 高 còn chỉ Vai Vế trong dòng họ. CAO TỔ 高祖 là Ông Tổ đời thứ Tư trong THẤT TỔ 七祖 là : 父、祖、曾、高、太、玄、顯 PHỤ, TỔ, TẶNG, CAO, THÁI, HUYỀN, HIỂN. Nói theo dân gian là : CHA, ÔNG NỘI, ÔNG CỐ, **ÔNG SƠ**.

Mở đầu bài " Lậu Thất Minh " của Lưu Vũ Tích là 2 câu nói thật nổi tiếng của ông :

山不在高，有仙則名； Sơn bất tại cao, hữu tiên tắc danh,

水不在深，有龍則靈。 Thủy bất tại thâm, hữu long tắc linh.

Có nghĩa :

Núi không ở độ cao, hễ có tiên ở trên đó thì sẽ nổi tiếng;
Nước không ở độ sâu, hễ có rồng ở dưới đó thì trở nên linh thiêng.



Sơn bất tại cao, hữu tiên tắc danh,

CAO ĐƯỜNG PHÚ 高唐賦 : là bài Phú nổi tiếng của TỔNG NGỌC 宋玉 (Trước Công Nguyên 298–222). Một nhà chuyên về Từ và Phú ở cuối thời Chiến Quốc. Ông chẳng những là nhà học thuật tiếp nối Khuất Nguyên ở nước Sở mà còn là Một Trong 4 Người Đẹp Trai nhất thời cổ đại Trung Hoa. Cao Đường Phú là bài Phú ông viết kể lại chuyện ông cùng Sở Tương Vương dạo chơi ở Vân Mộng Đài trên Vu Sơn ngắm cảnh Cao Đường. Bài phú chủ yếu là tả cảnh, chỉ ở đoạn đầu dẫn nhập, ông có kể lại chuyện tiên vương của nước Sở ngày trước từng dạo chơi ở Cao Đường, trong giấc ngủ trưa ở đây, Vương đã mơ thấy một nữ nhân, tự xưng là Vu Sơn Thần Nữ, đến cùng Vương ân ái. Trước khi từ biệt có nói rõ rằng : " Thiếp ở phía Dương Đài của Vu Sơn, buổi sáng làm mây, buổi chiều làm mưa, cứ sáng sáng chiều chiều ở phía dưới Dương Đài này ". Hôm sau, Vương quan sát thấy đúng như lời, bèn cho lập miếu thờ, gọi là Triều Vân Miếu. Vì tích này mà ta có đến mấy thành ngữ như :

CAO ĐƯỜNG THẦN NỮ 高唐神女 : là Thần nữ ở Cao Đường, còn được gọi Vu Sơn Thần Nữ 巫山神女, mà hễ nhắc đến là người ta đều nghĩ ngay đến một giới nữ rất dễ dãi về chuyện trai gái, chuyện quan hệ nam nữ một cách tự do thoải mái.

VU SƠN VÂN VŨ 巫山雲雨 : là Mây mưa ở núi Vu Sơn của Thần nữ và Sở Vương, nhưng thiên hạ cứ nói đến MÂY MƯA là nghĩ ngay đến việc trai gái giao hợp làm tình với nhau, chứ không còn ai nghĩ đó là chuyện kéo mây làm mưa của hiện tượng tự nhiên nữa cả !



VU SƠN THẦN NỮ

Có tất cả 7 chữ được ghép bởi bộ CAO, tiêu biểu có :

XAO 敲 : là Gỏ, là Khỏ. Ta có từ XAO ĐÁ 敲打 là đánh gỏ vào cái gì đó, như XAO LA ĐÁ CỔ 敲鑼打鼓 là Gỏ chiêng đánh trống.

XAO TRÁ 敲詐 : là Phá đám, là Thọc gậy bánh xe. Chen vào với ý đồ bất chính, là Móc ngoặc làm tiền ai đó.

XAO KHAI 敲開 : là Mở ra.

XAO MÔN 敲門 : là Gỏ cửa. Nói đến từ này làm ta lại nhớ đến một giai thoại văn chương đời Đường : Giả Đào (779~843), một thi nhân thuộc phái quái đản ở buổi Tàn Đường. Một lần, ông đi thăm người bạn tên là Lý Ngưng. Thấy chỗ ở của bạn thật thanh tịnh u nhã, mới xúc cảnh sinh tình mà làm bài thơ " Đề Lý Ngưng U Cư ". Bài thơ có đôi Thực thật hay như sau :

鳥宿池邊樹， Điểu túc trì biên thụ,
僧敲月下門。 Tăng xao nguyệt hạ môn.

Có nghĩa :

Chim muôn trú ở trên cây bên bờ ao, và ...
Nhà sư đang GỎ cửa ở dưới trăng.

Nhưng ...

Giả Đào vẫn do dự mãi là : Không biết nên dùng chữ THÔI 推 là Đẩy hay chữ XAO 敲 là Gỏ. Vì " Tăng THÔI nguyệt hạ môn 僧推月下門 " là " Nhà sư ĐẨY cửa dưới trăng " cũng Nên Thơ vô cùng ! Trăn trở mãi vẫn không quyết định được. Hôm sau trên đường về, Giả Đào vẫn cứ bị ám ảnh ray rức với 2 câu thơ trên, nên vừa đi vừa làm động tác " ĐẨY " và " GỎ " lơ đãng đến nỗi con lừa của mình đang cưỡi lủi vào đầu ngựa của Lại Bộ Thị Lang Hàn Văn Công HÀN DŨ (một trong Đường Tống Bát Đại Gia), bị quân hầu bắt lại. Sau khi hỏi rõ nguồn cơn, Hàn Dũ mới cả cười mà khuyên rằng : " THÔI hay XAO đều hay cả, nhưng THÔI có vẻ chủ động thiện tiện, không nên thơ bằng XAO có vẻ khách quan và hợp với cảnh trí lúc bấy giờ hơn ! " Giả Đào nghe xong bèn bái tạ và quyết định dùng chữ XAO 敲 là GỎ cho câu thơ.

Vì tích này mà thành ngữ " THÔI XAO " trong tiếng Hoa có nghĩa là " Quá chú trọng hoặc gọt dũa lời văn một cách quá đáng ! " gọi là HÀ TẤT THÔI XAO 何必推敲 : là Sao lại phải mất công THÔI XAO làm vậy ?!.



Điều túc trì biên thọ, Tăng xao nguyệt hạ môn

5. BỘ CÁCH 𠂔 :

CÁCH 𠂔 : là Dụng cụ như đỉnh dùng để chưng nấu ngày xưa. CÁCH 𠂔 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn cho đến Kim Văn Đại Triện đều là hình tượng của cái Vạc 3 chân dùng để nấu nướng ngày xưa. Chữ và nghĩa của bộ này ngày nay không còn thông dụng nữa.

CÁCH 𠂔 là tên của một con sông xưa CÁCH TÂN HÀ 𠂔津河, nay là CHƯƠNG VỆ TÂN HÀ 漳卫新河 là ranh giới giữa 2 tỉnh Hà Bắc và Sơn Đông.

CÁCH 𠂔 còn là tên của một nước thời cổ đại : CÁCH QUỐC 𠂔國, của dòng họ CÁCH THỊ 𠂔氏, là một huyện dưới thời Tây Hán.

CÁCH 𠂔 còn thông dụng với chữ CÁCH 隔 là CÁCH TRỞ 隔阻, là GIÁN CÁCH 間隔 là Ngăn cách. Làm ta nhớ đến Kim Trọng khi mới vừa ước hẹn với cô Kiều xong, thì " Tin đâu đã gở cửa ngăn gọi vào " và tai hại cái là :

*Đem tin thúc phụ từ đường,
Bơ vơ lữ thấn tha hương đề huề.
Liêu Dương CÁCH TRỞ sơn khô,
Thung đường kiếp gọi sinh về hộ tang !*

Có tất cả 10 chữ được ghép bởi bộ CÁCH này tiêu biểu có :

PHỦ 𠂔 : là Cái Chảo, cái nồi; thông dụng với chữ PHỦ 釜 này. Ta có thành ngữ PHÁ PHỦ TRẦM CHÂU 破釜沈舟 : là Đập bể nồi, đục lủng thuyền, theo tích sau đây :

Vào cuối đời Tần, trong một lần quân Tần vây quân Triệu ở Cự Lộc. Triệu cầu cứu với Sở. Sở Hoài Vương cử Hạng Vũ đem binh đi cứu Cự Lộc. Khi vừa qua sông Hoàng Hà, Hạng Vũ ra lệnh cho ba quân tướng sĩ ăn uống thật no, lại chuẩn bị mỗi người 3 ngày lương thực, đoạn, cho đục lỗng tất cả thuyền bè vừa mới qua sông và đập bể hết các nôi chảo dùng để nấu cơm, với quyết tâm chỉ tiến chứ không lùi, chỉ quyết thắng chứ không được bại, vì đã hết đường lui binh. Với chiến thuật tâm lý này tinh thần quân sĩ lên rất cao, nên sau 9 lần quyết chí tấn công, quân của Hạng Vũ đã phá vỡ quân Tần, giải vây cho quân Triệu ở Cự Lộc, khiến Chư Hân đều phải nể phục. Sau này hể làm việc gì đó với quyết tâm cao, cố liều mạng để làm cho được việc thì gọi là PHÁ PHỦ TRẦM CHÂU.



Phá phủ trầm châu

CHÚC 鬻 : là Cháo Loãng, giống như chữ CHÚC 粥. Nhưng Động Từ thì có nghĩa là BÁN, như :

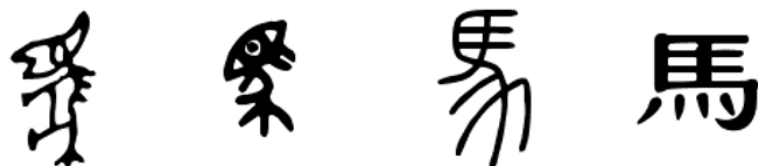
鬻文為生 CHÚC VĂN VỊ SINH : là Bán văn để sống, là làm nghề viết văn để mưu sinh.

典妻鬻子 ĐIỂN THÊ CHÚC TỬ : là Cầm vợ bán con, ta nói là " Bán Vợ, đợ con ".

販官鬻爵 PHIỄN QUAN CHÚC TƯỚC : hay MÃI QUAN CHÚC TƯỚC 買官鬻爵. Ta nói là " Mua quan bán tước ".

6. BỘ MÃ 馬 :

MÃ 馬 : là Ngựa. Mã 馬 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Kim Văn Đại Triện đều là hình tượng của con ngựa có đầu, có mắt, có bờm, có đuôi và có chân hẵn hoi. Nên MÃ là Ngựa, một trong lục súc được con người thuần hóa sớm nhất.

MÃ 馬 là Ngựa, là phương tiện giao thông đường bộ quan trọng nhất của ngày xưa, ta có các từ như : KỶ MÃ 騎馬 là Cưỡi ngựa.

MÃ XA 馬車 : là Xe Ngựa, khác với XA MÃ 車馬 là Ngựa Xe trong thành ngữ :

Xa như lưu thủy, 車如流水 ,
Mã tự du long. 馬似游龍 。

Có nghĩa :

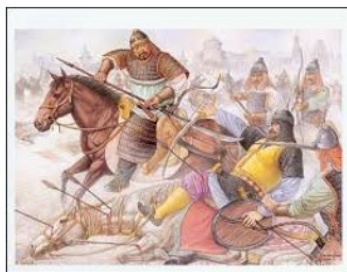
Xe như nước chảy, ngựa tự rồng bơi, để chỉ sự giao thông trôi chảy rất thuận lợi và rất phồn thịnh. Như cụ Nguyễn Du đã tả về hội du xuân rất náo nhiệt trong Truyện Kiều :

*Dập dìu tài tử giai nhân,
Ngựa xe như nước áo quần như nen.*

XA MÃ 車馬 : còn chỉ giai cấp quý tộc, lên xe xuống ngựa, như trong Cung Oán Ngâm Khúc Nguyễn Gia Thiều đã viết :

*Mỗi phú quý nhử làng XA MÃ,
Bãi vinh hoa lừa gã công khanh.*

MÃ 馬 còn hiện diện trong quân đội ngày xưa với MÃ BINH 馬兵, tức là KỶ BINH 騎兵 và Đoàn Kỵ Binh nổi tiếng thế giới của Mông Cổ được xưng tụng là Đoàn Thiết Kỵ 鐵騎 đã dẫm nát Á Âu, chiếm Trung Hoa lập nên nhà Nguyên kéo dài cả trăm năm thống trị.



Thiết kỵ Nguyên Mông

Có tất cả 192 chữ được ghép bởi bộ MÃ này, tiêu biểu có :
NGỰ 馭 : là Chế Ngự, là Kềm chế. Trong Minh Tâm Bửu Giám dạy về tu thân có câu :

坐密室如通衢, Tọa mật thất như thông cù,

馭寸心如六馬. Ngự thốn tâm như lục mã.

Có nghĩa :

Ngồi trong phòng kín, nhưng phải giữ gìn như đang ở ngã tư đường cái vậy (Đừng ý y là trong phòng kín chẳng ai thấy mà làm chuyện ác đức trái với lương tâm) và ...

Phải biết chế ngự tắc lòng của mình như là chế ngự sáu con ngựa chứng vậy ! (Lòng ham muốn của con người ta mãnh liệt vô cùng !).

LƯ 驢 : là Con Lừa. Từ kép là LƯ LA 驢騾 : Chỉ chung loại lừa. Thật ra 騾 LA là do LƯ 驢 và MÃ 馬 giao phối mà sanh ra , Sức mạnh dẻo dai, chỉ giỏi chuyên chở và kéo xe; không thông minh và xông xáo như Ngựa. Nên Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Dưỡng nữ bất giáo như dưỡng trư, 養女不教如養豬 ,

Dưỡng tử bất giáo như dưỡng LA. 養子不教如養驢.

Có nghĩa :

Nuôi con gái mà không dạy thì như nuôi heo (đợi lớn để bán).

Nuôi con trai mà không dạy thì như nuôi con lừa (chỉ để kéo xe mà thôi chứ không làm nên chiến công gì cả !).

KỶ KÝ 騏驎 : là 2 giống ngựa quý, thuộc hạng Thiên Lý Mã, thường được ví với người Tài Giỏi, như câu đối của Cao Bá Quát :

*Trói chân Kỳ Ký cho vào rọ,
Rút ruột tang bồng trả nợ cơm.*

CÂU 駒 : là Ngựa trẻ, khỏe mạnh, từ dùng để gọi chung các con ngựa giỏi thông thường. Như Tiếng Vó Ngựa thì gọi là " Tiếng Vó Câu " và con ngựa trắng của Kim Trọng cưỡi đã được cụ Nguyễn Du tả là :

*Tuyết in sắc ngựa CẦU dòn,
Cỏ pha màu áo nhuộm non da trời.*

... hay khi được Hoạn Thư khuyên là : " Cách năm mây bạc xa xa, Lâm Truy cũng liệu tính mà thần hôn" thì Thúc Sinh đã :

*Được lời như cởi tấc son,
VÓ CÂU run rủi nước non quê người !*



Tuyết in sắc ngựa câu dòn

Như thường lệ, trước khi kết thúc bài học này, mời tất cả cùng đoán một chữ cho vui :

Hữu thủ, hoài bão lý.	有手懷抱裡，
Hữu cước, bào thiên lý.	有腳跑千里。
Hữu thủy, thành bào ảnh,	有水成泡影，
Hữu hỏa, hưởng liên thiên.	有火響連天。

Có nghĩa :

Có tay, trong vòng tay,
Có chân, co giò chạy.
Có nước, tan thành bọt,
Có lửa, nổ vang trời !

Bài sau, các bộ 11 nét.

CHỮ NHỎ ... DỄ HỌC

Bài 32 Các bộ 11 nét

黃 鹵 鹿 麻 麥 鳥 魚

Như thường lệ, trước khi bắt đầu bài học mới, ta giải đoán câu đố của bài học trước :

Hữu thủ, hoài bão lý.	有手懷抱裡，
Hữu cước, bào thiên lý.	有腳跑千里。
Hữu thủy, thành bào ảnh,	有水成泡影，
Hữu hỏa, hưởng liên thiên.	有火響連天。

Có nghĩa :

Có tay, trong vòng tay,
Có chân, co giò chạy.
Có nước, tan thành bọt,
Có lửa, nổ vang trời !

Giải Đáp :

Hoài Bão 懷抱 là cái mà mình " Ôm Ấp " ở trong lòng, Chữ BẢO 抱 là ÔM, bỏ bộ THỦ 扌 đi còn lại chữ BAO 包.

Hữu Cước 有腳 là Có Chân là có bộ TÚC 足 bên trái. Chữ BẢO 跑 là Chạy, bỏ đi bộ TÚC 足 bên trái cũng còn lại chữ BAO 包.

Chữ BẢO 泡 là bọt nước, nếu không có 3 chấm thủy 氵 bên trái thì cũng còn lại chữ BAO 包.

Chữ PHÁO 炮 là Pháo nổ, nếu không có bộ HỎA 火 là Lửa bên trái thì cũng còn lại chữ BAO 包.

4 câu trên xoay quanh chữ BAO 包 :

- * BAO 包 thêm THỦ 扌 thành BẢO 抱 là Ôm.
- * BAO 包 thêm TÚC 足 thành BẢO 跑 là Chạy.
- * BAO 包 thêm 3 chấm THỦY 氵 thành BẢO 泡 là Bọt Nước.
- * BAO 包 thêm HỎA 火 thành PHÁO 炮 là Pháo Nổ.

BAO 包 là chữ Tượng Hình, là Gói lại, Bọc lại, Vây quanh, như :

BAO TRANG 包裝 : là Đóng Gói, BAO VI 包圍 : Ta nói là Bao Vây.

BAO 包 là cái Gói, Cái Ví, Cái Bóp, như :

TIỀN BAO 錢包 là Cái Ví, cái bóp đựng tiền; THƯ BAO 書包 là cái Cặp Da, cái Cặp đựng sách học, BỐI BAO 背包 : là Cái Ba-Lô, Cái Bì đeo ở sau lưng.

BAO 包 còn có nghĩa là " Mãn hết " như : BAO BIỆN 包辦 là Lãnh làm hết tất cả công việc gì đó. Ta nói là Bao Thầu hết. BAO TIÊU 包銷 : là chịu trách

nhệm tiêu thụ hết hàng hóa, hoặc tìm cách bán hết hàng hoá ra ngoài thị trường.

BAO 包 là Chiếu đựng, chứa hết những điều bức bối không vui, nên có nghĩa là **Tha Thứ hết**, như BAO DUNG 包容, BAO HÀM 包涵 : Hàm là HẢI HÀM 海涵 : Chỉ lòng dạ rộng rãi mênh mông như biển cả. Như Hoạn Thư sau khi nhận tội còn kêu nài là " *Chồng chung ai để đã chịu cho ai ?*" và đã rất thẳng thắn rằng :

*Trót đà gây việc chồng gai,
Còn nhờ LƯỢNG BẾ thương bài nào chẳng ?!*

BAO LA VẠN TƯỢNG 包羅萬象 :là Bao gồm tất cả mọi hiện tượng, thành ngữ này còn được nói là BAO LA VẠN HỮU 包羅萬有 Cái gì cũng có hết, bao gồm tất cả !

BAO 包 là một trong Bách Gia Tính : họ BAO. Người họ Bao nổi tiếng mà ai cũng biết đến là BAO CHUẨN 包拯 (999—1062), còn được gọi là Bao Công. Ông là người đất Hợp Phì, thuộc Lư Châu, thời Bắc Tống. Ông đậu Tiến Sĩ năm Thiên Thánh đời Tống Nhân Tông, từng giữ các chức vụ Giám Sát Ngự Sử, Thiên Chương Các Thị Chế, Long Đồ các trực Học Sĩ, làm quan đến chức Khu Mật Phó Sử. Ông rất thanh liêm chính trực, chấp pháp nghiêm minh, chí công vô tư, được các sử quan đánh giá cao, và dân gian truyền tụng là ông quan thanh liêm chính trực nhất đương thời, được mọi người xưng tụng là " Bao Thanh Thiên 包青天 " (là ông quan họ Bao như trời xanh ở trên cao soi xét hết các oan tình của dân chúng).



Bao Chuan, Bao Thanh Thiên qua điện ảnh

1. BỘ HUỖNH 黃 : Còn đọc là Hoàng.

HUỖNH 黃 : là Màu Vàng. HUỖNH 黃 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Giáp Cốt Văn Đại Triện Tiểu Triện Chữ Lệ

𡗗 𡗗 𡗗 𡗗

Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn cho đến Kim Văn Đại Triện đều là hình tượng của con Cào Cào Châu Châu, đầu có cái Xúc biện hàm phía trước, đuôi có 2 nhánh chẻ ở phía sau. Nên Nghĩa gốc của chữ HOÀNG 黃 là con HOÀNG TRÙNG 蝗虫 tục gọi là Châu Châu. Sau mới dùng để chỉ màu VÀNG của Hoa Hướng Dương (Hoa Qùy) và màu vàng của Kim loại VÀNG, ta gọi là HOÀNG KIM 黃金 : là Vàng Ròng !

Hồi xưa học chữ Nho, sau quyển TAM TỰ KINH 三字經 mỗi câu 3 chữ, là quyển THIÊN TỰ VĂN 千字文 mỗi câu 4 chữ. Hai câu mở đầu của THIÊN TỰ VĂN là :

Thiên địa huyền hoàng, 天地玄黃,
Vũ trụ hồng hoang. 宇宙洪荒。

Có nghĩa là :

Trời thì màu đen, đất thì màu vàng.
Bầu trời vũ trụ rộng lớn mà hoang vu.

HOÀNG HÔN 黃昏 : là Lúc trời đã về chiều, mặt trời vừa chen lặn, bầu trời ngả màu vàng chuẩn bị sụp tối.

HOÀNG HÀ 黃河 : Con sông lớn thứ hai của Trung Hoa sau Trường Giang, dài 5464 km, phát nguyên từ Cao nguyên Thanh Tạng, qua Cao nguyên Hoàng Thổ (đất đỏ), vòng lên cao nguyên Nội Mông rồi đổ xuống đồng bằng Hoa Bắc, vòng vèo qua 9 tỉnh và cuối cùng đổ ra Bột Hải ở gần thành phố Đông Dinh thuộc tỉnh Sơn Đông. Hoàng Hà với thể nước cuồn cuộn như từ trên trời đổ xuống, Trong bài XUẤT TÁI Vương Chi Hoán đã mở đầu bằng câu :

黃河遠上白雲間， Hoàng Hà viễn thượng bạch vân gian,

Có nghĩa :

Hoàng Hà xa vút trong mây trắng. Ý nói ...

Hoàng Hà như từ trong mây trắng trên trời đổ xuống vậy !

Cho thấy cái thể nước của Hoàng Hà hùng vĩ biết là bao. Trong bài Tương Tiến Tửu của Lý Bạch cũng mở đầu bằng câu :

君不見黃河之水天上來奔流到海不復回 ?!

Quân bất kiến Hoàng Hà chi thủy, thiên thượng lai bồn lưu
đáo hải bất phục hồi ?!

Có nghĩa :

Bạn không thấy sao ? Nước sông Hoàng Hà như từ trên trời đổ xuống, chảy cuồn cuộn ra biển rồi không bao giờ trở lại nữa ?!



Quân bất kiến Hoàng Hà chi thủy ...

HUỲNH ĐẾ 黃帝 : Là Ông Vua đứng đầu trong Ngũ Đế của thần thoại Trung Hoa. Huỳnh Đế vốn họ Công Tôn, vì ở Hiên Viên chi khâu, nên lấy hiệu là **HIÊN VIÊN 軒轅**, lại trường kỳ sống bên dòng Cơ Thủy, nên đổi họ **CƠ 姬**, tên nước là Hữu Hùng, nên lại xưng là **HỮU HÙNG THỊ 有熊氏**. Các đời vua sau của Trung Hoa đều có lập Tôn Miếu để tôn thờ Huỳnh Đế như là một thiên tử chính thống và được tôn xưng như là Ông Thủy Tổ của dân tộc Trung Hoa. Huỳnh Đế của Trung Hoa giống như là Hùng Vương của Việt Nam ta vậy !

HOÀNG HOA 黃花 : là Hoa Màu Vàng. Thường dùng để chỉ hoa Cúc, nên **CÚC TỬU 菊酒** còn gọi là **HOÀNG HOA TỬU 黃花酒**, một trong 4 món ăn chơi bốn mùa của các cụ ngày xưa :

Xuân du phương thảo địa,	春遊芳草地,
Hạ thưởng lục hà trì.	夏賞綠荷池。
Thu ẩm HOÀNG HOA TỬU ,	秋飲黃花酒,
Đông ngâm bạch tuyết thi.	冬吟白雪詩。

Có nghĩa :

*Xuân du trên thảm cỏ non,
Hè thì thưởng ngoạn sen tròn trên ao.
Thu nhâm nhi rượu cúc đào,
Đông ngâm thơ tuyết thú nào hơn ta ?!*

HOÀNG HOA 黃花 : còn chỉ hoa **KIM CHÂM 金針** có màu vàng, nấu canh ăn được , là hoa của loại cỏ **Huyền 萱草**, tượng trưng cho người mẹ, nên gọi mẹ là **HUYỀN ĐƯỜNG 萱堂**.

HOÀNG HOA KHUÊ NỮ 黃花閨女 : Chỉ các cô gái còn trinh trắng chưa biết chuyện nam nữ.

HOÀNG MAO A ĐẦU 黃毛丫頭 : là Con bé tóc vàng non, còn chưa đen, ý chỉ Con bé con, ta nói " Con bé miệng còn hôi sữa !"

HOÀNG QUA 黃瓜 : Không phải dưa màu vàng, mà là Dưa Leo.

HOÀNG ĐẬU 黃豆 : Không phải đậu vàng, mà là Đậu Nành.

HOÀNG NGƯU 黃牛 : Không phải là Trâu Vàng, mà là Con Bò.

HOÀNG SÀO 黄巢 (835–884) Người tỉnh Sơn Đông, chuyên bán muối lậu. Cuối đời Đường, năm 875 Hoàng Sào lãnh đạo nông dân phất cờ khởi nghĩa, với khẩu hiệu QUÂN BÌNH (mọi người đều ngang bằng nhau). Năm 881 đánh chiếm Trường An của nhà Đường, lập nên nước Đại Tề, xưng là Thừa Thiên Ứng Vận Khải Thánh Tuân Văn Tuyên Võ Hoàng Đế 承天应运后圣睿文宣武皇帝. Sau tuy bị nhà Đường trấn áp, nhưng từ đó về sau, nhà Đường cũng dần dần đi vào con đường diệt vong. Sự gọi sự kiện này là " Hoàng Sào chi loạn " (Cuộc nổi loạn của Hoàng Sào).

Tương truyền, Hoàng Sào tướng mạo xấu xa, nên khi thi đậu Võ Trạng Nguyên, nhà vua chê xấu không phong cho quan chức. SÀO đã nổi giận mà viết 2 câu thơ :

Đàn đặc mã tiền tam thiên tốt, 但得馬前三千卒，
Thu đoạt Đường triều tứ bách châu. 收奪唐朝四百州。

Có nghĩa :

Nếu ta có được ba ngàn quân sĩ trước ngựa, thì ta sẽ...
Đánh chiếm bốn trăm châu quận của nhà Đường như chơi !

Trong khi Từ Hải đang :

*Nghênh ngang một cõi biên thù,
Thiếu gì cô quả thiếu gì đế vương.
Trước cớ ai dám tranh cường
Năm năm hùng cứ một phương hải tần.*

... thì cô kiêu đã khuyên Từ Hải quy hàng với lời mỉa mai Hoàng Sào như sau :

*Làm chi để tiếng về sau,
Ngàn năm ai có khen đâu Hoàng Sào ?!*

... chỉ vì lời khuyên đó mà Từ Hải phải chết đứng..." giữa làn tên đá bởi bởi, Thấy Từ còn đứng giữa trời trơ trơ !". Quả thật, " đằng sau cái chết của một người đàn ông, cũng có bóng dáng của một người đàn bà !" Quả không sai chút nào !



Cuộc khởi nghĩa của Hoàng Sào

HUỲNH LIÊN, HUỲNH BÁ, HUỲNH CẦM 黃蓮, 黃柏, 黃芩 : là Ba vị thuốc chủ yếu trong thang thuốc trị Thanh nhiệt, giải độc , mát gan, có vị đắng khó uống. Bà con Lục Tỉnh hay nói chơi rằng :

*Huỳnh liên huỳnh bá huỳnh cầm,
Uống vô một miếng thì nằm ngay đơ !
Huỳnh liên huỳnh bá huỳnh kỳ,
Uống vô một miếng đạo tì nó khiêng !*

HUỲNH TUYỀN 黃泉 : là Suối Vàng, theo mê tín Á Đông thì nơi người chết ở có con suối màu vàng.Theo Tả Truyện, Ấn Công Nguyên Niên có câu :

*Bất cập huỳnh tuyền, vô tương kiến dã !
不 及 黃 泉 , 無 相 見 也 !*

Có nghĩa :

Chưa đến được suối vàng thì sẽ không gặp nhau !

Khi biết mà Đạm Tiên không ai cúng quải gì cả, cô Kiều mới " Sẵn đây ta thắp một vài nén nhang " :

*Gọi là gặp gỡ giữa đàng,
Họa là người dưới SUỐI VÀNG thấu cho !*

Có tất cả 10 chữ được ghép bởi bộ HUỲNH này, tiêu biểu có chữ :

HUỲNH 黉 : là Tên gọi trường học ngày xưa. Ngày xưa gọi nơi học trò tụ tập lại để học là HUỲNH MÔN 黉門, HUỲNH VỮ 黉宇 hoặc HUỲNH CUNG 黉宮. Gọi học trò là HUỲNH MÔN KHÁCH 黉門客. Trong tuồng tích " Hoàn Hồn Ký 還魂記 " (còn có tên là Mẫu Đơn Đình 牡丹亭 của Thang Hiên Tổ đời Minh có câu :

黃門舊是黉門客, Hoàng môn cựu thị huỳnh môn khách,
藍袍新作紫袍仙。 Lam bào tân tác tử bào tiên.

Có nghĩa :

Cũng là học trò của trường học ngày xưa, chỉ khác là ...
Áo bào xanh của thư sinh đã đổi thành áo bào tía của quan rồi.



Hoàn Hồn Ký (Mẫu Đơn Đình)

2. BỘ LỖ 囟 :

LỖ 囟 : là Đất mặn, là Bã Muối. LỖ 囟 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Kim Văn cho đến Đại Tiểu Triện đều là hình tượng của một ruộng muối được phân ô hăn hoi; bốn chấm ở phần giữa là các bã muối còn đọng lại; phần Lệ Thư có thêm 3 chấm Thủy 氵 để chỉ là phải có nước biển chảy vào. Nên ...

LỖ 囟 là Muối thiên nhiên, còn khi đã qua tay người bào chế thành MUỐI thì gọi là DIÊM 鹽 .

LỖ 滷 có 3 chấm thủy là Nước Kho, Nước Khìa, Nước Phá Lấu.

* PHÁ LẤU 打滷 là Âm TRIỀU CHÂU, là một hình thức KHO theo kiểu của người Triều Châu : Có nước Tương, Tỏi, Riềng, Ngũ Vị Hương ... Ta quen gọi là KHÌA, sau vì khẩu vị mỗi địa phương một khác, nên mặn nhạt gia giảm khác nhau, lại phát sinh thêm món PHÁ LẤU. Chớ thật ra Phá Lấu là Khìa, Khìa là Phá Lấu, nhưng bây giờ lại thành 2 món khác nhau !



Trứng và thịt Phá Lấu kiểu Tiều Châu

LỖ 囟 còn được thông dụng với LỖ là LỖ MẢNG 魯莽.

LỖ 櫓 là Cây Dầm, cây Chèo.

LỖ 擄 là Bắt bớ, Chiếm đoạt.

Có tất cả 9 chữ được ghép bởi bộ LỖ này, tiêu biểu có :

DIÊM 鹽 : là Muối. DIÊM ĐIỀN 鹽田 là Ruộng Muối. Câu đầu tiên trong " bài thơ TỨ KHOÁI " là : Cửu hạn phùng cam vũ 久旱逢甘雨 là Hạn lâu ngày gặp mưa ngọt đổ xuống. Nhưng nếu như muốn diễn tả bức mình mà Chẳng Khoái chút nào, thì phía trước thêm 2 chữ nữa thành : DIÊM ĐIỀN cửu hạn phùng cam vũ 鹽田久旱逢甘雨. Có nghĩa là Ruộng Muối nắng lâu gặp mưa ngọt đổ xuống ! Muối sẽ chảy tiêu tan hết cả !

SÀI MỄ DU DIÊM 柴米油鹽 : là Cùi, Gạo, Dầu, Muối : 4 thứ không thể thiếu trong cuộc sống hằng ngày của con người. Còn muốn diễn tả cuộc sống phong lưu hơn một chút nữa, gọi là " Khai môn thất kiện sự 開門七件事: là 7 chuyện phải lo khi sáng sớm mở cửa nhà ra, đó chính là :

柴米油鹽醬醋茶 Sài Mễ Du Diêm Tương Thổ Trà

Có nghĩa là :

Cùi, Gạo, Dầu, Muối, Tương, Giấm, Trà

SÀI MỄ PHU THÊ 柴米夫妻 : Vợ chồng vì cùi gạo mà kết hợp nhau, chỉ mức sống vật chất căn bản tối thiểu để vợ chồng nương tựa với nhau mà sống. Vợ chồng nghèo chung lưng nhau để kiếm miếng ăn qua ngày.

Ngày xưa, chỉ có các tỉnh vùng duyên hải là ăn muối rẻ thôi, còn các tỉnh sâu trong lục địa thì giá muối rất mắc, vì thuế mắc. Sử Ký -Hóa Thực Liệt Truyện có câu : Sơn Đông thực hải diêm, Sơn Tây thực diêm lỗ 山東食海鹽,山西食鹽鹵。——《史記·貨殖列傳》 Có nghĩa : Ở tỉnh Sơn Đông vì sát biển nên ăn muối bọt, muối trắng; Ở tỉnh Sơn Tây xa biển nên ăn muối cục, muối cặn. Vì thế mà có rất nhiều người buôn muối lậu để làm giàu. Tội buôn muối lậu là tội rất nặng. Nên ông bà ta mới có câu nói là :

Nam đại bất hôn như liệt mã vô cương,

男大不婚如劣馬無韁，

Nữ đại bất giá như tư diêm phạm thủ.

女大不嫁如私鹽犯首。

Có nghĩa :

Con trai lớn mà không cưới vợ thì như là con ngựa chứng không có dây cương vậy. (Cứ mặc sức mà phóng càn phóng ẩu phóng ... tưng, vì không có con vợ cần nhả kèm chế !).

Còn con gái lớn mà không lấy chồng thì như tên cầm đầu của bọn buôn muối lậu vậy ! (Không biết lúc nào bị bế ra, bị bắt bỏ tù xấu hổ !). Dân Nam Kỳ Lục Tỉnh thì nói là : " Có con gái lớn trong nhà, như có hủ mắm treo giàn bếp " Không biết chừng nào nó rớt xuống, bế ra, sẽ thối om cả xóm !

HÀM 鹹 : là Mặn. **HÀM NGƯ** 鹹魚 là Cá mặn. **HÀM NHỤC** 鹹肉 là Thịt muối. **HÀM THÁI** 鹹菜 là Cải muối .

HÀM 鹹 đồng âm và thông dụng với chữ **HÀM** 咸 là Đều, là Toàn Bộ, là Phổ biến. Như **HÀM LAI VẤN TÍN** 咸來問訊 : là Đều đến để hỏi thăm tin tức.

HÀM DƯƠNG 咸陽 là Kinh đô của nước Tần thời Chiến Quốc (năm 350 trước Công Nguyên) và cả sau này nữa. Đến năm 206 trước Công Nguyên bị Hạng Võ Sở Bá Vương đốt sạch. Trong Chinh Phụ Ngâm khúc tả người Chinh Phụ trông ngóng khi đưa tiễn chồng lên đường chinh chiến :

... Bến Tiêu Tương cách HÀM DƯƠNG,
 Cây HÀM DƯƠNG cách Tiêu Tương mấy trùng.
 Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
 Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu,
 Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
 Tình chàng ý thiếp ai sầu hơn ai ?!



Tình chàng ý thiếp ai sầu hơn ai ?!

3. BỘ LỘC 鹿 :

LỘC 鹿 : là Con NAI. LỘC 鹿 là chữ Tượng Hình, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn cho đến Kim Văn Đại Tiểu Triện đều là hình tượng của một con hươu, con nai vàng ngơ ngác có sừng có gạc có cái đuôi ngắn và có 4 chân hăn hoi. Nên ...

LỘC 鹿 là một loại thú hoang hiền lành, có khứu giác và thính giác rất nhạy vì bản năng sinh tồn, nên chỉ cần một tiếng động nhỏ cũng dễ dàng khiến cho chúng ... nhảy nài ! LỘC có rất nhiều chủng loại, nhưng thường gặp là 4 loại sau đây : THỦY LỘC 水鹿, BẠCH THẦN LỘC 白唇鹿, MAI HOA LỘC 梅花鹿 và MÃ LỘC 馬鹿.

Nhắc đến MÃ LỘC làm ta lại nhớ đến câu thành ngữ :

CHỈ LỘC VI MÃ 指鹿為馬 : là " Chỉ con Nai bảo là con Ngựa !"

Theo SỬ KÝ, đời Tần Nhị Thế (con của Tần Thủy Hoàng). Hoạn Quan TRIỆU CAO chuyên quyền, luôn muốn tìm cách soán đoạt ngôi vua, nhưng còn ngại bá quan có người phản đối. Một hôm, đang thiết triều, Cao cho người dẫn đến một "con nai", rồi tâu với vua rằng mình tặng cho vua một con " tuần mã ". Tần Nhị Thế cười bảo : " Thừa Tướng sai rồi. Đó rõ ràng là con nai mà, ngựa thì làm sao có sừng có gạc cho được ?". Triệu Cao sa sầm mặt xuống bảo rằng : " Đó chính là con Thiên lý mã. Không tin, Bệ Hạ cứ hỏi

các quan bên dưới xem sao ?!" Đoạn quay xuống quắc mắt hỏi bá quan rằng : " Con này là Ngựa hay Nai ? " Bá quan có người nín thinh không dám trả lời, có người cương trực thì bảo đó là Nai, nhưng đa số vì khiếp sợ trước uy quyền của Triệu Cao đều trả lời là " Ngựa ", khiến cho Tần Nhị Thế cũng ngần ngại bèn lén. Những người nín thinh và trả lời là Nai trước sau đều bị Triệu Cao tìm cách hại cho tan nhà nát cửa, cả Thừa Tướng Lý Tư cũng bị chết chém. Cuối cùng Tần Nhị Thế bị ép thoái vị và tự sát.

Sau này, hễ người nào hay ăn nói lật lọng, ỷ quyền ỷ thế, diên đảo thị phi, thay trắng đổi đen thì đều gọi là CHỈ LỘC VI MÃ 指鹿為馬.



Chỉ LỘC VI MÃ 指鹿為馬.

Đời Tần này cũng phát xuất một câu nói rất nổi tiếng về con Mai Hoa Lộc mà các tiểu thuyết võ hiệp, tiểu thuyết lịch sử Trung Hoa thường hay nhắc tới, đó là câu : " Đuổi bắt Hươu ở Trung Nguyên ". Theo SỬ KÝ- Hoài Âm Hầu Liệt Truyện có câu : 秦失其鹿,天下共逐之. 史記·淮陰侯列傳. Tần thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục chi. Có nghĩa : Nước Tần để xấy mất con nai, thiên hạ đua nhau đuổi bắt. Ý chỉ : Tần để mất nước, nên thiên hạ đua nhau giành lấy. Theo tích sau đây :

Sau khi diệt Trần Hi, Lưu Bang về đến kinh thành thì Lữ Hậu đã giết Hàn Tín rồi. Lưu Bang hỏi trước khi chết Hàn Tín có nói gì không ? Lữ Hậu đáp là : Trước khi chết, Hàn Tín đã ngược mặt lên trời than rằng : " Ta rất hối hận vì đã không nghe theo kế của Khoái Thông !". Khoái Thông là mưu sĩ của đất Tề. Lưu Bang nghe nói, bèn cho người triệu Khoái Thông đến hỏi rằng : " Nghe nói nhà ngươi xúi Hàn Tín tự lập làm Vua, có không ?". Khoái Thông đáp rằng : " Đúng vậy, Tiểu tử đó không nghe theo lời tôi khuyên, nếu nghe theo tôi, thì ngày nay ông có còn làm vua được hay sao ?". Lưu Bang giận, ra lệnh vứt Khoái Thông vào vạc dầu. Khoái Thông la lớn : " Oan cho tôi !". Lưu Bang hỏi : " Rõ ràng ngươi xúi hấn phản ta, còn kêu oan nổi gì ?". Khoái Thông đáp rằng : " Tần thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục chi, ư thị cao tài tất túc giả tiên đắc yên. 秦失其鹿,天下共逐之,於是高材疾足者先得焉。". Có nghĩa : " Nước Tần để xấy mất con Hươu, thiên hạ cùng tranh nhau giành bắt lấy. Ai cao lớn giò dài chạy nhanh thì bắt được mà thôi ". Đuổi bắt hươu ở Trung Nguyên là thế. Ai cũng có quyền tranh giành bắt lấy nó, các lộ anh hùng đều có binh mã riêng của mình. Ai vì chúa nấy mà không cần biết đến người khác. Lúc đó tôi đang theo phò Hàn Tín, nên chỉ biết có Hàn Tín mà thôi, đâu biết có Ngài. Tôi khuyên Hàn Tín xưng vương đó là lòng trung

thành của tôi đối với Hàn Tín, sao lại nói là có tội ? Và lại, lúc bấy giờ rất nhiều lộ quân nổi dậy để tranh giành sơn của nhà Tần, bây giờ, họ cũng đã quy thuận, chẳng lẽ Bệ Hạ còn muốn bắt họ về để giết hết hay sao ? . Lưu Bang nghe nói chí lý, bèn ra lệnh tha cho Khoái Thông không giết.

Truyện này cho ta đến mấy thành ngữ sau đây :

TẦN THẤT KỲ LỘC 秦失其鹿 : là Nhà Tần đánh mất con hươu, tức là Nhà Tần để mất thiên hạ.

TRỤC LỘC TRUNG NGUYÊN 逐鹿中原 : là Đuổi bắt con hươu ở đất Trung Nguyên, tức là chiếm lấy đất Trung Nguyên.

QUẦN HÙNG TRỤC LỘC 群雄逐鹿 : là Các lộ anh hùng khắp nơi đều đuổi bắt hươu, đều muốn làm vua Trung Nguyên.

CAO TÀI TẬT TÚC 高材疾足 : là Thân thể cao to, giò cẳng mau lẹ. Chỉ những người có tài và nhanh nhẹn nắm bắt thời cơ.

TIẾP TÚC TIÊN ĐĂNG 捷足先登 : là Nhanh chân thì lên trước, nghĩa là : Ai đến trước chiếm được ưu thế trước. Dân Nam Kỳ Lục Tỉnh nói là : “Thăng nào tới trước thì làm cha”.

Có tất cả 38 chữ được ghép bởi bộ LỘC này, tiêu biểu có :

XẠ 麝 : là Một loại Hươu nhỏ, không có sừng, có túi tiết ra mùi thơm ở phía trước bụng, gọi là XẠ LỘC 麝鹿, Ta thường nghe câu nói: HỮU XẠ TỰ NHIÊN HƯƠNG 有麝自然香 : là Nơi nào có con XẠ thì nơi đó tự nhiên sẽ có mùi thơm. Sau dùng rộng ra để chỉ : Nếu ai làm việc thiện thì tự nhiên sẽ được tiếng tốt, và nếu là người tốt thì tự nhiên sẽ có tiếng lành đồn xa mà thôi ! Nhưng ...

XẠ THỦ 麝鼠 : là con Chuột Chù, Chuột Xạ thì lại có mùi... không thơm tí nào cả, khác với ...

XẠ HỒ 麝狐 : là con Chồn Hương thì lại có mùi thơm ... thoang thoảng. Người Hoa gọi những người HÔI NÁCH là HỒ XÚ 狐臭 : là có mùi hôi của loài chồn.

Tiêu biểu cho bộ LỘC còn có chữ :

KỲ LÂN 麒麟 : Tên của một trong 2 con vật thần thoại của Tứ Linh là : Long, Lân, Qui, Phụng. Chỉ có Qui và Phụng là có thật, còn Long (Rồng) và Lân (Kỳ Lân) là 2 con vật chỉ có trong truyền thuyết.

KỲ LÂN 麒麟 tượng trưng cho các bậc thánh nhân, theo truyền thuyết, trước khi bà Nhan Thị sinh ra đức Khổng Tử thì có Kỳ Lân xuất hiện ở nước Lỗ. Kỳ lân còn tượng trưng cho các bậc minh quân thánh chúa, cho những người tài giỏi, cho con trai. Nên trong ngày thành hôn, trước tân phòng của cô dâu chú rể thường được dán 4 chữ : KỲ LÂN ĐÁO THỦ 麒麟到此 để mong ước cho sớm sanh Con Trai quý hiển. Nên...

LÂN TỬ 麟子 : là Chỉ con trai của các bậc quyền quý, hay sẽ trở nên quyền quý. Sau dân gian dùng rộng ra đều gọi con trai là Lân Tử, tức là Quý Tử 貴子 đó vậy !.

KỲ LÂN là con thú nhân từ, mang lại điềm lành cho phong hòa vũ thuận, có câu : Kỳ lân xuất thế là điềm của thiên hạ thái bình, nên hàng năm vào ngày Tết Nguyên Đán ta có tục lệ múa Lân là muốn cầu cho mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an, và các đoàn lân sau khi múa xong thường để lại tấm thiệp chúc xuân có 4 chữ :

LÂN CHỈ TRÌNH TƯỜNG 麟趾呈祥 : có nghĩa là : Dấu chân của con lân đi tới đâu là để lại điềm lành, điềm cát tường cho nơi đó.

KỲ LÂN CÁC 麒麟閣 : là Dãy lầu có trạm trở hình Kỳ Lân và hai bên có tượng Kỳ Lân đứng chặn hai bên phía trước do vua Hán Tuyên Đế xây nên để trưng các hình đồ họa của các bậc công thần có công với vua với nước.



Múa Lân và Lân Chi Trình Tường



Kỳ Lân

Tiêu biểu cho bộ **LỘC** 鹿 còn có chữ :

LỆ 麗 : là Đẹp rực rỡ. Đi với chữ **MỸ** để cho từ kép **MỸ LỆ** 美麗 là Đẹp Đẹp, chỉ vẻ đẹp hoàn hảo không chê vào đâu được. **MỸ NHÂN** 美人 là Người đẹp bình thường, nhưng **LỆ NHÂN** 麗人 là Người đẹp rực rỡ. **LỆ NHẬT** 麗日 Không phải chỉ Mặt Trời đẹp, mà là chỉ Nắng đẹp rực rỡ. Ta có thành ngữ **PHONG HÒA NHẬT LỆ** 風和日麗 để chỉ thời tiết đẹp đẹp của mùa xuân : Gió xuân hòa dịu, nắng xuân rực rỡ làm say đắm lòng người. Nhớ năm 27 tuổi, khi cưới vợ tôi đã tự mình viết câu đối dán 2 bên của chữ **TÂN HÔN** như sau :

Nhật lệ phong hòa, môn đình hữu hỉ;

日麗風和，門庭有喜；

Nguyệt viên hoa hảo, gia thất hàm nghi.

月園花好，家室咸宜。

Có nghĩa :

Nắng đẹp gió hòa, đúng lúc gia đình có hỉ sự ;

Trăng tròn hoa đẹp, gia đạo mọi việc đều tốt lành.

26 năm sau, con trai tôi cưới vợ, thấy cuộc sống của vợ chồng tôi cũng tốt đẹp yên vui, nên tôi viết lại câu đối trên cho hôn lễ của con tôi. Đến nay

cũng đã 17 năm rồi. Hi vọng mười năm sau thằng cháu nội cưới vợ, lại có dịp viết lại câu đối trên cho nó đủ ... 3 đời hôn lễ.



26 năm trước (1974) 26 năm sau (2000).

Cuối cùng là một chữ nhiều nét nhất trong bộ LỘC 鹿 mà cũng là chữ nhiều nét nhất trong chữ NHO xưa, đó là chữ :

THÔ 麤 : gồm có 3 chữ LỘC 鹿 chồng lên nhau, mỗi chữ LỘC có 11 nét, vị chi là 33 nét, là chữ nhiều nét nhất trong Hệ Thống chữ Hán cổ.

THÔ 麤 : là Thô Kệch, là Kênh Càng, là Không khéo léo chút nào cả ! THÔ 麤 nầy cũng thông dụng với chữ THÔ 粗 là THÔ TỤC 粗俗, THÔ LỖ 粗魯, THÔ BẠO 粗暴, THÔ THIỄN 粗淺 ...

THÔ TÂM 粗心 : là Lơ Là không để ý, Ta có thành ngữ THÔ TÂM ĐẠI Ý 粗心大意 là Lơ đễnh không tập trung, giới bình dân gọi là Lơ lơ Láo láo, là Xốn xa xốn Xác.

THÔ TRÀ ĐẠM PHẠN 粗茶淡飯 : là Trà Thô Cơm Lạt, ta nói là Cơm Canh Đạm Bạc, Dưa Muối Qua Ngày.

THÔ CHI ĐẠI DIỆP 粗枝大葉 : là Canh Thô Lá Lớn, chỉ các loại cây keng càng, Canh To Lá Lớn, đồng thời cũng dùng để chỉ những người Thô Kệch, Cao Lớn Dềnh Dàng, Lớn xác. Thành ngữ nầy trái với thành ngữ KIM CHI NGỌC DIỆP 金枝玉葉 là Canh Vàng Lá Ngọc : dùng để chỉ Con cái thân tộc của vua chúa ngày xưa. Ngày nay dùng để chỉ những người cao sang quyền quý, mảnh mai ẻo lả.

Như thường lệ, trước khi kết thúc bài học nầy, mời tất cả cùng đoán một chữ cho vui :

Ngã vô tha hữu,	我無他有，
Thiên vô địa hữu.	天無地有。
Hồ vô trì hữu,	湖無池有，
Dĩ lệ dã hữu !	迤邐也有。

Có nghĩa :

Ta không có hăn có,
Trời không có đất có.

Hồ không có ao có,
Lần lược rồi cũng sẽ có !

Đoán một chữ với 4 câu trên !

Bài học tới : Các bộ 11 nét (tt và hết).

CHỮ NHO ... DỄ HỌC

Bài 33

Các bộ 11 nét (tt và hết)

黃 鹵 鹿 麻 麥 鳥 魚

Như thường lệ, trước khi bắt đầu bài viết mới, ta giải đoán câu đố của bài viết trước :

Ngã vô tha hữu, 我無他有,

Thiên vô địa hữu. 天無地有。

Hồ vô trì hữu, 湖無池有,

Dĩ lệ dã hữu ! 迤邐也有。

Có nghĩa :

Ta không có hẳn có,

Trời không có đất có.

Hồ không có ao có,

Lần lượt rồi cũng sẽ có !

Giải Đáp :

Chữ NGÃ thì không có, chữ THA 他 thì có chữ DÃ 也 bên phải.

Chữ THIÊN không có, chữ ĐỊA 地 cũng có chữ DÃ 也 bên phải.

Chữ HỒ không có, nhưng chữ TRÌ 池 thì có chữ DÃ 也 bên phải.

Chữ DĨ LỆ 迤邐 cũng có chữ DÃ 也 ở bên trên chữ DĨ 迤.

Bốn câu đều xoay quanh chữ DÃ 也 là CŨNG.

DÃ 也 là Phó Từ (Trạng Từ), như : Nể khứ, ngã DÃ khứ 你去, 我也去 là " Anh đi, tôi CŨNG đi ". Khi nằm ở cuối câu thì DÃ 也 là Trợ Từ, như : Ngã khứ DÃ 我去也 ! là " Ta đi ĐÂY !". Xem phim Tây Du Ký, trước khi cân đầu vân bay lên trời, ta hay nghe Tôn Ngộ Không nói : " Lão Tôn khứ dã 老孫去也 !". Có nghĩa là : Lão Tôn đi đây !.

Dã 也 là một trong bốn HƯ TỪ của cổ văn mà các thư sinh ngày xưa luôn luôn đọc với cái đầu lắc lư " CHI HỒ GIẢ DÃ 之乎者也 !". Như :

Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã !

知 之 為 知 之, 不 知 為 不 知, 是 知 也 !

Có nghĩa :

Biết thì nói biết, không biết thì nói không biết, là biết đó vậy !.

Hoặc :

Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ ?

有 朋 自 遠 方 來, 不 亦 樂 乎 ?

Có nghĩa :

Có bạn từ phương xa đến thăm, chẳng vui lắm hay sao ?

Hoặc như :

Tri ngã giả vị ngã tâm ưu, 知我者謂我心憂,

Bất tri ngã giả vị ngã hà cầu ? 不知我者謂我何求 ?

Có nghĩa :

Người biết ta thì bảo rằng ta buồn, còn...

Người không biết ta thì bảo ta còn đòi hỏi gì nữa đây ?!

Hoặc như:

Học dã hảo, bất học dã hảo ! 學也好, 不學也好。

Học giả như hòa như đạo, 學者如禾如稻,

Bất học giả như cỏ như thảo ! 不學者如稿如草。

Có nghĩa :

Học cũng tốt mà không học cũng tốt, nhưng...

Người có học thì như cây lúa, như hạt lúa, còn ...

Người không có học thì như rơm như cỏ.



Bất tri ngã giả, vị ngã hà cầu ?!

4. BỘ MA 麻 :

MA 麻: là cây ĐAY, cây GAI, Miền Nam gọi là cây BỐ. MA 麻 là chữ Hội Ý theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Giáp cốt văn Đại Triện Tiểu Triện Lệ Thư



Ta thấy :

Từ Kim Văn đến Đại Tiểu Triện đều viết theo bộ Nghiễm 广 là cái Chái nhà, bên dưới là 2 chữ Mộc 木 chỉ rất nhiều cây được thu hoạch để lấy vỏ chế biến và kéo sợi dây đay, chỉ đay (dây bố) ... dùng để dệt vải, dệt chiếu... Nên, MA 麻 chỉ chung các loại cây Đay, cây BỐ...

MA 麻 còn là Vừng, Miền Nam gọi là Mè; Muối Vừng là Muối Mè.

CHI MA 芝麻 : là từ kép chỉ Hạt Mè. Ta có 2 loại Mè Đen và Mè Trắng. Chè Mè Đen rất nổi tiếng ở các quán bán đồ ngọt của người Hoa mà ta quen gọi là " Chí-mà-Phủ ", đó là phiên âm theo tiếng Quảng Đông của từ CHI MA HỒ 芝麻糊 : là Hồ được khuấy bằng Mè Đen, vì có đường ngọt nên ta gọi là Chè !

Ngoài " Chí-Mà-Phủ " ra ta còn có MA TƯƠNG 麻醬 là Tương Mè và MA DU 麻油 là Dầu Mè, 2 món gia vị không thể thiếu của nhà bếp, nhất là đối với món Mì khô và "Hoành Thánh 雲吞", nếu không có Dầu Mè sẽ không ngon tí nào cả !

MA 麻 còn là chất gây tê, ta có từ MA MỘC 麻木 là Tê Cứng (như cây). MA TÚY 麻醉 là Gây tê, gây mê. MA TÚY DƯỢC 麻醉藥 là Thuốc gây mê. MA TÚY còn là chất làm cho thần kinh của con người rơi vào trạng thái lơ lơ lửng lửng. Ta có thành ngữ :

MA MỘC BẤT NHÂN 麻木不仁 : là Lương tâm đã bị chay cứng, mất hết lòng nhân từ, Ta nói là " Lương tâm bị chó tha rồi !".

MA KIẾM 麻臉 : Không phải là Mặt Mê, mà là Mặt Rỗ. Dân miền Bắc nói là " Mặt rỗ hoa mè !". Người Miền Nam thì phân biệt, rỗ ít thì nói là " Mặt rỗ duyên !", còn rỗ nhiều thì nói là " Mặt rỗ chần !".

Khi được xấp đôi lên thành MA MA 麻麻 thì có nghĩa như MỜ MỜ (Hình dung từ) của ta vậy. Ví dụ :

MA MA HẮC 麻麻黑 : là Mờ Mờ Tối (Trời chưa tối hẳn).

MA MA LƯỢNG 麻麻亮 : là Tờ Mờ Sáng (Trời vừa hừng sáng).



Ma : Cây Đay để Kéo sợi và để lấy chỉ dệt vải

Có tất cả 8 chữ được ghép bởi bộ MA này. Tiêu biểu có :

HUY 麾 : là Lá cờ dùng để chỉ huy quân đội. Như :

HUY CHÚNG 麾眾 : là Chỉ huy quần chúng.

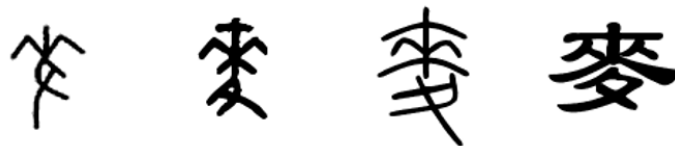
HUY QUÂN 麾軍 : là Chỉ huy quân đội.

HUY QUÂN TIỀN TIẾN 麾軍前進 : là Phất cờ Chỉ huy cho quân đội tiến lên ! Theo Nam Sử, Lương Võ Đế Kỷ Thượng có câu :

VỌNG HUY NHI TẤN, THÍNH CỔ NHI ĐỘNG 望麾而進, 聽鼓而動 : là Nhìn theo lá cờ chỉ huy mà tiến lên, nghe theo tiếng trống mà điều động quân binh.

5. BỘ MẠCH 麥 :

MẠCH 麥 : là Lúa Mạch, lúa Mì. MẠCH 麥 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn cho đến Kim Văn Đại Tiểu Triện đều là hình tượng của cây lúa mạch, lúa mì, cây bắp. MẠCH 麥 là một trong ngũ cốc quan trọng để nuôi sống con người.

MẠCH 麥 là lúa Mì, cho ta Bột Mì để làm Bánh Mì và các thực phẩm được chế biến bằng bột mì. Mộng của lúa mạch còn cho ta Mạch Nha 麥芽 để làm đường làm kẹo. Lúa Mạch còn dùng để ủ thành MẠCH TỬU 麥酒 là Rượu mạch như rượu nếp của ta vậy.

MẠCH PHẠN ĐẬU CANH 麥飯豆羹 : là Cơm bằng lúa mì Canh bằng Đậu, Chỉ bữa ăn đạm bạc của nhà nông mà ta thường nói là : Cơm Canh Đạm Bạc.



Mạch phạn



Đậu canh

MẠCH PHIẾN 麥片 : là lúa mạch non ép thành thực phẩm khô như Cốm dẹp của ta, có thể châm nước sôi hoặc nấu thành thực phẩm mặn ngọt đều được cả. Ở Mỹ gọi là Oatmeal là thực phẩm ăn sáng hoặc tối rất tốt cho sức khỏe của người già và trẻ em.

MẠCH GIA 麥加 : là Mecca tên đầy đủ là Makkah al-Mukarramah. Tiếng Ả Rập: مكة المكرمة) là thành phố thánh địa của đạo Hồi, thuộc lãnh thổ Ả Rập Xê Út.

Theo quy định của đạo Hồi, mỗi giáo dân ít nhất một lần trong cuộc đời phải hành hương về thánh địa Mecca bằng chính kinh phí của bản thân mình và trước khi đi phải chuẩn bị thức ăn thức uống cho người thân (những người ở nhà, không đi hành hương) trong thời gian mà họ đi vắng. Vào tháng Ramadan, người Hồi giáo hành hương về đây (và chỉ có người Hồi giáo mới

được về đây). Sau khi hành hương đến Mecca, tín đồ đạo Hồi sẽ có được danh hiệu là "Haj" hoặc "Haji".

Với dân số 1.700.000 (2008), thành phố có vị trí 73 km (45 dặm) từ nội địa Jeddah trong một thung lũng hẹp ở độ cao 277 m (909 ft) trên mực nước biển.

Mỗi năm, hàng triệu người Hồi giáo thực hiện Hajj hành hương đến Mecca đi bộ bảy lần quanh tòa nhà khối lập phương Kaaba và hơn 13.000.000 người thăm Mecca hàng năm.



Thánh địa Mạc Gia : Mecca

ĐAN MẠCH 丹麥 : (tiếng Đan Mạch: Danmark) là một quốc gia thuộc vùng Scandinavia ở Bắc Âu và thường được gọi là Vương quốc Đan Mạch. Đan Mạch nằm ở vùng cực nam của các nước Nordic, nằm phía Tây Nam của Thụy Điển, phía Nam của Na Uy và cũng giáp với Đức về phía Nam. Đan Mạch giáp cả biển Baltic và biển Bắc. Đan Mạch bao gồm một bán đảo lớn, Jutland (Jylland) và nhiều đảo khác, được biết đến nhiều nhất là Zealand (Sjælland), Funen (Fyn), Vendsyssel-Thy, Lolland, Falster, Bornholm, và hàng trăm đảo nhỏ thường được gọi là quần đảo Đan Mạch. Đan Mạch từ lâu đã kiểm soát cửa ngõ vào biển Baltic. Trước khi có kênh đào Kiel, nước chảy vào biển Baltic qua ba eo biển được gọi là những eo biển Đan Mạch.



Đất nước Đan Mạch

Có tất cả 18 chữ được ghép bởi bộ MẠCH này, tiêu biểu có chữ :

MIẾN 麵 : là Mì. Ta có các dị bản của chữ MIẾN như sau :

麵, 麩, 麪, 糰, 麵, 面, 面.

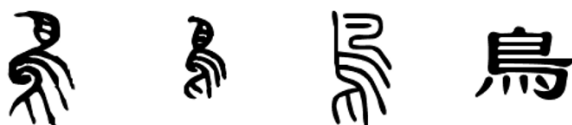
MIẾN PHẤN 麵粉 : là Bột mì.

MIẾN BAO 麵包 : là Bánh Mì, chớ hổng phải Bánh Bao, Vì bánh bao gọi là BAO TỬ 包子.

MIẾN ĐIỀU 麵條 : là Mì sợi.

6. BỘ ĐIẾU 鳥 :

ĐIẾU 鳥 : là Chim. ĐIẾU 鳥 là chữ Tượng Hình, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Kim Văn đến Đại Triệu đều là hình tượng của con chim đang đậu trên cành, mỏ hướng về phía trước, nhưng sang Tiểu Triệu thì con chim quay đầu nhìn lại phía sau. ĐIẾU 鳥 là từ chỉ chung tất cả các loài chim. Như : Phụng Điểu 鳳鳥, Đà Điểu 駝鳥 ...

ĐIẾU SÀO 鳥巢 : là Ổ Chim. Yến Sào 燕巢 là Tổ Yến.

ĐIẾU THÚ TRÙNG NGƯ 鳥獸蟲魚 : là CHIM THÚ SÂU CÁ. Là Chim chóc, Muông thú, Sâu bọ và Cá tôm. Bốn loại cầm thú sâu bọ sống chung quanh với đời sống con người.

ĐIẾU NGỮ HOA HƯƠNG 鳥語花香 : Ta nói là : Hoa thơm Chim hát, thành ngữ dùng để tả cảnh đẹp của mùa xuân.

ĐIẾU TẬN CUNG TÀNG 鳥盡弓藏 : Chim hết cất cung, là Chim đã hết rồi thì Cung đã không còn được dùng nữa, nên đem đi cất. Đã hết lợi dụng được nữa thì cất đi. Câu này nghe còn nhẹ hơn câu " Vắt chanh bỏ vỏ " của ta nhiều, nhưng tích của nó thì nghe phũ phàng thảm khốc hơn cả " Vắt chanh bỏ vỏ " bội phần ...

Theo Thuyết Lâm Huấn của sách Hoài Nam Tử có câu : " Giảo thổ đắc nhi lập khuyến phanh, Cao điểu tận nhi cường nỗ tàng 狡兔得而猎犬烹 · 高鸟尽而强弩藏 ". Có nghĩa " Đã bắt được con thỏ giảo quyết rồi thì nướng con chó săn luôn. Con chim bay cao đã bị bắn rớt rồi thì cất đi cây cung nỗ mạnh ". Và theo Việt Vương Câu Tiễn Thế Gia của Sử Ký kể :

Phạm Lãi là tướng mạnh và là một trong những mưu thần chủ yếu của Việt Vương Câu Tiễn. Ông đã cùng với Văn Chủng, một mưu sĩ bậc nhất, giúp Câu Tiễn lên kế hoạch phục thù, kiêm cả ngầm huấn luyện chỉ huy quân đội tiêu diệt Ngô Vương Phù Sai, xưng bá trung nguyên. Sau khi diệt Ngô, vì là mưu sĩ và là công thần bậc nhất, nên Việt Vương Câu Tiễn phong Phạm Lãi là Thượng Tướng Quân và Văn Chủng là Thừa Tướng. Phạm Lãi đã không nhận tước phong, từ quan ra đi, ẩn cư ở nước Tề. Vì lo cho số phận của Văn Chủng, Phạm Lãi đã lén cho người đem thư về khuyên bạn hãy từ quan mà ra đi như mình, vì Câu Tiễn là người tâm địa hẹp hòi, chỉ có thể cùng chung hoạn nạn chứ không thể cùng chung phú quý được. Phải luôn nhớ là "Phi điếu tận, lương cung tàn. Giảo thố tử, tẩu cẩu phanh 飛鳥盡, 良弓藏, 狡兔死, 走狗烹 (Bắn hết chim bay thì cung cất lại. Bắt hết thỏ thì nường chó săn)". Nhưng, Văn Chủng không tin là Việt Vương Câu Tiễn sẽ hại mình. Ông nghĩ, mình đã lập được công lớn như vậy, đây chính là lúc mình phải được hưởng thụ, sao lại phải bỏ đi, nên ông kiên quyết ở lại. Ít lâu sau, Câu Tiễn sai người ban cho Văn Chủng thanh kiếm mà Ngô Vương Phù Sai bắt Ngũ Tử Tư phải tự sát, kèm theo câu nói : " Tiên sinh dạy cho Quả nhân 9 biện pháp để đối phó với nước Ngô. Quả nhân chỉ mới dùng có 3 biện pháp thì đã tiêu diệt được nước Ngô rồi ! Bây giờ phiên tiên sinh đem 6 biện pháp còn lại xuống nói cho tiên đế biết đi !". Đến nước này, Văn Chủng mới hồi ôi, hối hận vì đã không chịu nghe lời khuyên của Phạm Lãi. Sau tiếng than dài, ông ta bèn hươu gươm tự sát.

Phần Phạm Lãi ẩn vào vùng Ngũ hồ kinh thương, thành một thương lái giàu có ở Động Đình Hồ, lại đổi họ tên thành Đào Chu Công. Theo truyền thuyết dân gian, Phạm Lãi khi từ quan đã lén dắt theo người đẹp Tây Thi để cùng ngao sơn ngoạn thủy, vui hưởng lạc thú nhân gian, thưởng ngoạn hết cảnh đẹp của vùng Ngũ hồ xinh tươi như tranh vẽ.



Câu Tiễn



Văn Chủng



Phạm Lãi

KINH CUNG CHI ĐIẾU 驚弓之鳥 : là Chim đã từng sợ cung, ý nói Chim đã bị chết hụt vì cung một lần rồi. Theo tích sau đây :

Theo Sở Sách Tứ của Chiến Quốc Sách kể về kế Hợp Túng thời Chiến Quốc như sau : Sứ của Triệu là Ngụy Gia gặp Xuân Thân Quân của nước Sở để bàn kế đánh Tần. Ngụy Gia hỏi :

- Ngài đã có đại tướng chưa ? Xuân Thân Quân đáp :

- Có ! Đại tướng của ta là Lâm Võ Quân. Ngụy Gia nói :

- Lúc nhỏ tôi thích bắn cung, xin được lấy việc bắn cung làm ví dụ.

- Được, nhà ngươi cứ nói. Ngụy Gia kể :

- Xưa nước Ngụy có một thần tiễn thủ tên là Canh Doanh. Một hôm đang nói chuyện cùng Ngụy Vương, bỗng thấy có một con nhạn bay từ đông sang tây, ông ta bèn giương thẳng cung bắn mạnh một cái, không có tên, nhưng con nhạn vẫn rơi xuống đất. Ngụy Vương quá ngạc nhiên hỏi : " Nhà ngươi không có bắn tên ra, sao con nhạn lại rơi xuống đất ?". Canh Doanh đáp rằng : " Con nhạn này bay rất thấp, tốc độ bay lại rất chậm, tiếng kêu lại bi thiết, nên tôi đoán là con nhạn bị lạc bầy, lại bị tiễn thương chưa lành, nên mới cố tình kéo mạnh dây cung cho bật ra thành tiếng, con nhạn nghe tiếng dây cung bật mạnh, hoảng quá, cố vỗ cánh để bay cao lên, nên vết thương vỡ ra không bay nổi nữa mà rơi xuống thôi !". Ngụy Vương cho lượm con nhạn tới xem thì quả đúng như lời Canh Doanh đã nói. Nay Lâm Võ Quân đã từng là bại tướng của quân Tần, giống như con nhạn kia đã một lần bị thương vì tên rồi, trong lòng đã hoảng sợ; giờ lại cử ông ta đem binh đánh Tần, trong lòng ông ta đã á ngại, lòng quân lại không yên, tôi nghĩ là chỉ có thua chứ không thể thắng được !.

Xuân Thân Quân nghe xong, ngẫm nghĩ thấy có lý bèn thôi không cử Lâm Võ Quân đi đánh Tần nữa.



Kinh Cung chi Điểu : Chim đã sợ cung

Ta còn có câu :

KINH CUNG CHI ĐIỂU KIẾN KHÚC MỘC NHI CAO PHI 驚弓之鳥見曲木而高飛。 Có nghĩa: Con chim sợ cung (Bị cung tên bắn chết hụt một lần rồi), nên thấy làn cây cong tưởng là cung cũng sợ mà bay cao lên. Trong Truyện Kiều lúc Bạc Bà khuyên Kiều lấy chồng, nàng đã đáp rằng:

Thiếp như con én lạc đàn,
Phải tên giờ đã sợ làn cây cong!

TỈ DỰC CHI ĐIỂU 比翼之鳥 : là Đôi chim so cánh cùng bay, ta nói là Đôi chim liền cánh, ý chỉ đôi chim khấn khít với nhau cùng bay cùng đậu, chứ không phải đôi chim có cánh dính liền với

nhau. Thành ngữ này phát xuất từ 2 câu thơ áp chót của bài thơ trường thiên nổi tiếng của Bạch Cư Dị là Trường Hận Ca, tả lại mối tình của Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi :

Tại thiên nguyện tác tỉ dực điểu, 在天願作比翼鳥,

Tại địa nguyện vi liên lý chi. 在地願為連理枝.

Có nghĩa :

Trên trời thì nguyện làm đôi chim liền cánh để cùng bay,

Dưới đất thì nguyện làm cây liền cành nhau để cùng đứng.

Có tất cả 313 chữ được ghép bởi bộ ĐIẾU 鳥 này, tiêu biểu có chữ :

CƯU 鳩 : Một loại chim sống theo con nước ven sông như Bìm Bịp, Tu Hú, có tiếng kêu oang oang như trong Kinh Thi, chương Quốc Phong, bài QUAN THƯ như sau :

關關雎鳩, Quan quan thư cưu,

在河之洲。 Tại hà chi châu.

窈窕淑女, Yểu điệu thục nữ,

君子好逑。 Quân tử hảo cầu.

Có nghĩa :

Con chim thư cưu kêu oang oang trên các cồn bãi trên bến sông. Nàng con gái nhà lành yểu điệu đẹp đôi cùng chàng quân tử đang hoàng.

Bìm bịp oang oác ven sông,

Nước lớn nước ròng, ở giữa bãi xa.

Dịu dàng con gái nết na,

Sánh cùng quân tử một nhà tốt đôi !

UYÊN ƯƠNG 鴛鴦 : là một loài thủy điểu, có tên khoa học là Aix galericulata, tiếng Anh gọi là Mandarin duck (một loại vịt Tàu), có hình dáng giống như con nhạn, nhưng mắt là mắt vịt; thường đi thành từng đôi : Một Trống một Mái. Con trống là UYÊN 鴛, con mái là ƯƠNG 鴦. Thường xuất hiện trong văn học cổ để chỉ sự khăng khít yêu thương, không nở xa rời của tình

chồng vợ. Trong Truyện Kiều, tả đoạn Thúc Sinh thương nhớ Kiều khi cô đã bị Khuyển Ưng bắt về Vô Tích, cụ Nguyễn Du đã viết :

Lâm Truy từ thuở UYÊN bay,

Buồn không thương kẻ tháng ngày chiếc thân.

Mày ai trăng mới in ngần,

Phấn thừa hương cũ bội phần xót xa !

Thúc Sinh ngỡ Kiều đã bị thiêu chết, nên mới nhớ Kiều mà buồn, cụ Nguyễn Du lại hạ câu : " Lâm Truy từ thuở UYÊN 鶯 bay ", nhưng UYÊN là con Trống. Lẽ ra câu thơ phải là : " Lâm Truy từ thuở ƯƠNG 鶯 bay" thì mới đúng hơn !

Trong Quan Âm Thị Kính cũng có câu :

Nửa chẵn để bụi đã dày,

Uyên Ương ước lại sum vầy như duyên.

Đọc Anh Hùng Xạ Điêu và Thần Điêu Hiệp Lữ của Kim Dung, không ai là không thích nhân vật Lão Ngoan Đồng Châu Bá Thông, tuy già, võ công lại thuộc hàng sư tổ, mà tánh tính thì lại thích vui như trẻ nhỏ, nhưng khi nghe bà Thần Anh Cô đọc bài " Tứ Trương Cơ " thì lại xanh mặt chạy có cờ ! Thì ra, tuy mang tiếng Ngoan Đồng, nhưng Châu Bá Thông vẫn không thể thoát khỏi một chữ " tình ". " Tứ Trương Cơ " là một trong " Cửu Trương Cơ " một liên khúc từ nổi tiếng của đời Tống, như sau :

四張機,	Tứ trương cơ,
鶯鶯織就欲雙飛,	Uyên ương chúc tựu dục song phi,
可憐未老頭先白。	Khả lân vị lão đầu tiên bạch.
春波碧草，曉寒深處，	Xuân ba bích thảo, hiều hàn thâm xứ,
相對浴紅衣。	Tương đối dục hồng y.

Có nghĩa :

TỨ TRƯƠNG CƠ 四張機 là 4 máy dệt cùng dệt, mà cũng có nghĩa là : Mở máy dệt ra lần thứ Tư.

Cặp uyên ương vừa được dệt xong như muốn cùng chấp cánh bay lên, khá thương thay chưa già mà đầu đã bạc trắng. Giữa cảnh sóng xuân cỏ biếc hữu tình này, trong một buổi sáng trời còn se se lạnh ở chốn vùng sâu, ta cùng nhìn nhau mà giật dãi yếm đào.

Đây là bài ca tình tứ của đôi trai gái nhớ nhung và yêu nhau thắm thiết, chẳng trách khi nghe đến là Châu Bá Thông co giò lên chạy tuốt chẳng dám ngoảnh đầu nhìn lại.

*Tứ trương cơ,
 Uyên ương dệt mộng muốn cùng bay,
 Chưa già tóc bạc khá thương thay.
 Sóng xuân cỏ biếc, sương lạnh vơi đầy,
 Yếm đào dạ ngất ngây !*



Uyên ương chức tựu dục song phi

Nhớ khi xưa, lúc đọc truyện Anh Hùng Xạ Điêu, dịch giả Hàn Giang Nhạn đã thoát dịch bài từ trên thành một bài thơ tứ tuyệt thật hay như sau :

*Liền cánh uyên ương dệt mộng mơ,
 Lòng xuân tóc trắng điểm bờ phờ.
 Hương xuân chưa thấm tình trăng gió,
 Áo đỏ không phai nét hững hờ !*

AM THUẦN 鵪鶉 : là Chim Cút, một giống chim hình như con gà con, đầu nhỏ đuôi ngắn, tính nhanh nhẩu, hay nhảy nhót, con trống tính háo đấu, nuôi quen cho đá nhau chơi được. Giống chim này lông đuôi thường trụi lủi, trông như vá vút, nên gọi "thuần y" 鵪衣 hay "thuần phục" 鵪服 là quần áo rách rưới tả tơi, còn gọi là "huyền thuần" 懸鵪. Trong Liêu Trai Chí Dị 聊齋志異 của Bồ Tùng Linh, truyện Phiên Phiên 翩翩 có câu : "Mệnh sinh giải huyền thuần, dục ư Khê lưu 命生解懸鵪, 浴於溪流" : là Bảo chàng cởi áo rách ra, rồi ra khe suối mà tắm.

PHỤNG HOÀNG 鳳凰 : Còn đọc là Phượng Hoàng và còn được gọi là Đan Điểu (Chim Đỏ), Hỏa Điểu (Chim Lửa), tiếng Anh gọi là Chinese Phoenix, là con chim được tôn xưng là vua của các loài chim theo truyền thuyết của Trung Hoa, và được xếp ngang hàng với loài Rồng trong văn hóa cổ đại. Phụng Hoàng có bộ lông vàng đỏ rực rỡ rất đẹp, Phụng là con Trống còn Hoàng là con Mái. Trong văn học cổ nổi tiếng với bản đàn " Phụng cầu kỳ Hoàng " của Tư Mã Tương Như làm cho giai nhân Trác Văn Quân nửa đêm phải cuốn gói đi theo. Cụ Nguyễn Du cũng đã mượn bản đàn này để khoe tài đàn giỏi của Thúy Kiều là :

Khúc đêu Tư Mã Phượng Cầu,

Nghe ra như oán như sầu phải chăng ?

Tương truyền, Phượng Hoàng thường đậu trên cây Ngô Đồng, vì Ngô Đồng là vua của các loài cây, còn Phượng Hoàng là vua của các loài chim, đây là sự phối hợp đương nhiên, nhịp nhàng, hợp lý theo phong cách cổ điển. Dân Nam Kỳ Lục Tỉnh có một câu hát vui như thế này :

Phượng Hoàng đậu nhánh sa kê,

Ông thần sao không vật mấy thằng dê cho rồi !

Không có Ngô Đồng nên Phượng Hoàng phải đậu tạm nhánh sa kê mà thôi ! Ngoài Phụng Hoàng ra ta còn có chim ...

LOAN 鸞 : là một loại chim thuộc giống Phượng Hoàng, thường chỉ con mái, giống như chữ hoàng. Phượng thì có bộ lông màu đỏ thắm, còn Loan hay Hoàng thì có bộ lông màu xanh. Ta thường gặp thành ngữ dùng để chúc đám cưới là :

LOAN PHỤNG HÒA MINH 鸞鳳和鳴 : là Loan Phụng cùng hòa chung tiếng hót, chỉ vợ chồng hòa hợp vui vẻ thuận thảo với nhau.



Loan phụng hòa minh Phụng hoàng vu phi

LOAN 鸞 còn dùng để chỉ những cái gì thuộc về phái nữ, như : LOAN PHÒNG 鸞房 : là Phòng của các phu nhân, tiểu thư ngày xưa. LOAN XA 鸞車 : là Xe Loan của Hoàng Hậu đi.

PHƯỢNG LIỄN LOAN NGHI 鳳輦鸞儀 : Phượng Liễn là Xe của Hoàng Hậu đi có chạm hình chim phượng. Loan Nghi là các dàn giá quạt lộng dùng cho Hoàng Hậu có thêu hình chim loan. Khi đã xưng vương, Từ Hải cho giàn giá đi đón Thúy Kiều với :

Sẵn sàng PHƯỢNG LIỄN LOAN NGHI,

Hoa quan chấp chới, hà y rỡ ràng !

7. BỘ NGƯ 魚 :

NGƯ 魚 : là Cá. NGƯ 魚 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn cho đến Kim Văn Đại Triện đều là hình tượng của con cá được vẽ lại khá chi tiết, đủ cả đầu, mắt, mình, kì, vi, đuôi... Nên, NGƯ 魚 chỉ chung các loài cá, là một trong những thức ăn chính thức để nuôi sống con người từ ngàn xưa đến nay. Ta có thành ngữ :

NGƯ MỄ CHI HƯƠNG 魚米之鄉 : là " Quê hương của gạo và cá ". Hai thứ thực phẩm chủ yếu để nuôi sống con người. Hồi xưa, người Hoa di cư sang Việt Nam ở nhiều vì Trung Hoa trong thời kháng chiến chống Nhật thường bị nạn đói dày dò, người bị chết đói rất nhiều. (đọc truyện ngắn " ĂN CƠM CHƯA của Bình Nguyên Lộc " thì sẽ rõ) Nên khi di cư sang Miền Nam Việt Nam với đồng lúa bạt ngàn, với tôm cá đầy rẫy cả sông rạch, khí hậu lại nóng bức, suốt năm chỉ vận có cái quần " xà-lỏn " cũng sống qua ngày được. Không bao giờ sợ đói ăn thiếu mặc, nên họ gọi Miền Nam là NGƯ MỄ CHI ĐỊA 魚米之地, là " Mảnh đất của gạo và cá ". Ông Nội tôi ngày xưa cũng thường nói : " Miền Nam là mảnh đất lành, kể cả những đứa làm biếng nhất cũng không bị chết đói bao giờ !".

NGƯ TIÊU CANH ĐỘC 漁樵耕讀 : là 4 cái nghề mà ngày xưa khi về hưu ông cha ta thường chọn một để an thân hưởng nhàn, không tranh đua với đời nữa. Còn 4 ngành nghề phổ biến trong dân gian gọi là Tứ Dân, gồm có SĨ NÔNG CÔNG THƯƠNG 士農工商.



Ngư Tiêu Canh Độc và Sĩ Nông Công Thương

TRÌ NGƯ LUNG ĐIẾU 池魚籠鳥 : là Cá trong ao, chim trong lồng. Ta nói là " Cá Chậu Chim Lồng ". Tù túng vì không gian hoạt động chỉ có bấy nhiêu thôi.

TRÌ NGƯ ĐẮC THỦY 池魚得水 : là Cá trong ao tù gặp được nước. Chỉ đang lúc tù túng cấp bách mà được chu cấp giúp đỡ. Ta nói là Như Cá Gặp Nước, còn dân Miền Nam thường nói là " Như buồn ngủ gặp chiếu manh " vậy ! Khi đón Kiều về dinh, Từ Hải đã hỏi nàng :

*Cười rằng cá nước duyên ưa,
Nhớ lời nói những bao giờ hay không ?*

TRÌ NGƯ CHI ƯƠNG 池魚之殃 : là Cái Tai họa của cá ở trong ao. Thành ngữ này do câu tục ngữ trong Tăng Quảng Hiền Văn mà ra :

Thành môn thất hỏa, 城門失火,
Ương cập trì ngư. 殃及池魚。

Có nghĩa :

Cửa thành bị hỏa hoạn, người ta cần lấy nước dưới ao để cứu chữa, nên nước dưới ao bị cạn, làm cho ...

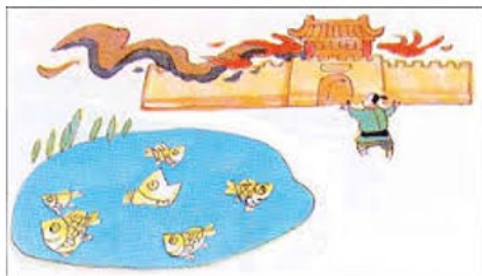
Mấy con cá ở dưới ao cũng bị họa lây !

Chuyện của người khác, nhưng có ảnh hưởng tới mình. Ta nói là " Bị văng miếng ". Như : Chủ phá sản, sập tiệm, thì làm cho nhân viên phải bị thất nghiệp theo.

NGƯ MỤC HỖN CHÂU 魚目混珠 : là Tròng mắt của cá lộn vào với những hạt trân châu. Ý nói lấy đồ giả bỏ lộn xộn vào với đồ thật để gạt người khác, mà cụ Nguyễn Du nói là :

*Mập mờ đánh lộn con đen,
và ... Mạt cưa mướp đấng hai bên một phường !*

Mắt cá bỏ lộn vào các hạt chuối cũng giống như trộn mạt cưa vào cám, trộn mướp đấng vào với mướp thường để gạt người khác vậy !



Có tất cả 313 chữ được ghép bởi bộ NGƯ 魚 này, tiêu biểu có :

SA NGƯ 鯊魚 : là Cá Nhám, Cá Mập.

BÀO NGƯ 鮑魚 : là một loại ốc biển trong chi Haliotis, còn có tên là Ốc Cừu Khổng (Ốc có 9 cái lỗ), vì từ mép vỏ gần miệng có khoảng 7-9 gờ, xoắn tạo thành các lỗ (lý do tên gọi ốc cừu khổng) để thở với sự thoát nước từ mang, là một trong những thứ sơn hào HẢI VỊ đắt tiền.

VƯU NGƯ 魷魚 : là Con Mực, tên gọi chung các loại Cá Mực.

LÔ NGƯ 鱸魚 : Còn đọc là LƯ NGƯ : Cá lư. Cổ nhân gọi là Ngân Lư 銀鱸 hay Ngọc Hoa Lư 玉花鱸. Xuất sản ở Tùng Giang gọi là Tứ Tai Lư 四腮鱸 (cá có 4 cái mang) là một giống cá rất ngon.

TỨC NGƯ 鯽魚 : là Cá Diếc, còn đọc là Cá GIẾC, một loại cá vảy trắng mình đẹp, đuôi màu đỏ thì gọi là cá He, đuôi màu trắng thì gọi là cá Mè Vinh. Nên TỨC NGƯ là một loại cá rất thông thường trong cuộc sống hàng ngày. Có lẽ đây là con cá " HỨC " của cụ Nguyễn Du trong hai câu :

*Thú quê THUẦN HỨC bén mùi,
Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô.*

THUẦN 莼 hay 蓴 là tên một loại rau như rau Nhúc của ta, còn âm HỨC thì từ Hán Việt không có chữ nào cả, chỉ có âm TỨC 鯽 là cá Mè Vinh, cá He của ta. Nên THUẦN TỨC 莼鯽 là Một loại Rau và một loại Cá bình thường của quê nhà. Câu " *Thú quê THUẦN HỨC bén mùi* " là chỉ Thúc Sinh ở quê với vợ đã lâu, đã ngán đã nhàm chán cảnh sống ở quê nhà với vợ rồi. Thiết nghĩ là " THUẦN TỨC " chứ không phải là " THUẦN HỨC 莼鯽 ". Vì " HỨC 鯽 " từ Hán Việt không có, mà chữ Nôm cũng không biết cá HỨC là Cá Gì ?! !

Trong bài thơ "Vịnh Cái Giếng" của bà Hồ Xuân Hương cũng có 2 câu luận như sau :

*Cỏ gà lún phún leo quanh mép,
Cá GIẾC le te lách giữa dòng.*

TỨC NGƯ : Cá DIẾC: là Cá He hoặc Cá Mè Vinh.

TIÊN 鮮 : Đây là chữ Hội Ý : Bên trái bộ Ngư 魚 chỉ CÁ, bên phải bộ Dương 羊 là Dê chỉ Thịt, cá hay thịt đều phải tươi ngon mới ăn được, nên TIÊN là Tươi. TÂN TIÊN 新鮮 : là Tươi Mới. Người

Miền Nam nói là TƯƠI RÓI, Tươi roi rói. Dị thể của chữ TIÊN 鮮 là 𩺰 (3 chữ NGƯ 魚 chồng lên nhau, ý nói Cá mà không TƯƠI thì không ăn được).

Như thường lệ, trước khi kết thúc bài học này, mời tất cả cùng đoán một chữ cho vui.

洋在右邊，鯨在左臂。Dương tại hữu biên, Kinh tại tả tí.

一在地上，一在水裡。Nhất tại địa thượng, nhất tại thủy lý.

同在一起，味美新奇。Đồng tại nhất khởi, vị mỹ tân kỳ !

Có nghĩa :

Biển ở bên phải, Cá voi ở bên cánh tay trái.

Một ở trên mặt đất, một ở dưới nước.

Cùng ở với nhau, tươi ngon như cao lương mỹ vị !

Qua 3 câu trên, cùng đoán một chữ đã được học qua.

Bài học tới : Các bộ 12 nét.

CHỮ NHO ... DỄ HỌC

Bài 34

Các bộ 12 nét

黃 黑 黍 耑

Như thường lệ, trước khi vào bài học mới, mời tất cả cùng giải đoán câu đố của bài học trước :

洋在右邊, 鯨在左臂。 Dương tại hữu biên, Kinh tại tả tí.
一在地上, 一在水裡。 Nhất tại địa thượng, nhất tại thủy lý.
同在一起, 味美新奇。 Đồng tại nhất khởi, vị mỹ tân kỳ !

Có nghĩa :

Biển ở bên phải, Cá voi ở bên cánh tay trái.

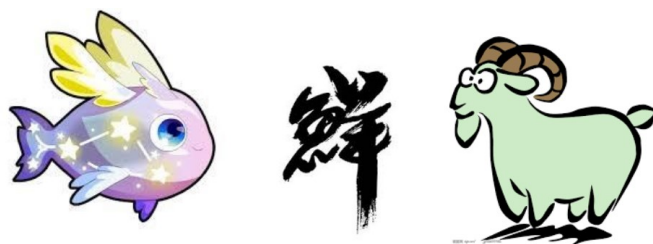
Một ở trên mặt đất, một ở dưới nước.

Cùng ở với nhau, tươi ngon như cao lương mỹ vị !

GIẢI ĐÁP :

- * Bên phải của chữ DƯƠNG 洋 là Biển, là bộ DƯƠNG 羊 là Dê.
- * Bên trái của chữ KINH 鯨 là Cá Voi, là bộ NGƯ 魚 là Cá.
- * DÊ là con vật ở trên mặt đất, còn CÁ thì ở dưới nước.
- * Ghép chung 2 bộ NGƯ 魚 và DƯƠNG 羊 lại với nhau, ta có chữ TIÊN 鮮 là TƯƠI. Như :

Tiên ngư 鮮魚, tiên nhục 鮮肉, tiên hoa 鮮花, tiên quả 鮮果 ... là Cá tươi, thịt tươi, hoa tươi, quả tươi ...



Ghép 2 bộ NGƯ 魚 và DƯƠNG 羊 lại với nhau, ta có chữ TIÊN 鮮 là TƯƠI.

Bây giờ thì mời tất cả cùng nghe một giai thoại về câu đố của chữ TIÊN 鮮 này...

Tương truyền vào giữa những năm Càn Long, có mười mấy sĩ tử định qua sông Hoàng Hà để lai kinh ứng thí. Nhắm lúc thủy triều lên, nước sông Hoàng Hà dâng tràn cuộn cuộn, nên không có thuyền bè gì trên sông qua lại để nhờ qua giang cả ! Đang lúc cấp bách, bỗng nghe trong đám lau sậy ven sông có tiếng chèo khua nước, một ông lão đang chèo thuyền đến. Sau khi biết rõ đám sĩ tử này định qua sông để đi thi, ông lão bèn nói với đám sĩ tử rằng, ông ta có một câu đố chữ, nếu anh nào giảng được thì ông ta sẽ đưa qua sông miễn phí, còn nếu không giảng được thì xin mời trở về nhà học thêm 3 năm nữa rồi hãy đi thi. Đám sĩ tử nghe xong đều cười lớn cho là chuyện dễ. Ông lão bèn cất cao giọng đọc :

一半有毛一半光, Nhất bán hữu mao nhất bán quang,
半邊有味半邊香。 Bán biên hữu vị bán biên hương.
半邊食得山中草, Bán biên thực đắc sơn trung thảo,
一半還游水四方。 Nhất bán hoàn du thủy tứ phương.

Có nghĩa :

Một nửa có lông nửa láng trơn,
Nửa bên tanh tươi nửa bên thơm.
Nửa bên ăn cỏ chơi trên núi,
Một nửa mặc tình lội bốn phương.

Các sĩ tử nghe xong đều ngớ ngẩn, không biết là chữ gì. Đúng lúc đó, bỗng nghe tiếng cười khúc khích của 2 cô gái đang giặt lụa trên bến sông, cô này nói với cô kia : " Cả đám sĩ tử mang tiếng đi thi mà một chữ rất tầm thường cũng không đoán ra được !". Ông lão nghe xong cười lớn nói rằng : " Nghe giọng điệu của 2 cô chắc đã đoán được câu đố, sao không nói ra thử xem có đúng hay không ?!" Một cô tuổi nhỏ trông rất xinh xắn, cất giọng thánh thót ngâm rằng :

水裡游魚山上羊, Thủy lý du ngư, sơn thượng dương,
東尋西覓配成雙。 Đông tầm tây mịch phối thành song.
半邊不食山中草, Bán biên bất thực sơn trung thảo,
一半不知水裡藏。 Nhất bán bất tri thủy lý tàng !

Có nghĩa :

*Cá bơi dưới nước, dê trên núi,
Đông kiếm tây tìm ghép một đôi.
Nửa không ăn cỏ trên sườn núi,
Nửa nọ tịt mù chẳng biết bơi !*

Ông lão nghe xong bèn nói rằng : " Cái lũ thư sinh dốt nát kia, cả 2 cô bé gái cũng không bằng được. Thôi, hãy đi về nhà hết đi, đi thi làm chi cho tốn tiền lộ phí !". Nói đoạn, ông lão quay mũi thuyền chèo tuốt qua bên kia bờ sông Hoàng Hà, bỏ lại các sĩ tử còn đang thẹn thò ngẩn tò te ra đó.

Thì ra, 2 bài thơ trên đều nói về chữ TIÊN 鮮, bên trái bộ NGƯ 魚 là Cá; bên phải bộ DƯƠNG 羊 là Dê. Chữ mà ta vừa nhắc tới ở cuối bài trước.



Thủy lý du Ngư sơn thượng Dương : TIÊN = TƯƠI

1. BỘ HUỖNH 黃 : còn đọc là HOÀNG.

HUỖNH 黃 : là Màu VÀNG. Trong bài (32) Các bộ 11 nét, ta đã đề cập qua chữ này rồi. Có 2 hình thức của chữ HUỖNH :

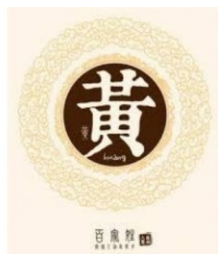
黃 黃

Mười một nét

Mười hai nét

黃

黃



Thường thì người ta chỉ viết và sử dụng chữ 11 nét mà thôi. Chữ 12 nét chỉ dùng trong trường hợp đặc biệt và trong Thư pháp.

2. BỘ HẮC 黑 :

HẮC 黑 : là ĐEN. HẮC 黑 là chữ Hội Ý, theo diễn tiến của chữ viết như sau :

GiápCốtVăn

Đại Triện

Tiểu Triện

Lệ Thư

𤣥

𤣥

𤣥

黑

Ta thấy :

Từ Kim Văn đến Đại Tiểu Triện đều là hình tượng của chữ THÔNG 囟 là cái Ống khói ở trên, bên dưới là chữ VIÊM 炎 là Nóng, gồm có 2 chữ HỎA 火 là Lửa bên dưới. Với Hội Ý là lửa đốt bên dưới đi qua ống khói bốc lên trên toàn là Khói Đen. Nên HẮC 黑 là Đen. là màu Đen. Như HẮC BẢNG 黑板 là Bảng đen; HẮC NHÂN 黑人 là Người da đen; HẮC YÊN 黑煙 là Khói đen; HẮC BẠCH 黑白 là Trắng đen ...

HẮC BẠCH PHÂN MINH 黑白分明 : là Đen trắng rõ ràng, ý chỉ là Đâu ra Đó, trắng ra trắng, đen ra đen.

HẮC BẠCH BẤT PHÂN 黑白不分 : là Không phân biệt được trắng đen, phải trái ở đời. Lắm khi còn đổi trắng thay đen, nên ta lại có câu HẮC BẠCH ĐIÊN ĐẢO 黑白顛倒 là Đảo ngược trắng đen. Câu này tương đương với câu ĐIÊN

ĐẢO THỊ PHI 顛倒是非 là Đảo lộn phải trái, nói đúng thành sai, nói sai thành đúng, mập mờ đánh lộn con đen !

Đọc tiểu thuyết võ hiệp của Kim Dung, ta còn thấy ông phân chia võ lâm thành hai phe HẮC BẠCH LƯỠNG ĐẠO 黑白兩道 : Hắc Đạo là những người xấu, nham hiểm, bất chấp thủ đoạn; còn Bạch Đạo là những người tốt, chính trực, có tinh thần hiệp nghĩa, cứu khổn phò nguy.

Có lòng tốt thì gọi là HẢO TÂM 好心, THIỆN TÂM 善心, còn lòng dạ xấu xa, ác độc thì gọi là HẮC TÂM 黑心, NHẪN TÂM 忍心.

HẮC 黑 còn có nghĩa là thiếu ánh sáng, là tối, như : HẮC ÁM 黑暗 là Tối Tăm. HẮC DẠ 黑夜 là Đêm tối.

HẮC 黑 còn chỉ lén lút, phi pháp, như : HẮC XÃ HỘI 黑社會 là Xã Hội Đen, HẮC THỊ 黑市 là Chợ Đen....

HẮC ĐIỂM 黑店 : Chỉ các khách sạn ngày xưa, mở ra để gạt gẫm khách qua đường, giết người cướp của ... Ngày nay chỉ các hàng quán bán đồ lậu, ma túy, chứa gái

HẮC HẢI 黑海 : The BlackSea, Biển Đen là Biển nằm giữa lục địa của Châu Á và Đông nam bộ của Châu Âu.

HẮC LONG GIANG 黑龍江 : Có 2 nghĩa...

a). Tên Tỉnh cực bắc của Trung Hoa, giáp ranh với nước Nga, thủ phủ là Cáp Nhĩ Tân 哈尔滨, Tỉnh Hắc Long Giang có mỏ dầu lớn nhất nước, chủ yếu là công nghiệp nặng.

b). Hắc Long Giang (The Heilongjiang River) tên một con sông lớn của Châu Á, chảy qua 3 nước : Mông Cổ, Nga và Trung Hoa, dài 4350 km. Thời gian đóng băng mỗi năm là 6 tháng. Ở cực bắc con sông là ranh giới giữa Trung Hoa và Nga.



Có tất cả 39 chữ được ghép bởi bộ HẮC này, tiêu biểu có :

MẶC 墨 : là Mực, dĩ nhiên là mực đen mà ta quen gọi là Mực Tàu.

TAO NHÂN MẶC KHÁCH 騷人墨客 : Từ TAO NHÂN có 2 nghĩa :

a. TAO 騷 là Tao loạn nhiều nường, nên TAO NHÂN 騷人 là những người ưu thời mẫn thế vì nhiều nường tao loạn.

b. TAO 騷 là viết tắt của LY TAO 離騷 Tác phẩm thơ 7 chữ của Khuất Nguyên, là nguồn gốc của thơ 7 chữ sau này. Nên TAO NHÂN 騷人 có nghĩa là Thi Nhân.

MẶC KHÁCH 墨客 : Chỉ chung những người hay sử dụng bút mực để viết văn, làm thơ.... Nên,

TAO NHÂN MẶC KHÁCH là thành ngữ chỉ chung các Văn Nhân Thi Sĩ chân chính, chứ không phải hạng tầm thường.

MẶC 默 : là Giữ yên lặng, không lên tiếng, như MẶC MẶC 默默 là âm thầm. MẶC NHẬN 默認 là Âm thầm chấp nhận. Ta thường nói : Nín thinh là đồng ý. TRẦM MẶC 沉默 là Yên lặng trầm ngâm. Môn ÁM TẢ 暗寫 của ta, người Hoa gọi là MẶC TẢ 默寫 là Môn Viết Thuộc Lòng bài đã học, ta hay mĩa mai là môn Học Vẹt.

MẶC CẢM 默感 là Cái cảm xúc âm thầm chỉ riêng ta có mà người khác không hề biết được.

ĐẠI 黛 : là Màu xanh đen, màu dùng để kẻ chơn mày của các bà các cô ngày xưa. Nên ta có từ PHẤN ĐẠI 粉黛 : là Phấn dôi mặt và màu xanh kẻ chơn mày, là từ chỉ chung phái đẹp, là các bà các cô còn trẻ đẹp. Nữ minh tinh màn bạc nổi tiếng của Hồng Kong hồi thập niên 1950-60 LÂM ĐẠI 林黛 là chữ Đại này. LÂM ĐẠI NGỌC 林黛玉 người đẹp chôn hoa trong Hồng Lô Mộ, cũng là chữ ĐẠI này. Trong bài Trường Hận Ca của Bạch Cư Dị, ông đã viết khi người đẹp Dương Ngọc Hoàn vào cung thì tất cả người đẹp của 6 cung đều lu mờ cả, với câu :

Hồi mâu nhất tiểu bách mị sanh, 回眸一笑百媚生,

Lục cung PHẤN ĐẠI vô nhan sắc. 六宮粉黛無顏色。

Có nghĩa :

Quay nhìn lại liếc mắt cười một cái thì đẹp xinh trăm vẻ, làm cho các người đẹp khác của 6 cung đều trở nên lu mờ tầm thường hết cả !.



Hồi mâu nhất tiểu bách mị sanh

ĐIỂM 點 : là Chấm. Vừa là Động từ vừa là Danh từ như ĐIỂM NHẤT ĐIỂM 點一點 là Chấm một Chấm. Câu đối mà Đoàn Viết Luân ra cho em gái là Đoàn Thị Điểm khi bà đang ngồi xăm soi trước gương là :

Đối kính họa mi, nhất điểm khuyển thành lưỡng điểm.

對 鏡 畫 眉, 一 點 圈 成 兩 點,

Có nghĩa :

Trước gương kẻ mày, một chấm sẽ thành hai chấm.

Khi thấy ông anh đang đứng ngấm trăng trên bờ ao, bà đã đối đáp rất khéo là :

Lâm trì ngoạn nguyệt, nhất luân biến tác song luân.

臨 池 玩 月, 一 輪 變 作 雙 輪。

Có nghĩa :

Bờ ao ngấm trăng, một vầng sẽ biến hai vầng. (Một vầng trên trời, một vầng rọi bóng dưới ao nước)

Ta có Mạo từ NHẤT LUÂN NGUYỆT 一輪月 là Một Vầng Trăng, anh của bà lại tên LUÂN, nên có nghĩa là Một anh Luân ở trên bờ, còn một anh Luân ở dưới ao nước.

ĐIỂM 點 còn có nghĩa là Rà soát lại, như KIỂM ĐIỂM 檢點, ĐIỂM DANH 點名, ĐIỂM BÁO 點報 ...

ĐIỂM ĐẦU 點頭 là Gật đầu. Trong tiếng Nôm ĐIỂM ĐẦU còn có nghĩa là Điểm đứng đầu sổ, là Hạng nhất, như trong bài thơ Trần Tế Xương gửi cho cụ Phan Sào Nam có câu :

*Mái tóc Giáp Thìn đà nhuộm tuyết,
Điểm đầu Canh Tý chữa phai son.*

... vì cụ Phan Sào Nam đậu Thủ Khoa thi hương năm Canh Tý.

ĐIỂM CHỈ 點指 là Lăn tay. ĐIỂM HUYỆT 點穴 là dùng ngón tay ra sức nhấn vào huyết vị nào đó, làm cho người ta đứng yên một chỗ, ngửa ngáy, tê dại ... Thuật Điểm Huyết trong võ học được ứng dụng vào y thuật bằng việc Châm Cứu, rất thịnh hành hiện nay.



Phan Sào Nam và Trần Tế Xương

3. BỘ THỦ 黍 :

THỦ 黍 : là cây Bo Bo, Bắp. THỦ 黍 là chữ dùng Tượng Hình để Hội Ý , theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình tượng của cây lúa đang trổ bông , bên dưới có bộ Thủy 水 là nước, là loại lúa nước. Qua Kim Văn thì phân biệt rõ ràng, bên trái là THỦY 水, bên phải là HÒA 禾 là Cây lúa. Đến Tiểu Triện thì bộ HÒA 禾 được đặt lên trên, và bộ THỦY 水 bên dưới được chụp thêm bộ QUYNH 阝 ở bên ngoài, trông như chữ VŨ 雨 là Mưa. Dù dưới bất cứ hình thức nào, diễn tiến của chữ viết vẫn đưa đến nghĩa là : Cây Bo Bo, từ kép là THỦ TỬ 黍子, còn Gạo Bo Bo thì gọi là THỦ MỄ 黍米, Cơm Bo Bo là THỦ PHẠN 黍飯... Nhưng...

NGỌC THỰC THỦ 玉蜀黍 là Cây Bắp, Trái Bắp, người Miền Bắc gọi là Ngô, như các hình ảnh sau đây :



Thủ mễ, Thủ phạn



Ngọc Thực Thủ

Cơm bo bo ăn với thịt gà là món ăn ngon của nông gia phương bắc khi thu hoạch vụ mùa. Ta hãy nghe Mạnh Hạo Nhiên tả trong bài " Qúa Cố Nhân Trang 過故人莊 " như sau :

故人具雞黍, Cố nhân cụ KÊ THỦ,

邀我至田家. Yêu ngã chí điền gia.

Có nghĩa :

Bạn cũ đã chuẩn bị đầy đủ cả thịt gà và cơm bo bo, nên ...

Mời ta đến nhà ở trong đồng ruộng nông thôn (để nhậu).

Một số Tự Điển, Từ Điển giải thích THỦ 黍 là Cây lúa NẾP, Nhưng Lúa Nếp là NỌA 糯, lúa Mì là MẠCH 麥, theo các hình minh họa đính kèm sau đây :



Thủ 黍 : Bo bo Mạch 麥 : Lúa Mì Nọa 糯 : Nếp

Có hơn 30 chữ được ghép bởi bộ THỦ này, tiêu biểu có :

NIÊM 黏 : Hình dung từ là : Dính, như NIÊM TÍNH 黏性 là Tính chất nhờn dính của vật gì đó, như Keo, Hồ, cơm nếp ..., NIÊM MỄ 黏米 là Gạo dính, là tên riêng của Xôi, Cơm nếp. NIÊM THỔ 黏土 là Đất dính, đất sét, đất có độ nhờn và có tính kết dính cao.

NIÊM LUẬT 黏律 : là Luật dùng để kết dính các câu thơ lại với nhau trong thơ Đường Luật, chữ thứ 2 của các câu 2 và 3, 6 và 7 phải cùng một thanh (cùng Bằng hoặc cùng Trắc), chữ thứ 2 của các câu 1 và 8, 4 và 5 phải cùng một thanh (cùng Trắc hoặc cùng Bằng). Bài thơ Đường Luật mà không đúng Niêm thì gọi là THẤT NIÊM 失黏.

NIÊM 黏 : Động từ, có nghĩa là Dán, như NIÊM PHONG 黏封 là Dán kín lại. NIÊM HỢP 黏合 là Dán cho dính lại với nhau. NIÊM YẾT 黏揭 là Dán lên cho mọi người đều biết.

LÊ 黎 : Chỉ Số Đông, như LÊ DÂN 黎民, LÊ THỨ 黎庶 là Dân chúng bình thường ở trong nước.

LÊ 黎 là người Già, là màu Đen, như DIỆN MỤC LÊ HẮC 面目黎黑 là Mặt mũi Đen thui. LÊ HẮC 黎黑 là Đen đúa.

LÊ 黎 là Đợi đến, Kịp đến, như LÊ MINH 黎明 là Kịp đến lúc trời sáng. Sau LÊ MINH 黎明 được dùng như là BÌNH MINH 平明 để chỉ lúc Trời Vừa Rạng Sáng. Trong " Chu Tử Trị Gia Cách Ngôn " Chu Bá Lữ đã mở đầu bằng câu :

黎明即起，灑掃庭除。 LÊ MINH tức khởi, sái tảo đình trừ.

Có nghĩa :

Sáng sớm phải dậy sớm, quét tước sân nhà cho sạch sẽ.

LÊ 黎 còn là một trong Bách Gia Tính, họ LÊ 黎. và chữ Lê này cũng thông dụng với chữ LÊ 梨 là Trái LÊ, cho nên, mới có bài Sấm trên cây Gạo làng Diên Uẩn.

Tương truyền, năm 1009, sau 73 năm tồn tại, cây gạo làng Diên Uẩn bị sét đánh nhưng không chết. Theo ghi chép của sử sách (Việt Sử lược, Đại Việt Sử Ký toàn thư, Việt Sử tiêu án, Khâm định Việt Sử Thông Giám cương mục), tại chỗ sét đánh trên thân cây có bài thơ sấm mà có ý kiến cho rằng tác giả chính là sư Vạn Hạnh. Bài sấm như sau :

樹根杳杳	Thụ căn diêu diêu
木表青青	Mộc biểu thanh thanh
禾刀木落	Hòa đao mộc lạc
十八子成	Thập bát tử thành
東阿入地	Đông a nhập địa
木異再生	Mộc dị tái sinh
震宮見日	Chấn cung kiến nhật
兌宮隱星	Đoài cung ẩn tinh
六七年間	Lục thất niên gian
天下太平	Thiên hạ thái bình

Có nghĩa :

"Thụ căn diêu diêu", chữ căn 根 nghĩa là gốc, gốc tức là vua, chữ diêu 杳 đồng âm với yếu 夭 là Non nớt, nên hiểu là yếu. "Mộc biểu thanh thanh", chữ biểu 表 là bề ngoài, nghĩa là ngọn, ngọn tức là bề tôi, chữ thanh 青 là Màu xanh, âm gần giống với chữ thịnh 盛 nghĩa là thịnh; Hòa, đao, mộc, ghép lại là chữ Lê; Thập, bát, tử là chữ Lý; Đông A là chữ Trần; nhập địa là phương Bắc vào cướp: "Mộc dị tái sinh" là họ Lê khác lại sinh ra. "Chấn cung

kiến nhật", chấn là phương Đông, kiến là mọc ra; nhật là thiên tử. "Đoài cung ẩn tinh", "đoài" là phương tây, "ẩn" cũng như lặn, "tinh" là sao, nghĩa là thứ dân. Mấy câu này ý nói là vua thì non yếu, bề tôi thì cường thịnh, họ Lê mất, họ Lý nổi lên, thiên tử ở phương đông mọc ra thì thứ nhân ở phương tây lặn mất, trải qua 6, 7 năm thì thiên hạ thái bình.

Cách CHIẾT TỰ chơi chữ của bài thơ :

Câu 3: chữ Hòa (禾) + bộ Dao (刂) + chữ Mộc (木) bên dưới, ghép lại thành chữ Lê (梨) là Trái Lê, đồng âm với chữ (黎) là họ LÊ. Câu 3 tiên đoán : Lưỡi đao mỏng như lá lúa đốn ngã cây, có nghĩa nhà Tiền Lê (Lê Đại Hành) sẽ mất.

Câu 4: chữ Thập (十) + chữ Bát (八) thành chữ Mộc 木, + chữ Tử (子) bên dưới thành chữ Lý (李). Câu 4 tiên đoán nhà Lý sẽ lên thay nhà Lê.

Câu 5: chữ Đông (東) ghép với chữ A (阿) thành chữ Trần (陳). Câu 5 tiên đoán họ Trần vào nước Việt làm vua.

Câu 6: cây khác lại sinh. Sấm ra đời thời Lê. Cây lê khác lại sinh, tiên đoán nhà Hậu Lê (Lê Lợi) kế tục nhà Trần.

Câu 7: phương Đông có mặt trời, ứng vào nhà Mạc khởi xuất từ phía Đông (Hải Dương) thay nhà Hậu Lê.

Câu 8: sao ẩn mình phía tây. Có các ý kiến khác nhau về câu này. Có ý kiến cho rằng câu này chỉ chúa Trịnh đóng phủ ở phía Tây kinh thành Thăng Long, " ẩn mình " là không ra mặt xưng vua nhưng lại nắm thực quyền hơn vua. Có ý kiến cho rằng " phía Tây " trong câu 8 là ám chỉ nhà Tây Sơn.

Câu 9 và câu 10: Có ý kiến cho rằng " lục thất " chỉ nhà Nguyễn, triều đại cuối cùng của Việt Nam. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng chưa có lời giải đáp cụ thể cho 2 câu này.

Tổng quát, bài thơ được giải mã mang nội dung tiên đoán việc nhà Lý nổi nghiệp nhà Tiền Lê, cũng như tên các triều đại kế tục tiếp theo trong lich sử Việt Nam suốt từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 20, từ khi nhà nước Phong kiến trung ương tập quyền ở Việt Nam hình thành ổn định tới khi kết thúc thời phong kiến.



Thiền sư Vạn Hạnh

Điều đáng lưu ý là Việt sử lược ra đời thời Trần nhưng không chép 2 câu: "*Đông a nhập địa, Mộc di tái sinh*" liên quan tới chính nhà Trần và nhà Hậu Lê. Các nhà nghiên cứu căn cứ vào đây mà cho rằng :

- Bài sấm này được Vạn Hạnh Thiền Sư làm ra để tạo dư luận cho Lý Công Uẩn lên ngôi một cách thuận lợi theo ý trời.
- Hai câu này do người đời sau (Trần, Hậu Lê) sáng tác xen thêm vào cho đủ các đời vua từ Ngô, Đinh, rồi đến LÊ (tiền), LÝ, TRẦN, LÊ (hậu), còn Tây Sơn và Nguyễn thì hãy còn mơ hồ.

4. BỘ CHỈ 𦰩 :

CHỈ 𦰩 : là May Vá, Thêu Thùa. CHỈ 𦰩 là chữ dùng tượng hình để Chỉ Sự, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn cho đến Kim Văn Đại Tiểu Triện đều là hình tượng của cái khung vải, cái bàn căng và những hoa văn được thêu may lên đó, nên CHỈ 𦰩 thường đi liền với chữ CHÂM 針 là Kim thành CHÂM CHỈ 針𦰩 : ta nói là Kim Chỉ, chỉ công việc nữ công thêu thùa may vá của các bà các cô.

Có khoảng 7 chữ được ghép bởi bộ CHỈ này, tiêu biểu có :

PHỦ 黼 : là Lễ phục ngày xưa có thêu hoa văn đen trắng xen nhau như hình cây búa. Trong bài " Tặng Chu Tiểu Ẩn " (là Chu Văn An) của Trần Nguyên Đán đời Trần đã mở đầu bằng câu :

黼冕桓圭心已灰 PHỦ miện Hoàn Khuê tâm dĩ hôi,

Có nghĩa :

Áo nhà quan, mũ mào và ngọc Hoàn Khuê (chỉ ăn mặc trang sức của quan quyền). TÂM DĨ HÔI là Lòng đã nguội lạnh như đồng tro tàn.

PHỦ PHẤT 黻黻 : Chỉ Y phục thêu hoa văn đẹp để của nhà quan, cũng dùng để chỉ Văn Chương hoa mỹ.



Chu Văn An



Trần Nguyên Đán

Trước khi kết thúc bài học này, mời tất cả cùng giải đoán một chữ của câu đố sau đây :

看有兩人,	Khán hữu lưỡng nhân,
面目難分。	Diện mục nan phân.
不似大夫,	Bất tự đại phu,
卻似工人。	Khước tự công nhân.

Có nghĩa:

Nhìn thấy có 2 người,
Mặt mũi thật khó phân.
Không giống như thầy thuốc (đại phu),
Lại giống tựa công nhân.

Bốn câu trên cùng qui về một chữ, mời đoán chữ đó.

Bài học sau : Các bộ 13 nét.

CHỮ NHO ... DỄ HỌC

Bài 35

Các bộ 13 nét

鼓 鼠 鼯 鼎

Trước khi bắt đầu bài học mới, mời tất cả cùng giải đoán câu đố của bài học trước :

看有兩人, Khán hữu lưỡng nhân,
面目難分。 Diện mục nan phân.
不似大夫, Bất tự đại phu,
卻似工人。 Khước tự công nhân.

Có nghĩa:

Nhìn thấy có 2 người,
Mặt mũi thật khó phân.
Không giống như thầy thuốc (đại phu),
Lại giống tựa công nhân.

Giải đáp :

Câu 1. Lưỡng nhân là 2 người, cũng là **NHỊ NHÂN 二人**. Chồng chữ **NHÂN 人** lên chữ **NHỊ 二**, ta có chữ **THIÊN 天**.

Câu 2. Mặt mũi của chữ Thiên 天 rất khó phân biệt, vì ...

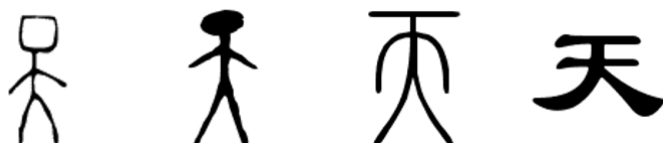
Câu 3. Trông không giống chữ **ĐẠI 大** và chữ **PHU 夫**, nhưng ...

Câu 4. Lại giống chữ **CÔNG 工** ở trên và chữ **NHÂN 人** ở dưới.

Giải đáp đúng cho 4 câu trên là chữ **THIÊN 天** là Trời. Nhớ hồi nhỏ mới học chữ Nho vỡ lòng, thầy cho học quyển Tam Thiên Tự của Soạn giả Đoàn Trung Còn là :

天 thiên trời. **地** địa đất, **舉** cử cất, **存** tồn còn, **子** tử con, **孫** tôn cháu, **六** lục sáu, **三** tam ba, **家** gia nhà, **國** quốc nước, **前** tiền trước, **後** hậu sau ...

THIÊN 天 là chữ Chỉ Sự theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Giáp Cốt Văn

Đại Triện

Tiểu Triện

Lệ thư

Bên trên một người đứng dang tay là cái Đầu to, sang đến Tiểu Triện thì biến thành một gạch ngang. Nên, THIÊN 天 là cái Đầu, là THIÊN LINH CÁI 天靈蓋, là phần đỉnh đầu cao nhất của con người, từ đó diễn tiến theo Hội Ý là phần cao nhất ở trên đầu, nên THIÊN mới có nghĩa là Trời. Con người sống giữa trời đất, hợp với trời đất thành TAM TÀI 三才 : THIÊN ĐỊA NHÂN 天地人, nên hễ có bất cứ sự cố vui buồn gì xảy ra là cứ lôi cả trời đất vào trong cuộc sống của con người, vì thế mà ta có rất nhiều thành ngữ, khẩu ngữ liên quan đến Trời Đất như :

1. Đỉnh Thiên Lập Địa 頂天立地 : Ta nói là Đội trời đạp đất.
2. Kinh Thiên Động Địa 驚天動地 : Ta nói là Động trời động đất.
3. Hôn Thiên Ám Địa 昏天黯地 : Ta nói là Tối trời tối đất.
4. Phiên Thiên Phúc Địa 翻天覆地 : Ta nói là Nghiêng trời lở đất.
5. Mai Thiên Oán Địa 埋天怨地 : Ta nói là Than trời trách đất.
6. Đàm Thiên Thuyết Địa 談天說地 : Ta nói là Nói trời nói đất. Nói đủ thứ chuyện trên trời dưới đất.
7. Hoa Thiên Tửu Địa 花天酒地 : Ta nói là Ăn chơi mát mùa. Ăn chơi lu bù trời đất.

8. Hồ Thiên Hồ Địa 胡天胡地 : Ta nói là Quậy cho tới bến. Quậy đến nỗi không còn biết trời đất gì cả !

9. Hoan Thiên Hỉ Địa 歡天喜地 : Ta nói là Vui mừng quá đỗi. Vui quá trời quá đất.

10. Tạ Thiên Tạ Địa 謝天謝地 : Ta nói là Tạ trời tạ đất, là Cảm ơn trời cảm ơn đất, là Cảm ơn Trời Đất !

Mười thành ngữ trên, lúc còn đi học, chúng tôi gọi cho vui là " **Thập Đại Thiên Địa 十大天地** ". Mười cái TRỜI ĐẤT lớn nhất trong cuộc sống hàng ngày !

1. BỘ CỔ 鼓 :

CỔ 鼓 : là Cái Trống. CỔ 鼓 là chữ dùng Tượng Hình để HỘI Ý theo diễn tiến của chữ viết như sau :

Giáp Cốt Văn Đại Triện Tiểu Triện Lệ Thư



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình tượng của một người đứng bên tay phải, tay cầm dùi trống giơ cao để đánh vào cái dàn trống được kê trên giá, phía bên tay trái. Nên CỔ 鼓 vừa có nghĩa là Cái Trống mà lại vừa có nghĩa là ĐÁNH TRỐNG nữa ! Như " Trang Tử CỔ bồn ca " vậy. (Cổ Bồn : là đánh vào cái bồn như đánh trống vậy).

CỔ 鼓 còn có nghĩa là Phát động, Xúi giục, làm cho phấn chấn lên, như : CỔ VŨ (VŨ) 鼓舞, CỔ XÚY 鼓吹 : Hô hào thúc giục, CỔ LỆ 鼓勵 là Khuyến Khích, CỔ ĐỘNG 鼓動 là Phát động hô hào...

CỔ TRƯỞNG 鼓脹 : là Phình to như cái trống. Một loại bệnh về đường tiêu hóa, làm cho bụng cứ phình to lên như cái trống.

HÀM BÔ CỔ PHÚC 含哺鼓腹 : là Ngậm cơm vỗ bụng, đây là thành ngữ chỉ sự No Ấm Sung Túc của dân chúng. Ngậm cơm : ý nói là đã no rồi mà còn có cơm trong miệng (nếu đói thì đã nuốt mất tiêu rồi). Vỗ Bụng : là No đủ lạc quan vỗ bụng biểu lộ sự thỏa mãn. Theo Trang Tử Ngoại biên, Mã Đê quyển tứ trung 《庄子》外篇·卷四中《马蹄》: 「 Phù Hách Tư Thị chi thời, dân cư bất tri sở vi, hành bất tri sở chi, hàm bô nhi hi, cổ phúc nhi du, dân năng dĩ thử hỉ . 夫赫胥氏之时，民居不知所为，行不知所之，含哺而熙，鼓腹而游，民能以此矣。」 Nghĩa đen : " Phàm vào đời các hách tư thị, dân cư không biết làm gì, đi không biết để tới đâu, ngậm cơm làm vui, vỗ bụng dạo chơi, dân được như thế đấy ". Có nghĩa là :

" Vào thời các hoàng đế xa xưa, dân không phải làm lụng vất vả, khỏi phải bươn chải nơi xa, lương thực đầy đủ, vỗ bụng mà vui chơi, là thời thái bình thịnh trị nên dân mới được như thế !".

Trong tác phẩm SÃI VÃI của Nguyễn Cư Trinh cũng dẫn lời của ông Sãi nói về cảnh thái bình thịnh trị như sau :

Già phò gậy ra xem thịnh trị,

Trẻ ngậm cơm mừng gặp thái bình...

DẠ CỔ HOÀI LANG 夜鼓懷郎 : là Đêm nghe tiếng trống mà nhớ chồng. Đây là một bản nhạc cổ do nhạc sĩ Cao Văn Lầu sáng tác, nói về tâm sự người vợ nhớ chồng lúc về đêm. Từ bản Dạ cổ hoài lang mỗi câu 2 nhịp, các nghệ sĩ sau này chuyển lên 4 nhịp rồi 8 nhịp, mà thành bài vọng cổ đầu tiên. Nhưng, cái tên VỌNG CỔ lại có một ý nghĩa khác thâm thúy hơn ...

VỌNG CỔ 望古 : là Nhớ về, hướng về một nẻo hoặc một cái gì xa xưa nào đó... để mà nuôi tiếc.

DẠ CỔ HOÀI LANG là tên của một BẢN cổ nhạc, còn VỌNG CỔ là tên của một ĐIỀU hát của Cổ Nhạc. Nhưng điệu hát Vọng Cổ là do Bản cổ nhạc Dạ Cổ Hoài Lang mà ra .



Nghệ sĩ CAO VĂN LẦU

Dạ Cổ Hoài Lang của Cao Văn Lầu

CỔ CHUÔNG 鼓掌 : là Vỗ tay thật to (như tiếng trống vậy).

CỔ THỦ 鼓手 : là Tay Trống. Ngày xưa là chững tay giống trống thúc quân hoặc là những tay trống trong các lễ hội đình làng. Còn Ngày nay là những tay trống trong các ban nhạc tây, các timpanist, tất cả đều được gọi là **CỔ THỦ 鼓手**.

Có tất cả 13 chữ được ghép bởi bộ **CỔ** này, tiêu biểu có :

BỀ 鼙 : là một loại trống trận nhỏ dùng để thúc quân, từ kép là **BỀ CỔ 鼙鼓**, thành ngữ thường dùng là **NGƯ DƯƠNG BỀ CỔ 漁陽鼙鼓** là Trống trận ở đất Ngư Dương : Năm Công Nguyên 755, An Lộc Sơn cử binh ở đất Ngư Dương chống lại nhà Đường, vua Đường phải chạy vào đất Thục để lánh nạn. Sau thành ngữ này được sử dụng để chỉ những cuộc xâm lược hoặc khởi nghĩa chống lại triều đình. Xuất xứ của thành ngữ này từ 2 câu thơ trong bài Trường Hận Ca của Bạch Cư Dị :

漁陽鼙鼓動地來, Ngư Dương Bề Cổ động địa lai,
驚破霓裳羽衣曲 ! Kinh phá nghê thường vũ y khúc !

Có nghĩa :

*Ầm ầm trống trận Ngư Dương,
Vỡ tan khúc nhạc Nghê Thường vũ y !*



Cổ Thủ : Timpanist : Các tay trống

2. BỘ THỦ 鼠 :

THỦ 鼠 : là Chuột. THỦ 鼠 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :

GIÁP CỐT VẦN ĐẠI TRIỆN TIỂU TRIỆN LỆ

THỦ

𧢲 𧢲 𧢲 鼠

Ta thấy :

Giáp Cốt Vần là hình tượng của con chuột và 3 hạt thóc, sang qua Kim Văn Đại Triện, Tiểu Triện là hình con chuột ngồi nhe răng với cái mình và 4 chân bên dưới, cuối cùng là cái đuôi từ phải cong sang trái. Nên, THỦ 鼠 là Chuột.

Chuột là giống gặm nhấm phá phách, từ nông phẩm, thực phẩm, đến đồ gia dụng không từ thứ nào cả, nên còn được gọi là HAO TỬ 耗子 (con vật làm Hư Hao đồ đạc), và vì tính nào tặc nấy, cứ thế phá phách, nên lại được gọi là LÃO THỦ 老鼠 = đồng âm với LÃO THỦ 老此, có nghĩa là LÃO THỊ NHƯ THỦ 老是如此 : Có nghĩa "Cứ vẫn như thế !".

Trong 12 con giáp, có 2 con được gọi là LÃO :

1, Con Chuột : LÃO THỦ 老鼠.

2, Con Cọp : LÃO HỔ 老虎. Ta còn gọi là Ông Cọp.

Ta thường nói : Nhát như thỏ đế ! Nhưng người Hoa lại nói : ĐÃM TIỂU NHƯ THỦ 膽小如鼠 : là Mật nhỏ như chuột, nên gọi những người nhát gan là THỦ ĐÃM 鼠膽 : Mật chuột.

Chuột lại là con vật bị xem thường xem khinh, như ta mắng những kẻ tiểu nhân, những tên đầu trộm đuôi cướp là : Đồ chuột nhắt ! Tương đương với từ THỦ BỐI 鼠輩 : là Lũ chuột. Người ta ghét chuột, nên hễ thấy chuột là đuổi đánh ném chọi, vì thế ta lại có thành ngữ :

ĐẦU THỦ KỶ KHÍ 投鼠忌器 : Ta nói là " Ném chuột sợ vỡ đồ ". Thành ngữ này có xuất xứ từ Hán Thư, Giả Nghị Truyện, như sau :

Xưa có người thích sưu tập đồ cổ ngoạn. Ông ta tìm mua được một chiếc bình cổ thật đẹp, đặt trên bàn trong phòng khách, suốt ngày ngắm nghía trầm trồ. Một hôm, vừa từ nhà trong bước ra, ông ta thấy một con chuột đang định nhảy lên trên chiếc bình. Quýnh quá, ông ta bèn tháo một chiếc guốc đang mang ném con chuột. Không ngờ, con chuột thì chạy mất, nhưng chiếc bình bị guốc ném trúng, rớt xuống đất vỡ tan. Ông ta vô cùng hối hận cho sự nóng nảy thiếu suy nghĩ của mình.

Giả Nghị, một Thừa Tướng giỏi đời Hán, đã dùng câu truyện trên để khuyên ngăn Hán Văn Đế không nên dùng cực hình đối với giai cấp Đại phu Quý tộc, sẽ ảnh hưởng đến sự tôn nghiêm của nhà vua ... Nên,

Câu " Đầu Thủ Kỵ Khí " có nghĩa làm việc gì đó mà không dám làm thẳng tay, vì còn nghi ngại sẽ ảnh hưởng đến những việc khác có liên quan. Giống như tình trạng diệt tham nhũng hiện nay ở Việt Nam vậy, chỉ làm chiếu lệ, không dám làm thẳng tay, vì ... Ném chuột còn sợ bị " bể " đồ !.



Đầu thủ kỵ khí : Ném chuột sợ vỡ đồ.

MIÊU KHỐC LÃO THỦ 猫哭老鼠 : là Mèo khóc Chuột, ý muốn nói : Chỉ làm bộ thương xót mà thôi ! Cả câu là " Miêu khốc lão thủ giả từ bi 猫哭老鼠假慈悲 " : Mèo khóc chuột là lòng từ bi giả dối, để che mắt thiên hạ nhằm

muốn đạt được một mục đích nào đó. Thành ngữ này có xuất xứ từ truyện Thuyết Đường, hồi thứ 62. Đây là câu nói mỉa mai của tướng Trình Giảo Kim nói với Tần Vương Lý Thế Dân, khi Tần Vương đến điếu tang tiểu tướng La Thành vừa mới bị Ân Tề nhai vương hại chết. Trình Giảo Kim cho là Tần Vương chỉ giả bộ thương xót để cho các tướng khác cảm động mà liều mình bán mạng để giúp nhà Đường tạo dựng nên cơ nghiệp mà thôi, chứ chẳng phải thương xót thật tình. Nên câu ...

Mèo khóc Chuột có nghĩa tương đương như là câu " Nước mắt cá sấu " của ta vậy.



Miêu khốc lão thử : Mèo khóc chuột

Trong THẤT HIỆP NGŨ NGHĨA 七俠五義 là 7 người Hiệp sĩ và 5 người Nghĩa sĩ, thì NGŨ NGHĨA có ngoại hiệu là 5 con chuột theo thứ tự như sau :

1. TOÀN THIÊN THỬ : Lư Phương 鑽天鼠 盧方, là Lão Đại : Chuột chui lên trời, rất giỏi về khinh công.

2. TRIỆT ĐỊA THỬ : Hàn Chương 徹地鼠 韓彰, là Lão Nhị : Chuột chui xuống đất, giỏi về đào hầm chôn thuốc nổ.

3. XUYÊN SƠN THỬ : Từ Khánh 穿山鼠 徐慶, là Lão Tam : Chuột xuyên qua núi, người to lớn có sức mạnh vô song.

4. PHIÊN GIANG THỬ :Tưởng Bình 翻江鼠 蔣平, là Lão Tứ : Chuột vượt qua sông, giỏi thủy táng, cơ trí hơn người.

5. CẨM MAO THỬ : Bạch Ngọc Đường 錦毛鼠 白玉堂, là Lão Ngũ : Chuột lông gấm, trẻ và đẹp trai nhất trong 5 con chuột, mặc dù hành hiệp trượng nghĩa, nhưng thủ đoạn cũng khá tàn độc, rất đố kỵ với ngoại hiệu Ngự Miêu (Mèo của vua) của Nam Hiệp Triển Chiêu.

Trong văn học Việt Nam ta cũng có một giai thoại văn chương độc đáo có nhắc đến con chuột của Trang Quỳnh khi ông đối lại câu đối hóc búa của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm :

" *Cây xương rồng trồng đất rắn, long vắn hoàn long* ",

Trạng đã đối rất khéo, rất hay và rất " rắn mắt " là :

" *Quả dưa chuột tuột thẳng gang, thử chơi thì thử !*".

Ngoài ra, nói đến chuột thì không thể thiếu con chuột Mickey của Mỹ mà người Hoa dịch âm là MỄ KỶ 米奇, và gọi nó là MỄ LÃO THỦ 米老鼠 : Chuột Mickey. Và một con chuột không thể thiếu nữa, đó là : Con chuột của computer 電腦鼠標 là ĐIỆN NÃO THỦ TIÊU.



Chuột Computer và Chuột Mickey

Còn 3 con vật thuộc họ CHUỘT, nhưng trông đẹp hơn chuột nhiều, đó là :

TÙNG THỦ 松鼠 : là Chuột trên cây thông. Ta gọi là Con Sóc.

VỊ THỦ 刺猬 : là loại chuột to, trên mình có lông mọc thành những mũi gai nhọn chơm chớm. Ta không gọi là chuột mà gọi là Con Nhím.

ĐẠI THỦ 袋鼠 : là con Chuột Túi, Kangaroo, biểu tượng của nước Úc, là một con thú hẫ hoi, không giống ... con chuột tí nào cả !



Tùng thủ : Sóc

Vị thủ : Nhím

Đại Thủ : Chuột Túi

Có tất cả trên 70 chữ được ghép bởi bộ THỦ này, tiêu biểu có :

DỨU 鼯 : là con Chồn sóc. Một giống thú mình dài hơn một thước,(khoảng 3 tấc Tây hay 3dm), có con sắc đỏ sậm, có con sắc vàng, bốn chân nhỏ mà ngắn, lúc đi có thể áp sát mặt đất, cho nên có thể chui qua hang hốc như rắn được, có tài bắt chuột, đêm hay mò vào nhà dân bắt trộm gà ăn thịt, hễ bị rượt quỳnh quá thì trong hậu môn phun ra một thứ hơi thúi hoắc, khiến cho người ta khó chịu mà không rượt theo nữa, tục gọi là Hoàng Thử Lang 黃鼠狼 (Chuột sói vàng) hay Tì Tử 獾子, lông dùng làm bút gọi là Lang Hào 狼毫 (lông chó sói).

3. BỘ MÃNH 黽 : còn đọc là MÃN, MIỄN.

MÃNH 黽 : là con Chàng Hiu, Ếch, Nhái. MÃNH 黽 là chữ Tượng Hình, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình tượng đơn giản như con ếch nằm dưới đất; sang qua Kim Văn và Đại Triện thì lại thêm văn vận giống như mình con Chàng Hiu, đến Tiểu Triện thì các nét được đơn giản hóa lại thành chữ viết, nhưng vẫn còn mang hình tượng của con ếch nằm dưới đất với 2 con mắt lồi ra ở phía trên và tận cùng là cái đuôi nhỏ. Nên MÃNH 黽 là chỉ chung các loại thuộc về Ếch, Nhái ...

Khi đọc là MIỄN 黽 : thì có nghĩa là tên của một vùng đất thời cổ, nay thuộc tỉnh Hà Nam Trung Hoa.

Khi đọc là MÃN 黽 : thì có nghĩa là Cố Gắng, Nỗ lực, như chương Tiểu Nhã trong Kinh Thi :

"Mẫn miễn tòng sự, 黽勉從事,

Bất cảm cáo lao" 不敢告勞.

Có nghĩa :

Cố gắng mà làm việc, không dám than van mệt nhọc !

Có trên 50 chữ được ghép bởi bộ MÃNH này, tiêu biểu có :

NGAO 鼉, còn thêm 3 hình thức phụ là 鰐, 鰌 và 鰓.

NGAO theo truyền thuyết là một loại cá hay ba ba, rùa biển lớn nhất ở ngoài biển. Theo sách Hoài Nam Tử, chương Lãm Lý 淮南子·覽里 thì Khi bà Nữ Oa luyện đá ngũ sắc để vá trời đã chặt lấy bốn cái chân của con NGAO làm bốn cực để chống đỡ.

Cá NGAO là loài cá lớn nhất ở biển, nên có câu 鰐里奪尊 NGAO LÝ ĐOẠT TÔN là con cá Ngao lớn nhất, mạnh nhất trong các con cá ngao khác. Câu này dùng để chỉ người giỏi nhất trong những người vượt trội hơn người khác, đoạt lấy Ngao Đầu Chí Tôn 鰐頭至尊 là ngôi cao nhất.

NGAO ĐẦU 鰐頭 : là Đầu của con Ba Ba được khắc nổi trên các bậc thềm của Hoàng cung nơi vua ngự, chỉ có những sĩ tử đậu Trạng Nguyên mới được bước lên các bậc thềm này, nên ta lại có thành ngữ ĐỘC CHIẾM NGAO ĐẦU 獨佔鰐頭 để chỉ những người đậu đầu Tiến Sĩ, Ngày nay dùng để chỉ những người đậu Thủ Khoa, những quán quân hạng nhất.



Độc chiếm Ngao đầu : Đỗ Trạng Nguyên

4. BỘ ĐỈNH 鼎 :

ĐỈNH 鼎 : là Cái Vạc, cái Kiềng ba chân. ĐỈNH 鼎 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình của cái Vạc để nấu và đựng thực phẩm của ngày xưa. Chỉ cần đốt lửa bên dưới là tha hồ nấu những đồ đặc được đựng ở bên trên, mà khỏi cần phải có lò bếp gì cả ! Theo diễn tiến của chữ viết khi đã thành hình rồi, ta vẫn còn thấy được cái đỉnh đặc, chứng chạc của cái ĐỈNH thể hiện qua chữ viết. Nên, nhà giàu có thì mới có được cái đỉnh, theo như sách Hán Thư diễn tả sự xa hoa của nhà giàu lúc bấy giờ là :

列鼎而食, Liệt đỉnh nhi thực,
食時擊鐘. Thực thời kích chung.

Có nghĩa :

Bày đỉnh ra mà ăn, khi ăn thì gõ chuông làm hiệu (để mọi người biết mà vây quần đến để ăn).

Trong bài Đăng Vương Các Tự nổi tiếng của Vương Bột đời Đường cũng có câu :

Lư diêm phác địa, chung minh đỉnh thực chi gia;

閭閻撲地, 鐘鳴鼎食之家;

Kha hạm mê tân, thanh tước hoàng long chi trục.

舸艦迷津, 青雀黃龍之舳。

Có nghĩa :

Nhà cửa đầy đất, đều là những gia đình giàu sang phú quý;

Thuyền bè chạt bến, đều là những thuyền có trạm trở hình chim xanh rồng vàng (chỉ thuyền bè của thương buôn và quyền quý).

CHUNG MINH ĐỈNH THỰC 鐘鳴鼎食 là Gõ chuông bày Đỉnh ra khi ăn, chỉ chung những nhà giàu sang phú quý, ta hay nói tắt thành CHUNG ĐỈNH, và hay trách người khác bằng câu : " Tham mùi Chung Đỉnh ", tức là ám chỉ người ta " ham giàu ".

ĐỈNH thường có 3 chân và 2 tai đỉnh. Ba Chân là thể đứng vững nhất, ta hay nói là " Thể Chân Vạc ", nên lại có câu thành ngữ là :

ĐỈNH TÚC NHI LẬP 鼎足而立 : là Đứng ở thể chân vạc, chỉ 3 lực lượng, hoặc 3 người cùng hùng cứ, trấn giữ 3 nơi, cùng kèm chế và chống chọi

nhau một cách vững vàng. Đây cũng là cái thế của thời TAM QUỐC giữa 3 nước : Ngụy, Thục và Ngô của Tào Tháo, Lưu Bị và Tôn Quyền mà giới chính trị thường hay nhắc nhở bằng câu : TAM QUỐC ĐỈNH LẬP 三國鼎立.



Tam quốc đỉnh lập : Ngụy, Thục, Ngô.

ĐỈNH còn là vật báu lưu truyền trong nước thời xưa. Vua "Vũ" 禹 nhà "Hạ" 夏, tục gọi là HẠ VŨ 夏禹 thu vàng trong chín châu lại, đúc làm chín cái đỉnh. Về đời "Tam Đại" 三代 (Hạ 夏, "Thương" 商, "Chu" 周) coi là vật báu của nước. Cho nên ai lấy được thiên hạ gọi là "định đỉnh" 定鼎. Vì 9 cái đỉnh là tất cả vàng của 9 châu nên rất nặng, để diễn tả uy tín và sự tín nhiệm của lời nói, ta lại có thành ngữ :

NHẤT NGÔN CỬU ĐỈNH 一言九鼎 : là Một lời đã nói ra thì nặng như là 9 cái đỉnh gộp lại vậy. Cho nên, không được ăn nói bừa bãi, và nếu lỡ đã nói ra rồi thì phải cố gắng mà giữ đúng như lời đã nói.

Ngoài nặng ra, ĐỈNH còn chỉ sự To Lớn, như câu :

ĐỈNH ĐỈNH ĐẠI DANH 鼎鼎大名 : Ta nói là " Tên tuổi lẫy lừng " hay " Tiếng tăm lừng lẫy ".

ĐỈNH LỰC TƯƠNG TRỢ 鼎力相助 : là Hết lòng giúp đỡ; giúp đỡ với cái sức lực to lớn nhất.

Có khoảng 12 chữ được ghép bởi bộ Đỉnh này, tiêu biểu có :

NẠI 鼐 : là một loại Đỉnh thật lớn, là từ kép của Đỉnh là ĐỈNH NẠI 鼎鼐 chỉ chung các loại Đỉnh lớn nhỏ, mà cũng chỉ gia đình quan viên quyền quý. Nhà quan lớn mới có Đỉnh có Nại. Trong Giai Thoại Văn Chương Việt Nam nói về Trạng Non Nguyễn Hiền, có kể rằng ...

... Khi sứ giả đến nhà tìm Trọng, thì thấy năm sáu thanh niên đang xúm xít trong bếp mới đọc câu đối rằng :

Ngô văn quân tử viễn bào trù, hà tu mị táo ?

吾 聞 君 子 遠 庖 廚, 何 須 媚 灶 ?

Có nghĩa :

Ta nghe nói người quân tử xa nơi bếp núc,

sao lại quây quần mà lấy lòng ông Táo làm vậy ?

Trong đám thanh niên, có một người mặt mày sáng sủa ứng khẩu đáp rằng :

Ngã bản dĩ quan cư ĐỈNH NẠI, thả tạm điều canh.

我 本 以 官 居 鼎 鼐, 且 暫 調 羹 !

Có nghĩa :

Ta vốn dĩ phải quan cao chức trọng,

trước mắt chỉ tạm nấu cơm canh mà thôi !

Sứ nghe khẩu khí , biết là Trọng , bèn tuyên đọc chiếu vua ...



Đền thờ và Trọng Nguyên Nguyễn Hiền ở Nam Định

Như thường lệ, trước khi kết thúc bài học này, mời tất cả cùng giải đoán câu đối chữ sau đây :

二人並坐,	Nhị nhân tịnh tọa,
坐到二更三鼓,	Tọa đáo nhị canh tam cổ,
一畏貓兒一畏虎。	Nhất úy miêu nhi nhất úy hổ.

Có nghĩa :

Hai người cùng ngồi với nhau,
Ngồi cho đến canh hai ba hồi trống đổ,
Một người sợ mèo, một người sợ hổ !

Mời tất cả cùng đoán một chữ mà ta đã từng đoán qua !

Bài học tới : Các bộ 14, 15, 16 và 17 nét .

CHỮ NHO ... DỄ HỌC

Bài 36

Các bộ 14, 15, 16, 17 nét

鼻齋齒龍龜龕

Như thường lệ, trước khi bắt đầu bài học này, ta hãy cùng giải đoán câu đố của bài học trước :

二人並坐， Nhị nhân tịnh tọa,
坐 到 二 更 三 鼓， Tọa đáo nhị canh tam cổ,
一 畏 貓 兒 一 畏 虎。 Nhất úy miêu nhi nhất úy hổ.

Có nghĩa :

Hai người cùng ngồi với nhau,
Ngồi cho đến canh hai ba hồi trống đổ,
Một người sợ mèo, một người sợ hổ !

Giải Đáp :

Để giải đáp câu đố này, mời tất cả cùng nghe giai thoại sau đây :

Tương truyền, vào giữa những năm Hoảng Trị triều Minh, ở đất Quỳnh Sơn tỉnh Quảng Đông có một học giả tên là KHƯU TUẤN 邱濬 (1421-1495), tự là Trọng Thâm, đậu Tiến Sĩ năm Cảnh Thái thứ 5, làm quan đến chức Lễ Bộ Thượng Thư, Văn Uyên Các Đại Học Sĩ. Thế mà xem chút nữa đã bị thua một cô gái nhà quê con chủ quán. Truyện kể ...

Một đêm, khi Khưu Tuấn đang ở trong một quán trọ. Chủ quán có một cô con gái rất thông minh, lại giỏi văn chương, nghe tin có Văn Các Đại Học Sĩ đến, bèn xin ra mắt. Sau khi đàm luận có ra cho ông một câu đố như thế này :

二人並坐， Nhị nhân tịnh tọa,
坐 到 二 更 三 鼓， Tọa đáo nhị canh tam cổ,
一 畏 貓 兒 一 畏 虎。 Nhất úy miêu nhi nhất úy hổ.

Khưu Tuấn nghĩ ngợi hên lâu, ông đang cân nhắc giữa câu hai người ngồi ngang nhau, có thể là 2 chữ " Nhân 人 " mà lại một người sợ mèo một người sợ cọp, thì không phải là " 2 người " nữa, mà là 2 con vật gì đó. Con gì sợ mèo ? Là CÁ là NGƯ 魚. Con gì sợ cọp ? Là DÊ là DƯƠNG 羊. NGƯ 魚 và DƯƠNG 羊 ghép lại cho " ngồi chung " với nhau là chữ TIÊN 鮮 là Tươi Ngon. Chắc ăn như bắp, suy nghĩ xong, ông bèn vuốt râu mỉm cười nói ra đáp án.

Nào ngờ, cô gái cũng mỉm cười lắc đầu bảo : " Sai rồi ! ". Ông ngạc nhiên hỏi : " Sao lại sai ? ". Cô gái đáp : " Thế thì ông giải thích thế nào về câu : Tọa đáo nhị canh tam cổ ? (Ngồi cho đến canh hai ba hồi trống đổ). Khưu Tuấn xịu mặt trầm tư, chợt ông tỉnh ngộ ra, vỗ đùi đánh đét một tiếng bảo rằng : " Phải rồi ! Canh hai là giờ HỢI 亥, còn Ba hồi trống đổ là Canh ba

giờ TÝ 子. Ghép chữ TÝ 子 với chữ HỢI 亥 lại với nhau, ta có chữ HÀI 孩 là Hài Nhi phải không ?! Cô gái gật đầu cười đáp : " Đúng vậy ! TÝ là Chuột sợ mèo; HỢI là Heo sợ Cọp !".

Khuru Tuấn khen lấy khen để, cho đây là câu đố thật tuyệt vời !



Tượng đài và khu mộ chí của Khuru Tuấn

Trong Giai Thoại Văn Chương Việt Nam ta cũng có một câu đối tương tự của bà Đoàn Thị Điểm ra cho ông anh Đoàn Viết Luân khi bà chị dâu nửa đêm sanh con trai là :

Bán dạ sanh Hài, Hợi Tý nhị thời vị định.

半夜生孩，亥子二時未定；

Có nghĩa :

Nửa đêm sanh con, giờ Hợi hay giờ Tý còn chưa định;

Đây là câu đối chiết tự : chữ HÀI 孩 là do chữ TÝ 子 và chữ HỢI 亥 ghép lại mà thành. Tý Hợi là 2 ngôi trong 12 Địa Chi.

Ông Đoàn Viết Luân đã đối lại rất khéo là :

Lưỡng tình tương phối, Tỵ Dậu tương hợp nãi thành.

兩情相配，巳酉相合乃成。

Có nghĩa :

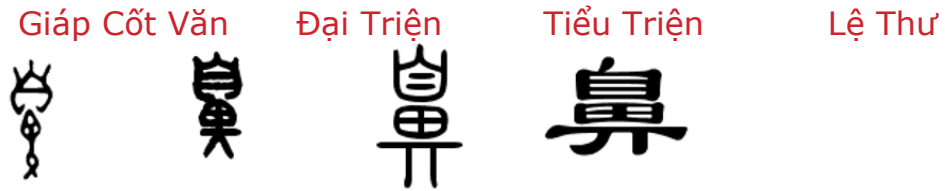
Hai tình phối hôn với nhau, do Tỵ Dậu hợp nhau mà thành.

Chữ PHỐI là Hôn Phối 配 là do chữ TỴ 巳 và chữ DẬU 酉 ghép lại mà thành. Tỵ và Dậu cũng thuộc 2 ngôi trong 12 Địa Chi. TỴ DẬU SỬU lại nằm trong TAM HỢP của Tử Vi Đẩu Số.

(Đúng ra chữ PHỐI 配 là do 2 chữ DẬU 酉 và KỶ 己 ghép lại mà thành. Nhưng Dậu là ngôi thứ 10 của Địa Chi; còn KỶ là ngôi thứ 6 của Thiên Can, nên không thể đối với HỢI TÝ ở trên được. Nhưng trong văn chương xướng họa, đôi lúc cũng phải biết linh động, mượn chữ này để xài cho chữ kia, mượn âm kia để thay cho âm nọ. Ở đây ông Luân đã mượn chữ TỴ 巳 để thay cho chữ KỶ 己 vì hai chữ có tự dạng giống nhau ...).

1. BỘ TỊ 鼻 : (14 nét)

TỊ 鼻 : là Cái MŨI. TỊ 鼻 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn cho đến Đại Tiểu Triện đều là hình tượng của cả cái mũi được vẽ cách điệu từ xương mũi đến phần lỗ mũi và cả phần nhân trung ở trên miệng nữa. Cái Mũi cũng là một phần chính của khuôn mặt, nên ta mới có từ MẶT MŨI để chỉ cả khuôn mặt. Ta còn có các từ :

鼻子 TỊ TỬ : là Cái Mũi, 鼻梁 TỊ LƯƠNG : là Xương mũi; 鼻尖 TỊ TIÊM : là phần chóp mũi; 鼻翼 TỊ DỰC : là 2 cánh mũi; 鼻孔 TỊ KHỔNG : là 2 cái lỗ mũi; 鼻涕 TỊ THỂ : là nước mũi ...

鼻息如雷 TỊ TỨC NHƯ LÔI : Hơi thở từ lỗ mũi vang như sấm, ta nói là "Tiếng Ngáy như Sấm vang".

鼻祖 TỊ TỔ : là Thủy Tổ, là ông bà ông vải tự ngày xưa.

開山鼻祖 KHAI SƠN TỊ TỔ : là Ông Tổ lập ra một dòng họ hay một môn phái nào đó.

Khi dịch các từ của Phật giáo từ tiếng Phạn, thì TỊ 鼻 được đọc là TÌ, như trong từ A TÌ ĐỊA NGỤC 阿鼻地獄 (Avīci Niraja) : Nơi giam giữ các hồn người đã chết để luận công luận tội.



A TÌ ĐỊA NGỤC 阿鼻地獄

Có tất cả 50 chữ được ghép bởi bộ TỊ 鼻, tiêu biểu có :

HÃN 鼾 : là Tiếng ngáy khi ngủ. Thành ngữ " Tiếng ngáy như sấm ", còn được nói thành HÃN THANH NHƯ LÔI 鼾聲如雷.

2. BỘ TỀ 齊 :

TỀ 齊 : là Ngang Bằng. TỀ 齊 là chữ Tượng Hình, theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn là hình của những cây lúa, cây mạch, cây bắp mọc san sát ngang bằng nhau, đến Kim Văn Đại Triện thì vẽ cách điệu so le cho đẹp mắt, và đến Tiểu Triện thì lại thêm 2 vạch bên dưới tượng trưng cho mặt đất chỗ cao chỗ thấp. Nên TỀ 齊 là Ngang bằng nhau, là ngay hàng thẳng lối. Như :

TỀ THIÊN 齊天 : là Ngang bằng với Trời.

Con khi đá Tôn Ngộ Không sau khi tu luyện được phép tiên thất thập nhị huyền công thì đòi làm TỀ THIÊN ĐẠI THÁNH 齊天大聖 có nghĩa là : " Ông Thánh sánh ngang bằng Trời ". Nghe như có vẻ ngông cuồng, nhưng thực tế ở đời cũng có lắm người muốn có cái gì đó to lớn bằng Trời, nên ta mới có thành ngữ :

PHÚC THỌ TỀ THIÊN 福壽齊天 : là Phước và Thọ đều sánh ngang bằng với Trời.

HỒNG PHÚC TỀ THIÊN 鴻福齊天 : Có nghĩa là : Cái phúc lớn sánh ngang bằng trời. HỒNG PHÚC 鴻福 là Cái Phúc to lớn, còn được viết như thế này 洪福. Nghĩa cũng như nhau.

HỒNG 鴻 này là Chim Hồng, loài chim to lớn và bay cao nhất.

HỒNG 洪 này là Con nước to lớn, nước lũ, nước lụt.

TỀ MY 齊眉 : là Ngang Mày, nói tắt của thành ngữ CỬ ÁN TỀ MY 舉案齊眉 : ÁN 案 là Cái Mâm có chân, nên Cử Án Tề My là " Nâng cái mâm ngang với chơn mày, ý chỉ sự kính trọng, theo tích sau đây :

Lương Hồng 梁鴻 người thời Đông Hán, tự là Bá Loan, ở đất Bình Lăng (thuộc thành phố Hàm Dương, tỉnh Thiểm Tây hiện nay), nhà nghèo học giỏi, khi học xong Thái Học Sinh, không muốn làm quan, về quê cày ruộng , sống cảnh thanh bần. Địa chủ họ Mạnh trong huyện có cô con gái là Mạnh Quang rất giỏi thi thơ, chê đám công tử thanh niên trong huyện hời hợt, nên kén chồng đến năm 30 tuổi mà vẫn phòng không. Nghe tiếng Lương Hồng là người thanh cao nên mới cùng chàng kết duyên phu phụ. Vợ chồng cùng về ẩn cư ở vùng đất Lăng Sơn, tuy cuộc sống thanh bần, nhưng vợ chồng luôn luôn Tương Kính Như Tân 相敬如賓 là kính trọng lẫn nhau như đối với khách vậy. Mỗi lần chồng làm lụng vất vả về nhà, khi dọn cơm ra cho chồng ăn, nàng Mạnh Quang luôn luôn bưng mâm cơm cao đến ngang mày mà dâng lên, Lương Hồng vội đỡ lấy để xuống rồi vợ chồng mới ngồi vào cùng ăn.

Nên CỬ ÁN TỀ MY 舉案齊眉 chỉ vợ chồng luôn luôn thương yêu kính trọng lẫn nhau. Sau này dùng rộng ra để tỏ sự kính trọng đối với người khác

khi đưa một vật gì đó cũng nâng lên ngang mày, như chàng Kim Trọng khi muốn nghe Thúy Kiều đồn đã nâng cây nguyệt cầm lên ngang cho nàng vậy :

*Hiên sau treo sẵn cầm trắng,
Vội vàng sinh đã tay nâng NGANG MÀY.*



Nàng Mạnh Quang CỬ ÁN TỀ MY

Ngoài nghĩa NGANG ra, TỀ 齊 còn có nghĩa là CÙNG, như :
TỀ DANH 齊名 : là Cùng nổi tiếng như nhau.
CHUNG CỔ TỀ MINH 鐘鼓齊鳴 : là Chuông trống cùng vang lên.
NHẤT TỀ TIỀN TẤN 一齊前進 : Cùng nhau tiến về phía trước.
TỀ TÂM HIỆP LỰC 齊心協力 : Cùng chung lòng cùng chung sức.
TỈ DỤC TỀ PHI 比翼齊飛 : là Chắp cánh cùng bay.

Năm 666, Diêm Bá Dư đến nhậm chức Đô Sát ở Hồng Châu, nhân tiết Trùng Cửu (Mùng 9 tháng 9 Âm lịch) mở đại yến ở Đẳng Vương Các để chiêu đãi tân khách, vì muốn khoe tài con rể là Ngô Tử Chương, Diêm đã cho Chương làm sẵn một bài Tự về gác Đẳng Vương được gọt dũa thật mượt mà hoa mỹ, rồi trong bữa tiệc phát giấy bút cho tất cả văn thi nhân để cùng làm một bài văn về Đẳng Vương Các.

Lúc bấy giờ Vương Bột, mới 16 tuổi, một trong Sơ Đường Tứ Kiệt sau này, đang ở xa ngoài 700 dặm lại bị Mã Đường sơn cách trở, nhưng nhờ thuyền gia cho biết là nếu đi đường thủy thì có thể đến nơi kịp lúc. Bột nghe theo, quả nhiên đêm hôm đó, trời nổi gió lớn, nên sáng hôm sau thì thuyền đã cập bến Đẳng Vương Các kịp lúc tiệc rượu mới bắt đầu. Vì tích này mà ta mới có câu :

Thời lai phong tống Đẳng Vương Các 時來風送滕王閣.

Có nghĩa :

Khi thời cơ đến thì gió sẽ đưa đến gác Đẳng Vương.

Khi bước chân vào tiệc, người chủ quản không muốn phát giấy bút cho Bột, vì thấy chàng là một thằng bé mới lớn lại xấu trai vô cùng, nhưng vì đã lỡ có lời hứa trước, nên miễn cưỡng phát giấy bút cho chàng, nhưng lại cử người theo dõi đứng kề bên Bột, hễ chàng viết xong câu nào thì chép lại câu đó trình cho chủ nhân xem. Nếu thấy viết chẳng ra gì thì sẽ tổng cổ ra khỏi

cửa ngay. Nhưng không ngờ càng xem lại càng ngạc nhiên, không ngờ lại có một văn tài hiếm thấy như thế, kịp đến câu :

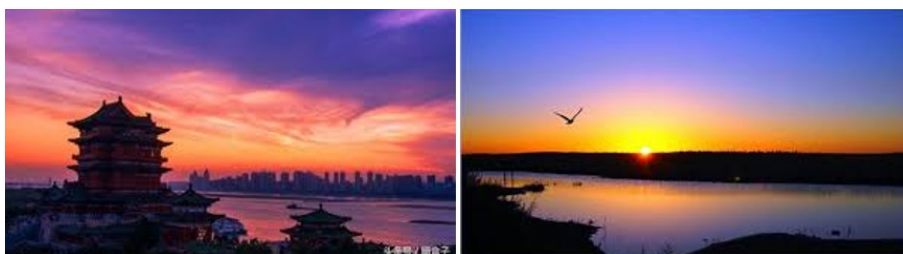
Lạc hà dữ cô vự tề phi, 落霞與孤鶩齊飛，
Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc. 秋水共長天一色。

Có nghĩa :

Ráng chiều cò trắng cùng bay,
Xanh lơ trời nước nước mây một màu !

thì Diêm công phải vỗ bàn khen là tuyệt cú, khi đọc xong bài viết của Vương Bột thì ... Diêm Bá Dư dấu nhem luôn bài văn của con rể không dám chừa ra, vì so với Đằng Vương Các Tự của Vương Bột thì "nó" còn thua xa ! Và...

Wang Bó nổi tiếng khắp nước luôn từ đấy !



Đằng Vương Các Tự với " Lạc hà dữ cô vự tề phi..."

TỀ 齊 còn có nghĩa là Đạt được, Đạt đến. Bài đầu tiên của Minh Tâm Bửu Giám có câu :

Kiến hiền tư tề yên, kiến bất hiền nhi nội tự tỉnh giả.

見賢思齊焉，見不賢而內自省也。

Có nghĩa :

Thấy người giỏi thì nên nghĩ là làm sao cho Đạt Được như người ta, thấy người không giỏi thì nên tự phản tỉnh xem mình có cái dở như người đó không, để ráng mà sửa đổi để cầu tiến !

Có tất cả 6 chữ được ghép bởi bộ TỀ, tiêu biểu có chữ :

TRAI 齋 : là Thư phòng, là Trường học, là Tiệm là Quán ăn. Như

THƯ TRAI 書齋 : là Phòng đọc sách, là Nơi học tập của các thư sinh ngày xưa, nên THƯ TRAI tiếng Triều Châu đọc là "Zhu-Zhê", có nghĩa là Trường học.

LIÊU TRAI 聊齋 : là Thư phòng vắng vẻ, thường ở xa nhà nơi yên tĩnh để cho tiện việc học hành.

LIÊU TRAI CHÍ DỊ 聊齋誌異 : là Ghi chép lại những chuyện lạ nơi thư phòng vắng vẻ. Đây cũng là tựa của quyển truyện ma quái chồn tinh rất nổi tiếng của Bồ Tùng Linh ở cuối đời Minh đầu đời Thanh. Vì quyển truyện này mà ta có từ " Liêu Trai " để chỉ những chuyện chồn tinh ma quái diễm tình hay để

diễn tả cái không khí ma quái nên thơ nhưng lại làm cho rợn người của những nơi chốn nào đó.

PHẠM TRẠI 飯齋 : là Phòng ăn chay, Tiệm bán cơm chay.

TRẠI PHẠM 齋飯 : là Cơm chay, là thức ăn của những người tu hành hoặc phát nguyện ăn chay.

TRẠI GIỚI 齋戒 : là tục lệ xưa, trước khi cúng tế thần thánh phải tắm gội sạch sẽ, không được uống rượu, không được ăn mặn, không được ngủ với vợ để chứng tỏ lòng thành của mình. 史记·廉颇蔺相如列传 theo Sử Ký- Lạng Tương Như-Liêm Pha liệt truyện : Triệu Vương thời Chiến Quốc phải TRẠI GIỚI năm ngày để tỏ lòng thành khi đưa Lạng Tương Như mang ngọc Bích sang Tần.

TRẠI TĂNG 齋僧 : là thực phẩm dùng để cúng Phật và cho các hòa thượng ni cô ăn.

BỘ 15 nét.

1. BỘ XỈ 齒 :

XỈ 齒 : là Răng. XỈ 齒 là chữ Tượng hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Giáp Cốt Văn và Kim Văn đều là hình tượng của 2 hàm răng trong miệng, đến Đại Triện và Tiểu Triện thì được chồng thêm bộ CHỈ 止 ở trên đầu để chỉ âm đọc theo cách tạo chữ của Hải Thanh thời Chiến Quốc. XỈ 齒 là Răng, từ kép là NHA XỈ 牙齒 : Ta nói là Răng cỏ. Thật ra, NHA 牙 : là Răng phía trước đến Răng Nanh, XỈ 齒 : là Răng Cối, Răng Hàm.

XỈ 齒 còn dùng để chỉ vật gì có Răng, như :

LUÂN XỈ 輪齒 : là Răng của bánh xe, bánh sắt có răng.

CỨ XỈ 鋸齒 : là Răng của cây cưa, ta nói là Răng Cưa.

Một số Thành ngữ có chữ XỈ 齒 của tiếng Hoa rất gần gũi với tiếng Việt, như :

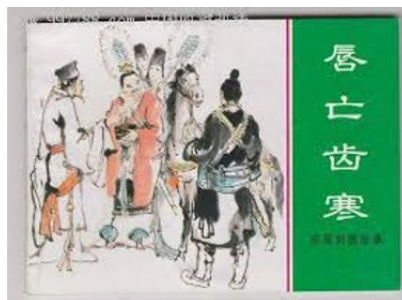
THẦN HỒNG XỈ BẠCH 唇紅齒白 : Môi hồng răng trắng, ta nói là " Răng trắng môi son ".

LINH NHA LỢI XỈ 伶牙俐齒 : là Răng cỏ lanh lợi, ta nói là Miệng Lưỡi Lanh Lợi hay Mồm Năm Miệng Mười.

THẦN VONG XỈ HẠN 唇亡齒寒 : Môi mất đi thì răng bị lạnh, ta nói là : Môi Hở Răng Lạnh. Theo tích sau đây :

Thời Xuân Thu Chiến Quốc, Tấn Hiến Công 晉獻公 của nước Tấn muốn đánh nước Hoắc 虢國, nhưng nước Ngu 虞國 lại nằm giữa hai nước. Tấn Hiến Công mới nghe theo lời của mưu thần là Tuân Túc, dùng ngọc quý và ngựa báu tặng cho vua nước Ngu để mượn đường đánh Hoắc. Vua nước Ngu thấy ngọc đẹp ngựa quý thì đồng ý ngay. Cận thần là Đại Phu Cung Chi Kỳ 宮之奇 can rằng : " Không nên, không nên ! Nước Ngu của ta và nước Hoắc là 2 nước nhỏ liền nhau, nương tựa với nhau mà tồn tại, như môi với răng vậy, hễ môi hở thì răng lạnh, nên việc cho Tấn mượn đường để đánh Hoắc là việc không nên bao giờ, đại vương chớ khá nghe theo !" Vua Ngu vì tham của báu nạt rằng : " Tấn là nước lớn, nay lại hạ mình tặng ngọc quý ngựa báu để mượn đường, chả lẽ ta lại hẹp hòi mà từ chối hay sao ?". Cung Chi Kỳ bỏ ra buông tiếng thở dài : " Nước Ngu ta sẽ mất trong nay mai mà thôi !". Bèn dắt dúi vợ con bỏ đi nước khác.

Quả nhiên, sau khi tiêu diệt nước Hoắc, trên đường về Tấn Hiến Công bắt trói vua Ngu và nhập nước Ngu vào luôn nước Tấn của mình.



Mượn đường diệt Hoắc : Môi hở răng lạnh.

Trong Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Bình sinh mạc tác trữu mi sự, 平生莫作皺眉事,
Thế thượng ứng vô THIẾT XỈ nhân. 世上應無切齒人.

Có nghĩa :

Trong đời sống hằng ngày, đừng làm những chuyện khiến người ta phải nhăn mày, thì trên đời này cũng sẽ không có ai NGHIẾN RĂNG NGHIẾN LỢI với ta cả !

THIỆT 切 : Có bộ ĐAO 刀 bên phải, có nghĩa là XẮC. THIẾT XỈ 切齒 là 2 hàm răng XẮC vào nhau, nên có nghĩa là NGHIẾN RĂNG khi thù hận hoặc giận dữ ai đó hoặc chuyện gì đó.

Có tất cả 45 chữ được ghép bởi bộ XỈ này, tiêu biểu có :

LINH 齡 : là Tuổi. Từ kép là NIÊN LINH 年齡 : là Tuổi Tác.

PHƯƠNG LINH 芳齡 : là Tuổi Thơm, dùng để chỉ tuổi tác của các cô gái mới lớn chưa chồng.

CAO LINH 高齡 : là Những cụ già tuổi tác đã cao.

HẠC LINH 鶴齡 : là Tuổi Hạc. Tuổi mà tóc đã bạc trắng như con hạc trắng, thường dùng để chỉ những người từ 60 tuổi trở lên. Lúc Vương Viên Ngoại " *Liều mình ông đã gieo đầu tường vôi* ", thì Kiều mới nhỏ to tìm lời khuyên can là :

*Cổi xuân TUỔI HAC càng cao,
Một cây gánh vác biết bao nhiêu càn ...*

BỘ 16 nét,

1. BỘ LONG 龍 :

LONG 龍 : là Rồng. LONG 龍 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Rồng là con vật thần thoại, đầu lân mình rắn, có 4 chân như thú, lại có vẩy như cá, có thể đi trên bờ, lội dưới nước, bay lên mây làm mưa làm gió ... Nên Tượng Hình của con rồng từ Giáp Cốt Văn cho đến Đại Triện cũng vừa như rắn, vừa như cá, vừa như thú. Đến Tiểu Triện thì mới có dạng của chữ viết, nhưng vẫn mang Hình tượng nhe nanh múa vuốt như ... Rồng !.



Rồng là LONG 龍 không có thật, nhưng KHỦNG LONG 恐龍 lại là một loại sinh vật có thật ở thời cổ đại. Rồng ở Trung Hoa là một linh vật đứng đầu trong Tứ linh : LONG, LÂN, QUI, PHỤNG. Rồng còn tượng trưng cho nhà vua, nên tất cả mọi thứ có liên quan đến Vua đều có chữ LONG đi kèm như :

LONG NHAN 龍顏 : là dung nhan của nhà vua, là Mặt vua. LONG THỂ 龍體 : là thân thể của vua. LONG BÀO 龍袍 : là Áo của vua mặc. LONG XA 龍車 : là Xe của vua đi ...

Mặc dù là con vật trong thần thoại, nhưng Thành ngữ có chữ LONG trong cuộc sống thường ngày cũng nhiều vô kể, như :

XA THỦY MÃ LONG 車水馬龍 : là Xe như nước chảy, ngựa tợ rồng bơi, để chỉ cảnh phồn hoa đô hội, nhộn nhịp ngựa xe. Ta nói là :

Ngựa xe như nước, áo quần như nen.

LONG ĐÀM HỔ HUYỆT 龍潭虎穴 : là Đầm rồng hang cọp, dùng để chỉ những nơi hung ác hiểm trở.

NGỌA HỔ TÀNG LONG 臥虎藏龍 : là nơi Rồng nằm hổ phục, chỉ những nơi ẩn chứa những nguy hiểm hung ác mà bình thường không thể nhìn thấy trước được.

LONG TRANH HỔ ĐẤU 龍爭虎鬥 : Chỉ 2 thế lực hoặc 2 lực lượng ngang bằng nhau mà quyết hơn thua với nhau.

Tăng Quảng Hiền Văn có câu :

Long du thiển thủy tao hà hí, 龍游淺水遭蝦戲 ,

Hổ lạc bình dương bị khuyển khi. 虎落平陽被犬欺.

Có nghĩa :

Rồng mà lội ở nơi nước cạn thì bị tôm tép giỡn mặt, còn...

Cọp mà lạc xuống đồng bằng thì cũng bị lũ chó dễ người !

Cá chép hóa rồng là chỉ sự thành công vượt bậc, một sự lột xác đổi đời mà ai ai cũng mong muốn, nên ta lại có thành ngữ :

VỌNG TỬ THÀNH LONG 望子成龍 : là Mong ước con được hóa rồng. Câu này nói lên mong ước của các bậc cha mẹ đối với con cái, mà cũng có thể dùng để chúc cho người khác nữa.

Có tất cả 12 chữ được ghép bởi bộ LONG này, tiêu biểu có :

BÀNG 龐 : có nghĩa là To lớn, ta có thành ngữ:

BÀNG NHIÊN ĐẠI VẬT 龐然大物 : Chỉ vật gì hoặc con gì đó to lớn hơn kích cỡ bình thường.

BÀNG 龐 còn dùng để chỉ khuôn mặt, như **DIỆN BÀNG** 面龐 là Gương mặt.

BÀNG 龐 còn là một trong Bách Gia Tính, họ **BÀNG** : như **BÀNG ĐỨC** 龐德 tự là Lệnh Minh, tướng của Mã Đằng thời Tam Quốc. Sau theo Tào Tháo, được phong đến chức Quan Môn Đình Hầu.

BÀNG QUYÊN 龐涓 : Danh tướng nước Ngụy thời Chiến Quốc, cùng Tôn Tẫn theo học binh pháp với Quỷ Cốc Tử. Quỷ Cốc Tử có 4 môn sinh nổi tiếng đó là :

鬼谷四友



Bàn Quyên, Tôn Tẫn, Tô Tần và Trương Nghi
được gọi là QUÝ CỐC TỨ HỮU

2. BỘ QUY 龜 :

QUY 龜 : là Con RÙA. QUY 龜 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết sau đây :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn cho đến Kim Văn Đại Triện đều là hình tượng của con rùa không chỗi cái vào đâu được. Cho đến Tiểu Triện đã hình thành chữ viết hằn hoi rồi, nhưng vẫn còn thấy được mang máng hình dáng của con rùa. nên QUY 龜 là từ chỉ chung các loại Rùa, Ba Ba, Đồi Mồi, Cua Đinh ...

RÙA cũng là một trong Tứ Linh : Long Lân QUY Phụng. Rùa có rất nhiều chủng loại, nhưng ta chỉ phân biệt 2 loại trong văn học là : KIM QUY 金龜 : Rùa Vàng và Ô QUY 烏龜 : Rùa Đen.

KIM QUY 金龜 : Rùa Vàng, tượng trưng cho vinh hoa phú quý. Theo Sử Ký, vào đời Hán làm quan từ Ngũ phẩm trở lên đến các Tướng quân, Thừa Tướng, Chư Hầu ... Ấn tín đều có đúc một con Rùa Vàng ở bên trên tay cầm. Đến đời Đường rùa vàng được thêu trên các túi gấm đeo bên mình của các quan từ Tam phẩm trở lên, nên Rùa Vàng là biểu tượng của quyền quý giàu sang, từ đó ta có thành ngữ : KIM QUY TẾ 金龜婿 : Có nghĩa là Chàng rể quý, cũng có nghĩa là Có chồng giàu sang, và lại phát sinh thêm thành ngữ : ĐIẾU KIM QUY 釣金龜 : là Câu Rùa Vàng, tức là tìm cách để có được một tấm chồng giàu sang quyền quý. Hai thành ngữ này vẫn còn rất thông dụng đến hiện nay. KIM QUY TẾ hiện nay chính là các Bác sĩ, Kỹ Sư, Thạc Sĩ, Tiến Sĩ ... đó vậy. Tuy vậy, chớ nhiều khi có chồng là " Rùa Vàng " chưa chắc đã hạnh phúc, như bài thơ Vị Hữu của Lý Thương Ẩn đời Đường như sau :

VỊ HỮU

Vị hữu vân bình vô hạn kiêu,

爲 有

爲有雲屏無限嬌,

Phụng thành hàn tận phạ xuân tiêu.	鳳城寒盡怕春宵。
Vô đoan giá đắc kim quy tể,	無端嫁得金龜婿
Cô phụ hương khâm sự tảo triều	辜負香衾事早朝。
Lý Thương Ẩn	李商隱

Có nghĩa :

VÌ HỮU là VÌ CÓ...

Vì có bức bình phong vẽ mây ngũ sắc đẹp vô vàn, nên ở đất Kinh thành này lúc cuối đông hết lạnh, lại thấy lo sợ cho những đêm xuân, vì khi không khi không lại lấy phải ông chồng làm quan lớn thế này, nên chi sáng xuân (là thời khắc mặn nồng nhất của đôi lứa) ông ta lại phụ rã bỏ mặc nệm ấm chăn êm thơm phức để đi chầu Vua buổi sáng sớm.!

Diễn nôm :

VÌ CÓ

*Vì có bình phong đẹp lắm màu,
Kinh thành se lạnh, sợ canh thâu.
Khéo xui lấy phải ngài quan lớn,
Phụ bạc gối chăn, sớm phải chầu !*

Lục Bát :

*Bình phong đẹp dễ yêu kiều,
Phụng thành đông hết, xuân tiêu đêm dài.
Vô duyên lấy phải quan ngài,
Gối chăn bỏ hết mặc ai,... đi chầu !*

Rõ ràng là cái nũng nịu hết sức " dễ cung " của những nàng mệnh phụ trẻ trung còn tràn trề nhựa sống !

Ô QUY 烏龜 : Rùa Đen, chỉ sự xui xẻo, hết thời, nhục nhã hèn hạ ... Ô QUY còn dùng để chỉ những ông chồng bị vợ cấm sùng. Quy NÔ 龜奴 hoặc QUY TỬ 龜子 dùng để chỉ Chồng của các Tú Bà hay các Ma Cô bảo vệ kỹ nữ trong các kỹ viện. Đọc truyện võ hiệp của Kim Dung hay nghe câu chửi : " Lũ Rùa Đen rút đầu hèn nhất trốn hết cả rồi !". Tuy nhiên, trong Tăng Quảng Hiền Văn cũng có câu :

Cận lai học đắc Ô QUY pháp, 近來學得烏龜法,
Đắc súc đầu thời thả súc đầu. 得縮頭時且縮頭.

Có nghĩa :

Gần đây học được cách của con rùa đen là ...
Khi nào cần rút đầu thì hãy rút đầu lại !

Ý nói : Con người cần phải biết tùy thời mà xử sự !



金龜 Kim Quy



và 烏龜 Ô Quy

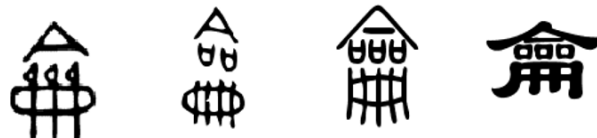
Có tất cả 15 chữ được ghép bởi bộ QUY này, tiêu biểu có :
MIẾT 𪚩 (𪚩) : là Co Ba Ba.

THU 𪚩 (秋) : là Mùa Thu.

BỘ 17 nét :

1. BỘ DƯỢC 龠 :

DƯỢC 龠 : là Một loại nhạc khí xưa, có 3 lỗ hoặc 6 lỗ như Tiêu, Sáo.
DƯỢC 龠 là chữ Tượng Hình theo diễn tiến của chữ viết như sau :



Ta thấy :

Từ Giáp Cốt Văn đến Kim Văn Tiểu Triện đều là hình tượng của một hệ thống ống tiêu, sáo được xếp song song nhau. Vì loại nhạc khí này thường được làm bằng tre trúc, nên theo chữ viết Hội Ý chữ DƯỢC được chồng thêm bộ TRÚC 竹 ở trên đầu thành chữ THƯỢC 簫 cũng có cùng một nghĩa như trên.



Các loại tiêu sáo xưa nay

QUẢN DƯỢC CHI ÂM 管籥之音 : theo sách Mạnh Tử (Chương Lương Huệ Vương hạ) chỉ Tiếng nhạc hòa âm hòa tấu giữa Tiêu và Địch (Địch 笛 là Sáo).

Có 15 chữ được ghép bởi bộ DƯỢC này, tiêu biểu có :

HÒA 和 (和) : là Hòa hợp, hòa tấu.

XUY 吹 (吹) : là Thổi. XUY TIÊU 吹簫 là thổi tiêu như trong bài Ý Hồ của Vương Duy đời Đường :

XUY TIÊU lắng cực phở,	吹簫凌極浦，
Nhật mộ tống phu quân.	日暮送夫君。
Hồ thượng nhất hồi thủ,	湖上一回首，
Thanh sơn quyển bạch vân !	青山卷白雲。

Có nghĩa :

*Thổi tiêu ra tận bến bờ,
Trời chiều mình thiếp ngẩn ngơ tiễn chồng.
Quay đầu lòng những băng khuâng,
Núi xanh cuộn lấy bạch vân ngổ ngàng !*

Như thường lệ, trước khi kết thúc bài học này, mời tất cả cùng đoán một chữ qua bốn câu sau đây :

天無他大，	Thiên vô tha đại,
人有他大.	Nhân hữu tha đại.
牛無它不生，	Ngưu vô tha bất sanh,
人無它不大.	Nhân vô tha bất đại.

Có nghĩa :

Trời không có nó thì lớn,
Người có nó mới lớn.
Trâu không có nó thì không sanh,
Người không có nó thì không lớn.

Các bộ từ 1 đến 17 nét đã chấm dứt, mời đọc bài kế tiếp : Vị trí của các bộ thủ

.....

CHỮ NHỎ ... DỄ HỌC

Bài 37)

Vị trí của các bộ thủ

Trước khi vào bài viết mới, ta giải đáp câu đố chữ của bài viết cũ nhé !

天無他大,	Thiên vô tha đại,
人有他大.	Nhân hữu tha đại.
牛無它不生,	Ngưu vô tha bất sinh,
人無它不大.	Nhân vô tha bất đại.

Có nghĩa :

Trời không có nó thì lớn,
Người có nó mới lớn.
Trâu không có nó thì không sanh,
Người không có nó thì không lớn.

Giải đáp :

Đó là chữ **NHẤT 一**. Vì ...

Chữ THIÊN 天 không có chữ NHẤT 一, thì thành chữ ĐẠI 大.

Chữ NHÂN 人 thêm chữ NHẤT 一 vào, cũng thành chữ ĐẠI 大.

Chữ NGƯU 牛 thêm chữ NHẤT 一 phía dưới thì thành chữ SINH 生 là Đẻ.

Chữ NHÂN 人 không thêm chữ NHẤT 一 vào thì không thành chữ ĐẠI 大 được.

NHẤT 一 là số Một, là hạng Nhất, là duy Nhất như Khổng Tử đã nói với Tăng Sâm :

" Sâm hồ ! Ngô đạo NHẤT dĩ quán chi. 參乎 ! 吾道一而貫之 ".

Có nghĩa :

" Trò Sâm này, Đạo của ta chỉ có Một Mỗi mà bao gồm tất cả !"

曾子曰：「唯。」子出。門人問曰：「何謂也？」曾子曰：「夫子之道，忠恕而已矣。」 Tăng Tử viết : " Duy ". Tử xuất. Môn nhân vấn viết : " Hà vị dã ?".
Tăng Tử viết : " Phu tử chi đạo, Trung Thứ nhi dĩ hĩ."

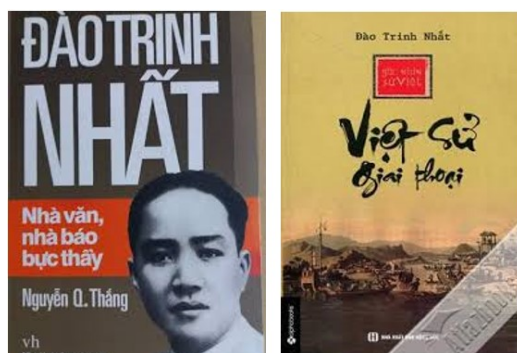
Có nghĩa :

Tăng Tử đáp : " Vâng.". Khi Khổng Tử đi ra ngoài, các môn nhân mới hỏi Tăng Tử : " Là sao vậy ?". Tăng Tử đáp rằng : " Cái đạo của Thầy ta là hai chữ Trung Thứ mà thôi." Cho nên ...

MỘT MỖI đó chính là đạo NHÂN 仁 : là phải biết TRUNG 忠, biết THỨ 恕. TRUNG 忠 là TRUNG TÂM 中心, là TRUNG 中 trên TÂM 心 dưới, là ở giữa lòng ta, không thiên lệch bên nào cả, là làm hết lòng của mình, một cách ngay thẳng vô tư. Còn THỨ 恕 là NHƯ TÂM 如心, NHƯ 如 trên TÂM 心 dưới, là như cái lương tâm của lòng mình, lấy lòng ngay thẳng của ta mà xét cho lòng ngay thẳng của người một cách vô tư không hà khắc. Nên ...

TRUNG THỨ là đạo NHÂN 仁, cái Đạo làm người của Nho Gia. Ta thấy chữ NHÂN 仁 gồm có bộ NHÂN 亻 là Người ở bên trái, bên phải là bộ NHỊ 二 : Trên một gạch, dưới một gạch, chính là trên TRUNG dưới THỨ đó vậy !

Lấy ý của câu nói " Ngô đạo NHẤT dĩ QUÁN CHI " của Khổng Tử, nên cụ Đào Trinh NHẤT mới lấy tên hiệu là QUÁN CHI, là do câu nói này mà ra đó.



Cụ Đào Trinh Nhất và các tác phẩm tiêu biểu

Bây giờ thì ta vào bài học mới ...

1. SỐ BỘ THỦ TRONG CHỮ NHO :

Theo Thuyết Văn Giải Tự 說文解字 của nhà Văn-Tự-Học HỨA THẬN 許慎 đời Đông Hán xếp chữ Hán thành các bộ cho có hệ thống và dễ tra cứu. Sau đó, rất nhiều sách đời sau mô phỏng, dùng Bộ Thủ 部首 để phân loại chữ Hán, như sách " Ngọc Biên 玉篇 " phân chia thành 542 bộ thủ; sách " Loại Biên 類篇 " 540 bộ thủ ... đều theo dạng chữ Khải, nội dung cũng tương tự như Thuyết Văn Giải Tự, còn tồn tại nhiều khuyết điểm khi tra cứu.

Tiếp đến đời Liêu, các tăng lữ đều dùng " Long Khâm Thủ Giám 龍龕手鑑 " gồm 242 bộ thủ. đời Kim, Hàn Hiếu Ngạn và Hàn Đạo Chiêu soạn Ngũ Âm Biên Hải 五音篇海 gồm 444 bộ thủ ... vẫn còn rất phức tạp khi tra cứu, nên các nhà văn tự học bắt đầu điều chỉnh lại số lượng của các bộ thủ cho tiện lợi và dễ dàng hơn khi cần tra cứu.

Năm Vạn Lịch thứ 43 (Công nguyên 1615) đời nhà Minh, Mai Ứng Tô 梅膺祚 biên soạn quyển TỰ VỊ 字彙 chắc lọc lại còn 214 bộ và được sắp xếp theo thứ tự số nét của mỗi bộ, loại bỏ những bộ không thường thấy và ít được dùng đến, làm cho việc tra cứu theo bộ thủ dễ dàng và tiện lợi thêm rất nhiều. Ví dụ như :

Bộ NAM 男 là bộ đối xứng với bộ NỮ 女, nhưng vì ...

Bộ NAM 男 chỉ có 2 chữ nữa là

SANH 甥 là Cháu kêu bằng cậu bằng dì và

CỬU 舅 là Cậu, là anh em của mẹ.

Nên ...

Nhập bộ NAM 男 vào bộ ĐIỀN 田.

Nhập chữ SANH 甥 vào bộ SANH 生. Và ...

Nhập chữ CỬU 舅 vào bộ CỬU 臼.

Sau đó, Khang Hi Tự Điển 康熙字典 cũng tiếp nối kế thừa 214 bộ thủ của Tự Vị và trở thành quyển Tự Điển Tiêu Chuẩn của thời cận đại. Mặc dù các bộ cùng nét trong 214 bộ thủ không có nguyên tắc nào để xếp trước

hoặc sau, nhưng các bộ có tự dạng giống nhau thì được xếp gần nhau cho dễ phân biệt, Như :

Trong 2 nét, các bộ 人 Nhân, 入 Nhập, 八 Bát được xếp gần nhau.

Trong 3 nét, các bộ 土 Thổ, 士 Sĩ được xếp gần nhau.

Trong 4 nét, các bộ 日 Nhật, 田 Viêt được xếp gần nhau

Các tự điển cận đại ở Đài Loan, Hồng Kông đều áp dụng tra chữ bằng bộ thủ theo 214 bộ của tự điển Khang Hi, nhưng đôi khi cũng bỏ bớt các bộ không cần thiết, chỉ sử dụng 210 bộ như trong quyển Thương Vụ Tân Từ Điển 商務新字典 của Thương Vụ Ấn Thư Quán Hồng Kông xuất bản.

Gần đây nhất, các quyển TỪ VỊ 辭彙 của Đài Loan, Tân Hoa Tự Điển 新華字典 của Bắc Kinh, phần tra cứu bằng bộ thủ vẫn áp dụng theo 214 bộ của Khang Hi Tự Điển từ 1 cho đến 17 nét.



Khang Hi Tự Điển và Từ Vị của Đài Loan

2. VỊ TRÍ CỦA CÁC BỘ TRONG CHỮ NHO :

Ngoài các BỘ thuần túy như :

Bộ PHIỆT 丿 : là Nét phẩy.

Bộ BAO ㇇ : là Gói, là Bọc.

Bộ XƯỚC 辵 : là Chợt đi chợt dừng ...

Nhiều khi BỘ cũng là một CHỮ như :

Bộ NHẤT 一 cũng là chữ NHẤT, có nghĩa là Một.

Bộ LỰC 力 cũng là chữ LỰC 力, có nghĩa là Sức.

Bộ ĐIỀN 田 cũng là chữ ĐIỀN, có nghĩa là Ruộng ...

A. Thường thì BỘ nằm ở **Trên, Dưới, Phải, Trái**, của chữ đó. Như :

Chữ LAM 藍 : Bộ Thảo 艸 (艹) ở phía **trên** chữ LAM (xanh dương).

Chữ LAM 籃 : Bộ Trúc 竹 ở phía **trên** đầu chữ LAM (giỏ lam).

Chữ NHIỆT 熱 : Bộ Hỏa 火 (㇏) ở phía **dưới** chữ NHIỆT (Nóng).

Chữ TƯ 思 : Bộ Tâm 心 ở phía **dưới** chữ TƯ (Nhớ).

Chữ ĐÁO 到 : Bộ Dao 刀 (刂) ở bên **phải** của chữ ĐÁO (Đến).

Chữ HÂN 欣 : Bộ Khiếm 欠 ở bên **phải** của chữ HÂN (Vui).

Chữ HÀNH 行 : Bộ Xích 彳 ở bên **trái** của chữ HÀNH (Làm).

Chữ ĐÁ 打 : Bộ Thủ 手 (扌) ở bên **trái** của chữ ĐÁ (Đánh).

B. Đôi khi BỘ nằm ở giữa, bên ngoài hoặc phía trên của góc trái. Như :

Chữ BIỆN 瓣 : Bộ Qua 瓜 ở **giữa** chữ BIỆN (Cánh Hoa).

Chữ BIỆN 办 (giản thể): Bộ Lực 力 ở **giữa** chữ BIỆN (Làm).

Chữ NÁO 鬧 : Bộ Môn 門 ở bên **ngoài** chữ NÁO (Ổn ào).

Chữ VÕNG 罔 : Bộ Quynh 罒 ở bên **ngoài** chữ VÕNG (Lưới).

Chữ NGHI 疑 : Bộ Chủy 匕 ở phía **trên góc trái** chữ NGHI (Ngờ).

C. Trong một chữ, nhiều khi có đến mấy bộ cùng ghép lại, thường thì bộ thủ chính của chữ nằm bên **tay trái**, như :

Chữ THU 秋 : Thuộc bộ HÒA 禾 nằm bên tay trái.

Chữ TẠ 謝 : Thuộc bộ NGÔN 言 nằm bên tay trái.

Chữ NGẠO 傲 : Thuộc bộ NHÂN 亻 nằm bên tay trái.

Nhưng tùy theo ngữ nghĩa, bộ chính có thể nằm bên **tay phải** như chữ HÒA 和 thuộc bộ KHẨU 口 nằm bên tay phải.

Chữ ĐÁO 到 thuộc bộ ĐAO 刀 (刂) nằm bên tay phải.

Ngoài ra, các bộ như bộ THỦY, BĂNG, MỘC, THỦ, NGÔN, KIM ... **đa số nằm bên tay trái của chữ viết.**

D. Cùng một bộ, tùy theo thẩm mỹ và thói quen bút thuận của nét viết, có thể ở cả trên dưới phải trái của chữ viết, như :

BỘ ĐIẾU 鳥 có thể được ghép như sau :

Chữ PHÙ 彪 : là con Le Le, bộ ĐIẾU nằm ở **trên**.

Chữ OANH 鶯 : là chim Oanh, bộ ĐIẾU nằm ở **dưới**.

Chữ ĐÀ 鴛 : là Đà Điểu, bộ ĐIẾU nằm ở bên **trái**.

Chữ HẠC 鶴 : là chim Hạc, bộ ĐIẾU nằm ở bên **phải**.

Chữ PHỤNG 鳳 : là chim Phượng, bộ ĐIẾU nằm ở bên **trong**.

3. PHÂN LOẠI CÁC BỘ THƯỜNG GẶP :

Căn cứ theo nội dung ý nghĩa của các bộ :

A. Các BỘ chỉ các hiện tượng tự nhiên như :

Bộ NHẬT 日 Mặt Trời.

Bộ NGUYỆT 月 Mặt Trăng.

Bộ THẦN 辰 Ngôi Sao.

Bộ PHONG 風 là Gió.

Bộ VŨ 雨 là Mưa.

B. Các BỘ chỉ các vật chất thiên nhiên, như :

BỘ KIM 金 là Kim loại.

BỘ MỘC 木 là Cây cối.

BỘ THỦY 水 là Sông nước.

BỘ HỎA 火 là Củi lửa.

BỘ THỔ 土 là Đất cát.

C. Các BỘ chỉ thực vật, như :

BỘ THẢO 艸 là Hoa cỏ.

BỘ MỊCH 糸 là Sợi tơ.

BỘ TRÚC 竹 là Tre trúc.

BỘ HÒA 禾 là Cây lúa.

BỘ MẠCH 麥 là Cây lúa mì.

D. Các BỘ chỉ các động vật, như :

BỘ KHUYỂN 犬 là Chó.

BỘ NGƯU 牛 là Trâu, Bò.

BỘ ĐIẾU 鳥 là Chim.

BỘ NGƯ 魚 là Cá.

BỘ TRÙNG 虫 là Sâu bọ.

E. Các BỘ chỉ một bộ phận trong cơ thể con người, như :

BỘ MỤC 目 là Mắt.

BỘ NHĨ 耳 là Tai.

BỘ KHẨU 口 là Miệng.

BỘ TÂM 心 là Tim.

BỘ THỦ 手 là Tay.

F. Các BỘ chỉ vật dụng trong đời sống, như :

Bộ CUNG 弓 là Cây Cung.

Bộ Y 衣 là Áo.

Bộ MÔN 門 là Cửa.

Bộ CHU 舟 là Ghe, tàu.

Bộ XA 車 là Xe cộ.

G. Các BỘ chỉ hành động của con người, như :

Bộ HÀNH 行 là Làm.

Bộ TẦU 走 là Đi.

Bộ XƯỚC 走 là Bước đi.

Bộ LẬP 立 là Đứng

Bộ NGÔN 言 là Lời nói.

H. Các BỘ chỉ màu sắc, như :

Bộ BẠCH 白 là Màu Trắng.

Bộ XÍCH 赤 là Màu Đỏ.

Bộ THANH 青 là Màu Xanh.

Bộ HUỖNH 黃 là Màu Vàng.

Bộ HẮC 黑 là Màu Đen.

4. CÁC BỘ BIẾN DẠNG KHI GHÉP THÀNH CHỮ.

Một số BỘ khi ghép thành chữ đã phải biến dạng theo thẩm mỹ và theo bút thuận để chữ được ghép trông gọn ghẽ đẹp mắt dễ đọc dễ nhận dạng, như :

Bộ ẤT 乙 viết thành L trong chữ CƠ 𠂇 là Cầu Cơ.

Bộ NHÂN 人 viết thành 亻 trong chữ THA 他 là Nó.

Bộ ĐAO 刀 viết thành 刂 trong chữ LỢI 利 là Bén.

Bộ TÂM 心 viết thành 忄 trong chữ KHOÁI 快 là Vui.

viết thành 小 trong chữ MỘ 慕 là Ái Mộ.

Bộ THỦ 手 viết thành 扌 trong chữ CHỈ 指 là Ngón Tay.

Bộ THỦY 水 viết thành 氵 trong chữ TRẦM 沉 là Chìm.

Bộ HỎA 火 viết thành 灬 trong chữ NHIỆT 熱 là Nóng.

Bộ KHUYỂN 犬 viết thành 犭 trong chữ CẦU 狗 là Chó.

Bộ NGŨU 牛 viết thành 牜 trong chữ ĐỘC 犢 là Con Nghé.

Bộ ẮP 邑 viết thành 阝 (phải) trong chữ ĐÔ 都 là Thủ Đô.

Bộ PHỤ 阜 viết thành 阝 (trái) trong chữ 陌 MẠCH là Lộ Cái.

Bộ THỊ 示 viết thành 礻 trong chữ THẦN 神 là Thần Thánh.

Bộ Y 衣 viết thành 衤 trong chữ BÀO 袍 là Áo Khoác.

Bộ NHỤC 肉 viết thành 月 trong chữ ĐỔ 肚 là Cái Bụng.

Bộ XƯỚC 辵 viết thành 辵 trong chữ VIỄN 遠 là Xa.

Bộ TRÚC 竹 viết thành 𪔐 trong chữ 笛 ĐỊCH là Cây Sáo.

Bộ THẢO 艸 viết thành 艹 trong chữ THẢO 草 là Cỏ.

Năm Công nguyên 788 (Năm Trinh Nguyên thứ 3 đời Đường Đức Tôn). Bạch Cư Dị 白居易 lúc đó mới 16 tuổi, đang lai kinh ứng thí. Phàm các thí sinh trước khi dự thi đều phải làm bài tập theo khuôn phép của trường thi đưa ra, như trước đề mục thi phải thêm hai chữ " Phú Đặc ", thơ Luật phải tuân thủ nội dung Khởi Thừa Chuyển Hợp (ta nói là Mạo Thực Luận Kết) một cách nghiêm chỉnh. Bạch Cư Dị đã làm một bài tập thật hay, thật nổi tiếng để đời cho đến ngày nay, đó là bài Ngũ ngôn Luật thi có tựa là " THẢO 草 " (Cỏ). Nhưng theo quy định trường thi nên tựa của bài thơ ... dài thòn

như thế này : " PHÚ ĐẮC CỔ NGUYÊN THẢO TỔNG BIỆT 賦得古原草送別 ". Có nghĩa : Phú về bài thơ Tổng biệt trên đồng cỏ xưa :

草	THẢO
離離原上草,	Li li nguyên thượng thảo,
一歲一枯榮。	Nhất tuế nhất khô vinh.
野火燒不盡,	Dã hỏa thiêu bất tận,
春風吹又生。	Xuân phong xuy hựu sanh.
遠芳侵古道,	Viễn phương xâm cổ đạo,
晴翠接荒城。	Tình thúy tiếp hoang thành.
又送王孫去,	Hựu tống vương tôn khứ,
萋萋滿別情。	Thê thê mãn biệt tình.
白居易	Bạch Cư Dị



Hựu tống vương tôn khứ, thê thê mãn biệt tình.

Nghĩa bài thơ :

Cỏ trên cánh đồng mượt mà xanh tốt, ai có biết rằng mỗi năm là mỗi độ cỏ héo uá tàn lụi rồi lại xanh tươi trở lại. Mặc cho lửa đại có thiêu đốt thì cũng không diệt nổi sức sống của cỏ, vì khi gió xuân bắt đầu phe phẩy thổi là cỏ lại vươn lên xanh tốt trở lại ngay.

Hương cỏ thoảng nhẹ lan xa đến tận những con đường xưa lối cũ, trong nắng xuân ấm áp, cỏ mọc xanh tươi phủ cả lên các thành trì hoang phế. Trong cảnh trí này, ta lại phải đưa bạn (Vương Tôn : chỉ các bạn bè của tác giả) lên đường, đồng cỏ vươn dài mượt mà như lưu luyến trước cảnh biệt ly !

Diễn nôm :

CỎ

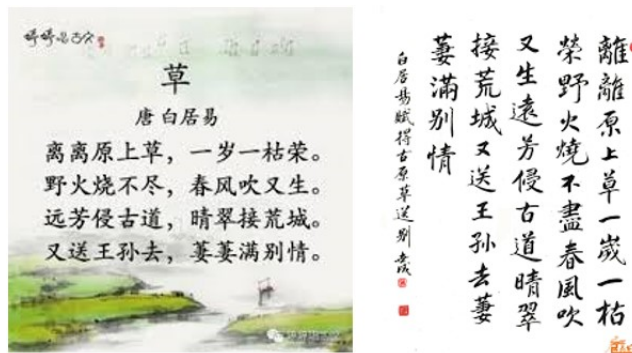
*Mướt xanh đồng cỏ biếc,
Mỗi độ úa rồi xanh,
Lửa đại thiêu không chết,
Gió xuân thổi lại xanh.
Thoảng hương tràn lối cũ
Sắc biếc phủ thành xanh.
Lại tiễn vương tôn nữa,
Luyến lưu xanh ngát xanh !*

Toàn bài thơ đều toát lên sức sống mãnh liệt của CỎ, " Cỏ non xanh rợn chân trời ! " Mặc cho thu tàn đông rụi, hễ gió xuân hây hẩy là cỏ lại xanh tươi, sức sống bao trùm cả mặt đất, phủ xanh cả đường xưa lối cũ, tràn ngập cả thành trì hoang phế và màu xanh của cỏ cũng đã làm cho lòng người càng nao nao lưu luyến hơn trước cảnh biệt ly ! Quả là một bài thơ tuyệt tác về ... CỎ ! Tương truyền ... (theo U Nhân Cổ Xúy của Trương Cổ đời Đường) :

Khi Bạch Cư Dị từ giang nam vào kinh ứng thí, đã từng đem thi phẩm và bài tập của mình cho danh sĩ lúc bấy giờ là Cố Huống xem (Cố Huống đậu Tiến sĩ năm 757, đang giữ chức Phán Quan của Tể Tướng Hàn Quang). Thấy tên là CƯ DỊ 居易 (có nghĩa là Ở DỄ : Dễ dàng cư trú) bèn nói chơi rằng : " Trường An bách vật quý, CƯ đại bất DỊ 长安百物贵 · 居大不易 !". Có nghĩa : Đất Trường An này trăm vật đều mắc mớ, Ở thật không DỄ chút nào !" Ý vừa nói chơi, vừa ngầm có ý bảo rằng : Muốn bon chen để lập thân ở đất Trường An này thật không phải dễ đâu !. Nhưng khi đọc đến 2 câu :

*野火燒不盡, Dã hỏa thiêu bất tận,
春風吹又生。 Xuân phong xuy hựu sanh.*

thì ông lại bất giác buột miệng khen rằng : Hữu cú như thử, cư thiên hạ hà nan 有句如此, 居天下何难 ! Có nghĩa : " Viết được câu như thế này, Ở trong thiên hạ đâu có nơi nào mà làm khó được đâu !". Và ... ông đã cổ vũ khen ngợi thơ của Bạch Cư Dị khắp nơi. Quả nhiên, sau này Bạch Cư Dị đậu Tiến sĩ khi mới 28 tuổi... và trở thành một thi sĩ lớn của đời Đường với 2 tác phẩm thất ngôn trường thiên : Trường Hận Ca và Tì Bà Hành bất hủ.



Lục bát :

Mướt mà đồng cỏ xanh rì,
Mỗi năm mỗi độ đông đi xuân về.
Lửa hoang đốt cũng chẳng hề,
Gió xuân hây hây xanh rê một màu.
Ngập tràn đường cũ lao xao,
Phủ đầy thành quách ngày nào hoang sơ.
Đưa người đồng cỏ ngẩn ngơ,
Xanh xanh lưu luyến trước giờ chia tay !

Để kết thúc bài học này, mời tất cả cùng giải đoán câu đố chữ sau đây :

绿水长流横山隐， Lục thủy trường lưu hoành sơn ẩn,
图中唯见有情人。 Đồ trung duy kiến hữu tình nhân.
耳边却似钟声响， Nhĩ biên khước tự chung thanh hưởng,
待到秋過续後塵。 Đãi đáo thu qua tục hậu trần.

Có nghĩa :

*Nước xanh chảy mãi núi ngang ngấn,
Chỉ thấy trong tranh tình cố nhân.
Nghe tựa bên tai chuông vắng tiếng,
Đợi đến thu qua nối bụi trần !*

Đoán một chữ với 4 câu thơ trên.

Bài học tới : Sự Tương Quan Mật Thiết giữa các Thành Ngữ HOA-VIỆT.

CHỮ NHỎ ... DỄ HỌC

Bài 38

Thành Ngữ HOA-VIỆT

Trước khi vào bài học mới, ta giải đáp câu đố của bài học cũ :

绿水长流横山隐， Lục thủy trường lưu hoành sơn ẩn,
图中唯见有情人。 Đồ trung duy kiến hữu tình nhân.
耳边却似钟声响， Nhĩ biên khước tự chung thanh hưởng,
待到秋过续後塵。 Đãi đáo thu qua tục hậu trần.

Có nghĩa :

Nước xanh chảy mãi núi ngang ngấn,
Chỉ thấy trong tranh tình cố nhân.
Nghe tựa bên tai chuông vắng tiếng,
Đợi đến thu qua nổi bụi trần !

Giải đáp :

1. " Lục thủy trường lưu " là chữ LỤC 绿 không có chữ THỦY 水 (Trường lưu là Chảy mất tiêu rồi !).

" Hoành sơn ẩn " là chữ SƠN 山 nằm ngang bên trên chữ THỦY 水, ẨN là Ẩn dấu, ẩn mình là cũng ... mất luôn. Vậy nên ...

Câu đầu chữ LỤC 绿 chỉ còn lại có bộ MỊCH 𠂔

2. " Đồ trung " là trong chữ ĐỒ 图, "hữu tình nhân" là có người có tình trong đó ... là chữ ĐÔNG 冬 ở giữa chữ Đồ 图.

Ghép bộ MỊCH 𠂔 và chữ ĐÔNG 冬 lại, ta có chữ CHUNG 终 là Hết.

3. " Bên tai nghe tựa có tiếng chuông vắng vắng " từ Tượng Thanh của tiếng chuông là từ ĐÔNG ĐÔNG là chữ ĐÔNG 冬.

4. "Đợi đến thu qua" Thu qua thì ĐÔNG đến, cũng chữ ĐÔNG 冬.

" Tục hậu trần " là Nổi theo phía sau của bụi trần. TỤC 续 bỏ phần sau là chữ MÃI 卖 đi, chỉ còn bộ MỊCH 𠂔 rồi nối chữ Đông 冬 vào, Ta cũng có chữ CHUNG 终 là Hết.

Câu 1 & 2 cho kết quả là chữ CHUNG 终.

Câu 3 & 4 cho kết quả cũng là chữ CHUNG 终.

CHUNG 终 là Hết, là Chấm dứt, là Chung cuộc ... và đây cũng là bài cuối cùng của loạt bài CHỮ NHO ... ĐỂ HỌC !

Trái với CHUNG là THỦY 始 (còn đọc là THỈ), Thủy 始 là Bắt đầu Nên : CHUNG THỦY hoặc THỦY CHUNG 始終 có nghĩa là Đầu Đầu, Đầu Đầu ! và ...

CON NGƯỜI THỦY CHUNG là Con người có đầu có đuôi, có trước có sau, trước sau như một, trước làm sao thì sau cũng làm vậy, bền lòng chắc dạ không thay đổi. Ta gọi là Con người có hậu, khác với những người HỮU THỦY 有始 mà VÔ CHUNG 無終, có đầu mà ... hồng có đuôi, ăn ở đoan hậu !



HỮU THỦY VÔ CHUNG 有始無終

Thành ngữ HỮU THỦY VÔ CHUNG 有始無終 dùng để chỉ chuyện gì đó, Có mở đầu mà không có kết thúc. Còn dùng để chỉ tánh tình hoặc lòng dạ con người hay thay cũ đổi mới hoặc không bền lòng chắc dạ, hay bỏ dỡ nửa chừng. Những thành ngữ như thế này rất nhiều trong tương quan Việt-Hán, trong tập quán ngôn ngữ giữa tiếng Hoa và Tiếng Việt để diễn tả tâm lý, tình cảm và sinh hoạt trong đời sống hằng ngày. Mời tất cả cùng điểm qua những thành ngữ thường dùng trong cuộc sống qua cách phân loại sau đây :

1. SỬ DỤNG TRỰC TIẾP THÀNH NGỮ HÁN VIỆT :

Do sự tương quan về tiếng nói, cách phát âm và nhất là do nhiều năm sử dụng trực tiếp chữ Nho làm ngôn ngữ chính trong học hành, thi cử, công văn, hộ tịch ... Nên rất nhiều thành ngữ Hán Việt theo thói quen được sử dụng trực tiếp trong ngôn ngữ tiếng Việt, như :

An cư lạc nghiệp.	安居樂業.
An bần lạc đạo.	安貧樂道.
An nhàn tự tại.	安閒自在.
An tâm hành sự.	安心行事.
Anh hùng hào kiệt	英雄豪傑.
Bách niên hảo hợp.	百年好合.
Bế quan tỏa cảng.	閉關鎖港.
Cao sơn lưu thủy	高山流水.
Chí công vô tư.	至公無私.
Chiêu binh mãi mã.	招兵買馬.
Cư an tư nguy.	<u>居安思危.</u>
Danh lam thắng cảnh.	名藍勝景.
Đồng cam cộng khổ.	同甘共苦.
Đại phú do thiên,	大富由天.
Đức cao vọng trọng.	德高望重.
Hoang dâm vô độ.	荒淫無度.
Hợp tình hợp lý.	合情合理.
Hồng nhan bạc mệnh.	紅顏薄命.
Hồng nhan tri kỷ.	紅顏知己.
Hư trương thanh thế.	虛張聲勢.
Kinh thiên động địa	驚天動地.
Kỳ khai đắc thắng.	旗開得勝.

Kỳ phùng địch thủ.	棋逢敵手.
Khẩu Phật tâm xà.	口佛心蛇.
Khẩu xà tâm Phật.	口蛇心佛.
Không tiền khoáng hậu.	空前曠後.
Lai lịch bất minh.	來歷不明.
Long tranh hổ đấu	龍爭虎鬥.
Lục dục thất tình.	六欲七情.
Mai danh ẩn tánh.	埋名隱姓.
Mã đáo thành công.	馬到成功.
Nhân quả báo ứng	因果報應.
Phản lão hoàn đồng.	返老還童.
Quốc sắc thiên hương.	國色天香.
Tam tông tứ đức.	三從四德.
Tài tử giai nhân.	才子佳人.
Tận tâm tận lực.	盡心盡力.
Trà dư tửu hậu.	茶餘酒後.
Thao thao bất tuyệt	<u>滔滔不絕.</u>
Thương hải tang điền.	滄海桑田.
Tình đầu ý hợp.	情投意合.
Tiểu phú do cần.	小富由勤.
Trường sinh bất tử	長生不死.
Tung hoành thiên hạ.	縱橫天下.
Tương thân tương ái.	相親相愛.

Vô pháp vô thiên.	無法無天.
Yếu điệu thực nữ	窈窕淑女.
Tứ hải giai Huynh đệ.	四海皆兄弟.
Ngưu tầm ngưu, mã tầm mã.	牛尋牛馬尋馬.
Tam thập lục kế tẩu vi thượng sách. 三十六計走為上策.	

.....

2. CÁC THÀNH NGỮ CHỈ KHÁC NHAU MỘT CHỮ :

Do tập quán ngôn ngữ về thói quen của cách nói, một số thành ngữ thông dụng của ta chỉ khác nhau với người Hoa có MỘT chữ mà thôi. Như :

NGƯỜI HOA NÓI

TA NÓI LÀ

An phận thủ kỷ 安份守己	An phận thủ thường 安份守常.
Ẩn tánh mai danh 隱姓埋名	Ẩn tích mai danh 隱跡埋名.
Cửu tử nhất sinh 九死一生	Thập tử nhất sinh 十死一生.
Chính nhân quân tử 正人君子	Hiền nhân quân tử 賢人君子.
Dĩ độc công độc 以毒攻毒	Dĩ độc trị độc 以毒治毒.
Đa sầu thiện cảm 多愁善感	Đa sầu đa cảm 多愁多感.
Đơn thương thất mã 單槍匹馬	Đơn thương độc mã 單槍獨馬.
Độc đoán chuyên hành 獨斷專行	Độc đoán chuyên quyền 獨斷專權.
Hưng yêu tác quái 興妖作怪	Tác yêu tác quái 作妖作怪.
Khai thiên tịch địa 開天辟地	Khai thiên lập địa 開天立地.

Khởi tử hồi sinh 起死回生

Mục trung vô nhân 目中無人

Nhất cử lưỡng đắc 一舉兩得

Nhất lộ bình an 一路平安

Phồn vinh xương thịnh 繁榮昌盛

Phù sinh nhược mộng 浮生若夢

Quỷ khóc thần hào 鬼哭神嚎

Tác oai tác phúc 作威作福

Thanh đông kích tây 聲東擊西

Thất hồn lạc phách 失魂落魄

Thần xuất quỷ một 神出鬼沒

Thiên quân vạn mã 千軍萬馬

Thông tình đạt lý 通情達理

Thương phong bại tục 傷風敗俗

Tiên trăm hậu tấu 先斬後奏

Trượng nghĩa sơ tài 仗義疏財

Vong ân phụ nghĩa 忘恩負義

Xúc cảnh sinh tình 觸景生情

Cải tử hồi sinh 改死回生.

Mục hạ vô nhân 目下無人.

Nhất cử lưỡng tiện 一舉兩便.

Thượng lộ bình an 上路平安.

Phồn vinh thịnh vượng 繁榮盛旺.

Phù sinh như mộng 浮生如夢.

Quỷ khóc thần sầu 鬼哭神愁.

Tác oai tác quái 作威作怪.

Dương đông kích tây 揚東擊西.

Xiêu hồn lạc phách 漂魂落魄.

Xuất quỷ nhập thần 出鬼入神.

Thiên binh vạn mã 千兵萬馬.

Thấu tình đạt lý 透情達理.

Đồi phong bại tục 頹風敗俗.

Tiền trăm hậu tấu 前斬後奏.

Trượng nghĩa khinh tài 仗義輕財.

Vong ân bội nghĩa 忘恩背義.

Tức cảnh sinh tình 即景生情.



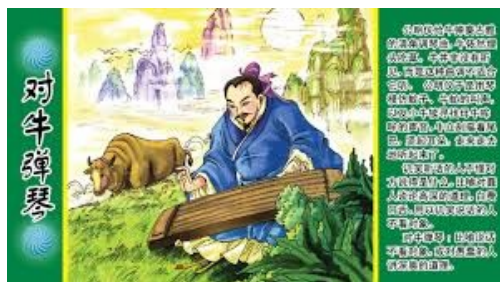
Đơn thương độc mã Thiên binh vạn mã

.....

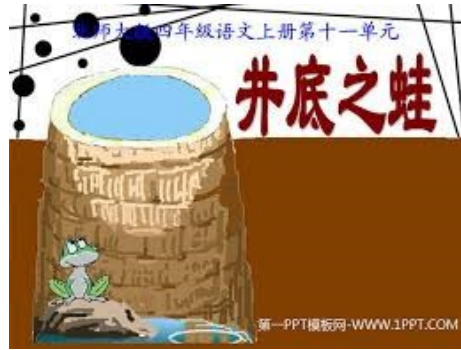
3. CÁC THÀNH NGỮ CÓ GỐC HÁN VIỆT.

Vì sự tương quan mật thiết của hai nền văn hóa HOA-VIỆT, có rất nhiều thành ngữ tục ngữ trong tiếng Nôm ta, nghe rất Nôm Na, nhưng lại có gốc ... Nho xưa, như :

* " ĐÀN GỖ TAI TRÂU " có gốc từ câu : Đối ngư đàn cầm 對牛彈琴 là Gảy đàn trước mặt cho trâu nghe của Mâu Dung một học giả đời Đông Hán để chỉ làm những việc vô ích, không cần thiết, không có tác dụng vì không đúng đối tượng.



* " ẾCH NGỒI ĐÁY GIẾNG " có gốc từ câu : Tỉnh đế chi oa 井底之蛙 là Con ếch ở dưới đáy giếng theo chương Thu Thủy của sách Trang Tử. Thành ngữ này còn có thêm một thành ngữ phụ theo là : Tọa tỉnh quan thiên 坐井觀天 là Ngồi dưới đáy giếng mà nhìn trời. Ta tổng hợp cả 2 câu nói trên lại thành : " Ếch ngồi đáy giếng xem trời bằng vung !" để chỉ những người kiến thức nông cạn hẹp hòi mà cứ ngỡ ta đây giỏi lắm không ai bằng.



* " NGẬM MÁU PHUN NGƯỜI " có gốc từ câu : Hàm huyết phún nhân, tiên ô kỳ khẩu 含血噴人, 先污其口 là : Ngậm máu phun người, dơ miệng mình trước ! Câu nói của Hiếu Doanh đời Tống trong La Hồ Dã Lục (宋·晓莹《罗湖野录》). Nói xấu người khác thì người ta cũng đánh giá mình không phải là người tốt.

含血噴人

* " MÚA RÌU QUA MẮT THỢ " có gốc từ câu : Ban môn lộng phủ 班門弄斧 là Múa búa trước cửa Lỗ Ban. Lỗ Ban là ông tổ của nghề thợ mộc, là người chuyên môn sử dụng búa. Nên Múa búa trước cửa Lỗ Ban là chỉ những người không tự lượng sức của mình mà làm trò cười cho thiên hạ. Khoe tài trước mặt những người giỏi hơn mình thì nói là : Dám múa rìu qua mắt thợ !



* " VÀO SINH RA TỬ " có gốc từ câu : Xuất sanh nhập tử 出生入死 là Ra vào ở chốn hiểm nguy mà không màng đến tính mạng. Câu nói có xuất xứ từ chương 15 của sách " Lão Tử ". Khi Thúc Sinh kể lại sự lưu lạc của Kiều rồi kết bằng câu : " *Về sau chẳng biết vãn mông ra sao* " làm cho Kim Trọng muốn treo ấn từ quan để lặn lội tìm Kiều, dù cho phải ...

*Dẫn mình trong án can qua,
Vào sinh ra tử họa là thấy nhau .*

* " ÍCH KỶ HẠI NHÂN " có gốc từ câu : Tồn nhân lợi kỷ 損人利己 là Làm tổn thương người khác để có lợi cho mình. Câu nói có xuất xứ từ Lục Tượng Tiên truyện trong Cự Đương Thư. Trong Sãi Vãi của Nguyễn Cư Trinh khi luận về chữ GHÉT, ông Sãi đã nói rằng :

*... Sãi ghét người ích kỷ hại nơn,
Sãi ghét đứa gian phụ dâm phụ,...*

* " NGỰA QUEN ĐƯỜNG CŨ " có gốc từ câu : Lão mã thức đồ 老馬識途 là Những con ngựa già nhận biết được đường cũ đã đi qua. Theo Hàn Phi Tử. Thuyết Lâm Thượng :

Tề Hoàn Công theo yêu cầu của nước Yên, xuất quân đánh Sơn Nhung. Bị lạc trong sa mạc núi non mù mịt không biết đường ra. Quản Trọng bèn thả những con ngựa già ra rồi cho quân đi theo. Quả nhiên, ra khỏi được nơi bị lạc. Nên câu " Lão Mã Thức Đồ " dùng để chỉ sự đặc dụng của những người có kinh nghiệm từng trải.



Còn câu " Ngựa Quen Đường Cũ " của ta thì lại ám chỉ " Những thói quen khó bỏ của ai đó hoặc của việc gì đó, thường là xấu hơn là tốt ", như Cờ bạc, Rượu chè, Trai gái

* " TÁM LẠNG NỬA CÂN " có gốc từ câu : Bán cân bát lượng 半斤八兩 . Một cân có 16 lạng, nên 8 lạng là nửa cân. Một đặng nửa cân, một đặng tám lạng, chỉ 2 lực lượng, 2 đối thủ, 2 thể lực, tương đương nhau, không ai hơn ai kém cả. Câu này có ý nghĩa giống như câu " Kỳ phùng địch thủ " vậy.



* " NHẸ TỰ LÔNG HỒNG " có gốc từ câu : Khinh ư hồng mao 輕於鴻毛. Theo Hán Thư của Tư Mã Thiên đời Hán : Nhân cố hữu tử, hoặc trọng ư Thái Sơn, hoặc khinh ư hồng mao. 人固有一死, 或重於泰山, 或輕於鴻毛. Có nghĩa : Là người ai cũng phải chết, có cái chết nhẹ tựa lông hồng, có cái chết nặng tựa Thái Sơn. Ý nói : Có cái chết rất có giá trị, có cái chết không có ý nghĩa gì cả. Trong tiếng Việt ta thì thường được dùng với ý nghĩa là " Không sợ chết " : Xem cái chết nhẹ tựa lông hồng ! Như một câu trong Chinh Phụ Ngâm Khúc :

Gieo Thái sơn nhẹ tựa hồng mao !



* " ĐAO TO BÚA LỚN " có gốc từ câu : Đai đao khoát phủ 大刀闊斧. Câu nói này có xuất xứ từ truyện Thủy Hử của Thi Nại Am đời Minh. Ý chỉ : Dùng thực lực mạnh mẽ để tấn công cướp trại. Nhưng " Đao To Búa Lớn " của ta hiện nay được sử dụng để chỉ sự khoát lác quá mức, chưa biết có làm được việc gì không, nhưng lại sử dụng toàn những từ đao to búa lớn !



* " NGÀY THÁNG NHƯ THOI ĐƯA " có gốc từ câu : Nhựt nguyệt như thoa 日月如梭. Theo Tăng Quảng Hiền Văn của những năm Vạn Lịch đời nhà Minh thì câu nói này nói đầy đủ như sau : " Quang âm tự tiễn, nhựt nguyệt như thoa 光阴似箭, 日月如梭 " Có nghĩa : Thời gian qua mau như tên bay, ngày tháng qua mau như con thoi trong máy dệt vải. Câu này dùng để khuyên con em phải biết quý giá trân trọng thời gian. Trong Kiều, cụ Nguyễn Du cũng đã viết :

*Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.*

光陰似箭 日月如梭

光陰似箭 日月如梭

光陰似箭 日月如梭

* " NGÀN CÂN TREO SỢI TÓC " có gốc từ câu : Thiên quân nhất phát 千鈞一髮. Đơn vị đo lường xưa : 1 quân = 30 cân. Thiên quân là 1 ngàn quân = 30,000 cân mà chỉ treo lên bằng một sợi tóc. Ý chỉ đang ở trong tình trạng cực kỳ nguy hiểm. Tương đương với câu " Ngàn cân treo sợi tóc " ta còn có câu " Chỉ mảnh treo chuông ", câu này gần đây ít được người ta nhắc đến.

* " NẾM MẬT NẰM GAI " có gốc từ câu : Ngọa tân thường dãm 臥薪嘗膽 là Nằm ở trên gai cho đau mình mẩy, nếm mật cho đắng miệng mồm, để sống không yên ổn và để nhớ hoài thù hận như Việt Vương Câu Tiễn để cuối cùng cũng tiêu diệt được Ngô Vương Phù Sai trả cái mối hận vong quốc. Thành ngữ này của ta có nghĩa : Phải trải qua nhiều gian nan khó nhọc để hoàn thành một mưu đồ, một công trình hay một tâm nguyện nào đó. Trong bài Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi cũng có câu :

Đau lòng nhức óc, chốc đã mười mấy nắng mưa;
Nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối ?!



* " UỐNG NƯỚC NHỚ NGUỒN " có gốc từ câu : 飲水思源 飲水思源, chữ NGUYÊN 源 có 3 chấm thủy có nghĩa là Nguồn nước. Câu nói này có xuất xứ từ đời Bắc Chu của Dữu Tán trong Trưng Điều Khúc : 落其實者思其樹, 飲其流者懷其源. Lạc kỳ thực giả tư kỳ thụ, ẩm kỳ thủy giả hoài kỳ nguyên. Có nghĩa : Ăn trái đó thì nhớ đến cây đó; uống nước đó thì nhớ đến nguồn đó. Ta dịch thoát câu nói này thành: " Ăn trái nhớ kẻ trồng cây; uống nước nhớ người đào giếng ".



* " CHÂN TRỜI GÓC BIỂN " có gốc từ câu : Hải giác thiên nhai 海角天涯 lấy trong bài thơ Xuân Sanh của Bạch Cư Dị đời Đường Là :

春生何处暗周游， Xuân sanh hà xứ ám chu du,
海角天涯遍始休。 Hải giác thiên nhai biến thủy hưu.

Có nghĩa :

Mùa xuân đến từ đâu mà len lén đi chu du khắp cả chân trời góc bể rồi mới chịu thôi. Ý nói mùa xuân đến một cách âm thầm và phủ trùm lên mặt đất đến cả những nơi xa xôi nhất.

* " VẼ RẪN THÊM CHÂN " có gốc từ câu : Họa xà thêm túc 畫蛇添足 là làm những việc dư thừa vô ích, thừa giấy vẽ voi một cách không cần thiết. Theo tích sau đây :



Một Đại Phu của nước Sở thời Chiến Quốc, sau khi làm lễ tế cáo trời đất xong, mới lấy một bình rượu ban tặng cho những môn nhân. Rượu chỉ có một bình nếu chia đều ra thì mỗi người chỉ nếm được có một chút mà thôi, nên có người đề nghị là tất cả cùng thi vẽ rắn, ai vẽ xong trước thì uống cả bình rượu. Tất cả đều đồng ý cùng vẽ. Có một anh chỉ trong một thoáng đã vẽ xong, thấy mọi người còn đang vẽ. Anh ta bèn vợ lấy bình rượu cười mà nói rằng : " Các anh vẽ chậm quá, ta đã vẽ xong rồi, bây giờ vẫn còn kịp thời gian vẽ thêm 4 cái chân cho con rắn nữa !" Trong khi anh ta đang hí hoáy vẽ thêm chân cho rắn, thì một anh khác đã vẽ xong, giục lấy bình rượu trên tay anh ta bảo : " Rắn làm sao có chân được, ta đã vẽ xong rồi, cái mà anh đang vẽ không phải là con rắn nữa !". Mọi người đều cho lời nói của anh ta là có lý. Anh ta bèn tu một hơi hết bình rượu luôn. Cái anh chàng Vẽ Rắn Thêm Chân đành đứng ngẩn tò te ra mà chịu ... thua !

* " SƯ TỬ HÀ ĐÔNG " có gốc từ câu : Hà Đông sư hống 河東獅吼 là Sư Tử của xứ Hà Đông rống lên. Theo tích : Bạn của Tô Đông Pha là Long Khâu Cư Sĩ Trần Quý Thường có vợ là Liễu Thị người xứ Hà Đông. Mỗi lần Quý Thường họp bạn có kỹ nữ múa hát. Liễu Thị ở cách vách cầm gậy gõ vào vách mà hét lên thì bạn bè và kỹ nữ đều thảng thốt tan hàng. Nên Tô Đông pha có thơ diễu rằng :

誰似龍丘居士賢， Thùy tự Long Khâu Cư Sĩ hiền,
談空說有夜不眠。 Đàm không thuyết hữu dạ bất miên.

忽聞河東獅子吼, Hốt văn Hà Đông Sư Tử hống,
拄杖落手心茫然。 Trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên.

Có nghĩa :

*Long Khâu Cư Sĩ giỏi ai hơn ?
Đàm luận suốt đêm chẳng mỗi mòn.
Bỗng tiếng Hà Đông sư tử hống,
Giật mình gậy rớt dạ bồn chồn.*

Từ đó về sau, hễ nhắc đến Sư Tử Hà Đông là người ta sẽ nghĩ ngay đến những bà vợ dữ !



* " CÁO MƯỢN OAI HÙM " có gốc từ câu : Hồ giả hổ uy 狐假虎威 có xuất xứ từ chuyện ngụ ngôn của nước Sở trong Chiến Quốc Sách như sau :

Sở Kinh Tuyên Vương hỏi quần thần : " Ta nghe nói các nước chư hầu ở Trung nguyên đều rất sợ tướng Chiêu Hề Tuất của nước Sở ta, có đúng vậy không ?". Quần thần không ai trả lời được. Giang Nhất tâu rằng : " Có một con cọp bắt được con cáo, định ăn thịt. Cáo nói với cọp rằng : " Ta là vua của các loài vật, Trời sai ta xuống cai quản muôn loài, nếu ăn thịt ta sẽ làm trái ý Trời. Nếu không tin nhà ngươi có thể đi theo ta thì sẽ thấy tất cả các con vật khác thấy ta đều sợ mà tránh xa ra cả !". Cọp tin lời đi theo sau cáo, muôn thú thấy cọp đến đều sợ mà chạy xa ra cả ! Đó là vì sợ cọp chứ đâu phải sợ cáo. Nay nước Sở đất rộng 5 nghìn dặm, đại quân ngót trăm vạn, đều nằm trong tay của đại tướng Chiêu Hề Tuất. Chư hầu sợ là sợ cái uy của nước Sở chứ đâu phải sợ cá nhân Chiêu Hề Tuất đâu.

Nay câu thành ngữ Cáo Mượn Oai Hùm thường dùng để diễn tả những kẻ tiểu nhân cấp dưới, hay mượn uy và dựa hơi của cấp trên để hù hè chèn ép người khác.



* " DA NGỰA BỘC THÂY " có gốc từ câu : Mã cách khóa thi 馬革裹屍. Câu nói có xuất xứ từ Hậu Hán Thư của danh tướng Mã Viện : " Làm trai phải chết ở chiến trường ngoài biên cương, lấy da ngựa mà bọc thân, chớ sao có thể chết ở trên giường với thê nhi được chứ ?". Chỉ ý chí hào hùng của các chiến sĩ không màng đến cái chết để bảo vệ quê hương bờ cõi. Trong Chinh Phụ Ngâm Khúc cũng có câu :

*Chí làm trai dậm nghìn da ngựa,
Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao.*

* " CHẲNG HẸN MÀ NÊN " có gốc từ câu : Bất ước nhi đồng 不約而同. Câu nói trong Sử Ký. Bình Tân Hầu chủ phụ liệt truyện: Ứng đối nhi giai động, bất mưu nhi câu khởi, bất ước nhi đồng hội. 史記·平津侯主父列傳》：“應對而皆動，不謀而俱起，不約而同會。 Có nghĩa : Ứng tiếng nhau mà cùng hành động, không có mưu tính trước mà cùng nổi dậy, không có hẹn trước mà cùng họp mặt nhau. Cự Nguyên Du đã viết về Mã Giám Sinh và Tú Bà như sau :

*Tình cờ chẳng hẹn mà nên,
Mặt cứa mướp đặng hai bên một đàn.*

* " MÔI HỜ RĂNG LẠNH " có gốc từ câu : Thần vong xỉ hàn 唇亡齒寒 là Môi mất đi thì răng sẽ bị lạnh, theo tích sau đây :

Thời Xuân Thu Chiến Quốc, Tấn Hiến Công 晉獻公 của nước Tấn muốn đánh nước Hoắc 虢國, nhưng nước Ngưu 虞國 lại nằm giữa hai nước. Tấn Hiến Công mới nghe theo lời của mưu thần là Tuân Túc, dùng ngọc quý và ngựa báu tặng cho vua nước Ngưu để mượn đường đánh Hoắc. Vua nước Ngưu thấy ngọc đẹp ngựa quý thì đồng ý ngay. Cận thần là Đại Phu Cung Chi Kỳ 宮之奇 can rằng : " Không nên, không nên ! Nước Ngưu của ta và nước Hoắc là 2 nước nhỏ liền nhau, nương tựa với nhau mà tồn tại, như môi với răng vậy, hễ môi hờ thì răng lạnh, nên việc cho Tấn mượn đường để đánh Hoắc là việc

không nên bao giờ, đại vương chớ khá nghe theo !" Vua Ngu vì tham của báu nạt rằng : " Tấn là nước lớn, nay lại hạ mình tặng ngọc quý ngựa báu để mượn đường, chẳng lẽ ta lại hẹp hòi mà từ chối hay sao ?". Cung Chi Kỳ bỏ ra buông tiếng thở dài : " Nước Ngu ta sẽ mất trong nay mai mà thôi !". Bèn dắt dúi vợ con bỏ đi nước khác.

Quả nhiên, sau khi tiêu diệt nước Hoắc, trên đường về Tấn Hiến Công bắt trói vua Ngu và nhập nước Ngu vào luôn nước Tấn của mình.



* " ĐÀU TRÂU MẶT NGỰA " có gốc từ câu : Ngưu đầu mã diện 牛頭馬面. Theo kinh Pháp Hoa Đầu Trâu vốn là Câu Hồn Sứ Giả chuyên đi bắt hồn người chết. Truyền sang Trung Hoa do phép trọng đối xứng của người Hoa nên mới có thêm một Mặt Ngựa nữa cho ... đủ cặp. Mặc dù theo Phật Giáo Mặt Tông cũng có một Mã Diện Minh Vương, nhưng đó lại là một Bồ Tát, mà lại là hóa thân của Quan Thế Âm Bồ Tát nữa, khác xa với câu hồn xứ giả dưới âm tào địa phủ. Trong tiếng Việt ta, Đầu Trâu Mặt Ngựa được dùng để chỉ những tay sai hung ác của quan quyền hoặc ác bá cường hào, chuyên hà hiếp, xách nhiễu, bóc lột người thường, như cụ Nguyễn Du đã miêu tả trong Truyện Kiều :

*Người nách thước, kẻ tay đao,
Đầu trâu mặt ngựa ào ào như xô.*



Còn rất nhiều rất nhiều những thành ngữ có liên quan đến hai nền văn học văn hóa Hoa Việt mà ta không thể nào nêu hết ra đây được, chỉ nêu lên một số câu thông dụng tiêu biểu mà thôi.

Rất mong những bài viết về CHỮ NHO ... DỄ HỌC này cũng góp được một phần nhỏ nhoi trong việc nhắc nhở con em của thế hệ thứ hai thứ ba ở hải ngoại này nhớ về nguồn cội của ông bà và truyền thống văn hóa dân tộc của bốn ngàn năm văn hiến.

Mong lắm thay !

杜紹德
Đỗ Chiêu Đức

BẢNG LIỆT KÊ TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hán Ngữ Tự Điển mạng 在线汉语字. mạng Google.
2. Tân Hoa Tự Điển Từ Điển mạng 新华字典词典. mạng Google.
3. Từ điển Hán Việt, Trần Văn Chánh, mạng Google.
4. HánViệt tân từ điển, Nguyễn Quốc Hùng, mạng Google.
5. Hán Việt Từ Điển Trích Dẫn 漢越辭典摘引. mạng Google.
6. Từ Vị. Lục Sư Thành chủ biên của nhà xuất bản Văn Hóa Đồ Thư Đài Loan ấn hành 陸師成主編台灣辭彙。文化圖書公司印行. mạng Google.
7. Khang Hi Từ Điển mạng Google. 在線康熙字.
8. Việt Sử lược đời Trần,internet Google.
9. Đại Việt Sử Ký toàn thư,internet Google.
10. Việt Sử tiêu án,internet Google.
11. Khâm định Việt Sử Thông Giám cương mục.internet Google.
12. Giai Thoại Văn Chương Việt Nam của Thái Bạch.internet Google.
13. From Wikipedia, the free encyclopedia .
14. WordPress.com (Ngọc Hạp Chánh Tông). internet Google.
15. Tăng Quảng Hiền Văn 增廣賢文。internet Google.
16. Thiên Tự Văn 千字文。internet Google.
17. Tam Tự Kinh 三字經。internet Google.
18. Ấu Học Ngũ Ngôn Thi 幼學五言詩。internet Google.
19. Đường Thi Tam Bá Thủ 唐詩三百首。internet Google.
20. Đường Thi Nhất Thiên Thủ 唐詩一千首。

21. Toàn Đường Thi Tập 全唐詩集。internet Google.
22. Chu Tử Trị Gia Cách Ngôn 朱子治家格言。internet Google.
23. Minh Tâm Bửu Giám 明心寶鑑。internet Google.
24. Trung Quốc Lịch Sử 中國歷史。internet Google.
25. Tam Thiên Tự - Đoàn Trung Còn . Tàng Kinh Cốc. internet Google.
26. Thi ca Tiền chiến – Wikipedia tiếng Việt, bách khoa toàn thư mở.
27. Thơ ca cổ điển Việt Nam. Wikipedia tiếng Việt, bách khoa toàn thư mở.
28. Tứ Thư, Ngũ Kinh. 四書五經。internet Google.
29. Bách Gia Chư Tử. 百家諸子。internet Google.
30. Lịch Sử, Địa Lý Thế Giới.世界歷史，地理。internet Google.

